

Số: 564 /QĐ-UBND

Tây Ninh, ngày 20 tháng 3 năm 2015

QUYẾT ĐỊNH
Công bố Đơn giá xây dựng công trình – Phần Xây dựng
trên địa bàn tỉnh Tây Ninh

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

Căn cứ Luật Xây dựng số 50/2014/QH13 ngày 18/6/2014;

Căn cứ Nghị định số 112/2009/NĐ-CP ngày 14/12/2009 của Chính phủ về quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình;

Xét đề nghị của Giám đốc Sở Xây dựng Tây Ninh tại Tờ trình số 322/TTr-SXD ngày 17/9/2014,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Đơn giá xây dựng công trình – Phần xây dựng trên địa bàn tỉnh Tây Ninh.

Điều 2. Giao Giám đốc Sở Xây dựng chủ trì phối hợp Sở Tài chính, Sở Kế hoạch và Đầu tư và các sở, ngành có liên quan hướng dẫn, kiểm tra việc thực hiện Quyết định này.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký và thay thế Quyết định số 738/QĐ-UBND ngày 26/8/2006 của Chủ tịch UBND tỉnh Tây Ninh.

Điều 4. Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc các Sở: Xây dựng, Kế hoạch và Đầu tư, Tài chính; Giám đốc Kho bạc Nhà nước Tây Ninh; Chủ tịch UBND các huyện, thành phố và Thủ trưởng các sở, ban ngành, đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận

- CT, PCT UBND tỉnh;
- Như Điều 4;
- Lãnh đạo VP; KT2; *Ưng*
- Lưu: VT, VP.UBND tỉnh.

Trung_QĐ_Công bố đơn giá - Phần xây dựng

S 106



**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**

Nguyễn Mạnh Hùng

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH TÂY NINH

**ĐƠN GIÁ
XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH
PHẦN XÂY DỰNG**

TÂY NINH - 2015

ĐƠN GIÁ XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH TỈNH TÂY NINH - PHẦN XÂY DỰNG
(Ban hành Kèm theo Quyết định số 564/QĐ-UBND ngày 20/3/2015
của Ủy ban nhân dân tỉnh Tây Ninh)

THUYẾT MINH VÀ HƯỚNG DẪN ÁP DỤNG

I. NỘI DUNG ĐƠN GIÁ XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH TỈNH TÂY NINH - PHẦN XÂY DỰNG

- Đơn giá xây dựng công trình tỉnh Tây Ninh - Phần Xây dựng là chỉ tiêu kinh tế kỹ thuật tổng hợp, bao gồm toàn bộ chi phí trực tiếp về vật liệu, nhân công và máy thi công để hoàn thành một đơn vị khối lượng công tác xây dựng như 1m³ bê tông, 1m² lát gạch, 1 tấn cốt thép .v.v từ khâu chuẩn bị đến khâu kết thúc công tác xây dựng (kể cả những hao phí cần thiết do yêu cầu kỹ thuật và tổ chức sản xuất nhằm đảm bảo thi công xây dựng liên tục, đúng quy trình, quy phạm kỹ thuật).

- Đơn giá xây dựng công trình tỉnh Tây Ninh - Phần Xây dựng này ban hành các đơn giá thuộc định mức kèm theo các Văn bản số 1776/BXD-VP, 1091/QĐ-BXD, 1172/QĐ-BXD và 588/QĐ-BXD của Bộ Xây dựng, làm cơ sở tham khảo cho công tác quản lý về hoạt động xây dựng trên địa bàn tỉnh Tây Ninh.

1. Đơn giá công trình xây dựng tỉnh Tây Ninh - Phần Xây dựng được xác định trên cơ sở:

- Luật Đầu tư công số 49/2014/QH13 ngày 18/06/2014 của Quốc hội.
- Luật Xây dựng số 50/2014/QH13 ngày 18/06/2014 của Quốc hội;
- Nghị định số 49/2013/NĐ-CP ngày 14/5/2013 của Chính phủ quy định hệ thống thang lương, bảng lương và chế độ phụ cấp lương trong các công ty Nhà nước; tham khảo Nghị định số 205/2004/NĐ-CP ngày 14/12/2004 của Chính phủ quy định hệ thống thang lương, bảng lương và chế độ phụ cấp lương trong các công ty nhà nước; tham khảo Thông tư số 05/2005/TT-BLĐTBXH ngày 05/01/2005 của Bộ Lao động, Thương binh và Xã hội hướng dẫn thực hiện chế độ phụ cấp lưu động trong các công ty nhà nước theo Nghị định số 205/2004/NĐ-CP;
- Nghị định số 112/2009/NĐ-CP ngày 14/12/2009 của Chính phủ về quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình;
- Nghị định số 103/2012/NĐ-CP ngày 04/12/2012 của Chính phủ quy định mức lương tối thiểu vùng đối với người lao động làm việc ở công ty, doanh nghiệp, hợp tác xã, tổ hợp tác, trang trại, hộ gia đình, cá nhân và các tổ chức khác của Việt Nam có thuê mướn lao động;
- Nghị định số 66/2013/NĐ-CP ngày 27/6/2013 của Chính phủ quy định mức lương cơ sở đối với cán bộ, công chức, viên chức và lực lượng vũ trang;
- Thông tư số 05/2005/TT-BLĐTBXH ngày 05/01/2005 của Bộ Lao động, Thương binh và Xã hội hướng dẫn thực hiện chế độ phụ cấp lưu động trong các công ty nhà nước theo Nghị định số 205/2004/NĐ-CP;
- Thông tư số 04/2010/TT-BXD ngày 26/5/2010 của Bộ Xây dựng hướng dẫn lập và quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình;

- Thông tư số 06/2010/TT-BXD ngày 26/5/2010 của Bộ Xây dựng hướng dẫn phương pháp xác định giá ca máy và thiết bị thi công xây dựng công trình;
- Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định;
- Định mức dự toán xây dựng công trình - Phần xây dựng ban hành kèm theo Văn bản số 1776/BXD-VP ngày 16/8/2007;
- Định mức dự toán xây dựng công trình - Phần xây dựng (bổ sung) ban hành kèm theo Quyết định số 1091/QĐ-BXD ngày 26/12/2011;
- Định mức dự toán xây dựng công trình - Phần xây dựng (sửa đổi, bổ sung) ban hành kèm theo Quyết định số 1172/QĐ-BXD ngày 26/12/2012;
- Định mức dự toán xây dựng công trình - Phần xây dựng (sửa đổi và bổ sung) ban hành kèm theo Quyết định số 588/QĐ-BXD ngày 29/5/2014;
- Bảng giá vật liệu trên địa bàn tỉnh Tây Ninh theo mặt bằng giá tháng 11/2014.

2. Đơn giá công trình xây dựng tỉnh Tây Ninh - Phần Xây dựng gồm các chi phí sau:

2.1 Chi phí vật liệu

- Chi phí vật liệu là giá trị vật liệu chính, vật liệu phụ, các cấu kiện hoặc các bộ phận rời lẻ, vật liệu luân chuyển cần cho việc thực hiện và hoàn thành một đơn vị khối lượng công tác xây dựng (không kể vật liệu phụ cần dùng cho máy móc, phương tiện vận chuyển và những vật liệu tính trong chi phí chung).
- Chi phí vật liệu quy định trong tập đơn giá bao gồm chi phí hao hụt vật liệu ở khâu thi công. Riêng đối với các loại cát xây dựng đã tính chi phí hao hụt do độ dôi của cát.
- Giá vật liệu xây dựng trong đơn giá tính theo giá vật liệu trên địa bàn tỉnh Tây Ninh, mặt bằng giá tháng 11/2014, chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng và chưa bao gồm chi phí vận chuyển từ nơi sản xuất đến chân công trình.

2.2 Chi phí nhân công

- a) Chi phí nhân công trong đơn giá này bao gồm lương cơ bản, các khoản phụ cấp có tính chất lương và các chi phí theo chế độ đối với công nhân xây dựng mà có thể khoán trực tiếp cho người lao động để tính cho một ngày công định mức. Theo nguyên tắc này, chi phí nhân công trong đơn giá xây dựng công trình - Phần xây dựng được xác định như sau:
 - Mức lương tối thiểu vùng tính trong bảng giá nhân công được tính với mức lương áp dụng trên địa bàn vùng IV của tỉnh Tây Ninh là 1.650.000 đồng/1 tháng (theo Nghị định số 103/2012/NĐ-CP);
 - Mức lương cơ sở được tính là 1.150.000 đồng/1 tháng (theo Nghị định số 66/2013/NĐ-CP);
 - Hệ số lương tham khảo theo Nghị định số 205/2004/NĐ-CP ngày 14/12/2004 của Chính phủ quy định hệ thống thang lương, bảng lương và chế độ phụ cấp lương trong các công ty Nhà nước, tại bảng lương A1 - thang lương 7 bậc, ngành số 8 - Xây dựng cơ bản nhóm I. Riêng đối với thuyền viên và công nhân tàu vận tải sông áp dụng theo bảng lương B2 và B5, công nhân lái xe áp dụng theo bảng B12;

- Phụ cấp lưu động được xác định bằng 20% mức lương cơ sở theo tham khảo tại Thông tư số 05/2005/TT-BLĐTBXH;

- Lương phụ xác định bằng 12% lương cơ bản, lương khoán trực tiếp xác định bằng 4% lương cơ bản theo quy định tại Thông tư số 04/2010/TT-BXD;

- Đối với các công trình xây dựng trên địa bàn vùng III theo quy định tại Nghị định số 103/2012/NĐ-CP (lương tối thiểu vùng III là 1.800.000 đồng/1 tháng) thì chi phí nhân công được điều chỉnh với hệ số điều chỉnh $K_{NCV}^{DC} = 1,091$ (tức là nhân tiếp hệ số 1,091 = 1.800.000 đồng/1 tháng : 1.650.000 đồng/1 tháng).

b) Đối với công trình được hưởng theo khoản lương phụ, phụ cấp lương và các chế độ chính sách khác chưa tính trong thành phần đơn giá đã nêu ở trên hoặc phụ cấp lưu động ở mức cao hơn 20% theo tham khảo tại Thông tư số 05/2005/TT-BLĐTBXH thì được bổ sung thêm khoản này vào chi phí nhân công trong bảng tổng hợp giá trị dự toán.

c) Chi phí nhân công trong Đơn giá xây dựng công trình - Phần Xây dựng được tính cho loại công tác xây lắp thuộc nhóm I. Đối với các loại công tác xây lắp của các công trình thuộc các nhóm khác của bảng lương A.1.8 thì được chuyển đổi theo hệ số sau:

- Thuộc nhóm II: $K_{I \rightarrow II}^{NC} = 1,062$ so với chi phí nhân công trong Đơn giá xây dựng công trình - Phần Xây dựng.

- Thuộc nhóm III: $K_{I \rightarrow III}^{NC} = 1,171$ so với tiền lương trong Đơn giá xây dựng công trình - Phần Xây dựng.

2.3 Chi phí máy thi công

a) Chi phí máy thi công là chi phí sử dụng các loại máy thi công chính trực tiếp thực hiện (kể cả máy và thiết bị phụ phục vụ) để hoàn thành một đơn vị khối lượng công tác xây dựng.

b) Giá ca máy và thiết bị thi công xây dựng được tính theo hướng dẫn tại Thông tư số 06/2010/TT-BXD, cụ thể như sau:

- Đơn giá nhiên liệu, năng lượng (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng):

- + Giá điện (bình quân) : 1.388 đồng/kW

- + Giá dầu Diesel : 17.000 đồng/lít

- + Giá xăng RON92 : 18.500 đồng/lít

- + Giá dầu Mazut 3.0S : 14.127 đồng/kg

- Tiền lương và phụ cấp:

- + Chi phí tiền lương thợ điều khiển máy: Là khoản chi phí về tiền lương và các khoản phụ cấp lương tương ứng với cấp bậc của người điều khiển máy theo yêu cầu kỹ thuật, được xác định trên cơ sở thành phần cấp bậc thợ điều khiển máy được quy định tại Thông tư số 06/2010/TT-BXD và các quy định khác của nhà nước về chính sách tiền lương, các khoản phụ cấp được hưởng trong doanh nghiệp.

- + Tiền lương thợ điều khiển máy được tính theo mục 2.2 nêu trên.

- Tỷ lệ khấu hao: Xác định theo hướng dẫn của Thông tư số 06/2010/TT-BXD.

- Đối với các công trình xây dựng trên địa bàn vùng III theo quy định tại Nghị định số 103/2012/NĐ-CP (lương tối thiểu vùng III là 1.800.000 đồng/1 tháng) thì chi phí máy thi công được điều chỉnh với hệ số điều chỉnh $K_{MTCV}^{DC} = 1,032$

3. Kết cấu tập Đơn giá công trình xây dựng tỉnh Tây Ninh - Phần Xây dựng

- Tập đơn giá xây dựng công trình tỉnh Tây Ninh - Phần Xây dựng bao gồm 11 chương, phân theo nhóm, loại công tác hoặc kết cấu xây dựng và được mã hoá thống nhất theo hệ mã 2 chữ cái đầu và 5 số tiếp theo như quy định trong các Định mức dự toán xây dựng công trình - Phần Xây dựng công bố kèm theo Văn bản số 1776/BXD-VP, Quyết định số 1091/QĐ-BXD, Quyết định số 1172/QĐ-BXD và Quyết định số 588/QĐ-BXD.

Chương I	AA.11000 ÷ AA.32000	Công tác chuẩn bị mặt bằng xây dựng
Chương II	AB.11000 ÷ AB.91000	Công tác đào đắp đất, đá, cát
Chương III	AC.11000 ÷ AC.41000	Công tác đóng cọc, ép cọc, nhổ cọc, khoan tạo lỗ cọc khoan nhồi
Chương IV	AD.11000 ÷ AD.82000	Công tác làm đường
Chương V	AE.11000 ÷ AE.93000	Công tác xây gạch đá
Chương VI	AF.11000 ÷ AF.89000	Công tác bê tông tại chỗ
Chương VII	AG.11000 ÷ AG.64000	Công tác sản xuất, lắp dựng cấu kiện bê tông đúc sẵn
Chương VIII	AH.11000 ÷ AH.32000	Công tác sản xuất, lắp dựng cấu kiện gỗ
Chương IX	AI.11000 ÷ AI.66000	Công tác sản xuất, lắp dựng cấu kiện sắt, thép
Chương X	AK.11000 ÷ AK.98000	Công tác làm mái, làm trần và các công tác hoàn thiện khác
Chương XI	AL.11000 ÷ AL.81000	Các công tác khác

- Mỗi loại đơn giá công tác xây dựng được trình bày tóm tắt thành phần công việc, điều kiện kỹ thuật, điều kiện thi công, biện pháp thi công và được xác định theo đơn vị tính phù hợp để thực hiện công tác đó.

- Các thành phần hao phí trong đơn giá được xác định theo nguyên tắc sau:

+ Hao phí vật liệu chính được xác định trên cơ sở định mức theo quy định Nhà nước và giá vật liệu đến chân công trình chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng.

+ Hao phí vật liệu phụ khác được tính bằng tỉ lệ % của vật liệu chính.

+ Hao phí nhân công là hao phí lao động chính và phụ được tính bằng số ngày công và tiền lương một ngày công (bao gồm tiền lương theo cấp bậc thợ và một số phụ cấp khác) theo cấp bậc thợ bình quân của công nhân trực tiếp thi công.

+ Hao phí máy và thiết bị thi công chính được tính bằng số lượng ca máy sử dụng theo Thông tư số 06/2010/TT-BXD.

+ Hao phí máy và thiết bị thi công khác được tính bằng tỉ lệ % của chi phí máy và thiết bị thi công chính.

II. HƯỚNG DẪN ÁP DỤNG ĐƠN GIÁ XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH TỈNH TÂY NINH - PHẦN XÂY DỰNG

1. Đơn giá xây dựng công trình tỉnh Tây Ninh - Phần Xây dựng là cơ sở để các tổ chức, cá nhân có liên quan tham khảo lập dự toán xây dựng công trình, giá gói thầu và quản lý chi phí dự án đầu tư xây dựng công trình trên địa bàn tỉnh Tây Ninh do Ủy ban nhân dân tỉnh quản lý theo quy định.

2. Đối với những loại công tác xây dựng sử dụng loại vật liệu khác với loại vật liệu được chọn để tính trong đơn giá hoặc chưa có trong tập đơn giá này thì chủ đầu tư, nhà thầu tư vấn, nhà thầu xây lắp căn cứ vào yêu cầu kỹ thuật, biện pháp thi công, điều kiện thi công và phương pháp xây dựng đơn giá, định mức theo quy định, hướng dẫn của Bộ Xây dựng và quy định của Ủy ban nhân dân tỉnh Tây Ninh để tính đơn giá làm cơ sở lập dự toán xây dựng công trình.

3. Khi lập dự toán trên cơ sở tập đơn giá xây dựng công trình tỉnh Tây Ninh - Phần Xây dựng thì tại thời điểm lập dự toán được bổ sung, điều chỉnh các khoản chi phí sau:

a) Chi phí vật liệu:

- Chi phí vật liệu được tính bổ sung phần chênh lệch giữa giá vật liệu tại thời điểm lập dự toán và giá vật liệu được chọn tính trong tập đơn giá;
- Chi phí vật liệu được tính bổ sung phần chi phí vận chuyển vật liệu từ nơi sản xuất đến chân công trình.

b) Chi phí nhân công:

- Chi phí nhân công được điều chỉnh bằng cách nhân chi phí nhân công lập trong tập đơn giá này với hệ số điều chỉnh chi phí nhân công (K^{DC}_{NC}) được quy định theo hướng dẫn của Ủy ban nhân dân tỉnh Tây Ninh hoặc cấp có thẩm quyền công bố.
- Hệ số điều chỉnh nhân công được tính trên cơ sở tỉ lệ giữa mức lương tối thiểu vùng được chọn để tính chi phí nhân công trong tập đơn giá với mức lương tối thiểu vùng nơi thực hiện dự án, gói thầu đang áp dụng để lập dự toán theo quy định.

c) Chi phí máy thi công được điều chỉnh các khoản chi phí sau:

- Chi phí máy thi công được điều chỉnh bằng cách nhân chi phí máy thi công lập trong tập đơn giá này với hệ số điều chỉnh chi phí máy thi công (K^{DC}_{MTC}) được quy định theo hướng dẫn của Ủy ban nhân dân tỉnh Tây Ninh hoặc cấp có thẩm quyền công bố.
- Chi phí máy thi công được tính toán điều chỉnh giá nhiên liệu và nhân công điều khiển máy tại thời điểm lập dự toán, theo hướng dẫn tại Thông tư số 06/2010/TT-BXD.

4. Trong quá trình sử dụng tập đơn giá xây dựng công trình - Phần Xây dựng nếu gặp vướng mắc, đề nghị các đơn vị phản ánh về Sở Xây dựng để nghiên cứu giải quyết, tổng hợp trình Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, quyết định.

BẢNG GIÁ VẬT LIỆU TẠI THỊ TRƯỜNG TỈNH TÂY NINH
THEO MẶT BẰNG GIÁ THÁNG 11/2014
(Giá chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)

STT	Tên vật tư	Đơn vị	Đơn giá (đồng)
1	A xít hàn	lít	30.000
2	Acetylen	chai	360.000
3	Bắc thấm	m	8.000
4	Bản chịu tải	cái	45.000
5	Bản đệm neo	cái	45.000
6	Bản lề	cái	5.000
7	Băng dính	cuộn	4.000
8	Băng keo lưới	m	2.000
9	Bao dứa	cái	3.500
10	Bao nilon	cái	1.500
11	Bao tải	m2	5.000
12	Bật sắt 20x4x250	cái	2.000
13	Bật sắt 3x30x250	cái	2.500
14	Bật sắt d=10mm	cái	2.000
15	Bật sắt d=6mm	cái	1.700
16	Bầu cỏ Vetiver	bầu	4.000
17	Bê tông nhựa	tấn	1.336.364
18	Bê tông nhựa cấp C	tấn	1.336.364
19	Bê tông nhựa hạt mịn	tấn	1.390.909
20	Bê tông nhựa hạt trung	tấn	1.363.636
21	Ben tô nít	kg	1.700
22	Biển đổi dốc bê tông đúc sẵn	cái	120.000
23	Biển đường vòng bê tông đúc sẵn	cái	150.000
24	Biển kéo còi bê tông đúc sẵn	cái	220.000
25	Bộ định vị	bộ	450.000
26	Bộ phát sóng 86B11	cái	540.000
27	Bóng đèn 25W	cái	4.000
28	Bột bả	kg	5.455
29	Bột bả ATANIC	kg	3.200
30	Bột bả Boss	kg	4.954
31	Bột bả Expo	kg	3.545
32	Bột bả JAJYNIC	kg	3.000
33	Bột bả Jotun	kg	4.500
34	Bột bả Kova	kg	4.028
35	Bột bả Mykolor	kg	8.636
36	Bột bả Spec	kg	4.838

STT	Tên vật tư	Đơn vị	Đơn giá (đồng)
37	Bột đá	kg	800
38	Bột đá	kg	800
39	Bột Ejectomer	kg	16.000
40	Bột mầu	kg	24.545
41	Bột phấn	kg	3.000
42	Bột thạch anh	kg	2.000
43	Bu lông	cái	4.000
44	Bu lông + đinh tán	bộ	4.000
45	Bu lông các loại	cái	4.000
46	Bu lông chữ U, M12	cái	5.000
47	Bu lông đầu T d = 30	Kg	17.350
48	Bu lông F16 L10	bộ	3.000
49	Bu lông M 20x200	cái	23.056
50	Bu lông M12	cái	3.000
51	Bu lông M14	cái	2.000
52	Bu lông M16	cái	4.100
53	Bu lông M16x150	cái	11.298
54	Bu lông M18x20	cái	4.000
55	Bu lông M20	cái	7.000
56	Bu lông M20x1200	cái	54.220
57	Bu lông M20x500	cái	27.110
58	Bu lông M20x60	cái	5.500
59	Bu lông M20x80	cái	9.967
60	Bu lông M24x100	cái	18.481
61	Búa khoan	cái	2.500.000
62	Búa khoan đá	cái	2.500.000
63	Bulông cường độ cao M16-M50	kg	104.400
64	Bulông $\phi 22-27\text{mm}$	cái	15.000
65	Bulông M12x1000	cái	19.520
66	Bulông M12x1140	cái	19.520
67	Bulông M12x200	cái	5.270
68	Bulông M12x250	cái	6.100
69	Bulông M14x1690	cái	44.190
70	Bulông M14x250	cái	8.300
71	Bulông M16x2430	cái	99.800
72	Bulông M16x250	cái	9.980
73	Bulông M16x320	cái	9.980
74	Bulông M16x330	cái	9.980
75	Bulong M20x180	cái	7.000

STT	Tên vật tư	Đơn vị	Đơn giá (đồng)
76	Bulông M20x48	cái	7.673
77	Bulông M24x85	bộ	8.500
78	Bulông M28x105	cái	29.280
79	Bulông thép cường độ cao $\phi 36\text{mm}$, L=5-8m	kg	104.400
80	Bulông+ lới	cái	18.952
81	Cần khoan 1,22m	cái	45.000
82	Cần khoan 1,83m	cái	70.000
83	Cần khoan D114	m	130.000
84	Cần khoan $\phi 32$, L=1,5m	cái	50.000
85	Cần khoan $\phi 38$, L=3,73m	cái	125.000
86	Cần khoan $\phi 32$, L=0,70m	cái	25.000
87	Cần khoan $\phi 32$, L=2,8m	cái	95.000
88	Cần khoan $\phi 32$, L=4m	cái	135.000
89	Cần khoan $\phi 38$, L=4,32m	cái	145.000
90	Cần khoan $\phi 76$, L=1,2m	cái	75.000
91	Cần khoan $\phi 89$, L=0,96m	cái	70.000
92	Cần khoan L=1,5m	Cái	50.000
93	Cần khoan L=1m	Cái	35.000
94	Cao su đệm	m	5.000
95	Cáp cường độ cao	kg	20.055
96	Cáp d = 20mm	m	13.636
97	Cáp phối đá dăm 0,075-50mm lớp dưới	m ³	145.455
98	Cáp phối đá dăm 0,075-50mm lớp trên	m ³	145.455
99	Cáp trần hoặc cáp chống dính	kg	20.000
100	Carboncor Asphalt (loại CA 9,5)	Tấn	3.340.000
101	Cát chuẩn	m ³	95.455
102	Cát đen	m ³	54.545
103	Cát hạt nhỏ	m ³	95.455
104	Cát mịn	m ³	72.727
105	Cát mịn ML=0,7-1,4	m ³	95.455
106	Cát mịn ML=1,5-2,0	m ³	113.636
107	Cát sạn	m ³	117.273
108	Cát thạch anh	kg	900
109	Cát vàng	m ³	117.273
110	Cát vàng hạt trung ML=1,5-2,0	m ³	113.636
111	Cây chống	cây	22.727
112	Cây chống F8-10	m	5.682
113	Cây chống thép hình	kg	15.930
114	Cây chống thép ống	kg	15.930

STT	Tên vật tư	Đơn vị	Đơn giá (đồng)
115	Cây chống thép ống D50x3mm	m	58.929
116	Chổi cáp	cái	5.000
117	Choòng nón xoay loại K	cái	1.500.000
118	Choòng nón xoay loại T	cái	1.500.000
119	Cơ cấu tín hiệu loại 2 đèn	cái	40.000
120	Cọc bê tông 20cmx20cm	m	115.000
121	Cọc bê tông 25cmx25cm	m	180.000
122	Cọc bê tông 30cmx30cm	m	270.000
123	Cọc bê tông 35cmx35cm	m	365.000
124	Cọc bê tông 40cmx40cm	m	475.000
125	Cọc bê tông 45x45cm	m	600.000
126	Cọc bê tông L<=4m 10cmx10cm	m	40.000
127	Cọc bê tông L<=4m 15cmx15cm	m	65.000
128	Cọc bê tông L<=4m 20cmx20cm	m	115.000
129	Cọc bê tông L<=4m 25cmx25cm	m	180.000
130	Cọc bê tông L<=4m 30cmx30cm	m	270.000
131	Cọc bê tông L<=4m 35cmx35cm	m	365.000
132	Cọc bê tông L<=4m 40cmx40cm	m	475.000
133	Cọc bê tông L>4m 15cmx15cm	m	65.000
134	Cọc bê tông L>4m 20cmx20cm	m	115.000
135	Cọc bê tông L>4m 25cmx25cm	m	180.000
136	Cọc bê tông L>4m 30cmx30cm	m	270.000
137	Cọc bê tông L>4m 35cmx35cm	m	365.000
138	Cọc bê tông L>4m 40cmx40cm	m	475.000
139	Cọc cừ máng bê tông dự ứng lực H 30cm-50cm	m	84.500
140	Cọc cừ máng bê tông dự ứng lực H 60cm-84cm	m	110.500
141	Cọc cừ máng bê tông dự ứng lực H 94cm-120cm	m	175.500
142	Cọc gỗ <=2,5m	m	3.766
143	Cọc gỗ >2,5m	m	3.737
144	Cọc gỗ L<=10m	m	240.000
145	Cọc gỗ L>10m	m	240.000
146	Cọc nhựa	Cái	2.000
147	Cọc ống BTCT <=1000mm	m	1.700.000
148	Cọc ống BTCT <=550mm	m	500.000
149	Cọc ống BTCT <=600mm	m	600.000
150	Cọc ống BTCT <=800mm	m	1.000.000
151	Cọc ống thép <=1000mm	m	1.300.000

STT	Tên vật tư	Đơn vị	Đơn giá (đồng)
152	Cọc ống thép <=300mm	m	400.000
153	Cọc ống thép <=500mm	m	600.000
154	Cọc ống thép <=600mm	m	800.000
155	Cọc ống thép <=800mm	m	1.000.000
156	Cọc thép U, I	m	175.000
157	Cọc tre <=2,5m	m	3.766
158	Cọc tre >2,5m	m	3.737
159	Cọc U, I L<=10m	m	175.000
160	Cọc U, I L>10m	m	175.000
161	Cọc ván thép <=12m	m	700.000
162	Cọc ván thép >12m	m	700.000
163	Côn 90o	lít	17.000
164	Côn cao su	cái	600
165	Côn nhựa	Cái	1.500
166	Cột bê tông chữ H, L=6m	cột	450.000
167	Cột bê tông chữ H, L=7m	cột	600.000
168	Cột bê tông chữ H, L=8m	cột	750.000
169	Cột bê tông chữ H, L=9m	cột	900.000
170	Cột bê tông li tâm, L=7,5m	cột	1.400.000
171	Cột bê tông li tâm, L=8,5m	cột	1.550.000
172	Cột bê tông li tâm, L=9,5m	cột	1.650.000
173	Cột chống thép ống	kg	15.930
174	Cột đánh dấu 1,2m	cột	30.000
175	Cột đường vòng bê tông đúc sẵn	cái	45.000
176	Cốt ép	m2	6.000
177	Cột km	cái	30.000
178	Cốt pha thép	kg	15.930
179	Cừ gỗ	m	48.182
180	Cừ gỗ nhọn D<=8cm L<=4m	m	48.182
181	Cừ gỗ nhọn D<=8cm L>4m	m	48.182
182	Cừ gỗ nhọn D>8cm L<=4m	m	72.273
183	Cừ gỗ nhọn D>8cm L>4m	m	72.273
184	Cừ gỗ tù D<=8cm L<=4m	m	48.182
185	Cừ gỗ tù D<=8cm L>4m	m	48.182
186	Cừ gỗ tù D>8cm L<=4m	m	72.273
187	Cừ gỗ tù D>8cm L>4m	m	72.273
188	Củi	kg	1.000
189	Cuống sứ	cái	4.000
190	Cút thép đầu cọc D34/15	cái	5.000

STT	Tên vật tư	Đơn vị	Đơn giá (đồng)
191	Đá	m3	145.455
192	Đá (ba, học)	m3	236.364
193	Đá 0,15 - 0,5	m3	145.455
194	Đá 0,5 - 2	m3	263.636
195	Đá 0,5x1	m3	145.455
196	Đá 1x2	m3	263.636
197	Đá 2x4	m3	209.091
198	Đá 4x6	m3	236.364
199	Đá 5-15mm	m3	236.364
200	Đá 60-80mm	m3	236.364
201	Đá cẩm thạch <=400x400	m2	220.000
202	Đá cẩm thạch <=500x500	m2	250.000
203	Đá cẩm thạch >500x500	m2	300.000
204	Đá cấp phối D<=4cm (đệm móng)	m3	163.636
205	Đá cấp phối D<=6cm	m3	236.364
206	Đá cấp phối D>6cm	m3	236.364
207	Đá cấp phối Dmax=4cm (làm đường)	m3	209.091
208	Đá cắt	viên	35.000
209	Đá chẻ 10x10x20	viên	1.500
210	Đá chẻ 15x20x25	viên	3.800
211	Đá chẻ 20x20x25	viên	4.900
212	Đá dăm	m3	145.455
213	Đá dăm 0,075 - 3mm	m3	209.091
214	Đá dăm 0,075 - 3mm (đệm móng)	m3	145.455
215	Đá dăm 3 - 9,5mm	m3	209.091
216	Đá dăm 9,5 - 19mm	m3	236.364
217	Đá dăm chèn	m3	209.091
218	Đá dăm đen	tấn	647.400
219	Đá granít tự nhiên	m2	300.000
220	Đá hoa cương <=400x400	m2	220.000
221	Đá hoa cương <=500x500	m2	250.000
222	Đá hoa cương >500x500	m2	300.000
223	Đá học	m3	236.364
224	Đá học xếp rọ	m3	236.364
225	Đá mài	viên	35.000
226	Đá sỏi đường kính <= 20mm	m3	163.636
227	Đá sỏi đường kính <= 30mm	m3	163.636
228	Đá trắng	kg	1.091
229	Đá trắng nhỏ	kg	1.091

STT	Tên vật tư	Đơn vị	Đơn giá (đồng)
230	Đá xanh miếng 10x20x30	m3	236.364
231	Đất cấp phối tự nhiên	m3	118.182
232	Đất đèn	kg	13.636
233	Đất dính	m3	63.636
234	Đất đỏ	m3	118.182
235	Dầu bảo ôn	kg	31.818
236	Dầu bôi	kg	22.727
237	Dầu bôi trơn	kg	22.727
238	Dầu bóng	kg	25.000
239	Dầu CS46	kg	22.727
240	Đầu dẫn hướng	cái	60.000
241	Dầu diezen	lít	19.200
242	Dầu diezen	kg	22.069
243	Dầu DO	lít	19.200
244	Dầu hoả	kg	22.905
245	Dầu hỏa	lít	19.927
246	Dầu mazút	kg	16.900
247	Đầu neo kéo	Cái	80.000
248	Đầu nối	cái	75.000
249	Đầu nối cần khoan	cái	75.000
250	Đầu nối nhanh	cái	60.000
251	Đầu phá 150mm	cái	200.000
252	Đầu phá 250mm	cái	300.000
253	Dầu Separol	Lít	23.727
254	Đay	kg	12.000
255	Dây buộc	kg	20.909
256	Dây dẫn lưỡng kim D2,5mm	kg	25.000
257	Dây dẫn lưỡng kim D3mm	kg	25.000
258	Dây dẫn sắt D3mm	kg	17.182
259	Dây dẫn sắt D4mm	kg	17.182
260	Dây điện	m	6.260
261	Dây điện 19x0,52	m	29.590
262	Dây điện nổ mìn	m	2.500
263	Dây hãm	kg	13.636
264	Dây nổ	m	3.500
265	Dây nylon d = 80mm	m	100.000
266	Dây thép	kg	20.909
267	Dây thép 4 ly	kg	20.909
268	Dây thép buộc	kg	20.909
269	Dây thép buộc 1mm	kg	20.909
270	Dây thép $\phi 6-\phi 8$	kg	20.909
271	Dây thép $\phi 2,5\text{mm}$	kg	20.909
272	Dây thép $\phi 3\text{mm}$	kg	20.909
273	Dây thép $\phi 5$	kg	20.909

STT	Tên vật tư	Đơn vị	Đơn giá (đồng)
274	Dây thùng	m	2.500
275	Dây xích truyền động	cái	65.000
276	Đế chân cột bê tông đúc sẵn	cái	20.000
277	Diềm mái	tấm	112.091
278	Diềm mái 1100x380x3mm	tấm	112.091
279	Đinh	kg	20.909
280	Đinh 10mm	kg	20.909
281	Đinh 6cm	kg	20.909
282	Đinh các loại	kg	20.909
283	Đinh crămpông	cái	2.000
284	Đinh đĩa	cái	1.500
285	Đinh đĩa các loại	cái	1.500
286	Đinh đĩa $\phi 6 \times 120$	cái	1.500
287	Đinh đĩa $\phi 8 \times 250$	cái	1.500
288	Đinh đường	cái	2.000
289	Đinh mũ	kg	20.909
290	Đinh mũ $\phi 10 \times 20$	kg	20.909
291	Đinh mũ $\phi 4 \times 100$	kg	20.909
292	Đinh tán $\phi 20$	cái	500
293	Đinh tán $\phi 22$	cái	500
294	Đinh, đinh vít	cái	350
295	Đồng hồ áp lực	cái	280.000
296	Đồng hồ áp lực $\phi 60$	cái	230.000
297	Đồng tấm d=2mm	kg	164.120
298	Đui đèn tín hiệu	cái	4.000
299	Dung môi PUH3519	lít	60.000
300	Dung môi PUV	lít	60.000
301	Đuôi choòng	cái	65.000
302	Đuôi choòng $\phi 38$	cái	120.000
303	Fibrôximăng (0,92x1,52)m	m ²	18.182
304	Flinkote	kg	16.364
305	Foocmica	m ²	80.000
306	Gạch Block 10x19x39	viên	8.892
307	Gạch Block 11,5x19x24	Viên	6.293
308	Gạch Block 11,5x9x24	Viên	29.808
309	Gạch Block 15x19x39	viên	13.338
310	Gạch Block 15x20x30	viên	16.200
311	Gạch Block 15x20x40	viên	14.400
312	Gạch Block 19x19x39	viên	16.895
313	Gạch Block 20x20x40	viên	19.200
314	Gạch 10 lỗ 22x22x10,5	viên	1.700
315	Gạch 120x300	m ²	90.000
316	Gạch 120x400	m ²	94.545
317	Gạch 120x500	m ²	134.091

STT	Tên vật tư	Đơn vị	Đơn giá (đồng)
318	Gạch 150x150	m2	88.182
319	Gạch 150x300	m2	88.182
320	Gạch 150x500	m2	134.091
321	Gạch 200x200	m2	94.545
322	Gạch 200x300	m2	89.091
323	Gạch 200x400	m2	89.091
324	Gạch 300x300	m2	84.545
325	Gạch 4 lỗ 22x10,5x15	viên	1.300
326	Gạch 400x400	m2	87.273
327	Gạch 450x600	m2	118.182
328	Gạch 500x500	m2	125.909
329	Gạch 6 lỗ 22x15x10,5	viên	1.600
330	Gạch 600x600	m2	148.182
331	Gạch 600x900	m2	148.182
332	Gạch ACC 10x10x60	Viên	7.200
333	Gạch ACC 10x20x60	viên	14.400
334	Gạch ACC 10x30x60	viên	21.600
335	Gạch ACC 12,5x10x60	Viên	9.000
336	Gạch ACC 12,5x20x60	viên	18.000
337	Gạch ACC 12,5x30x60	viên	27.000
338	Gạch ACC 15x10x60	viên	10.800
339	Gạch ACC 15x20x60	viên	21.600
340	Gạch ACC 15x30x60	viên	32.400
341	Gạch ACC 17,5x10x60	viên	12.600
342	Gạch ACC 17,5x20x60	viên	25.200
343	Gạch ACC 17,5x30x60	viên	37.800
344	Gạch ACC 20x10x60	viên	14.400
345	Gạch ACC 20x20x60	viên	28.800
346	Gạch ACC 20x30x60	viên	43.200
347	Gạch ACC 25x10x60	viên	18.000
348	Gạch ACC 25x20x60	viên	36.000
349	Gạch ACC 25x30x60	viên	54.000
350	Gạch ACC 7,5x10x60	Viên	5.400
351	Gạch ACC 7,5x20x60	viên	10.800
352	Gạch ACC 7,5x30x60	viên	16.200
353	Gạch Block 10x20x40	viên	9.600
354	Gạch chỉ 6,5x10,5x22	viên	1.000
355	Gạch chỉ 6,5x10,5x22	viên	1.000
356	Gạch chịu lửa	kg	3.000
357	Gạch đất nung 300x300	m2	50.000
358	Gạch đất nung 350x350	m2	50.000
359	Gạch đất nung 400x400	m2	50.000
360	Gạch lá dừa	viên	1.200
361	Gạch lát cầu thang	m2	220.000
362	Gạch ống 10x10x20	viên	545

STT	Tên vật tư	Đơn vị	Đơn giá (đồng)
363	Gạch ống 8x8x19	viên	491
364	Gạch ống 9x9x19	viên	518
365	Gạch ốp tường 200x250mm	m2	97.273
366	Gạch ốp tường 200x300mm	m2	89.091
367	Gạch ốp tường 300x300mm	m2	88.182
368	Gạch ốp tường 400x400mm	m2	88.182
369	Gạch ốp tường 450x900mm	viên	125.909
370	Gạch ốp tường 500x500mm	m2	125.909
371	Gạch ốp tường 600x600mm	m2	148.182
372	Gạch ốp tường 600x900mm	m2	148.182
373	Gạch rỗng 6 lỗ 10x13,5x22	viên	1.364
374	Gạch rỗng 6 lỗ 10x15x22	viên	1.636
375	Gạch rỗng 6 lỗ 8,5x13x20	viên	1.182
376	Gạch silicát 6,5x12x25	viên	1.000
377	Gạch thẻ 4,5x9x19	viên	518
378	Gạch thẻ 4x8x19	viên	491
379	Gạch thẻ 5x10x20	viên	545
380	Gạch thông gió 20x20cm	viên	3.636
381	Gạch thông gió 30x30cm	viên	8.182
382	Gạch vỉ	m2	50.000
383	Gạch vỡ	m3	60.000
384	Gạch xi măng	m2	86.364
385	Gạch xi măng tự chèn dày 3,5cm	m2	91.116
386	Gạch xi măng tự chèn dày 5,5cm	m2	143.182
387	Gang bích	kg	13.636
388	Gas	kg	30.212
389	Gầu khoan	cái	3.000.000
390	Gầu khoan đá	cái	3.000.000
391	Gầu khoan đất	cái	3.000.000
392	Gầu ngoạm	cái	4.000.000
393	Giá dới bắt cơ cấu vào cột	bộ	30.000
394	Giá trên bắt cơ cấu vào cột	bộ	30.000
395	Giáo công cụ	bộ	909.091
396	Giáo thép	kg	20.000
397	Giấy dầu	m2	6.818
398	Giấy ráp	m2	8.000
399	Giấy ráp mịn	m2	14.000
400	Giấy ráp thô	m2	14.000
401	Giấy trang trí	m2	9.091
402	Gioăng cao su	m	18.182
403	Gioăng đồng	m	20.000
404	Gioăng kính	m	3.000
405	Gỗ chèn	m3	3.272.727
406	Gỗ chống	m3	3.272.727
407	Gỗ đà nẹp	m3	3.272.727

STT	Tên vật tư	Đơn vị	Đơn giá (đồng)
408	Gỗ đà, chống	m3	3.272.727
409	Gỗ dán (ván ép)	m2	33.000
410	Gỗ φ 10	m	25.000
411	Gỗ hộp	m3	3.272.727
412	Gỗ kê	m3	3.272.727
413	Gỗ làm khe co dãn	m3	3.272.727
414	Gỗ nẹp, cọc chống	m3	3.272.727
415	Gỗ nẹp, giằng chống	m3	3.272.727
416	Gỗ nhóm 3	m3	9.000.000
417	Gỗ nhóm 4	m3	6.545.455
418	Gỗ sàn thao tác, kê đệm	m3	3.272.727
419	Gỗ ván	m3	3.272.727
420	Gỗ ván (cả nẹp)	m3	3.272.727
421	Gỗ ván cầu công tác	m3	3.272.727
422	Gỗ ván khuôn	m3	3.272.727
423	Gỗ ván làm Lambri dày 1,0cm	m3	6.727.273
424	Gỗ xẻ	m3	6.545.455
425	Gối cầu cao su	bộ	800.000
426	Gối cầu thép	bộ	2.500.000
427	Hắc ín	kg	11.859
428	Hạt thủy tinh	kg	2.000
429	Joăng cao su dày 10mm	m2	82.000
430	Kẽm buộc 1mm	kg	18.636
431	Keo Bituminuos	kg	40.000
432	Keo da trâu	kg	25.000
433	Keo dán	kg	30.000
434	Keo dán giấy	kg	31.818
435	Keo dán gỗ	kg	31.818
436	Keo Megapoxy	kg	64.000
437	Keo Polyvinyl chloride	kg	50.000
438	Khe co giãn	m	350.000
439	Khe co giãn kiểu răng lược	m	1.969.091
440	Khớp nối nhanh	cái	10.000
441	Khung xương (nhôm)	kg	20.000
442	Kính xây dựng	m2	95.455
443	Kíp điện vi sai	cái	11.320
444	Lập lách	bộ	77.000
445	Litô	m3	5.454.545
446	Litô 3x3	m3	5.454.545
447	Lợi gầu	cái	200.000
448	Lợi gầu hợp kim	cái	400.000
449	Lợi gầu khoan đá	cái	400.000
450	Lưới an toàn	m2	10.000
451	Lưới cắt	cái	30.000
452	Lưới cắt bê tông loại 356mm	cái	1.000.000

STT	Tên vật tư	Đơn vị	Đơn giá (đồng)
453	Lưới cửa cắt	cái	45.000
454	Lưới khoan	cái	60.000
455	Lưới mắt cáo 1x1x1,2	m2	20.000
456	Lưới thép V - 3D tăng cường	m	102.000
457	Lưới thép B40	m2	35.606
458	Lưới thép d4	m2	27.000
459	Lưới thép $\phi 1$ a20	m2	14.545
460	Lưới thép $\phi 1$ mm (2 lớp)	m2	20.000
461	Lưới thép làm đầu đốc	m2	20.000
462	Ma tít	kg	5.455
463	Ma tít chèn khe	kg	5.455
464	Màng phản quang	m2	200.000
465	Mỡ bò	kg	22.727
466	Mỡ bôi trơn	kg	22.727
467	Mỡ các loại	kg	22.727
468	Mỡ trung tính	Kg	22.727
469	Móc inox	cái	20.000
470	Móc sắt	cái	15.000
471	Móc sắt đệm	cái	3.000
472	Mực in cao cấp	lít	70.000
473	Mũi dẫn hướng $\phi 40$	cái	65.000
474	Mũi khoan $\phi \leq 80$ mm	cái	95.000
475	Mũi khoan $\phi > 80$ mm	cái	95.000
476	Mũi khoan $\phi 105$ mm	cái	130.000
477	Mũi khoan $\phi 168$ mm	Cái	205.000
478	Mũi khoan $\phi 42$ mm	cái	65.000
479	Mũi khoan $\phi 45$ mm	cái	70.000
480	Mũi khoan $\phi 51$ mm	cái	85.000
481	Mũi khoan $\phi 59-76$	cái	95.000
482	Mũi khoan $\phi 76$ mm	cái	105.000
483	Mũi khoan $\phi 80$ mm	Cái	115.000
484	Mùn cưa	kg	400
485	Mút dày 3-5cm	m2	50.000
486	Nắp chụp nhựa $\phi 60$	cái	6.182
487	Nắp chụp nhựa $\phi 80$	cái	14.091
488	Neo cáp 15,2mm	cái	30.000
489	Neo OVM 15-4	bộ	1.150.000
490	Neo OVM 15-6	bộ	1.250.000
491	Neo OVM 158	bộ	1.400.000
492	Neo OVM 15-8	bộ	1.400.000
493	Nẹp gỗ	m	1.540
494	Nẹp gỗ 10x20	m	800
495	Ngói 13v/m2	viên	8.200
496	Ngói 22v/m2	viên	4.273

STT	Tên vật tư	Đơn vị	Đơn giá (đồng)
497	Ngói 75v/m2	viên	2.200
498	Ngói 80v/m2	viên	5.000
499	Ngói bờ	viên	12.182
500	Ngói mũi hài 75v/m2	viên	1.750
501	Ngói Onduvilla	m2	153.302
502	Nhũ tương gốc Axít 60%	kg	14.227
503	Nhũ tương Novabond	Lít	18.727
504	Nhựa	kg	13.636
505	Nhựa bi tum số 4	kg	13.636
506	Nhựa bitum	kg	13.636
507	Nhựa đường	kg	13.636
508	Nhựa polyme cấp C	Kg	18.727
509	Nhựa thông	kg	15.000
510	Nước	lít	6
511	Nước	m3	6.000
512	Ô xy	chai	90.909
513	Ống cao su cao áp $\phi 34$	m	8.500
514	Ống cao su cao áp $\phi 60$	m	18.300
515	Ống đổ $\phi 150$	m	100.000
516	Ống đổ $\phi 300$	m	150.000
517	Ống khoan (cần khoan)	cái	120.000
518	Ống luồn dây $\phi 52$	m	29.091
519	Ống luồn dây tín hiệu $\phi 32$	m	23.636
520	Ống nhựa	m	12.300
521	Ống nhựa $\phi 42$	m	16.400
522	Ống nhựa $\phi 58$	m	28.545
523	Ống nhựa $\phi 75$	m	36.273
524	Ống nối $d \leq 100\text{mm}$	m	68.800
525	Ống nối $d \leq 150\text{mm}$	m	129.000
526	Ống nối $d \leq 80\text{mm}$	m	36.800
527	Ống nối nhanh	cái	15.000
528	Ống PVC $\phi 200\text{mm}$	m	348.545
529	Ống thép $\phi 50$	kg	15.643
530	Ống thép dãn khoan $\phi 60$	m	4.174
531	Ống thép $\phi 80-100$	m	109.093
532	Ống thép luồn cáp $\leq 100\text{mm}$	m	137.392
533	Ống thép luồn cáp $\leq 150\text{mm}$	m	307.593
534	Ống thép luồn cáp $\leq 80\text{mm}$	m	109.093
535	Ống vách $\phi 168\text{mm}$	m	107.000
536	Ống xối $\phi 150\text{mm}$	m	301.939
537	Ống xối $\phi 250\text{mm}$	m	740.500
538	Ống xối $\phi 50\text{mm}$	m	61.673

STT	Tên vật tư	Đơn vị	Đơn giá (đồng)
539	Phân bón lá	lít	4.000
540	Phân sinh hoá hữu cơ bón lót	kg	1.500
541	Phấn talíc	kg	1.200
542	Phèn chua	kg	12.727
543	Phụ gia	kg	15.000
544	Phụ gia Antisole C	Lít	15.000
545	Phụ gia Antisole E	Lít	15.000
546	Phụ gia CMC	kg	10.000
547	Phụ gia dẻo	lít	1.482
548	Phụ gia dẻo hoá	kg	1.482
549	Phụ gia Soda	kg	6.364
550	Phụ gia trương nở	kg	37.000
551	Polymer	kg	95.455
552	Puli D14	cái	3.500
553	Quả đập khí nén	Quả	160.000
554	Quả đập khí nén $\phi 105\text{mm}$	cái	160.000
555	Quả đập khí nén $\phi 76$	cái	120.000
556	Que hàn	kg	21.818
557	Que hàn các bon	kg	21.818
558	Que hàn đồng	kg	35.000
559	Que hàn $\phi 4$	kg	21.818
560	Răng búa đập đá	cái	80.000
561	Răng cào	bộ	400.000
562	Răng gầu	cái	170.000
563	Răng gầu hợp kim	cái	250.000
564	Răng khoan đá	cái	250.000
565	Răng khoan đất	cái	170.000
566	Răng khoan hợp kim	cái	250.000
567	Ray	kg	18.000
568	Rọ thép	cái	50.000
569	Sắt hộp làm khung 12x12	kg	15.643
570	Sắt hộp làm khung 14x14	kg	15.643
571	Sắt hộp làm khung 16x16	kg	15.643
572	Sắt hộp 50x50	m	15.643
573	Sắt hộp làm nan 12x12	kg	15.643
574	Sắt hộp làm nan 14x14	kg	15.643
575	Sắt hộp làm nan 16x16	kg	15.643
576	Sắt L50x50x5	kg	15.930
577	Sắt ống $\phi 60$	md	23.146
578	Sắt ống $\phi 80$	md	30.862
579	Sắt ống làm khung 12x12	kg	15.643
580	Sắt ống làm khung 14x14	kg	15.643
581	Sắt ống làm khung 16x16	kg	15.643
582	Sắt vuông đặc 12x12	kg	15.643

STT	Tên vật tư	Đơn vị	Đơn giá (đồng)
583	Sắt vuông đặc 14x14	kg	15.643
584	Sắt vuông đặc 16x16	kg	15.643
585	Sắt vuông rỗng 12x12	kg	15.643
586	Sắt vuông rỗng 14x14	kg	15.643
587	Sắt vuông rỗng 16x16	kg	15.643
588	Silicon chít mạch	kg	35.000
589	Simili	m2	30.000
590	Sỏi hạt lớn	kg	1.091
591	Sợi thủy tinh	m2	60.000
592	Sơn	kg	38.500
593	Sơn	kg	38.500
594	Sơn Boss Exterior	kg	76.919
595	Sơn Boss Interior	kg	35.758
596	Sơn chống rỉ	kg	38.500
597	Sơn dầu	kg	38.500
598	Sơn dẻo nhiệt	kg	28.500
599	Sơn đường	kg	28.500
600	Sơn Expo Gold	kg	63.535
601	Sơn Expo Styrece	kg	57.828
602	Sơn ICI Dulux cao cấp Weather Shield ngoài nhà	kg	146.110
603	Sơn ICI Dulux Supreme cao cấp trong nhà	kg	73.790
604	Sơn Joton FA ngoài nhà	kg	108.830
605	Sơn Joton FA trong nhà	kg	36.210
606	Sơn Joton PA ngoài nhà	kg	108.830
607	Sơn Joton PA trong nhà	kg	36.210
608	Sơn Levis Fix chống kiềm	kg	52.171
609	Sơn Levis Latex	kg	72.000
610	Sơn Levis Latex ngoài nhà	kg	72.000
611	Sơn Levis Satin	kg	62.000
612	Sơn Levis Satin trong nhà	kg	62.000
613	Sơn lót Joton Pros chống kiềm	kg	77.760
614	Sơn lót chống kiềm Boss Ext	kg	55.480
615	Sơn lót chống kiềm Boss Int	kg	41.830
616	Sơn lót chống kiềm Expo Akali	kg	32.590
617	Sơn lót chống kiềm Mykolor Seal	kg	55.780
618	Sơn lót chống kiềm Spec Akali	kg	73.710
619	Sơn lót chống kiềm Super Ata	kg	73.636
620	Sơn lót chống thấm Super Ata	kg	73.636
621	Sơn lót Cito Primer 09	kg	141.525
622	Sơn lót CT - 04T	kg	73.023
623	Sơn lót CT - 11A	kg	50.909
624	Sơn lót Devoe Pre-prime 167	kg	44.200
625	Sơn lót Dulux Aluminum Wood Prime	kg	51.818
626	Sơn lót đường	kg	62.000

STT	Tên vật tư	Đơn vị	Đơn giá (đồng)
627	Sơn lót Gardex Primer	kg	105.000
628	Sơn lót ICI Dulux Sealer-2000, chống kiềm	kg	55.870
629	Sơn lót ICI Dulux Solvenborn Sealer chống kiềm	kg	55.870
630	Sơn lót Jotashield 03	Kg	72.222
631	Sơn lót Jotashield Prime 07	kg	72.727
632	Sơn lót K - 108	kg	39.545
633	Sơn lót K - 109	kg	37.364
634	Sơn lót K - 208	kg	65.606
635	Sơn lót K - 209	kg	39.545
636	Sơn lót Levis Fix chống kiềm	kg	52.171
637	Sơn lót Levis Ligna	kg	52.171
638	Sơn lót Levis Metal	kg	52.171
639	Sơn lót Lucky Oxide Primer	kg	49.000
640	Sơn lót Majestic Primer	kg	50.253
641	Sơn lót Super ATa	kg	36.200
642	Sơn Mykolor 5 Plus Finish	kg	42.349
643	Sơn phủ Dulux Epoxy Floor Coating	kg	109.091
644	Sơn phủ Expo High Gloss Enamel	kg	75.000
645	Sơn phủ Gardex Premium trong nhà	kg	57.455
646	Sơn phủ Jotashield Extreme ngoài nhà	kg	170.000
647	Sơn phủ Jotashield ngoài nhà	kg	79.000
648	Sơn phủ K - 360	kg	45.455
649	Sơn phủ K - 5500	kg	57.955
650	Sơn phủ K - 5501	kg	45.909
651	Sơn phủ Levis Ligna	kg	75.348
652	Sơn phủ Levis Metal	kg	75.348
653	Sơn phủ Majestic Royale Matt trong nhà	kg	131.818
654	Sơn phủ Maxilite Enamel	kg	50.682
655	Sơn phủ Mykolor Ultra Finish	kg	135.466
656	Sơn phủ SG168	kg	39.364
657	Sơn phủ SG168 LOW GLOSS	kg	39.364
658	Sơn phủ SG268	kg	49.432
659	Sơn phủ SG368	kg	60.606
660	Sơn phủ Spec fast int	kg	33.853
661	Sơn phủ Strax Matt trong nhà	Kg	59.500
662	Sơn phủ Super Ata mịn	kg	48.100
663	Sơn phủ Villa	kg	43.455
664	Sơn phủ Woodshield Exterior ngoài nhà	kg	74.938
665	Sơn PU Dulux Timber Tone	kg	89.320
666	Sơn PU gỗ Dulux Timber Tone	kg	89.320
667	Sơn Spec Akali for int	kg	52.256
668	Sơn Spec Hi - Antistain	kg	143.750
669	Sơn tạo gai ATa	kg	61.100
670	Sơn tạo gai ICI Dulux Textaclad Acrylic Base	kg	74.400

STT	Tên vật tư	Đơn vị	Đơn giá (đồng)
671	Sơn tạo gai Levis	kg	60.000
672	Sơn tổng hợp (sơn gỗ)	kg	57.000
673	Sơn tổng hợp (sơn kính)	kg	57.000
674	Sơn tổng hợp (sơn sắt thép)	kg	57.000
675	Sứ	cái	4.000
676	Tà vệt gỗ	cái	249.480
677	Tà vệt gỗ 14x22x180	thanh	410.256
678	Tấm bê tông 18x22x100cm	m	55.000
679	Tấm bê tông 18x33x100cm	m	80.000
680	Tấm bê tông 20x20cm	m	60.000
681	Tấm cách âm	m2	80.000
682	Tấm cách nhiệt sirofort	m2	50.000
683	Tấm lợp lấy ánh sáng Onduline 2000x950x1,2mm	m2	95.455
684	Tấm lợp Onduline 2000x950x3mm	m2	190.909
685	Tấm lưới nối D10	m	11.000
686	Tấm lưới nối D15	m	13.000
687	Tấm lưới nối D5	m	7.500
688	Tấm mái D10	m2	160.000
689	Tấm mái D5	m2	110.000
690	Tấm nhựa	m2	51.603
691	Tấm nhựa PVC loại KN92	m	85.000
692	Tấm nhựa+khung xương	m2	25.000
693	Tam pôn ϕ 105mm	cái	50.000
694	Tam pôn ϕ 42	cái	30.000
695	Tấm sàn D10	m2	170.000
696	Tấm sàn D15	m2	205.000
697	Tấm sàn D5	m2	128.000
698	Tấm thạch cao 12mm	m2	42.470
699	Tấm thạch cao 9mm	m2	31.850
700	Tấm trần nhựa hoa văn 50x50cm	tấm	12.000
701	Tấm trần thạch cao hoa văn 50x50cm	tấm	7.000
702	Tấm tường D10	m2	170.000
703	Tấm tường D15	m2	205.000
704	Tấm tường D5	m2	128.000
705	Tấm úp nóc	tấm	92.000
706	Tấm úp nóc 900x480x3mm	tấm	92.000
707	Tấm V - 3D	m2	200.000
708	Tán che đèn	cái	9.000
709	Tăng đơ	cái	5.000
710	Tăng đơ ϕ 14	cái	20.000
711	Tăng đơ ϕ 38 dài 5-7m	cái	350.000
712	Tăng đơ M12	cái	15.000
713	Than cám	kg	900
714	Thang leo, tay vịn	kg	18.000

STT	Tên vật tư	Đơn vị	Đơn giá (đồng)
715	Thanh C (đứng)	thanh	6.000
716	Thanh chống	cái	8.000
717	Thanh chống đứng thép hộp 80x100x3mm	m	135.055
718	Thanh chống xiên thép hộp 40x60x3mm	m	75.030
719	Thanh dọc thép hình U100x50x5x7,5 mm	m	125.051
720	Thanh dọc thép hộp 60x120x3mm	m	135.055
721	Thanh liên kết U trên với U dới	cái	491
722	Thanh ngang thép hình U100x50x5x7,5 mm	tấm	125.051
723	Thanh ngang thép hộp 50x50x3mm	m	75.030
724	Thanh nhôm V 50x50	thanh	25.000
725	Thanh treo (V nhỏ)	cái	5.636
726	Thanh U (ngang trên và dới)	thanh	6.000
727	Thanh U dới	thanh	18.145
728	Thanh U trên	thanh	18.145
729	Thanh V 25x25	thanh	13.000
730	Thấu kính tín hiệu	cái	60.000
731	Thép bản d=2mm	kg	15.930
732	Thép cường độ cao	kg	26.000
733	Thép cường độ cao	kg	26.000
734	Thép đặc D100	kg	15.930
735	Thép đệm	kg	15.930
736	Thép đúc	kg	15.930
737	Thép góc	kg	15.930
738	Thép góc 100x100mm	kg	15.930
739	Thép góc 120x120mm	kg	15.930
740	Thép góc 80x80mm	kg	15.930
741	Thép hình	kg	15.930
742	Thép hình	kg	15.930
743	Thép hình	kg	15.930
744	Thép hình 40x40x3	kg	15.930
745	Thép hình các loại	kg	15.930
746	Thép hình định vị cọc	kg	15.930
747	Thép hình hệ khung treo đỡ	kg	15.930
748	Thép hình hệ ván khuôn	kg	15.930
749	Thép hình làm khung xương	kg	15.930
750	Thép hình U10	kg	15.930
751	Thép hộp 50x100	m	6.667
752	Thép I	kg	15.930
753	Thép không rỉ	kg	21.420
754	Thép làm dây co $\phi 6$	kg	15.930
755	Thép lưới định vị $\phi 6$	kg	15.390
756	Thép ống	kg	15.930
757	Thép ống (thang tải)	kg	15.930
758	Thép ống $\phi 42-49$	m	15.281
759	Thép tấm	kg	15.930

STT	Tên vật tư	Đơn vị	Đơn giá (đồng)
760	Thép tấm (làm sẵn)	kg	15.930
761	Thép tấm 20mm	kg	15.930
762	Thép tấm 3 ly	kg	15.930
763	Thép tấm các loại	kg	15.930
764	Thép tấm d = 10	Kg	15.930
765	Thép tấm d = 6mm	kg	15.930
766	Thép tấm dày 3mm	kg	15.930
767	Thép tấm dày 5mm	kg	15.930
768	Thép tấm hệ khung treo đỡ	kg	15.930
769	Thép tấm hệ ván khuôn	kg	15.930
770	Thép tròn	kg	13.991
771	Thép tròn $\phi 4-6\text{mm}$	kg	13.991
772	Thép tròn $\phi 6-8\text{mm}$	kg	13.991
773	Thép tròn $\phi \leq 10\text{mm}$	kg	13.991
774	Thép tròn $\phi \leq 18\text{mm}$	kg	13.272
775	Thép tròn $\phi > 10\text{mm}$	kg	13.272
776	Thép tròn $\phi > 14$	kg	13.272
777	Thép tròn $\phi > 18\text{mm}$	kg	13.272
778	Thép tròn $\phi 32\text{mm}$	kg	13.272
779	Thép tròn $\phi > 22$	kg	13.272
780	Thép tròn $\phi 18$	kg	14.041
781	Thép tròn $\phi 20-25$	kg	13.272
782	Thép tròn $\phi 6$	kg	13.991
783	Thép tròn $\phi 25$	kg	13.272
784	Thép U 160x150x5	m	288.569
785	Thiếc hàn	kg	30.000
786	Thuốc nổ Amônít	kg	25.000
787	Thuốc trừ sâu	kg	30.000
788	Thuỷ tinh nước	kg	3.500
789	Tôn 8 ly	kg	17.875
790	Tôn d=1,5mm	kg	17.875
791	Tôn dày 2mm	kg	17.875
792	Tôn lợp sóng	m	26.812
793	Tôn múi chiều dài $\leq 2\text{m}$	m ²	19.861
794	Tôn múi chiều dài bất kỳ	m ²	19.861
795	Tôn tráng kẽm dày 1,2mm	kg	23.715
796	Trụ bê tông	cái	25.000
797	Trụ đỡ tôn lợp sóng	cái	40.000
798	Ty xuyên $\phi 25$	cái	15.000
799	Vải địa kỹ thuật	m ²	12.000
800	Van 3 chiều	cái	663.636
801	Ván công nghiệp	m ²	65.455
802	Ván ép	m ²	100.000
803	Ván ép phủ phim	m ²	50.000

STT	Tên vật tư	Đơn vị	Đơn giá (đồng)
804	Ván khuôn dầy 3 cm	m3	3.272.727
805	Ván khuôn nhựa	m2	65.000
806	Vành cắt	cái	1.000.000
807	Véc ni	kg	31.818
808	Ven tonít	kg	5.455
809	Viên phản quang	viên	65.000
810	Vôi cục	kg	2.000
811	Vòng đỡ	cái	25.000
812	Vữa khô trộn sẵn BLOCK - MORTAR (xây)	kg	1.500
813	Vữa khô trộn sẵn G9 (trát)	kg	2.200
814	Vữa khô trộn sẵn G9 (xây)	kg	2.200
815	Vữa khô trộn sẵn Next build (xây)	kg	2.200
816	Vữa khô trộn sẵn SCL - MORTAR (xây)	kg	1.800
817	Vữa khô trộn sẵn WALL 600 CLAIR	kg	2.050
818	Vữa khô trộn sẵn WALL 900 CLAIR	kg	2.260
819	Vữa không co ngót	Kg	6.421
820	Vữa phun khô	m3	675.000
821	Vữa phun ướt	m3	700.000
822	Vữa Samốt	kg	840
823	Vữa xi măng dùng cho nèo Anke	m3	906.972
824	Xà gỗ 8x20	m	70.028
825	Xà gỗ dọc thép hộp 60x120x3mm	m	135.055
826	Xà gỗ ngang thép hộp 50x50x3mm	m	75.030
827	Xà nẹp	bộ	120.000
828	Xà thông tin 1,1m	cái	7.500
829	Xà thông tin 2,5m	cái	35.000
830	Xăng	kg	25.000
831	Xăng	lít	18.500
832	Xi măng PC40	kg	1.418
833	Xi măng trắng	kg	2.000
834	Zoăng tam pôn	cái	3.500

BẢNG TIỀN LƯƠNG CÔNG NHÂN TRONG XÂY DỰNG CƠ BẢN

- Cơ cấu đơn giá nhân công các khu vực gồm: Lương cơ bản (bằng Hệ số lương x Mức lương tối thiểu vùng); Phụ cấp lưu động (bằng 0,2 lần mức lương cơ sở); Lương phụ (bằng 12% lương cơ bản); Lương khoán trực tiếp (bằng 4% lương cơ bản).
- Hệ số lương: Hệ số lương tham khảo theo Nghị định số 205/2004/NĐ-CP ngày 14/12/2004 của Chính phủ quy định hệ thống thang lương, bảng lương và chế độ phụ cấp lương trong các công ty Nhà nước, tại bảng lương A1 - thang lương 7 bậc, ngành số 8 - Xây dựng cơ bản nhóm I. Riêng đối với thuyền viên và công nhân tàu vận tải sông áp dụng theo bảng lương B2 và B5, công nhân lái xe áp dụng theo bảng B12.
- Phụ cấp lưu động: Tham khảo theo Thông tư số 05/2005/TT-BLĐTBXH ngày 05/01/2005 hướng dẫn chế độ về phụ cấp lao động.
- Lương phụ và lương khoán: Theo thông tư số 04/2010/TT-BXD ngày 26/05/2010 hướng dẫn lập và quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình.
- Nhóm I: Mộc, nề, sắt; Lắp ghép cấu kiện; thí nghiệm hiện trường; Sơn vôi và cát lấp kính; Bê tông; Sửa chữa cơ khí tại hiện trường; Công việc thủ công khác.
- Nhóm II: Vận hành các loại máy xây dựng; Khảo sát, đo đạc xây dựng; Lắp đặt máy móc, thiết bị, đường ống; Bảo dưỡng máy thi công; Xây dựng đường giao thông; Lắp đặt turbine có công suất < 25 Mw; Quản lý, sửa chữa thường xuyên đường bộ, đường sắt, đường thủy nội địa; Tuân đường, tuần cầu, tuần hầm đường sắt, đường bộ; Kéo phà, lắp cầu phao thủ công.
- Nhóm III: Xây lắp đường dây điện cao thế; Xây lắp thiết bị trạm biến áp; Xây lắp cầu; Xây lắp công trình thủy; Xây dựng đường băng sân bay; Công nhân địa vật lý; Lắp đặt turbine có công suất > = 25 Mw; Xây dựng công trình ngầm; Xây dựng công trình ngoài biển; Xây dựng công trình thủy điện, công trình đầu mối thủy lợi; Đại tu, làm mới đường sắt.
- Cấp bậc thợ: quy định tại Tiêu chuẩn cấp bậc công nhân kĩ thuật xây dựng - Ngành xây dựng ban hành kèm theo của Quyết định số 163/BXD-KHCN ngày 8 tháng 4 năm 1997 của Bộ Xây dựng.
- Đơn giá nhân công Khu vực III: Được lập cho địa bàn thành phố Tây Ninh, huyện Trảng Bàng, huyện Gò Dầu ứng với mức lương tối thiểu vùng III là 1.800.000 đồng/tháng và mức lương cơ sở là 1.150.000 đồng/tháng.
- Đơn giá nhân công Khu vực IV: Được lập cho địa bàn các huyện còn lại của tỉnh Tây Ninh ứng với mức lương tối thiểu vùng IV là 1.650.000 đồng/tháng và mức lương cơ sở là 1.150.000 đồng/tháng.

CẤP BẬC THỢ	ĐƠN GIÁ NHÂN CÔNG NHÓM I (ĐỒNG/CA)			ĐƠN GIÁ NHÂN CÔNG NHÓM II (ĐỒNG/CA)			ĐƠN GIÁ NHÂN CÔNG NHÓM III (ĐỒNG/CA)		
	Bậc lương	KV III	KV IV	Bậc lương	KV III	KV IV	Bậc lương	KV III	KV IV
Công nhân bậc 1,0/7	1,550	133.323	122.950	1,670	142.960	131.784	1,850	157.415	145.035
Công nhân bậc 2,0/7	1,830	155.809	143.562	1,960	166.249	153.132	2,180	183.917	169.328
Công nhân bậc 2,1/7	1,863	158.459	145.992	1,995	169.060	155.709	2,218	186.969	172.125
Công nhân bậc 2,2/7	1,896	161.110	148.421	2,030	171.871	158.285	2,256	190.020	174.922
Công nhân bậc 2,3/7	1,929	163.760	150.850	2,065	174.682	160.862	2,294	193.072	177.720
Công nhân bậc 2,4/7	1,962	166.410	153.280	2,100	177.492	163.438	2,332	196.124	180.517
Công nhân bậc 2,5/7	1,995	169.060	155.709	2,135	180.303	166.015	2,370	199.175	183.315
Công nhân bậc 2,6/7	2,028	171.710	158.138	2,170	183.114	168.592	2,408	202.227	186.112
Công nhân bậc 2,7/7	2,061	174.360	160.567	2,205	185.925	171.168	2,446	205.279	188.909
Công nhân bậc 2,8/7	2,094	177.010	162.997	2,240	188.735	173.745	2,484	208.330	191.707
Công nhân bậc 2,9/7	2,127	179.661	165.426	2,275	191.546	176.321	2,522	211.382	194.504
Công nhân bậc 3,0/7	2,160	182.311	167.855	2,310	194.357	178.898	2,560	214.434	197.302
Công nhân bậc 3,1/7	2,199	185.443	170.726	2,345	197.168	181.474	2,598	217.486	200.099
Công nhân bậc 3,2/7	2,238	188.575	173.597	2,380	199.978	184.051	2,636	220.537	202.896
Công nhân bậc 3,3/7	2,277	191.707	176.468	2,415	202.789	186.627	2,674	223.589	205.694
Công nhân bậc 3,4/7	2,316	194.839	179.339	2,450	205.600	189.204	2,712	226.641	208.491
Công nhân bậc 3,5/7	2,355	197.971	182.210	2,485	208.411	191.780	2,750	229.692	211.288

CẤP BẬC THỢ	ĐƠN GIÁ NHÂN CÔNG NHÓM I (ĐỒNG/CA)			ĐƠN GIÁ NHÂN CÔNG NHÓM II (ĐỒNG/CA)			ĐƠN GIÁ NHÂN CÔNG NHÓM III (ĐỒNG/CA)		
	Bậc lương	KV III	KV IV	Bậc lương	KV III	KV IV	Bậc lương	KV III	KV IV
Công nhân bậc 3,6/7	2,394	201.103	185.081	2,520	211.222	194.357	2,788	232.744	214.086
Công nhân bậc 3,7/7	2,433	204.235	187.952	2,555	214.032	196.933	2,826	235.796	216.883
Công nhân bậc 3,8/7	2,472	207.367	190.823	2,590	216.843	199.510	2,864	238.847	219.681
Công nhân bậc 3,9/7	2,511	210.499	193.694	2,625	219.654	202.087	2,902	241.899	222.478
Công nhân bậc 4,0/7	2,550	213.631	196.565	2,710	226.480	208.344	3,010	250.572	230.428
Công nhân bậc 4,1/7	2,596	217.325	199.952	2,745	229.291	210.920	3,048	253.624	233.226
Công nhân bậc 4,2/7	2,642	221.019	203.338	2,780	232.102	213.497	3,086	256.676	236.023
Công nhân bậc 4,3/7	2,688	224.713	206.724	2,815	234.912	216.073	3,124	259.727	238.821
Công nhân bậc 4,4/7	2,734	228.407	210.111	2,850	237.723	218.650	3,162	262.779	241.618
Công nhân bậc 4,5/7	2,780	232.102	213.497	2,885	240.534	221.227	3,200	265.831	244.415
Công nhân bậc 4,6/7	2,826	235.796	216.883	2,920	243.345	223.803	3,238	268.882	247.213
Công nhân bậc 4,7/7	2,872	239.490	220.270	2,955	246.155	226.380	3,276	271.934	250.010
Công nhân bậc 4,8/7	2,918	243.184	223.656	2,990	248.966	228.956	3,314	274.986	252.808
Công nhân bậc 4,9/7	2,964	246.878	227.042	3,025	251.777	231.533	3,352	278.038	255.605
Công nhân bậc 5,0/7	3,010	250.572	230.428	3,190	265.028	243.679	3,540	293.135	269.445
Công nhân bậc 5,1/7	3,065	254.989	234.477	3,225	267.838	246.256	3,578	296.187	272.242
Công nhân bậc 5,2/7	3,120	259.406	238.526	3,260	270.649	248.832	3,616	299.239	275.039
Công nhân bậc 5,3/7	3,175	263.823	242.575	3,295	273.460	251.409	3,654	302.290	277.837

CẤP BẬC THỢ	ĐƠN GIÁ NHÂN CÔNG NHÓM I (ĐỒNG/CA)			ĐƠN GIÁ NHÂN CÔNG NHÓM II (ĐỒNG/CA)			ĐƠN GIÁ NHÂN CÔNG NHÓM III (ĐỒNG/CA)		
	Bậc lương	KV III	KV IV	Bậc lương	KV III	KV IV	Bậc lương	KV III	KV IV
Công nhân bậc 5,4/7	3,230	268.240	246.624	3,330	276.271	253.985	3,692	305.342	280.634
Công nhân bậc 5,5/7	3,285	272.657	250.673	3,365	279.082	256.562	3,730	308.394	283.432
Công nhân bậc 5,6/7	3,340	277.074	254.722	3,400	281.892	259.138	3,768	311.446	286.229
Công nhân bậc 5,7/7	3,395	281.491	258.770	3,435	284.703	261.715	3,806	314.497	289.026
Công nhân bậc 5,8/7	3,450	285.908	262.819	3,470	287.514	264.292	3,844	317.549	291.824
Công nhân bậc 5,9/7	3,505	290.325	266.868	3,505	290.325	266.868	3,882	320.601	294.621
Công nhân bậc 6,0/7	3,560	294.742	270.917	3,740	309.197	284.168	4,170	343.729	315.822
Công nhân bậc 6,1/7	3,624	299.881	275.628	3,775	312.008	286.744	4,208	346.781	318.620
Công nhân bậc 6,2/7	3,688	305.021	280.340	3,810	314.818	289.321	4,246	349.833	321.417
Công nhân bậc 6,3/7	3,752	310.161	285.051	3,845	317.629	291.897	4,284	352.884	324.214
Công nhân bậc 6,4/7	3,816	315.300	289.762	3,880	320.440	294.474	4,322	355.936	327.012
Công nhân bậc 6,5/7	3,880	320.440	294.474	3,915	323.251	297.050	4,360	358.988	329.809
Công nhân bậc 6,6/7	3,944	325.580	299.185	3,950	326.062	299.627	4,398	362.039	332.607
Công nhân bậc 6,7/7	4,008	330.719	303.897	3,985	328.872	302.203	4,436	365.091	335.404
Công nhân bậc 6,8/7	4,072	335.859	308.608	4,020	331.683	304.780	4,474	368.143	338.201
Công nhân bậc 6,9/7	4,136	340.999	313.319	4,055	334.494	307.357	4,512	371.194	340.999
Công nhân bậc 7,0/7	4,200	346.138	318.031	4,400	362.200	332.754	4,900	402.354	369.562

BẢNG GIÁ CA MÁY VÀ THIẾT BỊ THI CÔNG

STT	Tên máy móc, thiết bị	Đơn vị	Giá ca máy (đồng/ca)
1	Bộ kích 10T	ca	213.762
2	Bộ kích 60 tấn	ca	547.496
3	Bộ thiết bị trượt (60 kích loại 6T)	ca	1.389.816
4	Búa cần khí nén	ca	228.766
5	Búa diesel, tự hành, bánh xích - trọng lượng 1,8T	ca	2.939.670
6	Búa khoan VRM 1500/800HD	ca	9.704.536
7	Búa rung 40Kw	ca	681.407
8	Búa rung BP170 (170Kw)	ca	1.210.241
9	Cần cẩu 10T phục vụ đầm chùm	ca	2.134.001
10	Cần cẩu 25T	ca	3.198.940
11	Cần cẩu 60T	ca	5.911.692
12	Cần cẩu 80T	ca	5.911.692
13	Cần cẩu cổng 30T	ca	1.503.395
14	Cần cẩu nổi 30T	ca	6.805.485
15	Cần cẩu xích 40T	ca	4.601.397
16	Cần trục bánh hơi 16T	ca	2.028.404
17	Cần trục bánh hơi 25T	ca	2.381.866
18	Cần trục bánh hơi 30T	ca	3.733.451
19	Cần trục bánh xích 10T	ca	2.134.001
20	Cần trục bánh xích 16T	ca	2.615.513
21	Cần trục bánh xích 25T	ca	3.198.940
22	Cần trục bánh xích 50T	ca	4.974.376
23	Cần trục bánh xích 63T	ca	5.837.235
24	Cần trục ô tô 16T	ca	2.616.850
25	Cần trục ô tô 25T	ca	3.346.100
26	Cần trục ô tô 30T	ca	3.733.451
27	Cần trục ô tô 50T	ca	6.221.384
28	Cần trục ô tô 10T	ca	2.305.504
29	Cần trục ô tô 6T	ca	1.937.814
30	Canô	ca	368.575
31	Canô 150CV	ca	1.431.393
32	Canô 23CV	ca	475.766
33	Canô 30CV	ca	508.063
34	Canô 54CV	ca	773.570
35	Cầu lao dầm (cầu long môn)	ca	4.801.154
36	Cầu tháp 25T	ca	2.822.724
37	Cầu tháp 30T	ca	3.386.188

STT	Tên máy móc, thiết bị	Đơn vị	Giá ca máy (đồng/ca)
38	Cầu tháp 40T	ca	3.799.361
39	Cầu tháp 50T	ca	4.845.866
40	Cầu tháp 80T	ca	5.911.692
41	Đầm bàn 1Kw	ca	204.798
42	Đầm cọc	ca	280.942
43	Đầm dùi 1,5 KW	ca	208.125
44	Đầm dùi 2,8KW	ca	221.427
45	Đầm dùi 3,5 KW	ca	259.677
46	Đầm hơi 18T	ca	2.580.402
47	Đầm rung tự hành 25T	ca	2.983.184
48	Đầu kéo 30T	ca	2.920.536
49	Gầu đào 125CV	ca	510.669
50	Giá long môn (cân cầu cổng 30T)	ca	1.503.395
51	Hệ thống STS	ca	3.525.783
52	Kích 200T	ca	239.549
53	Kích 250T	ca	258.455
54	Kích 30T	ca	215.175
55	Kích 50 T	ca	219.886
56	Kích 500T	ca	317.108
57	Kích Dül 25T	ca	392.997
58	Lò nấu sơn YHK 3A/ Lò nung keo	ca	808.413
59	Máy bào	ca	273.273
60	Máy bơm bê tông 50m3/h	ca	2.038.744
61	Máy bơm cát động cơ Diesel công suất 126CV	ca	1.974.179
62	Máy bơm cát động cơ Diesel công suất 350CV	ca	2.649.846
63	Máy bơm cát động cơ Diesel công suất 380CV	ca	4.235.863
64	Máy bơm nước 1,1KW	ca	187.765
65	Máy bơm nước 200m3/h (100CV)	ca	1.347.994
66	Máy bơm nước 20KW	ca	319.152
67	Máy bơm nước 5CV	ca	278.687
68	Máy bơm nước 6,5kW	ca	220.424
69	Máy bơm nước áp lực	ca	3.782.885
70	Máy bơm nước diesel 5,5Cv	ca	287.818
71	Máy bơm nước diesel 20Cv	ca	492.892
72	Máy bơm nước động cơ Diesel công suất 120CV	ca	1.528.599
73	Máy bơm nước động cơ Diesel công suất 30CV	ca	584.169
74	Máy bơm nước động cơ Diesel công suất 40CV	ca	721.978
75	Máy bơm nước động cơ Diesel công suất 75CV	ca	1.182.856

STT	Tên máy móc, thiết bị	Đơn vị	Giá ca máy (đồng/ca)
76	Máy bơm nước, động cơ điện 20KW	ca	319.152
77	Máy bơm vữa 32/50 m3/h - 40Kw	ca	901.880
78	Máy bơm vữa 6m3/h	ca	666.228
79	Máy bơm vữa 9m3	ca	752.318
80	Máy bơm xối 4MC (bơm nước 75KW)	ca	628.506
81	Máy búa rung cọc cát	ca	2.652.752
82	Máy cán tôn	ca	243.940
83	Máy cào bóc Wirtgen C100	ca	5.532.531
84	Máy cạp 16m3	ca	5.577.020
85	Máy cạp 9m3	ca	4.413.024
86	Máy cấp xi măng	ca	358.869
87	Máy cắt bê tông MCD 218	ca	468.984
88	Máy cắt cáp 10KW	ca	221.945
89	Máy cắt đột liên hợp 2,8Kw	ca	226.907
90	Máy cắt gạch đá 1,7KW	ca	208.129
91	Máy cắt khe MCD	ca	468.984
92	Máy cắt ống 5,0KW	ca	220.206
93	Máy cắt sắt cầm tay 1,7 Kw	ca	210.452
94	Máy cắt thép Plaxma	ca	260.715
95	Máy cắt tôn 15kw	ca	362.851
96	Máy cắt uốn cắt thép 5KW	ca	209.950
97	Máy cấy bắc thấm	ca	1.993.201
98	Máy cưa 2,7KW	ca	213.918
99	Máy đầm bánh hơi tự hành 16T	ca	1.614.749
100	Máy đầm bánh hơi tự hành 25T	ca	2.054.060
101	Máy đầm bánh hơi tự hành 9T	ca	1.463.408
102	Máy đầm bánh thép tự hành 8,5T	ca	953.868
103	Máy đầm cạnh 3KW	ca	222.968
104	Máy đào 0,4m3	ca	1.727.134
105	Máy đào 0,5m3	ca	2.014.356
106	Máy đào 0,65m3	ca	2.488.576
107	Máy đào 0,8m3	ca	2.685.568
108	Máy đào 1,25m3	ca	3.709.805
109	Máy đào 1,6m3	ca	4.515.936
110	Máy đào 2,3m3	ca	5.906.315
111	Máy đào 3,6m3	ca	8.926.103
112	Máy đào gầu dây 0,4m3	ca	2.458.458
113	Máy đào gầu dây 0,65m3	ca	2.652.345

STT	Tên máy móc, thiết bị	Đơn vị	Giá ca máy (đồng/ca)
114	Máy đào gầu dây 1,0m ³	ca	3.622.404
115	Máy đào gầu ngoạm (gầu dây) 1,2m ³	ca	4.415.427
116	Máy đào gầu dây 1,6m ³	ca	5.234.942
117	Máy đào gầu dây 2,3m ³	ca	6.678.773
118	Máy đóng cọc <=4,5T	ca	3.302.889
119	Máy đóng cọc 1,2T	ca	1.543.144
120	Máy đóng cọc 1,8T	ca	1.946.191
121	Máy đóng cọc 2,5T	ca	2.426.421
122	Máy đóng cọc 3,5T	ca	2.764.202
123	Máy đột dập	ca	226.907
124	Máy đột lỗ 2,8kw	ca	226.907
125	Máy ép cọc sau	ca	545.585
126	Máy ép cọc trốc <=150T	ca	806.838
127	Máy ép cọc trốc >150T	ca	856.035
128	Máy ép thủy lực 130T	ca	1.287.482
129	Máy hàn 23 KW	ca	309.083
130	Máy khoan	ca	6.349.567
131	Máy khoan 1,7KW	ca	210.452
132	Máy khoan 2,5kw	ca	232.671
133	Máy khoan 4,5KW	ca	254.078
134	Máy khoan bê tông <=1,5KW	ca	213.959
135	Máy khoan bê tông cầm tay 0,75KW	ca	196.975
136	Máy khoan cọc đất	ca	3.888.807
137	Máy khoan cọc nhồi VRM 2000	ca	12.336.024
138	Máy khoan đập cấp 40KW	ca	1.554.363
139	Máy khoan đất đá cầm tay f <=42	ca	207.063
140	Máy khoan đứng 4,5Kw	ca	254.078
141	Máy khoan ED	ca	6.349.567
142	Máy khoan moment xoay >200KNm	ca	14.634.096
143	Máy khoan ngầm có định hướng	ca	5.964.932
144	Máy khoan QJ250	ca	5.522.994
145	Máy khoan sắt cầm tay 13mm	ca	195.120
146	Máy khoan T2W 300CV	ca	4.335.442
147	Máy khoan TRC-15	ca	16.971.198
148	Máy khoan tự hành 2 cần	ca	12.213.793
149	Máy khoan xoay đập	ca	1.482.554
150	Máy khoan xoay đập tự hành f105	ca	1.756.154
151	Máy khoan xoay đập tự hành f76	ca	1.482.554

STT	Tên máy móc, thiết bị	Đơn vị	Giá ca máy (đồng/ca)
152	Máy khoan YG60	ca	2.055.466
153	Máy lốc tôn 5kw	ca	243.940
154	Máy lu 10T	ca	1.130.636
155	Máy lu 6T	ca	840.002
156	Máy lu 8,5T	ca	953.868
157	Máy lu rung 10T	ca	1.464.294
158	Máy lu rung 25T	ca	2.983.184
159	Máy luồn cáp 15KW	ca	320.477
160	Mày mài 2,7kw	ca	196.224
161	Máy nâng thủy lực 135CV	ca	1.639.526
162	Máy nén khí 300m3/h	ca	1.041.839
163	Máy nén khí diesel 1200m3/h	ca	2.624.420
164	Máy nén khí diesel 240m3/h	ca	898.749
165	Máy nén khí diesel 360m3/h	ca	1.100.356
166	Máy nén khí diesel 420m3/h	ca	1.240.303
167	Máy nén khí diesel 600m3/h	ca	1.381.072
168	Máy nén khí diesel 660m3/h	ca	1.470.016
169	Máy phát điện 30kw	ca	762.423
170	Máy phát điện 50KW	ca	1.050.391
171	Máy phay bào 7KW	ca	287.397
172	Máy phun nhựa đồng 190CV	ca	3.156.601
173	Máy phun sơn	ca	201.881
174	Máy phun vẩy 9m3/h	ca	2.966.053
175	Máy phun vẩy 16m3/h	ca	9.501.090
176	Máy phun vữa 5,5KW	ca	381.111
177	Máy phun vữa 6m3/h	ca	666.228
178	Máy rải 130-140CV	ca	5.721.687
179	Máy rải 170CV	ca	6.540.391
180	Máy rải 50-60m3/h	ca	3.860.855
181	Máy rải PS500	ca	10.216.052
182	Máy san 108CV	ca	2.165.864
183	Máy sàng rung	ca	383.731
184	Máy tiện 10KW	ca	315.326
185	Máy trục đặc	ca	165.533
186	Máy trộn bê tông 250l	ca	267.997
187	Máy trộn bê tông 500l	ca	385.686
188	Máy trộn dung dịch	ca	222.037
189	Máy trộn vữa 80l	ca	215.485

STT	Tên máy móc, thiết bị	Đơn vị	Giá ca máy (đồng/ca)
190	Máy trộn vữa xi măng 1200l	ca	509.979
191	Máy trộn vữa xi măng 1600l	ca	618.102
192	Máy ủi 108CV	ca	2.047.012
193	Máy ủi 140CV	ca	2.755.549
194	Máy ủi 180CV	ca	3.343.345
195	Máy ủi 250CV	ca	4.083.198
196	Máy ủi 320CV	ca	5.636.736
197	Máy ủi 75CV	ca	1.420.505
198	Máy uốn ống 2,8Kw	ca	214.326
199	Máy vận thăng 0,8T	ca	364.545
200	Máy xáng cạp 1,25m ³	ca	3.690.326
201	Máy xúc 0,6m ³	ca	1.307.936
202	Máy xúc 1,25m ³	ca	2.144.411
203	Máy xúc 1,6m ³	ca	2.910.132
204	Máy xúc 2,3m ³ /gầu	ca	3.526.885
205	Máy xúc lật 0,9 m ³	ca	1.665.856
206	Móc có điều khiển 50T	ca	522.872
207	Ô tô chở phế thải 7Tấn	ca	1.281.528
208	Ô tô chứa nhiên liệu 2,5Tấn	ca	727.218
209	Ô tô chuyển trộn 10,7m ³	ca	4.010.064
210	Ô tô chuyển trộn 14,5m ³	ca	5.042.256
211	Ô tô chuyển trộn 6m ³	ca	2.200.029
212	Ô tô đầu kéo 360CV	ca	1.412.213
213	Ô tô thùng 2,5Tấn	ca	727.218
214	Ô tô thùng 7Tấn	ca	1.281.528
215	Ô tô tự đổ 10tấn	ca	1.932.957
216	Ô tô tự đổ 12tấn	ca	2.221.389
217	Ô tô tự đổ 15T	ca	2.535.917
218	Ô tô tự đổ 22T	ca	3.117.470
219	Ô tô tự đổ 27T	ca	3.927.199
220	Ô tô tự đổ 5tấn	ca	1.330.606
221	Ô tô tự đổ 7tấn	ca	1.621.241
222	Ô tô tưới nhựa 7T (máy phun nhựa đường)	ca	3.156.601
223	Ô tô tưới nước 5m ³	ca	1.116.164
224	Ô tô tưới nước 9m ³	ca	1.453.370
225	Ô tô vận tải thùng 20T	ca	2.500.867
226	Ô tô vận tải thùng 10T	ca	1.512.167
227	Pa lăng xích 3T	ca	187.691

STT	Tên máy móc, thiết bị	Đơn vị	Giá ca máy (đồng/ca)
228	Pa lăng xích 5T	ca	189.696
229	Phao thép 200T	ca	212.730
230	Phao thép 60T	ca	122.152
231	Quả dầm 16T	ca	1.464.294
232	Sà lan 200T	ca	955.028
233	Sà lan 250T	ca	1.101.345
234	Sà lan 300T	ca	1.249.058
235	Sà lan 400T	ca	1.334.245
236	Sà lan 600T	ca	1.504.487
237	Tàu cuốc sông TC 82 495 CV (hoặc tương tự)	ca	21.347.592
238	Tàu đóng cọc (C96) búa thủy lực 7,5T	ca	14.349.206
239	Tàu đóng cọc 1,8T	ca	5.127.818
240	Tàu đóng cọc 2,5T	ca	5.334.290
241	Tàu đóng cọc 3,5T	ca	5.486.677
242	Tàu hút 1200CV (hoặc tương tự)	ca	35.195.472
243	Tàu hút 585CV /600 CV	ca	19.184.635
244	Tàu kéo 150CV	ca	3.843.304
245	Tàu kéo 350/360 CV	ca	6.095.132
246	Tàu kéo 75CV	ca	2.771.904
247	Thiết bị nâng hạ dầm 75T	ca	5.663
248	Thiết bị nấu nhựa	ca	323.810
249	Thiết bị phun cát	ca	208.258
250	Thiết bị sơn kẻ vạch	ca	289.064
251	Thùng trộn 750lít	ca	222.037
252	Thuyền (Ghe) 40T đặt máy bơm	ca	2.339.064
253	Thuyền (Ghe) 5T đặt máy bơm	ca	791.826
254	Tời điện 1,5T	ca	204.825
255	Tời điện 10T	ca	302.766
256	Tời điện 2T	ca	213.961
257	Tời điện 3,5T	ca	241.412
258	Tời điện 3T	ca	236.456
259	Tời điện 5T	ca	254.556
260	Trạm lặn	ca	849.701
261	Trạm trộn 125m ³ /h	ca	7.137.835
262	Trạm trộn 160m ³ /h	ca	7.701.859
263	Trạm trộn 16m ³ /h	ca	1.563.937
264	Trạm trộn 25 tấn/h	ca	1.563.937
265	Trạm trộn 25m ³ /h	ca	1.982.242

STT	Tên máy móc, thiết bị	Đơn vị	Giá ca máy (đồng/ca)
266	Trạm trộn 30m ³ /h	ca	2.610.089
267	Trạm trộn 50m ³ /h (60-80T/h)	ca	4.150.923
268	Trạm trộn bê tông 22 m ³ /h	ca	1.879.172
269	Vận thăng 0,8T	ca	364.545
270	Vận thăng 3T	ca	464.477
271	Vận thăng lồng 3T	ca	713.100
272	Xe bơm BT, tự hành 50m ³ /h	ca	4.128.564
273	Xe gòong 5,8m ³	ca	1.289.484

BẢNG PHÂN LOẠI RỪNG

(Dùng cho công tác phát rừng, tạo tuyến và khai hoang)

Loại rừng	Nội dung
I	Bãi hoặc đồi tranh lau lách, sim mua, cỏ lau, cỏ lác trên địa hình khô ráo, thỉnh thoảng có cây con hoặc cây có đường kính $\geq 10\text{cm}$
II	- Rừng cây con, mật độ cây con, dây leo chiếm dưới 2/3 diện tích và cứ 100m^2 có từ 5÷25 cây có đường kính từ 5÷10cm và xen lẫn cây có đường kính $\geq 10\text{cm}$. - Đồng đất có các loại cỏ lau, cỏ lác dày đặc trên địa hình sinh lầy, ngập nước. - Đồng đất có các loại cây mắm, cóc, vẹt...trên địa hình khô.
III	- Rừng cây đã khai thác, cây con, dây leo chiếm hơn 2/3 diện tích và cứ 100m^2 có từ 30÷100 cây có đường kính từ 5÷10cm và xen lẫn cây có đường kính $\geq 10\text{cm}$. - Đồng đất có các loại mắm, cóc, vẹt ...trên địa hình lầy,thụt, nước nổi. - Đồng đất có các loại tràm, đước...trên địa hình khô.
IV	- Rừng tre, nứa, già, lồ ô hoặc le, mật độ tre, nứa, lồ ô le dày đặc thỉnh thoảng có cây con đường kính từ 5÷10cm, dây leo, cây có đường kính $\geq 10\text{cm}$. - Đồng đất có các loại tràm, đước ...trên địa hình lầy,thụt, nước nổi.

Ghi chú:

- Đường kính cây được đo ở độ cao 30cm cách mặt đất.

- Đối với các loại cây có đường kính $>10\text{cm}$ được quy đổi ra tiêu chuẩn (là cây có đường kính từ 10÷20cm).

BẢNG PHÂN LOẠI BÙN

(Dùng cho công tác đào bùn)

STT	Loại bùn	Đặc điểm và công cụ thi công
1	Bùn đặc	Dùng xẻng, cuốc bần đào được và bùn không chảy ra ngoài
2	Bùn lỏng	Dùng xô và gầu để múc
3	Bùn rác	Bùn đặc, có lẫn cỏ rác, lá cây, thân cây mục nát
4	Bùn lẫn đá, sỏi, hàu hến	Các loại bùn trên có lẫn đá, sỏi, hàu hến

BẢNG PHÂN CẤP ĐÁ

(Dùng cho công tác đào phá đá)

STT	Cấp đá	Cường độ chịu ép
1	Đá cấp I	Đá cứng, có cường độ chịu ép $> 1000\text{kg/cm}^2$
2	Đá cấp II	Đá tương đối cứng, có cường độ chịu ép $> 800\text{kg/cm}^2$
3	Đá cấp III	Đá trung bình, có cường độ chịu ép $> 600\text{kg/cm}^2$
4	Đá cấp IV	Đá tương đối mềm, giòn dễ đập, cường độ chịu ép $\leq 600\text{kg/cm}^2$

BẢNG PHÂN CẤP ĐẤT

(Dùng cho công tác đào, vận chuyển, đắp đất bằng thủ công)

Cấp đất	Nhóm đất	Tên đất	Dụng cụ tiêu chuẩn xác định nhóm đất
(1)	(2)	(3)	(4)
I	1	- Đất phù sa, cát bồi, đất màu, đất đen, đất hoàng thổ. - Đất đồi sụt lở hoặc đất nơi khác đem đến đổ (thuộc loại đất nhóm 4 trở xuống) chưa bị nén chặt	Dùng xẻng xúc dễ dàng.
	2	- Đất cát pha sét hoặc đất sét pha cát. - Đất màu ẩm ướt nhưng chưa đến trạng thái dính dẻo. - Đất nhóm 3, nhóm 4 sụt lở hoặc đất nơi khác đem đến đổ đã bị nén chặt nhưng chưa đến trạng thái nguyên thổ. - Đất phù sa, cát bồi, đất màu, đất bùn, đất nguyên thổ tươi xốp có lẫn rễ cây, mùn rác, sỏi đá, gạch vụn, mảnh sành kiến trúc đến 10% thể tích hoặc 50kg đến 150kg trong 1m³	Dùng xẻng cải tiến ấn nặng tay xúc được.
	3	- Đất sét pha cát. - Đất sét vàng hay trắng, đất chua, đất kiềm ở trạng thái ẩm mềm. - Đất cát, cát đen, đất mùn có lẫn sỏi đá, mảnh vụn kiến trúc, mùn rác, gốc rễ cây từ 10% đến 20% thể tích hoặc từ 150 đến 300 kg trong 1m³. - Đất cát có trọng lượng ngập nước lớn, trọng lượng từ 1,7 tấn/1m³ trở lên.	Dùng xẻng cải tiến đập bình thường đã ngập xẻng

Cấp đất	Nhóm đất	Tên đất	Dụng cụ tiêu chuẩn xác định nhóm đất
II	4	- Đất đen, đất mùn ngập nước nát dính. - Đất sét, đất sét pha cát, ngập nước nhưng chưa thành bùn. - Đất do thân cây, lá mục tạo thành, dùng mai cuốc đào không thành tảng mà vỡ vụn ra rời rạc như xỉ. - Đất sét nặng kết cấu chặt. - Đất mặt sườn đồi có nhiều cỏ cây sim, mua, dành dành.	Dùng mai sản được
	5	- Đất sét pha màu xám (bao gồm màu xanh lam, màu xám của vôi). - Đất mặt sườn đồi có ít sỏi. - Đất đỏ ở đồi núi. - Đất sét pha sỏi non. - Đất sét trắng kết cấu chặt lẫn mảnh vụn kiến trúc hoặc rễ cây đến 10% thể tích hoặc 50kg đến 150kg trong 1m³. - Đất cát, đất mùn, đất đen, đất hoàng thổ có lẫn sỏi đá, mảnh vụn kiến trúc từ 25% đến 35% thể tích hoặc từ > 300kg đến 500kg trong 1m³	Dùng cuốc bàn cuốc được

Cấp đất	Nhóm đất	Tên đất	Dụng cụ tiêu chuẩn xác định nhóm đất
III	6	- Đất sét, đất nâu rắn chắc cuốc ra chỉ được từng hòn nhỏ. - Đất chua đất kiềm thổ cứng. - Đất mặt đê, mặt đường cũ. - Đất mặt sườn đồi lẫn sỏi đá, có sim, mua, dành dành mọc lên đây. - Đất sét kết cấu chặt lẫn cuội, sỏi, mảnh vụn kiến trúc, gốc rễ cây > 10% đến 20% thể tích hoặc 150kg đến 300kg trong 1m³. - Đá vôi phong hoá già nằm trong đất đào ra từng tảng được, khi còn trong đất thì tương đối mềm đào ra rắn dần lại, đập vỡ vụn ra như xỉ.	Dùng cuốc bàn cuốc chối tay, phải dùng cuốc chim to lưỡi để cuốc
	7	- Đất đồi lẫn từng lớp sỏi, lượng sỏi từ 25% đến 35% lẫn đá tảng, đá trái đến 20% Thể tích. - Đất mặt đường, đá rầm hoặc đường đất rải mảnh sành, gạch vỡ. - Đất cao lạnh, đất sét, đất sét kết cấu chặt lẫn mảnh vụn kiến trúc, gốc rễ cây từ 20% đến 30% thể tích hoặc > 300kg đến 500kg trong 1m³.	Cuốc chim nhỏ lưỡi nặng đến 2,5kg
IV	8	- Đất lẫn đá tảng, đá trái > 20% đến 30% thể tích. - Đất mặt đường nhựa hỏng. - Đất lẫn vỏ loài trai, ốc (đất sò) kết dính chặt tạo thành tảng được (vùng ven biển thường đào để xây tường) - Đất lẫn đá bọt	Cuốc chim nhỏ lưỡi nặng trên 2,5kg hoặc dùng xà beng đào được
	9	- Đất lẫn đá tảng, đá trái > 30% thể tích, cuội sỏi giao kết bởi đất sét. - Đất có lẫn từng vĩa đá, phiến đá ong xen kẽ (loại đá khi còn trong lòng đất tương đối mềm). - Đất sỏi đỏ rắn chắc.	Dùng xà beng, chèo, búa mới đào được

BẢNG PHÂN CẤP ĐẤT

(Dùng cho công tác đào, vận chuyển, đắp đất bằng máy)

Cấp đất	Tên đất	Dụng cụ tiêu chuẩn xác định
I	- Đất cát, đất phù sa cát bồi, đất đen, đất mùn, đất cát pha sét, đất hoàng thổ, đất bùn. Các loại đất trên có lẫn sỏi sạn, mảnh sành, gạch vỡ, đá dăm, mảnh chai từ 20% trở lại, không có rễ cây to, có độ ẩm tự nhiên dạng nguyên thổ hoặc tươi xốp, hoặc từ nơi khác đem đến đổ đã bị nén chặt tự nhiên. Cát mịn, cát vàng có độ ẩm tự nhiên, sỏi, đá dăm, đá vụn đổ thành đồng.	
II	- Gồm các loại đất cấp I có lẫn sỏi sạn, gạch vỡ, đá dăm, mảnh chai từ 20% trở nên. Không lẫn rễ cây to, có độ ẩm tự nhiên hay khô. Đất á sét, cao lanh, đất sét trắng, sét vàng, có lẫn sỏi sạn, mảnh sành, mảnh chai, gạch vỡ không quá 20% ở dạng nguyên thổ hoặc nơi khác đổ đến đã bị nén tự nhiên có độ ẩm tự nhiên hoặc khô rắn.	Dùng xẻng, mai cuốc bàn sấn được miếng mỏng.
III	- Đất á sét, cao lanh, sét trắng, sét vàng, sét đỏ, đất đồi núi lẫn sỏi sạn, mảnh sành, mảnh chai, gạch vỡ từ 20% trở lên có lẫn rễ cây. Các loại đất trên có trạng thái nguyên thổ có độ ẩm tự nhiên hoặc kho cứng hoặc đem đổ ở nơi khác đến có đầm nén.	Dùng cuốc chim mới cuốc được.
IV	- Các loại đất trong đất cấp III có lẫn đá hòn, đá tảng. Đá ong. đá phong hoá, đá vôi phong hoá có cuội sỏi dính kết bởi đá vôi, xít non, đá quặng các loại đã nổ mìn vỡ nhỏ	

BẢNG PHÂN CẤP ĐẤT

(Dùng cho công tác đóng cọc)

Cấp đất	Tên các loại đất
I	Cát pha lẫn 3÷10% sét ở trạng thái dẻo, sét và á sét mềm, than, bùn, đất lẫn thực vật, đất đắp từ nơi khác chuyển đến
II	Cát đã được đầm chặt, sỏi, đất sét cứng, cát khô, cát bão hoà nước. Đất cấp I có chứa 10÷30% sỏi, đá.

BẢNG PHÂN CẤP ĐÁ

(Dùng cho công tác khoan cọc nhồi)

Cấp đất đá	Nhóm đất đá	Tên các loại đá
IV	4	- Đá phiến sét, phiến than, phiến Xeritxit - Cát kết, Dunit, Feridolit, Secpantinit... bị phong hoá mạnh tới mức vừa. Đá Macnơ chặt, than đá có độ cứng trung bình. Tup, bột kết bị phong hoá vừa. - Có thể bẻ nỡn đá bằng tay thành từng mảnh. - Tạo được vết lõm trên bề mặt đá sâu tới 5mm bằng mũi nhọn của búa địa chất.
	5	- Đá phiến sét Clorit, Phylit, cát kết với xi măng là vôi, oxit sắt, đá vôi và Dolomit không thuần. - Than Antraxxit, Porphiarrit, Secpantinit, Dunit, Keratophia phong hoá vừa. Tup núi lửa bị Kericit hoá. - Mẫu nỡn khoan gọt, bẻ khó, rạch được dễ dàng bằng dao, tạo được điểm lõm sâu bằng 1 nhát búa địa chất đập mạnh.

Cấp đất đá	Nhóm đất đá	Tên các loại đá
III	6	- Đá phiến Clorit thạch anh, đá phiến Xericit thạch anh. Sét kết bị silic hoá yếu. Anhydric chặt xít lẫn vật liệu Tup. - Cuội kết hợp với xi măng gắn kết là vôi. Đá vôi và Đolômit chặt xít. Đá Skanơ. Đunit phong hoá nhẹ đến tươi. - Mẫu nồn có thể gọt hoặc cạo được bằng dao con. Đầu nhọn búa địa chất tạo được vết lõm tương đối sâu.
	7	- Sét kết silic hoá, đá phiến giả sừng, đá giả sừng Clorit. Các loại đá Pocphiarit, Diabazơ, Tup bị phong hoá nhẹ - Cuội kết chứa trên 50% cuội có thành phần là đá Macna, xi măng gắn kết là Silic và sét. - Cuội kết có thành phần là đá trầm tích với xi măng gắn kết là silic Diorit và Gabro hạt thô. - Mẫu nồn có thể bị rạch nhưng không thể gọt hoặc cạo được bằng dao con. Đầu nhọn của búa địa chất có thể tạo được vết lõm nông.
II	8	- Cát kết thạch anh. Đá phiến Silic. Các loại đá Skanơ thạch anh Gơnat tinh thể lớn. Đá Granit hạt thô - Cuội kết có thành phần là đá Macna, đá Nai, Granit, Pecmanit, Syenit, Garbo, Tuôcmalin thạch anh bị phong hoá nhẹ. - Chỉ cần một nhát búa đập mạnh mẫu đá đã bị vỡ. Đầu nhọn của búa địa chất đập mạnh chỉ làm xây xát mặt ngoài của mẫu nồn.
	9	- Syenit, Granit hạt thô- nhỏ. Đá vôi hàm lượng silic cao. Cuội kết có thành phần là đá Macna. Đá Bazan. Các loại đá Nai-Granit, Nai Garbo, Pocphia thạch anh, Pecmatit, Skanơ tinh thể nhỏ, các Tup silic, Barit chặt xít. - Búa đập mạnh một vài lần mẫu nồn mới bị vỡ. - Đầu nhọn búa địa chất đập nhiều lần tại 1 điểm tạo được vết lõm nông trên mặt đá.

Cấp đất đá	Nhóm đất đá	Tên các loại đá
I	10	-Đá Skanơ gơnat. Các đá Granit hạt nhỏ, đá Sranodiorit, Liparit. Đá Skanơ silic, mạch thạch anh. Cuội kết núi lửa có thành phần Macna. Cát kết thạch anh rắn chắc, đá sừng. - Búa đập mạnh nhiều lần mẫu nỗng mới bị vỡ.
Đá đặc biệt	11	- Đá Quăczit, đá sừng cứng chắc, chứa ít sắt. Đá Anbiophia hạt mịn bị sừng hoá. Đá ngọc (ngọc bích...), các loại quặng chứa sắt. - Búa đập mạnh một nhát chỉ làm nứt mẫu đá.
	12	- Đá Quăczit các loại. - Đá Côranhđông. - Búa đập mạnh nhiều lần mới làm nứt được mẫu đá

Ghi chú: Khoan tạo lỗ cọc nhồi vào đá đặc biệt nhóm 11,12 áp dụng định mức khoan cọc nhồi đá cấp I nhân hệ số 1,35 so với định mức khoan tương ứng.

CHƯƠNG I

CÔNG TÁC CHUẨN BỊ MẶT BẰNG XÂY DỰNG

AA.11100 - CÔNG TÁC PHÁT RỪNG TẠO MẶT BẰNG BẰNG THỦ CÔNG

Thành phần công việc:

- Phát rừng, vận chuyển cây cỏ, đánh đống trong phạm vi 30m để vận chuyển.
- Cưa chặt, hạ cây cách mặt đất 20cm, cưa chặt thân cây, cành ngọn thành từng khúc, xếp gọn theo từng loại trong phạm vi 30m để vận chuyển.
- Đào gốc cây, rễ cây, cưa chặt rễ cây, gốc cây thành từng khúc, xếp gọn thành từng loại trong phạm vi 30m để vận chuyển, lấp, san lại hố sau khi đào.

Đơn vị tính: đ/100m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	<i>Phát rừng loại I</i>					
	<i>Mật độ cây tiêu chuẩn trên 100m² rừng</i>					
AA.11111	- 0 cây	100m ²		159.462		159.462
AA.11112	- ≤ 2 cây	100m ²		238.354		238.354
AA.11113	- ≤ 3 cây	100m ²		275.282		275.282
	<i>Phát rừng loại II</i>					
	<i>Mật độ cây tiêu chuẩn trên 100m² rừng</i>					
AA.11121	- 0 cây	100m ²		203.105		203.105
AA.11122	- ≤ 2 cây	100m ²		305.496		305.496
AA.11123	- ≤ 3 cây	100m ²		354.174		354.174
AA.11124	- ≤ 5 cây	100m ²		436.423		436.423
AA.11125	- ≤ 5 cây	100m ²		550.564		550.564
	<i>Phát rừng loại III</i>					
	<i>Mật độ cây tiêu chuẩn trên 100m² rừng</i>					
AA.11131	- 0 cây	100m ²		233.318		233.318
AA.11132	- ≤ 2 cây	100m ²		332.353		332.353
AA.11133	- ≤ 3 cây	100m ²		382.709		382.709
AA.11134	- ≤ 5 cây	100m ²		464.958		464.958
AA.11135	- > 5 cây	100m ²		580.778		580.778

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	<i>Phát rừng loại IV</i> <i>Mật độ cây tiêu chuẩn</i> <i>trên 100m² rừng</i>					
AA.11141	- 0 cây	100m ²		255.140		255.140
AA.11142	- ≤ 2 cây	100m ²		360.888		360.888
AA.11143	- ≤ 3 cây	100m ²		417.959		417.959

AA.11200 - PHÁT RỪNG TẠO MẶT BẰNG BẰNG CƠ GIỚI

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, cưa chặt hoặc ủi đổ cây, cưa chặt thân, cành cây thành từng đoạn. San lấp mặt bằng, nhổ gốc cây, rễ cây.

Đơn vị tính: đ/100m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	<i>Mật độ cây tiêu chuẩn trên</i> <i>100m² rừng</i>					
AA.11211	- 0 cây	100m ²		12.589	37.594	50.183
AA.11212	- ≤ 2 cây	100m ²		20.646	51.923	72.569
AA.11213	- ≤ 3 cây	100m ²		48.007	65.425	113.432
AA.11214	- ≤ 5 cây	100m ²		70.163	77.825	147.988
AA.11215	- > 5 cây	100m ²		89.802	84.714	174.516

BẢNG QUI ĐỔI CÂY TIÊU CHUẨN

<i>Đường kính cây</i>	<i>Đổi ra cây tiêu chuẩn</i>	<i>Đường kính cây</i>	<i>Đổi ra cây tiêu chuẩn</i>
10 - 20 cm	1	> 40 - 50 cm	6
> 20 - 30 cm	1,5	> 50 - 60 cm	15
> 30 - 40 cm	3,5		

AA.12000 - CÔNG TÁC CHẶT CÂY, ĐÀO GỐC CÂY, BỤI CÂY

Đơn giá tính cho trường hợp chặt, đào một hoặc một số cây, bụi cây trong phạm vi xây dựng công trình.

AA.12100 - CHẶT CÂY

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, chặt cây, đốn cành, thân cây thành từng khúc. Vận chuyển xếp đống trong phạm vi 30m.

Đơn vị tính: đ/cây

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	<i>Chặt cây ở mặt đất bằng phẳng</i>					
AA.12111	Đường kính gốc cây ≤ 20cm	cây		20.143		20.143
AA.12112	- ≤ 30cm	cây		40.285		40.285
AA.12113	- ≤ 40cm	cây		82.249		82.249
AA.12114	- ≤ 50cm	cây		156.105		156.105
AA.12115	- ≤ 60cm	cây		340.746		340.746
AA.12116	- ≤ 70cm	cây		815.775		815.775
AA.12117	- > 70cm	cây		1.540.909		1.540.909
	<i>Chặt cây ở sườn đồi dốc</i>					
AA.12121	Đường kính gốc cây ≤ 20cm	cây		23.500		23.500
AA.12122	- ≤ 30cm	cây		45.321		45.321
AA.12123	- ≤ 40cm	cây		92.320		92.320
AA.12124	- ≤ 50cm	cây		169.534		169.534
AA.12125	- ≤ 60cm	cây		476.708		476.708
AA.12126	- ≤ 70cm	cây		1.020.558		1.020.558
AA.12127	- > 70cm	cây		1.678.550		1.678.550

Ghi chú:

Trường hợp chặt cây ở chỗ lấy lợi thì đơn giá được nhân với hệ số 2.

AA.13000 - ĐÀO GỐC CÂY, BỤI CÂY

Thành phần công việc:

Đào gốc cây, bụi cây cả rễ theo yêu cầu, vận chuyển trong phạm vi 30m.

AA.13100 - ĐÀO GỐC CÂY

Đơn vị tính: đ/l gốc cây

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	<i>Đào gốc cây</i>					
AA.13111	Đường kính gốc cây ≤ 20cm	gốc cây		33.571		33.571
AA.13112	- ≤ 30cm	gốc cây		62.106		62.106
AA.13113	- ≤ 40cm	gốc cây		117.499		117.499
AA.13114	- ≤ 50cm	gốc cây		226.604		226.604
AA.13115	- ≤ 60cm	gốc cây		543.850		543.850
AA.13116	- ≤ 70cm	gốc cây		1.020.558		1.020.558
AA.13117	- > 70cm	gốc cây		1.834.655		1.834.655

AA.13200 - ĐÀO BỤI CÂY

Đơn vị tính: đ/l bụi

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	<i>Đào bụi dừa nước</i>					
AA.13211	Đường kính bụi dừa ≤ 30cm	bụi		88.963		88.963
AA.13212	- > 30cm	bụi		125.891		125.891
	<i>Đào bụi tre</i>			176.248		176.248
AA.13221	Đường kính bụi tre ≤ 50cm	bụi		1.121.271		1.121.271
AA.13222	- ≤ 80cm	bụi		2.017.617		2.017.617
AA.13223	- > 80cm	bụi		88.963		88.963

AA.20000 - CÔNG TÁC PHÁ DỠ CÔNG TRÌNH

AA.21000 - PHÁ DỠ BẰNG THỦ CÔNG

Thành phần công việc:

Phá vỡ các kết cấu kiến trúc, tận dụng các vật liệu để sử dụng lại, xếp đồng theo từng loại, đúng nơi quy định hoặc trên các phương tiện vận chuyển trong phạm vi 30m để vận chuyển, thu dọn mặt bằng sau khi phá dỡ (biện pháp phá dỡ chưa tính trong đơn giá).

AA.21100 - PHÁ DỠ KẾT CẤU GẠCH ĐÁ

Đơn vị tính: đ/1m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	<i>Phá dỡ kết cấu gạch đá</i>					
AA.21111	Phá dỡ tường gạch	m3		245.984		245.984
AA.21112	Phá dỡ tường đá	m3		276.959		276.959
	<i>Phá dỡ bê tông gạch vỡ</i>			304.291		304.291
AA.21121	- Nền	m3		366.242		366.242
AA.21122	- Móng	m3		331.622		331.622
AA.21131	Phá dỡ bê tông than xỉ	m3		245.984		245.984

AA.21200 - PHÁ DỠ KẾT CẤU BÊ TÔNG MÓNG, TƯỜNG CỘT, XÀ DẦM

Đơn vị tính: đ/1m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	<i>Phá dỡ kết cấu bê tông móng, tường cột, xà dầm</i>					
AA.21211	Phá dỡ bê tông tầng rời	m ³		375.353		375.353
	Phá dỡ bê tông nền, móng					
AA.21221	- Không cốt thép	m ³		648.668		648.668
AA.21222	- Có cốt thép	m ³		929.271		929.271
AA.21231	Phá dỡ bê tông tường	m ³		856.387		856.387
AA.21241	Phá dỡ bê tông cột	m ³		1.002.155		1.002.155
AA.21251	Phá dỡ bê tông xà dầm	m ³		1.184.365		1.184.365

AA.21300 - PHÁ DỠ NỀN XI MĂNG, NỀN GẠCH, TẤM ĐAN BÊ TÔNG*Đơn vị tính: đ/1m²*

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	<i>Phá dỡ nền xi măng, nền gạch, tấm đan bê tông</i>					
	Phá dỡ nền xi măng					
AA.21311	- Không cốt thép	m ²		5.466		5.466
AA.21312	- Có cốt thép	m ²		9.111		9.111
	Phá dỡ nền gạch					
AA.21321	- Gạch lá nem	m ²		12.755		12.755
AA.21322	- Gạch xi măng	m ²		14.577		14.577
AA.21323	- Gạch chỉ	m ²		10.933		10.933
AA.21331	Phá dỡ nền đan bê tông	m ²		16.399		16.399

AA.21400 - PHÁ DỠ KẾT CẤU MẶT ĐƯỜNG*Đơn vị tính: đ/1m³*

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	<i>Phá dỡ kết cấu mặt đường</i>					
AA.21411	- Mặt đường cấp phối	m ³		271.493		271.493
AA.21421	- Mặt đường đá dăm	m ³		295.180		295.180
AA.21431	- Mặt đường đá dăm nhựa	m ³		348.021		348.021
AA.21441	- Mặt đường bê tông asphalt	m ³		409.973		409.973
AA.21451	- Mặt đường bê tông XM	m ³		641.379		641.379

AA.21500 - PHÁ DỠ HÀNG RÀO*Đơn vị tính: đ/1m²*

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	<i>Phá dỡ hàng rào</i>					
	Hàng rào song sắt					
AA.21511	- Loại đơn giản	m ²		14.577		14.577
AA.21512	- Loại phức tạp	m ²		17.492		17.492

AA.21600 - PHÁ DỠ CÁC KẾT CẤU DƯỚI NƯỚC BẰNG THỦ CÔNG*Thành phần công việc:*

Chuẩn bị, đào, phá dỡ kết cấu gạch đá, bê tông, bốc xếp, vận chuyển phế liệu đổ đúng nơi quy định trong phạm vi 30m (chưa tính hệ sàn đạo, hệ nổi thi công).

Đơn vị tính: đ/1m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	<i>Phá dỡ các kết cấu dưới nước bằng thủ công</i>					
AA.21611	Phá dỡ kết cấu gạch đá	m ³		338.911		338.911
	Phá dỡ kết cấu bê tông					
AA.21612	- Không cốt thép	m ³		838.166		838.166
AA.21613	- Có cốt thép	m ³		1.393.907		1.393.907

AA.22000 - PHÁ DỠ BẰNG MÁY*Thành phần công việc:*

Phá dỡ kết cấu bê tông cốt thép, không cốt thép, kết cấu gạch đá bằng búa căn, bằng máy khoan cầm tay, cắt cốt thép bằng máy hàn. Bốc xúc phế thải đổ đúng nơi quy định hoặc đổ lên phương tiện vận chuyển trong phạm vi 30m.

AA.22100 - PHÁ DỠ KẾT CẤU BẰNG BÚA CĂN*Đơn vị tính: đ/1m³*

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	<i>Phá dỡ kết cấu bằng búa căn</i>					
	Phá dỡ kết cấu bê tông					
AA.22111	- Có cốt thép	m ³	32.727	109.326	304.772	446.825
AA.22112	- Không cốt thép	m ³		91.105	200.238	291.343
AA.22121	Phá dỡ kết cấu gạch đá	m ³		36.442	122.343	158.785

AA.22200 - PHÁ DỠ KẾT CẤU BẰNG MÁY KHOAN*Đơn vị tính: đ/1m³*

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	<i>Phá dỡ kết cấu bằng máy khoan</i>					
	Phá dỡ kết cấu bê tông					
AA.22211	- Có cốt thép	m ³	32.727	368.064	295.746	696.537
AA.22212	- Không cốt thép	m ³		342.555	154.050	496.605
AA.22221	Phá dỡ kết cấu gạch đá	m ³		300.647	139.073	439.720

AA.22300 - ĐẬP ĐẦU CỌC KHOAN NHỒI*Thành phần công việc:*

- Lấy dấu vị trí, phá dỡ đầu cọc bằng búa căn, cắt cốt thép đầu cọc bằng máy hàn.
- Bốc xúc phế thải vào thùng chứa và dùng cẩu đưa lên khỏi hố móng.
- Vệ sinh hoàn thiện và uốn cốt thép theo đúng yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đ/1m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	<i>Đập đầu cọc khoan nhồi</i>					
AA.22310	- Trên cạn	m ³	26.182	141.527	574.374	742.083
AA.22320	- Dưới nước	m ³	32.727	206.393	808.014	1.047.134

AA.22400 - CÀO BÓC LỚP MẶT ĐƯỜNG BÊ TÔNG ASPHALT*Thành phần công việc:*

Chuẩn bị mặt bằng, lắp đặt hàng rào, biển báo, đèn tín hiệu. Chuẩn bị máy, lấy dấu cao độ lớp mặt đường cần bóc. Tiến hành bóc bằng máy theo đúng yêu cầu kỹ thuật, bóc bằng thủ công điểm máy không tới được. Di chuyển biển báo và rào chắn, dọn phế liệu rơi vãi, xúc hút phế liệu lên xe vận chuyển. Vận chuyển phế thải trong phạm vi 1000m.

Đơn vị tính: đ/100m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Cào bóc lớp mặt đường bê tông Asphalt					
	Chiều dày lớp bóc (cm)					
AA.22411	- ≤ 3cm	100m ²	30.800	349.886	1.844.880	2.225.566
AA.22412	- ≤ 4cm	100m ²	41.360	408.855	2.023.393	2.473.608
AA.22413	- ≤ 5cm	100m ²	57.200	475.687	2.234.164	2.767.051
AA.22414	- ≤ 6cm	100m ²	74.800	554.313	2.456.114	3.085.227
AA.22415	- ≤ 7cm	100m ²	101.200	644.733	2.697.859	3.443.792

AA.23000 - VẬN CHUYỂN PHẾ THẢI TIẾP 1000M BẰNG Ô TÔ 7 TẤN

Đơn vị tính: đ/100m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Vận chuyển phế thải tiếp 1000m bằng ô tô 7 tấn					
	Chiều dày lớp bóc (cm)					
AA.23111	- ≤ 3cm	100m ²			21.786	21.786
AA.23112	- ≤ 4cm	100m ²			28.194	28.194
AA.23113	- ≤ 5cm	100m ²			35.883	35.883
AA.23114	- ≤ 6cm	100m ²			42.290	42.290
AA.23115	- ≤ 7cm	100m ²			56.387	56.387

AA.30000 - THÁO DỠ CÁC LOẠI KẾT CẤU

AA.31000 - THÁO DỠ CÁC LOẠI KẾT CẤU BẰNG THỦ CÔNG

AA.31100 - THÁO DỠ KẾT CẤU GỖ, SẮT THÉP BẰNG THỦ CÔNG

Đơn vị tính: đ/m³, đ/tấn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Tháo dỡ kết cấu gỗ					
AA.31111	- Chiều cao ≤ 4m	m ³		344.377		344.377
AA.31112	- Chiều cao ≤ 16m	m ³		544.808		544.808
	Tháo dỡ kết cấu sắt thép					
AA.31121	- Chiều cao ≤ 4m	tấn		1.184.365		1.184.365
AA.31122	- Chiều cao ≤ 16m	tấn		1.603.448		1.603.448

AA.31200 - THÁO DỠ MÁI*Đơn vị tính: đ/1m²*

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	<i>Tháo dỡ mái ngói</i>					
AA.31211	- Chiều cao ≤ 4m	m ²		10.933		10.933
AA.31212	- Chiều cao ≤ 16m	m ²		16.399		16.399
	<i>Tháo dỡ mái tôn</i>					
AA.31221	- Chiều cao ≤ 4m	m ²		5.466		5.466
AA.31222	- Chiều cao ≤ 16m	m ²		7.288		7.288
	<i>Tháo dỡ mái Fibroximăng</i>					
AA.31231	- Chiều cao ≤ 4m	m ²		9.111		9.111
AA.31232	- Chiều cao ≤ 16m	m ²		10.933		10.933

AA.31300 - THÁO DỠ TRẦN, CỬA, GẠCH ỐP TƯỜNG*Đơn vị tính: đ/1m²*

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AA.31311	Tháo dỡ trần	m ²		10.933		10.933
AA.31312	Tháo dỡ cửa	m ²		7.288		7.288
AA.31331	Tháo dỡ gạch ốp tường	m ²		20.043		20.043
AA.31332	Tháo dỡ gạch ốp chân tường	m ²		23.687		23.687

AA.31400 - THÁO DỠ VÁCH NGĂN*Đơn vị tính: đ/1m²*

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	<i>Tháo dỡ vách ngăn</i>					
AA.31411	- Khung mắt cáo	m ²		5.466		5.466
AA.31421	- Giấy ép, ván ép	m ²		7.288		7.288
AA.31431	- Tường gỗ	m ²		7.288		7.288
AA.31441	- Ván sàn	m ²		10.933		10.933
AA.31451	- Vách ngăn bằng nhôm kính	m ²		18.221		18.221

AA.31500 - THÁO DỠ CÁC THIẾT BỊ VỆ SINH*Thành phần công việc:*

Tháo dỡ các thiết bị vệ sinh, tận dụng các vật liệu để sử dụng lại. Vận chuyển và xếp đống theo từng loại đúng nơi quy định trong phạm vi 30m

Đơn vị tính: đ/cái

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	<i>Tháo dỡ các thiết bị vệ sinh</i>					
AA.31511	- Tháo dỡ bồn tắm	cái		81.995		81.995
AA.31521	- Tháo dỡ chậu rửa	cái		18.221		18.221
AA.31531	- Tháo dỡ bệ xí	cái		23.687		23.687
AA.31541	- Tháo dỡ chậu tiểu	cái		27.332		27.332

AA.31600 - THÁO DỠ MÁY ĐIỀU HOÀ CỤC BỘ, BÌNH ĐUN NƯỚC NÓNG*Đơn vị tính: đ/cái*

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AA.31611	Tháo dỡ máy điều hoà cục bộ	cái		109.326		109.326
AA.31621	Tháo dỡ bình đun nước nóng	cái		36.442		36.442

AA.32000 - THÁO DỠ KẾT CẤU BẰNG MÁY**AA.32100 - THÁO DỠ CẦU TẠM (EIFFEL. BAILEY, DÀN T66, N64)***Thành phần công việc:*

Chuẩn bị, tháo sàn cầu, dầm cầu bằng thủ công kết hợp máy hàn và thủ công kết hợp cần cầu, đánh dấu phân loại vật liệu sau tháo dỡ, xếp gọn, xả mối hàn, tháo bu lông các bộ phận kết cấu vận chuyển trong phạm vi 30m.

Đơn vị tính: đ/cái

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	<i>Tháo dỡ bằng máy hàn</i>					
AA.32111	Tháo sàn cầu	tấn	27.492	1.337.421	194.722	1.559.635
AA.32112	Tháo dàn cầu	tấn	40.092	1.716.418	268.902	2.025.412
	<i>Tháo bằng cần cầu, cắt thép bằng máy hàn</i>					
AA.32121	Tháo sàn cầu	tấn	27.492	657.778	340.271	1.025.541
AA.32122	Tháo dàn cầu	tấn	40.092	1.027.664	445.160	1.512.916

AA.32200 - THÁO DỠ DẦM, DÀN CẦU THÉP CÁC LOẠI*Đơn vị tính: đ/cái*

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	<i>Tháo dỡ dầm, dàn cầu các loại</i>					
AA.32211	Trên cạn	cái	357.928	1.867.368	6.643.036	8.868.332
AA.32212	Dưới nước	cái	377.164	2.653.628	7.079.500	10.110.292

CHƯƠNG II

CÔNG TÁC ĐÀO, ĐÁP ĐẤT, ĐÁ, CÁT

Đơn giá công tác đào, đắp đất, đá, cát được quy định cho 1m³ đào đắp hoàn chỉnh (bao gồm các công việc đào xúc đất, đầm lèn kể cả các công việc chuẩn bị và hoàn thiện v.v.) Trường hợp cần phải phát rừng phát tuyến, chặt, đào gốc cây, bụi cây, phá dỡ một số loại kết cấu trước khi đào, đắp thì áp dụng theo công tác đã được định mức trong Chương I.

- Công tác đào, đắp đất được tính cho trường hợp đào đắp đất đá, cát bằng thủ công và đào đắp đất, đá, cát bằng cơ giới.

- Trường hợp đào, đắp đất, đá, cát bằng máy mà khối lượng do máy không làm được như đào rãnh dọc, đào xả khối lượng đắp ép dư,... phải làm bằng thủ công (đào khoan đường, đào rãnh dọc, đào lấy đất đắp ép dư, .v.v.) thì khối lượng làm bằng thủ công áp dụng đơn giá đào đắp đất, đá, cát bằng thủ công tương ứng.

- Đơn giá đào đất tính cho đào 1m³ đất nguyên thổ đo tại nơi đào.

- Đơn giá đắp đất tính cho 1m³ đắp đo tại nơi đắp.

- Đào để đắp bằng khối lượng đất đắp nhân với hệ số chuyển đổi từ đất thiên nhiên cần đào để đắp như bảng kèm theo.

- Đơn giá vận chuyển tính cho 1m³ đất đào đo tại nơi đào đã tính đến hệ số nở rời của đất.

- Vận chuyển đất, đá bằng ô tô tự đổ đã tính đến hệ số nở rời của đất, đá được tính cho các cự ly <300m; <500m; <700m và <1000m tương ứng với cấp đất, đá và loại phương tiện vận chuyển.

Trường hợp cự ly vận chuyển đất, đá từ nơi đào đến nơi đổ >1000m thì áp dụng đơn giá vận chuyển ở cự ly 1000m và đơn giá vận chuyển 1000m tiếp theo như sau:

- Đơn giá vận chuyển với cự ly $L \leq 2\text{Km}$ = Đg1 + Đg2x(L-1)

- Đơn giá vận chuyển với cự ly $L \leq 4\text{Km}$ = Đg1 + Đg3x(L-1)

- Đơn giá vận chuyển với cự ly $L \leq 7\text{Km}$ = Đg1 + Đg4x(L-1)

- Đơn giá vận chuyển với cự ly $L > 7\text{Km}$ = Đg1 + Đg4x6 + Đg5x(L-7)

Trong đó:

- Đg1: Đơn giá vận chuyển trong phạm vi $\leq 1000\text{m}$

- Đg2: Đơn giá vận chuyển 1Km tiếp theo cự ly $\leq 2\text{Km}$

- Đg3: Đơn giá vận chuyển 1Km tiếp theo cự ly $\leq 4\text{Km}$

- Đg4: Đơn giá vận chuyển 1Km tiếp theo cự ly $\leq 7\text{Km}$

- Đg5: Đơn giá vận chuyển 1Km ngoài phạm vi cự ly $> 7\text{Km}$

- Đắp đất, đá, cát được tính mức riêng với điều kiện có đất, đá, cát đổ tại chỗ (hoặc nơi khác đã chuyển đến).

- Đào đất đá công trình bằng máy được định mức cho công tác đào xúc đất, đá đổ lên phương tiện vận chuyển.

- Đào xúc đất hữu cơ, đất phong hoá bằng máy áp dụng đơn giá đào đất tạo mặt bằng đất cấp I.
- Đơn giá vận chuyển tiếp bằng thủ công ghi trong đơn giá quy định vận chuyển trong phạm vi tối đa 300m.
- Công tác trồng cỏ mái bờ kênh muơng, đê đập, taluy nền đường được tính riêng.
- Đào đất để đắp hoặc đắp đất (bằng đất có sẵn tại nơi đắp) công trình chưa tính đến hao phí nước phục vụ tưới ẩm. Khi xác định lượng nước tưới ẩm, Chủ đầu tư và tổ chức tư vấn thiết kế căn cứ vào chỉ tiêu khối lượng nước nghiệm thu của từng loại đất đắp và theo mùa trong năm để bổ sung vào đơn giá.

BẢNG HỆ SỐ CHUYỂN ĐỔI BÌNH QUÂN TỪ ĐẤT ĐÀO SANG ĐẤT ĐẮP

Hệ số đầm nén, dung trọng đất	Hệ số
$K = 0,85; \gamma \leq 1,45T/m^3 \div 1,60T/m^3$	1,07
$K = 0,90; \gamma \leq 1,75T/m^3$	1,10
$K = 0,95; \gamma \leq 1,80T/m^3$	1,13
$K = 0,98; \gamma > 1,80T/m^3$	1,16

Ghi chú:

- Riêng khối lượng đá hỗn hợp cần đào và vận chuyển để đắp được tính bằng khối lượng đá hỗn hợp đo tại nơi đắp nhân với hệ số chuyển đổi 1,13.
- Căn cứ vào tính chất cơ lý của loại đất và đá hỗn hợp để đắp và yêu cầu kỹ thuật cụ thể của công trình, tổ chức tư vấn thiết kế chuẩn xác lại hệ số chuyển đổi nói trên cho phù hợp.

AB.10000 - ĐÀO ĐẮP ĐẤT, ĐÁ, CÁT BẰNG THỦ CÔNG**AB.11000 - ĐÀO ĐẤT CÔNG TRÌNH BẰNG THỦ CÔNG****AB.11100 - ĐÀO BÙN***Thành phần công việc:*

Đào, xúc, đổ đúng chỗ qui định hoặc đổ lên phương tiện vận chuyển trong phạm vi 30m.

DVT: $d/1m^3$

Mã hiệu	Nội dung công việc	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	<i>Đào bùn trong mọi điều kiện</i>					
AB.11111	Bùn đặc	m^3		157.784		157.784
AB.11112	Bùn lẫn rác	m^3		167.855		167.855
AB.11113	Bùn lẫn sỏi, đá	m^3		273.604		273.604
AB.11114	Bùn lỏng	m^3		240.033		240.033
	<i>Vận chuyển tiếp 10m</i>	m^3				
AB.11121	Bùn đặc	m^3		2.350		2.350
AB.11121	Bùn lẫn rác	m^3		2.350		2.350
AB.11123	Bùn lẫn sỏi đá	m^3		11.078		11.078
AB.11121	Bùn lỏng	m^3		11.078		11.078

AB.11200 - ĐÀO ĐẤT ĐỂ ĐẮP HOẶC RA BÃI THẢI, BÃI TẬP KẾT*Thành phần công việc:*

Đào, xúc, đổ đúng chỗ qui định hoặc đổ lên phương tiện vận chuyển trong phạm vi 10 m.

DVT: $d/1m^3$

Mã hiệu	Nội dung công việc	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	<i>Đào xúc đất</i>					
AB.11211	Đất cấp I	m^3		75.535		75.535
AB.11212	Đất cấp II	m^3		104.070		104.070
AB.11213	Đất cấp III	m^3		130.927		130.927

ĐÀO MÓNG CÔNG TRÌNH
AB.11300 - ĐÀO MÓNG BẰNG

Thành phần công việc:

Đào móng theo đúng yêu cầu kỹ thuật, xúc đất đổ đúng nơi qui định hoặc đổ lên phương tiện vận chuyển trong phạm vi 30 m.

ĐVT: $d/1m^3$

Mã hiệu	Nội dung công việc	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	<i>Rộng =< 3m, sâu =<1m</i>					
AB.11311	Đất cấp I	m ³		93.999		93.999
AB.11312	Đất cấp II	m ³		137.641		137.641
AB.11313	Đất cấp III	m ³		208.140		208.140
AB.11314	Đất cấp IV	m ³		323.960		323.960
	<i>Rộng =< 3m, sâu =<2m</i>					
AB.11321	Đất cấp I	m ³		104.070		104.070
AB.11322	Đất cấp II	m ³		147.712		147.712
AB.11323	Đất cấp III	m ³		219.890		219.890
AB.11324	Đất cấp IV	m ³		335.710		335.710
	<i>Rộng =< 3m, sâu =<3m</i>					
AB.11331	Đất cấp I	m ³		114.141		114.141
AB.11332	Đất cấp II	m ³		159.462		159.462
AB.11333	Đất cấp III	m ³		231.640		231.640
AB.11334	Đất cấp IV	m ³		352.496		352.496

Mã hiệu	Nội dung công việc	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	<i>Rộng =< 3m, sâu >3m</i>					
AB.11341	Đất cấp I	m ³		127.570		127.570
AB.11342	Đất cấp II	m ³		176.248		176.248
AB.11343	Đất cấp III	m ³		250.104		250.104
AB.11344	Đất cấp IV	m ³		374.317		374.317
	<i>Rộng > 3m, sâu =<1m</i>					
AB.11351	Đất cấp I	m ³		77.213		77.213
AB.11352	Đất cấp II	m ³		105.749		105.749
AB.11353	Đất cấp III	m ³		162.819		162.819
AB.11354	Đất cấp IV	m ³		245.068		245.068
	<i>Rộng > 3m, sâu =<2m</i>					
AB.11361	Đất cấp I	m ³		83.928		83.928
AB.11362	Đất cấp II	m ³		114.141		114.141
AB.11363	Đất cấp III	m ³		171.212		171.212
AB.11364	Đất cấp IV	m ³		255.140		255.140
	<i>Rộng > 3m, sâu =<3m</i>					
AB.11371	Đất cấp I	m ³		90.642		90.642
AB.11372	Đất cấp II	m ³		122.534		122.534
AB.11373	Đất cấp III	m ³		182.962		182.962
AB.11374	Đất cấp IV	m ³		268.568		268.568
	<i>Rộng > 3m, sâu >3m</i>					
AB.11381	Đất cấp I	m ³		100.713		100.713
AB.11382	Đất cấp II	m ³		134.284		134.284
AB.11383	Đất cấp III	m ³		194.712		194.712
AB.11384	Đất cấp IV	m ³		285.354		285.354

AB.11400 - ĐÀO MÓNG CỘT TRỤ, HỐ KIỂM TRA*Thành phần công việc:*

Đào móng, hố theo đúng yêu cầu kỹ thuật, xúc đất đổ đúng nơi qui định hoặc đổ lên phương tiện vận chuyển trong phạm vi 10 m.

DVT: d/m^3

Mã hiệu	Nội dung công việc	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	<i>Rộng $\leq 1m$, sâu $\leq 1m$</i>					
AB.11411	Đất cấp I	m^3		127.570		127.570
AB.11412	Đất cấp II	m^3		199.747		199.747
AB.11413	Đất cấp III	m^3		318.925		318.925
AB.11414	Đất cấp IV	m^3		520.351		520.351
	<i>Rộng $\leq 1m$, sâu $> 1m$</i>					
AB.11421	Đất cấp I	m^3		182.962		182.962
AB.11422	Đất cấp II	m^3		265.211		265.211
AB.11423	Đất cấp III	m^3		392.781		392.781
AB.11424	Đất cấp IV	m^3		604.278		604.278
	<i>Rộng $> 1m$, sâu $\leq 1m$</i>					
AB.11431	Đất cấp I	m^3		83.928		83.928
AB.11432	Đất cấp II	m^3		129.248		129.248
AB.11433	Đất cấp III	m^3		209.819		209.819
AB.11434	Đất cấp IV	m^3		335.710		335.710
	<i>Rộng $> 1m$, sâu $> 1m$</i>					
AB.11441	Đất cấp I	m^3		119.177		119.177
AB.11442	Đất cấp II	m^3		174.569		174.569
AB.11443	Đất cấp III	m^3		253.461		253.461
AB.11444	Đất cấp IV	m^3		392.781		392.781

AB.11500 - ĐÀO KÊNH MƯƠNG, RÃNH THOÁT NƯỚC*Thành phần công việc:*

- Dãy cỏ, chuẩn bị mặt bằng.

- Đào kênh mương, rãnh theo đúng yêu cầu kỹ thuật, xúc đất đổ đúng nơi qui định hoặc đổ lên phương tiện vận chuyển trong phạm vi 10m. Hoàn thiện công trình bạt vổ mái taluy theo đúng yêu cầu kỹ thuật.

DVT: đ/1m³

Mã hiệu	Nội dung công việc	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	<i>Rộng =<3m, sâu =<1m</i>					
AB.11511	Đất cấp I	m ³		102.392		102.392
AB.11512	Đất cấp II	m ³		152.748		152.748
AB.11513	Đất cấp III	m ³		226.604		226.604
AB.11514	Đất cấp IV	m ³		345.781		345.781
	<i>Rộng =<3m, sâu =<2 m</i>					
AB.11521	Đất cấp I	m ³		114.141		114.141
AB.11522	Đất cấp II	m ³		157.784		157.784
AB.11523	Đất cấp III	m ³		229.961		229.961
AB.11524	Đất cấp IV	m ³		349.138		349.138
	<i>Rộng =<3m, sâu =<3 m</i>					
AB.11531	Đất cấp I	m ³		120.856		120.856
AB.11532	Đất cấp II	m ³		167.855		167.855
AB.11533	Đất cấp III	m ³		241.711		241.711
AB.11534	Đất cấp IV	m ³		364.245		364.245
	<i>Rộng =<3m, sâu >3 m</i>					
AB.11541	Đất cấp I	m ³		132.605		132.605
AB.11542	Đất cấp II	m ³		182.962		182.962
AB.11543	Đất cấp III	m ³		308.853		308.853
AB.11544	Đất cấp IV	m ³		399.495		399.495

Mã hiệu	Nội dung công việc	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	<i>Rộng >3m, sâu =<1 m</i>					
AB.11551	Đất cấp I	m ³		87.285		87.285
AB.11552	Đất cấp II	m ³		117.499		117.499
AB.11553	Đất cấp III	m ³		176.248		176.248
AB.11554	Đất cấp IV	m ³		263.532		263.532
	<i>Rộng >3 m, sâu =<2 m</i>					
AB.11561	Đất cấp I	m ³		90.642		90.642
AB.11562	Đất cấp II	m ³		122.534		122.534
AB.11563	Đất cấp III	m ³		181.283		181.283
AB.11564	Đất cấp IV	m ³		266.889		266.889
	<i>Rộng >3 m, sâu =< 3 m</i>					
AB.11571	Đất cấp I	m ³		100.713		100.713
AB.11572	Đất cấp II	m ³		139.320		139.320
AB.11573	Đất cấp III	m ³		189.676		189.676
AB.11574	Đất cấp IV	m ³		276.961		276.961
	<i>Rộng >3 m, sâu > 3 m</i>					
AB.11581	Đất cấp I	m ³		109.106		109.106
AB.11582	Đất cấp II	m ³		151.070		151.070
AB.11583	Đất cấp III	m ³		198.069		198.069
AB.11584	Đất cấp IV	m ³		290.389		290.389

AB.11600 - ĐÀO ĐẤT ĐẶT ĐƯỜNG ỐNG, ĐƯỜNG CÁP

Thành phần công việc:

Chuẩn bị đào xúc đất đổ bên cạnh hoặc đổ lên phương tiện vận chuyển trong phạm vi 10 m , Chưa tính chi phí làm kè chắn đất, phá dỡ kết cấu.

ĐVT: đ/ 1m³

Mã hiệu	Nội dung công việc	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	<i>Đào đất có mở mái taluy</i>					
AB.11611	Đất cấp I	m ³		173.100		173.100
AB.11612	Đất cấp II	m ³		240.517		240.517
AB.11613	Đất cấp III	m ³		424.549		424.549
AB.11614	Đất cấp IV	m ³		535.697		535.697
	<i>Đào đất không mở mái taluy</i>					
AB.11621	Đất cấp I	m ³		198.609		198.609
AB.11622	Đất cấp II	m ³		275.137		275.137
AB.11623	Đất cấp III	m ³		488.323		488.323
AB.11624	Đất cấp IV	m ³		615.870		615.870

Ghi chú:

Đào đất đặt đường ống, đường cáp trong thành phố, thị trấn đơn giá nhân công được nhân hệ số 1,2 so với công tác có định mức tương ứng.

AB.11700 - ĐÀO NỀN ĐƯỜNG*Thành phần công việc:*

Chuẩn bị, dọn dẹp mặt bằng, đào nền đường theo đúng yêu cầu kỹ thuật, xúc đất đổ đúng nơi qui định hoặc đổ lên phương tiện vận chuyển trong phạm vi 10 m để vận chuyển. Hoàn thiện nền đường, bạt mái taluy, sửa chữa bề mặt nền đường, đắp lại rãnh dọc cũ, đầm nén (nếu là đường mở rộng) theo đúng yêu cầu kỹ thuật.

ĐVT: đ/ 1m³

Mã hiệu	Nội dung công việc	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	<i>Đào nền đường mở rộng</i>					
AB.11711	Đất cấp I	m ³		93.999		93.999
AB.11712	Đất cấp II	m ³		124.213		124.213
AB.11713	Đất cấp III	m ³		179.605		179.605
AB.11714	Đất cấp IV	m ³		265.211		265.211
	<i>Đào nền đường làm mới</i>					
AB.11721	Đất cấp I	m ³		60.428		60.428
AB.11722	Đất cấp II	m ³		90.642		90.642
AB.11723	Đất cấp III	m ³		146.034		146.034
AB.11724	Đất cấp IV	m ³		231.640		231.640

AB.11800 - ĐÀO KHUÔN ĐƯỜNG, RÃNH THOÁT NƯỚC LÒNG ĐƯỜNG, RÃNH XƯƠNG CÁ

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, đào khuôn rãnh, san đầm đáy khuôn, rãnh, xúc đất đổ đúng nơi qui định hoặc đổ lên phương tiện vận chuyển trong phạm vi 10 m để vận chuyển. Hoàn thiện khuôn, rãnh sau khi đào theo đúng yêu cầu kỹ thuật.

ĐVT: đ/ 1m³

Mã hiệu	Nội dung công việc	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	<i>Đào sâu ≤ 15cm</i>					
AB.11811	Đất cấp I	m ³		129.248		129.248
AB.11812	Đất cấp II	m ³		161.141		161.141
AB.11813	Đất cấp III	m ³		233.318		233.318
AB.11814	Đất cấp IV	m ³		266.889		266.889
	<i>Đào sâu ≤ 30cm</i>					
AB.11821	Đất cấp I	m ³		117.499		117.499
AB.11822	Đất cấp II	m ³		146.034		146.034
AB.11823	Đất cấp III	m ³		213.176		213.176
AB.11824	Đất cấp IV	m ³		245.068		245.068
	<i>Đào sâu > 30cm</i>					
AB.11831	Đất cấp I	m ³		107.427		107.427
AB.11832	Đất cấp II	m ³		134.284		134.284
AB.11833	Đất cấp III	m ³		196.390		196.390
AB.11834	Đất cấp IV	m ³		224.926		224.926

AB.11900 - VẬN CHUYỂN ĐẤT 10M TIẾP THEO BẰNG THỦ CÔNG***ĐVT: đ/ 1m³***

Mã hiệu	Nội dung công việc	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	<i>Vận chuyển 10m tiếp theo:</i>					
AB.11911	Đất cấp I	m ³		5.204		5.204
AB.11912	Đất cấp II	m ³		5.371		5.371
AB.11913	Đất cấp III	m ³		5.875		5.875
AB.11914	Đất cấp IV	m ³		6.211		6.211

AB.12000 - PHÁ ĐÁ BẰNG THỦ CÔNG*Thành phần công việc:*

Chuẩn bị, đục phá, cạy, xeo, đập đá thành tảng để có thể vận chuyển được, xếp chồng đồng đúng nơi quy định hoặc bốc xếp lên phương tiện vận chuyển trong phạm vi 30m, hoàn thiện bề mặt khi đào phá đảm bảo đúng yêu cầu kỹ thuật.

ĐVT: đ/ 1m³

Mã hiệu	Nội dung công việc	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	<i>Chiều dày lớp đá ≤ 0,5m</i>					
AB.12111	Đá cấp I	m ³		1.056.818		1.056.818
AB.12112	Đá cấp II	m ³		819.945		819.945
AB.12113	Đá cấp III	m ³		710.619		710.619
AB.12114	Đá cấp IV	m ³		637.735		637.735

AB.13000 - ĐÁP ĐẤT CÔNG TRÌNH BẰNG THỦ CÔNG**AB.13100 - ĐÁP ĐẤT NỀN MÓNG CÔNG TRÌNH***Thành phần công việc:*

- Đắp nền móng công trình bằng đất đã đào đổ đồng tại nơi đắp trong phạm vi 30m , san, xăm, đầm đất từng lớp, đảm bảo đúng yêu cầu kỹ thuật.

ĐVT: đ/ 1m³

Mã hiệu	Nội dung công việc	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	<i>Đắp đất nền móng</i>					
AB.13111	Độ chặt yêu cầu K=0,85	m ³		93.999		93.999
AB.13112	Độ chặt yêu cầu K=0,9	m ³		112.463		112.463
AB.13113	Độ chặt yêu cầu K=0,95	m ³		117.499		117.499
	<i>Đắp đất móng đường ống, cống</i>					
AB.13121	Độ chặt yêu cầu K=0,85	m ³		100.713		100.713
AB.13122	Độ chặt yêu cầu K=0,9	m ³		115.820		115.820
AB.13123	Độ chặt yêu cầu K=0,95	m ³		124.213		124.213

AB.13200 - ĐÁ P BỜ KÊNH MƯƠNG*Thành phần công việc:*

- Chuẩn bị mặt bằng. Đắp kênh mương bằng đất đã đào, đổ đồng tại nơi đắp hoặc vận chuyển trong phạm vi 30m, San, xăm, vằm và đầm đất, bảo đảm đúng yêu cầu kỹ thuật, Hoàn thiện công trình, bạt vổ mái taluy theo đúng yêu cầu kỹ thuật

ĐVT: đ/ 1m³

Mã hiệu	Nội dung công việc	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	<i>Đắp bờ kênh mương, dung trọng</i>					
AB.13211	$\gamma \leq 1,45 \text{ T/m}^3$	m ³		95.677		95.677
AB.13212	$\gamma \leq 1,5 \text{ T/m}^3$	m ³		114.141		114.141
AB.13213	$\gamma \leq 1,55 \text{ T/m}^3$	m ³		124.213		124.213
AB.13214	$\gamma \leq 1,6 \text{ T/m}^3$	m ³		135.963		135.963

Ghi chú:

Trường hợp đắp bờ kênh mương, nền đường mở rộng thì hao phí nhân công được nhân hệ số 1,15 so với đơn giá đắp bờ kênh mương, nền đường tương ứng.

AB.13300 - ĐÁP ĐẤT NỀN ĐƯỜNG

Thành phần công việc:

- Chuẩn bị, đắp nền đường bằng đất đã đào đổ đồng tại nơi đắp trong phạm vi 30m để vận chuyển. San, đầm đất từng lớp bảo đảm đúng yêu cầu kỹ thuật. Hoàn thiện công trình, bạt vỏ mái taluy, sửa mặt nền đường theo đúng yêu cầu kỹ thuật.

ĐVT: đ/ 1m³

Mã hiệu	Nội dung công việc	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	<i>Đắp đất nền đường</i>					
AB.13311	Độ chặt yêu cầu K=0,85	m ³		102.392		102.392
AB.13312	Độ chặt yêu cầu K=0,9	m ³		120.856		120.856
AB.13313	Độ chặt yêu cầu K=0,95	m ³		130.927		130.927

Ghi chú:

Trường hợp đắp bờ kênh mương, nền đường mở rộng thì hao phí nhân công được nhân hệ số 1,15 so với đơn giá đắp bờ kênh mương, nền đường tương ứng.

AB.13400 - ĐÁP CÁT CÔNG TRÌNH.

Thành phần công việc:

- Đắp bằng cát đã đổ đồng tại nơi đắp đến trong phạm vi 30m.
- San, tưới nước, đầm theo yêu cầu kỹ thuật, hoàn thiện công trình sau khi đắp.

ĐVT: đ/ 1m³

Mã hiệu	Nội dung công việc	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	<i>Đắp cát</i>					
AB.13411	Nền móng công trình	m ³	67.875	75.535		143.410
AB.13412	Đường ống	m ³	67.875	97.356		165.231

ĐÀO ĐẬP ĐẤT, ĐÁ, CÁT CÔNG TRÌNH BẰNG MÁY
ĐÀO ĐẤT CÔNG TRÌNH BẰNG MÁY
ĐÀO SAN ĐẤT TẠO MẶT BẰNG

Thành phần công việc:

- Đào san đất bằng máy đào, bằng máy ủi, bằng cạp chuyển trong phạm vi quy định.
 Bảo đảm mặt bằng theo yêu cầu kỹ thuật.

AB. 21000 - ĐÀO SAN ĐẤT TẠO MẶT BẰNG BẰNG MÁY ĐÀO

DVT: d/100m³

Mã hiệu	Nội dung công việc	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	<i>Máy đào 0.4m³, máy ủi 110CV</i>					
AB.21111	Đất cấp I	m ³		83.928	893.889	977.817
AB.21112	Đất cấp II	m ³		109.106	1.000.395	1.109.501
AB.21113	Đất cấp III	m ³		135.963	1.353.883	1.489.846
	<i>Máy đào 0.8m³, máy ủi 110CV</i>					
AB.21121	Đất cấp I	m ³		83.928	732.802	816.730
AB.21122	Đất cấp II	m ³		109.106	869.390	978.496
AB.21123	Đất cấp III	m ³		135.963	1.091.917	1.227.880
AB.21124	Đất cấp III	m ³		193.033	1.207.659	1.400.692
	<i>Máy đào 1,25m³, máy ủi 110CV</i>					
AB.21131	Đất cấp I	m ³		83.928	762.563	846.491
AB.21132	Đất cấp II	m ³		109.106	888.570	997.676
AB.21133	Đất cấp III	m ³		135.963	1.040.547	1.176.510
AB.21134	Đất cấp IV	m ³		193.033	1.401.935	1.594.968
	<i>Máy đào 1,6m³, máy ủi 110CV</i>					
AB.21141	Đất cấp I	m ³		83.928	815.571	899.499
AB.21142	Đất cấp II	m ³		109.106	928.829	1.037.935
AB.21143	Đất cấp III	m ³		135.963	1.100.795	1.236.758
AB.21144	Đất cấp IV	m ³		193.033	1.573.280	1.766.313

Mã hiệu	Nội dung công việc	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Máy đào 2,3m³, máy ủi 110CV					
AB.21151	Đất cấp I	m ³		83.928	846.950	930.878
AB.21152	Đất cấp II	m ³		109.106	1.030.750	1.139.856
AB.21153	Đất cấp III	m ³		135.963	1.297.239	1.433.202
AB.21154	Đất cấp IV	m ³		193.033	1.821.558	2.014.591
	Máy đào 3,6m³, máy ủi 110CV					
AB.21161	Đất cấp I	m ³		83.928	882.611	966.539
AB.21162	Đất cấp II	m ³		109.106	1.097.409	1.206.515
AB.21163	Đất cấp III	m ³		135.963	1.410.394	1.546.357
AB.21164	Đất cấp IV	m ³		193.033	1.989.115	2.182.148

AB. 22000 - ĐÀO SAN ĐẤT TẠO MẶT BẰNG BẰNG MÁY ỦI

ĐVT: đ/100m³

Mã hiệu	Nội dung công việc	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	San trong phạm vi =<50m					
	Máy ủi 75CV					
AB.22111	Đất cấp I	100m ³			507.120	507.120
AB.22112	Đất cấp II	100m ³			630.704	630.704
AB.22113	Đất cấp III	100m ³			835.257	835.257
AB.22114	Đất cấp IV	100m ³			1.127.881	1.127.881
	Máy ủi 110CV					
AB.22121	Đất cấp I	100m ³			636.621	636.621
AB.22122	Đất cấp II	100m ³			784.006	784.006
AB.22123	Đất cấp III	100m ³			1.025.553	1.025.553
AB.22124	Đất cấp IV	100m ³			1.383.780	1.383.780

Mã hiệu	Nội dung công việc	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Máy ủi 140CV					
AB.22131	Đất cấp I	100m ³			785.331	785.331
AB.22132	Đất cấp II	100m ³			983.731	983.731
AB.22133	Đất cấp III	100m ³			1.308.886	1.308.886
AB.22134	Đất cấp IV	100m ³			1.766.307	1.766.307
	Máy ủi 180CV					
AB.22141	Đất cấp I	100m ³			802.403	802.403
AB.22142	Đất cấp II	100m ³			1.013.034	1.013.034
AB.22143	Đất cấp III	100m ³			1.206.948	1.206.948
AB.22144	Đất cấp IV	100m ³			1.628.209	1.628.209
	Máy ủi 240CV					
AB.22151	Đất cấp I	100m ³			645.145	645.145
AB.22152	Đất cấp II	100m ³			771.724	771.724
AB.22153	Đất cấp III	100m ³			996.300	996.300
AB.22154	Đất cấp IV	100m ³			1.343.372	1.343.372
	Máy ủi 320CV					
AB.22161	Đất cấp I	100m ³			665.135	665.135
AB.22162	Đất cấp II	100m ³			749.686	749.686
AB.22163	Đất cấp III	100m ³			918.788	918.788
AB.22164	Đất cấp IV	100m ³			1.240.082	1.240.082
	<i>San trong phạm vi =<70m</i>					
	Máy ủi 75CV					
AB.22171	Đất cấp I	100m ³			617.920	617.920
AB.22172	Đất cấp II	100m ³			789.801	789.801
AB.22173	Đất cấp III	100m ³			1.092.368	1.092.368
AB.22174	Đất cấp IV	100m ³			1.474.484	1.474.484

Mã hiệu	Nội dung công việc	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Máy ủi 110CV					
AB.22181	Đất cấp I	100m ³			857.698	857.698
AB.22182	Đất cấp II	100m ³			1.060.352	1.060.352
AB.22183	Đất cấp III	100m ³			1.240.489	1.240.489
AB.22184	Đất cấp IV	100m ³			1.674.456	1.674.456
	Máy ủi 140CV					
AB.22191	Đất cấp I	100m ³			1.019.553	1.019.553
AB.22192	Đất cấp II	100m ³			1.102.220	1.102.220
AB.22193	Đất cấp III	100m ³			1.377.775	1.377.775
AB.22194	Đất cấp IV	100m ³			1.859.996	1.859.996
	Máy ủi 180CV					
AB.22211	Đất cấp I	100m ³			989.630	989.630
AB.22212	Đất cấp II	100m ³			1.260.441	1.260.441
AB.22213	Đất cấp III	100m ³			1.648.269	1.648.269
AB.22214	Đất cấp IV	100m ³			2.226.668	2.226.668
	Máy ủi 240CV					
AB.22221	Đất cấp I	100m ³			996.300	996.300
AB.22222	Đất cấp II	100m ³			1.253.542	1.253.542
AB.22223	Đất cấp III	100m ³			1.776.191	1.776.191
AB.22224	Đất cấp IV	100m ³			2.396.837	2.396.837
	Máy ủi 320CV					
AB.22231	Đất cấp I	100m ³			749.686	749.686
AB.22232	Đất cấp II	100m ³			913.151	913.151
AB.22233	Đất cấp III	100m ³			1.138.621	1.138.621
AB.22234	Đất cấp IV	100m ³			1.538.829	1.538.829

Mã hiệu	Nội dung công việc	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	<i>San trong phạm vi $\leq 100m$</i>					
	Máy ủi 75CV					
AB.22241	Đất cấp I	100m ³			946.056	946.056
AB.22242	Đất cấp II	100m ³			1.183.281	1.183.281
AB.22243	Đất cấp III	100m ³			1.578.181	1.578.181
AB.22244	Đất cấp IV	100m ³			2.130.758	2.130.758
	Máy ủi 110CV					
AB.22251	Đất cấp I	100m ³			1.189.314	1.189.314
AB.22252	Đất cấp II	100m ³			1.475.896	1.475.896
AB.22253	Đất cấp III	100m ³			1.725.631	1.725.631
AB.22254	Đất cấp IV	100m ³			2.329.500	2.329.500
	Máy ủi 140CV					
AB.22261	Đất cấp I	100m ³			1.228.975	1.228.975
AB.22262	Đất cấp II	100m ³			1.592.707	1.592.707
AB.22263	Đất cấp III	100m ³			2.119.017	2.119.017
AB.22264	Đất cấp IV	100m ³			2.860.260	2.860.260
	Máy ủi 180CV					
AB.22271	Đất cấp I	100m ³			1.270.471	1.270.471
AB.22272	Đất cấp II	100m ³			1.554.655	1.554.655
AB.22273	Đất cấp III	100m ³			2.062.844	2.062.844
AB.22274	Đất cấp IV	100m ³			2.785.006	2.785.006

Mã hiệu	Nội dung công việc	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Máy ủi 240CV					
AB.22281	Đất cấp I	100m ³			1.265.791	1.265.791
AB.22282	Đất cấp II	100m ³			1.559.782	1.559.782
AB.22283	Đất cấp III	100m ³			2.074.265	2.074.265
AB.22284	Đất cấp IV	100m ³			2.801.074	2.801.074
	Máy ủi 320CV					
AB.22291	Đất cấp I	100m ³			1.042.796	1.042.796
AB.22292	Đất cấp II	100m ³			1.149.894	1.149.894
AB.22293	Đất cấp III	100m ³			1.358.453	1.358.453
AB.22294	Đất cấp IV	100m ³			1.831.939	1.831.939

AB. 23000 - ĐÀO SAN ĐẤT TẠO MẶT BẰNG BẰNG MÁY CẠP

ĐVT: đ/ 100m³

Mã hiệu	Nội dung công việc	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	<i>San trong phạm vi =< 300m</i>					
	Máy cạp 9m ³ + máy ủi 110CV					
AB.23111	Đất cấp I	100m ³			1.539.481	1.539.481
AB.23112	Đất cấp II	100m ³			1.666.183	1.666.183
	Máy cạp 16m ³ + máy ủi 140CV					
AB.23121	Đất cấp I	100m ³			1.116.313	1.116.313
AB.23122	Đất cấp II	100m ³			1.208.170	1.208.170
	<i>San trong phạm vi =< 500m</i>					
	Máy cạp 9m ³ + máy ủi 110CV					
AB.23131	Đất cấp I	100m ³			1.936.920	1.936.920
AB.23132	Đất cấp II	100m ³			2.105.067	2.105.067

Mã hiệu	Nội dung công việc	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Máy cạp 16m ³ + máy ủi 140CV					
AB.23141	Đất cấp I	100m ³			1.408.613	1.408.613
AB.23142	Đất cấp II	100m ³			1.525.533	1.525.533
	<i>San trong phạm vi =< 700m</i>					
	Máy cạp 9m ³ + máy ủi 110CV					
AB.23151	Đất cấp I	100m ³			2.260.984	2.260.984
AB.23152	Đất cấp II	100m ³			2.447.102	2.447.102
	Máy cạp 16m ³ + máy ủi 140CV					
AB.23161	Đất cấp I	100m ³			1.643.045	1.643.045
AB.23162	Đất cấp II	100m ³			1.922.741	1.922.741
	<i>San trong phạm vi =< 1000m</i>					
	Máy cạp 9m ³ + máy ủi 110CV					
AB.23171	Đất cấp I	100m ³			2.764.069	2.764.069
AB.23172	Đất cấp II	100m ³			3.005.191	3.005.191
	Máy cạp 16m ³ + máy ủi 140CV					
AB.23181	Đất cấp I	100m ³			1.975.241	1.975.241
AB.23182	Đất cấp II	100m ³			2.142.419	2.142.419
	V/c tiếp 500m bằng máy cạp 9m ³					
AB.23191	Đất cấp I	100m ³			591.345	591.345
AB.23192	Đất cấp II	100m ³			675.193	675.193
	V/c tiếp 500m bằng máy cạp 16m ³					
AB.23211	Đất cấp I	100m ³			390.391	390.391
AB.23212	Đất cấp II	100m ³			429.431	429.431

AB. 24000 - ĐÀO XÚC ĐẤT ĐỂ ĐÁP HOẶC ĐỔ RA BÃI THẢI, BÃI TẬP KẾT BẰNG MÁY ĐÀO

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, đào xúc đất đổ lên phương tiện vận chuyển để đắp hoặc đổ ra bãi thải, bãi tập kết bằng máy đào trong phạm vi qui định 30m.

ĐVT: đ/100m³

Mã hiệu	Nội dung công việc	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	<i>Máy ủi 110CV</i>					
	Máy đào $\leq 0,4m^3$					
AB.24111	Đất cấp I	100m ³		83.928	773.757	857.685
AB.24112	Đất cấp II	100m ³		109.106	902.716	1.011.822
AB.24113	Đất cấp III	100m ³		135.963	1.223.389	1.359.352
	Máy đào $\leq 0,8m^3$					
AB.24121	Đất cấp I	100m ³		83.928	664.893	748.821
AB.24122	Đất cấp II	100m ³		109.106	790.739	899.845
AB.24123	Đất cấp III	100m ³		135.963	994.467	1.130.430
AB.24124	Đất cấp IV	100m ³		193.033	1.093.457	1.286.490
	Máy đào $\leq 1,25 m^3$					
AB.24131	Đất cấp I	100m ³		83.928	693.355	777.283
AB.24132	Đất cấp II	100m ³		109.106	808.233	917.339
AB.24133	Đất cấp III	100m ³		135.963	941.661	1.077.624
AB.24134	Đất cấp IV	100m ³		193.033	1.267.998	1.461.031
	Máy đào $\leq 1,6m^3$					
AB.24141	Đất cấp I	100m ³		83.928	741.691	825.619
AB.24142	Đất cấp II	100m ³		109.106	845.917	955.023
AB.24143	Đất cấp III	100m ³		135.963	1.004.335	1.140.298
AB.24144	Đất cấp IV	100m ³		193.033	1.438.224	1.631.257

Mã hiệu	Nội dung công việc	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Máy đào $\leq 2,3 \text{ m}^3$					
AB.24151	Đất cấp I	100m ³		83.928	769.933	853.861
AB.24152	Đất cấp II	100m ³		109.106	936.014	1.045.120
AB.24153	Đất cấp III	100m ³		135.963	1.178.878	1.314.841
AB.24154	Đất cấp IV	100m ³		193.033	1.663.900	1.856.933
	Máy đào $\leq 3,6 \text{ m}^3$					
AB.24161	Đất cấp I	100m ³		83.928	831.840	915.768
AB.24162	Đất cấp II	100m ³		109.106	1.010.933	1.120.039
AB.24163	Đất cấp III	100m ³		135.963	1.279.288	1.415.251
AB.24164	Đất cấp IV	100m ³		193.033	1.744.016	1.937.049

AB. 25000 - ĐÀO MÓNG CÔNG TRÌNH BẰNG MÁY

Thành phần công việc:

- Đào đất đổ đúng nơi qui định hoặc đổ lên phương tiện vận chuyển. Hoàn thiện hố móng theo đúng yêu cầu kỹ thuật.

AB. 25100 - CHIỀU RỘNG MÓNG $\leq 6\text{M}$

ĐVT: d/100m³

Mã hiệu	Nội dung công việc	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Máy đào $\leq 0,8\text{m}^3$					
AB.25111	Đất cấp I	100m ³		797.311	848.639	1.645.950
AB.25112	Đất cấp II	100m ³		1.025.594	999.031	2.024.625
AB.25113	Đất cấp III	100m ³		1.255.555	1.396.495	2.652.050
AB.25114	Đất cấp IV	100m ³		1.361.304	1.619.398	2.980.702

Mã hiệu	Nội dung công việc	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	<i>Máy đào $\leq 1,25m^3$</i>					
AB.25121	Đất cấp I	100m ³		797.311	879.224	1.676.535
AB.25122	Đất cấp II	100m ³		1.025.594	1.023.906	2.049.500
AB.25123	Đất cấp III	100m ³		1.255.555	1.190.847	2.446.402
AB.25124	Đất cấp IV	100m ³		1.361.304	1.624.895	2.986.199
	<i>Máy đào $\leq 1,6m^3$</i>					
AB.25131	Đất cấp I	100m ³		797.311	921.251	1.718.562
AB.25132	Đất cấp II	100m ³		1.025.594	1.047.697	2.073.291
AB.25133	Đất cấp III	100m ³		1.255.555	1.237.366	2.492.921
AB.25134	Đất cấp IV	100m ³		1.361.304	1.788.311	3.149.615
	<i>Máy đào $\leq 2,3m^3$</i>					
AB.25141	Đất cấp I	100m ³		797.311	939.104	1.736.415
AB.25142	Đất cấp II	100m ³		1.025.594	1.139.919	2.165.513
AB.25143	Đất cấp III	100m ³		1.255.555	1.435.235	2.690.790
AB.25144	Đất cấp IV	100m ³		1.361.304	2.049.491	3.410.795

AB. 25200 - CHIỀU RỘNG MÓNG $\leq 10\text{M}$ ***ĐVT: đ/ 100m^3***

Mã hiệu	Nội dung công việc	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	<i>Máy đào $\leq 0,8\text{m}^3$</i>					
AB.25211	Đất cấp I	100m^3		310.532	808.356	1.118.888
AB.25212	Đất cấp II	100m^3		399.495	950.691	1.350.186
AB.25213	Đất cấp III	100m^3		491.815	1.203.134	1.694.949
AB.25214	Đất cấp IV	100m^3		733.526	1.541.516	2.275.042
	<i>Máy đào $\leq 1,25\text{m}^3$</i>					
AB.25221	Đất cấp I	100m^3		310.532	838.416	1.148.948
AB.25222	Đất cấp II	100m^3		399.495	975.679	1.375.174
AB.25223	Đất cấp III	100m^3		491.815	1.135.200	1.627.015
AB.25224	Đất cấp IV	100m^3		733.526	1.546.989	2.280.515
	<i>Máy đào $\leq 1,6\text{m}^3$</i>					
AB.25231	Đất cấp I	100m^3		310.532	885.123	1.195.655
AB.25232	Đất cấp II	100m^3		399.495	998.022	1.397.517
AB.25233	Đất cấp III	100m^3		491.815	1.178.659	1.670.474
AB.25234	Đất cấp IV	100m^3		733.526	1.702.508	2.436.034
	<i>Máy đào $\leq 2,3\text{m}^3$</i>					
AB.25241	Đất cấp I	100m^3		310.532	880.041	1.190.573
AB.25242	Đất cấp II	100m^3		399.495	1.092.668	1.492.163
AB.25243	Đất cấp III	100m^3		491.815	1.382.078	1.873.893
AB.25244	Đất cấp IV	100m^3		733.526	1.996.334	2.729.860

AB. 25300 - CHIỀU RỘNG MÓNG $\leq 20\text{M}$

ĐVT: đ/ 100m³

Mã hiệu	Nội dung công việc	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	<i>Máy đào $\leq 0,8\text{m}^3$</i>					
AB.25311	Đất cấp I	100m ³		201.426	804.542	1.005.968
AB.25312	Đất cấp II	100m ³		261.854	954.558	1.216.412
AB.25313	Đất cấp III	100m ³		325.639	1.206.627	1.532.266
AB.25314	Đất cấp IV	100m ³		501.886	1.539.261	2.041.147
	<i>Máy đào $\leq 1,25\text{m}^3$</i>					
AB.25321	Đất cấp I	100m ³		201.426	834.328	1.035.754
AB.25322	Đất cấp II	100m ³		261.854	978.884	1.240.738
AB.25323	Đất cấp III	100m ³		325.639	1.145.701	1.471.340
AB.25324	Đất cấp IV	100m ³		501.886	1.546.234	2.048.120
	<i>Máy đào $\leq 1,6\text{m}^3$</i>					
AB.25331	Đất cấp I	100m ³		201.426	845.558	1.046.984
AB.25332	Đất cấp II	100m ³		261.854	999.459	1.261.313
AB.25333	Đất cấp III	100m ³		325.639	1.184.973	1.510.612
AB.25334	Đất cấp IV	100m ³		501.886	1.686.601	2.188.487
	<i>Máy đào $\leq 2,3\text{m}^3$</i>					
AB.25341	Đất cấp I	100m ³		201.426	870.340	1.071.766
AB.25342	Đất cấp II	100m ³		261.854	1.083.672	1.345.526
AB.25343	Đất cấp III	100m ³		325.639	1.373.786	1.699.425
AB.25344	Đất cấp IV	100m ³		501.886	1.959.216	2.461.102

Mã hiệu	Nội dung công việc	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	<i>Máy đào $\leq 3,6m^3$</i>					
AB.25351	Đất cấp I	100m ³		201.426	938.953	1.140.379
AB.25352	Đất cấp II	100m ³		261.854	1.180.529	1.442.383
AB.25353	Đất cấp III	100m ³		325.639	1.502.440	1.828.079
AB.25354	Đất cấp IV	100m ³		501.886	2.136.764	2.638.650

AB. 25400 - CHIỀU RỘNG MÓNG > 20M

ĐVT: đ/ 100m³

Mã hiệu	Nội dung công việc	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	<i>Máy đào $\leq 0,8m^3$</i>					
AB.25411	Đất cấp I	100m ³		182.962	764.259	947.221
AB.25412	Đất cấp II	100m ³		238.690	906.218	1.144.908
AB.25413	Đất cấp III	100m ³		295.089	1.142.173	1.437.262
AB.25414	Đất cấp IV	100m ³		456.566	1.458.694	1.915.260
	<i>Máy đào $\leq 1,25m^3$</i>					
AB.25421	Đất cấp I	100m ³		182.962	793.520	976.482
AB.25422	Đất cấp II	100m ³		238.690	926.947	1.165.637
AB.25423	Đất cấp III	100m ³		295.089	1.086.344	1.381.433
AB.25424	Đất cấp IV	100m ³		456.566	1.468.328	1.924.894
	<i>Máy đào $\leq 1,6m^3$</i>					
AB.25431	Đất cấp I	100m ³		182.962	827.494	1.010.456
AB.25432	Đất cấp II	100m ³		238.690	945.268	1.183.958
AB.25433	Đất cấp III	100m ³		295.089	1.121.749	1.416.838
AB.25434	Đất cấp IV	100m ³		456.566	1.600.798	2.057.364

Mã hiệu	Nội dung công việc	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Máy đào $\leq 2,3m^3$					
AB.25441	Đất cấp I	100m ³		182.962	852.622	1.035.584
AB.25442	Đất cấp II	100m ³		238.690	1.048.234	1.286.924
AB.25443	Đất cấp III	100m ³		295.089	1.320.630	1.615.719
AB.25444	Đất cấp IV	100m ³		456.566	1.852.902	2.309.468
	Máy đào $\leq 3,6m^3$					
AB.25451	Đất cấp I	100m ³		182.962	938.953	1.121.915
AB.25452	Đất cấp II	100m ³		238.690	1.144.824	1.383.514
AB.25453	Đất cấp III	100m ³		295.089	1.431.031	1.726.120
AB.25454	Đất cấp IV	100m ³		456.566	2.020.725	2.477.291

AB. 26100 - ĐÀO MÓNG CÔNG TRÌNH TRÊN NỀN ĐẤT MỀM, YẾU BẰNG PHƯƠNG PHÁP ĐÀO CHUYỂN, TỔ HỢP 2, 3, 4 MÁY ĐÀO

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, đào móng công trình theo phương pháp đào chuyển bằng tổ hợp các máy đào thuỷ lực, đổ đúng nơi qui định, bạt vổ mái taluy, sửa đáy theo đúng yêu cầu kỹ thuật.

ĐVT: d/100m³

Mã hiệu	Nội dung công việc	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Máy đào $\leq 0,8m^3$					
AB.26111	Tổ hợp 2 máy đào	100m ³		1.762.478	1.611.341	3.373.819
AB.26121	Tổ hợp 3 máy đào	100m ³		1.762.478	2.417.011	4.179.489
AB.26131	Tổ hợp 4 máy đào	100m ³		1.762.478	3.222.682	4.985.160

Ghi chú:

Trường hợp sử dụng tấm chống lầy trong quá trình thi công thì đơn giá hao phí máy thi công được nhân với hệ số 1,15. Hao phí tấm chống lầy được tính riêng.

AB. 27000 - ĐÀO KÊNH MUƠNG BẰNG MÁY ĐÀO*Thành phần công việc:*

Chuẩn bị, đào đất đổ đúng nơi qui định hoặc đổ lên phương tiện vận chuyển, bạt mái taluy, sửa đáy, hoàn thiện theo đúng yêu cầu kỹ thuật.

Mã hiệu	Nội dung công việc	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Chiều rộng kênh, muơng $\leq 6m$					
	Máy đào $\leq 0,8m^3$					
AB.27111	Đất cấp I	100m ³		938.309	845.954	1.784.263
AB.27112	Đất cấp II	100m ³		1.171.628	990.975	2.162.603
AB.27113	Đất cấp III	100m ³		1.399.911	1.251.475	2.651.386
AB.27114	Đất cấp IV	100m ³		1.631.551	1.608.655	3.240.206
	Máy đào $\leq 1,25m^3$					
AB.27121	Đất cấp I	100m ³		938.309	879.224	1.817.533
AB.27122	Đất cấp II	100m ³		1.171.628	1.020.196	2.191.824
AB.27123	Đất cấp III	100m ³		1.399.911	1.187.138	2.587.049
AB.27124	Đất cấp IV	100m ³		1.631.551	1.621.185	3.252.736
	Máy đào $\leq 1,6m^3$					
AB.27131	Đất cấp I	100m ³		938.309	948.347	1.886.656
AB.27132	Đất cấp II	100m ³		1.171.628	1.065.761	2.237.389
AB.27133	Đất cấp III	100m ³		1.399.911	1.259.946	2.659.857
AB.27134	Đất cấp IV	100m ³		1.631.551	1.833.470	3.465.021

Mã hiệu	Nội dung công việc	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Máy đào $\leq 2,3m^3$					
AB.27141	Đất cấp I	100m ³		938.309	986.355	1.924.664
AB.27142	Đất cấp II	100m ³		1.171.628	1.198.982	2.370.610
AB.27143	Đất cấp III	100m ³		1.399.911	1.506.110	2.906.021
AB.27144	Đất cấp IV	100m ³		1.631.551	2.149.899	3.781.450
	Chiều rộng $\leq 10m$					
	Máy đào $\leq 0,8m^3$					
AB.27211	Đất cấp I	100m ³		782.204	808.356	1.590.560
AB.27212	Đất cấp II	100m ³		976.916	953.377	1.930.293
AB.27213	Đất cấp III	100m ³		1.161.557	1.200.449	2.362.006
AB.27214	Đất cấp IV	100m ³		1.359.626	1.541.516	2.901.142
	Máy đào $\leq 1,25m^3$					
AB.27221	Đất cấp I	100m ³		782.204	845.836	1.628.040
AB.27222	Đất cấp II	100m ³		976.916	975.679	1.952.595
AB.27223	Đất cấp III	100m ³		1.161.557	1.135.200	2.296.757
AB.27224	Đất cấp IV	100m ³		1.359.626	1.558.118	2.917.744
	Máy đào $\leq 1,6m^3$					
AB.27231	Đất cấp I	100m ³		782.204	912.219	1.694.423
AB.27232	Đất cấp II	100m ³		976.916	1.025.117	2.002.033
AB.27233	Đất cấp III	100m ³		1.161.557	1.210.271	2.371.828
AB.27234	Đất cấp IV	100m ³		1.359.626	1.756.699	3.116.325

Mã hiệu	Nội dung công việc	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Máy đào $\leq 2,3m^3$					
AB.27241	Đất cấp I	100m ³		782.204	945.010	1.727.214
AB.27242	Đất cấp II	100m ³		976.916	1.145.825	2.122.741
AB.27243	Đất cấp III	100m ³		1.161.557	1.458.860	2.620.417
AB.27244	Đất cấp IV	100m ³		1.359.626	2.055.398	3.415.024
	Chiều rộng $\leq 20m$, máy ủi $\leq 110CV$					
	Máy đào $\leq 0,8m^3$					
AB.27311	Đất cấp I	100m ³		703.312	828.713	1.532.025
AB.27312	Đất cấp II	100m ³		882.917	984.100	1.867.017
AB.27313	Đất cấp III	100m ³		1.044.058	1.238.854	2.282.912
AB.27314	Đất cấp IV	100m ³		1.223.663	1.587.601	2.811.264
	Máy đào $\leq 1,25m^3$					
AB.27321	Đất cấp I	100m ³		703.312	860.297	1.563.609
AB.27322	Đất cấp II	100m ³		882.917	1.004.853	1.887.770
AB.27323	Đất cấp III	100m ³		1.044.058	1.212.477	2.256.535
AB.27324	Đất cấp IV	100m ³		1.223.663	1.638.979	2.862.642
	Máy đào $\leq 1,6m^3$					
AB.27331	Đất cấp I	100m ³		703.312	926.845	1.630.157
AB.27332	Đất cấp II	100m ³		882.917	1.053.650	1.936.567
AB.27333	Đất cấp III	100m ³		1.044.058	1.248.196	2.292.254
AB.27334	Đất cấp IV	100m ³		1.223.663	1.794.983	3.018.646

Mã hiệu	Nội dung công việc	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Máy đào $\leq 2,3 \text{ m}^3$					
AB.27341	Đất cấp I	100m ³		703.312	958.935	1.662.247
AB.27342	Đất cấp II	100m ³		882.917	1.172.267	2.055.184
AB.27343	Đất cấp III	100m ³		1.044.058	1.474.194	2.518.252
AB.27344	Đất cấp IV	100m ³		1.223.663	2.083.248	3.306.911
	Chiều rộng > 20m, máy ủi $\leq 110CV$					
	Máy đào $\leq 0,8 \text{ m}^3$					
AB.27411	Đất cấp I	100m ³		668.063	768.222	1.436.285
AB.27412	Đất cấp II	100m ³		812.418	905.448	1.717.866
AB.27413	Đất cấp III	100m ³		961.809	1.139.355	2.101.164
AB.27414	Đất cấp IV	100m ³		1.146.450	1.461.248	2.607.698
	Máy đào $\leq 1,25 \text{ m}^3$					
AB.27421	Đất cấp I	100m ³		668.063	789.426	1.457.489
AB.27422	Đất cấp II	100m ³		812.418	924.516	1.736.934
AB.27423	Đất cấp III	100m ³		961.809	1.115.253	2.077.062
AB.27424	Đất cấp IV	100m ³		1.146.450	1.512.077	2.658.527
	Máy đào $\leq 1,6 \text{ m}^3$					
AB.27431	Đất cấp I	100m ³		668.063	850.496	1.518.559
AB.27432	Đất cấp II	100m ³		812.418	966.222	1.778.640
AB.27433	Đất cấp III	100m ³		961.809	1.145.172	2.106.981
AB.27434	Đất cấp IV	100m ³		1.146.450	1.651.317	2.797.767

Mã hiệu	Nội dung công việc	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Máy đào $\leq 2,3 \text{ m}^3$					
AB.27441	Đất cấp I	100m ³		668.063	878.059	1.546.122
AB.27442	Đất cấp II	100m ³		812.418	1.077.531	1.889.949
AB.27443	Đất cấp III	100m ³		961.809	1.353.785	2.315.594
AB.27444	Đất cấp IV	100m ³		1.146.450	1.915.590	3.062.040
	Máy đào $\leq 3,6 \text{ m}^3$					
AB.27451	Đất cấp I	100m ³		668.063	961.638	1.629.701
AB.27452	Đất cấp II	100m ³		812.418	1.174.388	1.986.806
AB.27453	Đất cấp III	100m ³		961.809	1.476.399	2.438.208
AB.27454	Đất cấp IV	100m ³		1.146.450	2.092.872	3.239.322

Ghi chú:

- Đơn giá đào hố móng, kênh mương có chiều rộng >20m áp dụng cho mọi hố móng, kênh mương có chiều rộng đáy >20m.

AB. 28100 - ĐÀO KÊNH MUƠNG, NỀN ĐƯỜNG TRÊN NỀN ĐẤT MỀM, YẾU BẰNG PHƯƠNG PHÁP ĐÀO CHUYỂN, TỔ HỢP 2, 3, 4 MÁY ĐÀO

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, đào đất theo phương pháp đào chuyển bằng tổ hợp các máy đào thuỷ lực, đổ đúng nơi qui định, bạt vổ mái taluy, sửa đáy, hoàn thiện theo đúng yêu cầu kỹ thuật.

DVT: đ/100m³

Mã hiệu	Nội dung công việc	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Máy đào $\leq 0,8 \text{ m}^3$					
AB.28111	Tổ hợp 2 máy đào	100m ³		1.141.414	1.691.908	2.833.322
AB.28121	Tổ hợp 3 máy đào	100m ³		1.141.414	2.537.862	3.679.276
AB.28131	Tổ hợp 4 máy đào	100m ³		1.141.414	3.383.816	4.525.230

Ghi chú:

Trường hợp tổ hợp sử dụng tấm chống lầy trong quá trình thi công thì hao phí máy thi công được nhân với hệ số 1,15. Hao phí tấm chống lầy được tính riêng.

AB. 28200 - NẠO VẾT HOẶC MỞ RỘNG KÊNH MƯƠNG TRÊN NỀN ĐẤT MỀM, YẾU BẰNG TỔ HỢP MÁY XÁNG CẠP VÀ MÁY ĐÀO

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, đào nạo vết hoặc mở rộng kênh mương bằng máy xáng cạp, đổ đất lên bờ đảm bảo độ sâu theo yêu cầu thiết kế. Máy đào thuỷ lực chuyển đất đã đào lên vị trí tạo bờ kênh mương theo thiết kế, kiểm tra xác định độ sâu và chiều rộng đáy kênh mương, hoàn thiện sau khi đào, tạo bờ theo yêu cầu.

DVT: $d/100m^3$

Mã hiệu	Nội dung công việc	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Máy đào $\leq 0,8m^3 +$ xáng cạp					
AB.28211	Nạo vết kênh mương	100m ³		963.488	1.702.419	2.665.907
AB.28221	Mở rộng kênh mương	100m ³		963.488	1.658.135	2.621.623

Ghi chú:

Trường hợp máy đào thuỷ lực phải sử dụng tám chống lầy trong quá trình thi công thì hao phí máy thi công đối với máy này được nhân với hệ số 1,15. Hao phí tám chống lầy được tính riêng.

AB. 30000 - ĐÀO NỀN ĐƯỜNG

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, đào đất nền đường bằng máy đào đổ lên phương tiện vận chuyển. Đào nền đường bằng máy ủi trong phạm vi quy định, bạt vổ mái taluy, sửa nền đường hoàn thiện theo đúng yêu cầu kỹ thuật.

AB. 31000 - ĐÀO NỀN ĐƯỜNG BẰNG MÁY ĐÀO ĐỔ LÊN PHƯƠNG TIỆN VẬN CHUYỂN

DVT: $d/100m^3$

Mã hiệu	Nội dung công việc	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Máy ủi $\leq 110CV$					
	Máy đào $\leq 0,4m^3$					
AB.31111	Đất cấp I	100m ³		652.956	1.064.365	1.717.321
AB.31112	Đất cấp II	100m ³		814.097	1.231.321	2.045.418
AB.31113	Đất cấp III	100m ³		971.880	1.498.451	2.470.331

Mã hiệu	Nội dung công việc	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Máy đào $\leq 0,8m^3$					
AB.31121	Đất cấp I	100m ³		652.956	910.707	1.563.663
AB.31122	Đất cấp II	100m ³		814.097	1.074.151	1.888.248
AB.31123	Đất cấp III	100m ³		971.880	1.336.960	2.308.840
AB.31124	Đất cấp IV	100m ³		1.127.986	1.474.187	2.602.173
	Máy đào $\leq 1,25m^3$					
AB.31131	Đất cấp I	100m ³		652.956	948.187	1.601.143
AB.31132	Đất cấp II	100m ³		814.097	1.100.163	1.914.260
AB.31133	Đất cấp III	100m ³		971.880	1.278.107	2.249.987
AB.31134	Đất cấp IV	100m ³		1.127.986	1.709.981	2.837.967
	Máy đào $\leq 1,6m^3$					
AB.31141	Đất cấp I	100m ³		652.956	1.014.570	1.667.526
AB.31142	Đất cấp II	100m ³		814.097	1.145.891	1.959.988
AB.31143	Đất cấp III	100m ³		971.880	1.349.468	2.321.348
AB.31144	Đất cấp IV	100m ³		1.127.986	1.912.272	3.040.258
	Máy đào $\leq 2,3m^3$					
AB.31151	Đất cấp I	100m ³		652.956	1.053.268	1.706.224
AB.31152	Đất cấp II	100m ³		814.097	1.266.599	2.080.696
AB.31153	Đất cấp III	100m ³		971.880	1.586.244	2.558.124
AB.31154	Đất cấp IV	100m ³		1.127.986	2.210.971	3.338.957

Mã hiệu	Nội dung công việc	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Máy đào $\leq 3,6m^3$					
AB.31161	Đất cấp I	100m ³		652.956	1.102.075	1.755.031
AB.31162	Đất cấp II	100m ³		814.097	1.325.798	2.139.895
AB.31163	Đất cấp III	100m ³		971.880	1.665.561	2.637.441
AB.31164	Đất cấp IV	100m ³		1.127.986	2.333.542	3.461.528

AB. 32000 - ĐÀO NỀN ĐƯỜNG BẰNG MÁY ỦI

ĐVT: đ/100m³

Mã hiệu	Nội dung công việc	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	<i>Phạm vi $\leq 50m$</i>					
	Máy ủi 75CV					
AB.32111	Đất cấp I	100m ³		553.922	691.786	1.245.708
AB.32112	Đất cấp II	100m ³		704.991	846.621	1.551.612
AB.32113	Đất cấp III	100m ³		822.490	1.017.082	1.839.572
AB.32114	Đất cấp IV	100m ³		906.417	1.343.798	2.250.215
	Máy ủi 110CV					
AB.32121	Đất cấp I	100m ³		553.922	867.933	1.421.855
AB.32122	Đất cấp II	100m ³		704.991	1.062.399	1.767.390
AB.32123	Đất cấp III	100m ³		822.490	1.277.335	2.099.825
AB.32124	Đất cấp IV	100m ³		906.417	1.723.584	2.630.001
	Máy ủi 140CV					
AB.32131	Đất cấp I	100m ³		553.922	1.071.909	1.625.831
AB.32132	Đất cấp II	100m ³		704.991	1.333.686	2.038.677
AB.32133	Đất cấp III	100m ³		822.490	1.631.285	2.453.775
AB.32134	Đất cấp IV	100m ³		906.417	2.198.928	3.105.345

Mã hiệu	Nội dung công việc	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Máy ủi 180CV					
AB.32141	Đất cấp I	100m ³		553.922	1.093.274	1.647.196
AB.32142	Đất cấp II	100m ³		704.991	1.280.501	1.985.492
AB.32143	Đất cấp III	100m ³		822.490	1.427.608	2.250.098
AB.32144	Đất cấp IV	100m ³		906.417	2.029.410	2.935.827
	Máy ủi 240CV					
AB.32151	Đất cấp I	100m ³		553.922	877.888	1.431.810
AB.32152	Đất cấp II	100m ³		704.991	1.045.299	1.750.290
AB.32153	Đất cấp III	100m ³		822.490	1.241.292	2.063.782
AB.32154	Đất cấp IV	100m ³		906.417	1.674.111	2.580.528
	Máy ủi 320CV					
AB.32161	Đất cấp I	100m ³		553.922	907.514	1.461.436
AB.32162	Đất cấp II	100m ³		704.991	1.037.159	1.742.150
AB.32163	Đất cấp III	100m ³		822.490	1.144.257	1.966.747
AB.32164	Đất cấp IV	100m ³		906.417	1.544.466	2.450.883
	<i>Phạm vi ≤ 70m</i>					
	Máy ủi 75CV					
AB.32171	Đất cấp I	100m ³		553.922	845.200	1.399.122
AB.32172	Đất cấp II	100m ³		704.991	1.065.379	1.770.370
AB.32173	Đất cấp III	100m ³		822.490	1.514.258	2.336.748
AB.32174	Đất cấp IV	100m ³		906.417	2.044.107	2.950.524

Mã hiệu	Nội dung công việc	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Máy ủi 110CV					
AB.32181	Đất cấp I	100m ³		553.922	1.172.938	1.726.860
AB.32182	Đất cấp II	100m ³		704.991	1.430.861	2.135.852
AB.32183	Đất cấp III	100m ³		822.490	1.719.490	2.541.980
AB.32184	Đất cấp IV	100m ³		906.417	2.321.312	3.227.729
	Máy ủi 140CV					
AB.32191	Đất cấp I	100m ³		553.922	1.394.308	1.948.230
AB.32192	Đất cấp II	100m ³		704.991	1.487.996	2.192.987
AB.32193	Đất cấp III	100m ³		822.490	1.909.595	2.732.085
AB.32194	Đất cấp IV	100m ³		906.417	2.579.194	3.485.611
	Máy ủi 180CV					
AB.32201	Đất cấp I	100m ³		553.922	1.354.055	1.907.977
AB.32202	Đất cấp II	100m ³		704.991	1.701.763	2.406.754
AB.32203	Đất cấp III	100m ³		822.490	2.283.505	3.105.995
AB.32204	Đất cấp IV	100m ³		906.417	2.721.483	3.627.900
	Máy ủi 240CV					
AB.32211	Đất cấp I	100m ³		553.922	1.363.788	1.917.710
AB.32212	Đất cấp II	100m ³		704.991	1.690.444	2.395.435
AB.32213	Đất cấp III	100m ³		822.490	2.462.168	3.284.658
AB.32214	Đất cấp IV	100m ³		906.417	3.323.723	4.230.140

Mã hiệu	Nội dung công việc	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Máy ủi 320CV					
AB.32221	Đất cấp I	100m ³		553.922	1.025.886	1.579.808
AB.32222	Đất cấp II	100m ³		704.991	1.234.445	1.939.436
AB.32223	Đất cấp III	100m ³		822.490	1.578.286	2.400.776
AB.32224	Đất cấp IV	100m ³		906.417	2.130.686	3.037.103
	Phạm vi $\leq 100m$					
	Máy ủi 75CV					
AB.32231	Đất cấp I	100m ³		553.922	1.298.342	1.852.264
AB.32232	Đất cấp II	100m ³		704.991	1.590.966	2.295.957
AB.32233	Đất cấp III	100m ³		822.490	2.179.055	3.001.545
AB.32234	Đất cấp IV	100m ³		906.417	2.941.866	3.848.283
	Máy ủi 110CV					
AB.32241	Đất cấp I	100m ³		553.922	1.631.469	2.185.391
AB.32242	Đất cấp II	100m ³		704.991	1.983.555	2.688.546
AB.32243	Đất cấp III	100m ³		822.490	2.382.722	3.205.212
AB.32244	Đất cấp IV	100m ³		906.417	3.215.856	4.122.273
	Máy ủi 140CV					
AB.32251	Đất cấp I	100m ³		553.922	1.686.396	2.240.318
AB.32252	Đất cấp II	100m ³		704.991	2.141.062	2.846.053
AB.32253	Đất cấp III	100m ³		822.490	2.926.393	3.748.883
AB.32254	Đất cấp IV	100m ³		906.417	3.948.702	4.855.119

Mã hiệu	Nội dung công việc	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Máy ủi 180CV					
AB.32261	Đất cấp I	100m ³		553.922	1.741.883	2.295.805
AB.32262	Đất cấp II	100m ³		704.991	2.089.591	2.794.582
AB.32263	Đất cấp III	100m ³		822.490	2.848.530	3.671.020
AB.32264	Đất cấp IV	100m ³		906.417	3.844.847	4.751.264
	Máy ủi 240CV					
AB.32271	Đất cấp I	100m ³		553.922	1.735.359	2.289.281
AB.32272	Đất cấp II	100m ³		704.991	2.094.681	2.799.672
AB.32273	Đất cấp III	100m ³		822.490	2.862.322	3.684.812
AB.32274	Đất cấp IV	100m ³		906.417	3.866.789	4.773.206
	Máy ủi 320CV					
AB.32281	Đất cấp I	100m ³		553.922	1.431.731	1.985.653
AB.32282	Đất cấp II	100m ³		704.991	1.544.466	2.249.457
AB.32283	Đất cấp III	100m ³		822.490	1.877.033	2.699.523
AB.32284	Đất cấp IV	100m ³		906.417	2.530.894	3.437.311

AB. 33000 - ĐÀO NỀN ĐƯỜNG BẰNG MÁY CẠP

DVT: d/100m³

Mã hiệu	Nội dung công việc	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Phạm vi ≤ 300m					
	Máy ủi 110CV, máy cạp 9m ³					
AB.33111	Đất cấp I	100m ³		867.810	1.692.342	2.560.152
AB.33112	Đất cấp II	100m ³		1.133.021	1.834.330	2.967.351

Mã hiệu	Nội dung công việc	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Máy ủi 140CV, máy cạp 16m ³					
AB.33121	Đất cấp I	100m ³		867.810	1.227.657	2.095.467
AB.33122	Đất cấp II	100m ³		1.133.021	1.330.666	2.463.687
	Phạm vi ≤ 500m					
	Máy ủi 110CV, máy cạp 9m ³					
AB.33131	Đất cấp I	100m ³		867.810	2.131.226	2.999.036
AB.33132	Đất cấp II	100m ³		1.133.021	2.314.659	3.447.680
	Máy ủi 140CV, máy cạp 16m ³					
AB.33141	Đất cấp I	100m ³		867.810	1.553.352	2.421.162
AB.33142	Đất cấp II	100m ³		1.133.021	1.681.425	2.814.446
	Phạm vi ≤ 700m					
	Máy ủi 110CV, máy cạp 9m ³					
AB.33151	Đất cấp I	100m ³		867.810	2.488.548	3.356.358
AB.33152	Đất cấp II	100m ³		1.133.021	2.692.318	3.825.339
	Máy ủi 140CV, máy cạp 16m ³					
AB.33161	Đất cấp I	100m ³		867.810	1.807.337	2.675.147
AB.33162	Đất cấp II	100m ³		1.133.021	1.949.386	3.082.407
	Phạm vi ≤ 1000m					
	Máy ủi 110CV, máy cạp 9m ³					
AB.33171	Đất cấp I	100m ³		867.810	2.997.188	3.864.998
AB.33172	Đất cấp II	100m ³		1.133.021	3.256.280	4.389.301
	Máy ủi 140CV, máy cạp 16m ³					
AB.33181	Đất cấp I	100m ³		867.810	2.173.060	3.040.870
AB.33182	Đất cấp II	100m ³		1.133.021	2.359.726	3.492.747

Mã hiệu	Nội dung công việc	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	<i>Vận chuyển tiếp 500m</i>					
	Máy cạp 9m ³					
AB.33191	Đất cấp I	100m ³			591.345	591.345
AB.33192	Đất cấp II	100m ³			644.302	644.302
	Máy cạp 16m ³					
AB.33201	Đất cấp I	100m ³			418.277	418.277
AB.33202	Đất cấp II	100m ³			457.316	457.316

AB. 34000 - SAN ĐẤT, ĐÁ BÃI THẢI, BÃI TRỮ, BÃI GIA TẢI

Thành phần công việc:

San đất, đá bãi thải phục vụ công tác đào, xúc đất đổ đi hoặc đất dự trữ tại bãi trữ đất, bãi gia tải bằng máy ủi.

ĐVT: d/100m³

Mã hiệu	Nội dung công việc	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	<i>Máy ủi 110CV</i>					
AB.34110	San đất Máy ủi 110CV	100m ³			188.325	188.325
AB.34120	San đá Máy ủi 110CV	100m ³			264.065	264.065
	<i>Máy ủi 140CV</i>					
AB.34210	San đất Máy ủi 140CV	100m ³			236.977	236.977
AB.34220	San đá Máy ủi 140CV	100m ³			330.666	330.666
	<i>Máy ủi 180CV</i>					
AB.34310	San đất Máy ủi 180CV	100m ³			244.064	244.064
AB.34320	San đá Máy ủi 180CV	100m ³			341.021	341.021

Ghi chú: Công tác san đất, đá bãi thải, bãi trữ đất, đá được tính cho 100% khối lượng đất, đá đo tại nơi đào phải chuyển bằng ô tô đến bãi thải, bãi tập kết đất, đá, bãi gia tải nền đất yếu.

AB. 35000 - ĐÀO ĐẤT TRONG KHUNG VÂY PHÒNG NƯỚC CÁC TRỤ TRÊN CẠN*Thành phần công việc:*

Chuẩn bị, đào đất các loại trong khung vây bằng thủ công, đổ vào thùng, đưa thùng chứa đất lên bằng máy đào gầu ngoạm ra khỏi vị trí móng, hoàn thiện hố móng theo đúng yêu cầu kỹ thuật

DVT: đ/100m³

Mã hiệu	Nội dung công việc	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AB.35110	Đào đất trong khung vây	100m ³		9.292.710	24.284.849	33.577.559

AB. 36000 - XÓI HÚT BÙN TRONG KHUNG VÂY PHÒNG NƯỚC*Thành phần công việc:*

Chuẩn bị, đào đất các loại bằng máy bơm xói, bơm hút hỗn hợp ra khỏi khung vây, hoàn thiện khung vây và hố móng theo đúng yêu cầu kỹ thuật.

DVT: đ/m³

Mã hiệu	Nội dung công việc	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	<i>Xói hút bùn trong khung vây phòng nước các trụ</i>					
AB.36110	Trên cạn	m ³	5.796	53.374	242.470	301.640
AB.36110	Dưới nước	m ³	5.796	113.153	920.088	1.039.037

AB. 41000 - VẬN CHUYỂN ĐẤT BẰNG Ô TÔ TỰ ĐỔ*Thành phần công việc:*

Vận chuyển đất do máy đào đổ lên phương tiện, vận chuyển đến vị trí đắp hoặc đổ đi bằng ô tô tự đổ.

DVT: đ/100m³

Mã hiệu	Nội dung công việc	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	<i>V/c cự ly ≤ 300m</i>					
	Ôtô 5T					
AB.41111	Đất cấp I	100m ³			886.184	886.184
AB.41112	Đất cấp II	100m ³			1.108.395	1.108.395
AB.41113	Đất cấp III	100m ³			1.330.606	1.330.606
AB.41114	Đất cấp IV	100m ³			1.463.667	1.463.667
	Ôtô 7T					
AB.41121	Đất cấp I	100m ³			852.773	852.773
AB.41122	Đất cấp II	100m ³			956.532	956.532
AB.41123	Đất cấp III	100m ³			1.199.718	1.199.718
AB.41124	Đất cấp IV	100m ³			1.313.205	1.313.205
	Ôtô 10T					
AB.41131	Đất cấp I	100m ³			966.479	966.479
AB.41132	Đất cấp II	100m ³			1.072.791	1.072.791
AB.41133	Đất cấp III	100m ³			1.159.774	1.159.774
AB.41134	Đất cấp IV	100m ³			1.275.752	1.275.752

Mã hiệu	Nội dung công việc	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Ôtô 12T					
AB.41141	Đất cấp I	100m ³			924.098	924.098
AB.41142	Đất cấp II	100m ³			1.032.946	1.032.946
AB.41143	Đất cấp III	100m ³			1.199.550	1.199.550
AB.41144	Đất cấp IV	100m ³			1.288.406	1.288.406
	Ôtô 22T					
AB.41151	Đất cấp I	100m ³			869.774	869.774
AB.41152	Đất cấp II	100m ³			969.533	969.533
AB.41153	Đất cấp III	100m ³			1.125.407	1.125.407
AB.41154	Đất cấp IV	100m ³			1.209.578	1.209.578
	Ôtô 27T					
AB.41161	Đất cấp I	100m ³			726.532	726.532
AB.41162	Đất cấp II	100m ³			820.785	820.785
AB.41163	Đất cấp III	100m ³			1.288.121	1.288.121
AB.41164	Đất cấp IV	100m ³			1.539.462	1.539.462
	V/c cự ly ≤ 500m					
	Ôtô 5T					
AB.41211	Đất cấp I	100m ³			1.108.395	1.108.395
AB.41212	Đất cấp II	100m ³			1.268.068	1.268.068
AB.41213	Đất cấp III	100m ³			1.636.645	1.636.645
AB.41214	Đất cấp IV	100m ³			1.676.564	1.676.564
	Ôtô 7T					
AB.41221	Đất cấp I	100m ³			1.079.747	1.079.747
AB.41222	Đất cấp II	100m ³			1.248.356	1.248.356
AB.41223	Đất cấp III	100m ³			1.394.267	1.394.267
AB.41224	Đất cấp IV	100m ³			1.507.754	1.507.754

Mã hiệu	Nội dung công việc	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Ôtô 10T					
AB.41231	Đất cấp I	100m ³			1.047.663	1.047.663
AB.41232	Đất cấp II	100m ³			1.169.439	1.169.439
AB.41233	Đất cấp III	100m ³			1.275.752	1.275.752
AB.41234	Đất cấp IV	100m ³			1.391.729	1.391.729
	Ôtô 12T					
AB.41241	Đất cấp I	100m ³			1.061.824	1.061.824
AB.41242	Đất cấp II	100m ³			1.186.222	1.186.222
AB.41243	Đất cấp III	100m ³			1.332.833	1.332.833
AB.41244	Đất cấp IV	100m ³			1.443.903	1.443.903
	Ôtô 22T					
AB.41251	Đất cấp I	100m ³			1.000.708	1.000.708
AB.41252	Đất cấp II	100m ³			1.122.289	1.122.289
AB.41253	Đất cấp III	100m ³			1.278.163	1.278.163
AB.41254	Đất cấp IV	100m ³			1.371.687	1.371.687
	Ôtô 27T					
AB.41261	Đất cấp I	100m ³			1.009.290	1.009.290
AB.41262	Đất cấp II	100m ³			1.115.325	1.115.325
AB.41263	Đất cấp III	100m ³			1.402.010	1.402.010
AB.41264	Đất cấp IV	100m ³			1.472.700	1.472.700

Mã hiệu	Nội dung công việc	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	<i>V/c cự ly $\leq 700m$</i>					
	Ôtô 5T					
AB.41311	Đất cấp I	100m ³			1.266.737	1.266.737
AB.41312	Đất cấp II	100m ³			1.476.973	1.476.973
AB.41313	Đất cấp III	100m ³			1.729.788	1.729.788
AB.41314	Đất cấp IV	100m ³			1.900.105	1.900.105
	Ôtô 7T					
AB.41321	Đất cấp I	100m ³			1.201.340	1.201.340
AB.41322	Đất cấp II	100m ³			1.410.480	1.410.480
AB.41323	Đất cấp III	100m ³			1.621.241	1.621.241
AB.41324	Đất cấp IV	100m ³			1.734.728	1.734.728
	Ôtô 10T					
AB.41331	Đất cấp I	100m ³			1.152.042	1.152.042
AB.41332	Đất cấp II	100m ³			1.287.349	1.287.349
AB.41333	Đất cấp III	100m ³			1.411.059	1.411.059
AB.41334	Đất cấp IV	100m ³			1.546.366	1.546.366
	Ôtô 12T					
AB.41341	Đất cấp I	100m ³			1.190.665	1.190.665
AB.41342	Đất cấp II	100m ³			1.290.627	1.290.627
AB.41343	Đất cấp III	100m ³			1.488.331	1.488.331
AB.41344	Đất cấp IV	100m ³			1.621.614	1.621.614

Mã hiệu	Nội dung công việc	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Ôtô 22T					
AB.41351	Đất cấp I	100m ³			1.063.057	1.063.057
AB.41352	Đất cấp II	100m ³			1.190.874	1.190.874
AB.41353	Đất cấp III	100m ³			1.396.627	1.396.627
AB.41354	Đất cấp IV	100m ³			1.521.325	1.521.325
	Ôtô 27T					
AB.41361	Đất cấp I	100m ³			1.107.470	1.107.470
AB.41362	Đất cấp II	100m ³			1.209.577	1.209.577
AB.41363	Đất cấp III	100m ³			1.680.841	1.680.841
AB.41364	Đất cấp IV	100m ³			1.763.312	1.763.312
	<i>V/c cự ly ≤ 1000m</i>					
	Ôtô 5T					
AB.41411	Đất cấp I	100m ³			1.478.303	1.478.303
AB.41412	Đất cấp II	100m ³			1.769.706	1.769.706
AB.41413	Đất cấp III	100m ³			2.128.970	2.128.970
AB.41414	Đất cấp IV	100m ³			2.262.030	2.262.030
	Ôtô 7T					
AB.41421	Đất cấp I	100m ³			1.381.297	1.381.297
AB.41422	Đất cấp II	100m ³			1.621.241	1.621.241
AB.41423	Đất cấp III	100m ³			1.945.489	1.945.489
AB.41424	Đất cấp IV	100m ³			2.075.188	2.075.188

Mã hiệu	Nội dung công việc	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Ôtô 10T					
AB.41431	Đất cấp I	100m ³			1.324.076	1.324.076
AB.41432	Đất cấp II	100m ³			1.488.377	1.488.377
AB.41433	Đất cấp III	100m ³			1.623.684	1.623.684
AB.41434	Đất cấp IV	100m ³			1.778.320	1.778.320
	Ôtô 12T					
AB.41441	Đất cấp I	100m ³			1.355.047	1.355.047
AB.41442	Đất cấp II	100m ³			1.532.758	1.532.758
AB.41443	Đất cấp III	100m ³			1.710.470	1.710.470
AB.41444	Đất cấp IV	100m ³			1.865.967	1.865.967
	Ôtô 22T					
AB.41451	Đất cấp I	100m ³			1.287.515	1.287.515
AB.41452	Đất cấp II	100m ³			1.437.154	1.437.154
AB.41453	Đất cấp III	100m ³			1.714.609	1.714.609
AB.41454	Đất cấp IV	100m ³			1.752.018	1.752.018
	Ôtô 27T					
AB.41461	Đất cấp I	100m ³			1.311.684	1.311.684
AB.41462	Đất cấp II	100m ³			1.570.880	1.570.880
AB.41463	Đất cấp III	100m ³			1.841.856	1.841.856
AB.41464	Đất cấp IV	100m ³			2.022.507	2.022.507

Ghi chú:

- Đơn giá vận chuyển đất bằng ô tô tự đổ được tính cho các cự ly từ nơi đào đất đến nơi đổ đất có cự ly $\leq 300\text{m}$, $\leq 500\text{m}$, $\leq 700\text{m}$, $\leq 1000\text{m}$. Trường hợp cự ly vận chuyển từ nơi đào đến nơi đổ đất $> 1000\text{m}$ thì áp dụng đơn giá vận chuyển đất cự ly $\leq 1000\text{m}$ và đơn giá vận chuyển 1000m tiếp theo.

- Đơn giá vận chuyển đất bằng ô tô 5 tấn ứng với máy đào $\leq 0,8 \text{ m}^3$;
- Đơn giá vận chuyển đất bằng ô tô 7 tấn ứng với máy đào $\leq 1,25 \text{ m}^3$;
- Đơn giá vận chuyển đất bằng ô tô 10 tấn ứng với máy đào $\leq 1,6 \text{ m}^3$;
- Đơn giá vận chuyển đất bằng ô tô ≥ 12 tấn ứng với máy đào $\geq 2,3 \text{ m}^3$.

AB. 42000 - VẬN CHUYỂN ĐẤT 1000M TIẾP THEO BẢNG Ô TÔ TỰ ĐỔ*Thành phần công việc:*

Vận chuyển đất do máy đào đổ lên phương tiện, vận chuyển đến vị trí đắp hoặc đổ đi bằng ô tô tự đổ.

ĐVT: đ/100m³/1km

Mã hiệu	Nội dung công việc	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	<i>V/c tiếp cự ly ≤ 2km</i>					
	Ôtô 5T					
AB.42111	Đất cấp I	100m ³			878.200	878.200
AB.42112	Đất cấp II	100m ³			958.036	958.036
AB.42113	Đất cấp III	100m ³			1.144.321	1.144.321
AB.42114	Đất cấp IV	100m ³			1.170.933	1.170.933
	Ôtô 7T					
AB.42121	Đất cấp I	100m ³			697.134	697.134
AB.42122	Đất cấp II	100m ³			729.558	729.558
AB.42123	Đất cấp III	100m ³			778.196	778.196
AB.42124	Đất cấp IV	100m ³			810.621	810.621
	Ôtô 10T					
AB.42131	Đất cấp I	100m ³			579.887	579.887
AB.42132	Đất cấp II	100m ³			657.205	657.205
AB.42133	Đất cấp III	100m ³			734.524	734.524
AB.42134	Đất cấp IV	100m ³			811.842	811.842
	Ôtô 12T					
AB.42141	Đất cấp I	100m ³			621.989	621.989
AB.42142	Đất cấp II	100m ³			710.844	710.844
AB.42143	Đất cấp III	100m ³			799.700	799.700
AB.42144	Đất cấp IV	100m ³			910.769	910.769

Mã hiệu	Nội dung công việc	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Ôtô 22T					
AB.42151	Đất cấp I	100m ³			582.967	582.967
AB.42152	Đất cấp II	100m ³			667.139	667.139
AB.42153	Đất cấp III	100m ³			751.310	751.310
AB.42154	Đất cấp IV	100m ³			854.187	854.187
	Ôtô 27T					
AB.42161	Đất cấp I	100m ³			549.808	549.808
AB.42162	Đất cấp II	100m ³			628.352	628.352
AB.42163	Đất cấp III	100m ³			706.896	706.896
AB.42164	Đất cấp IV	100m ³			805.076	805.076
	<i>V/c tiếp cự ly ≤ 4km</i>					
	Ôtô 5T					
AB.42211	Đất cấp I	100m ³			705.221	705.221
AB.42212	Đất cấp II	100m ³			798.364	798.364
AB.42213	Đất cấp III	100m ³			878.200	878.200
AB.42214	Đất cấp IV	100m ³			971.342	971.342
	Ôtô 7T					
AB.42221	Đất cấp I	100m ³			616.072	616.072
AB.42222	Đất cấp II	100m ³			664.709	664.709
AB.42223	Đất cấp III	100m ³			680.921	680.921
AB.42224	Đất cấp IV	100m ³			745.771	745.771
	Ôtô 10T					
AB.42231	Đất cấp I	100m ³			444.580	444.580
AB.42232	Đất cấp II	100m ³			521.898	521.898
AB.42233	Đất cấp III	100m ³			579.887	579.887
AB.42234	Đất cấp IV	100m ³			657.205	657.205

Mã hiệu	Nội dung công việc	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Ôtô 12T					
AB.42241	Đất cấp I	100m ³			466.492	466.492
AB.42242	Đất cấp II	100m ³			555.347	555.347
AB.42243	Đất cấp III	100m ³			621.989	621.989
AB.42244	Đất cấp IV	100m ³			733.058	733.058
	Ôtô 22T					
AB.42251	Đất cấp I	100m ³			436.446	436.446
AB.42252	Đất cấp II	100m ³			520.617	520.617
AB.42253	Đất cấp III	100m ³			582.967	582.967
AB.42254	Đất cấp IV	100m ³			688.961	688.961
	Ôtô 27T					
AB.42261	Đất cấp I	100m ³			412.356	412.356
AB.42262	Đất cấp II	100m ³			490.900	490.900
AB.42263	Đất cấp III	100m ³			549.808	549.808
AB.42264	Đất cấp IV	100m ³			647.988	647.988
	<i>V/c tiếp cự ly ≤ 7km</i>					
	Ôtô 5T					
AB.42311	Đất cấp I	100m ³			585.467	585.467
AB.42312	Đất cấp II	100m ³			710.544	710.544
AB.42313	Đất cấp III	100m ³			774.413	774.413
AB.42314	Đất cấp IV	100m ³			878.200	878.200
	Ôtô 7T					
AB.42321	Đất cấp I	100m ³			599.859	599.859
AB.42322	Đất cấp II	100m ³			616.072	616.072
AB.42323	Đất cấp III	100m ³			648.496	648.496
AB.42324	Đất cấp IV	100m ³			664.709	664.709

Mã hiệu	Nội dung công việc	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Ôtô 10T					
AB.42331	Đất cấp I	100m ³			386.591	386.591
AB.42332	Đất cấp II	100m ³			425.251	425.251
AB.42333	Đất cấp III	100m ³			463.910	463.910
AB.42334	Đất cấp IV	100m ³			560.558	560.558
	Ôtô 12T					
AB.42341	Đất cấp I	100m ³			379.858	379.858
AB.42342	Đất cấp II	100m ³			444.278	444.278
AB.42343	Đất cấp III	100m ³			488.706	488.706
AB.42344	Đất cấp IV	100m ³			577.561	577.561
	Ôtô 22T					
AB.42351	Đất cấp I	100m ³			355.392	355.392
AB.42352	Đất cấp II	100m ³			417.741	417.741
AB.42353	Đất cấp III	100m ³			458.268	458.268
AB.42354	Đất cấp IV	100m ³			542.440	542.440
	Ôtô 27T					
AB.42361	Đất cấp I	100m ³			337.739	337.739
AB.42362	Đất cấp II	100m ³			392.720	392.720
AB.42363	Đất cấp III	100m ³			431.992	431.992
AB.42364	Đất cấp IV	100m ³			471.264	471.264

Phạm vi ngoài 7 km áp dụng đơn giá vận chuyển 1km tiếp theo trong phạm vi 7km cộng với đơn giá vận chuyển tiếp 1km theo bảng sau:

ĐVT: đ/100m³/1km

Mã hiệu	Nội dung công việc	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	<i>V/c 1km ngoài phạm vi 7km</i>					
	Ôtô 5T					
AB.42411	Đất cấp I	100m ³			361.925	361.925
AB.42412	Đất cấp II	100m ³			440.431	440.431
AB.42413	Đất cấp III	100m ³			480.349	480.349
AB.42414	Đất cấp IV	100m ³			545.548	545.548
	Ôtô 7T					
AB.42421	Đất cấp I	100m ³			371.264	371.264
AB.42422	Đất cấp II	100m ³			382.613	382.613
AB.42423	Đất cấp III	100m ³			405.310	405.310
AB.42424	Đất cấp IV	100m ³			411.795	411.795
	Ôtô 10T					
AB.42431	Đất cấp I	100m ³			239.687	239.687
AB.42432	Đất cấp II	100m ³			262.882	262.882
AB.42433	Đất cấp III	100m ³			280.279	280.279
AB.42434	Đất cấp IV	100m ³			345.999	345.999
	Ôtô 12T					
AB.42441	Đất cấp I	100m ³			235.467	235.467
AB.42442	Đất cấp II	100m ³			275.452	275.452
AB.42443	Đất cấp III	100m ³			302.109	302.109
AB.42444	Đất cấp IV	100m ³			357.644	357.644

Mã hiệu	Nội dung công việc	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Ôtô 22T					
AB.42451	Đất cấp I	100m ³			221.340	221.340
AB.42452	Đất cấp II	100m ³			261.867	261.867
AB.42453	Đất cấp III	100m ³			286.807	286.807
AB.42454	Đất cấp IV	100m ³			336.687	336.687
	Ôtô 27T					
AB.42461	Đất cấp I	100m ³			212.069	212.069
AB.42462	Đất cấp II	100m ³			243.486	243.486
AB.42463	Đất cấp III	100m ³			267.050	267.050
AB.42464	Đất cấp IV	100m ³			294.540	294.540

AB.50000 CÔNG TÁC ĐÀO ĐÁ MẶT BẰNG, HỐ MÓNG CÔNG TRÌNH, KÊNH MUƠNG, NỀN ĐƯỜNG BẰNG KHOAN NỔ MÌN

Qui định áp dụng

Đơn giá khoan nổ phá đá mặt bằng, hố móng công trình, kênh muơng nền đường cũng như khoan nổ phá đá đường viên được tính toán theo loại thuốc nổ Amônít với công suất nổ quy định tương ứng là 350cm³. Trường hợp dùng loại thuốc nổ khác thì các chi phí vật liệu, nhân công, máy thi công được qui đổi bằng cách nhân các mức chi phí tương ứng với hệ số điều chỉnh dưới đây:

- Hệ số chuyển đổi vật liệu nổ :	$K_{TN} = 350 / e$
- Hệ số chuyển đổi vật liệu còn lại :	$K_{VL} = (1 + (K_{TN} - 1) / 2)$
- Hệ số chuyển đổi hao phí nhân công, máy thi công	$K_{NC, MTC} = (1 + (K_{TN} - 1) / 3)$

Trong đó : e là công suất nổ của loại thuốc sẽ sử dụng (cm³)

Thành phần công việc:

Chuẩn bị mặt bằng, định vị lỗ khoan, xác định chiều sâu lỗ khoan, khoan tạo lỗ, thông lỗ thổi rửa nghiệm thu lỗ khoan, nạp mìn theo hộ chiếu, cảnh giới, nổ mìn, kiểm tra bãi nổ, xử lý các lỗ mìn câm (nếu có) trước khi tiến hành công tác bốc xúc, vận chuyển, xử lý đá quá cỡ theo yêu cầu kỹ thuật.

AB. 51100 - PHÁ ĐÁ MẶT BẰNG CÔNG TRÌNH

AB. 51110 - PHÁ ĐÁ MẶT BẰNG CÔNG TRÌNH BẰNG MÁY KHOAN D42mm

ĐVT: đ/100m³ đá nguyên khai

Mã hiệu	Nội dung công việc	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AB.51111	Đá cấp I	100m ³	3.618.868	4.181.720	9.984.709	17.785.297
AB.51112	Đá cấp II	100m ³	3.029.372	3.197.786	6.076.999	12.304.157
AB.51113	Đá cấp III	100m ³	2.639.642	2.787.813	4.995.765	10.423.220
AB.51114	Đá cấp IV	100m ³	2.320.438	2.295.846	3.193.355	7.809.639

AB. 51120 - PHÁ ĐÁ MẶT BẰNG CÔNG TRÌNH BẰNG MÁY KHOAN D76mm*ĐVT: đ/100m³ đá nguyên khai*

Mã hiệu	Nội dung công việc	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AB.51121	Đá cấp I	100m ³	2.106.242	1.205.319	4.757.414	8.068.975
AB.51122	Đá cấp II	100m ³	1.832.762	1.109.659	4.283.812	7.226.233
AB.51123	Đá cấp III	100m ³	1.660.567	1.013.999	3.313.457	5.988.023
AB.51124	Đá cấp IV	100m ³	1.540.818	975.735	1.949.092	4.465.645

AB. 51130 - PHÁ ĐÁ MẶT BẰNG CÔNG TRÌNH BẰNG MÁY KHOAN D105mm*ĐVT: đ/100m³ đá nguyên khai*

Mã hiệu	Nội dung công việc	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AB.51131	Đá cấp I	100m ³	2.116.721	1.147.923	5.183.743	8.448.387
AB.51132	Đá cấp II	100m ³	1.835.582	1.056.818	4.442.327	7.334.727
AB.51133	Đá cấp III	100m ³	1.636.152	965.713	3.111.819	5.713.684
AB.51134	Đá cấp IV	100m ³	1.453.484	929.271	2.333.812	4.716.567

AB. 51200 - PHÁ ĐÁ HỒ MÓNG CÔNG TRÌNH**AB. 51210 - PHÁ ĐÁ HỒ MÓNG CÔNG TRÌNH BẰNG MÁY KHOAN D42mm.***ĐVT: đ/100m³ đá nguyên khai*

Mã hiệu	Nội dung công việc	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AB.51211	Đá cấp I	100m ³	4.357.624	4.646.355	11.093.885	20.097.864
AB.51212	Đá cấp II	100m ³	3.693.196	3.553.095	6.752.958	13.999.249
AB.51213	Đá cấp III	100m ³	3.250.496	3.097.570	5.552.064	11.900.130
AB.51214	Đá cấp IV	100m ³	2.890.630	2.550.940	3.549.150	8.990.720

Ghi chú:

Khi khoan nổ tầng tiếp giáp lớp bảo vệ đáy hố móng thì các đơn giá vật liệu, nhân công, máy thi công được nhân với hệ số điều chỉnh 1,2.

AB. 51220 - PHÁ ĐÁ HỒ MÓNG CÔNG TRÌNH BẰNG MÁY KHOAN D76mm*ĐVT: đ/100m³ đá nguyên khai*

Mã hiệu	Nội dung công việc	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AB.51221	Đá cấp I	100m ³	2.325.847	1.446.383	5.285.549	9.057.779
AB.51222	Đá cấp II	100m ³	2.026.454	1.331.591	4.759.758	8.117.803
AB.51223	Đá cấp III	100m ³	1.837.496	1.216.798	3.682.118	6.736.412
AB.51224	Đá cấp IV	100m ³	1.706.223	1.115.125	2.165.158	4.986.506

AB. 51230 - PHÁ ĐÁ HỒ MÓNG CÔNG TRÌNH BẰNG MÁY KHOAN D105mm*ĐVT: đ/100m³ đá nguyên khai*

Mã hiệu	Nội dung công việc	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AB.51231	Đá cấp I	100m ³	2.287.014	1.377.508	5.452.663	9.117.185
AB.51232	Đá cấp II	100m ³	1.985.490	1.268.182	4.674.627	7.928.299
AB.51233	Đá cấp III	100m ³	1.772.838	1.158.856	3.274.461	6.206.155
AB.51234	Đá cấp IV	100m ³	1.576.609	1.115.125	2.456.544	5.148.278

AB. 51300 - PHÁ ĐÁ KÊNH MUƠNG, NỀN ĐƯỜNG**AB. 51310 - PHÁ ĐÁ KÊNH MUƠNG, NỀN ĐƯỜNG BẰNG MÁY KHOAN D42mm***ĐVT: đ/100m³ đá nguyên khai*

Mã hiệu	Nội dung công việc	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AB.51311	Đá cấp I	100m ³	4.166.134	4.414.037	10.539.296	19.119.467
AB.51312	Đá cấp II	100m ³	3.525.238	3.375.440	6.414.230	13.314.908
AB.51313	Đá cấp III	100m ³	3.100.267	2.942.692	5.274.769	11.317.728
AB.51314	Đá cấp IV	100m ³	2.752.231	2.423.393	3.370.397	8.546.021

Ghi chú:

Khi khoan nổ tảng tiếp giáp lớp bảo vệ đáy kênh mương thì các đơn giá vật liệu, nhân công, máy thì công được nhân với hệ số điều chỉnh 1,2.

AB. 51320 - PHÁ ĐÁ KÊNH MUƠNG, NỀN ĐƯỜNG BẰNG MÁY KHOAN D76mm*ĐVT: đ/100m³ đá nguyên khai*

Mã hiệu	Nội dung công việc	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AB.51321	Đá cấp I	100m ³	2.216.231	1.325.942	5.021.481	8.563.654
AB.51322	Đá cấp II	100m ³	1.929.736	1.220.625	4.522.535	7.672.896
AB.51323	Đá cấp III	100m ³	1.749.234	1.115.490	3.499.988	6.364.712
AB.51324	Đá cấp IV	100m ³	1.623.538	1.073.399	2.057.875	4.754.812

AB. 51330 - PHÁ ĐÁ KÊNH MUƠNG, NỀN ĐƯỜNG BẰNG MÁY KHOAN D105mm*ĐVT: đ/100m³ đá nguyên khai*

Mã hiệu	Nội dung công việc	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AB.51331	Đá cấp I	100m ³	2.180.583	1.262.715	5.296.601	8.739.899
AB.51332	Đá cấp II	100m ³	1.891.811	1.162.500	4.535.230	7.589.541
AB.51333	Đá cấp III	100m ³	1.687.422	1.062.284	3.176.475	5.926.181
AB.51334	Đá cấp IV	100m ³	1.499.714	1.022.198	2.380.302	4.902.214

AB. 51410 - KHOAN PHÁ ĐÁ NỔ MÌN BUỒNG TRÊN GIẾNG ĐIỀU ÁP TỪ TRÊN XUỐNG ĐƯỜNG KÍNH ≥20M*Thành phần công việc:*

Chuẩn bị mặt bằng, định vị lỗ khoan, xác định chiều sâu lỗ khoan, khoan tạo lỗ, thông lỗ thổi rửa nghiệm thu lỗ khoan, nạp mìn theo hộ chiếu, cảnh giới, nổ mìn, kiểm tra bãi nổ, xử lý các lỗ mìn câm (nếu có) xử lý đá quá cỡ, xúc đá vào thùng cầu lên đổ đồng đảm bảo yêu cầu kỹ thuật.

ĐVT: đ/100m³ đá nguyên khai

Mã hiệu	Nội dung công việc	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AB.51411	Đá cấp I	100m ³	2.309.436	2.738.616	23.226.225	28.274.277
AB.51412	Đá cấp II	100m ³	2.004.956	2.508.849	20.781.415	25.295.220
AB.51413	Đá cấp III	100m ³	1.790.219	2.278.900	17.580.476	21.649.595
AB.51414	Đá cấp IV	100m ³	1.592.066	2.137.688	15.917.770	19.647.524

AB. 51510 - PHÁ ĐÁ ĐƯỜNG VIÊN*Thành phần công việc:*

Chuẩn bị, di chuyển máy khoan vào vị trí, định vị lỗ khoan, khoan tạo lỗ, nạp thuốc, đấu dây theo hộ chiếu, cảnh giới, nổ tạo viên. Kiểm tra xử lý lỗ mìn câm (nếu có).

ĐVT: đ/100m²

Mã hiệu	Nội dung công việc	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AB.51411	Đá cấp I	100m ²	4.110.809	1.366.575	65.559.645	71.037.029
AB.51412	Đá cấp II	100m ²	3.581.904	1.366.575	59.010.198	63.958.677
AB.51413	Đá cấp III	100m ²	3.293.916	1.366.575	53.112.437	57.772.928

AB. 51610 - ĐÀO PHÁ ĐÁ BẰNG BÚA CĂN*Thành phần công việc:*

Đục đá, cạy, xeo (Chiều dày đá $\leq 0,5m$), đập đá tảng thành đá có thể vận chuyển được, xếp đá thành đống nơi quy định hoặc bốc xếp lên phương tiện vận chuyển, hoàn thiện bề mặt sau khi đào theo yêu cầu kỹ thuật.

DVT: đ/m³

Mã hiệu	Nội dung công việc	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	<i>Đào đá chiều dày $\leq 0,5m$</i>					
AB.51611	Đất cấp I	m ³		256.916	659.186	916.102
AB.51612	Đất cấp II	m ³		233.229	597.165	830.394
AB.51613	Đất cấp III	m ³		209.542	535.144	744.686
AB.51614	Đất cấp IV	m ³		182.210	475.411	657.621

AB. 51710 - PHÁ MÔ CÔI BẰNG MÁY ĐÀO GẮN HÀM KẸP*Thành phần công việc:*

Chuẩn bị, phá đá mô côi bằng máy đào 1,25m³ gắn hàm kẹp bảo đảm yêu cầu kỹ thuật, ủi gom.

DVT: đ/m³

Mã hiệu	Nội dung công việc	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AB.51710	Phá đá mô côi bằng máy đào 1,25m ³ gắn hàm kẹp	m ³		1.460.339	11.994.197	13.454.536

AB. 52100 - XÚC ĐÁ SAU NỔ Mìn LÊN PHƯƠNG TIỆN VẬN CHUYỂN*Thành phần công việc:*

Chuẩn bị, xúc đá sau nổ mìn lên phương tiện vận chuyển hoặc đổ sang bên cạnh.

DVT: đ/100m³

Mã hiệu	Nội dung công việc	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	<i>Máy ủi 110 CV</i>					
AB.52111	Máy đào $\leq 0,8m^3$	100m ³		327.978	1.670.306	1.998.284
AB.52121	Máy đào $\leq 1,25m^3$	100m ³		327.978	1.881.798	2.209.776
AB.52131	Máy đào $\leq 1,6 m^3$	100m ³		327.978	2.117.646	2.445.624
AB.52141	Máy đào $\leq 2,3m^3$	100m ³		327.978	2.233.318	2.561.296
AB.52151	Máy đào $\leq 3,6m^3$	100m ³		327.978	2.772.801	3.100.779

AB. 53000 - VẬN CHUYỂN ĐÁ BẰNG Ô TÔ TỰ ĐỔ*Thành phần công việc:*

Vận chuyển đá do máy đào đổ lên phương tiện, vận chuyển đến vị trí đắp hoặc đổ đi bằng ô tô tự đổ.

ĐVT: đ/ 100m³

Mã hiệu	Nội dung công việc	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	<i>V/c cự ly ≤ 300m</i>					
AB.53111	Ôtô 5T	100m ³			2.077.076	2.077.076
AB.53121	Ôtô 7T	100m ³			1.969.808	1.969.808
AB.53131	Ôtô 10T	100m ³			1.884.633	1.884.633
AB.53141	Ôtô 12T	100m ³			1.932.608	1.932.608
AB.53151	Ôtô 22T	100m ³			2.029.473	2.029.473
AB.53161	Ôtô 27T	100m ³			2.077.488	2.077.488
	<i>V/c cự ly ≤ 500m</i>					
AB.53211	Ôtô 5T	100m ³			2.235.418	2.235.418
AB.53221	Ôtô 7T	100m ³			2.310.268	2.310.268
AB.53231	Ôtô 10T	100m ³			2.087.594	2.087.594
AB.53241	Ôtô 12T	100m ³			2.165.854	2.165.854
AB.53251	Ôtô 22T	100m ³			2.132.349	2.132.349
AB.53261	Ôtô 27T	100m ³			2.183.523	2.183.523
	<i>V/c cự ly ≤ 700m</i>					
AB.53311	Ôtô 5T	100m ³			2.275.336	2.275.336
AB.53321	Ôtô 7T	100m ³			2.550.212	2.550.212
AB.53331	Ôtô 10T	100m ³			2.323.414	2.323.414
AB.53341	Ôtô 12T	100m ³			2.421.314	2.421.314

Mã hiệu	Nội dung công việc	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AB.53351	Ôtô 22T	100m ³			2.447.214	2.447.214
AB.53361	Ôtô 27T	100m ³			2.505.553	2.505.553
	<i>V/c cự ly ≤ 1000m</i>					
AB.53411	Ôtô 5T	100m ³			3.008.500	3.008.500
AB.53421	Ôtô 7T	100m ³			3.112.783	3.112.783
AB.53431	Ôtô 10T	100m ³			2.667.481	2.667.481
AB.53441	Ôtô 12T	100m ³			2.801.172	2.801.172
AB.53451	Ôtô 22T	100m ³			2.889.895	2.889.895
AB.53461	Ôtô 27T	100m ³			2.961.108	2.961.108

AB. 54000 - VẬN CHUYỂN ĐÁ 1000M TIẾP THEO BẰNG Ô TÔ TỰ ĐỔ

Thành phần công việc:

Vận chuyển đá do máy đào đổ lên phương tiện, vận chuyển đến vị trí đắp hoặc đổ đi bằng ô tô tự đổ.

ĐVT: đ/ 100m³/1km

Mã hiệu	Nội dung công việc	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	<i>V/c tiếp cự ly ≤ 2km</i>					
AB.54111	Ôtô 5T	100m ³			1.190.892	1.190.892
AB.54121	Ôtô 7T	100m ³			1.256.462	1.256.462
AB.54131	Ôtô 10T	100m ³			1.258.355	1.258.355
AB.54141	Ôtô 12T	100m ³			1.297.291	1.297.291
AB.54151	Ôtô 22T	100m ³			1.293.750	1.293.750
AB.54161	Ôtô 27T	100m ³			1.335.248	1.335.248
	<i>V/c tiếp cự ly ≤ 4km</i>					
AB.54211	Ôtô 5T	100m ³			1.091.097	1.091.097

Mã hiệu	Nội dung công việc	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AB.54221	Ôtô 7T	100m ³			1.133.247	1.133.247
AB.54231	Ôtô 10T	100m ³			1.150.109	1.150.109
AB.54241	Ôtô 12T	100m ³			1.190.665	1.190.665
AB.54251	Ôtô 22T	100m ³			1.069.292	1.069.292
AB.54261	Ôtô 27T	100m ³			1.099.616	1.099.616
	<i>V/c tiếp cự ly ≤ 7km</i>					
AB.54311	Ôtô 5T	100m ³			972.673	972.673
AB.54321	Ôtô 7T	100m ³			1.031.109	1.031.109
AB.54331	Ôtô 10T	100m ³			887.227	887.227
AB.54341	Ôtô 12T	100m ³			890.777	890.777
AB.54351	Ôtô 22T	100m ³			838.599	838.599
AB.54361	Ôtô 27T	100m ³			863.984	863.984

Phạm vi ngoài 7 km áp dụng đơn giá vận chuyển 1km tiếp theo trong phạm vi 7km cộng với đơn giá vận chuyển tiếp 1km theo bảng sau:

ĐVT: đ100m³/1km

Mã hiệu	Nội dung công việc	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	<i>V/c tiếp cự ly > 7km</i>					
AB.54411	Ôtô 5T	100m ³			705.221	705.221
AB.54421	Ôtô 7T	100m ³			745.771	745.771
AB.54431	Ôtô 10T	100m ³			579.887	579.887
AB.54441	Ôtô 12T	100m ³			599.775	599.775
AB.54451	Ôtô 22T	100m ³			592.319	592.319
AB.54461	Ôtô 27T	100m ³			628.352	628.352

AB. 55000 - ỦI ĐÁ SAU NỔ MÌN BẰNG MÁY ỦI

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, ủi đá sau nổ mìn bằng máy ủi ra khỏi mặt bằng công trình hoặc vận chuyển đến nơi đắp.

ĐVT: đ/100m³

Mã hiệu	Nội dung công việc	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	<i>V/c trong phạm vi $\leq 50m$</i>					
AB.55111	Máy ủi 140CV	100m ³			2.121.773	2.121.773
AB.55121	Máy ủi 180CV	100m ³			2.139.741	2.139.741
AB.55131	Máy ủi 240CV	100m ³			1.755.775	1.755.775
AB.55141	Máy ủi 320CV	100m ³			1.634.653	1.634.653
	<i>V/c trong phạm vi $\leq 70m$</i>					
AB.55151	Máy ủi 140CV	100m ³			2.700.438	2.700.438
AB.55161	Máy ủi 180CV	100m ³			2.841.843	2.841.843
AB.55171	Máy ủi 240CV	100m ³			2.776.575	2.776.575
AB.55181	Máy ủi 320CV	100m ³			2.254.694	2.254.694
	<i>V/c trong phạm vi $\leq 100m$</i>					
AB.55191	Máy ủi 140CV	100m ³			4.133.324	4.133.324
AB.55201	Máy ủi 180CV	100m ³			4.045.447	4.045.447
AB.55211	Máy ủi 240CV	100m ³			3.960.702	3.960.702
AB.55221	Máy ủi 320CV	100m ³			2.649.266	2.649.266

AB. 55300 - XÚC ĐÁ HỖN HỢP, ĐÁ TẢNG Ở BÃI TRỮ, CỤC BÊ TÔNG LÊN PHƯƠNG TIỆN BẰNG MÁY ĐÀO

Thành phần công việc:

Xúc đá hỗn hợp, đá tảng, cục bê tông lên phương tiện vận chuyển bằng máy đào.

AB. 55310 - XÚC ĐÁ HỖN HỢP TẠI BÃI TRỮ

DVT: đ/100m³

Mã hiệu	Nội dung công việc	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Máy ủi 110CV					
AB.55311	Máy đào ≤ 1,25 m ³	100m ³		200.755	1.333.496	1.534.251
AB.55312	Máy đào ≤ 1,6 m ³	100m ³		200.755	1.512.104	1.712.859
AB.55313	Máy đào ≤ 2,3 m ³	100m ³		200.755	1.746.823	1.947.578
AB.55314	Máy đào ≤ 3,6 m ³	100m ³		200.755	1.830.492	2.031.247

AB. 55320 - XÚC ĐÁ TẢNG Ở BÃI TRỮ, CỤC BÊ TÔNG

DVT: đ/100m³

Mã hiệu	Nội dung công việc	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Máy ủi 140 CV , máy đào ≤ 3,6 m³, ĐK đá, cục bê tông:					
AB.55321	Đường kính 0,4÷1m	100m ³		200.755	9.241.719	9.442.474
AB.55322	Đường kính >1m	100viên		200.755	8.311.850	8.512.605

AB. 56000 - VẬN CHUYỂN ĐÁ HỖN HỢP, ĐÁ TẢNG, CỤC BÊ TÔNG LẤP SÔNG BẰNG Ô TÔ TỰ ĐỔ

DVT: đ/100m³

Mã hiệu	Nội dung công việc	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Cự ly V/c ≤ 300m					
	Đá hỗn hợp					
AB.56111	Ô tô 12T	100m ³			1.352.826	1.352.826
AB.56121	Ô tô 27T	100m ³			1.618.006	1.618.006

Mã hiệu	Nội dung công việc	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AB.56122	<i>Đá tảng, cục BT ĐK 0,4÷1m</i> Ô tô 27T	100m ³			5.380.263	5.380.263
AB.56123	<i>Đá tảng, cục BT ĐK >1m</i> Ô tô 27T	100viên			4.842.236	4.842.236
	Cự ly V/c ≤ 500m					
AB.56211	<i>Đá hỗn hợp</i> Ô tô 12T	100m ³			1.517.209	1.517.209
AB.56221	Ô tô 27T	100m ³			1.814.366	1.814.366
AB.56222	<i>Đá tảng, cục BT ĐK 0,4÷1m</i> Ô tô 27T	100m ³			5.651.239	5.651.239
AB.56223	<i>Đá tảng, cục BT ĐK >1m</i> Ô tô 27T	100viên			5.085.723	5.085.723
	Cự ly V/c ≤ 700m					
AB.56311	<i>Đá hỗn hợp</i> Ô tô 12T	100m ³			1.703.805	1.703.805
AB.56321	Ô tô 27T	100m ³			1.849.711	1.849.711
AB.56322	<i>Đá tảng, cục BT ĐK 0,4÷1m</i> Ô tô 27T	100m ³			6.334.572	6.334.572
AB.56323	<i>Đá tảng, cục BT ĐK >1m</i> Ô tô 27T	100viên			5.702.293	5.702.293
	Cự ly V/c ≤ 1000m					
AB.56411	<i>Đá hỗn hợp</i> Ô tô 12T	100m ³			1.959.265	1.959.265
AB.56421	Ô tô 27T	100m ³			2.124.615	2.124.615
AB.56422	<i>Đá tảng, cục BT ĐK 0,4÷1m</i> Ô tô 27T	100m ³			7.485.241	7.485.241

Mã hiệu	Nội dung công việc	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AB.56423	Đá tảng, cục BT ĐK >1m Ô tô 27T	100viên			6.735.146	6.735.146

AB. 57000 - VẬN CHUYỂN ĐÁ HỖN HỢP, ĐÁ TẢNG, CỤC BÊ TÔNG 1000M TIẾP THEO BẢNG Ô TÔ TỰ ĐỔ

ĐVT: d/100m³

Mã hiệu	Nội dung công việc	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	V/c tiếp cự ly ≤ 2km					
	Đá hỗn hợp					
AB.57111	Ô tô 12T	100m ³			957.419	957.419
AB.57121	Ô tô 27T	100m ³			844.348	844.348
	Đá tảng, cục BT ĐK 0,4÷1m					
AB.57122	Ô tô 27T	100m ³			2.470.208	2.470.208
	Đá tảng, cục BT ĐK >1m					
AB.57123	Ô tô 27T	100viên			2.222.795	2.222.795
	V/c tiếp cự ly ≤ 4km					
	Đá hỗn hợp					
AB.57211	Ô tô 12T	100m ³			770.822	770.822
AB.57221	Ô tô 27T	100m ³			679.405	679.405
	Đá tảng, cục BT ĐK 0,4÷1m					
AB.57222	Ô tô 27T	100m ³			2.034.289	2.034.289
	Đá tảng, cục BT ĐK >1m					
AB.57223	Ô tô 27T	100viên			1.830.075	1.830.075
	V/c tiếp cự ly ≤ 7km					
	Đá hỗn hợp					
AB.57311	Ô tô 12T	100m ³			606.439	606.439

Mã hiệu	Nội dung công việc	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AB.57321	Ô tô 27T	100m ³			494.827	494.827
	Đá tảng, cục BT ĐK 0,4÷1m					
AB.57322	Ô tô 27T	100m ³			1.598.370	1.598.370
	Đá tảng, cục BT ĐK >1m					
AB.57323	Ô tô 27T	100viên			1.437.355	1.437.355

Ghi chú:

Định mức xúc, vận chuyển đá hỗn hợp, đá tảng, cục bê tông đường kính 0,4-1m được tính cho 100m³ đo tại bãi trữ.

AB. 60000 - ĐÁP ĐẤT, ĐÁ, CÁT CÔNG TRÌNH BẰNG MÁY

AB. 61100 - ĐÁP ĐẤT, CÁT MẶT BẰNG CÔNG TRÌNH BẰNG TÀU HÚT

Thành phần công việc:

- Chuẩn bị, lắp dựng, tháo dỡ và di chuyển đường ống trong phạm vi công trình.
- Hút đất, cát, đổ lên mặt đất, nâng cao mặt bằng công trình. San hoàn thiện mặt bằng đảm bảo yêu cầu kỹ thuật.

DVT: đ/100m³

Mã hiệu	Nội dung công việc	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AB.61110	Cự ly ≤ 500m	100m ³		294.848	2.325.105	2.619.953
AB.61120	Cự ly ≤ 1000m	100m ³		393.130	4.318.034	4.711.164

AB.61200 - BƠM CÁT SAN LẤP MẶT BẰNG TỪ PHƯƠNG TIỆN THỦY (TÀU HOẶC SÀ LAN)

Thành phần công việc:

- Chuẩn bị dụng cụ, ph-ơng tiện máy móc thiết bị thi công.
- Vận chuyển, rải ống, lắp đặt ống PVC từ máy bơm đến vị trí cần san lấp.
- Xả n-ớc, bơm cát theo yêu cầu kỹ thuật (công tác di chuyển đầu ống, nối ống đến vị trí cần san lấp, tháo dỡ ống PVC sau khi san lấp đã tính trong định mức).

DVT: đ/100m³ cát

Mã hiệu	Nội dung công việc	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AB.61210	Cự ly ≤ 500m	100m ³	292.776	77.213	307.096	677.085
AB.61220	Cự ly ≤ 1000m	100m ³	322.055	99.034	411.647	832.736
AB.61230	Cự ly ≤ 1500m	100m ³	354.994	129.248	666.790	1.151.032
AB.61240	Cự ly ≤ 2000m	100m ³	387.933	184.641	749.684	1.322.258
AB.61250	Cự ly > 2000m	100m ³	428.188	240.033	772.751	1.440.972

AB. 62000 - SAN ĐẦM ĐẤT MẶT BẰNG

Thành phần công việc:

San đất trong phạm vi 30m thành từng lớp và đầm chặt theo đúng yêu cầu kỹ thuật.

DVT: đ/100m³

Mã hiệu	Nội dung công việc	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Máy ủi 110CV					
	Máy đầm 9T					
AB.62111	Độ chặt yêu cầu K = 0,85	100m ³		124.213	466.076	590.289
AB.62112	Độ chặt yêu cầu K = 0,9	100m ³		124.213	633.140	757.353
AB.62113	Độ chặt yêu cầu K = 0,95	100m ³		124.213	870.420	994.633
	Máy đầm 16T					
AB.62121	Độ chặt yêu cầu K = 0,85	100m ³		124.213	379.909	504.122
AB.62122	Độ chặt yêu cầu K = 0,9	100m ³		124.213	554.033	678.246
AB.62123	Độ chặt yêu cầu K = 0,95	100m ³		124.213	752.926	877.139
AB.62124	Độ chặt yêu cầu K = 0,98	100m ³		124.213	934.692	1.058.905
	Máy đầm 25T					
AB.62131	Độ chặt yêu cầu K = 0,85	100m ³		124.213	400.084	524.297
AB.62132	Độ chặt yêu cầu K = 0,9	100m ³		124.213	549.861	674.074
AB.62133	Độ chặt yêu cầu K = 0,95	100m ³		124.213	769.392	893.605
AB.62134	Độ chặt yêu cầu K = 0,98	100m ³		124.213	960.201	1.084.414

AB. 63000 - ĐÁP ĐỀ, ĐẬP KÊNH MUỐNG*Thành phần công việc:*

Chuẩn bị, san đất trong phạm vi 30m thành từng lớp, đầm chặt, bạt mái ta luy, hoàn thiện công trình theo đúng yêu cầu kỹ thuật.

DVT: đ/100m³

Mã hiệu	Nội dung công việc	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Máy ủi 110CV					
	<i>Máy đầm 9T</i>					
AB.63111	Dung trọng $\gamma \leq 1,65 \text{ T/m}^3$	100m ³		248.425	520.205	768.630
AB.63112	Dung trọng $\gamma \leq 1,75 \text{ T/m}^3$	100m ³		248.425	729.690	978.115
AB.63113	Dung trọng $\gamma \leq 1,8 \text{ T/m}^3$	100m ³		248.425	898.799	1.147.224
AB.63114	Dung trọng $\gamma > 1,8 \text{ T/m}^3$	100m ³		248.425	957.919	1.206.344
	<i>Máy đầm 16T</i>					
AB.63121	Dung trọng $\gamma \leq 1,65 \text{ T/m}^3$	100m ³		248.425	443.227	691.652
AB.63122	Dung trọng $\gamma \leq 1,75 \text{ T/m}^3$	100m ³		248.425	617.351	865.776
AB.63123	Dung trọng $\gamma \leq 1,8 \text{ T/m}^3$	100m ³		248.425	763.479	1.011.904
AB.63124	Dung trọng $\gamma > 1,8 \text{ T/m}^3$	100m ³		248.425	855.977	1.104.402
	<i>Máy đầm 25T</i>					
AB.63131	Dung trọng $\gamma \leq 1,65 \text{ T/m}^3$	100m ³		248.425	453.426	701.851
AB.63132	Dung trọng $\gamma \leq 1,75 \text{ T/m}^3$	100m ³		248.425	633.978	882.403
AB.63133	Dung trọng $\gamma \leq 1,8 \text{ T/m}^3$	100m ³		248.425	779.648	1.028.073
AB.63134	Dung trọng $\gamma > 1,8 \text{ T/m}^3$	100m ³		248.425	861.719	1.110.144

AB. 64000 - ĐÁP NỀN ĐƯỜNG*Thành phần công việc:*

Chuẩn bị, san đất có sẵn thành từng luống trong phạm vi 30m đầm đất theo đúng yêu cầu kỹ thuật. Hoàn thiện nền đường gọt vỏ mái taluy, nền đường theo yêu cầu kỹ thuật.

DVT: đ/100m³

Mã hiệu	Nội dung công việc	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Máy ủi 110CV					
	<i>Máy đầm 9T</i>					
AB.64111	Độ chặt yêu cầu K = 0,85	100m ³		292.068	555.328	847.396
AB.64112	Độ chặt yêu cầu K = 0,9	100m ³		292.068	757.266	1.049.334
AB.64113	Độ chặt yêu cầu K = 0,95	100m ³		292.068	1.060.172	1.352.240
	<i>Máy đầm 16T</i>					
AB.64121	Độ chặt yêu cầu K = 0,85	100m ³		292.068	465.943	758.011
AB.64122	Độ chặt yêu cầu K = 0,9	100m ³		292.068	644.318	936.386
AB.64123	Độ chặt yêu cầu K = 0,95	100m ³		292.068	896.034	1.188.102
AB.64124	Độ chặt yêu cầu K = 0,98	100m ³		292.068	1.124.690	1.416.758
	<i>Máy đầm 25T</i>					
AB.64131	Độ chặt yêu cầu K = 0,85	100m ³		292.068	474.807	766.875
AB.64132	Độ chặt yêu cầu K = 0,9	100m ³		292.068	658.068	950.136
AB.64133	Độ chặt yêu cầu K = 0,95	100m ³		292.068	918.377	1.210.445
AB.64134	Độ chặt yêu cầu K = 0,98	100m ³		292.068	1.145.369	1.437.437

AB. 65100 - ĐÁP ĐẤT CÔNG TRÌNH BẰNG ĐẦM CỐC***DVT: đ/100m³***

Mã hiệu	Nội dung công việc	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AB.65110	Độ chặt yêu cầu K = 0,85	100m ³		1.513.551	1.081.627	2.595.178
AB.65120	Độ chặt yêu cầu K = 0,9	100m ³		1.737.635	1.241.764	2.979.399
AB.65130	Độ chặt yêu cầu K = 0,95	100m ³		2.001.032	1.429.995	3.431.027

AB. 66000 - ĐÁP CÁT CÔNG TRÌNH*Thành phần công việc:*

Chuẩn bị, san cát đã có sẵn tại nơi đắp thành từng lớp, tưới nước, đầm lèn, hoàn thiện đảm bảo yêu cầu kỹ thuật.

DVT: d/100m³

Mã hiệu	Nội dung công việc	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Máy ủi 110CV					
	<i>Máy đầm 9T</i>					
AB.66111	Độ chặt yêu cầu K = 0,85	100m ³	6.654.490	251.783	390.333	7.296.606
AB.66112	Độ chặt yêu cầu K = 0,9	100m ³	6.654.490	251.783	557.956	7.464.229
AB.66113	Độ chặt yêu cầu K = 0,95	100m ³	6.654.490	251.783	686.407	7.592.680
AB.66114	Độ chặt yêu cầu K = 0,98	100m ³	6.654.490	251.783	762.673	7.668.946
	<i>Máy đầm 16T</i>					
AB.66121	Độ chặt yêu cầu K = 0,85	100m ³	6.654.490	251.783	401.674	7.307.947
AB.66122	Độ chặt yêu cầu K = 0,9	100m ³	6.654.490	251.783	596.117	7.502.390
AB.66123	Độ chặt yêu cầu K = 0,95	100m ³	6.654.490	251.783	733.726	7.639.999
AB.66124	Độ chặt yêu cầu K = 0,98	100m ³	6.654.490	251.783	830.128	7.736.401
	<i>Máy đầm 25T</i>					
AB.66131	Độ chặt yêu cầu K = 0,85	100m ³	6.654.490	251.783	433.160	7.339.433
AB.66132	Độ chặt yêu cầu K = 0,9	100m ³	6.654.490	251.783	529.136	7.435.409
AB.66133	Độ chặt yêu cầu K = 0,95	100m ³	6.654.490	251.783	749.694	7.655.967
AB.66134	Độ chặt yêu cầu K = 0,98	100m ³	6.654.490	251.783	830.912	7.737.185
	Máy đầm cóc					
AB.66141	Độ chặt yêu cầu K = 0,85	100m ³	6.654.490	725.134	615.937	7.995.561
AB.66142	Độ chặt yêu cầu K = 0,9	100m ³	6.654.490	778.847	661.562	8.094.899
AB.66143	Độ chặt yêu cầu K = 0,95	100m ³	6.654.490	804.025	704.336	8.162.851
AB.66144	Độ chặt yêu cầu K = 0,98	100m ³	6.654.490	859.418	798.437	8.312.345

Ghi chú: Trường hợp đắp cát tạo mặt bằng công trình san nền không yêu cầu độ đầm chặt thì hao phí nhân công, máy thi công được nhân hệ số 0,85 so với định mức đắp cát công trình K=0,85.

AB. 67000 - ĐÁP ĐÁ CÔNG TRÌNH**AB. 67100 - ĐÁP ĐÁ CÔNG TRÌNH BẰNG ĐÁ HỖN HỢP***Thành phần công việc:*

Chuẩn bị, san đá đã có sẵn tại nơi đắp thành từng lớp, đầm lèn, hoàn thiện đảm bảo yêu cầu kỹ thuật.

DVT: đ/100m³

Mã hiệu	Nội dung công việc	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	<i>Đắp bằng đá hỗn hợp</i>					
AB.67110	Máy ủi 180CV	100m ³		911.050	3.744.546	4.655.596
AB.67120	Máy ủi 320CV	100m ³		911.050	3.697.699	4.608.749

Ghi chú: Định mức đắp đá công trình được định mức cho 100m³ đã đầm lèn chặt chưa tính hao phí vật liệu.

AB. 68100 - ĐÁP ĐÁ ĐẬP BÊ TÔNG BẢN MẶT**AB. 68110 - ĐÁP LỚP ĐỆM DƯỚI LỚP BÊ TÔNG BẢN MẶT BẰNG ĐÁ D_{MAX} ≤ 80MM***Thành phần công việc:*

Chuẩn bị, ủi san rải đá có sẵn tại nơi đắp thành từng lớp, tưới nước, đầm nén. Hoàn thiện mái ta luy bằng quả đầm 16T, gọt sửa mái đắp bằng máy đào kết hợp thủ công theo đúng yêu cầu kỹ thuật. (Hao phí vật liệu đắp chưa tính trong định mức).

DVT: đ/100m³

Mã hiệu	Nội dung công việc	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AB.68110	Đắp đá lớp đệm dưới lớp bê tông bản mặt bằng đá có D _{max} < 80mm.	100m ³		2.143.508	7.407.629	9.551.137

AB.68120 - ĐÁP LỚP CHUYỂN TIẾP GIỮA LỚP ĐỆM VÀ THÂN ĐẬP BẰNG ĐÁ CÓ $D_{MAX} \leq 400MM$

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, san rải đá có sẵn tại nơi đắp thành từng lớp, tưới nước, đầm nén mái theo đúng yêu cầu kỹ thuật.

ĐVT: đ/100m³

Mã hiệu	Nội dung công việc	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AB.68120	Đắp đá lớp chuyển tiếp giữa lớp đệm và thân đập bằng đá có $D_{max} \leq 400mm$.	100m ³		503.565	3.059.033	3.562.598

AB. 68200 - ĐÁP THÂN ĐẬP BẰNG ĐÁ CÓ $D_{MAX} \leq 800MM$, $D_{MAX} \leq 1200MM$

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, san rải đá có sẵn tại nơi đắp thành từng lớp, tưới nước, đầm nén theo đúng yêu cầu kỹ thuật.

ĐVT: đ/100m³

Mã hiệu	Nội dung công việc	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AB.68210	Đắp đá thân đập bằng đá, đá có $D_{max} \leq 800mm$.	100m ³		503.565	2.773.628	3.277.193
AB.68220	Đắp đá thân đập bằng đá, đá có $D_{max} \leq 1200mm$.	100m ³		503.565	2.254.554	2.758.119

AB. 68300 - ĐÁP LỚP GIA CỐ MÁI ĐẬP BẰNG ĐÁ TẢNG $0,45\text{M} \leq D \leq 1\text{M}$

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, ủi đẩy đá vào vị trí đắp, xúc, xếp đảm bảo sự ổn định giữa các viên đá và tạo thành mái dốc, chọn nhặt và chèn đá hộc, hoàn thiện theo yêu cầu kỹ thuật.

DVT: $d/100\text{m}^3$

Mã hiệu	Nội dung công việc	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AB.68310	Đắp lớp gia cố mái đập đá tảng $0,45\text{m} \leq D \leq 1\text{m}$	100m^3		1.359.626	4.421.468	5.781.094

AB. 68400 - ĐÁP ĐÁ NÚT HẦM

Thành phần công việc:

Dùng máy ủi đắp đá có sẵn tại nơi đắp theo đúng yêu cầu kỹ thuật.

DVT: $d/100\text{m}^3$

Mã hiệu	Nội dung công việc	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AB.68410	Đắp đá trong hầm bằng máy ủi	100m^3			2.255.807	2.255.807

AB.70000 CÔNG TÁC NẠO VẾT CÁC CÔNG TRÌNH THUỶ

Thuyết minh và qui định áp dụng:

Do tính năng tác dụng, nguyên lý hoạt động, qui trình hoạt động và điều kiện làm việc của các tàu công trình thực hiện công tác nạo vét khác nhau, nên công tác nạo vét công trình thuỷ được định mức cho các khối tàu hút, tàu hút bụng tự hành và tàu cuốc sông, cuốc biển nhiều gầu.

Công tác nạo vét công trình thuỷ được định mức theo nhóm tàu, theo từng loại đất phù hợp với điều kiện kỹ thuật, điều kiện thi công của các khối tàu như: chiều sâu nạo vét, chiều cao ống xả, chiều dài ống xả trong điều kiện thời tiết bình thường, tốc độ dòng chảy $\leq 2\text{m/s}$. Trường hợp nạo vét khác với các điều kiện qui định trong định mức được điều chỉnh như sau:

1. Nạo vét các công trình thuỷ ở khu nước cảng, vũng quay tàu, âu tàu, các cảng đang khai thác có mặt bằng chật hẹp, lưu lượng tàu qua lại cảng lớn, định mức nạo vét được nhân với hệ số 1,1 so với định mức nạo vét bằng các khối tàu tương ứng.

2. Nạo vét ở những nơi thường xuyên có sóng lớn quanh năm, bồi đắp cục bộ mạnh, khả năng rủi ro lớn ở các khu vực trực tiếp chịu ảnh hưởng của sóng $\geq$ cấp 3 hoặc nơi có dòng chảy thường xuyên $> 2\text{m/s}$, định mức nạo vét được nhân với hệ số 1,2 so với định mức nạo vét bằng các khối tàu tương ứng.

3. Nạo vét bằng tàu hút:

- Nếu chiều sâu nạo vét sâu thêm 1m hoặc chiều cao ống xả cao hơn 1m, hoặc chiều dài ống xả dài thêm 100m so với chiều sâu, chiều cao và chiều dài qui định trong định mức thì cứ 1m chiều cao, 1m sâu tăng thêm hoặc 100m chiều dài ống xả dài thêm thì được nhân hệ số 1,07 so với định mức nạo vét bằng tàu hút tương ứng.

- Nạo vét ở những khu vực có chiều dày lớp đất nạo vét $\leq 0,4\text{m}$ thì định mức nạo vét bằng tàu hút được nhân với hệ số 1,05.

4. Nạo vét bằng tàu cuốc sông, cuốc biển:

- Độ sâu hạ gầu đối với tàu cuốc sông, cuốc biển từ 6m đến 9m, nếu nạo vét ở độ sâu hạ gầu $< 6\text{m}$ hoặc $> 9\text{m}$ thì định mức nạo vét được nhân hệ số 1,1 so với định mức nạo vét bằng tàu cuốc sông, cuốc biển tương ứng.

- Nạo vét ở những khu vực có chiều dày lớp đất nạo vét $< 0,4\text{m}$ thì định mức nạo vét bằng tàu cuốc được nhân hệ số 1,1.

5. Nạo vét bằng tàu hút bụng tự hành:

- Độ sâu hạ gầu đối với tàu hút bụng tự hành từ 4m đến 6m đối với tàu có công suất $\leq 2500\text{CV}$ và từ 5m đến 9m đối với tàu hút bụng có công suất $> 2500\text{CV}$.

- Nếu độ sâu hạ gầu $< 4\text{m}$ hoặc $> 6\text{m}$ đối với tàu có công suất $\leq 2500\text{CV}$ và $< 5\text{m}$ hoặc $> 9\text{m}$ đối với tàu có công suất $> 2500\text{CV}$ thì định mức được nhân 1,15 so với định mức nạo vét bằng tàu hút bụng tương ứng.

AB. 71000 - NẠO VẾT BẰNG TÀU HÚT*Thành phần công việc:*

Chuẩn bị công trường, làm phao tiêu báo hiệu, xác định vị trí nạo vét, di chuyển máy móc thiết bị trong phạm vi công trường, lắp ráp, tháo dỡ, định vị thiết bị, đường ống, đảm bảo an toàn giao thông thủy trong phạm vi công trường, nạo vét, hút đất, cát đổ đúng nơi qui định, hoàn thiện mặt bằng nạo vét. (Đảm bảo giao thông luồng tàu chưa tính trong định mức).

AB. 71100 - NẠO VẾT BẰNG TÀU HÚT CÔNG SUẤT ≤1000CV*ĐVT: d/100m³*

Mã hiệu	Nội dung công việc	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Nạo vét bằng tàu hút công suất ≤1000CV, chiều sâu nạo vét ≤6m, chiều cao ống xả ≤3m, chiều dài ống xả ≤300m					
AB.71110	Đất phù sa bùn lỏng	100m ³		538.502	3.490.882	4.029.384
AB.71120	Cát hạt trung, hạt to, đất cát pha	100m ³		698.749	4.780.289	5.479.038
AB.71130	Cát hạt mịn	100m ³		907.442	5.760.876	6.668.318
AB.71140	Đất sét dính	100m ³		1.179.488	7.578.628	8.758.116
AB.71150	Đất sét nửa cứng, sét cứng	100m ³		1.527.931	11.233.709	12.761.640

AB. 71200 - NẠO VẾT BẰNG TÀU HÚT CÔNG SUẤT ≤ 2000CV*ĐVT: d/100m³*

Mã hiệu	Nội dung công việc	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Nạo vét bằng tàu hút công suất ≤2000CV, chiều sâu nạo vét ≤8m, chiều cao ống xả ≤5m, chiều dài ống xả ≤500m					
AB.71210	Đất phù sa bùn lỏng	100m ³		134.160	4.054.984	4.189.144
AB.71220	Cát hạt trung, hạt to, đất cát pha	100m ³		175.153	5.588.104	5.763.257
AB.71230	Cát hạt mịn	100m ³		214.283	6.727.462	6.941.745
AB.71240	Đất sét dính	100m ³		294.406	9.417.210	9.711.616
AB.71250	Đất sét nửa cứng, sét cứng	100m ³		456.516	12.927.818	13.384.334

AB. 72000 - NẠO VẾT BẰNG TÀU CUỐC SÔNG

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, xác định vị trí công trường, thả neo, rùa định vị phương tiện thiết bị, nạo vét đất đổ vào xà lan chứa đất, di chuyển máy móc thiết bị trong phạm vi công trường, nạo vét đảm bảo an toàn giao thông đường thủy trong phạm vi công trường, hoàn thiện mặt bằng theo đúng yêu cầu kỹ thuật (đảm bảo giao thông luồng tàu, vận chuyển đất cát theo tàu cuốc được tính riêng).

AB.72200 - NẠO VẾT BẰNG TÀU CUỐC SÔNG

ĐVT: d/100m³

Mã hiệu	Nội dung công việc	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Nạo vét bằng tàu cuốc sông.					
AB.72210	Đất phù sa bùn lỏng	100m ³		540.366	4.283.014	4.823.380
AB.72220	Cát hạt trung, hạt to, đất cát pha	100m ³		605.582	5.860.868	6.466.450
AB.72230	Cát hạt mịn	100m ³		739.742	7.085.425	7.825.167
AB.72240	Đất sét dính	100m ³		1.744.077	8.011.575	9.755.652
AB.72250	Đất sét nửa cứng, sét cứng	100m ³		2.329.163	12.272.651	14.601.814

AB.81100 - NẠO VẾT KÊNH MƯƠNG BẰNG MÁY ĐÀO GẦU DÂY*Thành phần công việc:*

Chuẩn bị, làm phao tiêu báo hiệu, vị trí đổ đất. Di chuyển thiết bị trong phạm vi công trường, định vị thiết bị. Đảm bảo an toàn giao thông đường thủy trong phạm vi công trường. Nạo vét kênh mương, hoàn thiện công tác nạo vét theo yêu cầu kỹ thuật. (Định mức tính cho trường hợp đổ đất một bên).

DVT: đ/100m³

Mã hiệu	Nội dung công việc	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Máy đào gầu dây <0,4m³, chiều cao đổ đất ≤3m.					
AB.81111	Bùn đặc, đất sỏi lắng đọng dưới 3 năm	100m ³		294.848	1.877.417	2.172.265
AB.81112	Đất thịt pha cát, pha sét có lẫn sỏi đến 15%, đất than bùn	100m ³		294.848	2.082.226	2.377.074
AB.81113	Đất thịt pha cát, pha sét có lẫn sỏi, vỏ sò, hến từ 15-25% đất sét	100m ³		294.848	2.423.575	2.718.423
AB.81114	Đất pha cát từ 15- 20%, đất bùn lỏng	100m ³		294.848	2.764.924	3.059.772
	Máy đào gầu dây <0,4m³, chiều cao đổ đất >3m.					
AB.81121	Bùn đặc, đất sỏi lắng đọng dưới 3 năm	100m ³		294.848	2.355.305	2.650.153
AB.81122	Đất thịt pha cát, pha sét có lẫn sỏi đến 15%, đất than bùn	100m ³		294.848	2.628.385	2.923.233
AB.81123	Đất thịt pha cát, pha sét có lẫn sỏi, vỏ sò, hến từ 15-25% đất sét	100m ³		294.848	3.003.868	3.298.716
AB.81124	Đất pha cát từ 15- 20%, đất bùn lỏng	100m ³		294.848	3.447.621	3.742.469
	Máy đào gầu dây <0,65m³, chiều cao đổ đất ≤3m.					
AB.81131	Bùn đặc, đất sỏi lắng đọng dưới 3 năm	100m ³		294.848	1.426.402	1.721.250
AB.81132	Đất thịt pha cát, pha sét có lẫn sỏi đến 15%, đất than bùn	100m ³		294.848	1.614.086	1.908.934
AB.81133	Đất thịt pha cát, pha sét có lẫn sỏi, vỏ sò, hến từ 15-25% đất sét	100m ³		294.848	1.801.772	2.096.620
AB.81134	Đất pha cát từ 15- 20%, đất bùn lỏng	100m ³		294.848	2.177.140	2.471.988

Mã hiệu	Nội dung công việc	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Máy đào gầu dây <0,65m³, chiều cao đổ đất >3m.					
AB.81141	Bùn đặc, đất sỏi lắng đọng dưới 3 năm	100m ³		294.848	1.801.772	2.096.620
AB.81142	Đất thịt pha cát, pha sét có lẫn sỏi đến 15%, đất than bùn	100m ³		294.848	2.026.992	2.321.840
AB.81143	Đất thịt pha cát, pha sét có lẫn sỏi, vỏ sò, hến từ 15-25% đất sét	100m ³		294.848	2.289.750	2.584.598
AB.81144	Đất pha cát từ 15- 20%, đất bùn lỏng	100m ³		294.848	2.702.656	2.997.504
	Máy đào gầu dây <1,2m³, chiều cao đổ đất ≤3m.					
AB.81151	Bùn đặc, đất sỏi lắng đọng dưới 3 năm	100m ³		294.848	1.359.476	1.654.324
AB.81152	Đất thịt pha cát, pha sét có lẫn sỏi đến 15%, đất than bùn	100m ³		294.848	1.529.411	1.824.259
AB.81153	Đất thịt pha cát, pha sét có lẫn sỏi, vỏ sò, hến từ 15-25% đất sét	100m ³		294.848	1.755.990	2.050.838
AB.81154	Đất pha cát từ 15- 20%, đất bùn lỏng	100m ³		294.848	2.039.215	2.334.063
	Máy đào gầu dây <1,2m³, chiều cao đổ đất >3m.					
AB.81161	Bùn đặc, đất sỏi lắng đọng dưới 3 năm	100m ³		294.848	1.755.990	2.050.838
AB.81162	Đất thịt pha cát, pha sét có lẫn sỏi đến 15%, đất than bùn	100m ³		294.848	1.925.925	2.220.773
AB.81163	Đất thịt pha cát, pha sét có lẫn sỏi, vỏ sò, hến từ 15-25% đất sét	100m ³		294.848	2.209.150	2.503.998
AB.81164	Đất pha cát từ 15- 20%, đất bùn lỏng	100m ³		294.848	2.549.018	2.843.866

Ghi chú:

Định mức tính cho trường hợp nạo vét đổ đất một bên, trường hợp nạo vét đổ đất 2 bên thì hao phí nhân công, máy thi công được nhân với hệ số 0,85 so với định mức đổ đất một bên tương ứng.

AB. 81200 - NẠO VẾT DƯỚI NƯỚC BẰNG MÁY ĐÀO GẦU DÂY*Thành phần công việc:*

Chuẩn bị, làm phao tiêu báo hiệu, xác định phạm vi đào. Di chuyển thiết bị trong phạm vi công trường. Đảm bảo an toàn giao thông đường thủy trong phạm vi công trường. Đào đất bằng máy đào đổ lên xà lan (vận chuyển đất đổ đi chưa tính trong định mức).

DVT: đ/100m³

Mã hiệu	Nội dung công việc	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Nạo vét dưới nước bằng máy đào gầu dây <1,6m³ chiều sâu <6m					
AB.81211	Bùn đặc, đất sỏi lắng đọng tới 3 năm, đất than bùn	100m ³		294.848	2.380.734	2.675.582
AB.81212	Đất thịt pha cát, pha sét có lẫn sỏi	100m ³		294.848	2.611.125	2.905.973
AB.81213	Đất thịt pha cát, pha sét có lẫn sỏi, vỏ sò, hến đất sét dính	100m ³		294.848	2.995.115	3.289.963
AB.81214	Đất sét nửa cứng, sét cứng	100m ³		294.848	4.991.858	5.286.706
	Nạo vét dưới nước bằng máy đào gầu dây <2,3m³ chiều sâu <6m					
AB.81221	Bùn đặc, đất sỏi lắng đọng tới 3 năm, đất than bùn	100m ³		294.848	2.013.548	2.308.396
AB.81222	Đất thịt pha cát, pha sét có lẫn sỏi	100m ³		294.848	2.288.123	2.582.971
AB.81223	Đất thịt pha cát, pha sét có lẫn sỏi, vỏ sò, hến đất sét dính	100m ³		294.848	2.562.696	2.857.544
AB.81224	Đất sét nửa cứng, sét cứng	100m ³		294.848	3.844.047	4.138.895
	Nạo vét dưới nước bằng máy đào gầu dây <1,6m³ chiều sâu > 6m-9m					
AB.81231	Bùn đặc, đất sỏi lắng đọng tới 3 năm, đất than bùn	100m ³		294.848	2.841.520	3.136.368
AB.81232	Đất thịt pha cát, pha sét có lẫn sỏi	100m ³		294.848	3.071.913	3.366.761
AB.81233	Đất thịt pha cát, pha sét có lẫn sỏi, vỏ sò, hến đất sét dính	100m ³		294.848	3.532.699	3.827.547
AB.81234	Đất sét nửa cứng, sét cứng	100m ³		294.848	5.222.253	5.517.101

Mã hiệu	Nội dung công việc	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AB.81241	Nạo vét dưới nước bằng máy đào gầu dây <2,3m³ chiều sâu > 6m-9m Bùn đặc, đất sỏi lắng đọng tới 3 năm, đất than bùn	100m ³		294.848	2.449.638	2.744.486
AB.81242	Đất thịt pha cát, pha sét có lẫn sỏi	100m ³		294.848	2.826.504	3.121.352
AB.81243	Đất thịt pha cát, pha sét có lẫn sỏi, vỏ sò, hến đất sét dính	100m ³		294.848	3.203.370	3.498.218
AB.81244	Đất sét nửa cứng, sét cứng	100m ³		294.848	4.805.054	5.099.902

AB. 91000 - VẬN CHUYỂN ĐẤT, CÁT ĐỔ ĐI BẰNG TÀU KÉO, XÀ LAN

Thành phần công việc:

Đối với công tác nạo vét bằng tàu cuốc: Vận chuyển đất, cát 1km đầu và 1km tiếp theo do tàu cuốc đổ lên xà lan bằng tàu kéo.

ĐVT: đ/100m³/km

Mã hiệu	Nội dung công việc	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Vận chuyển đất, cát đổ đi bằng tàu kéo 360CV, xà lan 400T					
AB.91111	Vận chuyển 1km đầu	100m ³			928.673	928.673
AB.91111	Cự ly <6km	100m ³			787.514	787.514
AB.91121	Cự ly 6-20km	100m ³			705.791	705.791
AB.91131	Cự ly >20km	100m ³			683.503	683.503

CHƯƠNG III

CÔNG TÁC ĐÓNG CỌC, ÉP CỌC, NHỔ CỌC KHOAN TẠO LỖ CỌC KHOAN NHỒI

AC.10000 - CÔNG TÁC ĐÓNG CỌC

Quy định áp dụng

- Đơn giá đóng cọc bằng máy tính cho 100m cọc ngập đất, đoạn cọc không ngập đất hao phí nhân công, máy thi công nhân hệ số 0,75 so với đơn giá đóng cọc tương ứng. Hao phí vật liệu cọc tính theo thiết kế.

- Khi đóng, ép cọc xiên thì đơn giá nhân công, máy thi công được nhân hệ số 1,22 so với đơn giá đóng cọc tương ứng.

- Trường hợp phải dùng cọc dẫn để đóng cọc âm thì đơn giá nhân công và máy thi công đóng, ép cọc dẫn được nhân với hệ số 1,05 so với đơn giá đóng, ép cọc tương ứng. Trong bảng đơn giá chưa tính đến công tác gia công chế tạo cọc dẫn.

- Đơn giá đóng cọc bằng máy đóng cọc trên mặt nước chưa tính đến công tác làm sàn đạo, xà kẹp, phao nổi.

- Trong hao phí vật liệu khác đã tính đến hao phí vật liệu đệm đầu cọc, chụp đầu cọc.

- Quy định cách xác định cấp đất để áp dụng đơn giá như sau:

+ Nếu tổng cộng độ sâu của lớp đất cấp I $\geq 60\%$ chiều dài cọc ngập đất thì áp dụng đơn giá đất cấp I.

+ Nếu tổng cộng độ sâu của lớp đất cấp I $< 40\%$ chiều dài cọc ngập đất thiết kế thì áp dụng đơn giá đất cấp II.

- Trường hợp đóng, ép cọc phải sử dụng biện pháp khoan dẫn thì đoạn cọc đóng, ép qua chiều sâu khoan dẫn tính bằng đơn giá đóng, ép cọc vào đất cấp I (Công tác khoan dẫn chưa tính trong đơn giá).

- Công tác đóng cọc ống các loại chưa tính đến các hao phí cho việc xói hút hỗn hợp bùn, đất trong lòng cọc.

- Công tác đóng cọc ván thép (cọc larsen), cọc ống thép, cọc thép hình được tính cho 100m cọc đóng nằm lại trong công trình.

I. Trường hợp cọc nhổ lên, sử dụng lại nhiều lần thì hao phí vật liệu cọc được xác định như sau:

1. Hao phí tính theo thời gian và môi trường:

Hao phí vật liệu cọc cho 1 lần đóng nhổ ứng với thời gian cọc nằm trong công trình ≤ 1 tháng bằng 1,17%. Thời gian cọc nằm lại trong công trình từ tháng thứ 2 trở đi thì cứ mỗi tháng hao phí vật liệu cọc được tính thêm như sau:

a) Nếu cọc đóng trên cạn hoặc đóng trong môi trường nước ngọt bằng 1,17%/tháng

b) Nếu cọc đóng trong môi trường nước lợ bằng 1,22%/tháng

c) Nếu cọc đóng trong môi trường nước mặn bằng 1,29%/tháng.

2. Hao hụt do sụt mề, toè đầu cọc, mũ cọc:

- a) Đóng vào đất cấp I, II hao hụt bằng 3,5%/ 1 lần đóng nhỏ
b) Đóng vào đất, đá, có ứng suất > 5 kg/cm² bằng 4,5% cho một lần đóng nhỏ
II. Trường hợp cọc không nhỏ được phải cắt thì phần cọc cắt để lại công trình được tính 100% theo khối lượng cọc nằm trong công trình.

AC. 11000 - CÔNG TÁC ĐÓNG CỌC BẰNG THỦ CÔNG

Thành phần công việc:

Lắp dựng và tháo dỡ dàn giáo đóng cọc theo yêu cầu kỹ thuật, vận chuyển cọc trong phạm vi 30m.

AC. 11100 - ĐÓNG CỌC TRE

ĐVT: đ/100m

Mã hiệu	Nội dung công việc	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Chiều dài cọc ngập đất ≤ 2,5m					
AC.11110	Đất bùn	100m	470.804	251.450		722.254
AC.11111	Đất Cấp I	100m	484.728	304.291		789.019
AC.11112	Đất Cấp II	100m	484.728	327.978		812.706
	Chiều dài cọc ngập đất > 2,5m					
AC.11120	Đất bùn	100m	485.742	382.641		868.383
AC.11121	Đất Cấp I	100m	485.742	460.991		946.733
AC.11122	Đất Cấp II	100m	485.742	512.010		997.752

AC. 11200 - ĐÓNG CỌC GỖ (HOẶC CỌC TRÀM) φ 8 - φ10

ĐVT: đ/100m

Mã hiệu	Nội dung công việc	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Chiều dài cọc ngập đất ≤ 2,5m					
AC.11210	Đất bùn	100m	485.358	304.291		789.649
AC.11211	Đất Cấp I	100m	489.179	395.396		884.575
AC.11212	Đất Cấp II	100m	489.179	419.083		908.262
	Chiều dài cọc ngập đất > 2,5m					
AC.11220	Đất bùn	100m	480.892	526.587		1.007.479
AC.11221	Đất Cấp I	100m	485.106	595.827		1.080.933
AC.11222	Đất Cấp II	100m	485.106	659.600		1.144.706

AC. 11300 - ĐÓNG CỪ GỖ

ĐVT: đ/100m

Mã hiệu	Nội dung công việc	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Loại 1, chiều dài $\leq 4m$					
	Chiều dày cừ $\leq 8cm$					
AC.11311	Đất Cấp I	100m	5.258.595	5.739.615		10.998.210
AC.11312	Đất Cấp II	100m	5.258.595	6.960.422		12.219.017
	Chiều dày cừ $> 8cm$					
AC.11321	Đất Cấp I	100m	7.851.390	5.848.941		13.700.331
AC.11322	Đất Cấp II	100m	7.851.390	7.324.842		15.176.232
	Loại 1, chiều dài $> 4m$					
	Chiều dày cừ $\leq 8cm$					
AC.11411	Đất Cấp I	100m	5.227.983	6.377.350		11.605.333
AC.11412	Đất Cấp II	100m	5.227.983	7.798.588		13.026.571
	Chiều dày cừ $> 8cm$					
AC.11421	Đất Cấp I	100m	7.808.128	6.632.444		14.440.572
AC.11422	Đất Cấp II	100m	7.808.128	8.454.544		16.262.672
	Loại 2, chiều dài $\leq 4m$					
	Chiều dày cừ $\leq 8cm$					
AC.11511	Đất Cấp I	100m	5.258.595	7.543.494		12.802.089
AC.11512	Đất Cấp II	100m	5.258.595	8.454.544		13.713.139
	Chiều dày cừ $> 8cm$					
AC.11521	Đất Cấp I	100m	7.851.390	8.126.566		15.977.956
AC.11522	Đất Cấp II	100m	7.851.390	8.782.522		16.633.912
	Loại 2, chiều dài $> 4m$					
	Chiều dày cừ $\leq 8cm$					
AC.11611	Đất Cấp I	100m	5.227.983	7.944.356		13.172.339
AC.11612	Đất Cấp II	100m	5.227.983	8.964.732		14.192.715
	Chiều dày cừ $> 8cm$					
AC.11621	Đất Cấp I	100m	7.808.128	8.691.417		16.499.545
AC.11622	Đất Cấp II	100m	7.808.128	9.128.721		16.936.849

AC. 11700 - LÀM TƯỜNG CHẴN BẰNG GỖ VÁN*Thành phần công việc:*

Chuẩn bị, đóng cây chống, nhổ cây chống, gia công lắp dựng, tháo dỡ ván tường chắn (vật liệu đã tính luân chuyển).

ĐVT: đ/100m²

Mã hiệu	Nội dung công việc	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AC.11710	Đất Cấp II	100m ²	2.945.720	4.663.012		7.608.732

AC. 12000 - ĐÓNG CỌC BẰNG MÁY**AC. 12100 - ĐÓNG CỌC GỖ*****ĐVT: đ/100m***

Mã hiệu	Nội dung công việc	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Đóng cọc trên mặt đất					
	Chiều dài cọc ≤ 10m					
AC.12111	Đất Cấp I	100m	25.452.000	1.002.155	4.108.158	30.562.313
AC.12112	Đất Cấp II	100m	25.452.000	1.022.198	4.328.518	30.802.716
	Chiều dài cọc > 10m					
AC.12121	Đất Cấp I	100m	25.452.000	1.432.171	6.185.848	33.070.019
AC.12122	Đất Cấp II	100m	25.452.000	1.530.564	8.011.695	34.994.259
	Đóng cọc dưới mặt nước					
	Chiều dài cọc ≤ 10m					
AC.12211	Đất Cấp I	100m	25.578.000	1.220.807	4.910.901	31.709.708
AC.12212	Đất Cấp II	100m	25.578.000	1.530.564	5.272.922	32.381.486
	Chiều dài cọc > 10m					
AC.12221	Đất Cấp I	100m	25.578.000	1.712.774	7.397.833	34.688.607
AC.12222	Đất Cấp II	100m	25.578.000	1.865.830	8.058.915	35.502.745

AC. 12300 - ĐÓNG CỪ GỖ***ĐVT: đ/100m***

Mã hiệu	Nội dung công việc	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AC.12311	Đất Cấp I	100m	5.109.701	1.129.702	4.783.746	11.023.149
AC.12312	Đất Cấp II	100m	5.109.701	1.191.653	5.046.081	11.347.435

AC.12400 - ĐÓNG CỌC CỪ MÁNG BÊ TÔNG DỰ ỨNG LỰC BẰNG BÚA RUNG KẾT HỢP XÓI NƯỚC ĐẦU CỌC

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, di chuyển máy thi công, tháo hệ thép hình định vị, vận chuyển cọc trong phạm vi 30m, lắp đặt búa, cầu cọc, tháo lắp ống cao su áp lực, đóng cọc theo đúng kỹ thuật.

AC.12410 ĐÓNG CỌC TRÊN CẠN

ĐVT: đ/100m

Mã hiệu	Nội dung công việc	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	<i>Đóng cọc cừ máng bê tông dự ứng lực trên cạn bằng búa rung kết hợp tách mũi nước áp lực</i> Chiều cao máng cọc (cm)					
AC.12411	30-50	100m	9.843.830	2.417.750	28.362.725	40.624.305
AC.12412	60-84	100m	12.707.086	4.029.583	46.006.428	62.743.097
AC.12413	94-120	100m	19.705.969	6.093.515	69.341.647	95.141.131

AC.12420 - ĐÓNG CỌC DƯỚI NƯỚC

ĐVT: đ/100m

Mã hiệu	Nội dung công việc	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	<i>Đóng cọc cừ máng bê tông dự ứng lực dưới nước bằng búa rung kết hợp tách mũi nước áp lực</i> Chiều cao máng cọc (cm)					
AC.12421	30-50	100m	9.843.830	2.771.567	47.745.485	60.360.882
AC.12422	60-84	100m	12.707.086	4.481.682	77.772.437	94.961.205
AC.12423	94-120	100m	19.705.969	6.781.493	117.096.471	143.583.933

AC. 13000 - ĐÓNG CỌC BÊ TÔNG CỐT THÉP TRÊN MẶT ĐẤT BẰNG MÁY CÓ TRỌNG LƯỢNG ĐẦU BÚA $\leq 1,2T$

ĐVT: d/100m

Mã hiệu	Nội dung công việc	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Chiều dài cọc $\leq 24m$, Đất cấp I					
AC.13111	Kích thước cọc 20x20cm	100m	11.789.225	874.608	3.925.756	16.589.589
AC.13112	Kích thước cọc 25x25cm	100m	18.452.700	911.050	4.580.051	23.943.801
AC.13113	Kích thước cọc 30x30cm	100m	27.679.050	1.239.028	5.561.492	34.479.570
	Chiều dài cọc $\leq 24m$, Đất cấp II					
AC.13121	Kích thước cọc 20x20cm	100m	11.789.225	954.780	4.285.617	17.029.622
AC.13122	Kích thước cọc 25x25cm	100m	18.452.700	1.180.721	5.299.775	24.933.196
AC.13123	Kích thước cọc 30x30cm	100m	27.679.050	1.421.238	6.379.360	35.479.648
	Chiều dài cọc $> 24m$, Đất cấp I					
AC.13211	Kích thước cọc 20x20cm	100m	11.789.225	714.263	3.206.038	15.709.526
AC.13212	Kích thước cọc 25x25cm	100m	18.452.700	856.387	3.843.972	23.153.059
AC.13213	Kích thước cọc 30x30cm	100m	27.679.050	1.049.530	4.710.913	33.439.493
	Chiều dài cọc $> 24m$, Đất cấp II					
AC.13221	Kích thước cọc 20x20cm	100m	11.789.225	860.031	3.860.328	16.509.584
AC.13222	Kích thước cọc 25x25cm	100m	18.452.700	998.511	4.481.907	23.933.118
AC.13223	Kích thước cọc 30x30cm	100m	27.679.050	1.268.182	5.692.347	34.639.579

AC. 14000 - ĐÓNG CỌC BÊ TÔNG CỐT THÉP TRÊN MẶT ĐẤT BẰNG MÁY CÓ TRỌNG LƯỢNG ĐẦU BÚA $\leq 1,8T$

ĐVT: đ/100m

Mã hiệu	Nội dung công việc	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Chiều dài cọc $\leq 24m$, Đất cấp I					
AC.14111	Kích thước cọc 20x20cm	100m	11.789.225	696.042	3.940.257	16.425.524
AC.14112	Kích thước cọc 25x25cm	100m	18.452.700	834.522	4.724.185	24.011.407
AC.14113	Kích thước cọc 30x30cm	100m	27.679.050	1.027.664	5.817.557	34.524.271
AC.14114	Kích thước cọc 35x35cm	100m	37.417.975	1.253.605	7.096.591	45.768.171
	Chiều dài cọc $\leq 24m$, Đất cấp II					
AC.14121	Kích thước cọc 20x20cm	100m	11.789.225	834.522	4.724.185	17.347.932
AC.14122	Kích thước cọc 25x25cm	100m	18.452.700	1.002.155	5.673.145	25.128.000
AC.14123	Kích thước cọc 30x30cm	100m	27.679.050	1.213.519	6.869.664	35.762.233
AC.14124	Kích thước cọc 35x35cm	100m	37.417.975	1.512.343	8.520.037	47.450.355
	Chiều dài cọc $> 24m$, Đất cấp I					
AC.14211	Kích thước cọc 20x20cm	100m	11.789.225	670.533	3.795.851	16.255.609
AC.14212	Kích thước cọc 25x25cm	100m	18.452.700	743.417	4.208.442	23.404.559
AC.14213	Kích thước cọc 30x30cm	100m	27.679.050	911.050	5.157.408	33.747.508
AC.14214	Kích thước cọc 35x35cm	100m	37.417.975	1.049.530	5.941.330	44.408.835
	Chiều dài cọc $> 24m$, Đất cấp II					
AC.14221	Kích thước cọc 20x20cm	100m	11.789.225	809.012	4.579.774	17.178.011
AC.14222	Kích thước cọc 25x25cm	100m	18.452.700	936.559	5.301.813	24.691.072
AC.14223	Kích thước cọc 30x30cm	100m	27.679.050	1.140.635	6.457.074	35.276.759
AC.14224	Kích thước cọc 35x35cm	100m	37.417.975	1.403.017	7.942.403	46.763.395

**AC. 15000 - ĐÓNG CỌC BÊ TÔNG CỐT THÉP TRÊN MẶT ĐẤT BẰNG MÁY CÓ
TRỌNG LƯỢNG ĐẦU BÚA $\leq 2,5T$**

ĐVT: đ/100m

Mã hiệu	Nội dung công việc	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	<i>Chiều dài cọc $\leq 24m$, Đất cấp I</i>					
AC.15111	Kích thước cọc 25x25cm	100m	18.452.700	801.724	5.144.010	24.398.434
AC.15112	Kích thước cọc 30x30cm	100m	27.679.050	932.915	5.915.616	34.527.581
AC.15113	Kích thước cọc 35x35cm	100m	37.417.975	1.082.327	6.867.254	45.367.556
AC.15114	Kích thước cọc 40x40cm	100m	48.694.625	1.333.777	8.487.621	58.516.023
	<i>Chiều dài cọc $\leq 24m$, Đất cấp II</i>					
AC.15121	Kích thước cọc 25x25cm	100m	18.452.700	892.829	5.529.813	24.875.342
AC.15122	Kích thước cọc 30x30cm	100m	27.679.050	1.133.346	6.790.099	35.602.495
AC.15123	Kích thước cọc 35x35cm	100m	37.417.975	1.311.912	8.359.022	47.088.909
AC.15124	Kích thước cọc 40x40cm	100m	48.694.625	1.614.381	9.696.463	60.005.469
	<i>Chiều dài cọc $> 24m$, Đất cấp I</i>					
AC.15211	Kích thước cọc 25x25cm	100m	18.452.700	728.840	5.092.572	24.274.112
AC.15212	Kích thước cọc 30x30cm	100m	27.679.050	845.454	5.787.011	34.311.515
AC.15213	Kích thước cọc 35x35cm	100m	37.417.975	962.069	6.790.099	45.170.143
AC.15214	Kích thước cọc 40x40cm	100m	48.694.625	1.180.721	8.333.300	58.208.646
	<i>Chiều dài cọc $> 24m$, Đất cấp II</i>					
AC.15221	Kích thước cọc 25x25cm	100m	18.452.700	874.608	5.452.653	24.779.961
AC.15222	Kích thước cọc 30x30cm	100m	27.679.050	962.069	6.558.618	35.199.737
AC.15223	Kích thước cọc 35x35cm	100m	37.417.975	1.151.567	8.127.540	46.697.082
AC.15224	Kích thước cọc 40x40cm	100m	48.694.625	1.319.200	9.310.660	59.324.485

AC. 16000 - ĐÓNG CỌC BÊ TÔNG CỐT THÉP TRÊN MẶT ĐẤT BẰNG MÁY CÓ TRỌNG LƯỢNG ĐẦU BÚA $\leq 3,5T$

ĐVT: đ/100m

Mã hiệu	Nội dung công việc	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Trọng lượng đầu búa $\leq 3,5T$					
	<i>Chiều dài cọc $\leq 24m$, Đất cấp I</i>					
AC.16111	Kích thước cọc 30x30cm	100m	27.679.050	852.743	5.977.312	34.509.105
AC.16112	Kích thước cọc 35x35cm	100m	37.417.975	1.002.155	6.973.529	45.393.659
AC.16113	Kích thước cọc 40x40cm	100m	48.694.625	1.202.586	8.350.656	58.247.867
	<i>Chiều dài cọc $\leq 24m$, Đất cấp II</i>					
AC.16121	Kích thước cọc 30x30cm	100m	27.679.050	1.002.155	7.266.533	35.947.738
AC.16122	Kích thước cọc 35x35cm	100m	37.417.975	1.147.923	8.350.656	46.916.554
AC.16123	Kích thước cọc 40x40cm	100m	48.694.625	1.311.912	10.020.787	60.027.324
	<i>Chiều dài cọc $> 24m$, Đất cấp I</i>					
AC.16211	Kích thước cọc 30x30cm	100m	27.679.050	717.907	5.772.208	34.169.165
AC.16212	Kích thước cọc 35x35cm	100m	37.417.975	834.522	6.709.823	44.962.320
AC.16213	Kích thước cọc 40x40cm	100m	48.694.625	1.024.020	8.233.452	57.952.097
	<i>Chiều dài cọc $> 24m$, Đất cấp II</i>					
AC.16221	Kích thước cọc 30x30cm	100m	27.679.050	870.964	7.002.827	35.552.841
AC.16222	Kích thước cọc 35x35cm	100m	37.417.975	1.020.376	8.204.154	46.642.505
AC.16223	Kích thước cọc 40x40cm	100m	48.694.625	1.231.740	9.844.981	59.771.346
	Trọng lượng đầu búa $\leq 4,5T$					
	<i>Chiều dài cọc $\leq 24m$, kích thước cọc 45x45cm</i>					
AC.16314	Đất cấp I	100m	61.509.000	1.167.966	10.198.594	72.875.560
AC.16324	Đất cấp II	100m	61.509.000	1.532.386	13.377.557	76.418.943
	<i>Chiều dài cọc $> 24m$, kích thước cọc 45x45cm</i>					
AC.16414	Đất cấp I	100m	61.509.000	1.053.174	10.125.075	72.687.249
AC.16424	Đất cấp II	100m	61.509.000	1.386.618	13.314.541	76.210.159

AC. 17000 - ĐÓNG CỌC BÊ TÔNG CỐT THÉP TRÊN MẶT NƯỚC BẰNG TÀU ĐÓNG CỌC $\leq 1,8T$

ĐVT: đ/100m

Mã hiệu	Nội dung công việc	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	<i>Chiều dài cọc $\leq 24m$, Đất cấp I</i>					
AC.17111	Kích thước cọc 30x30cm	100m	27.815.400	1.116.947	21.010.502	49.942.849
AC.17112	Kích thước cọc 35x35cm	100m	37.602.300	1.239.028	23.358.501	62.199.829
AC.17113	Kích thước cọc 40x40cm	100m	48.934.500	1.415.772	26.680.906	77.031.178
	<i>Chiều dài cọc $\leq 24m$, Đất cấp II</i>					
AC.17211	Kích thước cọc 30x30cm	100m	27.815.400	920.161	20.051.053	48.786.614
AC.17212	Kích thước cọc 35x35cm	100m	37.602.300	1.106.015	22.359.052	61.067.367
AC.17213	Kích thước cọc 40x40cm	100m	48.934.500	1.286.403	25.436.386	75.657.289

AC. 18000 - ĐÓNG CỌC BÊ TÔNG CỐT THÉP TRÊN MẶT NƯỚC BẰNG TÀU ĐÓNG CỌC $\leq 2,5T$

ĐVT: đ/100m

Mã hiệu	Nội dung công việc	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	<i>Chiều dài cọc $\leq 24m$, Đất cấp I</i>					
AC.18111	Kích thước cọc 30x30cm	100m	27.815.400	1.093.260	19.377.974	48.286.634
AC.18112	Kích thước cọc 35x35cm	100m	37.602.300	1.184.365	21.736.517	60.523.182
AC.18113	Kích thước cọc 40x40cm	100m	48.934.500	1.372.041	26.363.172	76.669.713
	<i>Chiều dài cọc $\leq 24m$, Đất cấp II</i>					
AC.18211	Kích thước cọc 30x30cm	100m	27.815.400	807.190	17.923.484	46.546.074
AC.18212	Kích thước cọc 35x35cm	100m	37.602.300	911.050	18.375.914	56.889.264
AC.18213	Kích thước cọc 40x40cm	100m	48.934.500	1.218.985	20.282.027	70.435.512

AC. 19000 - ĐÓNG CỌC BÊ TÔNG CỐT THÉP TRÊN MẶT NƯỚC

ĐVT: đ/100m

Mã hiệu	Nội dung công việc	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Bảng tàu đóng cọc ≤ 3,5T					
	<i>Chiều dài cọc ≤ 24m, đất cấp I</i>					
AC.19111	Kích thước cọc 30x30cm	100m	27.815.400	787.147	18.079.177	46.681.724
AC.19112	Kích thước cọc 35x35cm	100m	37.602.300	925.627	20.874.333	59.402.260
AC.19113	Kích thước cọc 40x40cm	100m	48.934.500	1.047.708	23.569.662	73.551.870
	<i>Chiều dài cọc ≤ 24m, đất cấp II</i>					
AC.19211	Kích thước cọc 30x30cm	100m	27.815.400	499.255	16.881.252	45.195.907
AC.19212	Kích thước cọc 35x35cm	100m	37.602.300	856.387	18.402.613	56.861.300
AC.19213	Kích thước cọc 40x40cm	100m	48.934.500	1.013.088	20.349.472	70.297.060
	Bảng tàu đóng cọc ≤ 4,5T					
AC.19314	Chiều dài cọc ≤ 24m, kích thước cọc 45x45cm	100m	61.509.000	952.958	15.307.314	77.769.272
AC.19414	Chiều dài cọc > 24m, kích thước cọc 45x45cm	100m	61.509.000	918.338	13.210.002	75.637.340

AC. 21000 - ĐÓNG CỌC ỐNG BTCT BẰNG MÁY ĐÓNG CỌC HOẶC BÚA RUNG

AC. 21110 - ĐÓNG CỌC TRÊN CẠN

AC. 21120 - ĐÓNG CỌC DƯỚI NƯỚC

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, đưa cọc đến vị trí đóng dựng cọc, chằng giữ cọc, lắp dựng tháo dỡ chụp đầu cọc, neo định vị cọc. Đóng cọc theo đúng yêu cầu kỹ thuật.

ĐVT: đ/100m

Mã hiệu	Nội dung công việc	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Trên cạn					
AC.21111	Đường kính cọc ≤ 550 mm	100m	51.510.000	1.552.429	20.597.885	73.660.314
AC.21112	Đường kính cọc ≤ 800 mm	100m	103.020.000	1.931.426	18.182.044	123.133.470
AC.21113	Đường kính cọc ≤ 1000 mm	100m	175.134.000	2.314.067	20.725.646	198.173.713

Mã hiệu	Nội dung công việc	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	<i>Dưới nước</i>					
AC.21121	Đường kính cọc ≤ 550 mm	100m	51.510.000	2.787.813	39.769.699	94.067.512
AC.21122	Đường kính cọc ≤ 800 mm	100m	103.020.000	3.188.675	38.492.968	144.701.643
AC.21123	Đường kính cọc ≤ 1000 mm	100m	175.134.000	3.644.200	44.468.776	223.246.976

AC.21200 ĐÓNG CỌC ỐNG BTCT DƯỚI NƯỚC BẰNG TÀU ĐÓNG CỌC BÚA THỦY LỰC $\leq 7,5$ TẤN

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, đưa cọc đến vị trí đóng, định vị hệ nổi, định vị cọc, dựng cọc, chằng giữ cọc, lắp dựng tháo dỡ chụp đầu cọc, neo định vị cọc. Đóng cọc theo đúng yêu cầu kỹ thuật.

ĐVT: d/100m

Mã hiệu	Nội dung công việc	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	<i>Đóng cọc ống bê tông cốt thép trên mặt nước bằng tàu đóng cọc búa thủy lực 7,5T</i>					
AC.21211	Đường kính cọc ≤ 600 mm	100m	61.509.000	2.561.964	56.928.033	120.998.997
AC.21212	Đường kính cọc ≤ 800 mm	100m	102.515.000	2.679.387	59.378.078	164.572.465
AC.21213	Đường kính cọc ≤ 1000 mm	100m	174.275.500	2.818.160	62.273.585	239.367.245

Ghi chú:

Công tác đóng cọc ống bê tông cốt thép trên mặt nước bằng tàu đóng cọc(C96) búa thủy lực 7,5T áp dụng đối với trường hợp cọc nổi trước có chiều dài đoạn cọc đã nổi ≤ 50 m.

AC. 22000 - ĐÓNG CỌC VÁN THÉP, CỌC ỐNG THÉP, CỌC THÉP HÌNH*Thành phần công việc:*

Chuẩn bị, định vị tim cọc dựng cọc, đóng cọc theo đúng yêu cầu kỹ thuật.

AC. 22100 - ĐÓNG CỌC VÁN THÉP (CỌC LARSEN) TRÊN MẶT ĐẤT*ĐVT: đ/100m*

Mã hiệu	Nội dung công việc	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Chiều dài cọc ≤ 12m					
AC.22111	Đất cấp I	100m	70.350.000	1.875.230	9.628.597	81.853.827
AC.22112	Đất cấp II	100m	70.350.000	2.398.093	12.383.949	85.132.042
	Chiều dài cọc > 12m					
AC.22121	Đất cấp I	100m	70.350.000	1.710.116	8.780.793	80.840.909
AC.22122	Đất cấp II	100m	70.350.000	2.187.768	11.203.083	83.740.851

AC. 22200 - ĐÓNG CỌC VÁN THÉP (CỌC LARSEN) TRÊN MẶT NƯỚC*ĐVT: đ/100m*

Mã hiệu	Nội dung công việc	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Chiều dài cọc ≤ 12m					
AC.22211	Đất cấp I	100m	70.350.000	3.046.758	35.074.112	108.470.870
AC.22212	Đất cấp II	100m	70.350.000	3.980.441	55.751.358	130.081.799
	Chiều dài cọc > 12m					
AC.22221	Đất cấp I	100m	70.350.000	2.889.506	32.882.178	106.121.684
AC.22222	Đất cấp II	100m	70.350.000	3.608.933	45.157.012	119.115.945

AC. 22300 - ĐÓNG CỌC ỐNG THÉP BẰNG BÚA MÁY CÓ TRỌNG LƯỢNG BÚA ≤ 1,8T*ĐVT: đ/100m*

Mã hiệu	Nội dung công việc	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Trên cạn					
AC.22311	Đường kính cọc ≤ 300 mm	100m	40.400.000	699.771	5.389.591	46.489.362
AC.22312	Đường kính cọc ≤ 500 mm	100m	60.600.000	735.153	5.662.099	66.997.252
	Dưới nước					
AC.22321	Đường kính cọc ≤ 300 mm	100m	40.600.000	1.356.299	17.200.688	59.156.987
AC.22322	Đường kính cọc ≤ 500 mm	100m	60.900.000	1.421.165	18.004.397	80.325.562

AC. 22400 - ĐÓNG CỌC ỐNG THÉP BẰNG TÀU ĐÓNG CỌC BÚA THỦY LỰC ≤ 7,5T

ĐVT: đ/100m

Mã hiệu	Nội dung công việc	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AC.22410	ĐK cọc ≤ 600 mm	100m	80.400.000	2.231.044	51.107.423	133.738.467
AC.22420	ĐK cọc ≤ 800 mm	100m	100.500.000	2.337.792	53.334.735	156.172.527
AC.22430	ĐK cọc ≤ 1000 mm	100m	130.650.000	2.455.216	55.784.779	188.889.995

AC. 22500, AC.22600, AC.22700 - ĐÓNG CỌC THÉP HÌNH (THÉP U,I)

ĐVT: đ/100m

Mã hiệu	Nội dung công việc	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Cao > 100mm					
	<i>Đóng cọc trên mặt đất</i>					
AC.22511	Cọc dài ≤ 10m, Đất cấp I	100m	17.675.000	872.749	3.494.296	22.042.045
AC.22512	Cọc dài ≤ 10m, Đất cấp II	100m	17.675.000	919.924	3.683.177	22.278.101
AC.22521	Cọc dài > 10m, Đất cấp I	100m	17.675.000	1.234.428	4.918.155	23.827.583
AC.22522	Cọc dài > 10m, Đất cấp II	100m	17.675.000	1.320.917	5.262.739	24.258.656
	<i>Đóng cọc trên mặt nước</i>					
AC.22611	Cọc dài ≤ 10m, Đất cấp I	100m	17.675.000	2.020.688	21.196.975	40.892.663
AC.22612	Cọc dài ≤ 10m, Đất cấp II	100m	17.675.000	2.229.047	22.475.407	42.379.454
AC.22621	Cọc dài > 10m, Đất cấp I	100m	17.675.000	2.977.960	29.855.445	50.508.405
AC.22622	Cọc dài > 10m, Đất cấp II	100m	17.675.000	3.168.628	31.714.983	52.558.611
	Cao ≤ 100mm					
	<i>Đóng cọc trên mặt đất</i>					
AC.22711	Đất cấp I	100m	17.675.000	491.413	3.148.014	21.314.427
AC.22712	Đất cấp II	100m	17.675.000	589.695	3.305.414	21.570.109
	<i>Đóng cọc trên mặt nước</i>					
AC.22721	Đất cấp I	100m	17.675.000	687.978	26.760.866	45.123.844
AC.22722	Đất cấp II	100m	17.675.000	786.260	28.609.799	47.071.059

AC. 23100 - NHỔ CỌC THÉP HÌNH, THÉP ỐNG

(Nhổ cọc thép hình, thép ống làm tường chắn đất, làm sàn thao tác. Không phân biệt tiết diện, loại cọc)

ĐVT: đ/100m cọc

Mã hiệu	Nội dung công việc	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AC.23110	Nhổ cọc trên mặt đất	100m		522.863	4.339.682	4.862.545
AC.23120	Nhổ cọc dưới nước	100m		1.120.421	8.370.341	9.490.762

AC. 23200 - NHỔ CỌC CỪ LARSEN BẰNG BÚA RUNG, CẦN CẦU

ĐVT: đ/100m cọc

Mã hiệu	Nội dung công việc	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AC.23210	Nhổ cọc trên mặt đất	100m		1.405.440	10.028.600	11.434.040
AC.23220	Nhổ cọc dưới nước	100m		1.696.356	16.244.743	17.941.099

AC. 24000 - LÀM CỌC CÁT BẰNG PHƯƠNG PHÁP ÉP RUNG

Thành phần công việc:

Chuẩn bị mặt bằng, đóng cọc mỗi tạo lỗ, bốc xúc đổ cát đến độ sâu thiết kế, bơm nước vào lỗ cọc, rung ống vách, vừa rung vừa nhỏ vách, hoàn thiện đảm bảo theo đúng yêu cầu kỹ thuật.

ĐVT: d/100m

Mã hiệu	Nội dung công việc	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
Chiều dài cọc $\leq 7m$						
AC.24111	ĐK cọc ϕ 330, đất cấp I	100m	613.957	900.117	5.649.788	7.163.862
AC.24112	ĐK cọc ϕ 430, đất cấp I	100m	1.071.562	1.636.246	6.026.441	8.734.249
AC.24121	ĐK cọc ϕ 330, đất cấp II	100m	613.957	996.689	6.026.441	7.637.087
AC.24122	ĐK cọc ϕ 430, đất cấp II	100m	1.071.562	1.800.235	6.605.907	9.477.704
Chiều dài cọc $\leq 12m$						
AC.24211	ĐK cọc ϕ 330, đất cấp I	100m	613.957	1.087.794	5.099.296	6.801.047
AC.24212	ĐK cọc ϕ 430, đất cấp I	100m	1.071.562	1.962.402	5.418.003	8.451.967
AC.24221	ĐK cọc ϕ 330, đất cấp II	100m	613.957	1.178.899	5.418.003	7.210.859
AC.24222	ĐK cọc ϕ 430, đất cấp II	100m	1.071.562	2.126.391	5.939.522	9.137.475
Chiều dài cọc $> 12m$						
AC.24311	ĐK cọc ϕ 330, đất cấp I	100m	613.957	1.270.004	4.577.777	6.461.738
AC.24312	ĐK cọc ϕ 430, đất cấp I	100m	1.071.562	2.288.558	4.867.510	8.227.630
AC.24321	ĐK cọc ϕ 330, đất cấp II	100m	613.957	1.361.109	4.867.510	6.842.576
AC.24322	ĐK cọc ϕ 430, đất cấp II	100m	1.071.562	2.452.547	5.475.949	9.000.058

AC. 25000 - ÉP TRƯỚC CỌC BÊ TÔNG CỐT THÉP**ĐVT: đ/100m**

Mã hiệu	Nội dung công việc	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	<i>Chiều dài cọc $\leq 4m$, Đất cấp I</i>					
AC.25111	Tiết diện cọc 15x15cm	100m	6.630.650	1.255.519	5.058.537	12.944.706
AC.25112	Tiết diện cọc 20x20cm	100m	11.731.150	2.274.219	7.330.334	21.335.703
AC.25113	Tiết diện cọc 25x25cm	100m	18.361.800	2.678.316	8.632.833	29.672.949
	<i>Chiều dài cọc $\leq 4m$, Đất cấp II</i>					
AC.25121	Tiết diện cọc 15x15cm	100m	6.630.650	1.443.471	5.815.803	13.889.924
AC.25122	Tiết diện cọc 20x20cm	100m	11.731.150	2.612.533	8.420.798	22.764.481
AC.25123	Tiết diện cọc 25x25cm	100m	18.361.800	3.270.365	10.541.142	32.173.307
	<i>Chiều dài cọc $> 4m$, Đất cấp I</i>					
AC.25211	Tiết diện cọc 15x15cm	100m	6.630.650	1.165.302	4.695.050	12.491.002
AC.25212	Tiết diện cọc 20x20cm	100m	11.731.150	2.114.460	6.815.395	20.661.005
AC.25213	Tiết diện cọc 25x25cm	100m	18.361.800	2.349.400	7.572.661	28.283.861
	<i>Chiều dài cọc $> 4m$, Đất cấp II</i>					
AC.25221	Tiết diện cọc 15x15cm	100m	6.630.650	1.368.291	5.512.896	13.511.837
AC.25222	Tiết diện cọc 20x20cm	100m	11.731.150	2.302.412	7.421.208	21.454.770
AC.25223	Tiết diện cọc 25x25cm	100m	18.361.800	2.885.063	9.238.647	30.485.510

AC. 26000 - ÉP TRƯỚC CỌC BÊ TÔNG CỐT THÉP**ĐVT: đ/100m**

Mã hiệu	Nội dung công việc	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	<i>Chiều dài cọc $\leq 4m$, Đất cấp I</i>					
AC.26111	Tiết diện cọc 30x30cm	100m	27.542.700	3.853.016	12.626.921	44.022.637
AC.26112	Tiết diện cọc 35x35cm	100m	37.233.650	5.243.861	17.184.933	59.662.444
AC.26113	Tiết diện cọc 40x40cm	100m	48.454.750	6.822.658	23.406.003	78.683.411

Mã hiệu	Nội dung công việc	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	<i>Chiều dài cọc $\leq 4m$, Đất cấp II</i>					
AC.26121	Tiết diện cọc 30x30cm	100m	27.542.700	4.698.800	15.398.686	47.640.186
AC.26122	Tiết diện cọc 35x35cm	100m	37.233.650	6.390.368	20.942.211	64.566.229
AC.26123	Tiết diện cọc 40x40cm	100m	48.454.750	8.307.478	27.255.673	84.017.901
	<i>Chiều dài cọc $> 4m$, Đất cấp I</i>					
AC.26211	Tiết diện cọc 30x30cm	100m	27.542.700	3.383.136	11.087.053	42.012.889
AC.26212	Tiết diện cọc 35x35cm	100m	37.233.650	4.604.824	15.090.713	56.929.187
AC.26213	Tiết diện cọc 40x40cm	100m	48.454.750	5.976.874	19.617.924	74.049.548
	<i>Chiều dài cọc $> 4m$, Đất cấp II</i>					
AC.26221	Tiết diện cọc 30x30cm	100m	27.542.700	4.153.739	13.550.844	45.247.283
AC.26222	Tiết diện cọc 35x35cm	100m	37.233.650	5.657.355	18.386.030	61.277.035
AC.26223	Tiết diện cọc 40x40cm	100m	48.454.750	7.348.923	23.929.558	79.733.231

AC. 27000 - ÉP, NHỎ CỌC CỪ LARSEN BẰNG MÁY ÉP THỦY LỰC

ĐVT: đ/100m

Mã hiệu	Nội dung công việc	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AC.27110	Nhỏ cọc	100m		1.405.440	4.942.242	6.347.682
AC.27120	Ép cọc	100m		4.226.148	7.413.364	11.639.512

AC. 28000 - ÉP SAU CỌC BÊ TÔNG CỐT THÉP

ĐVT: đ/100m

Mã hiệu	Nội dung công việc	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	<i>Chiều dài cọc $\leq 4m$, Đất cấp I</i>					
AC.28111	Tiết diện cọc 15x15cm	100m	4.080.400	1.954.701	1.214.253	7.249.354
AC.28112	Tiết diện cọc 20x20cm	100m	6.630.650	2.349.400	1.459.443	10.439.493
AC.28113	Tiết diện cọc 25x25cm	100m	11.731.150	2.932.051	1.827.220	16.490.421

Mã hiệu	Nội dung công việc	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	<i>Chiều dài cọc $\leq 4m$, Đất cấp II</i>					
AC.28121	Tiết diện cọc 15x15cm	100m	4.080.400	2.246.026	1.395.221	7.721.647
AC.28122	Tiết diện cọc 20x20cm	100m	6.630.650	2.702.750	1.675.435	11.008.835
AC.28123	Tiết diện cọc 25x25cm	100m	11.731.150	3.518.461	2.189.157	17.438.768
	<i>Chiều dài cọc $> 4m$, Đất cấp I</i>					
AC.28212	Tiết diện cọc 15x15cm	100m	6.630.650	2.184.002	1.354.363	10.169.015
AC.28213	Tiết diện cọc 20x20cm	100m	11.731.150	2.668.918	1.657.926	16.057.994
	<i>Chiều dài cọc $> 4m$, Đất cấp II</i>					
AC.28222	Tiết diện cọc 15x15cm	100m	6.630.650	2.501.641	1.552.847	10.685.138
AC.28223	Tiết diện cọc 20x20cm	100m	11.731.150	3.001.593	1.868.085	16.600.828

AC. 29000 - CÔNG TÁC NỐI CỌC

AC. 29100 - NỐI CỌC VÁN THÉP LARSEN

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, chế tạo bản tấp và hàn nối, kiểm tra bảo yêu cầu kỹ thuật

ĐVT: đ/1mỗi nối

Mã hiệu	Nội dung công việc	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AC.29111	Trên cạn	mỗi nối	237.307	98.283	489.890	825.480
AC.29121	Dưới nước	mỗi nối	237.307	127.767	808.953	1.174.027

AC. 29200 - NỐI CỌC ỐNG THÉP, CỌC THÉP HÌNH

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, dựng cọc, hàn nối cọc ván thép, kiểm tra mối nối bảo đảm yêu cầu kỹ thuật

ĐVT: đ/1mỗi nối

Mã hiệu	Nội dung công việc	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AC.29211	Cọc thép hình	mỗi nối	360.172	294.848	162.267	817.287
AC.29221	Cọc thép ống	mỗi nối	314.080	491.413	227.178	1.032.671

AC. 29300 - NỐI CỌC BÊ TÔNG CỐT THÉP

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, chế tạo thép ốp, hàn nối cọc, kiểm tra bảo đảm theo yêu cầu kỹ thuật

ĐVT: đ/1mỗi nối

Mã hiệu	Nội dung công việc	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AC.29311	Tiết diện cọc 20x20cm	mỗi nối	193.002	57.004	31.835	281.841
AC.29321	Tiết diện cọc 25x25cm	mỗi nối	211.985	66.832	38.203	317.020
AC.29331	Tiết diện cọc 30x30cm	mỗi nối	247.387	151.355	47.754	446.496
AC.29341	Tiết diện cọc 35x35cm	mỗi nối	469.201	159.218	57.303	685.722
AC.29351	Tiết diện cọc 40x40cm	mỗi nối	775.465	188.702	73.222	1.037.389

AC. 29400 - NỐI CỌC ỐNG BÊ TÔNG CỐT THÉP

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, lắp bu lông, hàn đính, hàn liên kết bu lông, bọc tôn xung quanh, nhồi vữa, quét nhựa đường. kiểm tra bảo đảm theo yêu cầu kỹ thuật

ĐVT: đ/1mỗi nối

Mã hiệu	Nội dung công việc	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AC.29411	ĐK cọc $\leq 600\text{mm}$	mỗi nối	249.187	147.424	117.793	514.404
AC.29421	ĐK cọc $\leq 1000\text{mm}$	mỗi nối	507.298	294.848	238.766	1.040.912

Ghi chú:

Thiết bị thi công phục vụ nối cọc đã tính trong đơn giá đóng cọc.

AC.31000 - KHOAN TẠO LỖ BẰNG PHƯƠNG PHÁP KHOAN XOAY CÓ ỐNG VÁCH

(Không sử dụng dung dịch khoan)

Thành phần công việc:

Các công tác chuẩn bị, khoan tạo lỗ, xoay hạ, lắp nối, ống vách; tháo và nâng dần ống vách (khi đổ bê tông), xử lý cặn lắng, thổi rửa lỗ khoan, kiểm tra, hoàn thiện theo đúng yêu cầu kỹ thuật.

AC.31100 - KHOAN VÀO ĐẤT TRÊN CẠN

ĐVT: đ/m

Mã hiệu	Nội dung công việc	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Khoan bằng máy khoan KH, ED, Soilmec hoặc tương tự Đường kính lỗ khoan					
AC.31110	800mm	m	90.372	202.462	739.226	1.032.060
AC.31120	1000mm	m	106.324	212.290	796.980	1.115.594
AC.31130	1200mm	m	128.174	228.015	877.832	1.234.021
AC.31140	1500mm	m	158.692	249.638	1.027.986	1.436.316
AC.31150	2000mm	m	207.590	294.848	1.247.446	1.749.884

AC.31200 KHOAN VÀO ĐẤT DƯỚI NƯỚC

ĐVT: đ/m

Mã hiệu	Nội dung công việc	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Khoan bằng máy khoan KH, ED, Soilmec hoặc tương tự Đường kính lỗ khoan					
AC.31210	800mm	m	90.372	237.844	1.237.420	1.565.636
AC.31220	1000mm	m	106.324	249.638	1.322.527	1.678.489
AC.31230	1200mm	m	128.174	267.328	1.467.096	1.862.598
AC.31240	1500mm	m	158.692	294.848	1.700.695	2.154.235
AC.31250	2000mm	m	207.590	345.954	2.078.865	2.632.409

AC.31300 KHOAN ĐÁ TRÊN CẠN**ĐVT: đ/m**

Mã hiệu	Nội dung công việc	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Máy khoan Bauer hoặc tương tự (momen xoay >200 KNm)					
	Đá cấp I, ĐK lỗ khoan					
AC.31311	800mm	m	212.976	530.726	2.598.846	3.342.548
AC.31312	1000mm	m	253.062	568.073	2.806.752	3.627.887
AC.31313	1200mm	m	308.244	621.145	3.153.265	4.082.654
AC.31314	1500mm	m	385.050	695.840	3.684.584	4.765.474
AC.31315	2000mm	m	509.388	837.367	4.550.865	5.897.620
	Đá cấp II, ĐK lỗ khoan					
AC.31321	800mm	m	189.262	424.580	2.079.076	2.692.918
AC.31322	1000mm	m	223.942	454.065	2.240.781	2.918.788
AC.31323	1200mm	m	229.704	461.928	2.321.635	3.013.267
AC.31324	1500mm	m	279.124	509.103	2.621.945	3.410.172
AC.31325	2000mm	m	302.022	556.279	2.864.504	3.722.805
	Đá cấp III, ĐK lỗ khoan					
AC.31331	800mm	m	169.626	353.817	1.732.563	2.256.006
AC.31332	1000mm	m	200.736	377.405	1.859.619	2.437.760
AC.31333	1200mm	m	243.474	410.821	2.079.076	2.733.371
AC.31334	1500mm	m	302.992	457.996	2.425.588	3.186.576
AC.31335	2000mm	m	399.126	550.382	2.980.009	3.929.517
	Đá cấp IV, ĐK lỗ khoan					
AC.31341	800mm	m	153.766	302.710	1.490.005	1.946.481
AC.31342	1000mm	m	181.662	322.367	1.593.958	2.097.987
AC.31343	1200mm	m	220.320	349.886	1.778.765	2.348.971
AC.31344	1500mm	m	273.564	391.164	2.067.525	2.732.253
AC.31345	2000mm	m	359.704	467.825	2.541.094	3.368.623

AC. 31400 KHOAN ĐÁ DƯỚI NƯỚC
ĐVT: đ/m

Mã hiệu	Nội dung công việc	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	<i>Máy khoan Bauer hoặc tương tự (momen xoay >200 KNm)</i>					
	Đá cấp I, ĐK lỗ khoan					
AC.31411	800mm	m	212.976	609.352	4.273.064	5.095.392
AC.31412	1000mm	m	253.062	652.596	4.615.619	5.521.277
AC.31413	1200mm	m	308.244	713.531	5.173.971	6.195.746
AC.31414	1500mm	m	385.050	800.020	6.053.152	7.238.222
AC.31415	2000mm	m	509.388	963.169	7.472.879	8.945.436
	Đá cấp II, ĐK lỗ khoan					
AC.31421	800mm	m	189.262	487.481	3.411.689	4.088.432
AC.31422	1000mm	m	223.942	520.897	3.686.941	4.431.780
AC.31423	1200mm	m	229.704	530.726	3.817.628	4.578.058
AC.31424	1500mm	m	279.124	583.798	4.308.675	5.171.597
AC.31425	2000mm	m	302.022	638.836	4.700.729	5.641.587
	Đá cấp III, ĐK lỗ khoan					
AC.31431	800mm	m	169.626	406.890	2.839.453	3.415.969
AC.31432	1000mm	m	200.736	434.409	3.065.210	3.700.355
AC.31433	1200mm	m	243.474	471.756	3.425.573	4.140.803
AC.31434	1500mm	m	302.992	526.794	3.997.808	4.827.594
AC.31435	2000mm	m	399.126	630.974	4.894.796	5.924.896
	Đá cấp IV, ĐK lỗ khoan					
AC.31441	800mm	m	153.766	347.920	2.447.397	2.949.083
AC.31442	1000mm	m	181.662	371.508	2.627.580	3.180.750
AC.31443	1200mm	m	220.320	402.958	2.920.640	3.543.918
AC.31444	1500mm	m	273.564	448.168	3.393.881	4.115.613
AC.31445	2000mm	m	359.704	536.622	4.160.184	5.056.510

AC.32000 - KHOAN TẠO LỖ BẰNG PHƯƠNG PHÁP KHOAN XOAY PHẦN TUẦN HOÀN (CÓ SỬ DỤNG DUNG DỊCH KHOAN)

Thành phần công việc:

- Các công tác chuẩn bị, khoan tạo lỗ, xử lý cặn lắng, thổi rửa lỗ khoan, kiểm tra; hoàn thiện theo đúng yêu cầu kỹ thuật.

Ghi chú:

- Mức hao phí ống vách bảo vệ phần miệng lỗ khoan được tính riêng theo các quy định hiện hành cho từng loại lỗ khoan phù hợp với yêu cầu của chỉ dẫn kỹ thuật và điều kiện thi công cụ thể.

- Công tác bơm cấp, hút, thu hồi dung dịch chống sụt thành lỗ khoan được tính riêng.

AC.32100 - KHOAN VÀO ĐẤT TRÊN CẠN

ĐVT: d/m

Mã hiệu	Nội dung công việc	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	<i>Khoan bằng máy khoan KH, ED, Soilmec hoặc tương tự</i> Đường kính lỗ khoan					
AC.32110	800mm	m	90.372	192.634	603.847	886.853
AC.32120	1000mm	m	106.324	202.462	642.805	951.591
AC.32130	1200mm	m	128.174	218.187	710.981	1.057.342
AC.32140	1500mm	m	158.692	239.809	827.855	1.226.356
AC.32150	2000mm	m	207.590	283.054	1.003.166	1.493.810

AC.32200 - KHOAN VÀO ĐẤT DƯỚI NƯỚC

ĐVT: d/m

Mã hiệu	Nội dung công việc	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	<i>Khoan bằng máy khoan KH, ED, Soilmec hoặc tương tự</i> Đường kính lỗ khoan					
AC.32210	800mm	m	90.372	222.118	1.061.455	1.373.945
AC.32220	1000mm	m	106.324	233.912	1.133.589	1.473.825
AC.32230	1200mm	m	128.174	249.638	1.265.781	1.643.593
AC.32240	1500mm	m	158.692	275.191	1.470.106	1.903.989
AC.32250	2000mm	m	207.590	324.332	1.794.548	2.326.470

AC.32300 - KHOAN ĐÁ TRÊN CẠN***ĐVT: đ/m***

Mã hiệu	Nội dung công việc	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	<i>Khoan vào đá trên cạn bằng máy khoan Bauer hoặc tương tự (momen xoay >200 KNm)</i>					
	Đá cấp I, ĐK lỗ khoan					
AC.32311	800mm	m	212.976	471.756	1.947.895	2.632.627
AC.32312	1000mm	m	253.062	505.172	2.103.727	2.861.961
AC.32313	1200mm	m	308.244	552.348	2.356.952	3.217.544
AC.32314	1500mm	m	385.050	619.180	2.766.012	3.770.242
AC.32315	2000mm	m	509.388	744.981	3.408.817	4.663.186
	Đá cấp II, ĐK lỗ khoan					
AC.32321	800mm	m	189.262	377.405	1.604.151	2.170.818
AC.32322	1000mm	m	223.942	402.958	1.734.487	2.361.387
AC.32323	1200mm	m	272.596	440.306	1.935.006	2.647.908
AC.32324	1500mm	m	339.660	491.413	2.265.862	3.096.935
AC.32325	2000mm	m	447.832	591.661	2.787.210	3.826.703
	Đá cấp III, ĐK lỗ khoan					
AC.32331	800mm	m	169.626	314.504	1.295.351	1.779.481
AC.32332	1000mm	m	200.736	336.126	1.402.485	1.939.347
AC.32333	1200mm	m	243.474	365.611	1.558.317	2.167.402
AC.32334	1500mm	m	302.992	406.890	1.821.283	2.531.165
AC.32335	2000mm	m	399.126	489.447	2.240.080	3.128.653

Mã hiệu	Nội dung công việc	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Đá cấp IV, ĐK lỗ khoan					
AC.32341	800mm	m	153.766	269.294	1.110.300	1.533.360
AC.32342	1000mm	m	181.662	286.985	1.197.957	1.666.604
AC.32343	1200mm	m	220.320	310.573	1.334.308	1.865.201
AC.32344	1500mm	m	273.564	347.920	1.548.576	2.170.060
AC.32345	2000mm	m	359.704	414.752	1.899.199	2.673.655

AC.32400 - KHOAN ĐÁ DƯỚI NƯỚC

DVT: d/m

Mã hiệu	Nội dung công việc	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	<i>Khoan vào đá dưới nước bằng máy khoan Bauer hoặc tương tự (momen xoay >200 KNm)</i>					
	Đá cấp I, ĐK lỗ khoan					
AC.32411	800mm	m	212.976	542.519	3.409.861	4.165.356
AC.32412	1000mm	m	253.062	579.867	3.686.318	4.519.247
AC.32413	1200mm	m	308.244	632.939	4.135.113	5.076.296
AC.32414	1500mm	m	385.050	711.565	4.844.370	5.940.985
AC.32415	2000mm	m	509.388	855.058	5.974.353	7.338.799
	Đá cấp II, ĐK lỗ khoan					
AC.32421	800mm	m	189.262	434.409	2.728.674	3.352.345
AC.32422	1000mm	m	223.942	463.893	2.945.072	3.632.907
AC.32423	1200mm	m	272.596	505.172	3.293.664	4.071.432
AC.32424	1500mm	m	339.660	566.107	3.858.654	4.764.421
AC.32425	2000mm	m	447.832	680.115	4.744.166	5.872.113

Mã hiệu	Nội dung công việc	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Đá cấp III, ĐK lỗ khoan					
AC.32431	800mm	m	169.626	361.680	2.275.957	2.807.263
AC.32432	1000mm	m	200.736	385.267	2.452.214	3.038.217
AC.32433	1200mm	m	243.474	418.683	2.740.747	3.402.904
AC.32434	1500mm	m	302.992	467.825	3.189.541	3.960.358
AC.32435	2000mm	m	399.126	562.176	3.914.793	4.876.095
	Đá cấp IV, ĐK lỗ khoan					
AC.32441	800mm	m	153.766	310.573	1.943.363	2.407.702
AC.32442	1000mm	m	181.662	330.229	2.091.547	2.603.438
AC.32443	1200mm	m	220.320	357.748	2.336.016	2.914.084
AC.32444	1500mm	m	273.564	399.027	2.712.678	3.385.269
AC.32445	2000mm	m	359.704	477.653	3.333.805	4.171.162

AC.32800 - BƠM DUNG DỊCH BENTONIT CHỐNG SỤT THÀNH LỖ KHOAN, THÀNH CỌC BARRETTE

ĐVT: đ/m³ dung dịch

Mã hiệu	Nội dung công việc	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AC.32810	Trên cạn	m ³ d.dịch	91.660	114.008	99.643	305.311
AC.32820	Dưới nước	m ³ d.dịch	91.660	125.802	268.308	485.770

AC.32900 - BƠM DUNG DỊCH POLYMER CHỐNG SỤT THÀNH LỖ KHOAN, THÀNH CỌC BARRETTE

ĐVT: đ/m³ dung dịch

Mã hiệu	Nội dung công việc	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AC.32910	Trên cạn	m ³	98.938	70.763	60.346	230.047
AC.32920	Dưới nước	m ³	98.938	78.626	223.404	400.968

AC.33000 - KHOAN TẠO LỖ BẰNG PHƯƠNG PHÁP KHOAN ĐẬP CÁP**ĐVT: đ/m**

Mã hiệu	Nội dung công việc	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	<i>Trên cạn</i> <i>Đường kính lỗ khoan</i>					
AC.33111	600mm	m	7.854	772.859	1.316.084	2.096.797
AC.33112	800mm	m	9.538	1.022.651	1.626.178	2.658.367
AC.33113	1000mm	m	11.220	1.276.712	1.936.276	3.224.208
	<i>Dưới nước</i> <i>Đường kính lỗ khoan</i>					
AC.33211	600mm	m	7.344	965.006	3.998.367	4.970.717
AC.33212	800mm	m	8.772	1.276.712	4.958.715	6.244.199
AC.33213	1000mm	m	10.200	1.594.823	6.046.094	7.651.117

AC.33300 - KHOAN VÀO ĐÁ TRÊN CẠN**ĐVT: đ/m**

Mã hiệu	Nội dung công việc	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	<i>Đá cấp I, ĐK lỗ khoan</i>					
AC.33311	600mm	m	167.994	2.737.032	3.993.430	6.898.456
AC.33312	800mm	m	192.474	3.648.664	5.356.580	9.197.718
AC.33313	1000mm	m	219.504	4.560.296	6.670.770	11.450.570
	<i>Đá cấp II, ĐK lỗ khoan</i>					
AC.33321	600mm	m	159.732	2.598.258	3.763.039	6.521.029
AC.33322	800mm	m	191.862	3.471.461	4.978.360	8.641.683
AC.33323	1000mm	m	213.792	4.338.259	6.243.589	10.795.640
	<i>Đá cấp III, ĐK lỗ khoan</i>					
AC.33331	600mm	m	156.876	2.470.160	3.548.978	6.176.014
AC.33332	800mm	m	181.356	3.292.124	4.715.332	8.188.812
AC.33333	1000mm	m	208.386	4.114.087	5.881.687	10.204.160

Mã hiệu	Nội dung công việc	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	<i>Đá cấp IV, ĐK lỗ khoan</i>					
AC.33341	600mm	m	151.164	2.346.332	3.334.911	5.832.407
AC.33342	800mm	m	175.644	3.102.111	4.418.716	7.696.471
AC.33343	1000mm	m	28.254	3.877.106	5.502.520	9.407.880

AC.33400 - KHOAN VÀO ĐÁ DƯỚI NƯỚC

DVT: đ/m

Mã hiệu	Nội dung công việc	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	<i>Đá cấp I, ĐK lỗ khoan</i>					
AC.33411	600mm	m	167.994	3.146.946	10.653.843	13.968.783
AC.33412	800mm	m	192.474	4.184.541	14.118.181	18.495.196
AC.33413	1000mm	m	219.504	5.230.677	17.582.520	23.032.701
	<i>Đá cấp II, ĐK lỗ khoan</i>					
AC.33421	600mm	m	159.732	2.988.958	10.179.234	13.327.924
AC.33422	800mm	m	186.762	3.975.314	13.505.336	17.667.412
AC.33423	1000mm	m	213.792	4.968.075	16.831.438	22.013.305
	<i>Đá cấp III, ĐK lỗ khoan</i>					
AC.33431	600mm	m	156.876	2.839.510	9.624.603	12.620.989
AC.33432	800mm	m	181.356	3.774.627	12.742.504	16.698.487
AC.33433	1000mm	m	208.386	4.718.284	15.896.786	20.823.456
	<i>Đá cấp IV, ĐK lỗ khoan</i>					
AC.33441	600mm	m	151.164	2.696.467	9.106.344	11.953.975
AC.33442	800mm	m	175.644	3.584.615	12.052.425	15.812.684
AC.33443	1000mm	m	202.674	4.479.167	14.998.505	19.680.346

AC.34000 - KHOAN TẠO LỖ BẰNG PHƯƠNG PHÁP KHOAN XOAY**DVT: đ/m**

Mã hiệu	Nội dung công việc	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	<i>Trên cạn</i> <i>Đường kính lỗ khoan</i>					
AC.34111	600mm	m	156.470	597.792	819.400	1.573.662
AC.34112	800mm	m	195.355	796.344	1.001.487	1.993.186
AC.34113	1000mm	m	243.865	994.896	1.183.575	2.422.336
	<i>Dưới nước</i> <i>Đường kính lỗ khoan</i>					
AC.34221	600mm	m	157.555	768.589	1.487.322	2.413.466
AC.34222	800mm	m	196.615	1.020.516	1.928.278	3.145.409
AC.34223	1000mm	m	245.385	1.274.577	2.312.137	3.832.099

AC.34300 - KHOAN VÀO ĐÁ TRÊN CẠN**DVT: đ/m**

Mã hiệu	Nội dung công việc	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	<i>Đá cấp I, ĐK lỗ khoan</i>					
AC.34311	600mm	m	465.255	2.882.210	3.459.681	6.807.146
AC.34312	800mm	m	536.920	3.821.596	4.552.212	8.910.728
AC.34313	1000mm	m	659.115	4.782.333	5.644.743	11.086.191
	<i>Đá cấp II, ĐK lỗ khoan</i>					
AC.34321	600mm	m	387.645	2.732.762	3.277.593	6.398.000
AC.34322	800mm	m	447.390	3.650.799	4.324.605	8.422.794
AC.34323	1000mm	m	549.245	4.562.431	5.462.655	10.574.331
	<i>Đá cấp III, ĐK lỗ khoan</i>					
AC.34331	600mm	m	323.590	2.596.124	3.095.506	6.015.220
AC.34332	800mm	m	387.645	3.460.786	4.142.517	7.990.948
AC.34333	1000mm	m	452.305	4.325.449	5.143.999	9.921.753

Mã hiệu	Nội dung công việc	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	<i>Đá cấp IV, ĐK lỗ khoan</i>					
AC.34341	600mm	m	307.350	2.465.890	2.958.937	5.732.177
AC.34342	800mm	m	355.655	3.285.719	3.960.425	7.601.799
AC.34343	1000mm	m	420.180	4.105.547	4.870.868	9.396.595

AC.34400 - KHOAN VÀO ĐÁ DƯỚI NƯỚC

ĐVT: d/m

Mã hiệu	Nội dung công việc	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	<i>Đá cấp I, ĐK lỗ khoan</i>					
AC.34411	600mm	m	462.350	3.277.179	7.660.305	11.399.834
AC.34412	800mm	m	542.750	4.368.149	10.071.552	14.982.451
AC.34413	1000mm	m	661.535	5.459.118	12.657.882	18.778.535
	<i>Đá cấp II, ĐK lỗ khoan</i>					
AC.34421	600mm	m	385.070	3.112.786	7.141.455	10.639.311
AC.34422	800mm	m	452.190	3.934.750	9.541.875	13.928.815
AC.34423	1000mm	m	551.255	4.803.683	11.879.601	17.234.539
	<i>Đá cấp III, ĐK lỗ khoan</i>					
AC.34431	600mm	m	324.840	2.956.933	6.750.871	10.032.644
AC.34432	800mm	m	390.880	3.932.615	8.891.862	13.215.357
AC.34433	1000mm	m	453.960	4.910.431	11.035.743	16.400.134
	<i>Đá cấp IV, ĐK lỗ khoan</i>					
AC.34441	600mm	m	308.520	2.807.486	6.232.020	9.348.026
AC.34442	800mm	m	357.315	3.731.928	8.244.737	12.333.980
AC.34443	1000mm	m	421.700	4.664.909	10.320.154	15.406.763

AC.34500 - LẮP ĐẶT ỐNG VÁCH CỌC KHOAN NHỒI**DVT: đ/m**

Mã hiệu	Nội dung công việc	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	<i>Trên mặt nước</i>					
AC.34511	ĐK cọc <=800 mm	m	98.364	796.088	1.096.056	1.990.508
AC.34512	ĐK cọc <=1000 mm	m	108.085	937.615	1.140.656	2.186.356
AC.34513	ĐK cọc <=1300 mm	m	114.876	1.218.703	1.188.407	2.521.986
AC.34514	ĐK cọc <=1500 mm	m	122.096	1.450.650	1.259.586	2.832.332
AC.34515	ĐK cọc <=2000 mm	m	142.570	3.003.513	2.139.008	5.285.091
	<i>Trên cạn</i>					
AC.34521	ĐK cọc <=800 mm	m	49.828	636.871	296.297	982.996
AC.34522	ĐK cọc <=1000 mm	m	57.965	750.878	305.556	1.114.399
AC.34523	ĐK cọc <=1300 mm	m	64.587	974.962	324.073	1.363.622
AC.34524	ĐK cọc <=1500 mm	m	73.211	1.161.699	347.224	1.582.134
AC.34525	ĐK cọc <=2000 mm	m	94.203	2.402.024	393.520	2.889.747

AC.34600 - LẮP ĐẶT, THÁO DỠ MÁY KHOAN QJ 250 HOẶC TƯƠNG TỰ**DVT: đ/lần**

Mã hiệu	Nội dung công việc	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	<i>Lắp đặt, tháo dỡ máy khoan QJ250, GPS15 (hoặc tương tự)</i>					
AC.34610	Trên cạn	lần	1.356.087	25.750.015	13.188.489	40.294.591
AC.34620	Dưới nước	lần	1.356.087	29.681.315	27.378.805	58.416.207

AC.35100 - ĐÀO TẠO LỖ CỌC, TƯỜNG BARRETTE***ĐVT: đ/m***

Mã hiệu	Nội dung công việc	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	<i>Đào tạo lỗ cọc, tường barette</i> <i>Kích thước đào</i>					
AC.35110	0,5x1,2(mxm)	m	0	180.840	285.331	466.171
AC.35120	0,6x1,2(mxm)	m	0	222.118	341.280	563.398
AC.35130	0,6x1,8(mxm)	m	0	229.981	358.063	588.044
AC.35140	0,8x1,8(mxm)	m	0	263.397	414.012	677.409
AC.35150	0,8x2,8(mxm)	m	0	389.199	615.423	1.004.622
AC.35160	1,0x2,8(mxm)	m	0	479.619	744.101	1.223.720
AC.35170	1,2x2,8(mxm)	m	0	627.042	973.485	1.600.527
AC.35180	1,5x2,8(mxm)	m	0	786.260	1.230.844	2.017.104

AC.36100 - KHOAN ĐẶT ỐNG NHỰA HDPE BẰNG MÁY KHOAN NGẦM CÓ ĐỊNH HƯỚNG, ĐƯỜNG KÍNH 150-200MM***ĐVT: đ/100m***

Mã hiệu	Nội dung công việc	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AC.36110	Trên cạn	100m	943.138	5.657.671	17.238.653	23.839.462
AC.36120	Qua sông	100m	1.574.156	7.152.150	24.227.218	32.953.524

AC.36200 - KHOAN ĐẶT CÁP ĐIỆN NGẦM BẰNG MÁY KHOAN NGẦM CÓ ĐỊNH HƯỚNG**AC.36211 - KHOAN ĐẶT 01 SỢI CÁP NGẦM, KHOAN TRÊN CẠN****AC.36212 - KHOAN ĐẶT 02 SỢI CÁP NGẦM, KHOAN TRÊN CẠN****AC.36221 - KHOAN ĐẶT 01 SỢI CÁP NGẦM, KHOAN BẰNG QUA SÔNG****AC.36222 - KHOAN ĐẶT 02 SỢI CÁP NGẦM, KHOAN BẰNG QUA SÔNG****DVT: d/100m**

Mã hiệu	Nội dung công việc	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	<i>Khoan trên cạn</i>					
AC.36211	Lắp đặt 1 sợi cáp	100m	573.036	5.123.928	15.150.927	20.847.891
AC.36212	Lắp đặt 2 sợi cáp	100m	943.138	6.831.904	17.298.303	25.073.345
	<i>Khoan băng qua sông</i>					
AC.36221	Lắp đặt 1 sợi cáp	100m	933.754	6.191.413	22.139.491	29.264.658
AC.36222	Lắp đặt 2 sợi cáp	100m	1.574.156	8.326.383	24.286.867	34.187.406

AC.41110 – LÀM CỌC XI MĂNG ĐẤT**DVT: d/m**

Mã hiệu	Nội dung công việc	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	<i>Đường kính 600mm bằng phương pháp phun khô</i>					
AC.41111	Hàm lượng xi măng 200kg/m ³	1m	84.158	35.382	212.348	331.888
AC.41112	Hàm lượng xi măng 240kg/m ³	1m	100.990	35.382	212.348	348.720
	<i>Đường kính 600mm bằng phương pháp phun ướt</i>					
AC.41211	Hàm lượng xi măng 200kg/m ³	1m	84.158	39.313	271.968	395.439
AC.41212	Hàm lượng xi măng 240kg/m ³	1m	100.990	39.313	271.968	412.271
	<i>Đường kính 800mm bằng phương pháp phun ướt</i>					
AC.41221	Hàm lượng xi măng 220kg/m ³	1m	167.851	39.313	167.797	374.961
AC.41222	Hàm lượng xi măng 240kg/m ³	1m	183.109	39.313	167.797	390.219
AC.41223	Hàm lượng xi măng 260kg/m ³	1m	198.383	39.313	167.797	405.493

CHƯƠNG IV

CÔNG TÁC LÀM ĐƯỜNG

CÔNG TÁC LÀM MẶT ĐƯỜNG BỘ

AD. 11000 - LÀM MÓNG ĐƯỜNG

Thành phần công việc:

Rải đá, chèn và lu lèn, hoàn thiện lớp móng theo đúng yêu cầu kỹ thuật vận chuyển vật liệu trong phạm vi 30m.

AD. 11100 - LÀM MÓNG ĐÁ BA, ĐÁ HỘC

ĐVT: đ/m³

Mã hiệu	Nội dung công việc	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Chiều dày lớp móng đã lèn ép					
AD.11110	Dày ≤ 20 cm	m ³	283.637	107.427	9.539	400.603
AD.11120	Dày > 20 cm	m ³	283.637	93.999	8.585	386.221

AD. 11200 - LÀM MÓNG CẤP PHỐI ĐÁ DẪM

Thành phần công việc:

- Chuẩn bị, định vị khuôn đường. San rải đá cấp phối thành từng lớp, xử lý các trường hợp phân tầng, gợn sóng (nếu có), tưới nước, lu lèn theo qui trình đạt độ chặt K ≥ 0.95. Kiểm tra hoàn thiện theo đúng yêu cầu kỹ thuật.

- Vận chuyển vật liệu trong phạm vi 30m.

AD. 11210 - LÀM MÓNG LỚP DƯỚI

ĐVT: đ/100m³

Mã hiệu	Nội dung công việc	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AD.11211	Đường mở rộng	100m ³	20.654.610	825.573	3.255.487	24.735.670
AD.11212	Đường làm mới	100m ³	20.654.610	766.604	2.764.146	24.185.360

AD. 11220 - LÀM MÓNG LỚP TRÊN

ĐVT: đ/100m³

Mã hiệu	Nội dung công việc	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AD.11221	Đường mở rộng	100m ³	20.654.610	904.199	3.179.318	24.738.127
AD.11222	Đường làm mới	100m ³	20.654.610	864.886	2.670.627	24.190.123

AD. 12000 - LÀM LỚP MÓNG CÁT, GIA CỐ XI MĂNG*Thành phần công việc:*

- Cân đong vật liệu, trộn cấp phối, định vị khuôn đường, san, đầm tạo mặt phẳng, đầm lèn đạt độ chặt yêu cầu. Hoàn chỉnh bảo dưỡng theo đúng yêu cầu kỹ thuật. Vận chuyển vật liệu trong phạm vi 30m.

AD. 12100 - LÀM LỚP MÓNG CÁT VÀNG GIA CỐ XI MĂNG***DVT: đ/100m³***

Mã hiệu	Nội dung công việc	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Trạm trộn 20 - 25 m ³ /h					
AD.12111	Cát vàng gia cố 6% XM	100m ³	27.362.087	5.700.385	6.609.104	39.671.576
AD.12112	Cát vàng gia cố 8% XM	100m ³	31.830.069	5.896.950	6.609.104	44.336.123
	Trạm trộn 30 m ³ /h					
AD.12121	Cát vàng gia cố 6% XM	100m ³	27.362.087	5.700.385	6.916.961	39.979.433
AD.12122	Cát vàng gia cố 8% XM	100m ³	31.830.069	5.896.950	6.916.961	44.643.980
	Trạm trộn 50 m ³ /h					
AD.12131	Cát vàng gia cố 6% XM	100m ³	27.362.087	5.700.385	6.813.324	39.875.796
AD.12132	Cát vàng gia cố 8% XM	100m ³	31.830.069	5.896.950	6.813.324	44.540.343

AD. 12200 - LÀM LỚP MÓNG CÁT MỊN GIA CỐ XI MĂNG***DVT: đ/100m³***

Mã hiệu	Nội dung công việc	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Trạm trộn 20 - 25 m ³ /h					
AD.12211	Cát mịn gia cố 6% XM	100m ³	20.405.296	5.700.385	6.609.104	32.714.785
AD.12212	Cát mịn gia cố 8% XM	100m ³	24.310.759	5.896.950	6.609.104	36.816.813
	Trạm trộn 30 m ³ /h					
AD.12221	Cát mịn gia cố 6% XM	100m ³	20.405.296	5.700.385	6.916.961	33.022.642
AD.12222	Cát mịn gia cố 8% XM	100m ³	24.310.759	5.896.950	6.916.961	37.124.670
	Trạm trộn 50 m ³ /h					
AD.12231	Cát mịn gia cố 6% XM	100m ³	20.405.296	5.700.385	6.813.324	32.919.005
AD.12232	Cát mịn gia cố 8% XM	100m ³	24.310.759	5.896.950	6.813.324	37.021.033

AD.12300 - LÀM LỚP MÓNG CẤP PHỐI ĐÁ DẦM GIA CỐ XI MĂNG**DVT: đ/100m³**

Mã hiệu	Nội dung công việc	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Tỷ lệ XM 5%					
AD.12310	Trạm trộn 20-25 m ³ /h	100m ³	33.332.833	5.706.282	4.250.254	43.289.369
AD.12320	Trạm trộn 30 m ³ /h	100m ³	33.332.833	5.706.282	4.447.926	43.487.041
AD.12330	Trạm trộn 50 m ³ /h	100m ³	33.332.833	5.706.282	4.345.813	43.384.928

AD. 20000 - LÀM MẶT ĐƯỜNG**AD. 21100 - LÀM MẶT ĐƯỜNG ĐÁ DẦM NƯỚC**

Thành phần công việc: Rải đá, san đá, tưới nước, bù đá, lu lèn, làm lớp trên đã tính rải lớp cát bảo vệ mặt đường dày 2cm, bảo dưỡng mặt đường 1 tháng. Vận chuyển vật liệu trong phạm vi 30m. Khi chiều dày mặt đường khác với chiều dày trong đơn giá thì sử dụng đơn giá lớp dưới để nội suy.

DVT: đ/100m²

Mã hiệu	Nội dung công việc	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Lớp trên, chiều dày mặt đường đã lèn ép:					
AD.21111	8 cm	100m ²	2.849.183	1.798.350	1.184.214	5.831.747
AD.21112	10 cm	100m ²	3.536.276	1.926.804	1.462.459	6.925.539
AD.21113	12 cm	100m ²	4.204.640	2.018.327	1.751.359	7.974.326
AD.21114	14 cm	100m ²	4.908.370	2.105.033	2.039.141	9.052.544
AD.21115	15 cm	100m ²	5.248.370	2.156.415	2.178.264	9.583.049
	Lớp dưới, chiều dày mặt đường đã lèn ép:					
AD.21121	8 cm	100m ²	2.496.004	878.301	1.002.979	4.377.284
AD.21122	10 cm	100m ²	3.117.641	984.276	1.204.915	5.306.832
AD.21123	12 cm	100m ²	3.741.642	1.053.320	1.570.124	6.365.086
AD.21124	14 cm	100m ²	4.365.643	1.123.969	1.743.442	7.233.054
AD.21125	15 cm	100m ²	4.677.644	1.159.294	1.863.487	7.700.425

Ghi chú: Khi thi công công tác mặt đường đá dầm nước lớp trên kết hợp với công tác làm mặt đường láng nhựa, khi lập dự toán cắt giảm lớp cát bảo vệ mặt đường dày 2cm.

AD. 21200 - LÀM MẶT ĐƯỜNG CẤP PHỐI

Thành phần công việc:

Trộn rải cấp phối, tưới nước, san, đầm chặt, hoàn thiện mặt đường, rải lớp cát bảo vệ mặt đường dày 2cm, bảo dưỡng mặt đường 7 ngày.

ĐVT: đ/100m²

Mã hiệu	Nội dung công việc	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Lớp trên, chiều dày mặt đường đã lèn ép:					
AD.21211	6 cm	100m ²	1.157.892	521.625	706.266	2.385.783
AD.21212	8 cm	100m ²	1.494.710	554.324	976.089	3.025.123
AD.21213	10 cm	100m ²	1.832.711	588.580	1.193.753	3.615.044
AD.21214	12 cm	100m ²	2.170.711	622.836	1.452.920	4.246.467
AD.21215	14 cm	100m ²	2.507.530	657.092	1.690.778	4.855.400
AD.21216	16 cm	100m ²	2.845.531	691.348	1.898.903	5.435.782
AD.21217	18 cm	100m ²	3.182.349	724.047	2.158.071	6.064.467
AD.21218	20 cm	100m ²	3.520.350	758.303	2.397.044	6.675.697
	Lớp dưới, chiều dày mặt đường đã lèn ép:					
AD.21221	6 cm	100m ²	1.012.820	308.304	506.564	1.827.688
AD.21222	8 cm	100m ²	1.349.638	342.560	696.728	2.388.926
AD.21223	10 cm	100m ²	1.687.639	376.816	845.389	2.909.844
AD.21224	12 cm	100m ²	2.025.639	411.072	1.034.437	3.471.148
AD.21225	14 cm	100m ²	2.362.458	445.328	1.203.291	4.011.077
AD.21226	16 cm	100m ²	2.700.459	478.027	1.351.952	4.530.438
AD.21227	18 cm	100m ²	3.037.277	512.283	1.541.000	5.090.560
AD.21228	20 cm	100m ²	3.375.278	546.539	1.770.436	5.692.253

AD. 21300 - LÀM MẶT ĐƯỜNG ĐÁ DẪM NHỰA NHỮ TƯƠNG GỐC A XÍT***ĐVT: đ/100m²***

Mã hiệu	Nội dung công việc	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Chiều dày mặt đường:					
AD.21311	3 cm	100m ²	7.922.247	1.960.580	1.144.642	11.027.469
AD.21312	8 cm	100m ²	10.769.614	2.421.571	1.364.031	14.555.216
AD.21313	10 cm	100m ²	11.429.070	3.285.246	1.545.266	16.259.582
AD.21314	12 cm	100m ²	12.263.435	3.465.634	1.964.968	17.694.037

AD. 21400 - LÀM MẶT ĐƯỜNG ĐÁ DẪM KẸP ĐẤT*Thành phần công việc:*

Rải đá và trộn đá mặt, lu lèn, tưới nước, bù chèn đá, đất, rải lớp bảo vệ vận chuyển vật liệu trong phạm vi 30m. Bảo dưỡng mặt đường 1 tháng.

ĐVT: đ/100m²

Mã hiệu	Nội dung công việc	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Chiều dày mặt đường đã lèn ép:					
AD.21411	10cm	100m ²	3.931.461	1.678.550	1.001.563	6.611.574
AD.21412	12cm	100m ²	4.744.099	1.745.692	1.201.872	7.691.663
AD.21413	14cm	100m ²	5.643.737	1.801.084	1.402.185	8.847.006
AD.21414	16cm	100m ²	6.267.555	1.854.798	1.602.499	9.724.852
AD.21415	18cm	100m ²	7.051.285	1.913.547	1.802.812	10.767.644
AD.21416	20cm	100m ²	7.835.922	1.963.904	2.003.121	11.802.947

AD.22000 - LÀM MẶT ĐƯỜNG ĐÁ 4 x 6 CHÈN ĐÁ DẪM, ĐẤT CẤP PHỐI TỰ NHIÊN**AD.22100 - LÀM MẶT ĐƯỜNG ĐÁ 4 x 6 CHÈN ĐÁ DẪM**

Đơn giá tính cho chiều dày lớp trên cùng, nếu chiều dày mặt đường khác với chiều dày trong Đơn giá thì được tính nội suy nhưng không được tính lớp hao mòn (bằng đá 0,5x1,0 đá 0,15 ÷ 0,5 đất cấp phối tự nhiên)

ĐVT: d/100m²

Mã hiệu	Nội dung công việc	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Chiều dày mặt đường đã lên ép:					
AD.22111	10cm	100m ²	3.449.641	1.119.593	720.075	5.289.309
AD.22112	14cm	100m ²	4.756.734	1.409.982	928.247	7.094.963
AD.22113	16cm	100m ²	5.413.825	1.611.408	1.085.698	8.110.931
AD.22114	18cm	100m ²	6.056.736	1.812.834	1.227.478	9.097.048

AD. 22200 - LÀM MẶT ĐƯỜNG ĐÁ 4 x 6 CHÈN CẤP PHỐI TỰ NHIÊN

ĐVT: d/100m²

Mã hiệu	Nội dung công việc	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Chiều dày mặt đường đã lên ép: 10cm					
AD.22211	Mặt đường đá 4x6 chèn cấp phối tự nhiên	100m ²	3.377.641	1.119.593	1.056.422	5.553.656
AD.22311	Mặt đường đá cấp phối Dmax4cm	100m ²	2.757.910	587.493	429.276	3.774.679

AD. 23000 - RẢI THẨM MẶT ĐƯỜNG ĐÁ DẪM ĐEN VÀ BÊ TÔNG NHỰA*Thành phần công việc:*

Chuẩn bị mặt bằng, làm vệ sinh, rải vật liệu bằng máy rải, lu lèn mặt đường theo đúng yêu cầu kỹ thuật.

AD. 23100 - RẢI THẨM MẶT ĐƯỜNG ĐÁ DẪM ĐEN*ĐVT: d/100m²*

Mã hiệu	Nội dung công việc	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Chiều dày mặt đường đã lèn ép:					
AD.23111	3cm	100m ²	4.512.378	169.046	356.196	5.037.620
AD.23112	4cm	100m ²	6.020.820	224.084	394.715	6.639.619
AD.23113	5cm	100m ²	7.522.788	281.088	433.816	8.237.692
AD.23114	6cm	100m ²	9.024.756	336.126	576.886	9.937.768
AD.23115	7cm	100m ²	10.526.724	395.096	615.403	11.537.223
AD.23116	8cm	100m ²	12.035.166	450.134	654.507	13.139.807

AD. 23210 - RẢI THẨM MẶT ĐƯỜNG BÊ TÔNG NHỰA HẠT THÔ*ĐVT: d/100m²*

Mã hiệu	Nội dung công việc	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Chiều dày mặt đường đã lèn ép:					
AD.23211	3cm	100m ²	9.314.457	210.325	406.307	9.931.089
AD.23212	4cm	100m ²	12.428.185	281.088	455.332	13.164.605
AD.23213	5cm	100m ²	15.528.550	349.886	529.174	16.407.610
AD.23214	6cm	100m ²	18.628.914	420.649	578.198	19.627.761
AD.23215	7cm	100m ²	21.729.279	491.413	627.220	22.847.912

Ghi chú:

Máy rải nhựa đường 130-140CV được định mức cho các loại máy TiTan 225; DEMAS 135; DynapsaF 141C; VUNGAN 1800 hoặc các máy tương tự

AD.23220 - RẢI THẨM MẶT ĐƯỜNG BÊ TÔNG NHỰA HẠT TRUNG***ĐVT: d/100m²***

Mã hiệu	Nội dung công việc	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Chiều dày mặt đường đã lên ép:					
AD.23221	3cm	100m ²	9.586.361	214.256	409.810	10.210.427
AD.23222	4cm	100m ²	12.940.906	285.019	462.336	13.688.261
AD.23223	5cm	100m ²	16.186.359	357.748	537.928	17.082.035
AD.23224	6cm	100m ²	19.418.177	428.512	578.780	20.425.469
AD.23225	7cm	100m ²	22.663.630	501.241	639.476	23.804.347

AD. 23230 - RẢI THẨM MẶT ĐƯỜNG BÊ TÔNG NHỰA HẠT MỊN***ĐVT: d/100m²***

Mã hiệu	Nội dung công việc	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Chiều dày mặt đường đã lên ép:					
AD.23231	3cm	100m ²	10.114.690	218.187	417.397	10.750.274
AD.23232	4cm	100m ²	13.486.254	290.916	469.922	14.247.092
AD.23233	5cm	100m ²	16.857.817	363.645	547.265	17.768.727
AD.23234	6cm	100m ²	20.223.817	436.374	588.703	21.248.894
AD.23235	7cm	100m ²	23.603.726	509.103	652.315	24.765.144

AD.23240 - RẢI THẨM MẶT ĐƯỜNG BÊ TÔNG NHỰA ĐỘ NHÁM CAO, CẤP C, DÀY 2,2CM*Thành phần công việc:*

Chuẩn bị mặt bằng, làm vệ sinh, rải bê tông nhựa độ nhám cao bằng máy rải, lu lèn mặt đường theo đúng yêu cầu kỹ thuật.

ĐVT: d/100m²

Mã hiệu	Nội dung công việc	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AD.23241	Rải thảm mặt đường bê tông nhựa độ nhám cao, cấp C, dày 2,2cm	100m ²	8.694.367	162.258	341.888	9.198.513

**AD.23250 RẢI THẢM MẶT ĐƯỜNG CARBONCOR ASPHALT (LOẠI CA 9,5)
BẢNG PHƯƠNG PHÁP THỦ CÔNG KẾT HỢP CƠ GIỚI**

Thành phần công việc:

Chỉnh sửa, lu lèn (nếu cần) bề mặt lớp móng hoặc mặt đường, vệ sinh bề mặt, tưới nước bề mặt cần rải, rải vật liệu bằng thủ công, tưới nước và lu lèn mặt đường, hoàn thiện mặt đường đảm bảo yêu cầu kỹ thuật.

DVT: $d/100m^2$

Mã hiệu	Nội dung công việc	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Chiều dày mặt đường đã lèn ép:					
AD.23251	1,5cm	100m ²	9.921.000	204.428	24.848	10.150.276
AD.23252	2cm	100m ²	13.094.000	216.222	26.560	13.336.782
AD.23253	3cm	100m ²	19.440.000	239.809	26.560	19.706.369
AD.23254	4cm	100m ²	24.583.600	251.603	26.560	24.861.763

**AD.23260 RẢI THẢM MẶT ĐƯỜNG CARBONCOR ASPHALT (LOẠI CA 9,5)
BẢNG PHƯƠNG PHÁP CƠ GIỚI**

Thành phần công việc:

Chỉnh sửa, lu lèn (nếu cần) bề mặt lớp móng hoặc mặt đường, vệ sinh bề mặt, tưới nước bề mặt cần rải, rải vật liệu bằng máy rải, tưới nước và lu lèn mặt đường, hoàn thiện mặt đường đảm bảo yêu cầu kỹ thuật.

DVT: $d/100m^2$

Mã hiệu	Nội dung công việc	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Chiều dày mặt đường đã lèn ép:					
AD.23261	1,5cm	100m ²	9.921.000	98.283	112.389	10.131.672
AD.23262	2cm	100m ²	13.094.000	106.145	131.610	13.331.755
AD.23263	3cm	100m ²	19.440.000	114.008	149.119	19.703.127
AD.23264	4cm	100m ²	24.583.600	121.870	172.464	24.877.934

AD. 24100 - LÀM MẶT ĐƯỜNG LÁNG NHỰA**DVT: đ/100m²**

Mã hiệu	Nội dung công việc	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AD.24111	Láng nhựa 1 lớp dày 1,5cm, t/c nhựa 1,8 kg/m ²	100m ²	2.998.295	655.956	827.300	4.481.551
AD.24121	Láng nhựa 2 lớp dày 2,5cm, t/c nhựa 3 kg/m ²	100m ²	4.934.249	765.282	979.405	6.678.936
AD.24131	Láng nhựa 3 lớp dày 3,5cm, t/c nhựa 4,5 kg/m ²	100m ²	7.729.735	1.311.912	1.141.049	10.182.696
AD.24141	Láng nhựa 3 lớp dày 4,5cm, t/c nhựa 5,5 kg/m ²	100m ²	9.419.695	1.530.564	1.299.344	12.249.603

AD. 24200 - TUỔI LỚP DÍNH BĂM MẶT ĐƯỜNG*Thành phần công việc:*

Chuẩn bị, làm bề sinh, pha chế vật liệu, tuổi lớp dính bám theo đúng yêu cầu kỹ thuật.

AD. 24210 - TUỔI LỚP DÍNH BĂM MẶT ĐƯỜNG BẰNG NHỰA PHA DẦU.**DVT: đ/100m²**

Mã hiệu	Nội dung công việc	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AD.24211	Lượng nhựa 0,5 kg/m ²	100m ²	808.368	57.214	392.887	1.258.469
AD.24212	Lượng nhựa 0,8 kg/m ²	100m ²	1.446.123	57.214	392.887	1.896.224
AD.24213	Lượng nhựa 1,0 kg/m ²	100m ²	1.807.722	57.214	392.887	2.257.823
AD.24214	Lượng nhựa 1,5 kg/m ²	100m ²	2.616.063	57.214	392.887	3.066.164

AD. 24220 - TUỔI LỚP DÍNH BĂM MẶT ĐƯỜNG BẰNG NHỮ TƯƠNG GỐC AXIT**DVT: đ/100m²**

Mã hiệu	Nội dung công việc	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Lượng nhũ tương:					
AD.24221	0,5 kg/m ²	100m ²	729.134	49.197	274.685	1.053.016
AD.24222	0,8 kg/m ²	100m ²	1.166.614	49.197	274.685	1.490.496
AD.24223	1,0 kg/m ²	100m ²	1.458.268	49.197	274.685	1.782.150
AD.24224	1,5 kg/m ²	100m ²	2.187.401	49.197	274.685	2.511.283

AD. 25100 - CÀY XỐI MẶT ĐƯỜNG CŨ, LU LÊN MẶT ĐƯỜNG CŨ SAU CÀY PHÁ*Thành phần công việc:*

Chuẩn bị, đào, cày phá, san phẳng mặt đường, dọn dẹp lu lên lại mặt đường cũ sau khi cày phá, v/c phế thải đổ đi trong phạm vi 30m.

DVT: đ/100m²

Mã hiệu	Nội dung công việc	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AD.25111	Cày xối mặt đường đá dăm hoặc láng nhựa	100m ²		27.332	150.594	177.926
AD.25112	Cày xối mặt đường bê tông nhựa	100m ²		52.112	180.715	232.827
AD.25121	Lu lên lại mặt đường cũ	100m ²		218.652	1.130.693	1.349.345

AD. 25200 - LÀM RÃNH XƯƠNG CÁ*Thành phần công việc:*

Chuẩn bị, xếp đá vào rãnh, lấp đá con. V/c phế liệu, vật liệu trong phạm vi 30m.

DVT: đ/m³

Mã hiệu	Nội dung công việc	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Chiều dài rãnh :					
AD.25211	L ≤ 2m	m ³	300.183	312.210		612.393
AD.25221	L > 2m	m ³	300.183	236.676		536.859

AD. 26000 - SẢN XUẤT ĐÁ DĂM ĐEN VÀ BÊ TÔNG NHỰA*Thành phần công việc:*

Chuẩn bị, đun dầu Diezen làm nóng dầu bảo ôn đến 140⁰-160⁰C, bơm dầu lên máy nhựa, máy dầu mazut, phun dầu mazut vào buồng đốt, sấy vật liệu, trộn cấp phối theo thiết kế, sản xuất đá dăm đen và bê tông nhựa trên dây chuyền trạm trộn theo đúng yêu cầu kỹ thuật, vận chuyển vật liệu trong phạm vi 50 m.

AD. 26100 - SẢN XUẤT BẢNG TRẠM TRỘN ≤ 25 T/H**DVT: đ/100T**

Mã hiệu	Nội dung công việc	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AD.26111	SX đá dăm đen	100T	99.101.823	1.825.399	2.735.491	103.662.713
	Sản xuất bê tông nhựa:					
AD.26121	Hạt thô	100T	101.865.305	1.921.473	2.735.491	106.522.269
AD.26122	Hạt trung	100T	108.063.039	2.209.694	2.735.491	113.008.224
AD.26123	Hạt mịn	100T	120.879.830	2.324.982	2.735.491	125.940.303

AD. 26200 - SẢN XUẤT BẢNG TRẠM TRỘN 50 - 60 T/H***ĐVT: đ/100T***

Mã hiệu	Nội dung công việc	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AD.26211	SX đá dăm đen	100T	99.101.823	973.546	3.961.040	104.036.409
	Sản xuất bê tông nhựa:					
AD.26221	Hạt thô	100T	101.865.305	1.024.786	3.961.040	106.851.131
AD.26222	Hạt trung	100T	108.063.039	1.076.025	3.961.040	113.100.104
AD.26223	Hạt mịn	100T	120.879.830	1.127.264	3.961.040	125.968.134

AD. 26300 - SẢN XUẤT BẢNG TRẠM TRỘN 80 T/H***ĐVT: đ/100T***

Mã hiệu	Nội dung công việc	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AD.26311	SX đá dăm đen	100T	99.101.823	800.614	3.688.449	103.590.886
AD.26321	SX bê tông nhựa hạt thô	100T	101.865.305	832.638	3.688.449	106.386.392
AD.26322	SX bê tông nhựa hạt trung	100T	108.063.039	864.663	3.688.449	112.616.151
AD.26323	SX bê tông nhựa hạt mịn	100T	120.879.830	896.687	3.688.449	125.464.966

Ghi chú: Các vật tư dầu diezen, dầu mazút, dầu bảo ôn đã đưa vào hao phí vật liệu để sản xuất 100T bê tông nhựa, trong trạm trộn chỉ còn hao phí điện năng cho một ca máy làm việc.

AD.26400 - SẢN XUẤT BÊ TÔNG NHỰA POLYME CẤP C BẢNG TRẠM TRỘN 80 TẤN/H

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, đun dầu diezen làm nóng dầu bảo ôn đến 160-180°C, bơm dầu lên máy nhựa, máy dầu mazút, phun dầu mazút vào buồng đốt, sấy vật liệu, trộn cấp phối theo thiết kế. Sản xuất bê tông nhựa trên dây chuyền trạm trộn theo đúng yêu cầu kỹ thuật, vận chuyển vật liệu trong phạm vi 50m.

ĐVT: đ/100T

Mã hiệu	Nội dung công việc	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AD.26411	Sản xuất bê tông nhựa polyme cấp C bằng trạm trộn 80 tấn/h	100T	140.575.127	864.663	3.688.449	145.128.239

**AD. 27100 - VẬN CHUYỂN HỖN HỢP CÁT MỊN, CÁT VÀNG GIA CỐ XI MĂNG
TỪ TRẠM TRỘN ĐẾN VỊ TRÍ ĐỔ**

ĐVT: đ/ 100T

Mã hiệu	Nội dung công việc	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	<i>V/c cự ly 0,5 km</i>					
AD.27111	Ôtô 5T	100T			2.514.845	2.514.845
AD.27112	Ôtô 7T	100T			2.253.525	2.253.525
AD.27113	Ôtô 10T	100T			2.087.594	2.087.594
	<i>V/c cự ly 1 km</i>					
AD.27121	Ôtô 5T	100T			3.393.045	3.393.045
AD.27122	Ôtô 7T	100T			3.112.783	3.112.783
AD.27123	Ôtô 10T	100T			2.667.481	2.667.481
	<i>V/c cự ly 1,5 km</i>					
AD.27131	Ôtô 5T	100T			3.978.512	3.978.512
AD.27132	Ôtô 7T	100T			3.518.093	3.518.093
AD.27133	Ôtô 10T	100T			3.073.402	3.073.402
	<i>V/c cự ly 2 km</i>					
AD.27141	Ôtô 5T	100T			4.563.979	4.563.979
AD.27142	Ôtô 7T	100T			3.923.403	3.923.403
AD.27143	Ôtô 10T	100T			3.479.323	3.479.323
	<i>V/c cự ly 3 km</i>					
AD.27151	Ôtô 5T	100T			5.535.321	5.535.321
AD.27152	Ôtô 7T	100T			4.588.112	4.588.112
AD.27153	Ôtô 10T	100T			4.136.528	4.136.528
	<i>V/c cự ly 4 km</i>					
AD.27161	Ôtô 5T	100T			6.506.663	6.506.663
AD.27162	Ôtô 7T	100T			5.252.821	5.252.821
AD.27163	Ôtô 10T	100T			4.793.733	4.793.733

Mã hiệu	Nội dung công việc	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	<i>V/c cự ly 1 km tiếp theo</i>					
AD.27171	Ôtô 5T	100T			878.200	878.200
AD.27172	Ôtô 7T	100T			745.771	745.771
AD.27173	Ôtô 10T	100T			502.569	502.569

AD. 27200 - VẬN CHUYỂN ĐÁ DẪM ĐEN, BÊ TÔNG NHỰA TỪ TRẠM TRỘN ĐẾN VỊ TRÍ ĐỔ

ĐVT: đ/ 100T

Mã hiệu	Nội dung công việc	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	<i>V/c cự ly 1 km</i>					
AD.27211	Ôtô 7T	100T			3.582.943	3.582.943
AD.27212	Ôtô 10T	100T			3.054.072	3.054.072
AD.27213	Ôtô 12T	100T			2.910.020	2.910.020
	<i>V/c cự ly 2 km</i>					
AD.27221	Ôtô 7T	100T			4.507.050	4.507.050
AD.27222	Ôtô 10T	100T			4.001.221	4.001.221
AD.27223	Ôtô 12T	100T			3.820.789	3.820.789
	<i>V/c cự ly 3 km</i>					
AD.27231	Ôtô 7T	100T			5.269.033	5.269.033
AD.27232	Ôtô 10T	100T			4.755.074	4.755.074
AD.27233	Ôtô 12T	100T			4.531.634	4.531.634
	<i>V/c cự ly 4 km</i>					
AD.27241	Ôtô 7T	100T			6.047.229	6.047.229
AD.27242	Ôtô 10T	100T			5.508.927	5.508.927
AD.27243	Ôtô 12T	100T			5.242.478	5.242.478
	<i>V/c cự ly 1 km tiếp theo</i>					
AD.27251	Ôtô 7T	100T			843.045	843.045
AD.27252	Ôtô 10T	100T			560.558	560.558
AD.27253	Ôtô 12T	100T			555.347	555.347

AD.27300 VẬN CHUYỂN CẤP PHỐI ĐÁ DẦM GIA CỐ XI MĂNG TỪ TRẠM TRỌN ĐẾN VỊ TRÍ ĐỔ

ĐVT: đ/ 100T

Mã hiệu	Nội dung công việc	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	<i>V/c cự ly 1 km</i>					
AD.27311	Ôtô 7T	100T			5.643.540	5.643.540
AD.27312	Ôtô 10T	100T			4.811.130	4.811.130
AD.27313	Ôtô 12T	100T			4.582.726	4.582.726
	<i>V/c cự ly 2 km</i>					
AD.27321	Ôtô 7T	100T			7.099.414	7.099.414
AD.27322	Ôtô 10T	100T			6.301.440	6.301.440
AD.27323	Ôtô 12T	100T			6.017.743	6.017.743
	<i>V/c cự ly 3 km</i>					
AD.27331	Ôtô 7T	100T			8.299.133	8.299.133
AD.27332	Ôtô 10T	100T			7.490.208	7.490.208
AD.27333	Ôtô 12T	100T			7.137.323	7.137.323
	<i>V/c cự ly 4 km</i>					
AD.27341	Ôtô 7T	100T			9.524.791	9.524.791
AD.27342	Ôtô 10T	100T			8.677.044	8.677.044
AD.27343	Ôtô 12T	100T			8.256.903	8.256.903
	<i>V/c cự ly 1 km tiếp theo</i>					
AD.27351	Ôtô 7T	100T			1.327.796	1.327.796
AD.27352	Ôtô 10T	100T			883.361	883.361
AD.27353	Ôtô 12T	100T			875.227	875.227

AD. 30000 - CỌC TIÊU, BIỂN BÁO HIỆU ĐƯỜNG BỘ*Thành phần công việc:*

Sàng cát, rửa sỏi, chặt, uốn, buộc cốt thép, sản xuất tháo dỡ ván khuôn, trộn, đầm bê tông.
 Sơn bảng, sơn cột, đào lỗ, chôn cột, lắp bảng.

*(Chưa tính công việc vẽ hình, kẻ chữ trên bảng).***AD. 31100 - LÀM CỌC TIÊU BÊ TÔNG CỐT THÉP 0,12 x 0,12 x 1,025 (M), LÀM CỘT KM BÊ TÔNG***ĐVT: đ/cái*

Mã hiệu	Nội dung công việc	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AD.31111	Cọc tiêu bê tông cốt thép	cái	35.206	30.072		65.278
AD.31121	Cột KM bê tông	cái	143.981	293.205		437.186

AD. 31200 - LÀM BIỂN BÁO BÊ TÔNG CỐT THÉP HÌNH CHỮ NHẬT*ĐVT: đ/cái*

Mã hiệu	Nội dung công việc	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AD.31211	Biển báo KT 0,6x1	cái	65.676	86.458		152.134
AD.31221	Biển báo KT 1,0x1,2	cái	123.798	169.157		292.955
AD.31231	Biển báo KT 1,0x1,6	cái	167.222	227.422		394.644
AD.31241	Biển báo KT 0,6x0,6+0,5 x0,7	cái	43.987	54.506		98.493

AD. 31300 - LÀM CỘT ĐỖ BIỂN BÁO BÊ TÔNG CỐT THÉP*ĐVT: đ/cột*

Mã hiệu	Nội dung công việc	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AD.31311	Cột dài 2,7m	cột	142.906	135.325		278.231
AD.31321	Cột dài 2,8 - 3m	cột	149.032	140.964		289.996
AD.31331	Cột dài 3,1 - 3,8m	cột	159.982	152.241		312.223

AD. 32100 - SẢN XUẤT, LẮP ĐẶT TRỤ ĐỖ BẰNG TÊN ĐƯỜNG, BẢNG LƯU THÔNG.*Thành phần công việc:*

Lấy dấu cắt sắt thành trụ, khoan lỗ, chụp đầu nắp bằng chụp nhựa (đối với ống sắt tròn), cạo rỉ, sơn 3 nước, 1 nước chống rỉ, 2 nước sơn dầu. Đào đất để chôn trụ. Đổ bê tông sỏi 1x2 làm chân trụ. Trồng trụ theo đúng yêu cầu kỹ thuật. Bốc xếp, vận chuyển vật liệu, cấu kiện ra công trường bằng ô tô 7T trong phạm vi 10km.

ĐVT: đ/cái

Mã hiệu	Nội dung công việc	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AD.32111	Trụ sắt L50x50x5	cái	256.877	183.527	61.120	501.524
AD.32121	Trụ sắt ống ϕ k=60mm	cái	145.967	176.468	67.751	390.186
AD.32131	Trụ sắt ống ϕ k=80mm	cái	188.917	209.997	82.069	480.983

AD. 32200 - LÀM BIỂN BÁO BÊ TÔNG CỐT THÉP*ĐVT: đ/cái*

Mã hiệu	Nội dung công việc	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AD.32211	Biển chữ nhật 0,4x0,7 ; 0,5x0,6(m)	cái	47.308	69.542		116.850
AD.32212	Biển chữ nhật 0,4x1,2(m)	cái	54.073	43.229		97.302
AD.32221	Biển hình tròn 0,70(m)	cái	39.999	54.506		94.505
AD.32231	Biển tam giác 0,7x0,7x0,7(m)	cái	27.216	33.831		61.047

AD. 32300 - SẢN XUẤT, LẮP ĐẶT BẢNG TÊN ĐƯỜNG, BẢNG LƯU THÔNG*Thành phần công việc:*

Chuẩn bị, đo lấy dấu, gò tôn, cắt thành bảng, cạo rỉ, sơn 3 nước, 1 nước chống rỉ, 2 nước sơn dầu. vẽ hình 3 nước sơn. Lắp biển báo theo đúng yêu cầu kỹ thuật. Bốc xếp, vận chuyển bảng ra công trường bằng ô tô 2,5T trong phạm vi 30km.

ĐVT: đ/cái;d/m²

Mã hiệu	Nội dung công việc	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AD.32311	Bảng tên đường 0,3x0,5m	bảng	51.251	64.231	17.453	132.935
AD.32321	Bảng lưu thông loại tròn	m ²	427.156	437.464	17.453	882.073
AD.32322	Bảng lưu thông, loại vuông, tam giác, chữ nhật	m ²	327.551	432.257	17.453	777.261

AD. 32400 - SẢN XUẤT, LẮP ĐẶT BIỂN BÁO PHẢN QUANG*Thành phần công việc:*

Chuẩn bị, đo lấy dấu, gò tôn, cắt thành bảng, in bảng, chùi khuôn bảng, rửa màng in. Vẽ khuôn mẫu, tráng màng phim, cắt màng dán, cán hấp, phơi bảng. Lắp đặt bốc dỡ, vận chuyển vật liệu trong phạm vi 10km.

ĐVT: đ/cái

Mã hiệu	Nội dung công việc	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AD.32411	Biển vuông 60x60cm	cái	188.950	257.494	18.180	464.624
AD.32421	Biển tròn đk 70cm, biển bát giác cạnh 25cm	cái	246.409	270.651	18.180	535.240
AD.32431	Biển tam giác cạnh 70cm	cái	144.709	234.940	18.180	397.829
AD.32441	Biển chữ nhật 30x50cm	cái	77.658	174.795	18.180	270.633

AD. 33100 - GẮN VIÊN PHẢN QUANG

Thành phần công việc:

- Làm vệ sinh hiện trường, lấy dấu, canh giữ và hướng dẫn giao thông. Vận hành lò nung keo, trải keo và gắn viên phản quang theo tiêu chuẩn kỹ thuật. Làm vệ sinh nò nung keo.

- Bốc dỡ, vận chuyển vật tư, công cụ ra công trường bằng xe ô tô 2,5 tấn.

ĐVT: đ/viên

Mã hiệu	Nội dung công việc	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AD.33110	Trên mặt bê tông	viên	72.255	13.119	10.506	95.880
AD.33120	Trên mặt đường nhựa	viên	69.690	12.572	10.506	92.768

AD. 34100 - LẮP ĐẶT DẢI PHÂN CÁCH

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, đo kiểm tra đánh dấu và lắp đặt dải phân cách theo đúng yêu cầu kỹ thuật, vận chuyển vật liệu trong phạm vi 50m.

ĐVT: đ/cái; đ/m

Mã hiệu	Nội dung công việc	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AD.34110	Dải cứng	cái	25.375	16.708		42.083
AD.34120	Dải mềm	cái	248.680	11.401		260.081
AD.34130	Tôn lượn sóng	m	36.958	12.777		49.735

AD.70000 - LẮP ĐẶT HỆ THỐNG THÔNG TIN, TÍN HIỆU**AD.71000 - TRỒNG CỘT MỐC, BIỂN BÁO****AD.71100 - TRỒNG CỘT KM**

Thành phần công việc:

- Sơn kẻ chữ, trồng, chèn vữa chân cột ngay thẳng đúng vị trí, đúng tiêu chuẩn kỹ thuật
- Vận chuyển vật liệu trong phạm vi 1500m

ĐVT: đ/cái

Mã hiệu	Nội dung công việc	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AD.71110	Trồng cột km	cái	53.025	64.049		117.074

AD.71200 - TRỒNG CỘT VÀ BIỂN ĐƯỜNG VÒNG

Thành phần công việc:

- Sơn kẻ chữ cột, biển.
- Trồng các cột NĐ, NC, TD, TC, biển ghi số hiệu của đường cong.
- Vận chuyển vật liệu trong phạm vi 1500m.

ĐVT: đ/l đường vòng

Mã hiệu	Nội dung công việc	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AD.71210	Trồng cột và biển đường vòng	đường vòng	339.966	160.123		500.089

AD.71300 - TRỒNG BIỂN ĐỔI DỐC (HOẶC DỐC XUNG ĐỘT)

ĐVT: đ/l cái

Mã hiệu	Nội dung công việc	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AD.71310	Trồng biển đổi dốc	cái	122.412	32.025		154.437

AD.71400 - TRỒNG BIỂN KÉO CÒI (HOẶC BIỂN BÁO ĐƯỜNG NGANG, BIỂN BÁO CHÚ Ý TÀU HỎA)

ĐVT: đ/l cái

Mã hiệu	Nội dung công việc	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AD.71410	Trồng biển kéo còi	cái	227.813	64.049		291.862

AD.71500 - LẮP DỰNG CỘT THÔNG TIN, TÍN HIỆU

Thành phần công việc:

- Chuẩn bị đưa cột vào vị trí dựng cột, điều chỉnh cột, kê chèn theo đúng yêu cầu kỹ thuật, vận chuyển cột trong phạm vi 1000m.

- Nếu lắp dựng cột ở nơi lầy lội, đồi núi, ao hồ, thì định mức nhân công được nhân hệ số 1,2 so với định mức tương ứng.

- Nếu vận chuyển cột >1000m thì cứ 500m vận chuyển tiếp theo định mức nhân công được cộng thêm 0,79 công/cột cho các định mức lắp đặt tương ứng.

- Lắp dựng cột thông tin, cột đánh dấu đầu cáp.

ĐVT: d/1 cột

Mã hiệu	Nội dung công việc	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Lắp dựng					
	Cột thông tin hình chữ H					
AD.71511	- Loại cột 6m	cột	656.486	1.388.440		2.044.926
AD.71512	- Loại cột 7m	cột	821.984	1.714.596		2.536.580
AD.71513	- Loại cột 8m	cột	1.000.675	2.044.396		3.045.071
AD.71514	- Loại cột 9m	cột	1.157.163	2.390.595		3.547.758
	Cột đánh dấu					
AD.71521	- Cột đánh dấu 1,2m	cột	30.300	173.100		203.400
	Cột tín hiệu					
AD.71531	- Cột tín hiệu 7,5m	cột	1.470.000	3.616.796		5.086.796
AD.71532	- Cột tín hiệu 8,5m	cột	1.627.500	3.956.853		5.584.353
AD.71533	- Cột tín hiệu 9,5m	cột	1.732.500	4.520.995		6.253.495

AD.72100 - LẮP ĐẶT CÁC PHỤ KIỆN CỘT TÍN HIỆU, CỘT ĐÁNH DẤU*Thành phần công việc:*

- Chuẩn bị, kiểm tra các phụ kiện, lắp phụ kiện đầu dây, thử điện khí, hoàn thiện công tác lắp theo yêu cầu kỹ thuật.

- Vận chuyển vật liệu, phụ kiện trong phạm vi 500m.

ĐVT: đ/1 cột

Mã hiệu	Nội dung công việc	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Lắp đặt					
	Các phụ kiện: Cột tín hiệu					
AD.72111	- Vào ga	cột	4.439.095	5.913.867		10.352.962
AD.72112	- Ra ga	cột	2.090.651	2.882.210		4.972.861
AD.72121	Cột đánh dấu	cột	1.008.581	1.964.172		2.972.753

AD.74100 - KÉO RẢI DÂY THÔNG TIN*Thành phần công việc:*

- Chuẩn bị, kiểm tra chất lượng trước và sau khi kéo dây, vận chuyển, ra dây dưới đất, gác dây lên xà, căng hãm, hàn nối, hoàn thiện công tác kéo rải dây theo đúng yêu cầu kỹ thuật.

- Nếu kéo rải dây trên đồi, núi, hồ ao, bùn lầy sông ngòi, định mức nhân công được nhân với hệ số 1,2

- Trường hợp tháo dỡ dây thông tin định mức nhân công nhân với hệ số 0,8 so với định mức tương ứng.

ĐVT: đ/1km/sợi

Mã hiệu	Nội dung công việc	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Kéo rải dây sắt					
AD.74111	- Đường kính Φ3mm	sợi	1.041.372	1.750.675		2.792.047
AD.74112	- Đường kính Φ4mm	sợi	1.871.264	1.953.498		3.824.762
	Kéo rải dây lưỡng kim					
AD.74121	- Đường kính Φ2,5mm	sợi	1.120.555	1.707.976		2.828.531
AD.74122	- Đường kính Φ3mm	sợi	1.593.055	1.750.675		3.343.730

AD.74200 - LẮP XÀ THÔNG TIN*Thành phần công việc:*

Chuẩn bị, kiểm tra chất lượng, xác định vị trí, lắp xà, bộ sứ vào xà theo yêu cầu kỹ thuật.
Vận chuyển vật liệu trong phạm vi 300m.

ĐVT: d/1xà

Mã hiệu	Nội dung công việc	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Lắp xà thông tin					
AD.74211	- Xà 1,1m	xà	74.460	215.632		290.092
AD.74212	- Xà 2,5m	xà	135.150	294.626		429.776

AD.81000 - SẢN XUẤT PHAO TIÊU, CỘT BÁO HIỆU, BIỂN BÁO HIỆU ĐƯỜNG SÔNG*Thành phần công việc:*

Chuẩn bị, đo lấy dấu, triển khai tôn, cắt, uốn khoan lỗ, hàn, sơn chống rỉ 2 nước trong và ngoài phao, đảm bảo yêu cầu kỹ thuật, vận chuyển vật liệu trong phạm vi 30m.

AD.81100 - SẢN XUẤT PHAO TIÊU***ĐVT: d/1cái***

Mã hiệu	Nội dung công việc	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AD.81111	Đường kính phao 0,8m	cái	2.514.495	4.760.983	264.426	7.539.904
AD.81121	Đường kính phao 1,0m	cái	4.097.190	6.170.063	444.300	10.711.553
AD.81131	Đường kính phao 1,2m	cái	5.619.840	7.856.690	603.834	14.080.364
AD.81141	Đường kính phao 1,4m	cái	9.142.396	10.625.746	990.011	20.758.153

AD.81200 - SẢN XUẤT CỘT BÁO HIỆU ĐƯỜNG SÔNG***ĐVT: đ/1cái***

Mã hiệu	Nội dung công việc	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Sản xuất cột báo hiệu đường sông Φ160					
AD.81211	- Chiều dài cột 5,5m	cái	2.750.828	2.423.191	418.466	5.592.485
AD.81212	- Chiều dài cột 6,5m	cái	3.124.087	2.758.381	475.155	6.357.623
AD.81213	- Chiều dài cột 7,5m	cái	3.498.615	3.093.572	534.411	7.126.598
	Sản xuất cột báo hiệu đường sông Φ200					
AD.81221	- Chiều dài cột 5,5m	cái	3.313.300	2.636.688	505.262	6.455.250
AD.81222	- Chiều dài cột 6,5m	cái	3.771.878	2.967.608	578.614	7.318.100
AD.81223	- Chiều dài cột 7,5m	cái	4.231.952	3.309.204	649.399	8.190.555

AD.81300 - SẢN XUẤT BIỂN BÁO HIỆU ĐƯỜNG SÔNG***ĐVT: đ/1cái***

Mã hiệu	Nội dung công việc	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AD.81310	Sản xuất biển báo hiệu đường sông	cái	677.433	725.890	72.144	1.475.467

AD.82000 - LẮP ĐẶT PHAO TIÊU, CỘT BÁO HIỆU, BIỂN BÁO HIỆU ĐƯỜNG SÔNG**AD.82100 - LẮP ĐẶT PHAO TIÊU***Thành phần công việc:*

Chuẩn bị, kiểm tra các mối liên kết giữa xích và các bộ phận chuyển hướng của phao (maní, con quay, vòng chuyển tiếp...), thả phao dấu, căn toạ độ vị trí thả rùa định vị phao, vận chuyển vật liệu từ bờ xuống xà lan (vận chuyển vật liệu từ nơi sản xuất đến khu vực thả phao chưa tính trong định mức).

DVT: đ/1cái

Mã hiệu	Nội dung công việc	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AD.82111	Đường kính phao 0,8m	cái	29.182	165.908	96.580	291.670
AD.82121	Đường kính phao 1,0m	cái	32.100	228.124	135.118	395.342
AD.82131	Đường kính phao 1,2m	cái	35.227	294.948	174.130	504.305
AD.82141	Đường kính phao 1,4m	cái	38.145	359.468	212.667	610.280

AD.82200 - LẮP ĐẶT CỘT BÁO HIỆU ĐƯỜNG SÔNG ĐƯỜNG KÍNH 160MM-200MM*Thành phần công việc:*

Chuẩn bị, vận chuyển vật liệu từ tàu đến vị trí lắp đặt, đào hố chôn cột, định vị căn chỉnh cột, trộn vữa, đổ bê tông chân cột, lấp đất chân cột.

DVT: đ/1cái

Mã hiệu	Nội dung công việc	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Lắp đặt cột báo hiệu đường sông đường kính Φ160mm - Φ200mm					
AD.82211	- Chiều dài cột 5,5m	cái	539.886	1.558.528		2.098.414
AD.82221	- Chiều dài cột 6,5m	cái	539.886	1.622.577		2.162.463
AD.82231	- Chiều dài cột 7,5m	cái	539.886	1.669.547		2.209.433

AD.82300 - LẮP ĐẶT CÁC LOẠI BIỂN BÁO HIỆU ĐƯỜNG SÔNG**DVT: đ/1cái**

Mã hiệu	Nội dung công việc	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AD.82310	Lắp đặt các loại biển báo hiệu đường sông	cái	183.405	320.246		503.651

CHƯƠNG V
CÔNG TÁC XÂY GẠCH ĐÁ

AE. 10000 - XÂY ĐÁ

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, lắp và tháo dỡ giàn giáo xây, trộn vữa, xây kể cả miết mạch, kẻ chỉ theo đúng yêu cầu kỹ thuật. Vận chuyển trong phạm vi 30m.

AE. 11000 - XÂY ĐÁ HỘC

AE. 11100 - XÂY MÓNG

DVT: d/m^3

Mã hiệu	Nội dung công việc	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Chiều dày $\leq 60\text{cm}$					
AE.11113	Vữa xi măng M50	m^3	446.806	348.021		794.827
AE.11114	Vữa xi măng M75	m^3	483.445	348.021		831.466
AE.11115	Vữa xi măng M100	m^3	524.149	348.021		872.170
	Chiều dày $> 60\text{cm}$					
AE.11123	Vữa xi măng M50	m^3	446.806	335.266		782.072
AE.11124	Vữa xi măng M75	m^3	483.445	335.266		818.711
AE.11125	Vữa xi măng M100	m^3	524.149	335.266		859.415

AE. 11200 - XÂY TƯỜNG THĂNG

DVT: $d/1m^3$

Mã hiệu	Nội dung công việc	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Chiều dày $\leq 60\text{cm}$, cao $\leq 2\text{m}$					
AE.11213	Vữa xi măng M50	m^3	446.806	393.574		840.380
AE.11214	Vữa xi măng M75	m^3	483.445	393.574		877.019
AE.11215	Vữa xi măng M100	m^3	524.149	393.574		917.723
	Chiều dày $\leq 60\text{cm}$, cao $> 2\text{m}$					
AE.11223	Vữa xi măng M50	m^3	484.784	455.525		940.309
AE.11224	Vữa xi măng M75	m^3	524.534	455.525		980.059
AE.11225	Vữa xi măng M100	m^3	568.698	455.525		1.024.223

Mã hiệu	Nội dung công việc	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Chiều dày > 60cm, cao ≤ 2m					
AE.11233	Vữa xi măng M50	m ³	446.806	378.997		825.803
AE.11234	Vữa xi măng M75	m ³	483.445	378.997		862.442
AE.11235	Vữa xi măng M100	m ³	524.149	378.997		903.146
	Chiều dày > 60cm, cao > 2m					
AE.11243	Vữa xi măng M50	m ³	480.316	431.838		912.154
AE.11244	Vữa xi măng M75	m ³	519.700	431.838		951.538
AE.11245	Vữa xi măng M100	m ³	563.457	431.838		995.295

AE. 11300 - XÂY TƯỜNG TRỤ PIN, TƯỜNG CÔNG NGHĨNG VẠN VỎ ĐỒ

ĐVT: đ/ 1m³

Mã hiệu	Nội dung công việc	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Chiều dày ≤ 60cm, cao ≤ 2m					
AE.11313	Vữa xi măng M50	m ³	446.806	428.194		875.000
AE.11314	Vữa xi măng M75	m ³	483.445	428.194		911.639
AE.11315	Vữa xi măng M100	m ³	524.149	428.194		952.343
	Chiều dày ≤ 60cm, , cao > 2m					
AE.11323	Vữa xi măng M50	m ³	484.784	504.722		989.506
AE.11324	Vữa xi măng M75	m ³	524.534	504.722		1.029.256
AE.11325	Vữa xi măng M100	m ³	568.698	504.722		1.073.420
	Chiều dày > 60cm, cao ≤ 2m					
AE.11333	Vữa xi măng M50	m ³	446.806	409.973		856.779
AE.11334	Vữa xi măng M75	m ³	483.445	409.973		893.418
AE.11335	Vữa xi măng M100	m ³	524.149	409.973		934.122
	Chiều dày > 60cm, cao > 2m					
AE.11343	Vữa xi măng M50	m ³	480.316	462.813		943.129
AE.11344	Vữa xi măng M75	m ³	519.700	462.813		982.513
AE.11345	Vữa xi măng M100	m ³	563.457	462.813		1.026.270

AE.11400 ÷ AE.11700 XÂY MỐ, TRỤ, CỘT, TƯỜNG CÁCH, TƯỜNG ĐẦU CẦU

ĐVT: đ/ 1m³

Mã hiệu	Nội dung công việc	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xây mố , cao ≤ 2m					
AE.11413	Vữa xi măng M50	m ³	446.806	450.059		896.865
AE.11414	Vữa xi măng M75	m ³	483.445	450.059		933.504
AE.11415	Vữa xi măng M100	m ³	524.149	450.059		974.208
	Xây mố , cao > 2m					
AE.11423	Vữa xi măng M50	m ³	484.784	916.516		1.401.300
AE.11424	Vữa xi măng M75	m ³	524.534	916.516		1.441.050
AE.11425	Vữa xi măng M100	m ³	568.698	916.516		1.485.214
	Xây trụ, cột cao ≤ 2m					
AE.11513	Vữa xi măng M50	m ³	475.848	725.196		1.201.044
AE.11514	Vữa xi măng M75	m ³	514.866	725.196		1.240.062
AE.11515	Vữa xi măng M100	m ³	558.216	725.196		1.283.412
	Xây trụ, cột cao > 2m					
AE.11523	Vữa xi măng M50	m ³	480.316	1.244.494		1.724.810
AE.11524	Vữa xi măng M75	m ³	519.700	1.244.494		1.764.194
AE.11525	Vữa xi măng M100	m ³	563.457	1.244.494		1.807.951
	Tường đầu cầu, cao ≤ 2m					
AE.11613	Vữa xi măng M50	m ³	466.912	433.660		900.572
AE.11614	Vữa xi măng M75	m ³	505.198	433.660		938.858
AE.11615	Vữa xi măng M100	m ³	547.734	433.660		981.394
	Tường đầu cầu, cao > 2m					
AE.11623	Vữa xi măng M50	m ³	482.550	739.773		1.222.323
AE.11624	Vữa xi măng M75	m ³	522.117	739.773		1.261.890
AE.11625	Vữa xi măng M100	m ³	566.077	739.773		1.305.850

Mã hiệu	Nội dung công việc	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Trụ đỡ ống, cao $\leq 2m$					
AE.11713	Vữa xi măng M50	m ³	476.366	639.557		1.115.923
AE.11714	Vữa xi măng M75	m ³	515.023	639.557		1.154.580
AE.11715	Vữa xi măng M100	m ³	557.966	639.557		1.197.523
	Trụ đỡ ống, cao $> 2m$					
AE.11723	Vữa xi măng M50	m ³	489.911	756.172		1.246.083
AE.11724	Vữa xi măng M75	m ³	529.669	756.172		1.285.841
AE.11725	Vữa xi măng M100	m ³	573.833	756.172		1.330.005

AE.11800 - XÂY GỐI ĐỖ ĐƯỜNG ống

ĐVT: đ/ 1m³

Mã hiệu	Nội dung công việc	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Chiều cao $\leq 2m$					
AE.11813	Vữa xi măng M50	m ³	456.715	639.557	10.774	1.107.046
AE.11814	Vữa xi măng M75	m ³	493.354	639.557	10.774	1.143.685
AE.11815	Vữa xi măng M100	m ³	534.058	639.557	10.774	1.184.389
	Chiều cao $> 2m$					
AE.11823	Vữa xi măng M50	m ³	495.535	752.527	10.774	1.258.836
AE.11824	Vữa xi măng M75	m ³	535.293	752.527	10.774	1.298.594
AE.11825	Vữa xi măng M100	m ³	579.457	752.527	10.774	1.342.758

AE.11900 - XÂY MẶT BẰNG, MÁI DỐC

ĐVT: đ/ 1m³

Mã hiệu	Nội dung công việc	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xây mặt bằng					
AE.11913	Vữa xi măng M50	m ³	446.806	378.997		825.803
AE.11914	Vữa xi măng M75	m ³	483.445	378.997		862.442
AE.11915	Vữa xi măng M100	m ³	524.149	378.997		903.146

Mã hiệu	Nội dung công việc	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xây mái dốc thẳng					
AE.11923	Vữa xi măng M50	m ³	446.806	399.040		845.846
AE.11924	Vữa xi măng M75	m ³	483.445	399.040		882.485
AE.11925	Vữa xi măng M100	m ³	524.149	399.040		923.189
	Xây mái dốc cong					
AE.11933	Vữa xi măng M50	m ³	462.821	440.948		903.769
AE.11934	Vữa xi măng M75	m ³	500.377	440.948		941.325
AE.11935	Vữa xi măng M100	m ³	542.099	440.948		983.047

AE.12000 - XẾP ĐÁ KHAN

ĐVT: đ/ 1m³

Mã hiệu	Nội dung công việc	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xếp không chít mạch					
AE.12110	Mặt bằng	m ³	298.055	218.652		516.707
AE.12120	Mái dốc thẳng	m ³	298.055	255.094		553.149
AE.12130	Mái dốc cong	m ³	311.321	360.776		672.097
	Xếp mặt bằng có chít mạch					
AE.12213	Vữa xi măng M50	m ³	322.762	282.426		605.188
AE.12214	Vữa xi măng M75	m ³	328.607	282.426		611.033
AE.12215	Vữa xi măng M100	m ³	335.101	282.426		617.527
	Xếp mái dốc thẳng có chít mạch					
AE.12223	Vữa xi măng M50	m ³	322.762	318.868		641.630
AE.12224	Vữa xi măng M75	m ³	328.607	318.868		647.475
AE.12225	Vữa xi măng M100	m ³	335.101	318.868		653.969
	Xếp mái dốc cong có chít mạch					
AE.12233	Vữa xi măng M50	m ³	335.677	366.242		701.919
AE.12234	Vữa xi măng M75	m ³	341.667	366.242		707.909
AE.12235	Vữa xi măng M100	m ³	348.323	366.242		714.565

AE.12300 - XÂY CỐNG**AE.12400 - XÂY NÚT HẦM****AE.12500 - XÂY CÁC BỘ PHẬN KẾT CẤU PHỨC TẠP KHÁC****ĐVT: đ/ 1m³**

Mã hiệu	Nội dung công việc	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xây cống					
AE.12313	Vữa xi măng M50	m ³	475.848	561.207		1.037.055
AE.12314	Vữa xi măng M75	m ³	514.866	561.207		1.076.073
AE.12315	Vữa xi măng M100	m ³	558.216	561.207		1.119.423
	Xây nút hầm					
AE.12413	Vữa xi măng M50	m ³	475.848	648.668		1.124.516
AE.12414	Vữa xi măng M75	m ³	514.866	648.668		1.163.534
AE.12415	Vữa xi măng M100	m ³	558.216	648.668		1.206.884
	Xây các bộ phận kết cấu phức tạp khác					
AE.12513	Vữa xi măng M50	m ³	476.366	752.527		1.228.893
AE.12514	Vữa xi măng M75	m ³	515.023	752.527		1.267.550
AE.12515	Vữa xi măng M100	m ³	557.966	752.527		1.310.493

AE.12600 - XÂY RÃNH ĐỈNH, DỐC NƯỚC, THÁC NƯỚC, GÂN CHỮ V TRÊN ĐỘ DỐC TALUY $\geq 40\%$ *Thành phần công việc:*

Chuẩn bị, bốc vác vận chuyển đá, vữa xây từ vị trí chân taluy lên vị trí xây; trộn vữa, xây kể cả miết mạch kẻ chỉ theo đúng yêu cầu kỹ thuật.

ĐVT: đ/ 1m³

Mã hiệu	Nội dung công việc	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Chiều cao $\geq 5m$					
AE.12613	Vữa xi măng M50	m ³	485.245	1.014.910		1.500.155
AE.12614	Vữa xi măng M75	m ³	527.383	1.014.910		1.542.293
AE.12615	Vữa xi măng M100	m ³	574.188	1.014.910		1.589.098

Mã hiệu	Nội dung công việc	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Chiều cao $\geq 10\text{m}$					
AE.12623	Vữa xi măng M50	m^3	487.556	1.184.365		1.671.921
AE.12624	Vữa xi măng M75	m^3	529.895	1.184.365		1.714.260
AE.12625	Vữa xi măng M100	m^3	576.922	1.184.365		1.761.287
	Chiều cao $> 20\text{m}$					
AE.12633	Vữa xi măng M50	m^3	492.177	1.404.839		1.897.016
AE.12634	Vữa xi măng M75	m^3	534.918	1.404.839		1.939.757
AE.12635	Vữa xi măng M100	m^3	582.390	1.404.839		1.987.229

AE.13000 - XÂY ĐÁ XANH MIẾNG (10X20X30)

ĐVT: đ/ 1m^3

Mã hiệu	Nội dung công việc	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xây móng					
AE.13113	Vữa xi măng M50	m^3	269.366	426.651	5.387	701.404
AE.13114	Vữa xi măng M75	m^3	283.323	426.651	5.387	715.361
AE.13115	Vữa xi măng M100	m^3	298.830	426.651	5.387	730.868
	Xây tường $\leq 30\text{cm}$, cao $\leq 2\text{m}$					
AE.13213	Vữa xi măng M50	m^3	269.366	481.157	5.387	755.910
AE.13214	Vữa xi măng M75	m^3	283.323	481.157	5.387	769.867
AE.13215	Vữa xi măng M100	m^3	298.830	481.157	5.387	785.374
	Xây tường $\leq 30\text{cm}$, cao $> 2\text{m}$					
AE.13223	Vữa xi măng M50	m^3	284.183	514.988	5.927	805.098
AE.13224	Vữa xi măng M75	m^3	298.905	514.988	5.927	819.820
AE.13225	Vữa xi măng M100	m^3	315.264	514.988	5.927	836.179
	Xây tường $> 30\text{cm}$, cao $\leq 2\text{m}$					
AE.13233	Vữa xi măng M50	v	270.973	422.892	5.387	699.252
AE.13234	Vữa xi măng M75	m^3	287.548	422.892	5.387	715.827
AE.13235	Vữa xi măng M100	m^3	305.961	422.892	5.387	734.240

Mã hiệu	Nội dung công việc	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xây tường > 30cm, cao > 2m					
AE.13243	Vữa xi măng M50	m ³	283.168	501.832	5.927	790.927
AE.13244	Vữa xi măng M75	m ³	300.486	501.832	5.927	808.245
AE.13245	Vữa xi măng M100	m ³	319.731	501.832	5.927	827.490
	Xây trụ độc lập					
AE.13313	Vữa xi măng M50	m ³	310.685	823.230	8.292	1.142.207
AE.13314	Vữa xi măng M75	m ³	333.802	823.230	8.292	1.165.324
AE.13315	Vữa xi măng M100	m ³	359.482	823.230	8.292	1.191.004

AE.14000 - XÂY ĐÁ CHẼ (10X10X20)

ĐVT: đ/ 1m³

Mã hiệu	Nội dung công việc	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xây móng					
AE.14113	Vữa xi măng M50	m ³	755.628	509.350	7.542	1.272.520
AE.14114	Vữa xi măng M75	m ³	781.798	509.350	7.542	1.298.690
AE.14115	Vữa xi măng M100	m ³	810.872	509.350	7.542	1.327.764
	Xây tường ≤ 30cm, cao ≤ 2m					
AE.14213	Vữa xi măng M50	m ³	759.315	569.495	7.757	1.336.567
AE.14214	Vữa xi măng M75	m ³	786.358	569.495	7.757	1.363.610
AE.14215	Vữa xi măng M100	m ³	816.402	569.495	7.757	1.393.654
	Xây tường ≤ 30cm, cao > 2m					
AE.14223	Vữa xi măng M50	m ³	797.186	622.121	8.537	1.427.844
AE.14224	Vữa xi măng M75	m ³	824.797	622.121	8.537	1.455.455
AE.14225	Vữa xi măng M100	m ³	855.472	622.121	8.537	1.486.130

Mã hiệu	Nội dung công việc	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xây tường > 30cm, cao ≤ 2m					
AE.14233	Vữa xi măng M50	m ³	755.628	509.350	7.542	1.272.520
AE.14234	Vữa xi măng M75	m ³	781.798	509.350	7.542	1.298.690
AE.14235	Vữa xi măng M100	m ³	810.872	509.350	7.542	1.327.764
	Xây tường > 30cm, cao > 2m					
AE.14243	Vữa xi măng M50	m ³	789.630	567.615	8.292	1.365.537
AE.14244	Vữa xi măng M75	m ³	816.979	567.615	8.292	1.392.886
AE.14245	Vữa xi măng M100	m ³	847.363	567.615	8.292	1.423.270
	Xây trụ đỡ ống, cao ≤ 2m					
AE.14313	Vữa xi măng M50	m ³	755.628	509.350	7.542	1.272.520
AE.14314	Vữa xi măng M75	m ³	781.798	509.350	7.542	1.298.690
AE.14315	Vữa xi măng M100	m ³	810.872	509.350	7.542	1.327.764
	Xây trụ đỡ ống, cao > 2m					
AE.14323	Vữa xi măng M50	m ³	793.484	567.615	7.542	1.368.641
AE.14324	Vữa xi măng M75	m ³	821.746	567.615	7.542	1.396.903
AE.14325	Vữa xi măng M100	m ³	853.140	567.615	7.542	1.428.297
	Xây trụ độc lập					
AE.14413	Vữa xi măng M50	m ³	769.427	823.230	8.537	1.601.194
AE.14414	Vữa xi măng M75	m ³	797.960	823.230	8.537	1.629.727
AE.14415	Vữa xi măng M100	m ³	829.654	823.230	8.537	1.661.421

AE.15000 - XÂY ĐÁ CHÈ (20X20X25)***ĐVT: đ/ 1m³***

Mã hiệu	Nội dung công việc	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xây móng					
AE.15113	Vữa xi măng M50	m ³	465.879	253.735	7.326	726.940
AE.15114	Vữa xi măng M75	m ³	490.305	253.735	7.326	751.366
AE.15115	Vữa xi măng M100	m ³	517.441	253.735	7.326	778.502
	Xây tường ≤ 30cm, cao ≤ 2m					
AE.15213	Vữa xi măng M50	m ³	475.095	272.530	7.542	755.167
AE.15214	Vữa xi măng M75	m ³	500.392	272.530	7.542	780.464
AE.15215	Vữa xi măng M100	m ³	528.498	272.530	7.542	808.570
	Xây tường ≤ 30cm, cao > 2m					
AE.15223	Vữa xi măng M50	m ³	501.226	291.326	8.292	800.844
AE.15224	Vữa xi măng M75	m ³	527.914	291.326	8.292	827.532
AE.15225	Vữa xi măng M100	m ³	557.566	291.326	8.292	857.184
	Xây tường > 30cm, cao ≤ 2m					
AE.15233	Vữa xi măng M50	m ³	465.879	261.253	7.326	734.458
AE.15234	Vữa xi măng M75	m ³	490.305	261.253	7.326	758.884
AE.15235	Vữa xi măng M100	m ³	517.441	261.253	7.326	786.020
	Xây tường > 30cm, cao > 2m					
AE.15243	Vữa xi măng M50	m ³	486.845	272.530	8.292	767.667
AE.15244	Vữa xi măng M75	m ³	512.369	272.530	8.292	793.191
AE.15245	Vữa xi măng M100	m ³	540.724	272.530	8.292	821.546

AE.16000 - XÂY ĐÁ CHÈ (15X20X25)***ĐVT: đ/ 1m³***

Mã hiệu	Nội dung công việc	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xây móng					
AE.16113	Vữa xi măng M50	m ³	517.340	253.735	7.542	778.617
AE.16114	Vữa xi măng M75	m ³	542.637	253.735	7.542	803.914
AE.16115	Vữa xi măng M100	m ³	570.743	253.735	7.542	832.020
	Xây tường ≤ 30cm, cao ≤ 2m					
AE.16213	Vữa xi măng M50	m ³	524.828	263.133	7.542	795.503
AE.16214	Vữa xi măng M75	m ³	550.998	263.133	7.542	821.673
AE.16215	Vữa xi măng M100	m ³	580.072	263.133	7.542	850.747
	Xây tường ≤ 30cm, cao > 2m					
AE.16223	Vữa xi măng M50	m ³	553.692	291.326	8.292	853.310
AE.16224	Vữa xi măng M75	m ³	581.303	291.326	8.292	880.921
AE.16225	Vữa xi măng M100	m ³	611.978	291.326	8.292	911.596
	Xây tường > 30cm, cao ≤ 2m					
AE.16233	Vữa xi măng M50	m ³	517.340	257.494	7.542	782.376
AE.16234	Vữa xi măng M75	m ³	542.637	257.494	7.542	807.673
AE.16235	Vữa xi măng M100	m ³	570.743	257.494	7.542	835.779
	Xây tường > 30cm, cao > 2m					
AE.16243	Vữa xi măng M50	m ³	540.619	272.530	8.292	821.441
AE.16244	Vữa xi măng M75	m ³	567.054	272.530	8.292	847.876
AE.16245	Vữa xi măng M100	m ³	596.425	272.530	8.292	877.247

AE.20000 - XÂY GẠCH CHỈ (6,5X10,5X22)*Thành phần công việc:*

Chuẩn bị, lắp và tháo dỡ giàn giáo, trộn vữa, xây (kể cả những bộ phận, kết cấu nhỏ gắn liền với bộ phận kết cấu chung như đường viền bệ cửa sổ, gờ chỉ vv.tính vào khối lượng) đảm bảo theo đúng yêu cầu kỹ thuật. Vận chuyển trong phạm vi 30m.

AE.21000 - XÂY MÓNG***ĐVT: đ/ 1m³***

Mã hiệu	Nội dung công việc	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Chiều dày ≤ 33 cm					
AE.21113	Vữa XM M50	m ³	660.403	304.291		964.694
AE.21114	Vữa XM M75	m ³	688.941	304.291		993.232
AE.21115	Vữa XM M100	m ³	717.975	304.291		1.022.266
	Chiều dày > 33 cm					
AE.21213	Vữa XM M50	m ³	653.211	271.493		924.704
AE.21214	Vữa XM M75	m ³	682.732	271.493		954.225
AE.21215	Vữa XM M100	m ³	712.768	271.493		984.261

AE.22000 - XÂY TƯỜNG THĂNG***ĐVT: đ/ 1m³***

Mã hiệu	Nội dung công việc	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Chiều dày ≤ 11 cm, chiều cao ≤ 4m					
AE.22113	Vữa XM M50	m ³	778.050	406.328	7.757	1.192.135
AE.22114	Vữa XM M75	m ³	802.153	406.328	7.757	1.216.238
AE.22115	Vữa XM M100	m ³	826.676	406.328	7.757	1.240.761
	Chiều dày ≤ 11 cm, chiều cao ≤ 16m					
AE.22123	Vữa XM M50	m ³	778.050	442.770	22.451	1.243.271
AE.22124	Vữa XM M75	m ³	802.153	442.770	22.451	1.267.374
AE.22125	Vữa XM M100	m ³	826.676	442.770	22.451	1.291.897

Mã hiệu	Nội dung công việc	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Chiều dày ≤ 11 cm, chiều cao ≤ 50 m					
AE.22133	Vữa XM M50	m ³	778.050	486.501	96.634	1.361.185
AE.22134	Vữa XM M75	m ³	802.153	486.501	96.634	1.385.288
AE.22135	Vữa XM M100	m ³	826.676	486.501	96.634	1.409.811
	Chiều dày ≤ 11 cm, chiều cao > 50 m					
AE.22143	Vữa XM M50	m ³	778.050	508.366	130.242	1.416.658
AE.22144	Vữa XM M75	m ³	802.153	508.366	130.242	1.440.761
AE.22145	Vữa XM M100	m ³	826.676	508.366	130.242	1.465.284
	Chiều dày ≤ 33 cm, chiều cao ≤ 4 m					
AE.22213	Vữa XM M50	m ³	693.423	349.843	7.757	1.051.023
AE.22214	Vữa XM M75	m ³	723.386	349.843	7.757	1.080.986
AE.22215	Vữa XM M100	m ³	753.875	349.843	7.757	1.111.475
	Chiều dày ≤ 33 cm, chiều cao ≤ 16 m					
AE.22223	Vữa XM M50	m ³	700.027	358.954	22.451	1.081.432
AE.22224	Vữa XM M75	m ³	730.275	358.954	22.451	1.111.680
AE.22225	Vữa XM M100	m ³	761.055	358.954	22.451	1.142.460
	Chiều dày ≤ 33 cm, chiều cao ≤ 50 m					
AE.22233	Vữa XM M50	m ³	700.027	393.574	96.634	1.190.235
AE.22234	Vữa XM M75	m ³	730.275	393.574	96.634	1.220.483
AE.22235	Vữa XM M100	m ³	761.055	393.574	96.634	1.251.263
	Chiều dày ≤ 33 cm, chiều cao > 50 m					
AE.22243	Vữa XM M50	m ³	700.027	411.795	130.242	1.242.064
AE.22244	Vữa XM M75	m ³	730.275	411.795	130.242	1.272.312
AE.22245	Vữa XM M100	m ³	761.055	411.795	130.242	1.303.092

Mã hiệu	Nội dung công việc	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Chiều dày > 33 cm, chiều cao ≤ 4m					
AE.22313	Vữa XM M50	m3	682.605	302.469	7.757	992.831
AE.22314	Vữa XM M75	m3	713.454	302.469	7.757	1.023.680
AE.22315	Vữa XM M100	m3	744.844	302.469	7.757	1.055.070
	Chiều dày > 33 cm, chiều cao ≤ 16m					
AE.22323	Vữa XM M50	m3	689.137	327.978	22.451	1.039.566
AE.22324	Vữa XM M75	m3	720.281	327.978	22.451	1.070.710
AE.22325	Vữa XM M100	m3	751.972	327.978	22.451	1.102.401
	Chiều dày > 33 cm, chiều cao ≤ 50m					
AE.22333	Vữa XM M50	m3	689.137	360.776	96.634	1.146.547
AE.22334	Vữa XM M75	m3	720.281	360.776	96.634	1.177.691
AE.22335	Vữa XM M100	m3	751.972	360.776	96.634	1.209.382
	Chiều dày > 33 cm, chiều cao > 50m					
AE.22343	Vữa XM M50	m3	689.137	377.175	130.242	1.196.554
AE.22344	Vữa XM M75	m3	720.281	377.175	130.242	1.227.698
AE.22345	Vữa XM M100	m3	751.972	377.175	130.242	1.259.389

AE.23000 - XÂY CỘT, TRỤ

ĐVT: đ/ 1m³

Mã hiệu	Nội dung công việc	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Chiều cao ≤ 4m					
AE.23113	Vữa XM M50	m3	689.137	546.630	6.465	1.242.232
AE.23114	Vữa XM M75	m3	720.281	546.630	6.465	1.273.376
AE.23115	Vữa XM M100	m3	751.972	546.630	6.465	1.305.067
	Chiều cao ≤ 16m					
AE.23123	Vữa XM M50	m3	692.403	728.840	21.152	1.442.395
AE.23124	Vữa XM M75	m3	723.694	728.840	21.152	1.473.686
AE.23125	Vữa XM M100	m3	755.536	728.840	21.152	1.505.528

Mã hiệu	Nội dung công việc	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Chiều cao $\leq 50m$					
AE.23133	Vữa XM M50	m3	692.403	801.724	96.634	1.590.761
AE.23134	Vữa XM M75	m3	723.694	801.724	96.634	1.622.052
AE.23135	Vữa XM M100	m3	755.536	801.724	96.634	1.653.894
	Chiều cao $> 50m$					
AE.23143	Vữa XM M50	m3	692.403	838.166	130.242	1.660.811
AE.23144	Vữa XM M75	m3	723.694	838.166	130.242	1.692.102
AE.23145	Vữa XM M100	m3	755.536	838.166	130.242	1.723.944

AE.24000 - XÂY TƯỜNG CÔNG NGHIỆP VẠN VỎ ĐỒ

DVT: $d/1m^3$

Mã hiệu	Nội dung công việc	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Chiều dày ≤ 33 cm, chiều cao $\leq 4m$					
AE.24113	Vữa XM M50	m3	693.423	506.544	7.757	1.207.724
AE.24114	Vữa XM M75	m3	723.386	506.544	7.757	1.237.687
AE.24115	Vữa XM M100	m3	753.875	506.544	7.757	1.268.176
	Chiều dày ≤ 33 cm, chiều cao $\leq 16m$					
AE.24123	Vữa XM M50	m3	700.027	563.029	22.451	1.285.507
AE.24124	Vữa XM M75	m3	730.275	563.029	22.451	1.315.755
AE.24125	Vữa XM M100	m3	761.055	563.029	22.451	1.346.535
	Chiều dày ≤ 33 cm, chiều cao $\leq 50m$					
AE.24133	Vữa XM M50	m3	700.027	617.692	96.634	1.414.353
AE.24134	Vữa XM M75	m3	730.275	617.692	96.634	1.444.601
AE.24135	Vữa XM M100	m3	761.055	617.692	96.634	1.475.381
	Chiều dày ≤ 33 cm, chiều cao $> 50m$					
AE.24143	Vữa XM M50	m3	700.027	646.846	130.242	1.477.115
AE.24144	Vữa XM M75	m3	730.275	646.846	130.242	1.507.363
AE.24145	Vữa XM M100	m3	761.055	646.846	130.242	1.538.143

Mã hiệu	Nội dung công việc	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Chiều dày > 33 cm, chiều cao ≤ 4m					
AE.24213	Vữa XM M50	m3	682.605	473.746	7.757	1.164.108
AE.24214	Vữa XM M75	m3	713.454	473.746	7.757	1.194.957
AE.24215	Vữa XM M100	m3	744.844	473.746	7.757	1.226.347
	Chiều dày > 33 cm, chiều cao ≤ 16m					
AE.24223	Vữa XM M50	m3	689.137	526.587	22.451	1.238.175
AE.24224	Vữa XM M75	m3	720.281	526.587	22.451	1.269.319
AE.24225	Vữa XM M100	m3	751.972	526.587	22.451	1.301.010
	Chiều dày > 33 cm, chiều cao ≤ 50m					
AE.24233	Vữa XM M50	m3	689.137	577.606	96.634	1.363.377
AE.24234	Vữa XM M75	m3	720.281	577.606	96.634	1.394.521
AE.24235	Vữa XM M100	m3	751.972	577.606	96.634	1.426.212
	Chiều dày > 33 cm, chiều cao > 50m					
AE.24243	Vữa XM M50	m3	689.137	604.937	130.242	1.424.316
AE.24244	Vữa XM M75	m3	720.281	604.937	130.242	1.455.460
AE.24245	Vữa XM M100	m3	751.972	604.937	130.242	1.487.151

AE.25000 - XÂY CỐNG

ĐVT: đ/ 1m³

Mã hiệu	Nội dung công việc	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Cống cuốn cong					
AE.25113	Vữa XM M50	m3	682.861	849.099	7.757	1.539.717
AE.25114	Vữa XM M75	m3	711.518	849.099	7.757	1.568.374
AE.25115	Vữa XM M100	m3	740.672	849.099	7.757	1.597.528

Mã hiệu	Nội dung công việc	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Thành vòm cong					
AE.25213	Vữa XM M50	m3	697.219	779.859	7.757	1.484.835
AE.25214	Vữa XM M75	m3	726.897	779.859	7.757	1.514.513
AE.25215	Vữa XM M100	m3	757.095	779.859	7.757	1.544.711

AE.26000 - XÂY BỂ CHỨA, HỒ VAN, HỒ GA, GỐI ĐỖ ỐNG, RÃNH THOÁT NƯỚC

ĐVT: đ/ 1m³

Mã hiệu	Nội dung công việc	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Bể chứa					
AE.26113	Vữa XM M50	m3	704.758	655.956	7.757	1.368.471
AE.26114	Vữa XM M75	m3	736.941	655.956	7.757	1.400.654
AE.26115	Vữa XM M100	m3	769.689	655.956	7.757	1.433.402
	Hồ van, hồ ga					
AE.26213	Vữa XM M50	m3	712.790	583.072	7.757	1.303.619
AE.26214	Vữa XM M75	m3	747.052	583.072	7.757	1.337.881
AE.26215	Vữa XM M100	m3	781.906	583.072	7.757	1.372.735
	Gối đỡ ống, rãnh thoát nước					
AE.26313	Vữa XM M50	m3	713.997	819.945	7.757	1.541.699
AE.26314	Vữa XM M75	m3	748.565	819.945	7.757	1.576.267
AE.26315	Vữa XM M100	m3	783.741	819.945	7.757	1.611.443

AE.27000 - XÂY BỂ CHỨA HOÁ CHẤT, BỂ CHỐNG ẮN MÒN

ĐVT: đ/ 1m³

Mã hiệu	Nội dung công việc	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AE.27110	Xây bể hoá chất, bể chống ăn mòn	m3	2.678.445	811.289	7.757	3.497.491

AE.28000 - XÂY CÁC BỘ PHẬN KẾT CẤU PHỨC TẠP KHÁC.**ĐVT: đ/ 1m³**

Mã hiệu	Nội dung công việc	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Chiều cao ≤ 4m					
AE.28113	Vữa XM M50	m3	713.577	655.956	7.757	1.377.290
AE.28114	Vữa XM M75	m3	742.510	655.956	7.757	1.406.223
AE.28115	Vữa XM M100	m3	771.944	655.956	7.757	1.435.657
	Chiều cao ≤ 16m					
AE.28123	Vữa XM M50	m3	716.975	728.840	37.106	1.482.921
AE.28124	Vữa XM M75	m3	746.046	728.840	37.106	1.511.992
AE.28125	Vữa XM M100	m3	775.620	728.840	37.106	1.541.566
	Chiều cao ≤ 50m					
AE.28133	Vữa XM M50	m3	716.975	801.724	96.634	1.615.333
AE.28134	Vữa XM M75	m3	746.046	801.724	96.634	1.644.404
AE.28135	Vữa XM M100	m3	775.620	801.724	96.634	1.673.978
	Chiều cao >50m					
AE.28143	Vữa XM M50	m3	716.975	838.166	130.242	1.685.383
AE.28144	Vữa XM M75	m3	746.046	838.166	130.242	1.714.454
AE.28145	Vữa XM M100	m3	775.620	838.166	130.242	1.744.028

AE.30000 - XÂY GẠCH THẺ (5X10X20)**AE.31000 - XÂY MÓNG****ĐVT: đ/ 1m³**

Mã hiệu	Nội dung công việc	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Chiều dày ≤ 30cm					
AE.31113	Vữa XM M50	m3	555.661	304.291		859.952
AE.31114	Vữa XM M75	m3	585.182	304.291		889.473
AE.31115	Vữa XM M100	m3	615.218	304.291		919.509

Mã hiệu	Nội dung công việc	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Chiều dày > 30cm					
AE.31213	Vữa XM M50	m ³	543.118	271.493		814.611
AE.31214	Vữa XM M75	m ³	573.623	271.493		845.116
AE.31215	Vữa XM M100	m ³	604.661	271.493		876.154

AE.32000 - XÂY TƯỜNG

ĐVT: d/1m³

Mã hiệu	Nội dung công việc	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Chiều cao ≤ 4m, dày ≤ 10cm					
AE.32113	Vữa XM M50	m ³	577.638	406.328	7.757	991.723
AE.32114	Vữa XM M75	m ³	603.593	406.328	7.757	1.017.678
AE.32115	Vữa XM M100	m ³	630.003	406.328	7.757	1.044.088
	Chiều cao ≤ 16m, dày ≤ 10cm					
AE.32123	Vữa XM M50	m ³	583.113	442.770	37.106	1.062.989
AE.32124	Vữa XM M75	m ³	609.314	442.770	37.106	1.089.190
AE.32125	Vữa XM M100	m ³	635.975	442.770	37.106	1.115.851
	Chiều cao ≤ 50m, dày ≤ 10cm					
AE.32133	Vữa XM M50	m ³	603.390	486.501	96.634	1.186.525
AE.32134	Vữa XM M75	m ³	634.829	486.501	96.634	1.217.964
AE.32135	Vữa XM M100	m ³	666.815	486.501	96.634	1.249.950
	Chiều cao > 50m, dày ≤ 10cm					
AE.32143	Vữa XM M50	m ³	603.390	508.366	130.242	1.241.998
AE.32144	Vữa XM M75	m ³	634.829	508.366	130.242	1.273.437
AE.32145	Vữa XM M100	m ³	666.815	508.366	130.242	1.305.423
	Chiều cao ≤ 4m, dày ≤ 30cm					
AE.32213	Vữa XM M50	m ³	583.446	333.444	7.757	924.647
AE.32214	Vữa XM M75	m ³	614.442	333.444	7.757	955.643
AE.32215	Vữa XM M100	m ³	645.978	333.444	7.757	987.179

Mã hiệu	Nội dung công việc	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Chiều cao $\leq 16\text{m}$, dày $\leq 30\text{cm}$					
AE.32223	Vữa XM M50	m^3	589.003	358.954	37.106	985.063
AE.32224	Vữa XM M75	m^3	620.294	358.954	37.106	1.016.354
AE.32225	Vữa XM M100	m^3	652.130	358.954	37.106	1.048.190
	Chiều cao $\leq 50\text{m}$, dày $\leq 30\text{cm}$					
AE.32233	Vữa XM M50	m^3	589.003	393.574	96.634	1.079.211
AE.32234	Vữa XM M75	m^3	620.294	393.574	96.634	1.110.502
AE.32235	Vữa XM M100	m^3	652.130	393.574	96.634	1.142.338
	Chiều cao $> 50\text{m}$, dày $\leq 30\text{cm}$					
AE.32243	Vữa XM M50	m^3	589.003	411.795	130.242	1.131.040
AE.32244	Vữa XM M75	m^3	620.294	411.795	130.242	1.162.331
AE.32245	Vữa XM M100	m^3	652.130	411.795	130.242	1.194.167
	Chiều cao $\leq 4\text{m}$, dày $> 30\text{cm}$					
AE.32313	Vữa XM M50	m^3	568.697	298.824	7.757	875.278
AE.32314	Vữa XM M75	m^3	600.575	298.824	7.757	907.156
AE.32315	Vữa XM M100	m^3	633.012	298.824	7.757	939.593
	Chiều cao $\leq 16\text{m}$, dày $> 30\text{cm}$					
AE.32323	Vữa XM M50	m^3	574.139	327.978	37.106	939.223
AE.32324	Vữa XM M75	m^3	606.322	327.978	37.106	971.406
AE.32325	Vữa XM M100	m^3	639.070	327.978	37.106	1.004.154
	Chiều cao $\leq 50\text{m}$, dày $> 30\text{cm}$					
AE.32333	Vữa XM M50	m^3	574.139	360.776	96.634	1.031.549
AE.32334	Vữa XM M75	m^3	606.322	360.776	96.634	1.063.732
AE.32335	Vữa XM M100	m^3	639.070	360.776	96.634	1.096.480
	Chiều cao $> 50\text{m}$, dày $> 30\text{cm}$					
AE.32343	Vữa XM M50	m^3	574.139	377.175	130.242	1.081.556
AE.32344	Vữa XM M75	m^3	606.322	377.175	130.242	1.113.739
AE.32345	Vữa XM M100	m^3	639.070	377.175	130.242	1.146.487

AE.33000 - XÂY CỘT TRỤ***ĐVT: đ/ 1m³***

Mã hiệu	Nội dung công việc	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Chiều cao ≤4m					
AE.33113	Vữa XM M50	m ³	571.418	655.956	7.757	1.235.131
AE.33114	Vữa XM M75	m ³	603.448	655.956	7.757	1.267.161
AE.33115	Vữa XM M100	m ³	636.041	655.956	7.757	1.299.754
	Chiều cao ≤ 16m					
AE.33123	Vữa XM M50	m ³	576.860	728.840	37.106	1.342.806
AE.33124	Vữa XM M75	m ³	609.195	728.840	37.106	1.375.141
AE.33125	Vữa XM M100	m ³	642.099	728.840	37.106	1.408.045
	Chiều cao ≤ 50m					
AE.33133	Vữa XM M50	m ³	576.860	801.724	96.634	1.475.218
AE.33134	Vữa XM M75	m ³	609.195	801.724	96.634	1.507.553
AE.33135	Vữa XM M100	m ³	642.099	801.724	96.634	1.540.457
	Chiều cao >50m					
AE.33143	Vữa XM M50	m ³	576.860	838.166	130.242	1.545.268
AE.33144	Vữa XM M75	m ³	609.195	838.166	130.242	1.577.603
AE.33145	Vữa XM M100	m ³	642.099	838.166	130.242	1.610.507

AE.34000 - XÂY HỐ VAN, HỐ GA, RÃNH THOÁT NƯỚC***ĐVT: đ/ 1m³***

Mã hiệu	Nội dung công việc	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xây hố van, hố ga					
AE.34113	Vữa XM M50	m ³	606.305	783.503		1.389.808
AE.34114	Vữa XM M75	m ³	642.638	783.503		1.426.141
AE.34115	Vữa XM M100	m ³	679.610	783.503		1.463.113
	Xây gổĩ đỡ ống, rãnh thoát					
AE.34213	Vữa XM M50	m ³	620.160	637.735		1.257.895
AE.34214	Vữa XM M75	m ³	658.936	637.735		1.296.671
AE.34215	Vữa XM M100	m ³	698.390	637.735		1.336.125

AE.35000 - XÂY CÁC BỘ PHẬN KẾT CẤU PHỨC TẠP KHÁC***ĐVT: đ/ 1m³***

Mã hiệu	Nội dung công việc	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Chiều cao ≤4m					
AE.35113	Vữa XM M50	m ³	589.166	655.956	7.757	1.252.879
AE.35114	Vữa XM M75	m ³	620.162	655.956	7.757	1.283.875
AE.35115	Vữa XM M100	m ³	651.703	655.956	7.757	1.315.416
	Chiều cao ≤ 16m					
AE.35123	Vữa XM M50	m ³	591.972	728.840	37.106	1.357.918
AE.35124	Vữa XM M75	m ³	623.115	728.840	37.106	1.389.061
AE.35125	Vữa XM M100	m ³	654.807	728.840	37.106	1.420.753

Mã hiệu	Nội dung công việc	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Chiều cao $\leq 50m$					
AE.35133	Vữa XM M50	m ³	591.972	801.724	96.634	1.490.330
AE.35134	Vữa XM M75	m ³	623.115	801.724	96.634	1.521.473
AE.35135	Vữa XM M100	m ³	654.807	801.724	96.634	1.553.165
	Chiều cao $> 50m$					
AE.35143	Vữa XM M50	m ³	591.972	838.166	130.242	1.560.380
AE.35144	Vữa XM M75	m ³	623.115	838.166	130.242	1.591.523
AE.35145	Vữa XM M100	m ³	654.807	838.166	130.242	1.623.215

AE.40000 - XÂY GẠCH THẺ (4,5X9X19)

AE.41000 - XÂY MÓNG

ĐVT: đ/ 1m³

Mã hiệu	Nội dung công việc	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Chiều dày $\leq 30cm$					
AE.41113	Vữa XM M50	m ³	604.526	317.045		921.571
AE.41114	Vữa XM M75	m ³	635.326	317.045		952.371
AE.41115	Vữa XM M100	m ³	666.663	317.045		983.708
	Chiều dày $> 30cm$					
AE.41213	Vữa XM M50	m ³	601.431	280.603		882.034
AE.41214	Vữa XM M75	m ³	633.707	280.603		914.310
AE.41215	Vữa XM M100	m ³	666.546	280.603		947.149

AE.42000 - XÂY TƯỜNG***ĐVT: đ/ 1m³***

Mã hiệu	Nội dung công việc	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Chiều cao ≤4m, dày ≤10cm					
AE.42113	Vữa XM M50	m ³	643.301	448.237	7.542	1.099.080
AE.42114	Vữa XM M75	m ³	669.878	448.237	7.542	1.125.657
AE.42115	Vữa XM M100	m ³	696.916	448.237	7.542	1.152.695
	Chiều cao ≤ 16m, dày ≤10cm					
AE.42123	Vữa XM M50	m ³	649.399	495.611	36.890	1.181.900
AE.42124	Vữa XM M75	m ³	676.228	495.611	36.890	1.208.729
AE.42125	Vữa XM M100	m ³	703.522	495.611	36.890	1.236.023
	Chiều cao ≤ 50m, dày ≤10cm					
AE.42133	Vữa XM M50	m ³	643.819	544.808	96.634	1.285.261
AE.42134	Vữa XM M75	m ³	676.621	544.808	96.634	1.318.063
AE.42135	Vữa XM M100	m ³	709.999	544.808	96.634	1.351.441
	Chiều cao > 50m, dày ≤10cm					
AE.42143	Vữa XM M50	m ³	643.819	568.495	130.242	1.342.556
AE.42144	Vữa XM M75	m ³	676.621	568.495	130.242	1.375.358
AE.42145	Vữa XM M100	m ³	709.999	568.495	130.242	1.408.736
	Chiều cao ≤4m, dày ≤30cm					
AE.42213	Vữa XM M50	m ³	634.751	349.843	7.757	992.351
AE.42214	Vữa XM M75	m ³	667.091	349.843	7.757	1.024.691
AE.42215	Vữa XM M100	m ³	699.998	349.843	7.757	1.057.598
	Chiều cao ≤ 16m, dày ≤30cm					
AE.42223	Vữa XM M50	m ³	640.796	386.285	37.106	1.064.187
AE.42224	Vữa XM M75	m ³	673.444	386.285	37.106	1.096.835
AE.42225	Vữa XM M100	m ³	706.665	386.285	37.106	1.130.056

Mã hiệu	Nội dung công việc	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Chiều cao $\leq 50\text{m}$, dày $\leq 30\text{cm}$					
AE.42233	Vữa XM M50	m^3	640.796	424.549	96.634	1.161.979
AE.42234	Vữa XM M75	m^3	673.444	424.549	96.634	1.194.627
AE.42235	Vữa XM M100	m^3	706.665	424.549	96.634	1.227.848
	Chiều cao $> 50\text{m}$, dày $\leq 30\text{cm}$					
AE.42243	Vữa XM M50	m^3	640.796	442.770	130.242	1.213.808
AE.42244	Vữa XM M75	m^3	673.444	442.770	130.242	1.246.456
AE.42245	Vữa XM M100	m^3	706.665	442.770	130.242	1.279.677
	Chiều cao $\leq 4\text{m}$, dày $> 30\text{cm}$					
AE.42313	Vữa XM M50	m^3	629.035	358.954	7.973	995.962
AE.42314	Vữa XM M75	m^3	662.764	358.954	7.973	1.029.691
AE.42315	Vữa XM M100	m^3	697.084	358.954	7.973	1.064.011
	Chiều cao $\leq 16\text{m}$, dày $> 30\text{cm}$					
AE.42323	Vữa XM M50	m^3	635.054	391.752	37.323	1.064.129
AE.42324	Vữa XM M75	m^3	669.106	391.752	37.323	1.098.181
AE.42325	Vữa XM M100	m^3	703.755	391.752	37.323	1.132.830
	Chiều cao $\leq 50\text{m}$, dày $> 30\text{cm}$					
AE.42333	Vữa XM M50	m^3	635.054	430.016	96.851	1.161.921
AE.42334	Vữa XM M75	m^3	669.106	430.016	96.851	1.195.973
AE.42335	Vữa XM M100	m^3	703.755	430.016	96.851	1.230.622
	Chiều cao $> 50\text{m}$, dày $> 30\text{cm}$					
AE.42343	Vữa XM M50	m^3	635.054	450.059	130.459	1.215.572
AE.42344	Vữa XM M75	m^3	669.106	450.059	130.459	1.249.624
AE.42345	Vữa XM M100	m^3	703.755	450.059	130.459	1.284.273

AE.43000 - XÂY CỘT TRỤ***ĐVT: đ/ 1m³***

Mã hiệu	Nội dung công việc	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Chiều cao ≤4m					
AE.43113	Vữa XM M50	m ³	635.054	761.638	7.757	1.404.449
AE.43114	Vữa XM M75	m ³	669.106	761.638	7.757	1.438.501
AE.43115	Vữa XM M100	m ³	703.755	761.638	7.757	1.473.150
	Chiều cao ≤ 16m					
AE.43123	Vữa XM M50	m ³	638.063	845.454	37.106	1.520.623
AE.43124	Vữa XM M75	m ³	672.277	845.454	37.106	1.554.837
AE.43125	Vữa XM M100	m ³	707.090	845.454	37.106	1.589.650
	Chiều cao ≤ 50m					
AE.43133	Vữa XM M50	m ³	638.063	929.271	96.634	1.663.968
AE.43134	Vữa XM M75	m ³	672.277	929.271	96.634	1.698.182
AE.43135	Vữa XM M100	m ³	707.090	929.271	96.634	1.732.995
	Chiều cao > 50m					
AE.43143	Vữa XM M50	m ³	638.063	971.179	130.242	1.739.484
AE.43144	Vữa XM M75	m ³	672.277	971.179	130.242	1.773.698
AE.43145	Vữa XM M100	m ³	707.090	971.179	130.242	1.808.511

AE.44000 - XÂY CÁC BỘ PHẬN KẾT CẤU PHỨC TẠP KHÁC***ĐVT: đ/ 1m³***

Mã hiệu	Nội dung công việc	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Chiều cao ≤4m					
AE.44113	Vữa XM M50	m ³	640.747	799.902	7.757	1.448.406
AE.44114	Vữa XM M75	m ³	674.638	799.902	7.757	1.482.297
AE.44115	Vữa XM M100	m ³	709.122	799.902	7.757	1.516.781

Mã hiệu	Nội dung công việc	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Chiều cao $\leq 16m$					
AE.44123	Vữa XM M50	m ³	643.798	887.363	37.106	1.568.267
AE.44124	Vữa XM M75	m ³	677.851	887.363	37.106	1.602.320
AE.44125	Vữa XM M100	m ³	712.499	887.363	37.106	1.636.968
	Chiều cao $\leq 50m$					
AE.44133	Vữa XM M50	m ³	643.798	974.824	96.634	1.715.256
AE.44134	Vữa XM M75	m ³	677.851	974.824	96.634	1.749.309
AE.44135	Vữa XM M100	m ³	712.499	974.824	96.634	1.783.957
	Chiều cao $> 50m$					
AE.44143	Vữa XM M50	m ³	643.798	1.020.376	130.242	1.794.416
AE.44144	Vữa XM M75	m ³	677.851	1.020.376	130.242	1.828.469
AE.44145	Vữa XM M100	m ³	712.499	1.020.376	130.242	1.863.117

AE.50000 - XÂY GẠCH THẺ (4X8X19)

AE.51000 - XÂY MÓNG

ĐVT: đ/ 1m³

Mã hiệu	Nội dung công việc	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Chiều dày $\leq 30cm$					
AE.51113	Vữa XM M50	m ³	701.724	428.194		1.129.918
AE.51114	Vữa XM M75	m ³	735.379	428.194		1.163.573
AE.51115	Vữa XM M100	m ³	769.619	428.194		1.197.813
	Chiều dày $> 30cm$					
AE.51213	Vữa XM M50	m ³	692.323	378.997		1.071.320
AE.51214	Vữa XM M75	m ³	727.356	378.997		1.106.353
AE.51215	Vữa XM M100	m ³	762.998	378.997		1.141.995

AE.52000 - XÂY TƯỜNG***ĐVT: đ/ 1m³***

Mã hiệu	Nội dung công việc	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Chiều cao ≤4m, dày ≤10cm					
AE.52113	Vữa XM M50	m ³	765.113	491.967	4.310	1.261.390
AE.52114	Vữa XM M75	m ³	785.976	491.967	4.310	1.282.253
AE.52115	Vữa XM M100	m ³	807.201	491.967	4.310	1.303.478
	Chiều cao ≤ 16m, dày ≤10cm					
AE.52123	Vữa XM M50	m ³	768.722	546.630	37.305	1.352.657
AE.52124	Vữa XM M75	m ³	789.684	546.630	37.305	1.373.619
AE.52125	Vữa XM M100	m ³	811.009	546.630	37.305	1.394.944
	Chiều cao ≤ 50m, dày ≤10cm					
AE.52133	Vữa XM M50	m ³	768.722	601.293	93.170	1.463.185
AE.52134	Vữa XM M75	m ³	789.684	601.293	93.170	1.484.147
AE.52135	Vữa XM M100	m ³	811.009	601.293	93.170	1.505.472
	Chiều cao > 50m, dày ≤10cm					
AE.52143	Vữa XM M50	m ³	768.722	628.625	126.778	1.524.125
AE.52144	Vữa XM M75	m ³	789.684	628.625	126.778	1.545.087
AE.52145	Vữa XM M100	m ³	811.009	628.625	126.778	1.566.412
	Chiều cao ≤4m, dày ≤30cm					
AE.52213	Vữa XM M50	m ³	702.173	437.304	7.111	1.146.588
AE.52214	Vữa XM M75	m ³	735.755	437.304	7.111	1.180.170
AE.52215	Vữa XM M100	m ³	769.924	437.304	7.111	1.214.339
	Chiều cao ≤ 16m, dày ≤30cm					
AE.52223	Vữa XM M50	m ³	708.860	473.746	36.457	1.219.063
AE.52224	Vữa XM M75	m ³	742.762	473.746	36.457	1.252.965
AE.52225	Vữa XM M100	m ³	777.257	473.746	36.457	1.287.460

Mã hiệu	Nội dung công việc	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Chiều cao $\leq 50\text{m}$, dày $\leq 30\text{cm}$					
AE.52233	Vữa XM M50	m^3	708.860	521.121	95.985	1.325.966
AE.52234	Vữa XM M75	m^3	742.762	521.121	95.985	1.359.868
AE.52235	Vữa XM M100	m^3	777.257	521.121	95.985	1.394.363
	Chiều cao $> 50\text{m}$, dày $\leq 30\text{cm}$					
AE.52243	Vữa XM M50	m^3	708.860	544.808	129.593	1.383.261
AE.52244	Vữa XM M75	m^3	742.762	544.808	129.593	1.417.163
AE.52245	Vữa XM M100	m^3	777.257	544.808	129.593	1.451.658
	Chiều cao $\leq 4\text{m}$, dày $> 30\text{cm}$					
AE.52313	Vữa XM M50	m^3	694.241	419.083	7.542	1.120.866
AE.52314	Vữa XM M75	m^3	729.926	419.083	7.542	1.156.551
AE.52315	Vữa XM M100	m^3	766.229	419.083	7.542	1.192.854
	Chiều cao $\leq 16\text{m}$, dày $> 30\text{cm}$					
AE.52323	Vữa XM M50	m^3	700.884	455.525	36.890	1.193.299
AE.52324	Vữa XM M75	m^3	736.911	455.525	36.890	1.229.326
AE.52325	Vữa XM M100	m^3	773.561	455.525	36.890	1.265.976
	Chiều cao $\leq 50\text{m}$, dày $> 30\text{cm}$					
AE.52333	Vữa XM M50	m^3	700.884	501.078	96.418	1.298.380
AE.52334	Vữa XM M75	m^3	736.911	501.078	96.418	1.334.407
AE.52335	Vữa XM M100	m^3	773.561	501.078	96.418	1.371.057
	Chiều cao $> 50\text{m}$, dày $> 30\text{cm}$					
AE.52343	Vữa XM M50	m^3	700.884	522.943	130.026	1.353.853
AE.52344	Vữa XM M75	m^3	736.911	522.943	130.026	1.389.880
AE.52345	Vữa XM M100	m^3	773.561	522.943	130.026	1.426.530

AE.53000 - XÂY CỘT TRỤ***ĐVT: đ/1m³***

Mã hiệu	Nội dung công việc	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Chiều cao ≤4m					
AE.53113	Vữa XM M50	m ³	674.606	852.743	6.465	1.533.814
AE.53114	Vữa XM M75	m ³	708.659	852.743	6.465	1.567.867
AE.53115	Vữa XM M100	m ³	743.307	852.743	6.465	1.602.515
	Chiều cao ≤ 16m					
AE.53123	Vữa XM M50	m ³	677.803	947.492	35.807	1.661.102
AE.53124	Vữa XM M75	m ³	712.017	947.492	35.807	1.695.316
AE.53125	Vữa XM M100	m ³	746.830	947.492	35.807	1.730.129
	Chiều cao ≤ 50m					
AE.53133	Vữa XM M50	m ³	677.803	1.042.241	95.336	1.815.380
AE.53134	Vữa XM M75	m ³	712.017	1.042.241	95.336	1.849.594
AE.53135	Vữa XM M100	m ³	746.830	1.042.241	95.336	1.884.407
	Chiều cao > 50m					
AE.53143	Vữa XM M50	m ³	677.803	1.089.616	128.944	1.896.363
AE.53144	Vữa XM M75	m ³	712.017	1.089.616	128.944	1.930.577
AE.53145	Vữa XM M100	m ³	746.830	1.089.616	128.944	1.965.390

AE.54000 - XÂY CÁC BỘ PHẬN KẾT CẤU PHỨC TẠP KHÁC***ĐVT: đ/ 1m³***

Mã hiệu	Nội dung công việc	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Chiều cao ≤4m					
AE.54113	Vữa XM M50	m ³	691.518	852.743	6.465	1.550.726
AE.54114	Vữa XM M75	m ³	725.409	852.743	6.465	1.584.617
AE.54115	Vữa XM M100	m ³	759.888	852.743	6.465	1.619.096

Mã hiệu	Nội dung công việc	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Chiều cao $\leq 16m$					
AE.54123	Vữa XM M50	m ³	694.811	947.492	35.807	1.678.110
AE.54124	Vữa XM M75	m ³	728.864	947.492	35.807	1.712.163
AE.54125	Vữa XM M100	m ³	763.507	947.492	35.807	1.746.806
	Chiều cao $\leq 50m$					
AE.54133	Vữa XM M50	m ³	694.811	1.042.241	95.336	1.832.388
AE.54134	Vữa XM M75	m ³	728.864	1.042.241	95.336	1.866.441
AE.54135	Vữa XM M100	m ³	763.507	1.042.241	95.336	1.901.084
	Chiều cao $> 50m$					
AE.54143	Vữa XM M50	m ³	694.811	1.089.616	128.944	1.913.371
AE.54144	Vữa XM M75	m ³	728.864	1.089.616	128.944	1.947.424
AE.54145	Vữa XM M100	m ³	763.507	1.089.616	128.944	1.982.067

AE.60000 - XÂY GẠCH ỚNG (10X10X20)

AE.61000 - XÂY TƯỜNG

ĐVT: đ/ 1m³

Mã hiệu	Nội dung công việc	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Chiều cao $\leq 4m$, dày $\leq 10cm$					
AE.61113	Vữa XM M50	m ³	326.273	278.781	5.172	610.226
AE.61114	Vữa XM M75	m ³	341.922	278.781	5.172	625.875
AE.61115	Vữa XM M100	m ³	357.839	278.781	5.172	641.792
	Chiều cao $\leq 16m$, dày $\leq 10cm$					
AE.61123	Vữa XM M50	m ³	327.812	307.935	19.853	655.600
AE.61124	Vữa XM M75	m ³	343.535	307.935	19.853	671.323
AE.61125	Vữa XM M100	m ³	359.527	307.935	19.853	687.315

Mã hiệu	Nội dung công việc	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Chiều cao $\leq 50\text{m}$, dày $\leq 10\text{cm}$					
AE.61133	Vữa XM M50	m^3	327.812	337.089	94.036	758.937
AE.61134	Vữa XM M75	m^3	343.535	337.089	94.036	774.660
AE.61135	Vữa XM M100	m^3	359.527	337.089	94.036	790.652
	Chiều cao $> 50\text{m}$, dày $\leq 10\text{cm}$					
AE.61143	Vữa XM M50	m^3	327.812	353.487	127.644	808.943
AE.61144	Vữa XM M75	m^3	343.535	353.487	127.644	824.666
AE.61145	Vữa XM M100	m^3	359.527	353.487	127.644	840.658
	Chiều cao $\leq 4\text{m}$, dày $\leq 30\text{cm}$					
AE.61213	Vữa XM M50	m^3	323.470	251.450	5.172	580.092
AE.61214	Vữa XM M75	m^3	340.517	251.450	5.172	597.139
AE.61215	Vữa XM M100	m^3	357.861	251.450	5.172	614.483
	Chiều cao $\leq 16\text{m}$, dày $\leq 30\text{cm}$					
AE.61223	Vữa XM M50	m^3	326.551	258.738	19.853	605.142
AE.61224	Vữa XM M75	m^3	343.760	258.738	19.853	622.351
AE.61225	Vữa XM M100	m^3	361.269	258.738	19.853	639.860
	Chiều cao $\leq 50\text{m}$, dày $\leq 30\text{cm}$					
AE.61233	Vữa XM M50	m^3	326.551	284.248	94.036	704.835
AE.61234	Vữa XM M75	m^3	343.760	284.248	94.036	722.044
AE.61235	Vữa XM M100	m^3	361.269	284.248	94.036	739.553
	Chiều cao $> 50\text{m}$, dày $\leq 30\text{cm}$					
AE.61243	Vữa XM M50	m^3	326.551	297.002	127.644	751.197
AE.61244	Vữa XM M75	m^3	343.760	297.002	127.644	768.406
AE.61245	Vữa XM M100	m^3	361.269	297.002	127.644	785.915

Mã hiệu	Nội dung công việc	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Chiều cao $\leq 4\text{m}$, dày $>30\text{cm}$					
AE.61313	Vữa XM M50	m^3	319.812	205.897	5.172	530.881
AE.61314	Vữa XM M75	m^3	337.708	205.897	5.172	548.777
AE.61315	Vữa XM M100	m^3	355.912	205.897	5.172	566.981
	Chiều cao $\leq 16\text{m}$, dày $>30\text{cm}$					
AE.61323	Vữa XM M50	m^3	322.872	227.763	19.853	570.488
AE.61324	Vữa XM M75	m^3	340.940	227.763	19.853	588.556
AE.61325	Vữa XM M100	m^3	359.318	227.763	19.853	606.934
	Chiều cao $\leq 50\text{m}$, dày $>30\text{cm}$					
AE.61333	Vữa XM M50	m^3	322.872	249.628	94.036	666.536
AE.61334	Vữa XM M75	m^3	340.940	249.628	94.036	684.604
AE.61335	Vữa XM M100	m^3	359.318	249.628	94.036	702.982
	Chiều cao $>50\text{m}$, dày $>30\text{cm}$					
AE.61343	Vữa XM M50	m^3	322.872	260.560	127.644	711.076
AE.61344	Vữa XM M75	m^3	340.940	260.560	127.644	729.144
AE.61345	Vữa XM M100	m^3	359.318	260.560	127.644	747.522

AE.62000 - XÂY TƯỜNG GẠCH ỐNG (10X10X20) CẦU GẠCH THỂ (5X10X20)

ĐVT: đ/ 1m^3

Mã hiệu	Nội dung công việc	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Chiều cao $\leq 4\text{m}$, dày $\leq 10\text{cm}$					
AE.62113	Vữa XM M50	m^3	398.256	273.315	5.172	676.743
AE.62114	Vữa XM M75	m^3	423.171	273.315	5.172	701.658
AE.62115	Vữa XM M100	m^3	448.520	273.315	5.172	727.007

Mã hiệu	Nội dung công việc	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Chiều cao $\leq 16\text{m}$, dày $\leq 10\text{cm}$					
AE.62123	Vữa XM M50	m^3	400.143	311.579	19.853	731.575
AE.62124	Vữa XM M75	m^3	425.176	311.579	19.853	756.608
AE.62125	Vữa XM M100	m^3	450.645	311.579	19.853	782.077
	Chiều cao $\leq 50\text{m}$, dày $\leq 10\text{cm}$					
AE.62133	Vữa XM M50	m^3	400.143	342.555	94.036	836.734
AE.62134	Vữa XM M75	m^3	425.176	342.555	94.036	861.767
AE.62135	Vữa XM M100	m^3	450.645	342.555	94.036	887.236
	Chiều cao $> 50\text{m}$, dày $\leq 10\text{cm}$					
AE.62143	Vữa XM M50	m^3	400.143	357.132	127.644	884.919
AE.62144	Vữa XM M75	m^3	425.176	357.132	127.644	909.952
AE.62145	Vữa XM M100	m^3	450.645	357.132	127.644	935.421

AE.63000 - XÂY GẠCH ỐNG (8X8X19)

AE.63000 - XÂY TƯỜNG

ĐVT: đ/ 1m^3

Mã hiệu	Nội dung công việc	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Chiều cao $\leq 4\text{m}$, dày $\leq 10\text{cm}$					
AE.63113	Vữa XM M50	m^3	423.557	355.310	4.310	783.177
AE.63114	Vữa XM M75	m^3	441.288	355.310	4.310	800.908
AE.63115	Vữa XM M100	m^3	459.328	355.310	4.310	818.948
	Chiều cao $\leq 16\text{m}$, dày $\leq 10\text{cm}$					
AE.63123	Vữa XM M50	m^3	425.555	391.752	26.314	843.621
AE.63124	Vữa XM M75	m^3	443.370	391.752	26.314	861.436
AE.63125	Vữa XM M100	m^3	461.495	391.752	26.314	879.561

Mã hiệu	Nội dung công việc	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Chiều cao $\leq 50\text{m}$, dày $\leq 10\text{cm}$					
AE.63133	Vữa XM M50	m^3	425.555	430.016	93.170	948.741
AE.63134	Vữa XM M75	m^3	443.370	430.016	93.170	966.556
AE.63135	Vữa XM M100	m^3	461.495	430.016	93.170	984.681
	Chiều cao $> 50\text{m}$, dày $\leq 10\text{cm}$					
AE.63143	Vữa XM M50	m^3	425.555	450.059	126.778	1.002.392
AE.63144	Vữa XM M75	m^3	443.370	450.059	126.778	1.020.207
AE.63145	Vữa XM M100	m^3	461.495	450.059	126.778	1.038.332
	Chiều cao $\leq 4\text{m}$, dày $\leq 30\text{cm}$					
AE.63213	Vữa XM M50	m^3	418.536	309.757	6.465	734.758
AE.63214	Vữa XM M75	m^3	440.237	309.757	6.465	756.459
AE.63215	Vữa XM M100	m^3	462.312	309.757	6.465	778.534
	Chiều cao $\leq 16\text{m}$, dày $\leq 30\text{cm}$					
AE.63223	Vữa XM M50	m^3	422.522	337.089	24.816	784.427
AE.63224	Vữa XM M75	m^3	444.430	337.089	24.816	806.335
AE.63225	Vữa XM M100	m^3	466.715	337.089	24.816	828.620
	Chiều cao $\leq 50\text{m}$, dày $\leq 30\text{cm}$					
AE.63233	Vữa XM M50	m^3	422.522	369.886	95.336	887.744
AE.63234	Vữa XM M75	m^3	444.430	369.886	95.336	909.652
AE.63235	Vữa XM M100	m^3	466.715	369.886	95.336	931.937
	Chiều cao $> 50\text{m}$, dày $\leq 30\text{cm}$					
AE.63243	Vữa XM M50	m^3	422.522	386.285	128.944	937.751
AE.63244	Vữa XM M75	m^3	444.430	386.285	128.944	959.659
AE.63245	Vữa XM M100	m^3	466.715	386.285	128.944	981.944
	Chiều cao $\leq 4\text{m}$, dày $> 30\text{cm}$					
AE.63313	Vữa XM M50	m^3	417.386	267.849	6.465	691.700
AE.63314	Vữa XM M75	m^3	444.251	267.849	6.465	718.565
AE.63315	Vữa XM M100	m^3	471.582	267.849	6.465	745.896

Mã hiệu	Nội dung công việc	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Chiều cao $\leq 16\text{m}$, dày $>30\text{cm}$					
AE.63323	Vữa XM M50	m^3	421.361	295.180	24.816	741.357
AE.63324	Vữa XM M75	m^3	448.482	295.180	24.816	768.478
AE.63325	Vữa XM M100	m^3	476.073	295.180	24.816	796.069
	Chiều cao $\leq 50\text{m}$, dày $>30\text{cm}$					
AE.63333	Vữa XM M50	m^3	421.361	324.334	95.336	841.031
AE.63334	Vữa XM M75	m^3	448.482	324.334	95.336	868.152
AE.63335	Vữa XM M100	m^3	476.073	324.334	95.336	895.743
	Chiều cao $>50\text{m}$, dày $>30\text{cm}$					
AE.63343	Vữa XM M50	m^3	421.361	338.911	128.944	889.216
AE.63344	Vữa XM M75	m^3	448.482	338.911	128.944	916.337
AE.63345	Vữa XM M100	m^3	476.073	338.911	128.944	943.928

AE.64000 - XÂY TƯỜNG GẠCH ỚNG (8X8X19) CẦU GẠCH THỂ (4X8X19)

ĐVT: đ/ 1m^3

Mã hiệu	Nội dung công việc	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Chiều cao $\leq 4\text{m}$, dày $\leq 10\text{cm}$					
AE.64113	Vữa XM M50	m^3	491.491	337.089	4.310	832.890
AE.64114	Vữa XM M75	m^3	515.255	337.089	4.310	856.654
AE.64115	Vữa XM M100	m^3	539.433	337.089	4.310	880.832
	Chiều cao $\leq 16\text{m}$, dày $\leq 10\text{cm}$					
AE.64123	Vữa XM M50	m^3	496.172	391.752	26.314	914.238
AE.64124	Vữa XM M75	m^3	520.162	391.752	26.314	938.228
AE.64125	Vữa XM M100	m^3	544.570	391.752	26.314	962.636

Mã hiệu	Nội dung công việc	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Chiều cao $\leq 50\text{m}$, dày $\leq 10\text{cm}$					
AE.64133	Vữa XM M50	m^3	496.172	430.016	93.170	1.019.358
AE.64134	Vữa XM M75	m^3	520.162	430.016	93.170	1.043.348
AE.64135	Vữa XM M100	m^3	544.570	430.016	93.170	1.067.756
	Chiều cao $> 50\text{m}$, dày $\leq 10\text{cm}$					
AE.64143	Vữa XM M50	m^3	496.172	450.059	126.778	1.073.009
AE.64144	Vữa XM M75	m^3	520.162	450.059	126.778	1.096.999
AE.64145	Vữa XM M100	m^3	544.570	450.059	126.778	1.121.407

AE.65000 - XÂY GẠCH ỐNG (9X9X19)

AE.65000 - XÂY TƯỜNG

ĐVT: đ/ 1m^3

Mã hiệu	Nội dung công việc	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Chiều cao $\leq 4\text{m}$, dày $\leq 10\text{cm}$					
AE.65113	Vữa XM M50	m^3	361.373	318.868	6.465	686.706
AE.65114	Vữa XM M75	m^3	377.830	318.868	6.465	703.163
AE.65115	Vữa XM M100	m^3	394.568	318.868	6.465	719.901
	Chiều cao $\leq 16\text{m}$, dày $\leq 10\text{cm}$					
AE.65123	Vữa XM M50	m^3	363.102	351.665	28.480	743.247
AE.65124	Vữa XM M75	m^3	379.638	351.665	28.480	759.783
AE.65125	Vữa XM M100	m^3	396.456	351.665	28.480	776.601
	Chiều cao $\leq 50\text{m}$, dày $\leq 10\text{cm}$					
AE.65133	Vữa XM M50	m^3	363.102	386.285	95.336	844.723
AE.65134	Vữa XM M75	m^3	379.638	386.285	95.336	861.259
AE.65135	Vữa XM M100	m^3	396.456	386.285	95.336	878.077

Mã hiệu	Nội dung công việc	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Chiều cao >50m, dày ≤10cm					
AE.65143	Vữa XM M50	m ³	363.102	402.684	128.944	894.730
AE.65144	Vữa XM M75	m ³	379.638	402.684	128.944	911.266
AE.65145	Vữa XM M100	m ³	396.456	402.684	128.944	928.084
	Chiều cao ≤ 4m, dày ≤30cm					
AE.65213	Vữa XM M50	m ³	360.487	282.426	6.896	649.809
AE.65214	Vữa XM M75	m ³	380.212	282.426	6.896	669.534
AE.65215	Vữa XM M100	m ³	400.279	282.426	6.896	689.601
	Chiều cao ≤ 16m, dày ≤30cm					
AE.65223	Vữa XM M50	m ³	362.195	300.647	28.913	691.755
AE.65224	Vữa XM M75	m ³	382.014	300.647	28.913	711.574
AE.65225	Vữa XM M100	m ³	402.176	300.647	28.913	731.736
	Chiều cao ≤ 50m, dày ≤30cm					
AE.65233	Vữa XM M50	m ³	362.195	329.800	95.769	787.764
AE.65234	Vữa XM M75	m ³	382.014	329.800	95.769	807.583
AE.65235	Vữa XM M100	m ³	402.176	329.800	95.769	827.745
	Chiều cao >50m, dày >30cm					
AE.65243	Vữa XM M50	m ³	362.195	344.377	129.377	835.949
AE.65244	Vữa XM M75	m ³	382.014	344.377	129.377	855.768
AE.65245	Vữa XM M100	m ³	402.176	344.377	129.377	875.930
	Chiều cao ≤4m, dày >30cm					
AE.65313	Vữa XM M50	m ³	367.069	238.695	7.542	613.306
AE.65314	Vữa XM M75	m ³	389.911	238.695	7.542	636.148
AE.65315	Vữa XM M100	m ³	413.148	238.695	7.542	659.385

Mã hiệu	Nội dung công việc	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Chiều cao $\leq 16\text{m}$, dày $>30\text{cm}$					
AE.65323	Vữa XM M50	m ³	370.548	262.382	29.562	662.492
AE.65324	Vữa XM M75	m ³	393.607	262.382	29.562	685.551
AE.65325	Vữa XM M100	m ³	417.064	262.382	29.562	709.008
	Chiều cao $\leq 50\text{m}$, dày $>30\text{cm}$					
AE.65333	Vữa XM M50	m ³	370.548	287.892	96.418	754.858
AE.65334	Vữa XM M75	m ³	393.607	287.892	96.418	777.917
AE.65335	Vữa XM M100	m ³	417.064	287.892	96.418	801.374
	Chiều cao $>50\text{m}$, dày $>30\text{cm}$					
AE.65343	Vữa XM M50	m ³	370.548	300.647	130.026	801.221
AE.65344	Vữa XM M75	m ³	393.607	300.647	130.026	824.280
AE.65345	Vữa XM M100	m ³	417.064	300.647	130.026	847.737

AE.70000 - XÂY GẠCH RỒNG 6 LỖ (10X15X22)**AE.71000 - XÂY TƯỜNG*****ĐVT: đ/ 1m³***

Mã hiệu	Nội dung công việc	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Chiều cao ≤ 4m, dày ≤ 10cm					
AE.71113	Vữa XM M50	m ³	540.349	291.536	5.387	837.272
AE.71114	Vữa XM M75	m ³	557.913	291.536	5.387	854.836
AE.71115	Vữa XM M100	m ³	575.788	291.536	5.387	872.711
	Chiều cao ≤ 16m, dày ≤ 10cm					
AE.71123	Vữa XM M50	m ³	545.495	307.935	20.069	873.499
AE.71124	Vữa XM M75	m ³	563.226	307.935	20.069	891.230
AE.71125	Vữa XM M100	m ³	581.272	307.935	20.069	909.276
	Chiều cao ≤ 50m, dày ≤ 10cm					
AE.71133	Vữa XM M50	m ³	545.495	337.089	94.252	976.836
AE.71134	Vữa XM M75	m ³	563.226	337.089	94.252	994.567
AE.71135	Vữa XM M100	m ³	581.272	337.089	94.252	1.012.613
	Chiều cao > 50m, dày ≤ 10cm					
AE.71143	Vữa XM M50	m ³	545.495	353.487	127.860	1.026.842
AE.71144	Vữa XM M75	m ³	563.226	353.487	127.860	1.044.573
AE.71145	Vữa XM M100	m ³	581.272	353.487	127.860	1.062.619
	Chiều cao ≤ 4m, dày > 10cm					
AE.71213	Vữa XM M50	m ³	525.851	251.450	5.387	782.688
AE.71214	Vữa XM M75	m ³	544.552	251.450	5.387	801.389
AE.71215	Vữa XM M100	m ³	563.578	251.450	5.387	820.415
	Chiều cao ≤ 16m, dày > 10cm					
AE.71223	Vữa XM M50	m ³	530.859	258.738	20.069	809.666
AE.71224	Vữa XM M75	m ³	549.738	258.738	20.069	828.545
AE.71225	Vữa XM M100	m ³	568.945	258.738	20.069	847.752

Mã hiệu	Nội dung công việc	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Chiều cao $\leq 50\text{m}$, dày $>10\text{cm}$					
AE.71233	Vữa XM M50	m^3	530.859	284.248	94.252	909.359
AE.71234	Vữa XM M75	m^3	549.738	284.248	94.252	928.238
AE.71235	Vữa XM M100	m^3	568.945	284.248	94.252	947.445
	Chiều cao $> 50\text{m}$, dày $>10\text{cm}$					
AE.71243	Vữa XM M50	m^3	530.859	297.002	127.860	955.721
AE.71244	Vữa XM M75	m^3	549.738	297.002	127.860	974.600
AE.71245	Vữa XM M100	m^3	568.945	297.002	127.860	993.807

AE.72000 - XÂY GẠCH RỒNG 6 LỖ (10 X 13,5 X 22)

ĐVT: đ/ 1m^3

Mã hiệu	Nội dung công việc	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Chiều cao $\leq 4\text{m}$, dày $\leq 10\text{cm}$					
AE.72113	Vữa XM M50	m^3	490.754	291.536	5.387	787.677
AE.72114	Vữa XM M75	m^3	507.285	291.536	5.387	804.208
AE.72115	Vữa XM M100	m^3	524.103	291.536	5.387	821.026
	Chiều cao $\leq 16\text{m}$, dày $\leq 10\text{cm}$					
AE.72123	Vữa XM M50	m^3	495.428	307.935	20.069	823.432
AE.72124	Vữa XM M75	m^3	512.116	307.935	20.069	840.120
AE.72125	Vữa XM M100	m^3	529.094	307.935	20.069	857.098
	Chiều cao $\leq 50\text{m}$, dày $\leq 10\text{cm}$					
AE.72133	Vữa XM M50	m^3	495.428	337.089	94.252	926.769
AE.72134	Vữa XM M75	m^3	512.116	337.089	94.252	943.457
AE.72135	Vữa XM M100	m^3	529.094	337.089	94.252	960.435

Mã hiệu	Nội dung công việc	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Chiều cao > 50m, dày ≤10cm					
AE.72143	Vữa XM M50	m ³	495.428	353.487	127.860	976.775
AE.72144	Vữa XM M75	m ³	512.116	353.487	127.860	993.463
AE.72145	Vữa XM M100	m ³	529.094	353.487	127.860	1.010.441
	Chiều cao ≤ 4m, dày >10cm					
AE.72213	Vữa XM M50	m ³	483.294	251.450	5.387	740.131
AE.72214	Vữa XM M75	m ³	500.858	251.450	5.387	757.695
AE.72215	Vữa XM M100	m ³	518.728	251.450	5.387	775.565
	Chiều cao ≤ 16m, dày >10cm					
AE.72223	Vữa XM M50	m ³	487.897	258.738	20.069	766.704
AE.72224	Vữa XM M75	m ³	505.628	258.738	20.069	784.435
AE.72225	Vữa XM M100	m ³	523.668	258.738	20.069	802.475
	Chiều cao ≤ 50m, dày >10cm					
AE.72233	Vữa XM M50	m ³	487.897	284.248	94.252	866.397
AE.72234	Vữa XM M75	m ³	505.628	284.248	94.252	884.128
AE.72235	Vữa XM M100	m ³	523.668	284.248	94.252	902.168
	Chiều cao > 50m, dày >10cm					
AE.72243	Vữa XM M50	m ³	487.897	297.002	127.860	912.759
AE.72244	Vữa XM M75	m ³	505.628	297.002	127.860	930.490
AE.72245	Vữa XM M100	m ³	523.668	297.002	127.860	948.530

AE.73000 - XÂY GẠCH RỒNG 6 LỖ (8,5 X 13 X 20)**ĐVT: đ/ 1m³**

Mã hiệu	Nội dung công việc	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Chiều cao ≤ 4m, dày ≤ 10cm					
AE.73113	Vữa XM M50	m ³	556.947	260.560	5.172	822.679
AE.73114	Vữa XM M75	m ³	574.516	260.560	5.172	840.248
AE.73115	Vữa XM M100	m ³	592.386	260.560	5.172	858.118
	Chiều cao ≤ 16m, dày ≤ 10cm					
AE.73123	Vữa XM M50	m ³	562.251	267.849	19.853	849.953
AE.73124	Vữa XM M75	m ³	579.988	267.849	19.853	867.690
AE.73125	Vữa XM M100	m ³	598.028	267.849	19.853	885.730
	Chiều cao ≤ 50m, dày ≤ 10cm					
AE.73133	Vữa XM M50	m ³	562.251	295.180	94.036	951.467
AE.73134	Vữa XM M75	m ³	579.988	295.180	94.036	969.204
AE.73135	Vữa XM M100	m ³	598.028	295.180	94.036	987.244
	Chiều cao > 50m, dày ≤ 10cm					
AE.73143	Vữa XM M50	m ³	562.251	307.935	127.644	997.830
AE.73144	Vữa XM M75	m ³	579.988	307.935	127.644	1.015.567
AE.73145	Vữa XM M100	m ³	598.028	307.935	127.644	1.033.607
	Chiều cao ≤ 4m, dày > 10cm					
AE.73213	Vữa XM M50	m ³	546.160	251.450	5.172	802.782
AE.73214	Vữa XM M75	m ³	564.846	251.450	5.172	821.468
AE.73215	Vữa XM M100	m ³	583.857	251.450	5.172	840.479
	Chiều cao ≤ 16m, dày > 10cm					
AE.73223	Vữa XM M50	m ³	551.337	258.738	19.853	829.928
AE.73224	Vữa XM M75	m ³	570.200	258.738	19.853	848.791
AE.73225	Vữa XM M100	m ³	589.391	258.738	19.853	867.982

Mã hiệu	Nội dung công việc	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Chiều cao $\leq 50\text{m}$, dày $>10\text{cm}$					
AE.73233	Vữa XM M50	m^3	551.337	284.248	94.036	929.621
AE.73234	Vữa XM M75	m^3	570.200	284.248	94.036	948.484
AE.73235	Vữa XM M100	m^3	589.391	284.248	94.036	967.675
	Chiều cao $> 50\text{m}$, dày $>10\text{cm}$					
AE.73243	Vữa XM M50	m^3	551.337	298.824	127.644	977.805
AE.73244	Vữa XM M75	m^3	570.200	298.824	127.644	996.668
AE.73245	Vữa XM M100	m^3	589.391	298.824	127.644	1.015.859

AE.81000 - XÂY GẠCH BÊ TÔNG RỔNG

ĐVT: đ/ 1m^3

Mã hiệu	Nội dung công việc	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Gạch (20x20x40) cm					
	Chiều cao $\leq 4\text{m}$, dày 20cm					
AE.81113	Vữa XM M50	m^3	1.227.777	242.458		1.470.235
AE.81114	Vữa XM M75	m^3	1.235.449	242.458		1.477.907
AE.81115	Vữa XM M100	m^3	1.243.258	242.458		1.485.716
	Chiều cao $\leq 16\text{m}$, dày 20cm					
AE.81123	Vữa XM M50	m^3	1.227.777	249.976	14.655	1.492.408
AE.81124	Vữa XM M75	m^3	1.235.449	249.976	14.655	1.500.080
AE.81125	Vữa XM M100	m^3	1.243.258	249.976	14.655	1.507.889
	Chiều cao $\leq 50\text{m}$, dày 20cm					
AE.81133	Vữa XM M50	m^3	1.227.777	274.410	88.838	1.591.025
AE.81134	Vữa XM M75	m^3	1.235.449	274.410	88.838	1.598.697
AE.81135	Vữa XM M100	m^3	1.243.258	274.410	88.838	1.606.506

Mã hiệu	Nội dung công việc	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Chiều cao > 50m, dày 20cm					
AE.81143	Vữa XM M50	m ³	1.227.777	285.687	122.446	1.635.910
AE.81144	Vữa XM M75	m ³	1.235.449	285.687	122.446	1.643.582
AE.81145	Vữa XM M100	m ³	1.243.258	285.687	122.446	1.651.391
	Gạch (15x20x40) cm					
	Chiều cao ≤ 4m, dày 15cm					
AE.81213	Vữa XM M50	m ³	1.228.964	259.374		1.488.338
AE.81214	Vữa XM M75	m ³	1.236.946	259.374		1.496.320
AE.81215	Vữa XM M100	m ³	1.245.068	259.374		1.504.442
	Chiều cao ≤ 16m, dày 15cm					
AE.81223	Vữa XM M50	m ³	1.228.964	266.892	14.655	1.510.511
AE.81224	Vữa XM M75	m ³	1.236.946	266.892	14.655	1.518.493
AE.81225	Vữa XM M100	m ³	1.245.068	266.892	14.655	1.526.615
	Chiều cao ≤ 50m, dày 15cm					
AE.81233	Vữa XM M50	m ³	1.228.964	293.205	88.838	1.611.007
AE.81234	Vữa XM M75	m ³	1.236.946	293.205	88.838	1.618.989
AE.81235	Vữa XM M100	m ³	1.245.068	293.205	88.838	1.627.111
	Chiều cao > 50m, dày 15cm					
AE.81243	Vữa XM M50	m ³	1.228.964	306.362	122.446	1.657.772
AE.81244	Vữa XM M75	m ³	1.236.946	306.362	122.446	1.665.754
AE.81245	Vữa XM M100	m ³	1.245.068	306.362	122.446	1.673.876
	Gạch (10x20x40) cm					
	Chiều cao ≤ 4m, dày 10cm					
AE.81313	Vữa XM M50	m ³	1.231.339	287.567		1.518.906
AE.81314	Vữa XM M75	m ³	1.239.933	287.567		1.527.500
AE.81315	Vữa XM M100	m ³	1.248.683	287.567		1.536.250

Mã hiệu	Nội dung công việc	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Chiều cao $\leq 16\text{m}$, dày 10cm					
AE.81323	Vữa XM M50	m ³	1.231.339	296.964	14.655	1.542.958
AE.81324	Vữa XM M75	m ³	1.239.933	296.964	14.655	1.551.552
AE.81325	Vữa XM M100	m ³	1.248.683	296.964	14.655	1.560.302
	Chiều cao $\leq 50\text{m}$, dày 10cm					
AE.81333	Vữa XM M50	m ³	1.231.339	325.157	88.838	1.645.334
AE.81334	Vữa XM M75	m ³	1.239.933	325.157	88.838	1.653.928
AE.81335	Vữa XM M100	m ³	1.248.683	325.157	88.838	1.662.678
	Chiều cao $> 50\text{m}$, dày 10cm					
AE.81343	Vữa XM M50	m ³	1.231.339	340.193	122.446	1.693.978
AE.81344	Vữa XM M75	m ³	1.239.933	340.193	122.446	1.702.572
AE.81345	Vữa XM M100	m ³	1.248.683	340.193	122.446	1.711.322
	Gạch (19x19x39) cm					
	Chiều cao $\leq 4\text{m}$, dày 19cm					
AE.81413	Vữa XM M50	m ³	1.225.700	248.097		1.473.797
AE.81414	Vữa XM M75	m ³	1.233.678	248.097		1.481.775
AE.81415	Vữa XM M100	m ³	1.241.800	248.097		1.489.897
	Chiều cao $\leq 16\text{m}$, dày 19cm					
AE.81423	Vữa XM M50	m ³	1.225.700	255.615	14.655	1.495.970
AE.81424	Vữa XM M75	m ³	1.233.678	255.615	14.655	1.503.948
AE.81425	Vữa XM M100	m ³	1.241.800	255.615	14.655	1.512.070
	Chiều cao $\leq 50\text{m}$, dày 19cm					
AE.81433	Vữa XM M50	m ³	1.225.700	280.048	88.838	1.594.586
AE.81434	Vữa XM M75	m ³	1.233.678	280.048	88.838	1.602.564
AE.81435	Vữa XM M100	m ³	1.241.800	280.048	88.838	1.610.686

Mã hiệu	Nội dung công việc	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Chiều cao > 50m, dày 19cm					
AE.81443	Vữa XM M50	m ³	1.225.700	293.205	122.446	1.641.351
AE.81444	Vữa XM M75	m ³	1.233.678	293.205	122.446	1.649.329
AE.81445	Vữa XM M100	m ³	1.241.800	293.205	122.446	1.657.451
	Gạch (15x19x39) cm					
	Chiều cao ≤ 4m, dày 15cm					
AE.81513	Vữa XM M50	m ³	1.212.337	278.169		1.490.506
AE.81514	Vữa XM M75	m ³	1.220.935	278.169		1.499.104
AE.81515	Vữa XM M100	m ³	1.229.681	278.169		1.507.850
	Chiều cao ≤ 16m, dày 15cm					
AE.81523	Vữa XM M50	m ³	1.212.337	285.687	14.655	1.512.679
AE.81524	Vữa XM M75	m ³	1.220.935	285.687	14.655	1.521.277
AE.81525	Vữa XM M100	m ³	1.229.681	285.687	14.655	1.530.023
	Chiều cao ≤ 50m, dày 15cm					
AE.81533	Vữa XM M50	m ³	1.212.337	313.880	88.838	1.615.055
AE.81534	Vữa XM M75	m ³	1.220.935	313.880	88.838	1.623.653
AE.81535	Vữa XM M100	m ³	1.229.681	313.880	88.838	1.632.399
	Chiều cao > 50m, dày 15cm					
AE.81543	Vữa XM M50	m ³	1.212.337	328.916	122.446	1.663.699
AE.81544	Vữa XM M75	m ³	1.220.935	328.916	122.446	1.672.297
AE.81545	Vữa XM M100	m ³	1.229.681	328.916	122.446	1.681.043
	Gạch (10x19x39) cm					
	Chiều cao ≤ 4m, dày 10cm					
AE.81613	Vữa XM M50	m ³	1.209.297	287.567		1.496.864
AE.81614	Vữa XM M75	m ³	1.218.301	287.567		1.505.868
AE.81615	Vữa XM M100	m ³	1.227.468	287.567		1.515.035

Mã hiệu	Nội dung công việc	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Chiều cao $\leq 16\text{m}$, dày 10cm					
AE.81623	Vữa XM M50	m ³	1.209.297	296.964	14.655	1.520.916
AE.81624	Vữa XM M75	m ³	1.218.301	296.964	14.655	1.529.920
AE.81625	Vữa XM M100	m ³	1.227.468	296.964	14.655	1.539.087
	Chiều cao $\leq 50\text{m}$, dày 10cm					
AE.81633	Vữa XM M50	m ³	1.209.297	325.157	88.838	1.623.292
AE.81634	Vữa XM M75	m ³	1.218.301	325.157	88.838	1.632.296
AE.81635	Vữa XM M100	m ³	1.227.468	325.157	88.838	1.641.463
	Chiều cao $> 50\text{m}$, dày 10cm					
AE.81643	Vữa XM M50	m ³	1.209.297	340.193	122.446	1.671.936
AE.81644	Vữa XM M75	m ³	1.218.301	340.193	122.446	1.680.940
AE.81645	Vữa XM M100	m ³	1.227.468	340.193	122.446	1.690.107
	Gạch (11,5x19x24) cm					
	Chiều cao $\leq 4\text{m}$, dày 11,5cm					
AE.81713	Vữa XM M50	m ³	1.183.940	295.085		1.479.025
AE.81714	Vữa XM M75	m ³	1.192.231	295.085		1.487.316
AE.81715	Vữa XM M100	m ³	1.200.665	295.085		1.495.750
	Chiều cao $\leq 16\text{m}$, dày 11,5cm					
AE.81723	Vữa XM M50	m ³	1.183.940	304.482	14.655	1.503.077
AE.81724	Vữa XM M75	m ³	1.192.231	304.482	14.655	1.511.368
AE.81725	Vữa XM M100	m ³	1.200.665	304.482	14.655	1.519.802
	Chiều cao $\leq 50\text{m}$, dày 11,5cm					
AE.81733	Vữa XM M50	m ³	1.183.940	332.675	88.838	1.605.453
AE.81734	Vữa XM M75	m ³	1.192.231	332.675	88.838	1.613.744
AE.81735	Vữa XM M100	m ³	1.200.665	332.675	88.838	1.622.178

Mã hiệu	Nội dung công việc	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Chiều cao > 50m, dày 11,5cm					
AE.81743	Vữa XM M50	m ³	1.183.940	347.711	122.446	1.654.097
AE.81744	Vữa XM M75	m ³	1.192.231	347.711	122.446	1.662.388
AE.81745	Vữa XM M100	m ³	1.200.665	347.711	122.446	1.670.822
	Gạch (11,5x9x24) cm					
	Chiều cao ≤ 4m, dày 11,5cm					
AE.81813	Vữa XM M50	m ³	11.022.814	340.193		11.363.007
AE.81814	Vữa XM M75	m ³	11.035.402	340.193		11.375.595
AE.81815	Vữa XM M100	m ³	11.048.209	340.193		11.388.402
	Chiều cao ≤ 16m, dày 11,5cm					
AE.81823	Vữa XM M50	m ³	11.022.814	349.591	14.655	11.387.060
AE.81824	Vữa XM M75	m ³	11.035.402	349.591	14.655	11.399.648
AE.81825	Vữa XM M100	m ³	11.048.209	349.591	14.655	11.412.455
	Chiều cao ≤ 50m, dày 11,5cm					
AE.81833	Vữa XM M50	m ³	11.022.814	385.302	88.838	11.496.954
AE.81834	Vữa XM M75	m ³	11.035.402	385.302	88.838	11.509.542
AE.81835	Vữa XM M100	m ³	11.048.209	385.302	88.838	11.522.349
	Chiều cao > 50m, dày 11,5cm					
AE.81843	Vữa XM M50	m ³	11.022.814	402.217	122.446	11.547.477
AE.81844	Vữa XM M75	m ³	11.035.402	402.217	122.446	11.560.065
AE.81845	Vữa XM M100	m ³	11.048.209	402.217	122.446	11.572.872
	Gạch (15x20x30) cm					
	Chiều cao ≤ 4m, dày 15cm					
AE.81913	Vữa XM M50	m ³	1.811.403	276.289		2.087.692
AE.81914	Vữa XM M75	m ³	1.822.356	276.289		2.098.645
AE.81915	Vữa XM M100	m ³	1.833.497	276.289		2.109.786

Mã hiệu	Nội dung công việc	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Chiều cao $\leq 16\text{m}$, dày 15cm					
AE.81923	Vữa XM M50	m^3	1.811.403	283.808	14.655	2.109.866
AE.81924	Vữa XM M75	m^3	1.822.356	283.808	14.655	2.120.819
AE.81925	Vữa XM M100	m^3	1.833.497	283.808	14.655	2.131.960
	Chiều cao $\leq 50\text{m}$, dày 15cm					
AE.81933	Vữa XM M50	m^3	1.811.403	312.000	88.838	2.212.241
AE.81934	Vữa XM M75	m^3	1.822.356	312.000	88.838	2.223.194
AE.81935	Vữa XM M100	m^3	1.833.497	312.000	88.838	2.234.335
	Chiều cao $> 50\text{m}$, dày 15cm					
AE.81943	Vữa XM M50	m^3	1.811.403	325.157	122.446	2.259.006
AE.81944	Vữa XM M75	m^3	1.822.356	325.157	122.446	2.269.959
AE.81945	Vữa XM M100	m^3	1.833.497	325.157	122.446	2.281.100

AE.82000 - XÂY TƯỜNG GẠCH SI LI CÁT (6,5X12X25)

ĐVT: đ/ 1m^3

Mã hiệu	Nội dung công việc	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Chiều cao $\leq 4\text{m}$, dày $\leq 33\text{cm}$					
AE.82113	Vữa XM M50	m^3	551.928	546.630		1.098.558
AE.82114	Vữa XM M75	m^3	579.517	546.630		1.126.147
AE.82115	Vữa XM M100	m^3	607.588	546.630		1.154.218
	Chiều cao $\leq 16\text{m}$, dày $\leq 33\text{cm}$					
AE.82123	Vữa XM M50	m^3	551.928	756.172		1.308.100
AE.82124	Vữa XM M75	m^3	579.517	756.172		1.335.689
AE.82125	Vữa XM M100	m^3	607.588	756.172		1.363.760

Mã hiệu	Nội dung công việc	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Chiều cao $\leq 4\text{m}$, dày $>33\text{cm}$					
AE.82213	Vữa XM M50	m^3	545.131	364.420		909.551
AE.82214	Vữa XM M75	m^3	573.128	364.420		937.548
AE.82215	Vữa XM M100	m^3	601.620	364.420		966.040
	Chiều cao $\leq 16\text{m}$, dày $>33\text{cm}$					
AE.82223	Vữa XM M50	m^3	545.131	484.679		1.029.810
AE.82224	Vữa XM M75	m^3	573.128	484.679		1.057.807
AE.82225	Vữa XM M100	m^3	601.620	484.679		1.086.299

AE.83000 - XÂY TƯỜNG GẠCH THÔNG GIÓ

ĐVT: đ/ 1m^2

Mã hiệu	Nội dung công việc	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Gạch 20x20 cm					
AE.83113	Vữa XM M50	m^3	99.752	107.504		207.256
AE.83114	Vữa XM M75	m^3	100.373	107.504		207.877
AE.83115	Vữa XM M100	m^3	101.003	107.504		208.507
	Gạch 30x30 cm					
AE.83213	Vữa XM M50	m^3	101.078	118.437		219.515
AE.83214	Vữa XM M75	m^3	101.664	118.437		220.101
AE.83215	Vữa XM M100	m^3	102.265	118.437		220.702

AE.85000 ÷ AE.87000 - XÂY GẠCH BÊ TÔNG KHÍ CHUNG ÁP (AAC) BẰNG VỮA XÂY BÊ TÔNG NHẸ

Thành phần công việc:

- Chuẩn bị dụng cụ, lắp và tháo dỡ dàn giáo xây, trộn vữa xây bê tông nhẹ, cưa, cắt gạch, xây theo đúng yêu cầu kỹ thuật. Vận chuyển vật liệu trong phạm vi 30m. (Vật liệu làm dàn giáo đã tính trong định mức).

- Định mức chưa bao gồm công tác sản xuất lắp dựng râu thép, thép giằng gia cố.

AE.85100 - XÂY TƯỜNG THẲNG GẠCH AAC (7,5 X 10 X 60)cm

ĐVT: đ/1m³

Mã hiệu	Nội dung công việc	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Chiều cao ≤ 4m, dày 7,5cm					
AE.85111	Vữa khô trộn sẵn WALL 600 CLAIR mác 50	m ³	1.377.773	231.407		1.609.180
AE.85112	Vữa khô trộn sẵn WALL 900 CLAIR mác 75	m ³	1.400.039	231.407		1.631.446
AE.85113	Vữa khô trộn sẵn BLOCK - MORTAR (xây) mác 50	m ³	1.339.180	231.407		1.570.587
AE.85114	Vữa khô trộn sẵn BLOCK - MORTAR (xây) mác 75	m ³	1.340.125	231.407		1.571.532
AE.85115	Vữa khô trộn sẵn SCL - MORTAR (xây) mác 75	m ³	1.370.870	231.407		1.602.277
AE.85116	Vữa khô trộn sẵn Next build (xây) mác 50	m ³	1.408.673	231.407		1.640.080
AE.85117	Vữa khô trộn sẵn G9 (xây) mác 75	m ³	1.389.781	231.407		1.621.188

Mã hiệu	Nội dung công việc	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Chiều cao $\leq$ 16m, dày 7,5cm					
AE.85121	Vữa khô trộn sẵn WALL 600 CLAIR mác 50	m ³	1.377.773	251.450	14.655	1.643.878
AE.85122	Vữa khô trộn sẵn WALL 900 CLAIR mác 75	m ³	1.400.039	251.450	14.655	1.666.144
AE.85123	Vữa khô trộn sẵn BLOCK - MORTAR (xây) mác 50	m ³	1.339.180	251.450	14.655	1.605.285
AE.85124	Vữa khô trộn sẵn BLOCK - MORTAR (xây) mác 75	m ³	1.340.125	251.450	14.655	1.606.230
AE.85125	Vữa khô trộn sẵn SCL - MORTAR (xây) mác 75	m ³	1.370.870	251.450	14.655	1.636.975
AE.85126	Vữa khô trộn sẵn Next build (xây) mác 50	m ³	1.408.673	251.450	14.655	1.674.778
AE.85127	Vữa khô trộn sẵn G9 (xây) mác 75	m ³	1.389.781	251.450	14.655	1.655.886
	Chiều cao $\leq$ 50m, dày 7,5cm					
AE.85131	Vữa khô trộn sẵn WALL 600 CLAIR mác 50	m ³	1.377.773	276.959	88.838	1.743.570
AE.85132	Vữa khô trộn sẵn WALL 900 CLAIR mác 75	m ³	1.400.039	276.959	88.838	1.765.836
AE.85133	Vữa khô trộn sẵn BLOCK - MORTAR (xây) mác 50	m ³	1.339.180	276.959	88.838	1.704.977
AE.85134	Vữa khô trộn sẵn BLOCK - MORTAR (xây) mác 75	m ³	1.340.125	276.959	88.838	1.705.922
AE.85135	Vữa khô trộn sẵn SCL - MORTAR (xây) mác 75	m ³	1.370.870	276.959	88.838	1.736.667
AE.85136	Vữa khô trộn sẵn Next build (xây) mác 50	m ³	1.408.673	276.959	88.838	1.774.470
AE.85137	Vữa khô trộn sẵn G9 (xây) mác 75	m ³	1.389.781	276.959	88.838	1.755.578

Mã hiệu	Nội dung công việc	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Chiều cao > 50m, dày 7,5cm					
AE.85141	Vữa khô trộn sẵn WALL 600 CLAIR mác 50	m ³	1.377.773	289.714	122.446	1.789.933
AE.85142	Vữa khô trộn sẵn WALL 900 CLAIR mác 75	m ³	1.400.039	289.714	122.446	1.812.199
AE.85143	Vữa khô trộn sẵn BLOCK - MORTAR (xây) mác 50	m ³	1.339.180	289.714	122.446	1.751.340
AE.85144	Vữa khô trộn sẵn BLOCK - MORTAR (xây) mác 75	m ³	1.340.125	289.714	122.446	1.752.285
AE.85145	Vữa khô trộn sẵn SCL - MORTAR (xây) mác 75	m ³	1.370.870	289.714	122.446	1.783.030
AE.85146	Vữa khô trộn sẵn Next build (xây) mác 50	m ³	1.408.673	289.714	122.446	1.820.833
AE.85147	Vữa khô trộn sẵn G9 (xây) mác 75	m ³	1.389.781	289.714	122.446	1.801.941
	Chiều cao <=4m, dày 10cm					
AE.85151	Vữa khô trộn sẵn WALL 600 CLAIR mác 50	m ³	1.410.553	198.609		1.609.162
AE.85152	Vữa khô trộn sẵn WALL 900 CLAIR mác 75	m ³	1.439.127	198.609		1.637.736
AE.85153	Vữa khô trộn sẵn BLOCK - MORTAR (xây) mác 50	m ³	1.361.026	198.609		1.559.635
AE.85154	Vữa khô trộn sẵn BLOCK - MORTAR (xây) mác 75	m ³	1.362.241	198.609		1.560.850
AE.85155	Vữa khô trộn sẵn SCL - MORTAR (xây) mác 75	m ³	1.401.692	198.609		1.600.301
AE.85156	Vữa khô trộn sẵn Next build (xây) mác 50	m ³	1.450.211	198.609		1.648.820
AE.85157	Vữa khô trộn sẵn G9 (xây) mác 75	m ³	1.425.967	198.609		1.624.576

Mã hiệu	Nội dung công việc	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Chiều cao <=16m, dày 10cm					
AE.85161	Vữa khô trộn sẵn WALL 600 CLAIR mác 50	m ³	1.410.553	204.075	14.655	1.629.283
AE.85162	Vữa khô trộn sẵn WALL 900 CLAIR mác 75	m ³	1.439.127	204.075	14.655	1.657.857
AE.85163	Vữa khô trộn sẵn BLOCK - MORTAR (xây) mác 50	m ³	1.361.026	204.075	14.655	1.579.756
AE.85164	Vữa khô trộn sẵn BLOCK - MORTAR (xây) mác 75	m ³	1.362.241	204.075	14.655	1.580.971
AE.85165	Vữa khô trộn sẵn SCL - MORTAR (xây) mác 75	m ³	1.401.692	204.075	14.655	1.620.422
AE.85166	Vữa khô trộn sẵn Next build (xây) mác 50	m ³	1.450.211	204.075	14.655	1.668.941
AE.85167	Vữa khô trộn sẵn G9 (xây) mác 75	m ³	1.425.967	204.075	14.655	1.644.697
	Chiều cao <=50m, dày 10cm					
AE.85171	Vữa khô trộn sẵn WALL 600 CLAIR mác 50	m ³	1.410.553	224.118	88.838	1.723.509
AE.85172	Vữa khô trộn sẵn WALL 900 CLAIR mác 75	m ³	1.439.127	224.118	88.838	1.752.083
AE.85173	Vữa khô trộn sẵn BLOCK - MORTAR (xây) mác 50	m ³	1.361.026	224.118	88.838	1.673.982
AE.85174	Vữa khô trộn sẵn BLOCK - MORTAR (xây) mác 75	m ³	1.362.241	224.118	88.838	1.675.197
AE.85175	Vữa khô trộn sẵn SCL - MORTAR (xây) mác 75	m ³	1.401.692	224.118	88.838	1.714.648
AE.85176	Vữa khô trộn sẵn Next build (xây) mác 50	m ³	1.450.211	224.118	88.838	1.763.167
AE.85177	Vữa khô trộn sẵn G9 (xây) mác 75	m ³	1.425.967	224.118	88.838	1.738.923

Mã hiệu	Nội dung công việc	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Chiều cao >50m, dày 10cm					
AE.85181	Vữa khô trộn sẵn WALL 600 CLAIR mác 50	m ³	1.410.553	235.051	122.446	1.768.050
AE.85182	Vữa khô trộn sẵn WALL 900 CLAIR mác 75	m ³	1.439.127	235.051	122.446	1.796.624
AE.85183	Vữa khô trộn sẵn BLOCK - MORTAR (xây) mác 50	m ³	1.361.026	235.051	122.446	1.718.523
AE.85184	Vữa khô trộn sẵn BLOCK - MORTAR (xây) mác 75	m ³	1.362.241	235.051	122.446	1.719.738
AE.85185	Vữa khô trộn sẵn SCL - MORTAR (xây) mác 75	m ³	1.401.692	235.051	122.446	1.759.189
AE.85186	Vữa khô trộn sẵn Next build (xây) mác 50	m ³	1.450.211	235.051	122.446	1.807.708
AE.85187	Vữa khô trộn sẵn G9 (xây) mác 75	m ³	1.425.967	235.051	122.446	1.783.464

AE.85200 - XÂY TƯỜNG THĂNG GẠCH AAC (10 X 10 X 60)CM

ĐVT: đ/1m³

Mã hiệu	Nội dung công việc	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Chiều cao <=4m, dày 12,5cm					
AE.85211	Vữa khô trộn sẵn WALL 600 CLAIR mác 50	m ³	1.377.773	222.296		1.600.069
AE.85212	Vữa khô trộn sẵn WALL 900 CLAIR mác 75	m ³	1.400.039	222.296		1.622.335
AE.85213	Vữa khô trộn sẵn BLOCK - MORTAR (xây) mác 50	m ³	1.339.180	222.296		1.561.476
AE.85214	Vữa khô trộn sẵn BLOCK - MORTAR (xây) mác 75	m ³	1.340.125	222.296		1.562.421
AE.85215	Vữa khô trộn sẵn SCL - MORTAR (xây) mác 75	m ³	1.370.870	222.296		1.593.166
AE.85216	Vữa khô trộn sẵn Next build (xây) mác 50	m ³	1.408.673	222.296		1.630.969
AE.85217	Vữa khô trộn sẵn G9 (xây) mác 75	m ³	1.389.781	222.296		1.612.077

Mã hiệu	Nội dung công việc	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Chiều cao <=16m, dày 12,5cm					
AE.85221	Vữa khô trộn sẵn WALL 600 CLAIR mác 50	m ³	1.377.773	242.339	14.655	1.634.767
AE.85222	Vữa khô trộn sẵn WALL 900 CLAIR mác 75	m ³	1.400.039	242.339	14.655	1.657.033
AE.85223	Vữa khô trộn sẵn BLOCK - MORTAR (xây) mác 50	m ³	1.339.180	242.339	14.655	1.596.174
AE.85224	Vữa khô trộn sẵn BLOCK - MORTAR (xây) mác 75	m ³	1.340.125	242.339	14.655	1.597.119
AE.85225	Vữa khô trộn sẵn SCL - MORTAR (xây) mác 75	m ³	1.370.870	242.339	14.655	1.627.864
AE.85226	Vữa khô trộn sẵn Next build (xây) mác 50	m ³	1.408.673	242.339	14.655	1.665.667
AE.85227	Vữa khô trộn sẵn G9 (xây) mác 75	m ³	1.389.781	242.339	14.655	1.646.775
	Chiều cao <=50m, dày 12,5cm					
AE.85231	Vữa khô trộn sẵn WALL 600 CLAIR mác 50	m ³	1.377.773	266.027	88.838	1.732.638
AE.85232	Vữa khô trộn sẵn WALL 900 CLAIR mác 75	m ³	1.400.039	266.027	88.838	1.754.904
AE.85233	Vữa khô trộn sẵn BLOCK - MORTAR (xây) mác 50	m ³	1.339.180	266.027	88.838	1.694.045
AE.85234	Vữa khô trộn sẵn BLOCK - MORTAR (xây) mác 75	m ³	1.340.125	266.027	88.838	1.694.990
AE.85235	Vữa khô trộn sẵn SCL - MORTAR (xây) mác 75	m ³	1.370.870	266.027	88.838	1.725.735
AE.85236	Vữa khô trộn sẵn Next build (xây) mác 50	m ³	1.408.673	266.027	88.838	1.763.538
AE.85237	Vữa khô trộn sẵn G9 (xây) mác 75	m ³	1.389.781	266.027	88.838	1.744.646

Mã hiệu	Nội dung công việc	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Chiều cao >50m, dày 12,5cm					
AE.85241	Vữa khô trộn sẵn WALL 600 CLAIR mác 50	m ³	1.377.773	278.781	122.446	1.779.000
AE.85242	Vữa khô trộn sẵn WALL 900 CLAIR mác 75	m ³	1.400.039	278.781	122.446	1.801.266
AE.85243	Vữa khô trộn sẵn BLOCK - MORTAR (xây) mác 50	m ³	1.339.180	278.781	122.446	1.740.407
AE.85244	Vữa khô trộn sẵn BLOCK - MORTAR (xây) mác 75	m ³	1.340.125	278.781	122.446	1.741.352
AE.85245	Vữa khô trộn sẵn SCL - MORTAR (xây) mác 75	m ³	1.370.870	278.781	122.446	1.772.097
AE.85246	Vữa khô trộn sẵn Next build (xây) mác 50	m ³	1.408.673	278.781	122.446	1.809.900
AE.85247	Vữa khô trộn sẵn G9 (xây) mác 75	m ³	1.389.781	278.781	122.446	1.791.008

AE.85300 - XÂY TƯỜNG THĂNG GẠCH AAC (12,5 X 10 X 60) CM

ĐVT: đ/1m³

Mã hiệu	Nội dung công việc	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Chiều cao <=4m, dày 12,5cm					
AE.85311	Vữa khô trộn sẵn WALL 600 CLAIR mác 50	m ³	1.375.883	184.032		1.559.915
AE.85312	Vữa khô trộn sẵn WALL 900 CLAIR mác 75	m ³	1.398.149	184.032		1.582.181
AE.85313	Vữa khô trộn sẵn BLOCK - MORTAR (xây) mác 50	m ³	1.337.290	184.032		1.521.322
AE.85314	Vữa khô trộn sẵn BLOCK - MORTAR (xây) mác 75	m ³	1.338.235	184.032		1.522.267
AE.85315	Vữa khô trộn sẵn SCL - MORTAR (xây) mác 75	m ³	1.368.980	184.032		1.553.012
AE.85316	Vữa khô trộn sẵn Next build (xây) mác 50	m ³	1.406.783	184.032		1.590.815
AE.85317	Vữa khô trộn sẵn G9 (xây) mác 75	m ³	1.387.891	184.032		1.571.923

Mã hiệu	Nội dung công việc	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Chiều cao <=16m, dày 12,5cm					
AE.85321	Vữa khô trộn sẵn WALL 600 CLAIR mác 50	m ³	1.375.883	200.431	14.655	1.590.969
AE.85322	Vữa khô trộn sẵn WALL 900 CLAIR mác 75	m ³	1.398.149	200.431	14.655	1.613.235
AE.85323	Vữa khô trộn sẵn BLOCK - MORTAR (xây) mác 50	m ³	1.337.290	200.431	14.655	1.552.376
AE.85324	Vữa khô trộn sẵn BLOCK - MORTAR (xây) mác 75	m ³	1.338.235	200.431	14.655	1.553.321
AE.85325	Vữa khô trộn sẵn SCL - MORTAR (xây) mác 75	m ³	1.368.980	200.431	14.655	1.584.066
AE.85326	Vữa khô trộn sẵn Next build (xây) mác 50	m ³	1.406.783	200.431	14.655	1.621.869
AE.85327	Vữa khô trộn sẵn G9 (xây) mác 75	m ³	1.387.891	200.431	14.655	1.602.977
	Chiều cao <=50m, dày 12,5cm					
AE.85331	Vữa khô trộn sẵn WALL 600 CLAIR mác 50	m ³	1.375.883	220.474	88.838	1.685.195
AE.85332	Vữa khô trộn sẵn WALL 900 CLAIR mác 75	m ³	1.398.149	220.474	88.838	1.707.461
AE.85333	Vữa khô trộn sẵn BLOCK - MORTAR (xây) mác 50	m ³	1.337.290	220.474	88.838	1.646.602
AE.85334	Vữa khô trộn sẵn BLOCK - MORTAR (xây) mác 75	m ³	1.338.235	220.474	88.838	1.647.547
AE.85335	Vữa khô trộn sẵn SCL - MORTAR (xây) mác 75	m ³	1.368.980	220.474	88.838	1.678.292
AE.85336	Vữa khô trộn sẵn Next build (xây) mác 50	m ³	1.406.783	220.474	88.838	1.716.095
AE.85337	Vữa khô trộn sẵn G9 (xây) mác 75	m ³	1.387.891	220.474	88.838	1.697.203

Mã hiệu	Nội dung công việc	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Chiều cao >50m, dày 12,5cm					
AE.85341	Vữa khô trộn sẵn WALL 600 CLAIR mác 50	m ³	1.375.883	229.585	122.446	1.727.914
AE.85342	Vữa khô trộn sẵn WALL 900 CLAIR mác 75	m ³	1.398.149	229.585	122.446	1.750.180
AE.85343	Vữa khô trộn sẵn BLOCK - MORTAR (xây) mác 50	m ³	1.337.290	229.585	122.446	1.689.321
AE.85344	Vữa khô trộn sẵn BLOCK - MORTAR (xây) mác 75	m ³	1.338.235	229.585	122.446	1.690.266
AE.85345	Vữa khô trộn sẵn SCL - MORTAR (xây) mác 75	m ³	1.368.980	229.585	122.446	1.721.011
AE.85346	Vữa khô trộn sẵn Next build (xây) mác 50	m ³	1.406.783	229.585	122.446	1.758.814
AE.85347	Vữa khô trộn sẵn G9 (xây) mác 75	m ³	1.387.891	229.585	122.446	1.739.922
	Chiều cao <=4m, dày 10cm					
AE.85351	Vữa khô trộn sẵn WALL 600 CLAIR mác 50	m ³	1.365.494	213.186		1.578.680
AE.85352	Vữa khô trộn sẵn WALL 900 CLAIR mác 75	m ³	1.384.046	213.186		1.597.232
AE.85353	Vữa khô trộn sẵn BLOCK - MORTAR (xây) mác 50	m ³	1.333.332	213.186		1.546.518
AE.85354	Vữa khô trộn sẵn BLOCK - MORTAR (xây) mác 75	m ³	1.334.122	213.186		1.547.308
AE.85355	Vữa khô trộn sẵn SCL - MORTAR (xây) mác 75	m ³	1.359.741	213.186		1.572.927
AE.85356	Vữa khô trộn sẵn Next build (xây) mác 50	m ³	1.391.244	213.186		1.604.430
AE.85357	Vữa khô trộn sẵn G9 (xây) mác 75	m ³	1.375.501	213.186		1.588.687

Mã hiệu	Nội dung công việc	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Chiều cao <=16m, dày 10cm					
AE.85361	Vữa khô trộn sẵn WALL 600 CLAIR mác 50	m ³	1.365.494	220.474	14.655	1.600.623
AE.85362	Vữa khô trộn sẵn WALL 900 CLAIR mác 75	m ³	1.384.046	220.474	14.655	1.619.175
AE.85363	Vữa khô trộn sẵn BLOCK - MORTAR (xây) mác 50	m ³	1.333.332	220.474	14.655	1.568.461
AE.85364	Vữa khô trộn sẵn BLOCK - MORTAR (xây) mác 75	m ³	1.334.122	220.474	14.655	1.569.251
AE.85365	Vữa khô trộn sẵn SCL - MORTAR (xây) mác 75	m ³	1.359.741	220.474	14.655	1.594.870
AE.85366	Vữa khô trộn sẵn Next build (xây) mác 50	m ³	1.391.244	220.474	14.655	1.626.373
AE.85367	Vữa khô trộn sẵn G9 (xây) mác 75	m ³	1.375.501	220.474	14.655	1.610.630
	Chiều cao >50m, dày 10cm					
AE.85371	Vữa khô trộn sẵn WALL 600 CLAIR mác 50	m ³	1.365.494	240.517	88.838	1.694.849
AE.85372	Vữa khô trộn sẵn WALL 900 CLAIR mác 75	m ³	1.384.046	240.517	88.838	1.713.401
AE.85373	Vữa khô trộn sẵn BLOCK - MORTAR (xây) mác 50	m ³	1.333.332	240.517	88.838	1.662.687
AE.85374	Vữa khô trộn sẵn BLOCK - MORTAR (xây) mác 75	m ³	1.334.122	240.517	88.838	1.663.477
AE.85375	Vữa khô trộn sẵn SCL - MORTAR (xây) mác 75	m ³	1.359.741	240.517	88.838	1.689.096
AE.85376	Vữa khô trộn sẵn Next build (xây) mác 50	m ³	1.391.244	240.517	88.838	1.720.599
AE.85377	Vữa khô trộn sẵn G9 (xây) mác 75	m ³	1.375.501	240.517	88.838	1.704.856

Mã hiệu	Nội dung công việc	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Chiều cao >50m, dày 10cm					
AE.85381	Vữa khô trộn sẵn WALL 600 CLAIR mác 50	m ³	1.365.494	251.450	122.446	1.739.390
AE.85382	Vữa khô trộn sẵn WALL 900 CLAIR mác 75	m ³	1.384.046	251.450	122.446	1.757.942
AE.85383	Vữa khô trộn sẵn BLOCK - MORTAR (xây) mác 50	m ³	1.333.332	251.450	122.446	1.707.228
AE.85384	Vữa khô trộn sẵn BLOCK - MORTAR (xây) mác 75	m ³	1.334.122	251.450	122.446	1.708.018
AE.85385	Vữa khô trộn sẵn SCL - MORTAR (xây) mác 75	m ³	1.359.741	251.450	122.446	1.733.637
AE.85386	Vữa khô trộn sẵn Next build (xây) mác 50	m ³	1.391.244	251.450	122.446	1.765.140
AE.85387	Vữa khô trộn sẵn G9 (xây) mác 75	m ³	1.375.501	251.450	122.446	1.749.397

AE.85400 - XÂY TƯỜNG THĂNG GẠCH AAC (15 X 10 X 60)CM

ĐVT: đ/m³

Mã hiệu	Nội dung công việc	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Chiều cao <=4m, dày 15cm					
AE.85411	Vữa khô trộn sẵn WALL 600 CLAIR mác 50	m ³	1.377.773	174.922		1.552.695
AE.85412	Vữa khô trộn sẵn WALL 900 CLAIR mác 75	m ³	1.400.039	174.922		1.574.961
AE.85413	Vữa khô trộn sẵn BLOCK - MORTAR (xây) mác 50	m ³	1.339.180	174.922		1.514.102
AE.85414	Vữa khô trộn sẵn BLOCK - MORTAR (xây) mác 75	m ³	1.340.125	174.922		1.515.047
AE.85415	Vữa khô trộn sẵn SCL - MORTAR (xây) mác 75	m ³	1.370.870	174.922		1.545.792
AE.85416	Vữa khô trộn sẵn Next build (xây) mác 50	m ³	1.408.673	174.922		1.583.595
AE.85417	Vữa khô trộn sẵn G9 (xây) mác 75	m ³	1.389.781	174.922		1.564.703

Mã hiệu	Nội dung công việc	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Chiều cao <=16m, dày 15cm					
AE.85421	Vữa khô trộn sẵn WALL 600 CLAIR mác 50	m ³	1.377.773	180.388	14.655	1.572.816
AE.85422	Vữa khô trộn sẵn WALL 900 CLAIR mác 75	m ³	1.400.039	180.388	14.655	1.595.082
AE.85423	Vữa khô trộn sẵn BLOCK - MORTAR (xây) mác 50	m ³	1.339.180	180.388	14.655	1.534.223
AE.85424	Vữa khô trộn sẵn BLOCK - MORTAR (xây) mác 75	m ³	1.340.125	180.388	14.655	1.535.168
AE.85425	Vữa khô trộn sẵn SCL - MORTAR (xây) mác 75	m ³	1.370.870	180.388	14.655	1.565.913
AE.85426	Vữa khô trộn sẵn Next build (xây) mác 50	m ³	1.408.673	180.388	14.655	1.603.716
AE.85427	Vữa khô trộn sẵn G9 (xây) mác 75	m ³	1.389.781	180.388	14.655	1.584.824
	Chiều cao <=50m, dày 15cm					
AE.85431	Vữa khô trộn sẵn WALL 600 CLAIR mác 50	m ³	1.377.773	196.787	88.838	1.663.398
AE.85432	Vữa khô trộn sẵn WALL 900 CLAIR mác 75	m ³	1.400.039	196.787	88.838	1.685.664
AE.85433	Vữa khô trộn sẵn BLOCK - MORTAR (xây) mác 50	m ³	1.339.180	196.787	88.838	1.624.805
AE.85434	Vữa khô trộn sẵn BLOCK - MORTAR (xây) mác 75	m ³	1.340.125	196.787	88.838	1.625.750
AE.85435	Vữa khô trộn sẵn SCL - MORTAR (xây) mác 75	m ³	1.370.870	196.787	88.838	1.656.495
AE.85436	Vữa khô trộn sẵn Next build (xây) mác 50	m ³	1.408.673	196.787	88.838	1.694.298
AE.85437	Vữa khô trộn sẵn G9 (xây) mác 75	m ³	1.389.781	196.787	88.838	1.675.406

Mã hiệu	Nội dung công việc	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Chiều cao >50m, dày 15cm					
AE.85441	Vữa khô trộn sẵn WALL 600 CLAIR mác 50	m ³	1.377.773	205.897	122.446	1.706.116
AE.85442	Vữa khô trộn sẵn WALL 900 CLAIR mác 75	m ³	1.400.039	205.897	122.446	1.728.382
AE.85443	Vữa khô trộn sẵn BLOCK - MORTAR (xây) mác 50	m ³	1.339.180	205.897	122.446	1.667.523
AE.85444	Vữa khô trộn sẵn BLOCK - MORTAR (xây) mác 75	m ³	1.340.125	205.897	122.446	1.668.468
AE.85445	Vữa khô trộn sẵn SCL - MORTAR (xây) mác 75	m ³	1.370.870	205.897	122.446	1.699.213
AE.85446	Vữa khô trộn sẵn Next build (xây) mác 50	m ³	1.408.673	205.897	122.446	1.737.016
AE.85447	Vữa khô trộn sẵn G9 (xây) mác 75	m ³	1.389.781	205.897	122.446	1.718.124
	Chiều cao <=4m, dày 10cm					
AE.85451	Vữa khô trộn sẵn WALL 600 CLAIR mác 50	m ³	1.350.659	204.075		1.554.734
AE.85452	Vữa khô trộn sẵn WALL 900 CLAIR mác 75	m ³	1.366.616	204.075		1.570.691
AE.85453	Vữa khô trộn sẵn BLOCK - MORTAR (xây) mác 50	m ³	1.323.004	204.075		1.527.079
AE.85454	Vữa khô trộn sẵn BLOCK - MORTAR (xây) mác 75	m ³	1.323.679	204.075		1.527.754
AE.85455	Vữa khô trộn sẵn SCL - MORTAR (xây) mác 75	m ³	1.345.712	204.075		1.549.787
AE.85456	Vữa khô trộn sẵn Next build (xây) mác 50	m ³	1.372.805	204.075		1.576.880
AE.85457	Vữa khô trộn sẵn G9 (xây) mác 75	m ³	1.359.265	204.075		1.563.340

Mã hiệu	Nội dung công việc	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Chiều cao <=16m, dày 10cm					
AE.85461	Vữa khô trộn sẵn WALL 600 CLAIR mác 50	m ³	1.350.659	222.296	14.655	1.587.610
AE.85462	Vữa khô trộn sẵn WALL 900 CLAIR mác 75	m ³	1.366.616	222.296	14.655	1.603.567
AE.85463	Vữa khô trộn sẵn BLOCK - MORTAR (xây) mác 50	m ³	1.323.004	222.296	14.655	1.559.955
AE.85464	Vữa khô trộn sẵn BLOCK - MORTAR (xây) mác 75	m ³	1.323.679	222.296	14.655	1.560.630
AE.85465	Vữa khô trộn sẵn SCL - MORTAR (xây) mác 75	m ³	1.345.712	222.296	14.655	1.582.663
AE.85466	Vữa khô trộn sẵn Next build (xây) mác 50	m ³	1.372.805	222.296	14.655	1.609.756
AE.85467	Vữa khô trộn sẵn G9 (xây) mác 75	m ³	1.359.265	222.296	14.655	1.596.216
	Chiều cao <=50m, dày 10cm					
AE.85471	Vữa khô trộn sẵn WALL 600 CLAIR mác 50	m ³	1.350.659	244.161	88.838	1.683.658
AE.85472	Vữa khô trộn sẵn WALL 900 CLAIR mác 75	m ³	1.366.616	244.161	88.838	1.699.615
AE.85473	Vữa khô trộn sẵn BLOCK - MORTAR (xây) mác 50	m ³	1.323.004	244.161	88.838	1.656.003
AE.85474	Vữa khô trộn sẵn BLOCK - MORTAR (xây) mác 75	m ³	1.323.679	244.161	88.838	1.656.678
AE.85475	Vữa khô trộn sẵn SCL - MORTAR (xây) mác 75	m ³	1.345.712	244.161	88.838	1.678.711
AE.85476	Vữa khô trộn sẵn Next build (xây) mác 50	m ³	1.372.805	244.161	88.838	1.705.804
AE.85477	Vữa khô trộn sẵn G9 (xây) mác 75	m ³	1.359.265	244.161	88.838	1.692.264

Mã hiệu	Nội dung công việc	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Chiều cao >50m, dày 10cm					
AE.85481	Vữa khô trộn sẵn WALL 600 CLAIR mác 50	m ³	1.350.659	255.094	122.446	1.728.199
AE.85482	Vữa khô trộn sẵn WALL 900 CLAIR mác 75	m ³	1.366.616	255.094	122.446	1.744.156
AE.85483	Vữa khô trộn sẵn BLOCK - MORTAR (xây) mác 50	m ³	1.323.004	255.094	122.446	1.700.544
AE.85484	Vữa khô trộn sẵn BLOCK - MORTAR (xây) mác 75	m ³	1.323.679	255.094	122.446	1.701.219
AE.85485	Vữa khô trộn sẵn SCL - MORTAR (xây) mác 75	m ³	1.345.712	255.094	122.446	1.723.252
AE.85486	Vữa khô trộn sẵn Next build (xây) mác 50	m ³	1.372.805	255.094	122.446	1.750.345
AE.85487	Vữa khô trộn sẵn G9 (xây) mác 75	m ³	1.359.265	255.094	122.446	1.736.805

AE.85500 - XÂY TƯỜNG THĂNG GẠCH AAC (17,5 X 10 X 60)CM

ĐVT: đ/1m³

Mã hiệu	Nội dung công việc	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Chiều cao <=14m, dày 17,5cm					
AE.85511	Vữa khô trộn sẵn WALL 600 CLAIR mác 50	m ³	1.379.663	163.989		1.543.652
AE.85512	Vữa khô trộn sẵn WALL 900 CLAIR mác 75	m ³	1.401.929	163.989		1.565.918
AE.85513	Vữa khô trộn sẵn BLOCK - MORTAR (xây) mác 50	m ³	1.341.070	163.989		1.505.059
AE.85514	Vữa khô trộn sẵn BLOCK - MORTAR (xây) mác 75	m ³	1.342.015	163.989		1.506.004
AE.85515	Vữa khô trộn sẵn SCL - MORTAR (xây) mác 75	m ³	1.372.760	163.989		1.536.749
AE.85516	Vữa khô trộn sẵn Next build (xây) mác 50	m ³	1.410.563	163.989		1.574.552
AE.85517	Vữa khô trộn sẵn G9 (xây) mác 75	m ³	1.391.671	163.989		1.555.660

Mã hiệu	Nội dung công việc	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Chiều cao <=16m, dày 17,5cm					
AE.85521	Vữa khô trộn sẵn WALL 600 CLAIR mác 50	m ³	1.379.663	169.455	14.655	1.563.773
AE.85522	Vữa khô trộn sẵn WALL 900 CLAIR mác 75	m ³	1.401.929	169.455	14.655	1.586.039
AE.85523	Vữa khô trộn sẵn BLOCK - MORTAR (xây) mác 50	m ³	1.341.070	169.455	14.655	1.525.180
AE.85524	Vữa khô trộn sẵn BLOCK - MORTAR (xây) mác 75	m ³	1.342.015	169.455	14.655	1.526.125
AE.85525	Vữa khô trộn sẵn SCL - MORTAR (xây) mác 75	m ³	1.372.760	169.455	14.655	1.556.870
AE.85526	Vữa khô trộn sẵn Next build (xây) mác 50	m ³	1.410.563	169.455	14.655	1.594.673
AE.85527	Vữa khô trộn sẵn G9 (xây) mác 75	m ³	1.391.671	169.455	14.655	1.575.781
	Chiều cao <=50m, dày 17,5cm					
AE.85531	Vữa khô trộn sẵn WALL 600 CLAIR mác 50	m ³	1.379.663	185.854	88.838	1.654.355
AE.85532	Vữa khô trộn sẵn WALL 900 CLAIR mác 75	m ³	1.401.929	185.854	88.838	1.676.621
AE.85533	Vữa khô trộn sẵn BLOCK - MORTAR (xây) mác 50	m ³	1.341.070	185.854	88.838	1.615.762
AE.85534	Vữa khô trộn sẵn BLOCK - MORTAR (xây) mác 75	m ³	1.342.015	185.854	88.838	1.616.707
AE.85535	Vữa khô trộn sẵn SCL - MORTAR (xây) mác 75	m ³	1.372.760	185.854	88.838	1.647.452
AE.85536	Vữa khô trộn sẵn Next build (xây) mác 50	m ³	1.410.563	185.854	88.838	1.685.255
AE.85537	Vữa khô trộn sẵn G9 (xây) mác 75	m ³	1.391.671	185.854	88.838	1.666.363

Mã hiệu	Nội dung công việc	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Chiều cao >50m, dày 17,5cm					
AE.85541	Vữa khô trộn sẵn WALL 600 CLAIR mác 50	m ³	1.379.663	193.143	122.446	1.695.252
AE.85542	Vữa khô trộn sẵn WALL 900 CLAIR mác 75	m ³	1.401.929	193.143	122.446	1.717.518
AE.85543	Vữa khô trộn sẵn BLOCK - MORTAR (xây) mác 50	m ³	1.341.070	193.143	122.446	1.656.659
AE.85544	Vữa khô trộn sẵn BLOCK - MORTAR (xây) mác 75	m ³	1.342.015	193.143	122.446	1.657.604
AE.85545	Vữa khô trộn sẵn SCL - MORTAR (xây) mác 75	m ³	1.372.760	193.143	122.446	1.688.349
AE.85546	Vữa khô trộn sẵn Next build (xây) mác 50	m ³	1.410.563	193.143	122.446	1.726.152
AE.85547	Vữa khô trộn sẵn G9 (xây) mác 75	m ³	1.391.671	193.143	122.446	1.707.260
	Chiều cao <=4m, dày 10cm					
AE.85551	Vữa khô trộn sẵn WALL 600 CLAIR mác 50	m ³	1.341.687	196.787		1.538.474
AE.85552	Vữa khô trộn sẵn WALL 900 CLAIR mác 75	m ³	1.355.787	196.787		1.552.574
AE.85553	Vữa khô trộn sẵn BLOCK - MORTAR (xây) mác 50	m ³	1.317.245	196.787		1.514.032
AE.85554	Vữa khô trộn sẵn BLOCK - MORTAR (xây) mác 75	m ³	1.317.845	196.787		1.514.632
AE.85555	Vữa khô trộn sẵn SCL - MORTAR (xây) mác 75	m ³	1.337.313	196.787		1.534.100
AE.85556	Vữa khô trộn sẵn Next build (xây) mác 50	m ³	1.361.255	196.787		1.558.042
AE.85557	Vữa khô trộn sẵn G9 (xây) mác 75	m ³	1.349.290	196.787		1.546.077

Mã hiệu	Nội dung công việc	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Chiều cao <=16m, dày 10cm					
AE.85561	Vữa khô trộn sẵn WALL 600 CLAIR mác 50	m ³	1.341.687	215.008	14.655	1.571.350
AE.85562	Vữa khô trộn sẵn WALL 900 CLAIR mác 75	m ³	1.355.787	215.008	14.655	1.585.450
AE.85563	Vữa khô trộn sẵn BLOCK - MORTAR (xây) mác 50	m ³	1.317.245	215.008	14.655	1.546.908
AE.85564	Vữa khô trộn sẵn BLOCK - MORTAR (xây) mác 75	m ³	1.317.845	215.008	14.655	1.547.508
AE.85565	Vữa khô trộn sẵn SCL - MORTAR (xây) mác 75	m ³	1.337.313	215.008	14.655	1.566.976
AE.85566	Vữa khô trộn sẵn Next build (xây) mác 50	m ³	1.361.255	215.008	14.655	1.590.918
AE.85567	Vữa khô trộn sẵn G9 (xây) mác 75	m ³	1.349.290	215.008	14.655	1.578.953
	Chiều cao <=50m, dày 10cm					
AE.85571	Vữa khô trộn sẵn WALL 600 CLAIR mác 50	m ³	1.341.687	236.873	88.838	1.667.398
AE.85572	Vữa khô trộn sẵn WALL 900 CLAIR mác 75	m ³	1.355.787	236.873	88.838	1.681.498
AE.85573	Vữa khô trộn sẵn BLOCK - MORTAR (xây) mác 50	m ³	1.317.245	236.873	88.838	1.642.956
AE.85574	Vữa khô trộn sẵn BLOCK - MORTAR (xây) mác 75	m ³	1.317.845	236.873	88.838	1.643.556
AE.85575	Vữa khô trộn sẵn SCL - MORTAR (xây) mác 75	m ³	1.337.313	236.873	88.838	1.663.024
AE.85576	Vữa khô trộn sẵn Next build (xây) mác 50	m ³	1.361.255	236.873	88.838	1.686.966
AE.85577	Vữa khô trộn sẵn G9 (xây) mác 75	m ³	1.349.290	236.873	88.838	1.675.001

Mã hiệu	Nội dung công việc	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Chiều cao >50m, dày 10cm					
AE.85581	Vữa khô trộn sẵn WALL 600 CLAIR mác 50	m ³	1.341.687	245.984	122.446	1.710.117
AE.85582	Vữa khô trộn sẵn WALL 900 CLAIR mác 75	m ³	1.355.787	245.984	122.446	1.724.217
AE.85583	Vữa khô trộn sẵn BLOCK - MORTAR (xây) mác 50	m ³	1.317.245	245.984	122.446	1.685.675
AE.85584	Vữa khô trộn sẵn BLOCK - MORTAR (xây) mác 75	m ³	1.317.845	245.984	122.446	1.686.275
AE.85585	Vữa khô trộn sẵn SCL - MORTAR (xây) mác 75	m ³	1.337.313	245.984	122.446	1.705.743
AE.85586	Vữa khô trộn sẵn Next build (xây) mác 50	m ³	1.361.255	245.984	122.446	1.729.685
AE.85587	Vữa khô trộn sẵn G9 (xây) mác 75	m ³	1.349.290	245.984	122.446	1.717.720

AE.85600 - XÂY TƯỜNG THĂNG GẠCH AAC (20 X 10 X 60)CM

ĐVT: đ/m³

Mã hiệu	Nội dung công việc	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Chiều cao <=4m, dày 20cm					
AE.85611	Vữa khô trộn sẵn WALL 600 CLAIR mác 50	m ³	1.385.333	162.167		1.547.500
AE.85612	Vữa khô trộn sẵn WALL 900 CLAIR mác 75	m ³	1.407.599	162.167		1.569.766
AE.85613	Vữa khô trộn sẵn BLOCK - MORTAR (xây) mác 50	m ³	1.346.740	162.167		1.508.907
AE.85614	Vữa khô trộn sẵn BLOCK - MORTAR (xây) mác 75	m ³	1.347.685	162.167		1.509.852
AE.85615	Vữa khô trộn sẵn SCL - MORTAR (xây) mác 75	m ³	1.378.430	162.167		1.540.597
AE.85616	Vữa khô trộn sẵn Next build (xây) mác 50	m ³	1.416.233	162.167		1.578.400
AE.85617	Vữa khô trộn sẵn G9 (xây) mác 75	m ³	1.397.341	162.167		1.559.508

Mã hiệu	Nội dung công việc	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Chiều cao <=16m, dày 20cm					
AE.85621	Vữa khô trộn sẵn WALL 600 CLAIR mác 50	m ³	1.385.333	176.744	14.655	1.576.732
AE.85622	Vữa khô trộn sẵn WALL 900 CLAIR mác 75	m ³	1.407.599	176.744	14.655	1.598.998
AE.85623	Vữa khô trộn sẵn BLOCK - MORTAR (xây) mác 50	m ³	1.346.740	176.744	14.655	1.538.139
AE.85624	Vữa khô trộn sẵn BLOCK - MORTAR (xây) mác 75	m ³	1.347.685	176.744	14.655	1.539.084
AE.85625	Vữa khô trộn sẵn SCL - MORTAR (xây) mác 75	m ³	1.378.430	176.744	14.655	1.569.829
AE.85626	Vữa khô trộn sẵn Next build (xây) mác 50	m ³	1.416.233	176.744	14.655	1.607.632
AE.85627	Vữa khô trộn sẵn G9 (xây) mác 75	m ³	1.397.341	176.744	14.655	1.588.740
	Chiều cao <=50m, dày 20cm					
AE.85631	Vữa khô trộn sẵn WALL 600 CLAIR mác 50	m ³	1.385.333	194.965	88.838	1.669.136
AE.85632	Vữa khô trộn sẵn WALL 900 CLAIR mác 75	m ³	1.407.599	194.965	88.838	1.691.402
AE.85633	Vữa khô trộn sẵn BLOCK - MORTAR (xây) mác 50	m ³	1.346.740	194.965	88.838	1.630.543
AE.85634	Vữa khô trộn sẵn BLOCK - MORTAR (xây) mác 75	m ³	1.347.685	194.965	88.838	1.631.488
AE.85635	Vữa khô trộn sẵn SCL - MORTAR (xây) mác 75	m ³	1.378.430	194.965	88.838	1.662.233
AE.85636	Vữa khô trộn sẵn Next build (xây) mác 50	m ³	1.416.233	194.965	88.838	1.700.036
AE.85637	Vữa khô trộn sẵn G9 (xây) mác 75	m ³	1.397.341	194.965	88.838	1.681.144

Mã hiệu	Nội dung công việc	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Chiều cao >50m, dày 20cm					
AE.85641	Vữa khô trộn sẵn WALL 600 CLAIR mác 50	m ³	1.385.333	202.253	122.446	1.710.032
AE.85642	Vữa khô trộn sẵn WALL 900 CLAIR mác 75	m ³	1.407.599	202.253	122.446	1.732.298
AE.85643	Vữa khô trộn sẵn BLOCK - MORTAR (xây) mác 50	m ³	1.346.740	202.253	122.446	1.671.439
AE.85644	Vữa khô trộn sẵn BLOCK - MORTAR (xây) mác 75	m ³	1.347.685	202.253	122.446	1.672.384
AE.85645	Vữa khô trộn sẵn SCL - MORTAR (xây) mác 75	m ³	1.378.430	202.253	122.446	1.703.129
AE.85646	Vữa khô trộn sẵn Next build (xây) mác 50	m ³	1.416.233	202.253	122.446	1.740.932
AE.85647	Vữa khô trộn sẵn G9 (xây) mác 75	m ³	1.397.341	202.253	122.446	1.722.040
	Chiều cao <=4m, dày 10cm					
AE.85651	Vữa khô trộn sẵn WALL 600 CLAIR mác 50	m ³	1.342.349	189.498		1.531.847
AE.85652	Vữa khô trộn sẵn WALL 900 CLAIR mác 75	m ³	1.355.339	189.498		1.544.837
AE.85653	Vữa khô trộn sẵn BLOCK - MORTAR (xây) mác 50	m ³	1.319.839	189.498		1.509.337
AE.85654	Vữa khô trộn sẵn BLOCK - MORTAR (xây) mác 75	m ³	1.320.389	189.498		1.509.887
AE.85655	Vữa khô trộn sẵn SCL - MORTAR (xây) mác 75	m ³	1.338.324	189.498		1.527.822
AE.85656	Vữa khô trộn sẵn Next build (xây) mác 50	m ³	1.360.376	189.498		1.549.874
AE.85657	Vữa khô trộn sẵn G9 (xây) mác 75	m ³	1.349.356	189.498		1.538.854

Mã hiệu	Nội dung công việc	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Chiều cao <=16m, dày 10cm					
AE.85661	Vữa khô trộn sẵn WALL 600 CLAIR mác 50	m ³	1.342.349	205.897	14.655	1.562.901
AE.85662	Vữa khô trộn sẵn WALL 900 CLAIR mác 75	m ³	1.355.339	205.897	14.655	1.575.891
AE.85663	Vữa khô trộn sẵn BLOCK - MORTAR (xây) mác 50	m ³	1.319.839	205.897	14.655	1.540.391
AE.85664	Vữa khô trộn sẵn BLOCK - MORTAR (xây) mác 75	m ³	1.320.389	205.897	14.655	1.540.941
AE.85665	Vữa khô trộn sẵn SCL - MORTAR (xây) mác 75	m ³	1.338.324	205.897	14.655	1.558.876
AE.85666	Vữa khô trộn sẵn Next build (xây) mác 50	m ³	1.360.376	205.897	14.655	1.580.928
AE.85667	Vữa khô trộn sẵn G9 (xây) mác 75	m ³	1.349.356	205.897	14.655	1.569.908
	Chiều cao <=50m, dày 10cm					
AE.85671	Vữa khô trộn sẵn WALL 600 CLAIR mác 50	m ³	1.342.349	227.763	88.838	1.658.950
AE.85672	Vữa khô trộn sẵn WALL 900 CLAIR mác 75	m ³	1.355.339	227.763	88.838	1.671.940
AE.85673	Vữa khô trộn sẵn BLOCK - MORTAR (xây) mác 50	m ³	1.319.839	227.763	88.838	1.636.440
AE.85674	Vữa khô trộn sẵn BLOCK - MORTAR (xây) mác 75	m ³	1.320.389	227.763	88.838	1.636.990
AE.85675	Vữa khô trộn sẵn SCL - MORTAR (xây) mác 75	m ³	1.338.324	227.763	88.838	1.654.925
AE.85676	Vữa khô trộn sẵn Next build (xây) mác 50	m ³	1.360.376	227.763	88.838	1.676.977
AE.85677	Vữa khô trộn sẵn G9 (xây) mác 75	m ³	1.349.356	227.763	88.838	1.665.957

Mã hiệu	Nội dung công việc	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Chiều cao >50m, dày 10cm					
AE.85681	Vữa khô trộn sẵn WALL 600 CLAIR mác 50	m ³	1.342.349	236.873	122.446	1.701.668
AE.85682	Vữa khô trộn sẵn WALL 900 CLAIR mác 75	m ³	1.355.339	236.873	122.446	1.714.658
AE.85683	Vữa khô trộn sẵn BLOCK - MORTAR (xây) mác 50	m ³	1.319.839	236.873	122.446	1.679.158
AE.85684	Vữa khô trộn sẵn BLOCK - MORTAR (xây) mác 75	m ³	1.320.389	236.873	122.446	1.679.708
AE.85685	Vữa khô trộn sẵn SCL - MORTAR (xây) mác 75	m ³	1.338.324	236.873	122.446	1.697.643
AE.85686	Vữa khô trộn sẵn Next build (xây) mác 50	m ³	1.360.376	236.873	122.446	1.719.695
AE.85687	Vữa khô trộn sẵn G9 (xây) mác 75	m ³	1.349.356	236.873	122.446	1.708.675

AE.85700 - XÂY TƯỜNG THĂNG GẠCH AAC (25 X 10 X 60)CM

ĐVT: đ/1m³

Mã hiệu	Nội dung công việc	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Chiều cao <=4m, dày 25cm					
AE.85711	Vữa khô trộn sẵn WALL 600 CLAIR mác 50	m ³	1.385.333	156.701		1.542.034
AE.85712	Vữa khô trộn sẵn WALL 900 CLAIR mác 75	m ³	1.407.599	156.701		1.564.300
AE.85713	Vữa khô trộn sẵn BLOCK - MORTAR (xây) mác 50	m ³	1.346.740	156.701		1.503.441
AE.85714	Vữa khô trộn sẵn BLOCK - MORTAR (xây) mác 75	m ³	1.347.685	156.701		1.504.386
AE.85715	Vữa khô trộn sẵn SCL - MORTAR (xây) mác 75	m ³	1.378.430	156.701		1.535.131
AE.85716	Vữa khô trộn sẵn Next build (xây) mác 50	m ³	1.416.233	156.701		1.572.934
AE.85717	Vữa khô trộn sẵn G9 (xây) mác 75	m ³	1.397.341	156.701		1.554.042

Mã hiệu	Nội dung công việc	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Chiều cao <=16m, dày 25cm					
AE.85721	Vữa khô trộn sẵn WALL 600 CLAIR mác 50	m ³	1.385.333	162.167	14.655	1.562.155
AE.85722	Vữa khô trộn sẵn WALL 900 CLAIR mác 75	m ³	1.407.599	162.167	14.655	1.584.421
AE.85723	Vữa khô trộn sẵn BLOCK - MORTAR (xây) mác 50	m ³	1.346.740	162.167	14.655	1.523.562
AE.85724	Vữa khô trộn sẵn BLOCK - MORTAR (xây) mác 75	m ³	1.347.685	162.167	14.655	1.524.507
AE.85725	Vữa khô trộn sẵn SCL - MORTAR (xây) mác 75	m ³	1.378.430	162.167	14.655	1.555.252
AE.85726	Vữa khô trộn sẵn Next build (xây) mác 50	m ³	1.416.233	162.167	14.655	1.593.055
AE.85727	Vữa khô trộn sẵn G9 (xây) mác 75	m ³	1.397.341	162.167	14.655	1.574.163
	Chiều cao <=50m, dày 25cm					
AE.85731	Vữa khô trộn sẵn WALL 600 CLAIR mác 50	m ³	1.385.333	176.744	88.838	1.650.915
AE.85732	Vữa khô trộn sẵn WALL 900 CLAIR mác 75	m ³	1.407.599	176.744	88.838	1.673.181
AE.85733	Vữa khô trộn sẵn BLOCK - MORTAR (xây) mác 50	m ³	1.346.740	176.744	88.838	1.612.322
AE.85734	Vữa khô trộn sẵn BLOCK - MORTAR (xây) mác 75	m ³	1.347.685	176.744	88.838	1.613.267
AE.85735	Vữa khô trộn sẵn SCL - MORTAR (xây) mác 75	m ³	1.378.430	176.744	88.838	1.644.012
AE.85736	Vữa khô trộn sẵn Next build (xây) mác 50	m ³	1.416.233	176.744	88.838	1.681.815
AE.85737	Vữa khô trộn sẵn G9 (xây) mác 75	m ³	1.397.341	176.744	88.838	1.662.923

Mã hiệu	Nội dung công việc	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Chiều cao >50m, dày 25cm					
AE.85741	Vữa khô trộn sẵn WALL 600 CLAIR mác 50	m ³	1.385.333	184.032	122.446	1.691.811
AE.85742	Vữa khô trộn sẵn WALL 900 CLAIR mác 75	m ³	1.407.599	184.032	122.446	1.714.077
AE.85743	Vữa khô trộn sẵn BLOCK - MORTAR (xây) mác 50	m ³	1.346.740	184.032	122.446	1.653.218
AE.85744	Vữa khô trộn sẵn BLOCK - MORTAR (xây) mác 75	m ³	1.347.685	184.032	122.446	1.654.163
AE.85745	Vữa khô trộn sẵn SCL - MORTAR (xây) mác 75	m ³	1.378.430	184.032	122.446	1.684.908
AE.85746	Vữa khô trộn sẵn Next build (xây) mác 50	m ³	1.416.233	184.032	122.446	1.722.711
AE.85747	Vữa khô trộn sẵn G9 (xây) mác 75	m ³	1.397.341	184.032	122.446	1.703.819
	Chiều cao <=4m, dày 10cm					
AE.85751	Vữa khô trộn sẵn WALL 600 CLAIR mác 50	m ³	1.335.267	182.210		1.517.477
AE.85752	Vữa khô trộn sẵn WALL 900 CLAIR mác 75	m ³	1.346.399	182.210		1.528.609
AE.85753	Vữa khô trộn sẵn BLOCK - MORTAR (xây) mác 50	m ³	1.315.970	182.210		1.498.180
AE.85754	Vữa khô trộn sẵn BLOCK - MORTAR (xây) mác 75	m ³	1.316.445	182.210		1.498.655
AE.85755	Vữa khô trộn sẵn SCL - MORTAR (xây) mác 75	m ³	1.331.815	182.210		1.514.025
AE.85756	Vữa khô trộn sẵn Next build (xây) mác 50	m ³	1.350.716	182.210		1.532.926
AE.85757	Vữa khô trộn sẵn G9 (xây) mác 75	m ³	1.341.271	182.210		1.523.481

Mã hiệu	Nội dung công việc	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Chiều cao <=16m, dày 10cm					
AE.85761	Vữa khô trộn sẵn WALL 600 CLAIR mác 50	m ³	1.335.267	198.609	14.655	1.548.531
AE.85762	Vữa khô trộn sẵn WALL 900 CLAIR mác 75	m ³	1.346.399	198.609	14.655	1.559.663
AE.85763	Vữa khô trộn sẵn BLOCK - MORTAR (xây) mác 50	m ³	1.315.970	198.609	14.655	1.529.234
AE.85764	Vữa khô trộn sẵn BLOCK - MORTAR (xây) mác 75	m ³	1.316.445	198.609	14.655	1.529.709
AE.85765	Vữa khô trộn sẵn SCL - MORTAR (xây) mác 75	m ³	1.331.815	198.609	14.655	1.545.079
AE.85766	Vữa khô trộn sẵn Next build (xây) mác 50	m ³	1.350.716	198.609	14.655	1.563.980
AE.85767	Vữa khô trộn sẵn G9 (xây) mác 75	m ³	1.341.271	198.609	14.655	1.554.535
	Chiều cao <=50m, dày 10cm					
AE.85771	Vữa khô trộn sẵn WALL 600 CLAIR mác 50	m ³	1.335.267	218.652	88.838	1.642.757
AE.85772	Vữa khô trộn sẵn WALL 900 CLAIR mác 75	m ³	1.346.399	218.652	88.838	1.653.889
AE.85773	Vữa khô trộn sẵn BLOCK - MORTAR (xây) mác 50	m ³	1.315.970	218.652	88.838	1.623.460
AE.85774	Vữa khô trộn sẵn BLOCK - MORTAR (xây) mác 75	m ³	1.316.445	218.652	88.838	1.623.935
AE.85775	Vữa khô trộn sẵn SCL - MORTAR (xây) mác 75	m ³	1.331.815	218.652	88.838	1.639.305
AE.85776	Vữa khô trộn sẵn Next build (xây) mác 50	m ³	1.350.716	218.652	88.838	1.658.206
AE.85777	Vữa khô trộn sẵn G9 (xây) mác 75	m ³	1.341.271	218.652	88.838	1.648.761

Mã hiệu	Nội dung công việc	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Chiều cao >50m, dày 10cm					
AE.85781	Vữa khô trộn sẵn WALL 600 CLAIR mác 50	m ³	1.385.333	184.032	122.446	1.691.811
AE.85782	Vữa khô trộn sẵn WALL 900 CLAIR mác 75	m ³	1.407.599	184.032	122.446	1.714.077
AE.85783	Vữa khô trộn sẵn BLOCK - MORTAR (xây) mác 50	m ³	1.346.740	184.032	122.446	1.653.218
AE.85784	Vữa khô trộn sẵn BLOCK - MORTAR (xây) mác 75	m ³	1.347.685	184.032	122.446	1.654.163
AE.85785	Vữa khô trộn sẵn SCL - MORTAR (xây) mác 75	m ³	1.378.430	184.032	122.446	1.684.908
AE.85786	Vữa khô trộn sẵn Next build (xây) mác 50	m ³	1.416.233	184.032	122.446	1.722.711
AE.85787	Vữa khô trộn sẵn G9 (xây) mác 75	m ³	1.397.341	184.032	122.446	1.703.819

AE.86100 - XÂY TƯỜNG THĂNG GẠCH AAC (7,5 X 20 X 60)CM

ĐVT: đ/1m³

Mã hiệu	Nội dung công việc	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Chiều cao <=4m, dày 7,5cm					
AE.86111	Vữa khô trộn sẵn WALL 600 CLAIR mác 50	m ³	1.338.569	191.321		1.529.890
AE.86112	Vữa khô trộn sẵn WALL 900 CLAIR mác 75	m ³	1.351.559	191.321		1.542.880
AE.86113	Vữa khô trộn sẵn BLOCK - MORTAR (xây) mác 50	m ³	1.316.059	191.321		1.507.380
AE.86114	Vữa khô trộn sẵn BLOCK - MORTAR (xây) mác 75	m ³	1.316.609	191.321		1.507.930
AE.86115	Vữa khô trộn sẵn SCL - MORTAR (xây) mác 75	m ³	1.334.544	191.321		1.525.865
AE.86116	Vữa khô trộn sẵn Next build (xây) mác 50	m ³	1.356.596	191.321		1.547.917
AE.86117	Vữa khô trộn sẵn G9 (xây) mác 75	m ³	1.345.576	191.321		1.536.897

Mã hiệu	Nội dung công việc	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Chiều cao <=16m, dày 7,5cm					
AE.86121	Vữa khô trộn sẵn WALL 600 CLAIR mác 50	m ³	1.338.569	207.719	14.655	1.560.943
AE.86122	Vữa khô trộn sẵn WALL 900 CLAIR mác 75	m ³	1.351.559	207.719	14.655	1.573.933
AE.86123	Vữa khô trộn sẵn BLOCK - MORTAR (xây) mác 50	m ³	1.316.059	207.719	14.655	1.538.433
AE.86124	Vữa khô trộn sẵn BLOCK - MORTAR (xây) mác 75	m ³	1.316.609	207.719	14.655	1.538.983
AE.86125	Vữa khô trộn sẵn SCL - MORTAR (xây) mác 75	m ³	1.334.544	207.719	14.655	1.556.918
AE.86126	Vữa khô trộn sẵn Next build (xây) mác 50	m ³	1.356.596	207.719	14.655	1.578.970
AE.86127	Vữa khô trộn sẵn G9 (xây) mác 75	m ³	1.345.576	207.719	14.655	1.567.950
	Chiều cao <=50m, dày 7,5cm					
AE.86131	Vữa khô trộn sẵn WALL 600 CLAIR mác 50	m ³	1.338.569	229.585	88.838	1.656.992
AE.86132	Vữa khô trộn sẵn WALL 900 CLAIR mác 75	m ³	1.351.559	229.585	88.838	1.669.982
AE.86133	Vữa khô trộn sẵn BLOCK - MORTAR (xây) mác 50	m ³	1.316.059	229.585	88.838	1.634.482
AE.86134	Vữa khô trộn sẵn BLOCK - MORTAR (xây) mác 75	m ³	1.316.609	229.585	88.838	1.635.032
AE.86135	Vữa khô trộn sẵn SCL - MORTAR (xây) mác 75	m ³	1.334.544	229.585	88.838	1.652.967
AE.86136	Vữa khô trộn sẵn Next build (xây) mác 50	m ³	1.356.596	229.585	88.838	1.675.019
AE.86137	Vữa khô trộn sẵn G9 (xây) mác 75	m ³	1.345.576	229.585	88.838	1.663.999

Mã hiệu	Nội dung công việc	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Chiều cao >50m, dày 7,5cm					
AE.86141	Vữa khô trộn sẵn WALL 600 CLAIR mác 50	m ³	1.338.569	238.695	122.446	1.699.710
AE.86142	Vữa khô trộn sẵn WALL 900 CLAIR mác 75	m ³	1.351.559	238.695	122.446	1.712.700
AE.86143	Vữa khô trộn sẵn BLOCK - MORTAR (xây) mác 50	m ³	1.316.059	238.695	122.446	1.677.200
AE.86144	Vữa khô trộn sẵn BLOCK - MORTAR (xây) mác 75	m ³	1.316.609	238.695	122.446	1.677.750
AE.86145	Vữa khô trộn sẵn SCL - MORTAR (xây) mác 75	m ³	1.334.544	238.695	122.446	1.695.685
AE.86146	Vữa khô trộn sẵn Next build (xây) mác 50	m ³	1.356.596	238.695	122.446	1.717.737
AE.86147	Vữa khô trộn sẵn G9 (xây) mác 75	m ³	1.345.576	238.695	122.446	1.706.717
	Chiều cao <=4m, dày 20cm					
AE.86151	Vữa khô trộn sẵn WALL 600 CLAIR mác 50	m ³	1.404.883	163.989		1.568.872
AE.86152	Vữa khô trộn sẵn WALL 900 CLAIR mác 75	m ³	1.433.457	163.989		1.597.446
AE.86153	Vữa khô trộn sẵn BLOCK - MORTAR (xây) mác 50	m ³	1.355.356	163.989		1.519.345
AE.86154	Vữa khô trộn sẵn BLOCK - MORTAR (xây) mác 75	m ³	1.356.571	163.989		1.520.560
AE.86155	Vữa khô trộn sẵn SCL - MORTAR (xây) mác 75	m ³	1.396.022	163.989		1.560.011
AE.86156	Vữa khô trộn sẵn Next build (xây) mác 50	m ³	1.444.541	163.989		1.608.530
AE.86157	Vữa khô trộn sẵn G9 (xây) mác 75	m ³	1.420.297	163.989		1.584.286

Mã hiệu	Nội dung công việc	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Chiều cao <=16m, dày 20cm					
AE.86161	Vữa khô trộn sẵn WALL 600 CLAIR mác 50	m ³	1.404.883	169.455	14.655	1.588.993
AE.86162	Vữa khô trộn sẵn WALL 900 CLAIR mác 75	m ³	1.433.457	169.455	14.655	1.617.567
AE.86163	Vữa khô trộn sẵn BLOCK - MORTAR (xây) mác 50	m ³	1.355.356	169.455	14.655	1.539.466
AE.86164	Vữa khô trộn sẵn BLOCK - MORTAR (xây) mác 75	m ³	1.356.571	169.455	14.655	1.540.681
AE.86165	Vữa khô trộn sẵn SCL - MORTAR (xây) mác 75	m ³	1.396.022	169.455	14.655	1.580.132
AE.86166	Vữa khô trộn sẵn Next build (xây) mác 50	m ³	1.444.541	169.455	14.655	1.628.651
AE.86167	Vữa khô trộn sẵn G9 (xây) mác 75	m ³	1.420.297	169.455	14.655	1.604.407
	Chiều cao <=50m, dày 20cm					
AE.86171	Vữa khô trộn sẵn WALL 600 CLAIR mác 50	m ³	1.404.883	185.854	88.838	1.679.575
AE.86172	Vữa khô trộn sẵn WALL 900 CLAIR mác 75	m ³	1.433.457	185.854	88.838	1.708.149
AE.86173	Vữa khô trộn sẵn BLOCK - MORTAR (xây) mác 50	m ³	1.355.356	185.854	88.838	1.630.048
AE.86174	Vữa khô trộn sẵn BLOCK - MORTAR (xây) mác 75	m ³	1.356.571	185.854	88.838	1.631.263
AE.86175	Vữa khô trộn sẵn SCL - MORTAR (xây) mác 75	m ³	1.396.022	185.854	88.838	1.670.714
AE.86176	Vữa khô trộn sẵn Next build (xây) mác 50	m ³	1.444.541	185.854	88.838	1.719.233
AE.86177	Vữa khô trộn sẵn G9 (xây) mác 75	m ³	1.420.297	185.854	88.838	1.694.989

Mã hiệu	Nội dung công việc	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Chiều cao >50m, dày 20cm					
AE.86181	Vữa khô trộn sẵn WALL 600 CLAIR mác 50	m ³	1.404.883	193.143	122.446	1.720.472
AE.86182	Vữa khô trộn sẵn WALL 900 CLAIR mác 75	m ³	1.433.457	193.143	122.446	1.749.046
AE.86183	Vữa khô trộn sẵn BLOCK - MORTAR (xây) mác 50	m ³	1.355.356	193.143	122.446	1.670.945
AE.86184	Vữa khô trộn sẵn BLOCK - MORTAR (xây) mác 75	m ³	1.356.571	193.143	122.446	1.672.160
AE.86185	Vữa khô trộn sẵn SCL - MORTAR (xây) mác 75	m ³	1.396.022	193.143	122.446	1.711.611
AE.86186	Vữa khô trộn sẵn Next build (xây) mác 50	m ³	1.444.541	193.143	122.446	1.760.130
AE.86187	Vữa khô trộn sẵn G9 (xây) mác 75	m ³	1.420.297	193.143	122.446	1.735.886

AE.86200 - XÂY TƯỜNG THĂNG GẠCH AAC (10 X 20 X 60)CM

ĐVT: đ/m³

Mã hiệu	Nội dung công việc	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Chiều cao <=4m, dày 10cm					
AE.86211	Vữa khô trộn sẵn WALL 600 CLAIR mác 50	m ³	1.342.349	184.032		1.526.381
AE.86212	Vữa khô trộn sẵn WALL 900 CLAIR mác 75	m ³	1.355.339	184.032		1.539.371
AE.86213	Vữa khô trộn sẵn BLOCK - MORTAR (xây) mác 50	m ³	1.319.839	184.032		1.503.871
AE.86214	Vữa khô trộn sẵn BLOCK - MORTAR (xây) mác 75	m ³	1.320.389	184.032		1.504.421
AE.86215	Vữa khô trộn sẵn SCL - MORTAR (xây) mác 75	m ³	1.338.324	184.032		1.522.356
AE.86216	Vữa khô trộn sẵn Next build (xây) mác 50	m ³	1.360.376	184.032		1.544.408
AE.86217	Vữa khô trộn sẵn G9 (xây) mác 75	m ³	1.349.356	184.032		1.533.388

Mã hiệu	Nội dung công việc	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Chiều cao <=16m, dày 10cm					
AE.86221	Vữa khô trộn sẵn WALL 600 CLAIR mác 50	m ³	1.342.349	200.431	14.655	1.557.435
AE.86222	Vữa khô trộn sẵn WALL 900 CLAIR mác 75	m ³	1.355.339	200.431	14.655	1.570.425
AE.86223	Vữa khô trộn sẵn BLOCK - MORTAR (xây) mác 50	m ³	1.319.839	200.431	14.655	1.534.925
AE.86224	Vữa khô trộn sẵn BLOCK - MORTAR (xây) mác 75	m ³	1.320.389	200.431	14.655	1.535.475
AE.86225	Vữa khô trộn sẵn SCL - MORTAR (xây) mác 75	m ³	1.338.324	200.431	14.655	1.553.410
AE.86226	Vữa khô trộn sẵn Next build (xây) mác 50	m ³	1.360.376	200.431	14.655	1.575.462
AE.86227	Vữa khô trộn sẵn G9 (xây) mác 75	m ³	1.349.356	200.431	14.655	1.564.442
	Chiều cao <=50m, dày 10cm					
AE.86231	Vữa khô trộn sẵn WALL 600 CLAIR mác 50	m ³	1.342.349	220.474	88.838	1.651.661
AE.86232	Vữa khô trộn sẵn WALL 900 CLAIR mác 75	m ³	1.355.339	220.474	88.838	1.664.651
AE.86233	Vữa khô trộn sẵn BLOCK - MORTAR (xây) mác 50	m ³	1.319.839	220.474	88.838	1.629.151
AE.86234	Vữa khô trộn sẵn BLOCK - MORTAR (xây) mác 75	m ³	1.320.389	220.474	88.838	1.629.701
AE.86235	Vữa khô trộn sẵn SCL - MORTAR (xây) mác 75	m ³	1.338.324	220.474	88.838	1.647.636
AE.86236	Vữa khô trộn sẵn Next build (xây) mác 50	m ³	1.360.376	220.474	88.838	1.669.688
AE.86237	Vữa khô trộn sẵn G9 (xây) mác 75	m ³	1.349.356	220.474	88.838	1.658.668

Mã hiệu	Nội dung công việc	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Chiều cao >50m, dày 10cm					
AE.86241	Vữa khô trộn sẵn WALL 600 CLAIR mác 50	m ³	1.342.349	229.585	122.446	1.694.380
AE.86242	Vữa khô trộn sẵn WALL 900 CLAIR mác 75	m ³	1.355.339	229.585	122.446	1.707.370
AE.86243	Vữa khô trộn sẵn BLOCK - MORTAR (xây) mác 50	m ³	1.319.839	229.585	122.446	1.671.870
AE.86244	Vữa khô trộn sẵn BLOCK - MORTAR (xây) mác 75	m ³	1.320.389	229.585	122.446	1.672.420
AE.86245	Vữa khô trộn sẵn SCL - MORTAR (xây) mác 75	m ³	1.338.324	229.585	122.446	1.690.355
AE.86246	Vữa khô trộn sẵn Next build (xây) mác 50	m ³	1.360.376	229.585	122.446	1.712.407
AE.86247	Vữa khô trộn sẵn G9 (xây) mác 75	m ³	1.349.356	229.585	122.446	1.701.387
	Chiều cao <=4m, dày 20cm					
AE.86251	Vữa khô trộn sẵn WALL 600 CLAIR mác 50	m ³	1.385.333	158.523		1.543.856
AE.86252	Vữa khô trộn sẵn WALL 900 CLAIR mác 75	m ³	1.407.599	158.523		1.566.122
AE.86253	Vữa khô trộn sẵn BLOCK - MORTAR (xây) mác 50	m ³	1.346.740	158.523		1.505.263
AE.86254	Vữa khô trộn sẵn BLOCK - MORTAR (xây) mác 75	m ³	1.347.685	158.523		1.506.208
AE.86255	Vữa khô trộn sẵn SCL - MORTAR (xây) mác 75	m ³	1.378.430	158.523		1.536.953
AE.86256	Vữa khô trộn sẵn Next build (xây) mác 50	m ³	1.416.233	158.523		1.574.756
AE.86257	Vữa khô trộn sẵn G9 (xây) mác 75	m ³	1.397.341	158.523		1.555.864

Mã hiệu	Nội dung công việc	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Chiều cao <=16m, dày 20cm					
AE.86261	Vữa khô trộn sẵn WALL 600 CLAIR mác 50	m ³	1.385.333	163.989	14.655	1.563.977
AE.86262	Vữa khô trộn sẵn WALL 900 CLAIR mác 75	m ³	1.407.599	163.989	14.655	1.586.243
AE.86263	Vữa khô trộn sẵn BLOCK - MORTAR (xây) mác 50	m ³	1.346.740	163.989	14.655	1.525.384
AE.86264	Vữa khô trộn sẵn BLOCK - MORTAR (xây) mác 75	m ³	1.347.685	163.989	14.655	1.526.329
AE.86265	Vữa khô trộn sẵn SCL - MORTAR (xây) mác 75	m ³	1.378.430	163.989	14.655	1.557.074
AE.86266	Vữa khô trộn sẵn Next build (xây) mác 50	m ³	1.416.233	163.989	14.655	1.594.877
AE.86267	Vữa khô trộn sẵn G9 (xây) mác 75	m ³	1.397.341	163.989	14.655	1.575.985
	Chiều cao <=50m, dày 10cm					
AE.86271	Vữa khô trộn sẵn WALL 600 CLAIR mác 50	m ³	1.385.333	178.566	88.838	1.652.737
AE.86272	Vữa khô trộn sẵn WALL 900 CLAIR mác 75	m ³	1.407.599	178.566	88.838	1.675.003
AE.86273	Vữa khô trộn sẵn BLOCK - MORTAR (xây) mác 50	m ³	1.346.740	178.566	88.838	1.614.144
AE.86274	Vữa khô trộn sẵn BLOCK - MORTAR (xây) mác 75	m ³	1.347.685	178.566	88.838	1.615.089
AE.86275	Vữa khô trộn sẵn SCL - MORTAR (xây) mác 75	m ³	1.378.430	178.566	88.838	1.645.834
AE.86276	Vữa khô trộn sẵn Next build (xây) mác 50	m ³	1.416.233	178.566	88.838	1.683.637
AE.86277	Vữa khô trộn sẵn G9 (xây) mác 75	m ³	1.397.341	178.566	88.838	1.664.745

Mã hiệu	Nội dung công việc	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Chiều cao >50m, dày 20cm					
AE.86281	Vữa khô trộn sẵn WALL 600 CLAIR mác 50	m ³	1.385.333	187.676	122.446	1.695.455
AE.86282	Vữa khô trộn sẵn WALL 900 CLAIR mác 75	m ³	1.407.599	187.676	122.446	1.717.721
AE.86283	Vữa khô trộn sẵn BLOCK - MORTAR (xây) mác 50	m ³	1.346.740	187.676	122.446	1.656.862
AE.86284	Vữa khô trộn sẵn BLOCK - MORTAR (xây) mác 75	m ³	1.347.685	187.676	122.446	1.657.807
AE.86285	Vữa khô trộn sẵn SCL - MORTAR (xây) mác 75	m ³	1.378.430	187.676	122.446	1.688.552
AE.86286	Vữa khô trộn sẵn Next build (xây) mác 50	m ³	1.416.233	187.676	122.446	1.726.355
AE.86287	Vữa khô trộn sẵn G9 (xây) mác 75	m ³	1.397.341	187.676	122.446	1.707.463

AE.86300 - XÂY TƯỜNG THĂNG GẠCH AAC (12,5 X 20 X 60)CM

ĐVT: đ/1m³

Mã hiệu	Nội dung công việc	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Chiều cao <=4m, dày 12,5cm					
AE.86311	Vữa khô trộn sẵn WALL 600 CLAIR mác 50	m ³	1.331.009	176.744		1.507.753
AE.86312	Vữa khô trộn sẵn WALL 900 CLAIR mác 75	m ³	1.343.999	176.744		1.520.743
AE.86313	Vữa khô trộn sẵn BLOCK - MORTAR (xây) mác 50	m ³	1.308.499	176.744		1.485.243
AE.86314	Vữa khô trộn sẵn BLOCK - MORTAR (xây) mác 75	m ³	1.309.049	176.744		1.485.793
AE.86315	Vữa khô trộn sẵn SCL - MORTAR (xây) mác 75	m ³	1.326.984	176.744		1.503.728
AE.86316	Vữa khô trộn sẵn Next build (xây) mác 50	m ³	1.349.036	176.744		1.525.780
AE.86317	Vữa khô trộn sẵn G9 (xây) mác 75	m ³	1.338.016	176.744		1.514.760

Mã hiệu	Nội dung công việc	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Chiều cao <=16m, dày 12,5cm					
AE.86321	Vữa khô trộn sẵn WALL 600 CLAIR mác 50	m ³	1.331.009	182.210	14.655	1.527.874
AE.86322	Vữa khô trộn sẵn WALL 900 CLAIR mác 75	m ³	1.343.999	182.210	14.655	1.540.864
AE.86323	Vữa khô trộn sẵn BLOCK - MORTAR (xây) mác 50	m ³	1.308.499	182.210	14.655	1.505.364
AE.86324	Vữa khô trộn sẵn BLOCK - MORTAR (xây) mác 75	m ³	1.309.049	182.210	14.655	1.505.914
AE.86325	Vữa khô trộn sẵn SCL - MORTAR (xây) mác 75	m ³	1.326.984	182.210	14.655	1.523.849
AE.86326	Vữa khô trộn sẵn Next build (xây) mác 50	m ³	1.349.036	182.210	14.655	1.545.901
AE.86327	Vữa khô trộn sẵn G9 (xây) mác 75	m ³	1.338.016	182.210	14.655	1.534.881
	Chiều cao <=50m, dày 12,5cm					
AE.86331	Vữa khô trộn sẵn WALL 600 CLAIR mác 50	m ³	1.331.009	200.431	88.838	1.620.278
AE.86332	Vữa khô trộn sẵn WALL 900 CLAIR mác 75	m ³	1.343.999	200.431	88.838	1.633.268
AE.86333	Vữa khô trộn sẵn BLOCK - MORTAR (xây) mác 50	m ³	1.308.499	200.431	88.838	1.597.768
AE.86334	Vữa khô trộn sẵn BLOCK - MORTAR (xây) mác 75	m ³	1.309.049	200.431	88.838	1.598.318
AE.86335	Vữa khô trộn sẵn SCL - MORTAR (xây) mác 75	m ³	1.326.984	200.431	88.838	1.616.253
AE.86336	Vữa khô trộn sẵn Next build (xây) mác 50	m ³	1.349.036	200.431	88.838	1.638.305
AE.86337	Vữa khô trộn sẵn G9 (xây) mác 75	m ³	1.338.016	200.431	88.838	1.627.285

Mã hiệu	Nội dung công việc	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Chiều cao >50m, dày 12,5cm					
AE.86341	Vữa khô trộn sẵn WALL 600 CLAIR mác 50	m ³	1.331.009	207.719	122.446	1.661.174
AE.86342	Vữa khô trộn sẵn WALL 900 CLAIR mác 75	m ³	1.343.999	207.719	122.446	1.674.164
AE.86343	Vữa khô trộn sẵn BLOCK - MORTAR (xây) mác 50	m ³	1.308.499	207.719	122.446	1.638.664
AE.86344	Vữa khô trộn sẵn BLOCK - MORTAR (xây) mác 75	m ³	1.309.049	207.719	122.446	1.639.214
AE.86345	Vữa khô trộn sẵn SCL - MORTAR (xây) mác 75	m ³	1.326.984	207.719	122.446	1.657.149
AE.86346	Vữa khô trộn sẵn Next build (xây) mác 50	m ³	1.349.036	207.719	122.446	1.679.201
AE.86347	Vữa khô trộn sẵn G9 (xây) mác 75	m ³	1.338.016	207.719	122.446	1.668.181
	Chiều cao <=4m, dày 20cm					
AE.86351	Vữa khô trộn sẵn WALL 600 CLAIR mác 50	m ³	1.356.044	151.234		1.507.278
AE.86352	Vữa khô trộn sẵn WALL 900 CLAIR mác 75	m ³	1.374.596	151.234		1.525.830
AE.86353	Vữa khô trộn sẵn BLOCK - MORTAR (xây) mác 50	m ³	1.323.882	151.234		1.475.116
AE.86354	Vữa khô trộn sẵn BLOCK - MORTAR (xây) mác 75	m ³	1.324.672	151.234		1.475.906
AE.86355	Vữa khô trộn sẵn SCL - MORTAR (xây) mác 75	m ³	1.350.291	151.234		1.501.525
AE.86356	Vữa khô trộn sẵn Next build (xây) mác 50	m ³	1.381.794	151.234		1.533.028
AE.86357	Vữa khô trộn sẵn G9 (xây) mác 75	m ³	1.366.051	151.234		1.517.285

Mã hiệu	Nội dung công việc	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Chiều cao <=16m, dày 20cm					
AE.86361	Vữa khô trộn sẵn WALL 600 CLAIR mác 50	m ³	1.356.044	154.879	14.655	1.525.578
AE.86362	Vữa khô trộn sẵn WALL 900 CLAIR mác 75	m ³	1.374.596	154.879	14.655	1.544.130
AE.86363	Vữa khô trộn sẵn BLOCK - MORTAR (xây) mác 50	m ³	1.323.882	154.879	14.655	1.493.416
AE.86364	Vữa khô trộn sẵn BLOCK - MORTAR (xây) mác 75	m ³	1.324.672	154.879	14.655	1.494.206
AE.86365	Vữa khô trộn sẵn SCL - MORTAR (xây) mác 75	m ³	1.350.291	154.879	14.655	1.519.825
AE.86366	Vữa khô trộn sẵn Next build (xây) mác 50	m ³	1.381.794	154.879	14.655	1.551.328
AE.86367	Vữa khô trộn sẵn G9 (xây) mác 75	m ³	1.366.051	154.879	14.655	1.535.585
	Chiều cao <=50m, dày 20cm					
AE.86371	Vữa khô trộn sẵn WALL 600 CLAIR mác 50	m ³	1.356.044	171.277	88.838	1.616.159
AE.86372	Vữa khô trộn sẵn WALL 900 CLAIR mác 75	m ³	1.374.596	171.277	88.838	1.634.711
AE.86373	Vữa khô trộn sẵn BLOCK - MORTAR (xây) mác 50	m ³	1.323.882	171.277	88.838	1.583.997
AE.86374	Vữa khô trộn sẵn BLOCK - MORTAR (xây) mác 75	m ³	1.324.672	171.277	88.838	1.584.787
AE.86375	Vữa khô trộn sẵn SCL - MORTAR (xây) mác 75	m ³	1.350.291	171.277	88.838	1.610.406
AE.86376	Vữa khô trộn sẵn Next build (xây) mác 50	m ³	1.381.794	171.277	88.838	1.641.909
AE.86377	Vữa khô trộn sẵn G9 (xây) mác 75	m ³	1.366.051	171.277	88.838	1.626.166

Mã hiệu	Nội dung công việc	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Chiều cao >50m, dày 20cm					
AE.86381	Vữa khô trộn sẵn WALL 600 CLAIR mác 50	m ³	1.356.044	178.566	122.446	1.657.056
AE.86382	Vữa khô trộn sẵn WALL 900 CLAIR mác 75	m ³	1.374.596	178.566	122.446	1.675.608
AE.86383	Vữa khô trộn sẵn BLOCK - MORTAR (xây) mác 50	m ³	1.323.882	178.566	122.446	1.624.894
AE.86384	Vữa khô trộn sẵn BLOCK - MORTAR (xây) mác 75	m ³	1.324.672	178.566	122.446	1.625.684
AE.86385	Vữa khô trộn sẵn SCL - MORTAR (xây) mác 75	m ³	1.350.291	178.566	122.446	1.651.303
AE.86386	Vữa khô trộn sẵn Next build (xây) mác 50	m ³	1.381.794	178.566	122.446	1.682.806
AE.86387	Vữa khô trộn sẵn G9 (xây) mác 75	m ³	1.366.051	178.566	122.446	1.667.063

AE.86400 - XÂY TƯỜNG THĂNG GẠCH AAC (15 X 20 X 60)CM

ĐVT: đ/1m³

Mã hiệu	Nội dung công việc	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Chiều cao <=4m, dày 15cm					
AE.86411	Vữa khô trộn sẵn WALL 600 CLAIR mác 50	m ³	1.349.909	169.455		1.519.364
AE.86412	Vữa khô trộn sẵn WALL 900 CLAIR mác 75	m ³	1.362.899	169.455		1.532.354
AE.86413	Vữa khô trộn sẵn BLOCK - MORTAR (xây) mác 50	m ³	1.327.399	169.455		1.496.854
AE.86414	Vữa khô trộn sẵn BLOCK - MORTAR (xây) mác 75	m ³	1.327.949	169.455		1.497.404
AE.86415	Vữa khô trộn sẵn SCL - MORTAR (xây) mác 75	m ³	1.345.884	169.455		1.515.339
AE.86416	Vữa khô trộn sẵn Next build (xây) mác 50	m ³	1.367.936	169.455		1.537.391
AE.86417	Vữa khô trộn sẵn G9 (xây) mác 75	m ³	1.356.916	169.455		1.526.371

Mã hiệu	Nội dung công việc	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Chiều cao <=16m, dày 15cm					
AE.86421	Vữa khô trộn sẵn WALL 600 CLAIR mác 50	m ³	1.349.909	174.922	14.655	1.539.486
AE.86422	Vữa khô trộn sẵn WALL 900 CLAIR mác 75	m ³	1.362.899	174.922	14.655	1.552.476
AE.86423	Vữa khô trộn sẵn BLOCK - MORTAR (xây) mác 50	m ³	1.327.399	174.922	14.655	1.516.976
AE.86424	Vữa khô trộn sẵn BLOCK - MORTAR (xây) mác 75	m ³	1.327.949	174.922	14.655	1.517.526
AE.86425	Vữa khô trộn sẵn SCL - MORTAR (xây) mác 75	m ³	1.345.884	174.922	14.655	1.535.461
AE.86426	Vữa khô trộn sẵn Next build (xây) mác 50	m ³	1.367.936	174.922	14.655	1.557.513
AE.86427	Vữa khô trộn sẵn G9 (xây) mác 75	m ³	1.356.916	174.922	14.655	1.546.493
	Chiều cao <=50m, dày 15cm					
AE.86431	Vữa khô trộn sẵn WALL 600 CLAIR mác 50	m ³	1.349.909	191.321	88.838	1.630.068
AE.86432	Vữa khô trộn sẵn WALL 900 CLAIR mác 75	m ³	1.362.899	191.321	88.838	1.643.058
AE.86433	Vữa khô trộn sẵn BLOCK - MORTAR (xây) mác 50	m ³	1.327.399	191.321	88.838	1.607.558
AE.86434	Vữa khô trộn sẵn BLOCK - MORTAR (xây) mác 75	m ³	1.327.949	191.321	88.838	1.608.108
AE.86435	Vữa khô trộn sẵn SCL - MORTAR (xây) mác 75	m ³	1.345.884	191.321	88.838	1.626.043
AE.86436	Vữa khô trộn sẵn Next build (xây) mác 50	m ³	1.367.936	191.321	88.838	1.648.095
AE.86437	Vữa khô trộn sẵn G9 (xây) mác 75	m ³	1.356.916	191.321	88.838	1.637.075

Mã hiệu	Nội dung công việc	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Chiều cao >50m, dày 15cm					
AE.86441	Vữa khô trộn sẵn WALL 600 CLAIR mác 50	m ³	1.349.909	200.431	122.446	1.672.786
AE.86442	Vữa khô trộn sẵn WALL 900 CLAIR mác 75	m ³	1.362.899	200.431	122.446	1.685.776
AE.86443	Vữa khô trộn sẵn BLOCK - MORTAR (xây) mác 50	m ³	1.327.399	200.431	122.446	1.650.276
AE.86444	Vữa khô trộn sẵn BLOCK - MORTAR (xây) mác 75	m ³	1.327.949	200.431	122.446	1.650.826
AE.86445	Vữa khô trộn sẵn SCL - MORTAR (xây) mác 75	m ³	1.345.884	200.431	122.446	1.668.761
AE.86446	Vữa khô trộn sẵn Next build (xây) mác 50	m ³	1.367.936	200.431	122.446	1.690.813
AE.86447	Vữa khô trộn sẵn G9 (xây) mác 75	m ³	1.356.916	200.431	122.446	1.679.793
	Chiều cao <=4m, dày 20cm					
AE.86451	Vữa khô trộn sẵn WALL 600 CLAIR mác 50	m ³	1.350.659	145.768		1.496.427
AE.86452	Vữa khô trộn sẵn WALL 900 CLAIR mác 75	m ³	1.366.616	145.768		1.512.384
AE.86453	Vữa khô trộn sẵn BLOCK - MORTAR (xây) mác 50	m ³	1.323.004	145.768		1.468.772
AE.86454	Vữa khô trộn sẵn BLOCK - MORTAR (xây) mác 75	m ³	1.323.679	145.768		1.469.447
AE.86455	Vữa khô trộn sẵn SCL - MORTAR (xây) mác 75	m ³	1.345.712	145.768		1.491.480
AE.86456	Vữa khô trộn sẵn Next build (xây) mác 50	m ³	1.372.805	145.768		1.518.573
AE.86457	Vữa khô trộn sẵn G9 (xây) mác 75	m ³	1.359.265	145.768		1.505.033

Mã hiệu	Nội dung công việc	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Chiều cao <=16m, dày 20cm					
AE.86461	Vữa khô trộn sẵn WALL 600 CLAIR mác 50	m ³	1.350.659	149.412	14.655	1.514.726
AE.86462	Vữa khô trộn sẵn WALL 900 CLAIR mác 75	m ³	1.366.616	149.412	14.655	1.530.683
AE.86463	Vữa khô trộn sẵn BLOCK - MORTAR (xây) mác 50	m ³	1.323.004	149.412	14.655	1.487.071
AE.86464	Vữa khô trộn sẵn BLOCK - MORTAR (xây) mác 75	m ³	1.323.679	149.412	14.655	1.487.746
AE.86465	Vữa khô trộn sẵn SCL - MORTAR (xây) mác 75	m ³	1.345.712	149.412	14.655	1.509.779
AE.86466	Vữa khô trộn sẵn Next build (xây) mác 50	m ³	1.372.805	149.412	14.655	1.536.872
AE.86467	Vữa khô trộn sẵn G9 (xây) mác 75	m ³	1.359.265	149.412	14.655	1.523.332
	Chiều cao <=50m, dày 20cm					
AE.86471	Vữa khô trộn sẵn WALL 600 CLAIR mác 50	m ³	1.350.659	163.989	88.838	1.603.486
AE.86472	Vữa khô trộn sẵn WALL 900 CLAIR mác 75	m ³	1.366.616	163.989	88.838	1.619.443
AE.86473	Vữa khô trộn sẵn BLOCK - MORTAR (xây) mác 50	m ³	1.323.004	163.989	88.838	1.575.831
AE.86474	Vữa khô trộn sẵn BLOCK - MORTAR (xây) mác 75	m ³	1.323.679	163.989	88.838	1.576.506
AE.86475	Vữa khô trộn sẵn SCL - MORTAR (xây) mác 75	m ³	1.345.712	163.989	88.838	1.598.539
AE.86476	Vữa khô trộn sẵn Next build (xây) mác 50	m ³	1.372.805	163.989	88.838	1.625.632
AE.86477	Vữa khô trộn sẵn G9 (xây) mác 75	m ³	1.359.265	163.989	88.838	1.612.092

Mã hiệu	Nội dung công việc	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Chiều cao >50m, dày 20cm					
AE.86481	Vữa khô trộn sẵn WALL 600 CLAIR mác 50	m ³	1.350.659	171.277	122.446	1.644.382
AE.86482	Vữa khô trộn sẵn WALL 900 CLAIR mác 75	m ³	1.366.616	171.277	122.446	1.660.339
AE.86483	Vữa khô trộn sẵn BLOCK - MORTAR (xây) mác 50	m ³	1.323.004	171.277	122.446	1.616.727
AE.86484	Vữa khô trộn sẵn BLOCK - MORTAR (xây) mác 75	m ³	1.323.679	171.277	122.446	1.617.402
AE.86485	Vữa khô trộn sẵn SCL - MORTAR (xây) mác 75	m ³	1.345.712	171.277	122.446	1.639.435
AE.86486	Vữa khô trộn sẵn Next build (xây) mác 50	m ³	1.372.805	171.277	122.446	1.666.528
AE.86487	Vữa khô trộn sẵn G9 (xây) mác 75	m ³	1.359.265	171.277	122.446	1.652.988

AE.86500 - XÂY TƯỜNG THĂNG GẠCH AAC (17,5 X 20 X 60)CM

ĐVT: đ/1m³

Mã hiệu	Nội dung công việc	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Chiều cao <=4m, dày 17,5cm					
AE.86511	Vữa khô trộn sẵn WALL 600 CLAIR mác 50	m ³	1.346.129	162.167		1.508.296
AE.86512	Vữa khô trộn sẵn WALL 900 CLAIR mác 75	m ³	1.359.119	162.167		1.521.286
AE.86513	Vữa khô trộn sẵn BLOCK - MORTAR (xây) mác 50	m ³	1.323.619	162.167		1.485.786
AE.86514	Vữa khô trộn sẵn BLOCK - MORTAR (xây) mác 75	m ³	1.324.169	162.167		1.486.336
AE.86515	Vữa khô trộn sẵn SCL - MORTAR (xây) mác 75	m ³	1.342.104	162.167		1.504.271
AE.86516	Vữa khô trộn sẵn Next build (xây) mác 50	m ³	1.364.156	162.167		1.526.323
AE.86517	Vữa khô trộn sẵn G9 (xây) mác 75	m ³	1.353.136	162.167		1.515.303

Mã hiệu	Nội dung công việc	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Chiều cao <=16m, dày 17,5cm					
AE.86521	Vữa khô trộn sẵn WALL 600 CLAIR mác 50	m ³	1.346.129	167.633	14.655	1.528.417
AE.86522	Vữa khô trộn sẵn WALL 900 CLAIR mác 75	m ³	1.359.119	167.633	14.655	1.541.407
AE.86523	Vữa khô trộn sẵn BLOCK - MORTAR (xây) mác 50	m ³	1.323.619	167.633	14.655	1.505.907
AE.86524	Vữa khô trộn sẵn BLOCK - MORTAR (xây) mác 75	m ³	1.324.169	167.633	14.655	1.506.457
AE.86525	Vữa khô trộn sẵn SCL - MORTAR (xây) mác 75	m ³	1.342.104	167.633	14.655	1.524.392
AE.86526	Vữa khô trộn sẵn Next build (xây) mác 50	m ³	1.364.156	167.633	14.655	1.546.444
AE.86527	Vữa khô trộn sẵn G9 (xây) mác 75	m ³	1.353.136	167.633	14.655	1.535.424
	Chiều cao <=50m, dày 17,5cm					
AE.86531	Vữa khô trộn sẵn WALL 600 CLAIR mác 50	m ³	1.346.129	184.032	88.838	1.618.999
AE.86532	Vữa khô trộn sẵn WALL 900 CLAIR mác 75	m ³	1.359.119	184.032	88.838	1.631.989
AE.86533	Vữa khô trộn sẵn BLOCK - MORTAR (xây) mác 50	m ³	1.323.619	184.032	88.838	1.596.489
AE.86534	Vữa khô trộn sẵn BLOCK - MORTAR (xây) mác 75	m ³	1.324.169	184.032	88.838	1.597.039
AE.86535	Vữa khô trộn sẵn SCL - MORTAR (xây) mác 75	m ³	1.342.104	184.032	88.838	1.614.974
AE.86536	Vữa khô trộn sẵn Next build (xây) mác 50	m ³	1.364.156	184.032	88.838	1.637.026
AE.86537	Vữa khô trộn sẵn G9 (xây) mác 75	m ³	1.353.136	184.032	88.838	1.626.006

Mã hiệu	Nội dung công việc	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Chiều cao >50m, dày 17,5cm					
AE.86541	Vữa khô trộn sẵn WALL 600 CLAIR mác 50	m ³	1.346.129	191.321	122.446	1.659.896
AE.86542	Vữa khô trộn sẵn WALL 900 CLAIR mác 75	m ³	1.359.119	191.321	122.446	1.672.886
AE.86543	Vữa khô trộn sẵn BLOCK - MORTAR (xây) mác 50	m ³	1.323.619	191.321	122.446	1.637.386
AE.86544	Vữa khô trộn sẵn BLOCK - MORTAR (xây) mác 75	m ³	1.324.169	191.321	122.446	1.637.936
AE.86545	Vữa khô trộn sẵn SCL - MORTAR (xây) mác 75	m ³	1.342.104	191.321	122.446	1.655.871
AE.86546	Vữa khô trộn sẵn Next build (xây) mác 50	m ³	1.364.156	191.321	122.446	1.677.923
AE.86547	Vữa khô trộn sẵn G9 (xây) mác 75	m ³	1.353.136	191.321	122.446	1.666.903
	Chiều cao <=4m, dày 20cm					
AE.86551	Vữa khô trộn sẵn WALL 600 CLAIR mác 50	m ³	1.328.457	140.302		1.468.759
AE.86552	Vữa khô trộn sẵn WALL 900 CLAIR mác 75	m ³	1.342.557	140.302		1.482.859
AE.86553	Vữa khô trộn sẵn BLOCK - MORTAR (xây) mác 50	m ³	1.304.015	140.302		1.444.317
AE.86554	Vữa khô trộn sẵn BLOCK - MORTAR (xây) mác 75	m ³	1.304.615	140.302		1.444.917
AE.86555	Vữa khô trộn sẵn SCL - MORTAR (xây) mác 75	m ³	1.324.083	140.302		1.464.385
AE.86556	Vữa khô trộn sẵn Next build (xây) mác 50	m ³	1.348.025	140.302		1.488.327
AE.86557	Vữa khô trộn sẵn G9 (xây) mác 75	m ³	1.336.060	140.302		1.476.362

Mã hiệu	Nội dung công việc	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Chiều cao <=16m, dày 20cm					
AE.86561	Vữa khô trộn sẵn WALL 600 CLAIR mác 50	m ³	1.328.457	143.946	14.655	1.487.058
AE.86562	Vữa khô trộn sẵn WALL 900 CLAIR mác 75	m ³	1.342.557	143.946	14.655	1.501.158
AE.86563	Vữa khô trộn sẵn BLOCK - MORTAR (xây) mác 50	m ³	1.304.015	143.946	14.655	1.462.616
AE.86564	Vữa khô trộn sẵn BLOCK - MORTAR (xây) mác 75	m ³	1.304.615	143.946	14.655	1.463.216
AE.86565	Vữa khô trộn sẵn SCL - MORTAR (xây) mác 75	m ³	1.324.083	143.946	14.655	1.482.684
AE.86566	Vữa khô trộn sẵn Next build (xây) mác 50	m ³	1.348.025	143.946	14.655	1.506.626
AE.86567	Vữa khô trộn sẵn G9 (xây) mác 75	m ³	1.336.060	143.946	14.655	1.494.661
	Chiều cao <=50m, dày 20cm					
AE.86571	Vữa khô trộn sẵn WALL 600 CLAIR mác 50	m ³	1.328.457	158.523	88.838	1.575.818
AE.86572	Vữa khô trộn sẵn WALL 900 CLAIR mác 75	m ³	1.342.557	158.523	88.838	1.589.918
AE.86573	Vữa khô trộn sẵn BLOCK - MORTAR (xây) mác 50	m ³	1.304.015	158.523	88.838	1.551.376
AE.86574	Vữa khô trộn sẵn BLOCK - MORTAR (xây) mác 75	m ³	1.304.615	158.523	88.838	1.551.976
AE.86575	Vữa khô trộn sẵn SCL - MORTAR (xây) mác 75	m ³	1.324.083	158.523	88.838	1.571.444
AE.86576	Vữa khô trộn sẵn Next build (xây) mác 50	m ³	1.348.025	158.523	88.838	1.595.386
AE.86577	Vữa khô trộn sẵn G9 (xây) mác 75	m ³	1.336.060	158.523	88.838	1.583.421

Mã hiệu	Nội dung công việc	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Chiều cao >50m, dày 20cm					
AE.86581	Vữa khô trộn sẵn WALL 600 CLAIR mác 50	m ³	1.328.457	165.811	122.446	1.616.714
AE.86582	Vữa khô trộn sẵn WALL 900 CLAIR mác 75	m ³	1.342.557	165.811	122.446	1.630.814
AE.86583	Vữa khô trộn sẵn BLOCK - MORTAR (xây) mác 50	m ³	1.304.015	165.811	122.446	1.592.272
AE.86584	Vữa khô trộn sẵn BLOCK - MORTAR (xây) mác 75	m ³	1.304.615	165.811	122.446	1.592.872
AE.86585	Vữa khô trộn sẵn SCL - MORTAR (xây) mác 75	m ³	1.324.083	165.811	122.446	1.612.340
AE.86586	Vữa khô trộn sẵn Next build (xây) mác 50	m ³	1.348.025	165.811	122.446	1.636.282
AE.86587	Vữa khô trộn sẵn G9 (xây) mác 75	m ³	1.336.060	165.811	122.446	1.624.317

AE.86600 - XÂY TƯỜNG THĂNG GẠCH AAC (20 X 20 X 60)CM

ĐVT: đ/1m³

Mã hiệu	Nội dung công việc	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Chiều cao <=4m, dày 20cm					
AE.86611	Vữa khô trộn sẵn WALL 600 CLAIR mác 50	m ³	1.342.349	154.879		1.497.228
AE.86612	Vữa khô trộn sẵn WALL 900 CLAIR mác 75	m ³	1.355.339	154.879		1.510.218
AE.86613	Vữa khô trộn sẵn BLOCK - MORTAR (xây) mác 50	m ³	1.319.839	154.879		1.474.718
AE.86614	Vữa khô trộn sẵn BLOCK - MORTAR (xây) mác 75	m ³	1.320.389	154.879		1.475.268
AE.86615	Vữa khô trộn sẵn SCL - MORTAR (xây) mác 75	m ³	1.338.324	154.879		1.493.203
AE.86616	Vữa khô trộn sẵn Next build (xây) mác 50	m ³	1.360.376	154.879		1.515.255
AE.86617	Vữa khô trộn sẵn G9 (xây) mác 75	m ³	1.349.356	154.879		1.504.235

Mã hiệu	Nội dung công việc	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Chiều cao <=16m, dày 20cm					
AE.86621	Vữa khô trộn sẵn WALL 600 CLAIR mác 50	m ³	1.342.349	160.345	14.655	1.517.349
AE.86622	Vữa khô trộn sẵn WALL 900 CLAIR mác 75	m ³	1.355.339	160.345	14.655	1.530.339
AE.86623	Vữa khô trộn sẵn BLOCK - MORTAR (xây) mác 50	m ³	1.319.839	160.345	14.655	1.494.839
AE.86624	Vữa khô trộn sẵn BLOCK - MORTAR (xây) mác 75	m ³	1.320.389	160.345	14.655	1.495.389
AE.86625	Vữa khô trộn sẵn SCL - MORTAR (xây) mác 75	m ³	1.338.324	160.345	14.655	1.513.324
AE.86626	Vữa khô trộn sẵn Next build (xây) mác 50	m ³	1.360.376	160.345	14.655	1.535.376
AE.86627	Vữa khô trộn sẵn G9 (xây) mác 75	m ³	1.349.356	160.345	14.655	1.524.356
	Chiều cao <=50m, dày 20cm					
AE.86631	Vữa khô trộn sẵn WALL 600 CLAIR mác 50	m ³	1.342.349	174.922	88.838	1.606.109
AE.86632	Vữa khô trộn sẵn WALL 900 CLAIR mác 75	m ³	1.355.339	174.922	88.838	1.619.099
AE.86633	Vữa khô trộn sẵn BLOCK - MORTAR (xây) mác 50	m ³	1.319.839	174.922	88.838	1.583.599
AE.86634	Vữa khô trộn sẵn BLOCK - MORTAR (xây) mác 75	m ³	1.320.389	174.922	88.838	1.584.149
AE.86635	Vữa khô trộn sẵn SCL - MORTAR (xây) mác 75	m ³	1.338.324	174.922	88.838	1.602.084
AE.86636	Vữa khô trộn sẵn Next build (xây) mác 50	m ³	1.360.376	174.922	88.838	1.624.136
AE.86637	Vữa khô trộn sẵn G9 (xây) mác 75	m ³	1.349.356	174.922	88.838	1.613.116

Mã hiệu	Nội dung công việc	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Chiều cao >50m, dày 7,5cm					
AE.86641	Vữa khô trộn sẵn WALL 600 CLAIR mác 50	m ³	1.342.349	182.210	122.446	1.647.005
AE.86642	Vữa khô trộn sẵn WALL 900 CLAIR mác 75	m ³	1.355.339	182.210	122.446	1.659.995
AE.86643	Vữa khô trộn sẵn BLOCK - MORTAR (xây) mác 50	m ³	1.319.839	182.210	122.446	1.624.495
AE.86644	Vữa khô trộn sẵn BLOCK - MORTAR (xây) mác 75	m ³	1.320.389	182.210	122.446	1.625.045
AE.86645	Vữa khô trộn sẵn SCL - MORTAR (xây) mác 75	m ³	1.338.324	182.210	122.446	1.642.980
AE.86646	Vữa khô trộn sẵn Next build (xây) mác 50	m ³	1.360.376	182.210	122.446	1.665.032
AE.86647	Vữa khô trộn sẵn G9 (xây) mác 75	m ³	1.349.356	182.210	122.446	1.654.012

AE.86700 - XÂY TƯỜNG THĂNG GẠCH AAC (25 X 20 X 60)CM

ĐVT: đ/m³

Mã hiệu	Nội dung công việc	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Chiều cao <=4m, dày 25cm					
AE.86711	Vữa khô trộn sẵn WALL 600 CLAIR mác 50	m ³	1.349.909	129.369		1.479.278
AE.86712	Vữa khô trộn sẵn WALL 900 CLAIR mác 75	m ³	1.362.899	129.369		1.492.268
AE.86713	Vữa khô trộn sẵn BLOCK - MORTAR (xây) mác 50	m ³	1.327.399	129.369		1.456.768
AE.86714	Vữa khô trộn sẵn BLOCK - MORTAR (xây) mác 75	m ³	1.327.949	129.369		1.457.318
AE.86715	Vữa khô trộn sẵn SCL - MORTAR (xây) mác 75	m ³	1.345.884	129.369		1.475.253
AE.86716	Vữa khô trộn sẵn Next build (xây) mác 50	m ³	1.367.936	129.369		1.497.305
AE.86717	Vữa khô trộn sẵn G9 (xây) mác 75	m ³	1.356.916	129.369		1.486.285

Mã hiệu	Nội dung công việc	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Chiều cao <=16m, dày 25cm					
AE.86721	Vữa khô trộn sẵn WALL 600 CLAIR mác 50	m ³	1.404.883	169.455	14.655	1.588.993
AE.86722	Vữa khô trộn sẵn WALL 900 CLAIR mác 75	m ³	1.349.909	133.013	14.655	1.497.577
AE.86723	Vữa khô trộn sẵn BLOCK - MORTAR (xây) mác 50	m ³	1.362.899	133.013	14.655	1.510.567
AE.86724	Vữa khô trộn sẵn BLOCK - MORTAR (xây) mác 75	m ³	1.327.399	133.013	14.655	1.475.067
AE.86725	Vữa khô trộn sẵn SCL - MORTAR (xây) mác 75	m ³	1.327.949	133.013	14.655	1.475.617
AE.86726	Vữa khô trộn sẵn Next build (xây) mác 50	m ³	1.345.884	133.013	14.655	1.493.552
AE.86727	Vữa khô trộn sẵn G9 (xây) mác 75	m ³	1.367.936	133.013	14.655	1.515.604
	Chiều cao <=50m, dày 25cm					
AE.86731	Vữa khô trộn sẵn WALL 600 CLAIR mác 50	m ³	1.349.909	145.768	88.838	1.584.515
AE.86732	Vữa khô trộn sẵn WALL 900 CLAIR mác 75	m ³	1.362.899	145.768	88.838	1.597.505
AE.86733	Vữa khô trộn sẵn BLOCK - MORTAR (xây) mác 50	m ³	1.327.399	145.768	88.838	1.562.005
AE.86734	Vữa khô trộn sẵn BLOCK - MORTAR (xây) mác 75	m ³	1.327.949	145.768	88.838	1.562.555
AE.86735	Vữa khô trộn sẵn SCL - MORTAR (xây) mác 75	m ³	1.345.884	145.768	88.838	1.580.490
AE.86736	Vữa khô trộn sẵn Next build (xây) mác 50	m ³	1.367.936	145.768	88.838	1.602.542
AE.86737	Vữa khô trộn sẵn G9 (xây) mác 75	m ³	1.356.916	145.768	88.838	1.591.522

Mã hiệu	Nội dung công việc	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Chiều cao >50m, dày 25cm					
AE.86741	Vữa khô trộn sẵn WALL 600 CLAIR mác 50	m ³	1.349.909	153.056	122.446	1.625.411
AE.86742	Vữa khô trộn sẵn WALL 900 CLAIR mác 75	m ³	1.362.899	153.056	122.446	1.638.401
AE.86743	Vữa khô trộn sẵn BLOCK - MORTAR (xây) mác 50	m ³	1.327.399	153.056	122.446	1.602.901
AE.86744	Vữa khô trộn sẵn BLOCK - MORTAR (xây) mác 75	m ³	1.327.949	153.056	122.446	1.603.451
AE.86745	Vữa khô trộn sẵn SCL - MORTAR (xây) mác 75	m ³	1.345.884	153.056	122.446	1.621.386
AE.86746	Vữa khô trộn sẵn Next build (xây) mác 50	m ³	1.367.936	153.056	122.446	1.643.438
AE.86747	Vữa khô trộn sẵn G9 (xây) mác 75	m ³	1.356.916	153.056	122.446	1.632.418
	Chiều cao <=4m, dày 20cm					
AE.86751	Vữa khô trộn sẵn WALL 600 CLAIR mác 50	m ³	1.335.267	149.412		1.484.679
AE.86752	Vữa khô trộn sẵn WALL 900 CLAIR mác 75	m ³	1.346.399	149.412		1.495.811
AE.86753	Vữa khô trộn sẵn BLOCK - MORTAR (xây) mác 50	m ³	1.315.970	149.412		1.465.382
AE.86754	Vữa khô trộn sẵn BLOCK - MORTAR (xây) mác 75	m ³	1.316.445	149.412		1.465.857
AE.86755	Vữa khô trộn sẵn SCL - MORTAR (xây) mác 75	m ³	1.331.815	149.412		1.481.227
AE.86756	Vữa khô trộn sẵn Next build (xây) mác 50	m ³	1.350.716	149.412		1.500.128
AE.86757	Vữa khô trộn sẵn G9 (xây) mác 75	m ³	1.341.271	149.412		1.490.683

Mã hiệu	Nội dung công việc	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Chiều cao <=16m, dày 20cm					
AE.86761	Vữa khô trộn sẵn WALL 600 CLAIR mác 50	m ³	1.335.267	153.056	14.655	1.502.978
AE.86762	Vữa khô trộn sẵn WALL 900 CLAIR mác 75	m ³	1.346.399	153.056	14.655	1.514.110
AE.86763	Vữa khô trộn sẵn BLOCK - MORTAR (xây) mác 50	m ³	1.315.970	153.056	14.655	1.483.681
AE.86764	Vữa khô trộn sẵn BLOCK - MORTAR (xây) mác 75	m ³	1.316.445	153.056	14.655	1.484.156
AE.86765	Vữa khô trộn sẵn SCL - MORTAR (xây) mác 75	m ³	1.331.815	153.056	14.655	1.499.526
AE.86766	Vữa khô trộn sẵn Next build (xây) mác 50	m ³	1.350.716	153.056	14.655	1.518.427
AE.86767	Vữa khô trộn sẵn G9 (xây) mác 75	m ³	1.341.271	153.056	14.655	1.508.982
	Chiều cao <=50m, dày 20cm					
AE.86771	Vữa khô trộn sẵn WALL 600 CLAIR mác 50	m ³	1.335.267	169.455	88.838	1.593.560
AE.86772	Vữa khô trộn sẵn WALL 900 CLAIR mác 75	m ³	1.346.399	169.455	88.838	1.604.692
AE.86773	Vữa khô trộn sẵn BLOCK - MORTAR (xây) mác 50	m ³	1.315.970	169.455	88.838	1.574.263
AE.86774	Vữa khô trộn sẵn BLOCK - MORTAR (xây) mác 75	m ³	1.316.445	169.455	88.838	1.574.738
AE.86775	Vữa khô trộn sẵn SCL - MORTAR (xây) mác 75	m ³	1.331.815	169.455	88.838	1.590.108
AE.86776	Vữa khô trộn sẵn Next build (xây) mác 50	m ³	1.350.716	169.455	88.838	1.609.009
AE.86777	Vữa khô trộn sẵn G9 (xây) mác 75	m ³	1.341.271	169.455	88.838	1.599.564

Mã hiệu	Nội dung công việc	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Chiều cao >50m, dày 20cm					
AE.86781	Vữa khô trộn sẵn WALL 600 CLAIR mác 50	m ³	1.335.267	176.744	122.446	1.634.457
AE.86782	Vữa khô trộn sẵn WALL 900 CLAIR mác 75	m ³	1.346.399	176.744	122.446	1.645.589
AE.86783	Vữa khô trộn sẵn BLOCK - MORTAR (xây) mác 50	m ³	1.315.970	176.744	122.446	1.615.160
AE.86784	Vữa khô trộn sẵn BLOCK - MORTAR (xây) mác 75	m ³	1.316.445	176.744	122.446	1.615.635
AE.86785	Vữa khô trộn sẵn SCL - MORTAR (xây) mác 75	m ³	1.331.815	176.744	122.446	1.631.005
AE.86786	Vữa khô trộn sẵn Next build (xây) mác 50	m ³	1.350.716	176.744	122.446	1.649.906
AE.86787	Vữa khô trộn sẵn G9 (xây) mác 75	m ³	1.341.271	176.744	122.446	1.640.461

AE.87100 - XÂY TƯỜNG THĂNG GẠCH AAC (7,5 X 30 X 60)CM

ĐVT: đ/1m³

Mã hiệu	Nội dung công việc	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Chiều cao <=4m, dày 7,5cm					
AE.87111	Vữa khô trộn sẵn WALL 600 CLAIR mác 50	m ³	1.317.879	171.277		1.489.156
AE.87112	Vữa khô trộn sẵn WALL 900 CLAIR mác 75	m ³	1.327.528	171.277		1.498.805
AE.87113	Vữa khô trộn sẵn BLOCK - MORTAR (xây) mác 50	m ³	1.301.158	171.277		1.472.435
AE.87114	Vữa khô trộn sẵn BLOCK - MORTAR (xây) mác 75	m ³	1.301.568	171.277		1.472.845
AE.87115	Vữa khô trộn sẵn SCL - MORTAR (xây) mác 75	m ³	1.314.890	171.277		1.486.167
AE.87116	Vữa khô trộn sẵn Next build (xây) mác 50	m ³	1.331.272	171.277		1.502.549
AE.87117	Vữa khô trộn sẵn G9 (xây) mác 75	m ³	1.323.086	171.277		1.494.363

Mã hiệu	Nội dung công việc	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Chiều cao <=16m, dày 7,5cm					
AE.87121	Vữa khô trộn sẵn WALL 600 CLAIR mác 50	m ³	1.317.879	185.854	14.655	1.518.388
AE.87122	Vữa khô trộn sẵn WALL 900 CLAIR mác 75	m ³	1.327.528	185.854	14.655	1.528.037
AE.87123	Vữa khô trộn sẵn BLOCK - MORTAR (xây) mác 50	m ³	1.301.158	185.854	14.655	1.501.667
AE.87124	Vữa khô trộn sẵn BLOCK - MORTAR (xây) mác 75	m ³	1.301.568	185.854	14.655	1.502.077
AE.87125	Vữa khô trộn sẵn SCL - MORTAR (xây) mác 75	m ³	1.314.890	185.854	14.655	1.515.399
AE.87126	Vữa khô trộn sẵn Next build (xây) mác 50	m ³	1.331.272	185.854	14.655	1.531.781
AE.87127	Vữa khô trộn sẵn G9 (xây) mác 75	m ³	1.323.086	185.854	14.655	1.523.595
	Chiều cao <=50m, dày 7,5cm					
AE.87131	Vữa khô trộn sẵn WALL 600 CLAIR mác 50	m ³	1.317.879	205.897	88.838	1.612.614
AE.87132	Vữa khô trộn sẵn WALL 900 CLAIR mác 75	m ³	1.327.528	205.897	88.838	1.622.263
AE.87133	Vữa khô trộn sẵn BLOCK - MORTAR (xây) mác 50	m ³	1.301.158	205.897	88.838	1.595.893
AE.87134	Vữa khô trộn sẵn BLOCK - MORTAR (xây) mác 75	m ³	1.301.568	205.897	88.838	1.596.303
AE.87135	Vữa khô trộn sẵn SCL - MORTAR (xây) mác 75	m ³	1.314.890	205.897	88.838	1.609.625
AE.87136	Vữa khô trộn sẵn Next build (xây) mác 50	m ³	1.331.272	205.897	88.838	1.626.007
AE.87137	Vữa khô trộn sẵn G9 (xây) mác 75	m ³	1.323.086	205.897	88.838	1.617.821

Mã hiệu	Nội dung công việc	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Chiều cao >50m, dày 7,5cm					
AE.87141	Vữa khô trộn sẵn WALL 600 CLAIR mác 50	m ³	1.317.879	215.008	122.446	1.655.333
AE.87142	Vữa khô trộn sẵn WALL 900 CLAIR mác 75	m ³	1.327.528	215.008	122.446	1.664.982
AE.87143	Vữa khô trộn sẵn BLOCK - MORTAR (xây) mác 50	m ³	1.301.158	215.008	122.446	1.638.612
AE.87144	Vữa khô trộn sẵn BLOCK - MORTAR (xây) mác 75	m ³	1.301.568	215.008	122.446	1.639.022
AE.87145	Vữa khô trộn sẵn SCL - MORTAR (xây) mác 75	m ³	1.314.890	215.008	122.446	1.652.344
AE.87146	Vữa khô trộn sẵn Next build (xây) mác 50	m ³	1.331.272	215.008	122.446	1.668.726
AE.87147	Vữa khô trộn sẵn G9 (xây) mác 75	m ³	1.323.086	215.008	122.446	1.660.540
	Chiều cao <=4m, dày 30cm					
AE.87151	Vữa khô trộn sẵn WALL 600 CLAIR mác 50	m ³	1.399.213	147.590		1.546.803
AE.87152	Vữa khô trộn sẵn WALL 900 CLAIR mác 75	m ³	1.427.787	147.590		1.575.377
AE.87153	Vữa khô trộn sẵn BLOCK - MORTAR (xây) mác 50	m ³	1.349.686	147.590		1.497.276
AE.87154	Vữa khô trộn sẵn BLOCK - MORTAR (xây) mác 75	m ³	1.350.901	147.590		1.498.491
AE.87155	Vữa khô trộn sẵn SCL - MORTAR (xây) mác 75	m ³	1.390.352	147.590		1.537.942
AE.87156	Vữa khô trộn sẵn Next build (xây) mác 50	m ³	1.438.871	147.590		1.586.461
AE.87157	Vữa khô trộn sẵn G9 (xây) mác 75	m ³	1.414.627	147.590		1.562.217

Mã hiệu	Nội dung công việc	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Chiều cao <=16m, dày 30cm					
AE.87161	Vữa khô trộn sẵn WALL 600 CLAIR mác 50	m ³	1.399.213	151.234	14.655	1.565.102
AE.87162	Vữa khô trộn sẵn WALL 900 CLAIR mác 75	m ³	1.427.787	151.234	14.655	1.593.676
AE.87163	Vữa khô trộn sẵn BLOCK - MORTAR (xây) mác 50	m ³	1.349.686	151.234	14.655	1.515.575
AE.87164	Vữa khô trộn sẵn BLOCK - MORTAR (xây) mác 75	m ³	1.350.901	151.234	14.655	1.516.790
AE.87165	Vữa khô trộn sẵn SCL - MORTAR (xây) mác 75	m ³	1.390.352	151.234	14.655	1.556.241
AE.87166	Vữa khô trộn sẵn Next build (xây) mác 50	m ³	1.438.871	151.234	14.655	1.604.760
AE.87167	Vữa khô trộn sẵn G9 (xây) mác 75	m ³	1.414.627	151.234	14.655	1.580.516
	Chiều cao <=50m, dày 30cm					
AE.87171	Vữa khô trộn sẵn WALL 600 CLAIR mác 50	m ³	1.399.213	167.633	88.838	1.655.684
AE.87172	Vữa khô trộn sẵn WALL 900 CLAIR mác 75	m ³	1.427.787	167.633	88.838	1.684.258
AE.87173	Vữa khô trộn sẵn BLOCK - MORTAR (xây) mác 50	m ³	1.349.686	167.633	88.838	1.606.157
AE.87174	Vữa khô trộn sẵn BLOCK - MORTAR (xây) mác 75	m ³	1.350.901	167.633	88.838	1.607.372
AE.87175	Vữa khô trộn sẵn SCL - MORTAR (xây) mác 75	m ³	1.390.352	167.633	88.838	1.646.823
AE.87176	Vữa khô trộn sẵn Next build (xây) mác 50	m ³	1.438.871	167.633	88.838	1.695.342
AE.87177	Vữa khô trộn sẵn G9 (xây) mác 75	m ³	1.414.627	167.633	88.838	1.671.098

Mã hiệu	Nội dung công việc	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Chiều cao >50m, dày 30cm					
AE.87181	Vữa khô trộn sẵn WALL 600 CLAIR mác 50	m ³	1.399.213	174.922	122.446	1.696.581
AE.87182	Vữa khô trộn sẵn WALL 900 CLAIR mác 75	m ³	1.427.787	174.922	122.446	1.725.155
AE.87183	Vữa khô trộn sẵn BLOCK - MORTAR (xây) mác 50	m ³	1.349.686	174.922	122.446	1.647.054
AE.87184	Vữa khô trộn sẵn BLOCK - MORTAR (xây) mác 75	m ³	1.350.901	174.922	122.446	1.648.269
AE.87185	Vữa khô trộn sẵn SCL - MORTAR (xây) mác 75	m ³	1.390.352	174.922	122.446	1.687.720
AE.87186	Vữa khô trộn sẵn Next build (xây) mác 50	m ³	1.438.871	174.922	122.446	1.736.239
AE.87187	Vữa khô trộn sẵn G9 (xây) mác 75	m ³	1.414.627	174.922	122.446	1.711.995

AE.87200 - XÂY TƯỜNG THĂNG GẠCH AAC (10 X 30 X 60)CM

ĐVT: đ/m³

Mã hiệu	Nội dung công việc	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Chiều cao <=4m, dày 10cm					
AE.87211	Vữa khô trộn sẵn WALL 600 CLAIR mác 50	m ³	1.323.549	163.989		1.487.538
AE.87212	Vữa khô trộn sẵn WALL 900 CLAIR mác 75	m ³	1.333.198	163.989		1.497.187
AE.87213	Vữa khô trộn sẵn BLOCK - MORTAR (xây) mác 50	m ³	1.306.828	163.989		1.470.817
AE.87214	Vữa khô trộn sẵn BLOCK - MORTAR (xây) mác 75	m ³	1.307.238	163.989		1.471.227
AE.87215	Vữa khô trộn sẵn SCL - MORTAR (xây) mác 75	m ³	1.320.560	163.989		1.484.549
AE.87216	Vữa khô trộn sẵn Next build (xây) mác 50	m ³	1.336.942	163.989		1.500.931
AE.87217	Vữa khô trộn sẵn G9 (xây) mác 75	m ³	1.328.756	163.989		1.492.745

Mã hiệu	Nội dung công việc	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Chiều cao <=16m, dày 10cm					
AE.87221	Vữa khô trộn sẵn WALL 600 CLAIR mác 50	m ³	1.323.549	178.566	14.655	1.516.770
AE.87222	Vữa khô trộn sẵn WALL 900 CLAIR mác 75	m ³	1.333.198	178.566	14.655	1.526.419
AE.87223	Vữa khô trộn sẵn BLOCK - MORTAR (xây) mác 50	m ³	1.306.828	178.566	14.655	1.500.049
AE.86164	Vữa khô trộn sẵn BLOCK - MORTAR (xây) mác 75	m ³	1.307.238	178.566	14.655	1.500.459
AE.86165	Vữa khô trộn sẵn SCL - MORTAR (xây) mác 75	m ³	1.320.560	178.566	14.655	1.513.781
AE.86166	Vữa khô trộn sẵn Next build (xây) mác 50	m ³	1.336.942	178.566	14.655	1.530.163
AE.86167	Vữa khô trộn sẵn G9 (xây) mác 75	m ³	1.328.756	178.566	14.655	1.521.977
	Chiều cao <=50m, dày 10cm					
AE.87231	Vữa khô trộn sẵn WALL 600 CLAIR mác 50	m ³	1.323.549	196.787	88.838	1.609.174
AE.87232	Vữa khô trộn sẵn WALL 900 CLAIR mác 75	m ³	1.333.198	196.787	88.838	1.618.823
AE.87233	Vữa khô trộn sẵn BLOCK - MORTAR (xây) mác 50	m ³	1.306.828	196.787	88.838	1.592.453
AE.87234	Vữa khô trộn sẵn BLOCK - MORTAR (xây) mác 75	m ³	1.307.238	196.787	88.838	1.592.863
AE.87235	Vữa khô trộn sẵn SCL - MORTAR (xây) mác 75	m ³	1.320.560	196.787	88.838	1.606.185
AE.87236	Vữa khô trộn sẵn Next build (xây) mác 50	m ³	1.336.942	196.787	88.838	1.622.567
AE.87237	Vữa khô trộn sẵn G9 (xây) mác 75	m ³	1.328.756	196.787	88.838	1.614.381

Mã hiệu	Nội dung công việc	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Chiều cao >50m, dày 10cm					
AE.87241	Vữa khô trộn sẵn WALL 600 CLAIR mác 50	m ³	1.323.549	205.897	122.446	1.651.892
AE.87242	Vữa khô trộn sẵn WALL 900 CLAIR mác 75	m ³	1.333.198	205.897	122.446	1.661.541
AE.87243	Vữa khô trộn sẵn BLOCK - MORTAR (xây) mác 50	m ³	1.306.828	205.897	122.446	1.635.171
AE.87244	Vữa khô trộn sẵn BLOCK - MORTAR (xây) mác 75	m ³	1.307.238	205.897	122.446	1.635.581
AE.87245	Vữa khô trộn sẵn SCL - MORTAR (xây) mác 75	m ³	1.320.560	205.897	122.446	1.648.903
AE.87246	Vữa khô trộn sẵn Next build (xây) mác 50	m ³	1.336.942	205.897	122.446	1.665.285
AE.87247	Vữa khô trộn sẵn G9 (xây) mác 75	m ³	1.328.756	205.897	122.446	1.657.099
	Chiều cao <=4m, dày 30cm					
AE.87251	Vữa khô trộn sẵn WALL 600 CLAIR mác 50	m ³	1.377.773	140.302		1.518.075
AE.87252	Vữa khô trộn sẵn WALL 900 CLAIR mác 75	m ³	1.400.039	140.302		1.540.341
AE.87253	Vữa khô trộn sẵn BLOCK - MORTAR (xây) mác 50	m ³	1.339.180	140.302		1.479.482
AE.87254	Vữa khô trộn sẵn BLOCK - MORTAR (xây) mác 75	m ³	1.340.125	140.302		1.480.427
AE.87255	Vữa khô trộn sẵn SCL - MORTAR (xây) mác 75	m ³	1.370.870	140.302		1.511.172
AE.87256	Vữa khô trộn sẵn Next build (xây) mác 50	m ³	1.408.673	140.302		1.548.975
AE.87257	Vữa khô trộn sẵn G9 (xây) mác 75	m ³	1.389.781	140.302		1.530.083

Mã hiệu	Nội dung công việc	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Chiều cao <=16m, dày 30cm					
AE.87261	Vữa khô trộn sẵn WALL 600 CLAIR mác 50	m ³	1.377.773	143.946	14.655	1.536.374
AE.87262	Vữa khô trộn sẵn WALL 900 CLAIR mác 75	m ³	1.400.039	143.946	14.655	1.558.640
AE.87263	Vữa khô trộn sẵn BLOCK - MORTAR (xây) mác 50	m ³	1.339.180	143.946	14.655	1.497.781
AE.87264	Vữa khô trộn sẵn BLOCK - MORTAR (xây) mác 75	m ³	1.340.125	143.946	14.655	1.498.726
AE.87265	Vữa khô trộn sẵn SCL - MORTAR (xây) mác 75	m ³	1.370.870	143.946	14.655	1.529.471
AE.87266	Vữa khô trộn sẵn Next build (xây) mác 50	m ³	1.408.673	143.946	14.655	1.567.274
AE.87267	Vữa khô trộn sẵn G9 (xây) mác 75	m ³	1.389.781	143.946	14.655	1.548.382
	Chiều cao <=50m, dày 30cm					
AE.87271	Vữa khô trộn sẵn WALL 600 CLAIR mác 50	m ³	1.377.773	158.523	88.838	1.625.134
AE.87272	Vữa khô trộn sẵn WALL 900 CLAIR mác 75	m ³	1.400.039	158.523	88.838	1.647.400
AE.87273	Vữa khô trộn sẵn BLOCK - MORTAR (xây) mác 50	m ³	1.339.180	158.523	88.838	1.586.541
AE.87274	Vữa khô trộn sẵn BLOCK - MORTAR (xây) mác 75	m ³	1.340.125	158.523	88.838	1.587.486
AE.87275	Vữa khô trộn sẵn SCL - MORTAR (xây) mác 75	m ³	1.370.870	158.523	88.838	1.618.231
AE.87276	Vữa khô trộn sẵn Next build (xây) mác 50	m ³	1.408.673	158.523	88.838	1.656.034
AE.87277	Vữa khô trộn sẵn G9 (xây) mác 75	m ³	1.389.781	158.523	88.838	1.637.142

Mã hiệu	Nội dung công việc	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Chiều cao >50m, dày 30cm					
AE.87281	Vữa khô trộn sẵn WALL 600 CLAIR mác 50	m ³	1.377.773	165.811	122.446	1.666.030
AE.87282	Vữa khô trộn sẵn WALL 900 CLAIR mác 75	m ³	1.400.039	165.811	122.446	1.688.296
AE.87283	Vữa khô trộn sẵn BLOCK - MORTAR (xây) mác 50	m ³	1.339.180	165.811	122.446	1.627.437
AE.87284	Vữa khô trộn sẵn BLOCK - MORTAR (xây) mác 75	m ³	1.340.125	165.811	122.446	1.628.382
AE.87285	Vữa khô trộn sẵn SCL - MORTAR (xây) mác 75	m ³	1.370.870	165.811	122.446	1.659.127
AE.87286	Vữa khô trộn sẵn Next build (xây) mác 50	m ³	1.408.673	165.811	122.446	1.696.930
AE.87287	Vữa khô trộn sẵn G9 (xây) mác 75	m ³	1.389.781	165.811	122.446	1.678.038

AE.87300 - XÂY TƯỜNG THĂNG GẠCH AAC (12,5 X 30 X 60)CM

ĐVT: đ/1m³

Mã hiệu	Nội dung công việc	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Chiều cao <=4m, dày 12,5cm					
AE.87311	Vữa khô trộn sẵn WALL 600 CLAIR mác 50	m ³	1.326.478	156.701		1.483.179
AE.87312	Vữa khô trộn sẵn WALL 900 CLAIR mác 75	m ³	1.336.501	156.701		1.493.202
AE.87313	Vữa khô trộn sẵn BLOCK - MORTAR (xây) mác 50	m ³	1.309.115	156.701		1.465.816
AE.87314	Vữa khô trộn sẵn BLOCK - MORTAR (xây) mác 75	m ³	1.309.540	156.701		1.466.241
AE.87315	Vữa khô trộn sẵn SCL - MORTAR (xây) mác 75	m ³	1.323.376	156.701		1.480.077
AE.87316	Vữa khô trộn sẵn Next build (xây) mác 50	m ³	1.340.387	156.701		1.497.088
AE.87317	Vữa khô trộn sẵn G9 (xây) mác 75	m ³	1.331.886	156.701		1.488.587

Mã hiệu	Nội dung công việc	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Chiều cao <=16m, dày 12,5cm					
AE.87321	Vữa khô trộn sẵn WALL 600 CLAIR mác 50	m ³	1.326.478	162.167	14.655	1.503.300
AE.87322	Vữa khô trộn sẵn WALL 900 CLAIR mác 75	m ³	1.336.501	162.167	14.655	1.513.323
AE.87323	Vữa khô trộn sẵn BLOCK - MORTAR (xây) mác 50	m ³	1.309.115	162.167	14.655	1.485.937
AE.87324	Vữa khô trộn sẵn BLOCK - MORTAR (xây) mác 75	m ³	1.309.540	162.167	14.655	1.486.362
AE.87325	Vữa khô trộn sẵn SCL - MORTAR (xây) mác 75	m ³	1.323.376	162.167	14.655	1.500.198
AE.87326	Vữa khô trộn sẵn Next build (xây) mác 50	m ³	1.340.387	162.167	14.655	1.517.209
AE.87327	Vữa khô trộn sẵn G9 (xây) mác 75	m ³	1.331.886	162.167	14.655	1.508.708
	Chiều cao <=50m, dày 12,5cm					
AE.87331	Vữa khô trộn sẵn WALL 600 CLAIR mác 50	m ³	1.326.478	176.744	88.838	1.592.060
AE.87332	Vữa khô trộn sẵn WALL 900 CLAIR mác 75	m ³	1.336.501	176.744	88.838	1.602.083
AE.87333	Vữa khô trộn sẵn BLOCK - MORTAR (xây) mác 50	m ³	1.309.115	176.744	88.838	1.574.697
AE.87334	Vữa khô trộn sẵn BLOCK - MORTAR (xây) mác 75	m ³	1.309.540	176.744	88.838	1.575.122
AE.87335	Vữa khô trộn sẵn SCL - MORTAR (xây) mác 75	m ³	1.323.376	176.744	88.838	1.588.958
AE.87336	Vữa khô trộn sẵn Next build (xây) mác 50	m ³	1.340.387	176.744	88.838	1.605.969
AE.87337	Vữa khô trộn sẵn G9 (xây) mác 75	m ³	1.331.886	176.744	88.838	1.597.468

Mã hiệu	Nội dung công việc	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Chiều cao >50m, dày 20cm					
AE.87341	Vữa khô trộn sẵn WALL 600 CLAIR mác 50	m ³	1.326.478	184.032	122.446	1.632.956
AE.87342	Vữa khô trộn sẵn WALL 900 CLAIR mác 75	m ³	1.336.501	184.032	122.446	1.642.979
AE.87343	Vữa khô trộn sẵn BLOCK - MORTAR (xây) mác 50	m ³	1.309.115	184.032	122.446	1.615.593
AE.87344	Vữa khô trộn sẵn BLOCK - MORTAR (xây) mác 75	m ³	1.309.540	184.032	122.446	1.616.018
AE.87345	Vữa khô trộn sẵn SCL - MORTAR (xây) mác 75	m ³	1.323.376	184.032	122.446	1.629.854
AE.87346	Vữa khô trộn sẵn Next build (xây) mác 50	m ³	1.340.387	184.032	122.446	1.646.865
AE.87347	Vữa khô trộn sẵn G9 (xây) mác 75	m ³	1.331.886	184.032	122.446	1.638.364
	Chiều cao <=4m, dày 30cm					
AE.87351	Vữa khô trộn sẵn WALL 600 CLAIR mác 50	m ³	1.378.499	134.835		1.513.334
AE.87352	Vữa khô trộn sẵn WALL 900 CLAIR mác 75	m ³	1.397.227	134.835		1.532.062
AE.87353	Vữa khô trộn sẵn BLOCK - MORTAR (xây) mác 50	m ³	1.346.030	134.835		1.480.865
AE.87354	Vữa khô trộn sẵn BLOCK - MORTAR (xây) mác 75	m ³	1.346.828	134.835		1.481.663
AE.87355	Vữa khô trộn sẵn SCL - MORTAR (xây) mác 75	m ³	1.372.691	134.835		1.507.526
AE.87356	Vữa khô trộn sẵn Next build (xây) mác 50	m ³	1.404.494	134.835		1.539.329
AE.87357	Vữa khô trộn sẵn G9 (xây) mác 75	m ³	1.388.601	134.835		1.523.436

Mã hiệu	Nội dung công việc	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Chiều cao <=16m, dày 30cm					
AE.87361	Vữa khô trộn sẵn WALL 600 CLAIR mác 50	m ³	1.378.499	138.480	14.655	1.531.634
AE.87362	Vữa khô trộn sẵn WALL 900 CLAIR mác 75	m ³	1.397.227	138.480	14.655	1.550.362
AE.87363	Vữa khô trộn sẵn BLOCK - MORTAR (xây) mác 50	m ³	1.346.030	138.480	14.655	1.499.165
AE.87364	Vữa khô trộn sẵn BLOCK - MORTAR (xây) mác 75	m ³	1.346.828	138.480	14.655	1.499.963
AE.87365	Vữa khô trộn sẵn SCL - MORTAR (xây) mác 75	m ³	1.372.691	138.480	14.655	1.525.826
AE.87366	Vữa khô trộn sẵn Next build (xây) mác 50	m ³	1.404.494	138.480	14.655	1.557.629
AE.87367	Vữa khô trộn sẵn G9 (xây) mác 75	m ³	1.388.601	138.480	14.655	1.541.736
	Chiều cao <=50m, dày 30cm					
AE.87371	Vữa khô trộn sẵn WALL 600 CLAIR mác 50	m ³	1.378.499	153.056	88.838	1.620.393
AE.87372	Vữa khô trộn sẵn WALL 900 CLAIR mác 75	m ³	1.397.227	153.056	88.838	1.639.121
AE.87373	Vữa khô trộn sẵn BLOCK - MORTAR (xây) mác 50	m ³	1.346.030	153.056	88.838	1.587.924
AE.87374	Vữa khô trộn sẵn BLOCK - MORTAR (xây) mác 75	m ³	1.346.828	153.056	88.838	1.588.722
AE.87375	Vữa khô trộn sẵn SCL - MORTAR (xây) mác 75	m ³	1.372.691	153.056	88.838	1.614.585
AE.87376	Vữa khô trộn sẵn Next build (xây) mác 50	m ³	1.404.494	153.056	88.838	1.646.388
AE.87377	Vữa khô trộn sẵn G9 (xây) mác 75	m ³	1.388.601	153.056	88.838	1.630.495

Mã hiệu	Nội dung công việc	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Chiều cao >50m, dày 30cm					
AE.87381	Vữa khô trộn sẵn WALL 600 CLAIR mác 50	m ³	1.378.499	158.523	122.446	1.659.468
AE.87382	Vữa khô trộn sẵn WALL 900 CLAIR mác 75	m ³	1.397.227	158.523	122.446	1.678.196
AE.87383	Vữa khô trộn sẵn BLOCK - MORTAR (xây) mác 50	m ³	1.346.030	158.523	122.446	1.626.999
AE.87384	Vữa khô trộn sẵn BLOCK - MORTAR (xây) mác 75	m ³	1.346.828	158.523	122.446	1.627.797
AE.87385	Vữa khô trộn sẵn SCL - MORTAR (xây) mác 75	m ³	1.372.691	158.523	122.446	1.653.660
AE.87386	Vữa khô trộn sẵn Next build (xây) mác 50	m ³	1.404.494	158.523	122.446	1.685.463
AE.87387	Vữa khô trộn sẵn G9 (xây) mác 75	m ³	1.388.601	158.523	122.446	1.669.570

AE.87400 - XÂY TƯỜNG THĂNG GẠCH AAC (15 X 30 X 60)CM

ĐVT: đ/m³

Mã hiệu	Nội dung công việc	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Chiều cao <=4m, dày 15cm					
AE.87411	Vữa khô trộn sẵn WALL 600 CLAIR mác 50	m ³	1.334.889	151.234		1.486.123
AE.87412	Vữa khô trộn sẵn WALL 900 CLAIR mác 75	m ³	1.344.538	151.234		1.495.772
AE.87413	Vữa khô trộn sẵn BLOCK - MORTAR (xây) mác 50	m ³	1.318.168	151.234		1.469.402
AE.87414	Vữa khô trộn sẵn BLOCK - MORTAR (xây) mác 75	m ³	1.318.578	151.234		1.469.812
AE.87415	Vữa khô trộn sẵn SCL - MORTAR (xây) mác 75	m ³	1.331.900	151.234		1.483.134
AE.87416	Vữa khô trộn sẵn Next build (xây) mác 50	m ³	1.348.282	151.234		1.499.516
AE.87417	Vữa khô trộn sẵn G9 (xây) mác 75	m ³	1.340.096	151.234		1.491.330

Mã hiệu	Nội dung công việc	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Chiều cao <=16m, dày 15cm					
AE.87421	Vữa khô trộn sẵn WALL 600 CLAIR mác 50	m ³	1.334.889	154.879	14.655	1.504.423
AE.87422	Vữa khô trộn sẵn WALL 900 CLAIR mác 75	m ³	1.344.538	154.879	14.655	1.514.072
AE.87423	Vữa khô trộn sẵn BLOCK - MORTAR (xây) mác 50	m ³	1.318.168	154.879	14.655	1.487.702
AE.87424	Vữa khô trộn sẵn BLOCK - MORTAR (xây) mác 75	m ³	1.318.578	154.879	14.655	1.488.112
AE.87425	Vữa khô trộn sẵn SCL - MORTAR (xây) mác 75	m ³	1.331.900	154.879	14.655	1.501.434
AE.87426	Vữa khô trộn sẵn Next build (xây) mác 50	m ³	1.348.282	154.879	14.655	1.517.816
AE.87427	Vữa khô trộn sẵn G9 (xây) mác 75	m ³	1.340.096	154.879	14.655	1.509.630
	Chiều cao <=50m, dày 15cm					
AE.87431	Vữa khô trộn sẵn WALL 600 CLAIR mác 50	m ³	1.334.889	171.277	88.838	1.595.004
AE.87432	Vữa khô trộn sẵn WALL 900 CLAIR mác 75	m ³	1.344.538	171.277	88.838	1.604.653
AE.87433	Vữa khô trộn sẵn BLOCK - MORTAR (xây) mác 50	m ³	1.318.168	171.277	88.838	1.578.283
AE.87434	Vữa khô trộn sẵn BLOCK - MORTAR (xây) mác 75	m ³	1.318.578	171.277	88.838	1.578.693
AE.87435	Vữa khô trộn sẵn SCL - MORTAR (xây) mác 75	m ³	1.331.900	171.277	88.838	1.592.015
AE.87436	Vữa khô trộn sẵn Next build (xây) mác 50	m ³	1.348.282	171.277	88.838	1.608.397
AE.87437	Vữa khô trộn sẵn G9 (xây) mác 75	m ³	1.340.096	171.277	88.838	1.600.211

Mã hiệu	Nội dung công việc	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Chiều cao >50m, dày 15cm					
AE.87441	Vữa khô trộn sẵn WALL 600 CLAIR mác 50	m ³	1.334.889	178.566	122.446	1.635.901
AE.87442	Vữa khô trộn sẵn WALL 900 CLAIR mác 75	m ³	1.344.538	178.566	122.446	1.645.550
AE.87443	Vữa khô trộn sẵn BLOCK - MORTAR (xây) mác 50	m ³	1.318.168	178.566	122.446	1.619.180
AE.87444	Vữa khô trộn sẵn BLOCK - MORTAR (xây) mác 75	m ³	1.318.578	178.566	122.446	1.619.590
AE.87445	Vữa khô trộn sẵn SCL - MORTAR (xây) mác 75	m ³	1.331.900	178.566	122.446	1.632.912
AE.87446	Vữa khô trộn sẵn Next build (xây) mác 50	m ³	1.348.282	178.566	122.446	1.649.294
AE.87447	Vữa khô trộn sẵn G9 (xây) mác 75	m ³	1.340.096	178.566	122.446	1.641.108
	Chiều cao <=4m, dày 30cm					
AE.87451	Vữa khô trộn sẵn WALL 600 CLAIR mác 50	m ³	1.350.659	129.369		1.480.028
AE.87452	Vữa khô trộn sẵn WALL 900 CLAIR mác 75	m ³	1.366.616	129.369		1.495.985
AE.87453	Vữa khô trộn sẵn BLOCK - MORTAR (xây) mác 50	m ³	1.323.004	129.369		1.452.373
AE.87454	Vữa khô trộn sẵn BLOCK - MORTAR (xây) mác 75	m ³	1.323.679	129.369		1.453.048
AE.87455	Vữa khô trộn sẵn SCL - MORTAR (xây) mác 75	m ³	1.345.712	129.369		1.475.081
AE.87456	Vữa khô trộn sẵn Next build (xây) mác 50	m ³	1.372.805	129.369		1.502.174
AE.87457	Vữa khô trộn sẵn G9 (xây) mác 75	m ³	1.359.265	129.369		1.488.634

Mã hiệu	Nội dung công việc	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Chiều cao <=16m, dày 30cm					
AE.87461	Vữa khô trộn sẵn WALL 600 CLAIR mác 50	m ³	1.350.659	133.013	14.655	1.498.327
AE.87462	Vữa khô trộn sẵn WALL 900 CLAIR mác 75	m ³	1.366.616	133.013	14.655	1.514.284
AE.87463	Vữa khô trộn sẵn BLOCK - MORTAR (xây) mác 50	m ³	1.323.004	133.013	14.655	1.470.672
AE.87464	Vữa khô trộn sẵn BLOCK - MORTAR (xây) mác 75	m ³	1.323.679	133.013	14.655	1.471.347
AE.87465	Vữa khô trộn sẵn SCL - MORTAR (xây) mác 75	m ³	1.345.712	133.013	14.655	1.493.380
AE.87466	Vữa khô trộn sẵn Next build (xây) mác 50	m ³	1.372.805	133.013	14.655	1.520.473
AE.87467	Vữa khô trộn sẵn G9 (xây) mác 75	m ³	1.359.265	133.013	14.655	1.506.933
	Chiều cao <=50m, dày 30cm					
AE.87471	Vữa khô trộn sẵn WALL 600 CLAIR mác 50	m ³	1.350.659	145.768	88.838	1.585.265
AE.87472	Vữa khô trộn sẵn WALL 900 CLAIR mác 75	m ³	1.366.616	145.768	88.838	1.601.222
AE.87473	Vữa khô trộn sẵn BLOCK - MORTAR (xây) mác 50	m ³	1.323.004	145.768	88.838	1.557.610
AE.87474	Vữa khô trộn sẵn BLOCK - MORTAR (xây) mác 75	m ³	1.323.679	145.768	88.838	1.558.285
AE.87475	Vữa khô trộn sẵn SCL - MORTAR (xây) mác 75	m ³	1.345.712	145.768	88.838	1.580.318
AE.87476	Vữa khô trộn sẵn Next build (xây) mác 50	m ³	1.372.805	145.768	88.838	1.607.411
AE.87477	Vữa khô trộn sẵn G9 (xây) mác 75	m ³	1.359.265	145.768	88.838	1.593.871

Mã hiệu	Nội dung công việc	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Chiều cao >50m, dày 30cm					
AE.87481	Vữa khô trộn sẵn WALL 600 CLAIR mác 50	m ³	1.350.659	153.056	122.446	1.626.161
AE.87482	Vữa khô trộn sẵn WALL 900 CLAIR mác 75	m ³	1.366.616	153.056	122.446	1.642.118
AE.87483	Vữa khô trộn sẵn BLOCK - MORTAR (xây) mác 50	m ³	1.323.004	153.056	122.446	1.598.506
AE.87484	Vữa khô trộn sẵn BLOCK - MORTAR (xây) mác 75	m ³	1.323.679	153.056	122.446	1.599.181
AE.87485	Vữa khô trộn sẵn SCL - MORTAR (xây) mác 75	m ³	1.345.712	153.056	122.446	1.621.214
AE.87486	Vữa khô trộn sẵn Next build (xây) mác 50	m ³	1.372.805	153.056	122.446	1.648.307
AE.87487	Vữa khô trộn sẵn G9 (xây) mác 75	m ³	1.359.265	153.056	122.446	1.634.767

AE.87500 - XÂY TƯỜNG THĂNG GẠCH AAC (17,5 X 30 X 60)CM

ĐVT: đ/1m³

Mã hiệu	Nội dung công việc	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Chiều cao <=4m, dày 17,5cm					
AE.87511	Vữa khô trộn sẵn WALL 600 CLAIR mác 50	m ³	1.346.229	145.768		1.491.997
AE.87512	Vữa khô trộn sẵn WALL 900 CLAIR mác 75	m ³	1.355.878	145.768		1.501.646
AE.87513	Vữa khô trộn sẵn BLOCK - MORTAR (xây) mác 50	m ³	1.329.508	145.768		1.475.276
AE.87514	Vữa khô trộn sẵn BLOCK - MORTAR (xây) mác 75	m ³	1.329.918	145.768		1.475.686
AE.87515	Vữa khô trộn sẵn SCL - MORTAR (xây) mác 75	m ³	1.343.240	145.768		1.489.008
AE.87516	Vữa khô trộn sẵn Next build (xây) mác 50	m ³	1.359.622	145.768		1.505.390
AE.87517	Vữa khô trộn sẵn G9 (xây) mác 75	m ³	1.351.436	145.768		1.497.204

Mã hiệu	Nội dung công việc	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Chiều cao <=16m, dày 17,5cm					
AE.87521	Vữa khô trộn sẵn WALL 600 CLAIR mác 50	m ³	1.346.229	149.412	14.655	1.510.296
AE.87522	Vữa khô trộn sẵn WALL 900 CLAIR mác 75	m ³	1.355.878	149.412	14.655	1.519.945
AE.87523	Vữa khô trộn sẵn BLOCK - MORTAR (xây) mác 50	m ³	1.329.508	149.412	14.655	1.493.575
AE.87524	Vữa khô trộn sẵn BLOCK - MORTAR (xây) mác 75	m ³	1.329.918	149.412	14.655	1.493.985
AE.87525	Vữa khô trộn sẵn SCL - MORTAR (xây) mác 75	m ³	1.343.240	149.412	14.655	1.507.307
AE.87526	Vữa khô trộn sẵn Next build (xây) mác 50	m ³	1.359.622	149.412	14.655	1.523.689
AE.87527	Vữa khô trộn sẵn G9 (xây) mác 75	m ³	1.351.436	149.412	14.655	1.515.503
	Chiều cao <=50m, dày 17,5cm					
AE.87531	Vữa khô trộn sẵn WALL 600 CLAIR mác 50	m ³	1.346.229	163.989	88.838	1.599.056
AE.87532	Vữa khô trộn sẵn WALL 900 CLAIR mác 75	m ³	1.355.878	163.989	88.838	1.608.705
AE.87533	Vữa khô trộn sẵn BLOCK - MORTAR (xây) mác 50	m ³	1.329.508	163.989	88.838	1.582.335
AE.87534	Vữa khô trộn sẵn BLOCK - MORTAR (xây) mác 75	m ³	1.329.918	163.989	88.838	1.582.745
AE.87535	Vữa khô trộn sẵn SCL - MORTAR (xây) mác 75	m ³	1.343.240	163.989	88.838	1.596.067
AE.87536	Vữa khô trộn sẵn Next build (xây) mác 50	m ³	1.359.622	163.989	88.838	1.612.449
AE.87537	Vữa khô trộn sẵn G9 (xây) mác 75	m ³	1.351.436	163.989	88.838	1.604.263

Mã hiệu	Nội dung công việc	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Chiều cao >50m, dày 17,5cm					
AE.87541	Vữa khô trộn sẵn WALL 600 CLAIR mác 50	m ³	1.346.229	171.277	122.446	1.639.952
AE.87542	Vữa khô trộn sẵn WALL 900 CLAIR mác 75	m ³	1.355.878	171.277	122.446	1.649.601
AE.87543	Vữa khô trộn sẵn BLOCK - MORTAR (xây) mác 50	m ³	1.329.508	171.277	122.446	1.623.231
AE.87544	Vữa khô trộn sẵn BLOCK - MORTAR (xây) mác 75	m ³	1.329.918	171.277	122.446	1.623.641
AE.87545	Vữa khô trộn sẵn SCL - MORTAR (xây) mác 75	m ³	1.343.240	171.277	122.446	1.636.963
AE.87546	Vữa khô trộn sẵn Next build (xây) mác 50	m ³	1.359.622	171.277	122.446	1.653.345
AE.87547	Vữa khô trộn sẵn G9 (xây) mác 75	m ³	1.351.436	171.277	122.446	1.645.159
	Chiều cao <=4m, dày 30cm					
AE.87551	Vữa khô trộn sẵn WALL 600 CLAIR mác 50	m ³	1.341.687	125.725		1.467.412
AE.87552	Vữa khô trộn sẵn WALL 900 CLAIR mác 75	m ³	1.355.787	125.725		1.481.512
AE.87553	Vữa khô trộn sẵn BLOCK - MORTAR (xây) mác 50	m ³	1.317.245	125.725		1.442.970
AE.87554	Vữa khô trộn sẵn BLOCK - MORTAR (xây) mác 75	m ³	1.317.845	125.725		1.443.570
AE.87555	Vữa khô trộn sẵn SCL - MORTAR (xây) mác 75	m ³	1.337.313	125.725		1.463.038
AE.87556	Vữa khô trộn sẵn Next build (xây) mác 50	m ³	1.361.255	125.725		1.486.980
AE.87557	Vữa khô trộn sẵn G9 (xây) mác 75	m ³	1.349.290	125.725		1.475.015

Mã hiệu	Nội dung công việc	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Chiều cao <=16m, dày 30cm					
AE.87561	Vữa khô trộn sẵn WALL 600 CLAIR mác 50	m ³	1.341.687	129.369	14.655	1.485.711
AE.87562	Vữa khô trộn sẵn WALL 900 CLAIR mác 75	m ³	1.355.787	129.369	14.655	1.499.811
AE.87563	Vữa khô trộn sẵn BLOCK - MORTAR (xây) mác 50	m ³	1.317.245	129.369	14.655	1.461.269
AE.87564	Vữa khô trộn sẵn BLOCK - MORTAR (xây) mác 75	m ³	1.317.845	129.369	14.655	1.461.869
AE.87565	Vữa khô trộn sẵn SCL - MORTAR (xây) mác 75	m ³	1.337.313	129.369	14.655	1.481.337
AE.87566	Vữa khô trộn sẵn Next build (xây) mác 50	m ³	1.361.255	129.369	14.655	1.505.279
AE.87567	Vữa khô trộn sẵn G9 (xây) mác 75	m ³	1.349.290	129.369	14.655	1.493.314
	Chiều cao <=50m, dày 30cm					
AE.87571	Vữa khô trộn sẵn WALL 600 CLAIR mác 50	m ³	1.341.687	142.124	88.838	1.572.649
AE.87572	Vữa khô trộn sẵn WALL 900 CLAIR mác 75	m ³	1.355.787	142.124	88.838	1.586.749
AE.87573	Vữa khô trộn sẵn BLOCK - MORTAR (xây) mác 50	m ³	1.317.245	142.124	88.838	1.548.207
AE.87574	Vữa khô trộn sẵn BLOCK - MORTAR (xây) mác 75	m ³	1.317.845	142.124	88.838	1.548.807
AE.87575	Vữa khô trộn sẵn SCL - MORTAR (xây) mác 75	m ³	1.337.313	142.124	88.838	1.568.275
AE.87576	Vữa khô trộn sẵn Next build (xây) mác 50	m ³	1.361.255	142.124	88.838	1.592.217
AE.87577	Vữa khô trộn sẵn G9 (xây) mác 75	m ³	1.349.290	142.124	88.838	1.580.252

Mã hiệu	Nội dung công việc	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Chiều cao >50m, dày 30cm					
AE.87581	Vữa khô trộn sẵn WALL 600 CLAIR mác 50	m ³	1.341.687	147.590	122.446	1.611.723
AE.87582	Vữa khô trộn sẵn WALL 900 CLAIR mác 75	m ³	1.355.787	147.590	122.446	1.625.823
AE.87583	Vữa khô trộn sẵn BLOCK - MORTAR (xây) mác 50	m ³	1.317.245	147.590	122.446	1.587.281
AE.87584	Vữa khô trộn sẵn BLOCK - MORTAR (xây) mác 75	m ³	1.317.845	147.590	122.446	1.587.881
AE.87585	Vữa khô trộn sẵn SCL - MORTAR (xây) mác 75	m ³	1.337.313	147.590	122.446	1.607.349
AE.87586	Vữa khô trộn sẵn Next build (xây) mác 50	m ³	1.361.255	147.590	122.446	1.631.291
AE.87587	Vữa khô trộn sẵn G9 (xây) mác 75	m ³	1.349.290	147.590	122.446	1.619.326

AE.87600 - XÂY TƯỜNG THĂNG GẠCH AAC (20 X 30 X 60)CM

ĐVT: đ/1m³

Mã hiệu	Nội dung công việc	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Chiều cao <=4m, dày 20cm					
AE.87611	Vữa khô trộn sẵn WALL 600 CLAIR mác 50	m ³	1.346.229	140.302		1.486.531
AE.87612	Vữa khô trộn sẵn WALL 900 CLAIR mác 75	m ³	1.355.878	140.302		1.496.180
AE.87613	Vữa khô trộn sẵn BLOCK - MORTAR (xây) mác 50	m ³	1.329.508	140.302		1.469.810
AE.87614	Vữa khô trộn sẵn BLOCK - MORTAR (xây) mác 75	m ³	1.329.918	140.302		1.470.220
AE.87615	Vữa khô trộn sẵn SCL - MORTAR (xây) mác 75	m ³	1.343.240	140.302		1.483.542
AE.87616	Vữa khô trộn sẵn Next build (xây) mác 50	m ³	1.359.622	140.302		1.499.924
AE.87617	Vữa khô trộn sẵn G9 (xây) mác 75	m ³	1.351.436	140.302		1.491.738

Mã hiệu	Nội dung công việc	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Chiều cao <=16m, dày 20cm					
AE.87621	Vữa khô trộn sẵn WALL 600 CLAIR mác 50	m ³	1.346.229	143.946	14.655	1.504.830
AE.87622	Vữa khô trộn sẵn WALL 900 CLAIR mác 75	m ³	1.355.878	143.946	14.655	1.514.479
AE.87623	Vữa khô trộn sẵn BLOCK - MORTAR (xây) mác 50	m ³	1.329.508	143.946	14.655	1.488.109
AE.87624	Vữa khô trộn sẵn BLOCK - MORTAR (xây) mác 75	m ³	1.329.918	143.946	14.655	1.488.519
AE.87625	Vữa khô trộn sẵn SCL - MORTAR (xây) mác 75	m ³	1.343.240	143.946	14.655	1.501.841
AE.87626	Vữa khô trộn sẵn Next build (xây) mác 50	m ³	1.359.622	143.946	14.655	1.518.223
AE.87627	Vữa khô trộn sẵn G9 (xây) mác 75	m ³	1.351.436	143.946	14.655	1.510.037
	Chiều cao <=50m, dày 20cm					
AE.87631	Vữa khô trộn sẵn WALL 600 CLAIR mác 50	m ³	1.346.229	158.523	88.838	1.593.590
AE.87632	Vữa khô trộn sẵn WALL 900 CLAIR mác 75	m ³	1.355.878	158.523	88.838	1.603.239
AE.87633	Vữa khô trộn sẵn BLOCK - MORTAR (xây) mác 50	m ³	1.329.508	158.523	88.838	1.576.869
AE.87634	Vữa khô trộn sẵn BLOCK - MORTAR (xây) mác 75	m ³	1.329.918	158.523	88.838	1.577.279
AE.87635	Vữa khô trộn sẵn SCL - MORTAR (xây) mác 75	m ³	1.343.240	158.523	88.838	1.590.601
AE.87636	Vữa khô trộn sẵn Next build (xây) mác 50	m ³	1.359.622	158.523	88.838	1.606.983
AE.87637	Vữa khô trộn sẵn G9 (xây) mác 75	m ³	1.351.436	158.523	88.838	1.598.797

Mã hiệu	Nội dung công việc	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Chiều cao >50m, dày 20cm					
AE.87641	Vữa khô trộn sẵn WALL 600 CLAIR mác 50	m ³	1.346.229	165.811	122.446	1.634.486
AE.87642	Vữa khô trộn sẵn WALL 900 CLAIR mác 75	m ³	1.355.878	165.811	122.446	1.644.135
AE.87643	Vữa khô trộn sẵn BLOCK - MORTAR (xây) mác 50	m ³	1.329.508	165.811	122.446	1.617.765
AE.87644	Vữa khô trộn sẵn BLOCK - MORTAR (xây) mác 75	m ³	1.329.918	165.811	122.446	1.618.175
AE.87645	Vữa khô trộn sẵn SCL - MORTAR (xây) mác 75	m ³	1.343.240	165.811	122.446	1.631.497
AE.87646	Vữa khô trộn sẵn Next build (xây) mác 50	m ³	1.359.622	165.811	122.446	1.647.879
AE.87647	Vữa khô trộn sẵn G9 (xây) mác 75	m ³	1.351.436	165.811	122.446	1.639.693
	Chiều cao <=4m, dày 30cm					
AE.87651	Vữa khô trộn sẵn WALL 600 CLAIR mác 50	m ³	1.327.229	120.259		1.447.488
AE.87652	Vữa khô trộn sẵn WALL 900 CLAIR mác 75	m ³	1.340.219	120.259		1.460.478
AE.87653	Vữa khô trộn sẵn BLOCK - MORTAR (xây) mác 50	m ³	1.304.719	120.259		1.424.978
AE.87654	Vữa khô trộn sẵn BLOCK - MORTAR (xây) mác 75	m ³	1.305.269	120.259		1.425.528
AE.87655	Vữa khô trộn sẵn SCL - MORTAR (xây) mác 75	m ³	1.323.204	120.259		1.443.463
AE.87656	Vữa khô trộn sẵn Next build (xây) mác 50	m ³	1.345.256	120.259		1.465.515
AE.87657	Vữa khô trộn sẵn G9 (xây) mác 75	m ³	1.334.236	120.259		1.454.495

Mã hiệu	Nội dung công việc	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Chiều cao <=16m, dày 30cm					
AE.87661	Vữa khô trộn sẵn WALL 600 CLAIR mác 50	m ³	1.327.229	123.903	14.655	1.465.787
AE.87662	Vữa khô trộn sẵn WALL 900 CLAIR mác 75	m ³	1.340.219	123.903	14.655	1.478.777
AE.87663	Vữa khô trộn sẵn BLOCK - MORTAR (xây) mác 50	m ³	1.304.719	123.903	14.655	1.443.277
AE.87664	Vữa khô trộn sẵn BLOCK - MORTAR (xây) mác 75	m ³	1.305.269	123.903	14.655	1.443.827
AE.87665	Vữa khô trộn sẵn SCL - MORTAR (xây) mác 75	m ³	1.323.204	123.903	14.655	1.461.762
AE.87666	Vữa khô trộn sẵn Next build (xây) mác 50	m ³	1.345.256	123.903	14.655	1.483.814
AE.87667	Vữa khô trộn sẵn G9 (xây) mác 75	m ³	1.334.236	123.903	14.655	1.472.794
	Chiều cao <=50m, dày 30cm					
AE.87671	Vữa khô trộn sẵn WALL 600 CLAIR mác 50	m ³	1.327.229	136.658	88.838	1.552.725
AE.87672	Vữa khô trộn sẵn WALL 900 CLAIR mác 75	m ³	1.340.219	136.658	88.838	1.565.715
AE.87673	Vữa khô trộn sẵn BLOCK - MORTAR (xây) mác 50	m ³	1.304.719	136.658	88.838	1.530.215
AE.87674	Vữa khô trộn sẵn BLOCK - MORTAR (xây) mác 75	m ³	1.305.269	136.658	88.838	1.530.765
AE.87675	Vữa khô trộn sẵn SCL - MORTAR (xây) mác 75	m ³	1.323.204	136.658	88.838	1.548.700
AE.87676	Vữa khô trộn sẵn Next build (xây) mác 50	m ³	1.345.256	136.658	88.838	1.570.752
AE.87677	Vữa khô trộn sẵn G9 (xây) mác 75	m ³	1.334.236	136.658	88.838	1.559.732

Mã hiệu	Nội dung công việc	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Chiều cao >50m, dày 30cm					
AE.87681	Vữa khô trộn sẵn WALL 600 CLAIR mác 50	m ³	1.327.229	142.124	122.446	1.591.799
AE.87682	Vữa khô trộn sẵn WALL 900 CLAIR mác 75	m ³	1.340.219	142.124	122.446	1.604.789
AE.87683	Vữa khô trộn sẵn BLOCK - MORTAR (xây) mác 50	m ³	1.304.719	142.124	122.446	1.569.289
AE.87684	Vữa khô trộn sẵn BLOCK - MORTAR (xây) mác 75	m ³	1.305.269	142.124	122.446	1.569.839
AE.87685	Vữa khô trộn sẵn SCL - MORTAR (xây) mác 75	m ³	1.323.204	142.124	122.446	1.587.774
AE.87686	Vữa khô trộn sẵn Next build (xây) mác 50	m ³	1.345.256	142.124	122.446	1.609.826
AE.87687	Vữa khô trộn sẵn G9 (xây) mác 75	m ³	1.334.236	142.124	122.446	1.598.806

AE.87700 - XÂY TƯỜNG THĂNG GẠCH AAC (25 X 30 X 60)CM

ĐVT: đ/m³

Mã hiệu	Nội dung công việc	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Chiều cao <=4m, dày 25cm					
AE.87711	Vữa khô trộn sẵn WALL 600 CLAIR mác 50	m ³	1.323.549	134.835		1.458.384
AE.87712	Vữa khô trộn sẵn WALL 900 CLAIR mác 75	m ³	1.333.198	134.835		1.468.033
AE.87713	Vữa khô trộn sẵn BLOCK - MORTAR (xây) mác 50	m ³	1.306.828	134.835		1.441.663
AE.87714	Vữa khô trộn sẵn BLOCK - MORTAR (xây) mác 75	m ³	1.307.238	134.835		1.442.073
AE.87715	Vữa khô trộn sẵn SCL - MORTAR (xây) mác 75	m ³	1.320.560	134.835		1.455.395
AE.87716	Vữa khô trộn sẵn Next build (xây) mác 50	m ³	1.336.942	134.835		1.471.777
AE.87717	Vữa khô trộn sẵn G9 (xây) mác 75	m ³	1.328.756	134.835		1.463.591

Mã hiệu	Nội dung công việc	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Chiều cao <=16m, dày 25cm					
AE.87721	Vữa khô trộn sẵn WALL 600 CLAIR mác 50	m ³	1.323.549	138.480	14.655	1.476.684
AE.87722	Vữa khô trộn sẵn WALL 900 CLAIR mác 75	m ³	1.333.198	138.480	14.655	1.486.333
AE.87723	Vữa khô trộn sẵn BLOCK - MORTAR (xây) mác 50	m ³	1.306.828	138.480	14.655	1.459.963
AE.87724	Vữa khô trộn sẵn BLOCK - MORTAR (xây) mác 75	m ³	1.307.238	138.480	14.655	1.460.373
AE.87725	Vữa khô trộn sẵn SCL - MORTAR (xây) mác 75	m ³	1.320.560	138.480	14.655	1.473.695
AE.87726	Vữa khô trộn sẵn Next build (xây) mác 50	m ³	1.336.942	138.480	14.655	1.490.077
AE.87727	Vữa khô trộn sẵn G9 (xây) mác 75	m ³	1.328.756	138.480	14.655	1.481.891
	Chiều cao <=50m, dày 25cm					
AE.87731	Vữa khô trộn sẵn WALL 600 CLAIR mác 50	m ³	1.323.549	153.056	88.838	1.565.443
AE.87732	Vữa khô trộn sẵn WALL 900 CLAIR mác 75	m ³	1.333.198	153.056	88.838	1.575.092
AE.87733	Vữa khô trộn sẵn BLOCK - MORTAR (xây) mác 50	m ³	1.306.828	153.056	88.838	1.548.722
AE.87734	Vữa khô trộn sẵn BLOCK - MORTAR (xây) mác 75	m ³	1.307.238	153.056	88.838	1.549.132
AE.87735	Vữa khô trộn sẵn SCL - MORTAR (xây) mác 75	m ³	1.320.560	153.056	88.838	1.562.454
AE.87736	Vữa khô trộn sẵn Next build (xây) mác 50	m ³	1.336.942	153.056	88.838	1.578.836
AE.87737	Vữa khô trộn sẵn G9 (xây) mác 75	m ³	1.328.756	153.056	88.838	1.570.650

Mã hiệu	Nội dung công việc	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Chiều cao >50m, dày 25cm					
AE.87741	Vữa khô trộn sẵn WALL 600 CLAIR mác 50	m ³	1.323.549	158.523	122.446	1.604.518
AE.87742	Vữa khô trộn sẵn WALL 900 CLAIR mác 75	m ³	1.333.198	158.523	122.446	1.614.167
AE.87743	Vữa khô trộn sẵn BLOCK - MORTAR (xây) mác 50	m ³	1.306.828	158.523	122.446	1.587.797
AE.87744	Vữa khô trộn sẵn BLOCK - MORTAR (xây) mác 75	m ³	1.307.238	158.523	122.446	1.588.207
AE.87745	Vữa khô trộn sẵn SCL - MORTAR (xây) mác 75	m ³	1.320.560	158.523	122.446	1.601.529
AE.87746	Vữa khô trộn sẵn Next build (xây) mác 50	m ³	1.336.942	158.523	122.446	1.617.911
AE.87747	Vữa khô trộn sẵn G9 (xây) mác 75	m ³	1.328.756	158.523	122.446	1.609.725
	Chiều cao <=4m, dày 30cm					
AE.87751	Vữa khô trộn sẵn WALL 600 CLAIR mác 50	m ³	1.335.267	116.614		1.451.881
AE.87752	Vữa khô trộn sẵn WALL 900 CLAIR mác 75	m ³	1.346.399	116.614		1.463.013
AE.87753	Vữa khô trộn sẵn BLOCK - MORTAR (xây) mác 50	m ³	1.315.970	116.614		1.432.584
AE.87754	Vữa khô trộn sẵn BLOCK - MORTAR (xây) mác 75	m ³	1.316.445	116.614		1.433.059
AE.87755	Vữa khô trộn sẵn SCL - MORTAR (xây) mác 75	m ³	1.331.815	116.614		1.448.429
AE.87756	Vữa khô trộn sẵn Next build (xây) mác 50	m ³	1.350.716	116.614		1.467.330
AE.87757	Vữa khô trộn sẵn G9 (xây) mác 75	m ³	1.341.271	116.614		1.457.885

Mã hiệu	Nội dung công việc	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Chiều cao <=16m, dày 30cm					
AE.87761	Vữa khô trộn sẵn WALL 600 CLAIR mác 50	m ³	1.335.267	120.259	14.655	1.470.181
AE.87762	Vữa khô trộn sẵn WALL 900 CLAIR mác 75	m ³	1.346.399	120.259	14.655	1.481.313
AE.87763	Vữa khô trộn sẵn BLOCK - MORTAR (xây) mác 50	m ³	1.315.970	120.259	14.655	1.450.884
AE.87764	Vữa khô trộn sẵn BLOCK - MORTAR (xây) mác 75	m ³	1.316.445	120.259	14.655	1.451.359
AE.87765	Vữa khô trộn sẵn SCL - MORTAR (xây) mác 75	m ³	1.331.815	120.259	14.655	1.466.729
AE.87766	Vữa khô trộn sẵn Next build (xây) mác 50	m ³	1.350.716	120.259	14.655	1.485.630
AE.87767	Vữa khô trộn sẵn G9 (xây) mác 75	m ³	1.341.271	120.259	14.655	1.476.185
	Chiều cao <=50m, dày 30cm					
AE.87771	Vữa khô trộn sẵn WALL 600 CLAIR mác 50	m ³	1.335.267	131.191	88.838	1.555.296
AE.87772	Vữa khô trộn sẵn WALL 900 CLAIR mác 75	m ³	1.346.399	131.191	88.838	1.566.428
AE.87773	Vữa khô trộn sẵn BLOCK - MORTAR (xây) mác 50	m ³	1.315.970	131.191	88.838	1.535.999
AE.87774	Vữa khô trộn sẵn BLOCK - MORTAR (xây) mác 75	m ³	1.316.445	131.191	88.838	1.536.474
AE.87775	Vữa khô trộn sẵn SCL - MORTAR (xây) mác 75	m ³	1.331.815	131.191	88.838	1.551.844
AE.87776	Vữa khô trộn sẵn Next build (xây) mác 50	m ³	1.350.716	131.191	88.838	1.570.745
AE.87777	Vữa khô trộn sẵn G9 (xây) mác 75	m ³	1.341.271	131.191	88.838	1.561.300

Mã hiệu	Nội dung công việc	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Chiều cao >50m, dày 30cm					
AE.87781	Vữa khô trộn sẵn WALL 600 CLAIR mác 50	m ³	1.335.267	138.480	122.446	1.596.193
AE.87782	Vữa khô trộn sẵn WALL 900 CLAIR mác 75	m ³	1.346.399	138.480	122.446	1.607.325
AE.87783	Vữa khô trộn sẵn BLOCK - MORTAR (xây) mác 50	m ³	1.315.970	138.480	122.446	1.576.896
AE.87784	Vữa khô trộn sẵn BLOCK - MORTAR (xây) mác 75	m ³	1.316.445	138.480	122.446	1.577.371
AE.87785	Vữa khô trộn sẵn SCL - MORTAR (xây) mác 75	m ³	1.331.815	138.480	122.446	1.592.741
AE.87786	Vữa khô trộn sẵn Next build (xây) mác 50	m ³	1.350.716	138.480	122.446	1.611.642
AE.87787	Vữa khô trộn sẵn G9 (xây) mác 75	m ³	1.341.271	138.480	122.446	1.602.197

AE.88100 - XÂY GẠCH BÊ TÔNG KHÍ CHUNG ÁP (AAC) XÂY BẰNG VỮA THÔNG THƯỜNG

Thành phần công việc:

- Chuẩn bị dụng cụ, lắp và tháo dỡ dàn giáo xây, trộn vữa thông thường bằng máy trộn, cưa, cắt gạch, xây theo đúng yêu cầu kỹ thuật. Vận chuyển vật liệu trong phạm vi 30m. (Vật liệu làm dàn giáo đã tính trong định mức).

- Định mức chưa bao gồm công tác sản xuất lắp dựng râu thép, thép giằng gia cố.

AE.88110 - XÂY TƯỜNG THẲNG GẠCH AAC (7,5 X 10 X 60)CM

DVT: đ/1m³

Mã hiệu	Nội dung công việc	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Chiều cao ≤ 4m, dày 7,5cm					
AE.881113	vữa XM mác 50	m ³	1.172.929	240.517	5.603	1.419.049
AE.881114	vữa XM mác 75	m ³	1.190.561	240.517	5.603	1.436.681
AE.881115	vữa XM mác 100	m ³	1.208.496	240.517	5.603	1.454.616
	Chiều cao ≤ 16m, dày 7,5cm					
AE.881123	vữa XM mác 50	m ³	1.172.929	262.382	20.286	1.455.597
AE.881124	vữa XM mác 75	m ³	1.190.561	262.382	20.286	1.473.229
AE.881125	vữa XM mác 100	m ³	1.208.496	262.382	20.286	1.491.164
	Chiều cao ≤ 50m, dày 7,5cm					
AE.881133	vữa XM mác 50	m ³	1.172.929	287.892	94.469	1.555.290
AE.881134	vữa XM mác 75	m ³	1.190.561	287.892	94.469	1.572.922
AE.881135	vữa XM mác 100	m ³	1.208.496	287.892	94.469	1.590.857
	Chiều cao >50m, dày 7,5cm					
AE.881143	vữa XM mác 50	m ³	1.172.929	300.647	128.077	1.601.653
AE.881144	vữa XM mác 75	m ³	1.190.561	300.647	128.077	1.619.285
AE.881145	vữa XM mác 100	m ³	1.208.496	300.647	128.077	1.637.220

Mã hiệu	Nội dung công việc	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Chiều cao <=4m, dày 10 cm					
AE.881153	vữa XM mác 50	m ³	1.140.380	207.719	7.326	1.355.425
AE.881154	vữa XM mác 75	m ³	1.162.913	207.719	7.326	1.377.958
AE.881155	vữa XM mác 100	m ³	1.185.834	207.719	7.326	1.400.879
	Chiều cao <=16m, dày 10 cm					
AE.881163	vữa XM mác 50	m ³	1.140.380	225.940	22.018	1.388.338
AE.881164	vữa XM mác 75	m ³	1.162.913	225.940	22.018	1.410.871
AE.881165	vữa XM mác 100	m ³	1.185.834	225.940	22.018	1.433.792
	Chiều cao <=50m, dày 10 cm					
AE.881173	vữa XM mác 50	m ³	1.140.380	249.628	96.201	1.486.209
AE.881174	vữa XM mác 75	m ³	1.162.913	249.628	96.201	1.508.742
AE.881175	vữa XM mác 100	m ³	1.185.834	249.628	96.201	1.531.663
	Chiều cao >50m, dày 10 cm					
AE.881183	vữa XM mác 50	m ³	1.140.380	260.560	129.809	1.530.749
AE.881184	vữa XM mác 75	m ³	1.162.913	260.560	129.809	1.553.282
AE.881185	vữa XM mác 100	m ³	1.185.834	260.560	129.809	1.576.203

AE.88120 - XÂY TƯỜNG THĂNG GẠCH AAC (10 X 10 X 60)CM

DVT: đ/m³

Mã hiệu	Nội dung công việc	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	chiều cao<=4m, dày 10cm					
AE.881213	vữa XM mác 50	m ³	1.174.438	231.407	5.603	1.411.448
AE.881214	vữa XM mác 75	m ³	1.191.960	231.407	5.603	1.428.970
AE.881215	vữa XM mác 100	m ³	1.209.788	231.407	5.603	1.446.798

Mã hiệu	Nội dung công việc	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	chiều cao ≤ 16m, dày 10cm					
AE.881223	vữa XM mác 50	m ³	1.174.438	251.450	20.286	1.446.174
AE.881224	vữa XM mác 75	m ³	1.191.960	251.450	20.286	1.463.696
AE.881225	vữa XM mác 100	m ³	1.209.788	251.450	20.286	1.481.524
	chiều cao ≤ 50m, dày 10cm					
AE.881233	vữa XM mác 50	m ³	1.174.438	276.959	94.469	1.545.866
AE.881234	vữa XM mác 75	m ³	1.191.960	276.959	94.469	1.563.388
AE.881235	vữa XM mác 100	m ³	1.209.788	276.959	94.469	1.581.216
	chiều cao > 50m, dày 10cm					
AE.881243	vữa XM mác 50	m ³	1.174.438	289.714	128.077	1.592.229
AE.881244	vữa XM mác 75	m ³	1.191.960	289.714	128.077	1.609.751
AE.881245	vữa XM mác 100	m ³	1.209.788	289.714	128.077	1.627.579

AE.88130 - XÂY TƯỜNG THĂNG GẠCH AAC (12,5 X 10 X 60)CM

DVT: đ/m³

Mã hiệu	Nội dung công việc	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	chiều cao ≤ 4m, dày 12,5 cm					
AE.881313	vữa XM mác 50	m ³	1.174.837	191.321	5.603	1.371.761
AE.881314	vữa XM mác 75	m ³	1.192.469	191.321	5.603	1.389.393
AE.881315	vữa XM mác 100	m ³	1.210.404	191.321	5.603	1.407.328
	chiều cao ≤ 16m, dày 12,5 cm					
AE.881323	vữa XM mác 50	m ³	1.174.837	196.787	20.286	1.391.910
AE.881324	vữa XM mác 75	m ³	1.192.469	196.787	20.286	1.409.542
AE.881325	vữa XM mác 100	m ³	1.210.404	196.787	20.286	1.427.477

Mã hiệu	Nội dung công việc	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	chiều cao≤50m, dày 12,5 cm					
AE.881333	vữa XM mác 50	m ³	1.174.837	216.830	94.469	1.486.136
AE.881334	vữa XM mác 75	m ³	1.192.469	216.830	94.469	1.503.768
AE.881335	vữa XM mác 100	m ³	1.210.404	216.830	94.469	1.521.703
	chiều cao>50m, dày 12,5 cm					
AE.881343	vữa XM mác 50	m ³	1.174.837	225.940	128.077	1.528.854
AE.881344	vữa XM mác 75	m ³	1.192.469	225.940	128.077	1.546.486
AE.881345	vữa XM mác 100	m ³	1.210.404	225.940	128.077	1.564.421
	chiều cao≤4m, dày 10 cm					
AE.881353	vữa XM mác 50	m ³	1.192.161	222.296	4.741	1.419.198
AE.881354	vữa XM mác 75	m ³	1.206.870	222.296	4.741	1.433.907
AE.881355	vữa XM mác 100	m ³	1.221.833	222.296	4.741	1.448.870
	chiều cao≤16m, dày 10 cm					
AE.881363	vữa XM mác 50	m ³	1.192.161	242.339	19.420	1.453.920
AE.881364	vữa XM mác 75	m ³	1.206.870	242.339	19.420	1.468.629
AE.881365	vữa XM mác 100	m ³	1.221.833	242.339	19.420	1.483.592
	chiều cao≤50m, dày 10 cm					
AE.881373	vữa XM mác 50	m ³	1.192.161	266.027	93.603	1.551.791
AE.881374	vữa XM mác 75	m ³	1.206.870	266.027	93.603	1.566.500
AE.881375	vữa XM mác 100	m ³	1.221.833	266.027	93.603	1.581.463
	chiều cao>50m, dày 10 cm					
AE.881383	vữa XM mác 50	m ³	1.192.161	278.781	127.211	1.598.153
AE.881384	vữa XM mác 75	m ³	1.206.870	278.781	127.211	1.612.862
AE.881385	vữa XM mác 100	m ³	1.221.833	278.781	127.211	1.627.825

AE.88140 - XÂY TƯỜNG THĂNG GẠCH AAC (15 X 10 X 60)CM

ĐVT: đ/1m³

Mã hiệu	Nội dung công việc	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	chiều cao<=4m, dày 15 cm					
AE.881413	vữa XM mác 50	m ³	1.178.653	184.032	5.603	1.368.288
AE.881414	vữa XM mác 75	m ³	1.196.285	184.032	5.603	1.385.920
AE.881415	vữa XM mác 100	m ³	1.214.220	184.032	5.603	1.403.855
	chiều cao<=16m, dày 15 cm					
AE.881423	vữa XM mác 50	m ³	1.178.653	189.498	20.286	1.388.437
AE.881424	vữa XM mác 75	m ³	1.196.285	189.498	20.286	1.406.069
AE.881425	vữa XM mác 100	m ³	1.214.220	189.498	20.286	1.424.004
	chiều cao<=50m, dày 15 cm					
AE.881433	vữa XM mác 50	m ³	1.178.653	207.719	94.469	1.480.841
AE.881434	vữa XM mác 75	m ³	1.196.285	207.719	94.469	1.498.473
AE.881435	vữa XM mác 100	m ³	1.214.220	207.719	94.469	1.516.408
	chiều cao>50m, dày 15 cm					
AE.881443	vữa XM mác 50	m ³	1.178.653	216.830	128.077	1.523.560
AE.881444	vữa XM mác 75	m ³	1.196.285	216.830	128.077	1.541.192
AE.881445	vữa XM mác 100	m ³	1.214.220	216.830	128.077	1.559.127
	chiều cao<=4m, dày 10 cm					
AE.881453	vữa XM mác 50	m ³	1.204.674	213.186	4.310	1.422.170
AE.881454	vữa XM mác 75	m ³	1.217.191	213.186	4.310	1.434.687
AE.881455	vữa XM mác 100	m ³	1.229.925	213.186	4.310	1.447.421

Mã hiệu	Nội dung công việc	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	chiều cao ≤ 16m, dày 10 cm					
AE.881463	vữa XM mác 50	m ³	1.204.674	233.229	18.987	1.456.890
AE.881464	vữa XM mác 75	m ³	1.217.191	233.229	18.987	1.469.407
AE.881465	vữa XM mác 100	m ³	1.229.925	233.229	18.987	1.482.141
	chiều cao ≤ 50m, dày 10 cm					
AE.881473	vữa XM mác 50	m ³	1.204.674	255.094	93.170	1.552.938
AE.881474	vữa XM mác 75	m ³	1.217.191	255.094	93.170	1.565.455
AE.881475	vữa XM mác 100	m ³	1.229.925	255.094	93.170	1.578.189
	chiều cao > 50m, dày 10 cm					
AE.881483	vữa XM mác 50	m ³	1.204.674	266.027	126.778	1.597.479
AE.881484	vữa XM mác 75	m ³	1.217.191	266.027	126.778	1.609.996
AE.881485	vữa XM mác 100	m ³	1.229.925	266.027	126.778	1.622.730

AE.88150 - XÂY TƯỜNG THĂNG GẠCH AAC (17,5 X 10 X 60)CM

DVT: đ/m³

Mã hiệu	Nội dung công việc	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	chiều cao ≤ 4m, dày 17,5cm					
AE.881513	vữa XM mác 50	m ³	1.176.745	174.922	5.603	1.357.270
AE.881514	vữa XM mác 75	m ³	1.194.377	174.922	5.603	1.374.902
AE.881515	vữa XM mác 100	m ³	1.212.312	174.922	5.603	1.392.837
	chiều cao ≤ 16m, dày 17,5cm					
AE.881523	vữa XM mác 50	m ³	1.176.745	180.388	20.286	1.377.419
AE.881524	vữa XM mác 75	m ³	1.194.377	180.388	20.286	1.395.051
AE.881525	vữa XM mác 100	m ³	1.212.312	180.388	20.286	1.412.986

Mã hiệu	Nội dung công việc	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	chiều cao≤50m, dày 17,5cm					
AE.881533	vữa XM mác 50	m ³	1.176.745	196.787	94.469	1.468.001
AE.881534	vữa XM mác 75	m ³	1.194.377	196.787	94.469	1.485.633
AE.881535	vữa XM mác 100	m ³	1.212.312	196.787	94.469	1.503.568
	chiều cao>50m, dày 17,5cm					
AE.881543	vữa XM mác 50	m ³	1.176.745	205.897	128.077	1.510.719
AE.881544	vữa XM mác 75	m ³	1.194.377	205.897	128.077	1.528.351
AE.881545	vữa XM mác 100	m ³	1.212.312	205.897	128.077	1.546.286
	chiều cao≤4m, dày 10cm					
AE.881553	vữa XM mác 50	m ³	1.218.909	204.075	3.663	1.426.647
AE.881554	vữa XM mác 75	m ³	1.230.173	204.075	3.663	1.437.911
AE.881555	vữa XM mác 100	m ³	1.241.640	204.075	3.663	1.449.378
	chiều cao≤16m, dày 10cm					
AE.881563	vữa XM mác 50	m ³	1.218.909	222.296	18.336	1.459.541
AE.881564	vữa XM mác 75	m ³	1.230.173	222.296	18.336	1.470.805
AE.881565	vữa XM mác 100	m ³	1.241.640	222.296	18.336	1.482.272
	chiều cao≤50m, dày 10cm					
AE.881573	vữa XM mác 50	m ³	1.218.909	244.161	92.520	1.555.590
AE.881574	vữa XM mác 75	m ³	1.230.173	244.161	92.520	1.566.854
AE.881575	vữa XM mác 100	m ³	1.241.640	244.161	92.520	1.578.321
	chiều cao>50m, dày 10cm					
AE.881583	vữa XM mác 50	m ³	1.218.909	255.094	126.128	1.600.131
AE.881584	vữa XM mác 75	m ³	1.230.173	255.094	126.128	1.611.395
AE.881585	vữa XM mác 100	m ³	1.241.640	255.094	126.128	1.622.862

AE.88160 - XÂY TƯỜNG THĂNG GẠCH AAC (20 X 10 X 60)CM

ĐVT: đ/1m³

Mã hiệu	Nội dung công việc	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	chiều cao<=4m, dày 20 cm					
AE.881613	vữa XM mác 50	m ³	1.182.070	169.455	5.603	1.357.128
AE.881614	vữa XM mác 75	m ³	1.199.592	169.455	5.603	1.374.650
AE.881615	vữa XM mác 100	m ³	1.217.420	169.455	5.603	1.392.478
	chiều cao<=16m, dày 20 cm					
AE.881623	vữa XM mác 50	m ³	1.182.070	200.431	20.286	1.402.787
AE.881624	vữa XM mác 75	m ³	1.199.592	200.431	20.286	1.420.309
AE.881625	vữa XM mác 100	m ³	1.217.420	200.431	20.286	1.438.137
	chiều cao<=50m, dày 20 cm					
AE.881633	vữa XM mác 50	m ³	1.182.070	222.296	94.469	1.498.835
AE.881634	vữa XM mác 75	m ³	1.199.592	222.296	94.469	1.516.357
AE.881635	vữa XM mác 100	m ³	1.217.420	222.296	94.469	1.534.185
	chiều cao>50m, dày 20 cm					
AE.881643	vữa XM mác 50	m ³	1.182.070	231.407	128.077	1.541.554
AE.881644	vữa XM mác 75	m ³	1.199.592	231.407	128.077	1.559.076
AE.881645	vữa XM mác 100	m ³	1.217.420	231.407	128.077	1.576.904
	chiều cao<=4m, dày 10 cm					
AE.881653	vữa XM mác 50	m ³	1.230.138	196.787	3.232	1.430.157
AE.881654	vữa XM mác 75	m ³	1.240.365	196.787	3.232	1.440.384
AE.881655	vữa XM mác 100	m ³	1.250.765	196.787	3.232	1.450.784

Mã hiệu	Nội dung công việc	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	chiều cao≤16m, dày 10 cm					
AE.881663	vữa XM mác 50	m ³	1.230.138	215.008	17.903	1.463.049
AE.881664	vữa XM mác 75	m ³	1.240.365	215.008	17.903	1.473.276
AE.881665	vữa XM mác 100	m ³	1.250.765	215.008	17.903	1.483.676
	chiều cao≤50m, dày 10 cm					
AE.881673	vữa XM mác 50	m ³	1.230.138	236.873	92.086	1.559.097
AE.881674	vữa XM mác 75	m ³	1.240.365	236.873	92.086	1.569.324
AE.881675	vữa XM mác 100	m ³	1.250.765	236.873	92.086	1.579.724
	chiều cao>50m, dày 10 cm					
AE.881683	vữa XM mác 50	m ³	1.230.138	245.984	125.695	1.601.817
AE.881684	vữa XM mác 75	m ³	1.240.365	245.984	125.695	1.612.044
AE.881685	vữa XM mác 100	m ³	1.250.765	245.984	125.695	1.622.444

AE.88170 - XÂY TƯỜNG THĂNG GẠCH AAC (25 X 10 X 60)CM

DVT: đ/m³

Mã hiệu	Nội dung công việc	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	chiều cao≤4m, dày 25 cm					
AE.881713	vữa XM mác 50	m ³	1.174.837	162.167	5.603	1.342.607
AE.881714	vữa XM mác 75	m ³	1.192.469	162.167	5.603	1.360.239
AE.881715	vữa XM mác 100	m ³	1.210.404	162.167	5.603	1.378.174
	chiều cao≤16m, dày 25 cm					
AE.881723	vữa XM mác 50	m ³	1.174.837	167.633	20.286	1.362.756
AE.881724	vữa XM mác 75	m ³	1.192.469	167.633	20.286	1.380.388
AE.881725	vữa XM mác 100	m ³	1.210.404	167.633	20.286	1.398.323

Mã hiệu	Nội dung công việc	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	chiều cao≤50m, dày 25 cm					
AE.881733	vữa XM mác 50	m ³	1.174.837	184.032	94.469	1.453.338
AE.881734	vữa XM mác 75	m ³	1.192.469	184.032	94.469	1.470.970
AE.881735	vữa XM mác 100	m ³	1.210.404	184.032	94.469	1.488.905
	chiều cao>50m, dày 25 cm					
AE.881743	vữa XM mác 50	m ³	1.174.837	191.321	128.077	1.494.235
AE.881744	vữa XM mác 75	m ³	1.192.469	191.321	128.077	1.511.867
AE.881745	vữa XM mác 100	m ³	1.210.404	191.321	128.077	1.529.802
	chiều cao≤4m, dày 10 cm					
AE.881753	vữa XM mác 50	m ³	1.235.533	189.498	3.232	1.428.263
AE.881754	vữa XM mác 75	m ³	1.244.194	189.498	3.232	1.436.924
AE.881755	vữa XM mác 100	m ³	1.253.002	189.498	3.232	1.445.732
	chiều cao≤16m, dày 10 cm					
AE.881763	vữa XM mác 50	m ³	1.235.533	205.897	17.903	1.459.333
AE.881764	vữa XM mác 75	m ³	1.244.194	205.897	17.903	1.467.994
AE.881765	vữa XM mác 100	m ³	1.253.002	205.897	17.903	1.476.802
	chiều cao≤50m, dày 10 cm					
AE.881773	vữa XM mác 50	m ³	1.235.533	227.763	92.086	1.555.382
AE.881774	vữa XM mác 75	m ³	1.244.194	227.763	92.086	1.564.043
AE.881775	vữa XM mác 100	m ³	1.253.002	227.763	92.086	1.572.851
	chiều cao>50m, dày 10 cm					
AE.881783	vữa XM mác 50	m ³	1.235.533	236.873	125.695	1.598.101
AE.881784	vữa XM mác 75	m ³	1.244.194	236.873	125.695	1.606.762
AE.881785	vữa XM mác 100	m ³	1.253.002	236.873	125.695	1.615.570

AE.88210 - XÂY TƯỜNG THĂNG GẠCH AAC (7,5 X 20 X 60)CM

ĐVT: đ/1m³

Mã hiệu	Nội dung công việc	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	chiều cao<=4m, dày 7,5 cm					
AE.882113	vữa XM mác 50	m ³	1.218.690	194.965	3.232	1.416.887
AE.882114	vữa XM mác 75	m ³	1.228.917	194.965	3.232	1.427.114
AE.882115	vữa XM mác 100	m ³	1.239.317	194.965	3.232	1.437.514
	chiều cao<=16m, dày 7,5 cm					
AE.882123	vữa XM mác 50	m ³	1.218.690	213.186	17.903	1.449.779
AE.882124	vữa XM mác 75	m ³	1.228.917	213.186	17.903	1.460.006
AE.882125	vữa XM mác 100	m ³	1.239.317	213.186	17.903	1.470.406
	chiều cao<=50m, dày 7,5 cm					
AE.882133	vữa XM mác 50	m ³	1.218.690	233.229	92.086	1.544.005
AE.882134	vữa XM mác 75	m ³	1.228.917	233.229	92.086	1.554.232
AE.882135	vữa XM mác 100	m ³	1.239.317	233.229	92.086	1.564.632
	chiều cao>50m, dày 7,5 cm					
AE.882143	vữa XM mác 50	m ³	1.218.690	244.161	125.695	1.588.546
AE.882144	vữa XM mác 75	m ³	1.228.917	244.161	125.695	1.598.773
AE.882145	vữa XM mác 100	m ³	1.239.317	244.161	125.695	1.609.173
	chiều cao<=4m, dày 20cm					
AE.882153	vữa XM mác 50	m ³	1.140.380	167.633	7.326	1.315.339
AE.882154	vữa XM mác 75	m ³	1.162.913	167.633	7.326	1.337.872
AE.882155	vữa XM mác 100	m ³	1.185.834	167.633	7.326	1.360.793

Mã hiệu	Nội dung công việc	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	chiều cao≤16m, dày 20cm					
AE.882163	vữa XM mác 50	m ³	1.140.380	173.100	22.018	1.335.498
AE.882164	vữa XM mác 75	m ³	1.162.913	173.100	22.018	1.358.031
AE.882165	vữa XM mác 100	m ³	1.185.834	173.100	22.018	1.380.952
	chiều cao≤50m, dày 20cm					
AE.882173	vữa XM mác 50	m ³	1.140.380	189.498	96.201	1.426.079
AE.882174	vữa XM mác 75	m ³	1.162.913	189.498	96.201	1.448.612
AE.882175	vữa XM mác 100	m ³	1.185.834	189.498	96.201	1.471.533
	chiều cao>50m, dày 20cm					
AE.882183	vữa XM mác 50	m ³	1.140.380	198.609	129.809	1.468.798
AE.882184	vữa XM mác 75	m ³	1.162.913	198.609	129.809	1.491.331
AE.882185	vữa XM mác 100	m ³	1.185.834	198.609	129.809	1.514.252

AE.88220 - XÂY TƯỜNG THĂNG GẠCH AAC (10 X 20 X 60)CM

DVT: đ/m³

Mã hiệu	Nội dung công việc	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	chiều cao≤4m, dày 10cm					
AE.882213	vữa XM mác 50	m ³	1.230.138	187.676	3.232	1.421.046
AE.882214	vữa XM mác 75	m ³	1.240.365	187.676	3.232	1.431.273
AE.882215	vữa XM mác 100	m ³	1.250.765	187.676	3.232	1.441.673
	chiều cao≤16m, dày 10cm					
AE.882223	vữa XM mác 50	m ³	1.230.138	204.075	17.903	1.452.116
AE.882224	vữa XM mác 75	m ³	1.240.365	204.075	17.903	1.462.343
AE.882225	vữa XM mác 100	m ³	1.250.765	204.075	17.903	1.472.743

Mã hiệu	Nội dung công việc	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	chiều cao≤50m, dày 10cm					
AE.882233	vữa XM mác 50	m ³	1.230.138	225.940	92.086	1.548.164
AE.882234	vữa XM mác 75	m ³	1.240.365	225.940	92.086	1.558.391
AE.882235	vữa XM mác 100	m ³	1.250.765	225.940	92.086	1.568.791
	chiều cao>50m, dày 10cm					
AE.882243	vữa XM mác 50	m ³	1.230.138	235.051	125.695	1.590.884
AE.882244	vữa XM mác 75	m ³	1.240.365	235.051	125.695	1.601.111
AE.882245	vữa XM mác 100	m ³	1.250.765	235.051	125.695	1.611.511
	chiều cao≤4m, dày 20cm					
AE.882253	vữa XM mác 50	m ³	1.182.070	162.167	5.603	1.349.840
AE.882254	vữa XM mác 75	m ³	1.199.592	162.167	5.603	1.367.362
AE.882255	vữa XM mác 100	m ³	1.217.420	162.167	5.603	1.385.190
	chiều cao≤16m, dày 20cm					
AE.882263	vữa XM mác 50	m ³	1.182.070	167.633	20.286	1.369.989
AE.882264	vữa XM mác 75	m ³	1.199.592	167.633	20.286	1.387.511
AE.882265	vữa XM mác 100	m ³	1.217.420	167.633	20.286	1.405.339
	chiều cao≤50m, dày 20cm					
AE.882273	vữa XM mác 50	m ³	1.182.070	184.032	94.469	1.460.571
AE.882274	vữa XM mác 75	m ³	1.199.592	184.032	94.469	1.478.093
AE.882275	vữa XM mác 100	m ³	1.217.420	184.032	94.469	1.495.921
	chiều cao>50m, dày 20cm					
AE.882283	vữa XM mác 50	m ³	1.182.070	191.321	128.077	1.501.468
AE.882284	vữa XM mác 75	m ³	1.199.592	191.321	128.077	1.518.990
AE.882285	vữa XM mác 100	m ³	1.217.420	191.321	128.077	1.536.818

AE.88230 - XÂY TƯỜNG THĂNG GẠCH AAC (12,5 X 20 X 60)CM

ĐVT: đ/1m³

Mã hiệu	Nội dung công việc	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	chiều cao<=4m, dày 12,5cm					
AE.882313	vữa XM mác 50	m ³	1.222.506	180.388	3.232	1.406.126
AE.882314	vữa XM mác 75	m ³	1.232.733	180.388	3.232	1.416.353
AE.882315	vữa XM mác 100	m ³	1.243.133	180.388	3.232	1.426.753
	chiều cao<=16m, dày 12,5cm					
AE.882323	vữa XM mác 50	m ³	1.222.506	185.854	17.903	1.426.263
AE.882324	vữa XM mác 75	m ³	1.232.733	185.854	17.903	1.436.490
AE.882325	vữa XM mác 100	m ³	1.243.133	185.854	17.903	1.446.890
	chiều cao<=50m, dày 12,5cm					
AE.882333	vữa XM mác 50	m ³	1.222.506	204.075	92.086	1.518.667
AE.882334	vữa XM mác 75	m ³	1.232.733	204.075	92.086	1.528.894
AE.882335	vữa XM mác 100	m ³	1.243.133	204.075	92.086	1.539.294
	chiều cao>50m, dày 12,5cm					
AE.882343	vữa XM mác 50	m ³	1.222.506	213.186	125.695	1.561.387
AE.882344	vữa XM mác 75	m ³	1.232.733	213.186	125.695	1.571.614
AE.882345	vữa XM mác 100	m ³	1.243.133	213.186	125.695	1.582.014
	chiều cao<=4m, dày 20cm					
AE.882353	vữa XM mác 50	m ³	1.201.701	154.879	4.741	1.361.321
AE.882354	vữa XM mác 75	m ³	1.216.410	154.879	4.741	1.376.030
AE.882355	vữa XM mác 100	m ³	1.231.373	154.879	4.741	1.390.993

Mã hiệu	Nội dung công việc	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	chiều cao<=16m, dày 20cm					
AE.882363	vữa XM mác 50	m ³	1.201.701	160.345	19.420	1.381.466
AE.882364	vữa XM mác 75	m ³	1.216.410	160.345	19.420	1.396.175
AE.882365	vữa XM mác 100	m ³	1.231.373	160.345	19.420	1.411.138
	chiều cao<=50m, dày 20cm					
AE.882373	vữa XM mác 50	m ³	1.201.701	174.922	93.603	1.470.226
AE.882374	vữa XM mác 75	m ³	1.216.410	174.922	93.603	1.484.935
AE.882375	vữa XM mác 100	m ³	1.231.373	174.922	93.603	1.499.898
	chiều cao>50m, dày 20cm					
AE.882383	vữa XM mác 50	m ³	1.201.701	182.210	127.211	1.511.122
AE.882384	vữa XM mác 75	m ³	1.216.410	182.210	127.211	1.525.831
AE.882385	vữa XM mác 100	m ³	1.231.373	182.210	127.211	1.540.794
	chiều cao<=4m, dày 15cm					
AE.882413	vữa XM mác 50	m ³	1.230.138	173.100	3.232	1.406.470
AE.882414	vữa XM mác 75	m ³	1.240.365	173.100	3.232	1.416.697
AE.882415	vữa XM mác 100	m ³	1.250.765	173.100	3.232	1.427.097
	chiều cao<=16m, dày 15cm					
AE.882423	vữa XM mác 50	m ³	1.230.138	178.566	17.903	1.426.607
AE.882424	vữa XM mác 75	m ³	1.240.365	178.566	17.903	1.436.834
AE.882425	vữa XM mác 100	m ³	1.250.765	178.566	17.903	1.447.234
	chiều cao<=50m, dày 15cm					
AE.882433	vữa XM mác 50	m ³	1.230.138	194.965	92.086	1.517.189
AE.882434	vữa XM mác 75	m ³	1.240.365	194.965	92.086	1.527.416
AE.882435	vữa XM mác 100	m ³	1.250.765	194.965	92.086	1.537.816

Mã hiệu	Nội dung công việc	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	chiều cao>50m, dày 15cm					
AE.882443	vữa XM mác 50	m ³	1.230.138	204.075	125.695	1.559.908
AE.882444	vữa XM mác 75	m ³	1.240.365	204.075	125.695	1.570.135
AE.882445	vữa XM mác 100	m ³	1.250.765	204.075	125.695	1.580.535

AE.88240 - XÂY TƯỜNG THĂNG GẠCH AAC (15 X 20 X 60)CM

ĐVT: đ/1m³

Mã hiệu	Nội dung công việc	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	chiều cao<=4m, dày 20cm					
AE.882453	vữa XM mác 50	m ³	1.216.925	149.412	4.094	1.370.431
AE.882454	vữa XM mác 75	m ³	1.229.656	149.412	4.094	1.383.162
AE.882455	vữa XM mác 100	m ³	1.242.603	149.412	4.094	1.396.109
	chiều cao<=16m, dày 20cm					
AE.882463	vữa XM mác 50	m ³	1.216.925	153.056	18.770	1.388.751
AE.882464	vữa XM mác 75	m ³	1.229.656	153.056	18.770	1.401.482
AE.882465	vữa XM mác 100	m ³	1.242.603	153.056	18.770	1.414.429
	chiều cao<=50m, dày 20cm					
AE.882473	vữa XM mác 50	m ³	1.216.925	169.455	92.953	1.479.333
AE.882474	vữa XM mác 75	m ³	1.229.656	169.455	92.953	1.492.064
AE.882475	vữa XM mác 100	m ³	1.242.603	169.455	92.953	1.505.011
	chiều cao>50m, dày 20cm					
AE.882483	vữa XM mác 50	m ³	1.216.925	176.744	126.561	1.520.230
AE.882484	vữa XM mác 75	m ³	1.229.656	176.744	126.561	1.532.961
AE.882485	vữa XM mác 100	m ³	1.242.603	176.744	126.561	1.545.908

Mã hiệu	Nội dung công việc	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	chiều cao≤4m, dày 17,5cm					
AE.882513	vữa XM mác 50	m ³	1.214.874	165.811	3.232	1.383.917
AE.882514	vữa XM mác 75	m ³	1.225.101	165.811	3.232	1.394.144
AE.882515	vữa XM mác 100	m ³	1.235.501	165.811	3.232	1.404.544
	chiều cao≤16m, dày 17,5cm					
AE.882523	vữa XM mác 50		1.214.874	171.277	17.903	1.404.054
AE.882524	vữa XM mác 75	m ³	1.225.101	171.277	17.903	1.414.281
AE.882525	vữa XM mác 100	m ³	1.235.501	171.277	17.903	1.424.681
	chiều cao≤50m, dày 17,5cm					
AE.882533	vữa XM mác 50	m ³	1.214.874	187.676	92.086	1.494.636
AE.882534	vữa XM mác 75	m ³	1.225.101	187.676	92.086	1.504.863
AE.882535	vữa XM mác 100	m ³	1.235.501	187.676	92.086	1.515.263
	chiều cao>50m, dày 17,5cm					
AE.882543	vữa XM mác 50	m ³	1.214.874	194.965	125.695	1.535.534
AE.882544	vữa XM mác 75	m ³	1.225.101	194.965	125.695	1.545.761
AE.882545	vữa XM mác 100	m ³	1.235.501	194.965	125.695	1.556.161

AE.88250 - XÂY TƯỜNG THĂNG GẠCH AAC (17,5 X 20 X 60)CM

DVT: đ/m³

Mã hiệu	Nội dung công việc	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	chiều cao≤4m, dày 20cm					
AE.882553	vữa XM mác 50	m ³	1.218.909	142.124	3.663	1.364.696
AE.882554	vữa XM mác 75	m ³	1.230.173	142.124	3.663	1.375.960
AE.882555	vữa XM mác 100	m ³	1.241.640	142.124	3.663	1.387.427

Mã hiệu	Nội dung công việc	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	chiều cao≤16m, dày 20cm					
AE.882563	vữa XM mác 50	m ³	1.218.909	145.768	18.336	1.383.013
AE.882564	vữa XM mác 75	m ³	1.230.173	145.768	18.336	1.394.277
AE.882565	vữa XM mác 100	m ³	1.241.640	145.768	18.336	1.405.744
	chiều cao≤50m, dày 20cm					
AE.882573	vữa XM mác 50	m ³	1.218.909	160.345	92.520	1.471.774
AE.882574	vữa XM mác 75	m ³	1.230.173	160.345	92.520	1.483.038
AE.882575	vữa XM mác 100	m ³	1.241.640	160.345	92.520	1.494.505
	chiều cao>50m, dày 20cm					
AE.882583	vữa XM mác 50	m ³	1.218.909	167.633	126.128	1.512.670
AE.882584	vữa XM mác 75	m ³	1.230.173	167.633	126.128	1.523.934
AE.882585	vữa XM mác 100	m ³	1.241.640	167.633	126.128	1.535.401

AE.88260 - XÂY TƯỜNG THĂNG GẠCH AAC (20 X 20 X 60)CM

DVT: đ/1m³

Mã hiệu	Nội dung công việc	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	chiều cao≤4m, dày 20cm					
AE.882613	vữa XM mác 50	m ³	1.230.138	158.523	3.232	1.391.893
AE.882614	vữa XM mác 75	m ³	1.240.365	158.523	3.232	1.402.120
AE.882615	vữa XM mác 100	m ³	1.250.765	158.523	3.232	1.412.520
	chiều cao≤16m, dày 20cm					
AE.882623	vữa XM mác 50	m ³	1.230.138	163.989	17.903	1.412.030
AE.882624	vữa XM mác 75	m ³	1.240.365	163.989	17.903	1.422.257
AE.882625	vữa XM mác 100	m ³	1.250.765	163.989	17.903	1.432.657

Mã hiệu	Nội dung công việc	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	chiều cao≤50m, dày 20cm					
AE.882633	vữa XM mác 50	m ³	1.230.138	178.566	92.086	1.500.790
AE.882634	vữa XM mác 75	m ³	1.240.365	178.566	92.086	1.511.017
AE.882635	vữa XM mác 100	m ³	1.250.765	178.566	92.086	1.521.417
	chiều cao>50m, dày 20cm					
AE.882643	vữa XM mác 50	m ³	1.230.138	187.676	125.695	1.543.509
AE.882644	vữa XM mác 75	m ³	1.240.365	187.676	125.695	1.553.736
AE.882645	vữa XM mác 100	m ³	1.250.765	187.676	125.695	1.564.136

AE.88270 - XÂY TƯỜNG THĂNG GẠCH AAC (25 X 20 X 60)CM

DVT: đ/1m³

Mã hiệu	Nội dung công việc	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	chiều cao≤4m, dày 25cm					
AE.882713	vữa XM mác 50	m ³	1.222.506	131.191	3.232	1.356.929
AE.882714	vữa XM mác 75	m ³	1.232.733	131.191	3.232	1.367.156
AE.882715	vữa XM mác 100	m ³	1.243.133	131.191	3.232	1.377.556
	chiều cao≤16m, dày 25cm					
AE.882723	vữa XM mác 50	m ³	1.222.506	134.835	17.903	1.375.244
AE.882724	vữa XM mác 75	m ³	1.232.733	134.835	17.903	1.385.471
AE.882725	vữa XM mác 100	m ³	1.243.133	134.835	17.903	1.395.871
	chiều cao≤50m, dày 25cm					
AE.882733	vữa XM mác 50	m ³	1.222.506	147.590	92.086	1.462.182
AE.882734	vữa XM mác 75	m ³	1.232.733	147.590	92.086	1.472.409
AE.882735	vữa XM mác 100	m ³	1.243.133	147.590	92.086	1.482.809

Mã hiệu	Nội dung công việc	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	chiều cao>50m, dày 25cm					
AE.882743	vữa XM mác 50	m ³	1.222.506	154.879	125.695	1.503.080
AE.882744	vữa XM mác 75	m ³	1.232.733	154.879	125.695	1.513.307
AE.882745	vữa XM mác 100	m ³	1.243.133	154.879	125.695	1.523.707
	chiều cao<=4m, dày 20cm					
AE.882753	vữa XM mác 50	m ³	1.216.453	153.056	3.232	1.372.741
AE.882754	vữa XM mác 75	m ³	1.225.114	153.056	3.232	1.381.402
AE.882755	vữa XM mác 100	m ³	1.233.922	153.056	3.232	1.390.210
	chiều cao<=16m, dày 20cm					
AE.882763	vữa XM mác 50	m ³	1.216.453	158.523	17.903	1.392.879
AE.882764	vữa XM mác 75	m ³	1.225.114	158.523	17.903	1.401.540
AE.882765	vữa XM mác 100	m ³	1.233.922	158.523	17.903	1.410.348
	chiều cao<=50m, dày 20cm					
AE.882773	vữa XM mác 50	m ³	1.216.453	173.100	92.086	1.481.639
AE.882774	vữa XM mác 75	m ³	1.225.114	173.100	92.086	1.490.300
AE.882775	vữa XM mác 100	m ³	1.233.922	173.100	92.086	1.499.108
	chiều cao>50m, dày 20cm					
AE.882783	vữa XM mác 50	m ³	1.216.453	180.388	125.695	1.522.536
AE.882784	vữa XM mác 75	m ³	1.225.114	180.388	125.695	1.531.197
AE.882785	vữa XM mác 100	m ³	1.233.922	180.388	125.695	1.540.005

AE.88310 - XÂY TƯỜNG THĂNG GẠCH AAC (7,5 X 30 X 60)CM

ĐVT: đ/1m³

Mã hiệu	Nội dung công việc	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	chiều cao<=4m, dày 7,5cm					
AE.883113	vữa XM mác 50	m ³	1.248.672	171.277	3.232	1.423.181
AE.883114	vữa XM mác 75	m ³	1.256.287	171.277	3.232	1.430.796
AE.883115	vữa XM mác 100	m ³	1.264.034	171.277	3.232	1.438.543
	chiều cao<=16m, dày 7,5cm					
AE.883123	vữa XM mác 50	m ³	1.248.672	185.854	17.903	1.452.429
AE.883124	vữa XM mác 75	m ³	1.256.287	185.854	17.903	1.460.044
AE.883125	vữa XM mác 100	m ³	1.264.034	185.854	17.903	1.467.791
	chiều cao<=50m, dày 7,5cm					
AE.883133	vữa XM mác 50	m ³	1.248.672	205.897	92.086	1.546.655
AE.883134	vữa XM mác 75	m ³	1.256.287	205.897	92.086	1.554.270
AE.883135	vữa XM mác 100	m ³	1.264.034	205.897	92.086	1.562.017
	chiều cao>50m, dày 7,5cm					
AE.883143	vữa XM mác 50	m ³	1.248.672	215.008	125.695	1.589.375
AE.883144	vữa XM mác 75	m ³	1.256.287	215.008	125.695	1.596.990
AE.883145	vữa XM mác 100	m ³	1.264.034	215.008	125.695	1.604.737
	chiều cao<=4m, dày 30cm					
AE.883153	vữa XM mác 50	m ³	1.134.656	147.590	7.326	1.289.572
AE.883154	vữa XM mác 75	m ³	1.157.189	147.590	7.326	1.312.105
AE.883155	vữa XM mác 100	m ³	1.180.110	147.590	7.326	1.335.026

Mã hiệu	Nội dung công việc	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	chiều cao ≤ 16m, dày 30cm					
AE.883163	vữa XM mác 50	m ³	1.134.656	151.234	22.018	1.307.908
AE.883164	vữa XM mác 75	m ³	1.157.189	151.234	22.018	1.330.441
AE.883165	vữa XM mác 100	m ³	1.180.110	151.234	22.018	1.353.362
	chiều cao ≤ 50m, dày 30cm					
AE.883173	vữa XM mác 50	m ³	1.134.656	167.633	96.201	1.398.490
AE.883174	vữa XM mác 75	m ³	1.157.189	167.633	96.201	1.421.023
AE.883175	vữa XM mác 100	m ³	1.180.110	167.633	96.201	1.443.944
	chiều cao > 50m, dày 30cm					
AE.883183	vữa XM mác 50	m ³	1.134.656	174.922	129.809	1.439.387
AE.883184	vữa XM mác 75	m ³	1.157.189	174.922	129.809	1.461.920
AE.883185	vữa XM mác 100	m ³	1.180.110	174.922	129.809	1.484.841

AE.88320 - XÂY TƯỜNG THĂNG GẠCH AAC (10 X 30 X 60)CM

DVT: đ/m³

Mã hiệu	Nội dung công việc	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	chiều cao ≤ 4m, dày 10cm					
AE.883213	vữa XM mác 50	m ³	1.243.351	163.989	3.232	1.410.572
AE.883214	vữa XM mác 75	m ³	1.251.071	163.989	3.232	1.418.292
AE.883215	vữa XM mác 100	m ³	1.258.924	163.989	3.232	1.426.145
	chiều cao ≤ 16m, dày 10cm					
AE.883223	vữa XM mác 50	m ³	1.243.351	178.566	17.903	1.439.820
AE.883224	vữa XM mác 75	m ³	1.251.071	178.566	17.903	1.447.540
AE.883225	vữa XM mác 100	m ³	1.258.924	178.566	17.903	1.455.393

Mã hiệu	Nội dung công việc	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	chiều cao <=50m, dày 10cm					
AE.883233	vữa XM mác 50	m ³	1.243.351	196.787	92.086	1.532.224
AE.883234	vữa XM mác 75	m ³	1.251.071	196.787	92.086	1.539.944
AE.883235	vữa XM mác 100	m ³	1.258.924	196.787	92.086	1.547.797
	chiều cao >50m, dày 10cm					
AE.883243	vữa XM mác 50	m ³	1.243.351	205.897	125.695	1.574.943
AE.883244	vữa XM mác 75	m ³	1.251.071	205.897	125.695	1.582.663
AE.883245	vữa XM mác 100	m ³	1.258.924	205.897	125.695	1.590.516
	chiều cao <=4m, dày 30cm					
AE.883253	vữa XM mác 50	m ³	1.167.205	140.302	5.818	1.313.325
AE.883254	vữa XM mác 75	m ³	1.184.837	140.302	5.818	1.330.957
AE.883255	vữa XM mác 100	m ³	1.202.772	140.302	5.818	1.348.892
	chiều cao <=16m, dày 30cm					
AE.883263	vữa XM mác 50	m ³	1.167.205	143.946	20.502	1.331.653
AE.883264	vữa XM mác 75	m ³	1.184.837	143.946	20.502	1.349.285
AE.883265	vữa XM mác 100	m ³	1.202.772	143.946	20.502	1.367.220
	chiều cao <=50m, dày 30cm					
AE.883273	vữa XM mác 50	m ³	1.167.205	158.523	94.685	1.420.413
AE.883274	vữa XM mác 75	m ³	1.184.837	158.523	94.685	1.438.045
AE.883275	vữa XM mác 100	m ³	1.202.772	158.523	94.685	1.455.980
	chiều cao >50m, dày 30cm					
AE.883283	vữa XM mác 50	m ³	1.167.205	165.811	128.294	1.461.310
AE.883284	vữa XM mác 75	m ³	1.184.837	165.811	128.294	1.478.942
AE.883285	vữa XM mác 100	m ³	1.202.772	165.811	128.294	1.496.877

AE.88330 - XÂY TƯỜNG THĂNG GẠCH AAC (12,5 X 30 X 60)CM

ĐVT: đ/1m³

Mã hiệu	Nội dung công việc	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	chiều cao <=4m, dày 12,5cm					
AE.883313	vữa XM mác 50	m ³	1.231.903	156.701	3.232	1.391.836
AE.883314	vữa XM mác 75	m ³	1.239.623	156.701	3.232	1.399.556
AE.883315	vữa XM mác 100	m ³	1.247.476	156.701	3.232	1.407.409
	chiều cao <=16m, dày 12,5cm					
AE.883323	vữa XM mác 50	m ³	1.231.903	162.167	17.903	1.411.973
AE.883324	vữa XM mác 75	m ³	1.239.623	162.167	17.903	1.419.693
AE.883325	vữa XM mác 100	m ³	1.247.476	162.167	17.903	1.427.546
	chiều cao <=50m, dày 12,5cm					
AE.883333	vữa XM mác 50	m ³	1.231.903	176.744	92.086	1.500.733
AE.883334	vữa XM mác 75	m ³	1.239.623	176.744	92.086	1.508.453
AE.883335	vữa XM mác 100	m ³	1.247.476	176.744	92.086	1.516.306
	chiều cao >50m, dày 12,5cm					
AE.883343	vữa XM mác 50	m ³	1.231.903	184.032	125.695	1.541.630
AE.883344	vữa XM mác 75	m ³	1.239.623	184.032	125.695	1.549.350
AE.883345	vữa XM mác 100	m ³	1.247.476	184.032	125.695	1.557.203
	chiều cao <=4m, dày 30cm					
AE.883353	vữa XM mác 50	m ³	1.201.701	134.835	4.741	1.341.277
AE.883354	vữa XM mác 75	m ³	1.216.410	134.835	4.741	1.355.986
AE.883355	vữa XM mác 100	m ³	1.231.373	134.835	4.741	1.370.949

Mã hiệu	Nội dung công việc	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	chiều cao <=16m, dày 30cm					
AE.883363	vữa XM mác 50	m ³	1.201.701	138.480	19.420	1.359.601
AE.883364	vữa XM mác 75	m ³	1.216.410	138.480	19.420	1.374.310
AE.883365	vữa XM mác 100	m ³	1.231.373	138.480	19.420	1.389.273
	chiều cao <=50m, dày 30cm					
AE.883373	vữa XM mác 50	m ³	1.201.701	153.056	93.603	1.448.360
AE.883374	vữa XM mác 75	m ³	1.216.410	153.056	93.603	1.463.069
AE.883375	vữa XM mác 100	m ³	1.231.373	153.056	93.603	1.478.032
	chiều cao >50m, dày 30cm					
AE.883383	vữa XM mác 50	m ³	1.201.701	158.523	127.211	1.487.435
AE.883384	vữa XM mác 75	m ³	1.216.410	158.523	127.211	1.502.144
AE.883385	vữa XM mác 100	m ³	1.231.373	158.523	127.211	1.517.107

AE.88340 - XÂY TƯỜNG THĂNG GẠCH AAC (15 X 30 X 60)CM

DVT: đ/1m³

Mã hiệu	Nội dung công việc	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	chiều cao <=4m, dày 15cm					
AE.883413	vữa XM mác 50	m ³	1.231.903	151.234	3.232	1.386.369
AE.883414	vữa XM mác 75	m ³	1.239.623	151.234	3.232	1.394.089
AE.883415	vữa XM mác 100	m ³	1.247.476	151.234	3.232	1.401.942
	chiều cao <=16m, dày 15cm					
AE.883423	vữa XM mác 50	m ³	1.231.903	154.879	17.903	1.404.685
AE.883424	vữa XM mác 75	m ³	1.239.623	154.879	17.903	1.412.405
AE.883425	vữa XM mác 100	m ³	1.247.476	154.879	17.903	1.420.258

Mã hiệu	Nội dung công việc	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	chiều cao <=50m, dày 15cm					
AE.883433	vữa XM mác 50	m ³	1.231.903	171.277	92.086	1.495.266
AE.883434	vữa XM mác 75	m ³	1.239.623	171.277	92.086	1.502.986
AE.883435	vữa XM mác 100	m ³	1.247.476	171.277	92.086	1.510.839
	chiều cao >50m, dày 15cm					
AE.883443	vữa XM mác 50	m ³	1.231.903	178.566	125.695	1.536.164
AE.883444	vữa XM mác 75	m ³	1.239.623	178.566	125.695	1.543.884
AE.883445	vữa XM mác 100	m ³	1.247.476	178.566	125.695	1.551.737
	chiều cao <=4m, dày 30cm					
AE.883453	vữa XM mác 50	m ³	1.216.122	129.369	4.094	1.349.585
AE.883454	vữa XM mác 75	m ³	1.228.639	129.369	4.094	1.362.102
AE.883455	vữa XM mác 100	m ³	1.241.373	129.369	4.094	1.374.836
	chiều cao <=16m, dày 30cm					
AE.883463	vữa XM mác 50	m ³	1.216.122	133.013	18.770	1.367.905
AE.883464	vữa XM mác 75	m ³	1.228.639	133.013	18.770	1.380.422
AE.883465	vữa XM mác 100	m ³	1.241.373	133.013	18.770	1.393.156
	chiều cao <=50m, dày 30cm					
AE.883473	vữa XM mác 50	m ³	1.216.122	145.768	92.953	1.454.843
AE.883474	vữa XM mác 75	m ³	1.228.639	145.768	92.953	1.467.360
AE.883475	vữa XM mác 100	m ³	1.241.373	145.768	92.953	1.480.094
	chiều cao >50m, dày 30cm					
AE.883483	vữa XM mác 50	m ³	1.216.122	153.056	126.561	1.495.739
AE.883484	vữa XM mác 75	m ³	1.228.639	153.056	126.561	1.508.256
AE.883485	vữa XM mác 100	m ³	1.241.373	153.056	126.561	1.520.990

AE.88350 - XÂY TƯỜNG THĂNG GẠCH AAC (17,5 X 30 X 60)CM

ĐVT: đ/1m³

Mã hiệu	Nội dung công việc	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	chiều cao <=4m, dày 17,5cm					
AE.883513	vữa XM mác 50	m ³	1.231.903	145.768	3.232	1.380.903
AE.883514	vữa XM mác 75	m ³	1.239.623	145.768	3.232	1.388.623
AE.883515	vữa XM mác 100	m ³	1.247.476	145.768	3.232	1.396.476
	chiều cao <=16m, dày 17,5cm					
AE.883523	vữa XM mác 50	m ³	1.231.903	149.412	17.903	1.399.218
AE.883524	vữa XM mác 75	m ³	1.239.623	149.412	17.903	1.406.938
AE.883525	vữa XM mác 100	m ³	1.247.476	149.412	17.903	1.414.791
	chiều cao <=50m, dày 17,5cm					
AE.883533	vữa XM mác 50	m ³	1.231.903	163.989	92.086	1.487.978
AE.883534	vữa XM mác 75	m ³	1.239.623	163.989	92.086	1.495.698
AE.883535	vữa XM mác 100	m ³	1.247.476	163.989	92.086	1.503.551
	chiều cao >50m, dày 17,5cm					
AE.883543	vữa XM mác 50	m ³	1.231.903	171.277	125.695	1.528.875
AE.883544	vữa XM mác 75	m ³	1.239.623	171.277	125.695	1.536.595
AE.883545	vữa XM mác 100	m ³	1.247.476	171.277	125.695	1.544.448
	chiều cao <=4m, dày 30cm					
AE.883553	vữa XM mác 50	m ³	1.205.553	125.725	3.663	1.334.941
AE.883554	vữa XM mác 75	m ³	1.216.817	125.725	3.663	1.346.205
AE.883555	vữa XM mác 100	m ³	1.228.284	125.725	3.663	1.357.672

Mã hiệu	Nội dung công việc	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	chiều cao <=16m, dày 30cm					
AE.883563	vữa XM mác 50	m ³	1.205.553	129.369	18.336	1.353.258
AE.883564	vữa XM mác 75	m ³	1.216.817	129.369	18.336	1.364.522
AE.883565	vữa XM mác 100	m ³	1.228.284	129.369	18.336	1.375.989
	chiều cao <=50m, dày 30cm					
AE.883573	vữa XM mác 50	m ³	1.205.553	142.124	92.520	1.440.197
AE.883574	vữa XM mác 75	m ³	1.216.817	142.124	92.520	1.451.461
AE.883575	vữa XM mác 100	m ³	1.228.284	142.124	92.520	1.462.928
	chiều cao >50m, dày 30cm					
AE.883583	vữa XM mác 50	m ³	1.205.553	147.590	126.128	1.479.271
AE.883584	vữa XM mác 75	m ³	1.216.817	147.590	126.128	1.490.535
AE.883585	vữa XM mác 100	m ³	1.228.284	147.590	126.128	1.502.002

AE.88360 - XÂY TƯỜNG THĂNG GẠCH AAC (20 X 30 X 60)CM

DVT: đ/m³

Mã hiệu	Nội dung công việc	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	chiều cao <=4m, dày 20cm					
AE.883613	vữa XM mác 50	m ³	1.220.455	140.302	3.232	1.363.989
AE.883614	vữa XM mác 75	m ³	1.228.175	140.302	3.232	1.371.709
AE.883615	vữa XM mác 100	m ³	1.236.028	140.302	3.232	1.379.562
	chiều cao <=16m, dày 20cm					
AE.883623	vữa XM mác 50	m ³	1.220.455	143.946	17.903	1.382.304
AE.883624	vữa XM mác 75	m ³	1.228.175	143.946	17.903	1.390.024
AE.883625	vữa XM mác 100	m ³	1.236.028	143.946	17.903	1.397.877

Mã hiệu	Nội dung công việc	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	chiều cao <=50m, dày 20cm					
AE.883633	vữa XM mác 50	m ³	1.220.455	158.523	92.086	1.471.064
AE.883634	vữa XM mác 75	m ³	1.228.175	158.523	92.086	1.478.784
AE.883635	vữa XM mác 100	m ³	1.236.028	158.523	92.086	1.486.637
	chiều cao >50m, dày 20cm					
AE.883643	vữa XM mác 50	m ³	1.220.455	165.811	125.695	1.511.961
AE.883644	vữa XM mác 75	m ³	1.228.175	165.811	125.695	1.519.681
AE.883645	vữa XM mác 100	m ³	1.236.028	165.811	125.695	1.527.534
	chiều cao <=4m, dày 30cm					
AE.883653	vữa XM mác 50	m ³	1.230.138	120.259	3.232	1.353.629
AE.883654	vữa XM mác 75	m ³	1.240.365	120.259	3.232	1.363.856
AE.883655	vữa XM mác 100	m ³	1.250.765	120.259	3.232	1.374.256
	chiều cao <=16m, dày 30cm					
AE.883663	vữa XM mác 50	m ³	1.230.138	123.903	17.903	1.371.944
AE.883664	vữa XM mác 75	m ³	1.240.365	123.903	17.903	1.382.171
AE.883665	vữa XM mác 100	m ³	1.250.765	123.903	17.903	1.392.571
	chiều cao <=50m, dày 30cm					
AE.883673	vữa XM mác 50	m ³	1.230.138	136.658	92.086	1.458.882
AE.883674	vữa XM mác 75	m ³	1.240.365	136.658	92.086	1.469.109
AE.883675	vữa XM mác 100	m ³	1.250.765	136.658	92.086	1.479.509
	chiều cao >50m, dày 30cm					
AE.883683	vữa XM mác 50	m ³	1.230.138	142.124	125.695	1.497.957
AE.883684	vữa XM mác 75	m ³	1.240.365	142.124	125.695	1.508.184
AE.883685	vữa XM mác 100		1.250.765	142.124	125.695	1.518.584

AE.88370 - XÂY TƯỜNG THĂNG GẠCH AAC (25 X 30 X 60)CM

ĐVT: đ/1m³

Mã hiệu	Nội dung công việc	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	chiều cao <=4m, dày 25cm					
AE.883713	vữa XM mác 50	m ³	1.231.903	134.835	3.232	1.369.970
AE.883714	vữa XM mác 75	m ³	1.239.623	134.835	3.232	1.377.690
AE.883715	vữa XM mác 100	m ³	1.247.476	134.835	3.232	1.385.543
	chiều cao <=16m, dày 25cm					
AE.883723	vữa XM mác 50	m ³	1.231.903	138.480	17.903	1.388.286
AE.883724	vữa XM mác 75	m ³	1.239.623	138.480	17.903	1.396.006
AE.883725	vữa XM mác 100	m ³	1.247.476	138.480	17.903	1.403.859
	chiều cao <=50m, dày 25cm					
AE.883733	vữa XM mác 50	m ³	1.231.903	153.056	92.086	1.477.045
AE.883734	vữa XM mác 75	m ³	1.239.623	153.056	92.086	1.484.765
AE.883735	vữa XM mác 100	m ³	1.247.476	153.056	92.086	1.492.618
	chiều cao >50m, dày 25cm					
AE.883743	vữa XM mác 50	m ³	1.231.903	158.523	125.695	1.516.121
AE.883744	vữa XM mác 75	m ³	1.239.623	158.523	125.695	1.523.841
AE.883745	vữa XM mác 100	m ³	1.247.476	158.523	125.695	1.531.694
	chiều cao <=4m, dày 30cm					
AE.883753	vữa XM mác 50	m ³	1.235.533	116.614	3.232	1.355.379
AE.883754	vữa XM mác 75	m ³	1.244.194	116.614	3.232	1.364.040
AE.883755	vữa XM mác 100	m ³	1.253.002	116.614	3.232	1.372.848

Mã hiệu	Nội dung công việc	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	chiều cao <=16m, dày 30cm					
AE.883763	vữa XM mác 50	m ³	1.235.533	120.259	17.903	1.373.695
AE.883764	vữa XM mác 75	m ³	1.244.194	120.259	17.903	1.382.356
AE.883765	vữa XM mác 100	m ³	1.253.002	120.259	17.903	1.391.164
	chiều cao <=50m, dày 30cm					
AE.883773	vữa XM mác 50	m ³	1.235.533	131.191	92.086	1.458.810
AE.883774	vữa XM mác 75	m ³	1.244.194	131.191	92.086	1.467.471
AE.883775	vữa XM mác 100	m ³	1.253.002	131.191	92.086	1.476.279
	chiều cao >50m, dày 30cm					
AE.883783	vữa XM mác 50	m ³	1.235.533	138.480	125.695	1.499.708
AE.883784	vữa XM mác 75	m ³	1.244.194	138.480	125.695	1.508.369
AE.883785	vữa XM mác 100	m ³	1.253.002	138.480	125.695	1.517.177
AE.91110	Xây gạch chịu lửa, xây ống khói	m ³	3.305.610	2.028.222	469.963	5.803.795
AE.91210	Xây gạch chịu lửa, xây lò nung clinke	m ³	3.230.707	1.547.853	214.978	4.993.538
AE.91310	Xây gạch chịu lửa, xây cửa lò, đáy lò nung, cửa ống khói	m ³	3.259.268	960.737	83.663	4.303.668
AE.92110	Xây gạch chịu lửa trong các kết cấu thép, xây thân xiclo	m ³	3.270.582	1.921.473	818.451	6.010.506
AE.92210	Xây gạch chịu lửa trong các kết cấu thép, xây trong phễu, trong ống thép	m ³	3.198.556	2.668.713	746.832	6.614.101
AE.92310	Xây gạch chịu lửa trong các kết cấu thép, xây trong côn, cút thép	m ³	3.240.418	3.095.707	746.832	7.082.957
AE.93110	Xây gạch chịu lửa lò nung, xây tường lò	m ³	3.207.960	1.601.228	138.295	4.947.483
AE.93120	Xây gạch chịu lửa lò nung, xây vòm lò	m ³	3.089.049	1.814.725	160.148	5.063.922
AE.93130	Xây gạch chịu lửa lò nung, xây đáy lò	m ³	3.207.960	1.494.479	39.957	4.742.396
AE.93140	Xây gạch chịu lửa lò nung, xây đường khói	m ³	3.087.360	2.028.222	149.221	5.264.803

CHƯƠNG VI

CÔNG TÁC BÊ TÔNG TẠI CHỖ

Thuyết minh và Hướng dẫn sử dụng:

- Đơn giá công tác bê tông đổ tại chỗ các kết cấu gồm 3 nhóm công việc:

+ Đổ bê tông:

- Vữa bê tông sản xuất bằng máy trộn vật liệu trộn tại hiện trường, đổ bằng thủ công áp dụng đối với công trình có chiều cao tối đa là 16m.
- Vữa bê tông sản xuất qua dây chuyền trạm trộn tại hiện trường hoặc vữa bê tông thương phẩm từ các cơ sở sản xuất tập trung vận chuyển lên cao và đổ bằng hệ thống cần cẩu.
- Vữa bê tông sản xuất qua dây chuyền trạm trộn tại hiện trường hoặc vữa bê tông thương phẩm từ các cơ sở sản xuất tập trung và đổ bằng máy bơm bê tông.

+ Sản xuất, lắp dựng cốt thép.

+ Sản xuất, lắp dựng và tháo dỡ ván khuôn.

- Đơn giá công việc đổ bê tông các kết cấu được tính theo phương thức sản xuất, cung cấp vữa (bằng máy trộn vữa, hệ thống trạm trộn bê tông tại hiện trường hoặc vữa bê tông thương phẩm từ các cơ sở sản xuất tập trung) và biện pháp thi công phổ biến (bằng thủ công, cần cẩu, máy bơm bê tông).

- Vữa bê tông trong đơn giá sử dụng vữa XM PC40, độ sụt $2 \div 4$ đối với đổ bằng thủ công; độ sụt $6 \div 8$ khi đổ bằng cần cẩu và độ sụt $14 \div 17$ khi đổ bằng bơm bê tông.

- Công việc sản xuất, lắp dựng, tháo dỡ ván khuôn được tính cho $1m^2$ diện tích mặt bê tông từng loại kết cấu cần sử dụng ván khuôn. Ván khuôn một số công tác trượt silô, lồng thang máy, ván khuôn hầm, ván khuôn dầm cầu đúc hẫng được định mức cho công tác sản xuất, lắp dựng lần đầu và di chuyển cho 1 lần tiếp theo.

- Nếu trên bề mặt kết cấu bê tông có diện tích lỗ rỗng $\leq 1m^2$ sẽ không phải trừ đi diện tích ván khuôn và không được tính thêm ván khuôn cho bề mặt thành, gờ xung quanh chỗ rỗng.

- Đơn giá công tác đổ bê tông bằng vữa sản xuất qua dây chuyền trạm trộn tại hiện trường đổ bằng cần cẩu, máy bơm chưa bao gồm chi phí sản xuất và vận chuyển vữa. Khi áp dụng khoản chi phí này thì được tính riêng.

- Khối lượng bê tông các kết cấu là khối lượng hình học được xác định theo thiết kế, khi đo bóc khối lượng bê tông không trừ cốt thép trong bê tông.

BÊ TÔNG ĐÁ DẦM

AF.10000 - VỮA BÊ TÔNG SẢN XUẤT BẰNG MÁY TRỘN VÀ ĐỔ BẰNG THỦ CÔNG

Thành phần công việc:

- Chuẩn bị sàng rửa, lựa chọn vật liệu, vận chuyển vật liệu trong phạm vi 30m. Đổ và bảo dưỡng bê tông đảm bảo yêu cầu kỹ thuật.
- Gia công, lắp dựng và tháo dỡ cầu công tác.

AF.11000 - BÊ TÔNG LÓT MÓNG, MÓNG, NỀN, BÊ MÁY

AF.11100 - BÊ TÔNG LÓT MÓNG

ĐVT: đ/ 1m³

Mã hiệu	Nội dung công việc	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	<i>Bê tông lót móng đá 4x6</i>					
	Chiều rộng ≤ 250cm					
AF.11111	Vữa M100	m3	529.888	238.354	43.687	811.928
AF.11112	Vữa M150	m3	587.105	238.354	43.687	869.145
	Chiều rộng > 250cm					
AF.11121	Vữa M100	m3	504.184	198.069	43.687	745.940
AF.11122	Vữa M150	m3	587.105	198.069	43.687	828.860

AF.11200 - BÊ TÔNG MÓNG

ĐVT: đ/ 1m³

Mã hiệu	Nội dung công việc	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	<i>Bê tông móng đá 1x2</i>					
	Chiều rộng ≤ 250cm					
AF.11212	Vữa M150	m3	651.562	275.282	43.983	970.827
AF.11213	Vữa M200	m3	716.686	275.282	43.983	1.035.951
AF.11214	Vữa M250	m3	779.299	275.282	43.983	1.098.564
AF.11215	Vữa M300	m3	843.653	275.282	43.983	1.162.918

Mã hiệu	Nội dung công việc	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Chiều rộng > 250cm					
AF.11222	Vữa M150	m3	704.634	330.674	43.983	1.079.291
AF.11223	Vữa M200	m3	769.758	330.674	43.983	1.144.415
AF.11224	Vữa M250	m3	832.371	330.674	43.983	1.207.028
AF.11225	Vữa M300	m3	896.724	330.674	43.983	1.271.382
	Bê tông móng đá 2x4					
	Chiều rộng ≤ 250cm					
AF.11232	Vữa M150	m3	582.799	275.282	43.983	902.064
AF.11233	Vữa M200	m3	644.656	275.282	43.983	963.921
AF.11234	Vữa M250	m3	703.767	275.282	43.983	1.023.032
AF.11235	Vữa M300	m3	765.408	275.282	43.983	1.084.673
	Chiều rộng > 250cm					
AF.11242	Vữa M150	m3	635.871	330.674	43.983	1.010.528
AF.11243	Vữa M200	m3	697.728	330.674	43.983	1.072.385
AF.11244	Vữa M250	m3	756.839	330.674	43.983	1.131.496
AF.11245	Vữa M300	m3	818.480	330.674	43.983	1.193.137
	Bê tông móng đá 4x6					
	Chiều rộng ≤ 250cm					
AF.11252	Vữa M150	m3	590.097	275.282	43.983	909.362
AF.11253	Vữa M200	m3	647.606	275.282	43.983	966.871
AF.11254	Vữa M250	m3	704.747	275.282	43.983	1.024.012
AF.11255	Vữa M300	m3	761.281	275.282	43.983	1.080.546

Mã hiệu	Nội dung công việc	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Chiều rộng > 250cm	m3	643.169	330.674	43.983	1.017.826
AF.11262	Vữa M150	m3	700.678	330.674	43.983	1.075.335
AF.11263	Vữa M200	m3	757.818	330.674	43.983	1.132.476
AF.11264	Vữa M250	m3	814.352	330.674	43.983	1.189.010
AF.11265	Vữa M300	m3	643.169	330.674	43.983	1.017.826

AF.11300 - BÊ TÔNG NỀN

ĐVT: đ/ 1m³

Mã hiệu	Nội dung công việc	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	<i>Bê tông nền đá 1x2</i>					
AF.11312	Vữa M150	m3	654.740	265.211	43.687	963.638
AF.11313	Vữa M200	m3	720.182	265.211	43.687	1.029.080
AF.11314	Vữa M250	m3	783.100	265.211	43.687	1.091.998
AF.11315	Vữa M300	m3	847.768	265.211	43.687	1.156.666
	<i>Bê tông nền đá 2x4</i>					
AF.11322	Vữa M150	m3	585.642	265.211	43.687	894.539
AF.11323	Vữa M200	m3	647.801	265.211	43.687	956.698
AF.11324	Vữa M250	m3	707.200	265.211	43.687	1.016.098
AF.11325	Vữa M300	m3	769.142	265.211	43.687	1.078.039
	<i>Bê tông nền đá 4x6</i>					
AF.11332	Vữa M150	m3	592.976	265.211	43.687	901.873
AF.11333	Vữa M200	m3	650.765	265.211	43.687	959.663
AF.11334	Vữa M250	m3	708.184	265.211	43.687	1.017.082
AF.11335	Vữa M300	m3	764.994	265.211	43.687	1.073.892

AF.11400 - BÊ TÔNG BÊ MÁY***ĐVT: đ/ 1m³***

Mã hiệu	Nội dung công việc	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	<i>Bê tông bê máy đá 1x2</i>					
AF.11412	Vữa M150	m3	651.562	404.531	43.983	1.100.076
AF.11413	Vữa M200	m3	716.686	404.531	43.983	1.165.200
AF.11414	Vữa M250	m3	779.299	404.531	43.983	1.227.812
AF.11415	Vữa M300	m3	843.653	404.531	43.983	1.292.166
	<i>Bê tông nền đá 2x4</i>					
AF.11422	Vữa M150	m3	582.799	404.531	43.983	1.031.312
AF.11423	Vữa M200	m3	644.656	404.531	43.983	1.093.169
AF.11424	Vữa M250	m3	703.767	404.531	43.983	1.152.281
AF.11425	Vữa M300	m3	765.408	404.531	43.983	1.213.921
	<i>Bê tông nền đá 4x6</i>					
AF.11432	Vữa M150	m3	590.097	404.531	43.983	1.038.611
AF.11433	Vữa M200	m3	647.606	404.531	43.983	1.096.119
AF.11434	Vữa M250	m3	704.747	404.531	43.983	1.153.260
AF.11435	Vữa M300	m3	761.281	404.531	43.983	1.209.794

AF.12000 - BÊ TÔNG TƯỜNG, CỘT**AF.12100 - BÊ TÔNG TƯỜNG*****ĐVT: đ/ 1m³***

Mã hiệu	Nội dung công việc	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	<i>Bê tông đá 1x2</i>					
	Chiều dày ≤ 45cm, cao ≤ 4m					
AF.12112	Vữa M150	m3	827.161	648.668	62.922	1.538.751
AF.12113	Vữa M200	m3	892.930	648.668	62.922	1.604.520
AF.12114	Vữa M250	m3	956.162	648.668	62.922	1.667.752
AF.12115	Vữa M300	m3	1.021.153	648.668	62.922	1.732.743

Mã hiệu	Nội dung công việc	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Chiều dày $\leq 45\text{cm}$, cao $\leq 16\text{m}$					
AF.12122	Vữa M150	m3	827.161	768.926	103.022	1.699.109
AF.12123	Vữa M200	m3	892.930	768.926	103.022	1.764.878
AF.12124	Vữa M250	m3	956.162	768.926	103.022	1.828.111
AF.12125	Vữa M300	m3	1.021.153	768.926	103.022	1.893.102
	Chiều dày $> 45\text{cm}$, cao $\leq 4\text{m}$					
AF.12132	Vữa M150	m3	726.339	599.471	62.922	1.388.732
AF.12133	Vữa M200	m3	792.108	599.471	62.922	1.454.501
AF.12134	Vữa M250	m3	855.341	599.471	62.922	1.517.734
AF.12135	Vữa M300	m3	920.332	599.471	62.922	1.582.725
	Chiều dày $>45\text{cm}$, cao $\leq 16\text{m}$					
AF.12142	Vữa M150	m3	726.339	719.730	103.022	1.549.091
AF.12143	Vữa M200	m3	792.108	719.730	103.022	1.614.860
AF.12144	Vữa M250	m3	855.341	719.730	103.022	1.678.092
AF.12145	Vữa M300	m3	920.332	719.730	103.022	1.743.083
	Bê tông đá 2x4					
	Chiều dày $\leq 45\text{cm}$, cao $\leq 4\text{m}$					
AF.12152	Vữa M150	m3	757.717	648.668	62.922	1.469.307
AF.12153	Vữa M200	m3	820.186	648.668	62.922	1.531.776
AF.12154	Vữa M250	m3	879.883	648.668	62.922	1.591.473
AF.12155	Vữa M300	m3	942.134	648.668	62.922	1.653.724
	Chiều dày $\leq 45\text{cm}$, cao $\leq 16\text{m}$					
AF.12162	Vữa M150	m3	757.717	768.926	103.022	1.629.665
AF.12163	Vữa M200	m3	820.186	768.926	103.022	1.692.135
AF.12164	Vữa M250	m3	879.883	768.926	103.022	1.751.831
AF.12165	Vữa M300	m3	942.134	768.926	103.022	1.814.082

Mã hiệu	Nội dung công việc	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Chiều dày > 45cm, cao ≤ 4m					
AF.12172	Vữa M150	m3	656.895	599.471	62.922	1.319.288
AF.12173	Vữa M200	m3	719.365	599.471	62.922	1.381.758
AF.12174	Vữa M250	m3	779.061	599.471	62.922	1.441.454
AF.12175	Vữa M300	m3	841.312	599.471	62.922	1.503.705
	Chiều dày >45cm, cao ≤ 16m					
AF.12182	Vữa M150	m3	656.895	719.730	103.022	1.479.647
AF.12183	Vữa M200	m3	719.365	719.730	103.022	1.542.116
AF.12184	Vữa M250	m3	779.061	719.730	103.022	1.601.813
AF.12185	Vữa M300	m3	841.312	719.730	103.022	1.664.064

AF.12200 - BÊ TÔNG CỘT

ĐVT: đ/ 1m³

Mã hiệu	Nội dung công việc	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	<i>Bê tông đá 1x2</i>					
	Tiết diện cột ≤ 0.1m ² , cao ≤ 4m					
AF.12212	Vữa M150	m3	719.218	819.945	62.922	1.602.085
AF.12213	Vữa M200	m3	784.342	819.945	62.922	1.667.210
AF.12214	Vữa M250	m3	846.955	819.945	62.922	1.729.822
AF.12215	Vữa M300	m3	911.309	819.945	62.922	1.794.176
	Tiết diện cột ≤ 0.1m ² , cao ≤ 16m					
AF.12222	Vữa M150	m3	719.218	878.252	103.022	1.700.493
AF.12223	Vữa M200	m3	784.342	878.252	103.022	1.765.617
AF.12224	Vữa M250	m3	846.955	878.252	103.022	1.828.229
AF.12225	Vữa M300	m3	911.309	878.252	103.022	1.892.583

Mã hiệu	Nội dung công việc	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Tiết diện cột > 0.1m ² , cao ≤ 4m					
AF.12232	Vữa M150	m3	719.218	737.951	67.085	1.524.253
AF.12233	Vữa M200	m3	784.342	737.951	67.085	1.589.378
AF.12234	Vữa M250	m3	846.955	737.951	67.085	1.651.990
AF.12235	Vữa M300	m3	911.309	737.951	67.085	1.716.344
	Tiết diện cột > 0.1m ² , cao ≤ 16m					
AF.12242	Vữa M150	m3	719.218	788.969	107.185	1.615.372
AF.12243	Vữa M200	m3	784.342	788.969	107.185	1.680.496
AF.12244	Vữa M250	m3	846.955	788.969	107.185	1.743.109
AF.12245	Vữa M300	m3	911.309	788.969	107.185	1.807.463
	Bê tông đá 2x4					
	Tiết diện cột ≤ 0.1m ² , cao ≤ 4m					
AF.12252	Vữa M150	m3	650.455	819.945	62.922	1.533.322
AF.12253	Vữa M200	m3	712.312	819.945	62.922	1.595.179
AF.12254	Vữa M250	m3	771.423	819.945	62.922	1.654.290
AF.12255	Vữa M300	m3	833.064	819.945	62.922	1.715.931
	Tiết diện cột ≤ 0.1m ² , cao ≤ 16m					
AF.12262	Vữa M150	m3	650.455	878.252	103.022	1.631.729
AF.12263	Vữa M200	m3	712.312	878.252	103.022	1.693.586
AF.12264	Vữa M250	m3	771.423	878.252	103.022	1.752.698
AF.12265	Vữa M300	m3	833.064	878.252	103.022	1.814.338

Mã hiệu	Nội dung công việc	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Tiết diện cột > 0.1m ² , cao ≤ 4m					
AF.12272	Vữa M150	m ³	650.455	737.951	67.085	1.455.490
AF.12273	Vữa M200	m ³	712.312	737.951	67.085	1.517.347
AF.12274	Vữa M250	m ³	771.423	737.951	67.085	1.576.458
AF.12275	Vữa M300	m ³	833.064	737.951	67.085	1.638.099
	Tiết diện cột > 0.1m ² , cao ≤ 16m					
AF.12282	Vữa M150	m ³	650.455	788.969	107.185	1.546.609
AF.12283	Vữa M200	m ³	712.312	788.969	107.185	1.608.466
AF.12284	Vữa M250	m ³	771.423	788.969	107.185	1.667.577
AF.12285	Vữa M300	m ³	833.064	788.969	107.185	1.729.218

AF.12300 - BÊ TÔNG XÀ, DẦM GIÀNG NHÀ

ĐVT: đ/ 1m³

Mã hiệu	Nội dung công việc	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AF.12312	Vữa M150	m ³	651.562	648.668	103.022	1.403.252
AF.12313	Vữa M200	m ³	716.686	648.668	103.022	1.468.376
AF.12314	Vữa M250	m ³	779.299	648.668	103.022	1.530.989
AF.12315	Vữa M300	m ³	843.653	648.668	103.022	1.595.342

AF.12400 - BÊ TÔNG SÀN MÁI

AF.12500 - BÊ TÔNG LANH TÔ, LANH TÔ LIÊN MÁI HẮT, MÁNG NƯỚC, TẮM ĐẠN, Ô VĂNG.

AF.12600 - BÊ TÔNG CẦU THANG.

ĐVT: đ/ 1m³

Mã hiệu	Nội dung công việc	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Bê tông sàn mái					
AF.12412	Vữa M150	m3	651.562	451.881	84.083	1.187.526
AF.12413	Vữa M200	m3	716.686	451.881	84.083	1.252.650
AF.12414	Vữa M250	m3	779.299	451.881	84.083	1.315.263
AF.12415	Vữa M300	m3	843.653	451.881	84.083	1.379.616
	Bê tông lạnh tô, ô văng liên mái hắt, máng nước tắm đàn					
AF.12512	Vữa M150	m3	651.562	692.398	84.083	1.428.043
AF.12513	Vữa M200	m3	716.686	692.398	84.083	1.493.167
AF.12514	Vữa M250	m3	779.299	692.398	84.083	1.555.780
AF.12515	Vữa M300	m3	843.653	692.398	84.083	1.620.133
	Bê tông cầu thang thường					
AF.12612	Vữa M150	m3	651.562	528.409	84.083	1.264.054
AF.12613	Vữa M200	m3	716.686	528.409	84.083	1.329.178
AF.12614	Vữa M250	m3	779.299	528.409	84.083	1.391.791
AF.12615	Vữa M300	m3	843.653	528.409	84.083	1.456.144
	Bê tông cầu thang xoáy tròn ốc					
AF.12622	Vữa M150	m3	651.562	559.385	84.083	1.295.030
AF.12623	Vữa M200	m3	716.686	559.385	84.083	1.360.154
AF.12624	Vữa M250	m3	779.299	559.385	84.083	1.422.767
AF.12625	Vữa M300	m3	843.653	559.385	84.083	1.487.120

AF.13100 - BÊ TÔNG GIẾNG NƯỚC, GIẾNG CÁP**AF.13200 - BÊ TÔNG MƯƠNG CÁP, RÃNH NƯỚC*****ĐVT: đ/ 1m³***

Mã hiệu	Nội dung công việc	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Bê tông giếng nước, giếng cáp đá 1x2					
AF.13112	Vữa M150	m3	651.562	338.911	25.460	1.015.933
AF.13113	Vữa M200	m3	716.686	338.911	25.460	1.081.057
AF.13114	Vữa M250	m3	779.299	338.911	25.460	1.143.669
AF.13115	Vữa M300	m3	843.653	338.911	25.460	1.208.023
	Bê tông mương cáp, rãnh nước đá 1x2					
AF.13212	Vữa M150	m3	651.562	402.684	25.460	1.079.706
AF.13213	Vữa M200	m3	716.686	402.684	25.460	1.144.830
AF.13214	Vữa M250	m3	779.299	402.684	25.460	1.207.443
AF.13215	Vữa M300	m3	843.653	402.684	25.460	1.271.796

AF.13300 - BÊ TÔNG ỐNG XI PHÔNG, ỐNG PHUN, ỐNG BUY**AF.13400 - BÊ TÔNG ỐNG CỐNG*****ĐVT: đ/ 1m³***

Mã hiệu	Nội dung công việc	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Bê tông ống xi phông, ống phun, ống buy					
	Đường kính ống ≤ 1m					
AF.13312	Vữa M150	m3	1.013.124	774.393	62.922	1.850.439
AF.13313	Vữa M200	m3	1.079.837	774.393	62.922	1.917.151
AF.13314	Vữa M250	m3	1.143.976	774.393	62.922	1.981.291
AF.13315	Vữa M300	m3	1.209.900	774.393	62.922	2.047.214

Mã hiệu	Nội dung công việc	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Đường kính ống $\leq 2m$					
AF.13322	Vữa M150	m3	964.981	654.134	62.922	1.682.037
AF.13323	Vữa M200	m3	1.031.694	654.134	62.922	1.748.750
AF.13324	Vữa M250	m3	1.095.833	654.134	62.922	1.812.890
AF.13325	Vữa M300	m3	1.161.757	654.134	62.922	1.878.813
	Đường kính ống $> 2m$					
AF.13332	Vữa M150	m3	863.602	623.158	62.922	1.549.682
AF.13333	Vữa M200	m3	930.315	623.158	62.922	1.616.395
AF.13334	Vữa M250	m3	994.454	623.158	62.922	1.680.535
AF.13335	Vữa M300	m3	1.060.378	623.158	62.922	1.746.458
	Bê tông ống cống hình hộp					
AF.13412	Vữa M150	m3	863.602	573.962	43.983	1.481.546
AF.13413	Vữa M200	m3	930.315	573.962	43.983	1.548.259
AF.13414	Vữa M250	m3	994.454	573.962	43.983	1.612.399
AF.13415	Vữa M300	m3	1.060.378	573.962	43.983	1.678.322

AF.14100 - BÊ TÔNG MÓNG, MỐ, TRỤ CẦU

AF.14200 - BÊ TÔNG MŨ MỐ, MŨ TRỤ CẦU

ĐVT: đ/ 1m³

Mã hiệu	Nội dung công việc	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	<i>Bê tông móng, mố, trụ trên cạn, đá 1x2</i>					
AF.14112	Vữa M150	m3	658.013	572.004	137.966	1.367.984
AF.14113	Vữa M200	m3	723.782	572.004	137.966	1.433.753
AF.14114	Vữa M250	m3	787.015	572.004	137.966	1.496.985
AF.14115	Vữa M300	m3	852.006	572.004	137.966	1.561.976

Mã hiệu	Nội dung công việc	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	<i>Bê tông móng, mố, trụ dưới nước, đá 1x2</i>					
AF.14122	Vữa M150	m3	658.013	686.012	589.100	1.933.125
AF.14123	Vữa M200	m3	723.782	686.012	589.100	1.998.894
AF.14124	Vữa M250	m3	787.015	686.012	589.100	2.062.126
AF.14125	Vữa M300	m3	852.006	686.012	589.100	2.127.117
	<i>Bê tông mũ, mố, trụ trên cạn, đá 1x2</i>					
AF.14212	Vữa M150	m3	658.013	725.325	137.966	1.521.304
AF.14213	Vữa M200	m3	723.782	725.325	137.966	1.587.073
AF.14214	Vữa M250	m3	787.015	725.325	137.966	1.650.306
AF.14215	Vữa M300	m3	852.006	725.325	137.966	1.715.297
	<i>Bê tông mũ, mố, trụ dưới nước, đá 1x2</i>					
AF.14222	Vữa M150	m3	658.013	821.642	589.100	2.068.755
AF.14223	Vữa M200	m3	723.782	821.642	589.100	2.134.524
AF.14224	Vữa M250	m3	787.015	821.642	589.100	2.197.756
AF.14225	Vữa M300	m3	852.006	821.642	589.100	2.262.747
	<i>Bê tông móng, mố, trụ trên cạn, đá 2x4</i>					
AF.14132	Vữa M150	m3	588.569	572.004	137.966	1.298.540
AF.14133	Vữa M200	m3	651.039	572.004	137.966	1.361.009
AF.14134	Vữa M250	m3	710.735	572.004	137.966	1.420.706
AF.14135	Vữa M300	m3	772.986	572.004	137.966	1.482.957
	<i>Bê tông móng, mố, trụ dưới nước, đá 2x4</i>					
AF.14142	Vữa M150	m3	588.569	686.012	589.100	1.863.681
AF.14143	Vữa M200	m3	651.039	686.012	589.100	1.926.150
AF.14144	Vữa M250	m3	710.735	686.012	589.100	1.985.847
AF.14145	Vữa M300	m3	772.986	686.012	589.100	2.048.098

Mã hiệu	Nội dung công việc	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	<i>Bê tông mũ, mố, trụ trên cạn, đá 2x4</i>					
AF.14232	Vữa M150	m3	588.569	725.325	137.966	1.451.860
AF.14233	Vữa M200	m3	651.039	725.325	137.966	1.514.330
AF.14234	Vữa M250	m3	710.735	725.325	137.966	1.574.026
AF.14235	Vữa M300	m3	772.986	725.325	137.966	1.636.277
	<i>Bê tông mũ, mố, trụ dưới nước, đá 2x4</i>					
AF.14242	Vữa M150	m3	588.569	821.642	589.100	1.999.311
AF.14243	Vữa M200	m3	651.039	821.642	589.100	2.061.780
AF.14244	Vữa M250	m3	710.735	821.642	589.100	2.121.477
AF.14245	Vữa M300	m3	772.986	821.642	589.100	2.183.728

AF.14300 - BÊ TÔNG MẶT CẦU, LAN CAN, GỜ CHẮN

ĐVT: đ/ 1m³

Mã hiệu	Nội dung công việc	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Bê tông mặt cầu					
AF.14312	Vữa M150	m3	670.916	510.188	45.871	1.226.975
AF.14313	Vữa M200	m3	737.974	510.188	45.871	1.294.033
AF.14314	Vữa M250	m3	802.446	510.188	45.871	1.358.506
AF.14315	Vữa M300	m3	868.712	510.188	45.871	1.424.771
	Bê tông lan can, gờ chắn					
AF.14322	Vữa M150	m3	670.916	819.945	30.954	1.521.814
AF.14323	Vữa M200	m3	737.974	819.945	30.954	1.588.873
AF.14324	Vữa M250	m3	802.446	819.945	30.954	1.653.345
AF.14325	Vữa M300	m3	868.712	819.945	30.954	1.719.610

AF.15110 - BÊ TÔNG BUỒNG XOẮN**AF.15120 - BÊ TÔNG CẦU MÁNG THƯỜNG****AF.15130 - BÊ TÔNG CẦU MÁNG VỎ MỎNG*****ĐVT: đ/ 1m³***

Mã hiệu	Nội dung công việc	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Bê tông buồng xoắn					
AF.15112	Vữa M150	m3	711.074	874.714	62.922	1.648.711
AF.15113	Vữa M200	m3	776.199	874.714	62.922	1.713.835
AF.15114	Vữa M250	m3	838.811	874.714	62.922	1.776.448
AF.15115	Vữa M300	m3	903.165	874.714	62.922	1.840.801
	Bê tông cầu máng thường					
AF.15122	Vữa M150	m3	726.796	697.806	62.922	1.487.524
AF.15123	Vữa M200	m3	793.509	697.806	62.922	1.554.237
AF.15124	Vữa M250	m3	857.649	697.806	62.922	1.618.377
AF.15125	Vữa M300	m3	923.572	697.806	62.922	1.684.300
	Bê tông cầu máng vỏ mỏng					
AF.15132	Vữa M150	m2	175.157	208.359	17.454	400.970
AF.15133	Vữa M200	m2	177.596	208.359	17.454	403.409
AF.15134	Vữa M250	m2	179.931	208.359	17.454	405.744
AF.15135	Vữa M300	m2	182.374	208.359	17.454	408.187

AF.15200 - BÊ TÔNG CẦU CẢNG***ĐVT: đ/ 1m³***

Mã hiệu	Nội dung công việc	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Bê tông mối nối bản dầm dọc					
AF.15213	Vữa M200	m3	716.686	471.756	296.514	1.484.957
AF.15214	Vữa M250	m3	779.299	471.756	296.514	1.547.569
AF.15215	Vữa M300	m3	843.653	471.756	296.514	1.611.923

Mã hiệu	Nội dung công việc	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Bê tông đầm cầu cảng					
AF.15223	Vữa M200	m3	716.686	487.481	296.514	1.500.682
AF.15224	Vữa M250	m3	779.299	487.481	296.514	1.563.295
AF.15225	Vữa M300	m3	843.653	487.481	296.514	1.627.648

AF.15300 - BÊ TÔNG MÁI BỜ KÊNH MUƠNG ≤ 20CM

ĐVT: đ/ 1m³

Mã hiệu	Nội dung công việc	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AF.15312	Vữa M150	m3	651.562	550.382	62.922	1.264.866
AF.15313	Vữa M200	m3	716.686	550.382	62.922	1.329.991
AF.15314	Vữa M250	m3	779.299	550.382	62.922	1.392.603
AF.15315	Vữa M300	m3	843.653	550.382	62.922	1.456.957

AF.15400 - BÊ TÔNG MẶT ĐƯỜNG

ĐVT: đ/ 1m³

Mã hiệu	Nội dung công việc	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	<i>Chiều dày mặt đường ≤ 25cm, đá 1x2</i>					
AF.15412	Vữa M150	m3	749.735	357.748	77.060	1.184.543
AF.15413	Vữa M200	m3	815.182	357.748	77.060	1.249.990
AF.15414	Vữa M250	m3	878.104	357.748	77.060	1.312.913
AF.15415	Vữa M300	m3	942.776	357.748	77.060	1.377.585

Mã hiệu	Nội dung công việc	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	<i>Chiều dày mặt đường > 25cm, đá 1x2</i>					
AF.15422	Vữa M150	m3	757.901	320.401	77.060	1.155.362
AF.15423	Vữa M200	m3	823.348	320.401	77.060	1.220.809
AF.15424	Vữa M250	m3	886.270	320.401	77.060	1.283.731
AF.15425	Vữa M300	m3	950.943	320.401	77.060	1.348.403
	<i>Chiều dày mặt đường ≤ 25cm, đá 2x4</i>					
AF.15432	Vữa M150	m3	680.631	357.748	77.060	1.115.440
AF.15433	Vữa M200	m3	742.795	357.748	77.060	1.177.603
AF.15434	Vữa M250	m3	802.199	357.748	77.060	1.237.007
AF.15435	Vữa M300	m3	864.144	357.748	77.060	1.298.952
	<i>Chiều dày mặt đường > 25cm, đá 2x4</i>					
AF.15442	Vữa M150	m3	688.797	320.401	77.060	1.086.258
AF.15443	Vữa M200	m3	750.961	320.401	77.060	1.148.421
AF.15444	Vữa M250	m3	810.365	320.401	77.060	1.207.825
AF.15445	Vữa M300	m3	872.310	320.401	77.060	1.269.771

AF.15500 - BÊ TÔNG GẠCH VỖ***ĐVT: đ/ 1m³***

Mã hiệu	Nội dung công việc	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AF.15512	Vữa XM50	m3	199.873	196.390		396.264
AF.15513	Vữa XM75	m3	258.397	196.390		454.788

AF.16000 - BÊ TÔNG BỂ CHỨA***ĐVT: đ/ 1m³***

Mã hiệu	Nội dung công việc	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Thành thẳng					
AF.16122	Vữa M150	m3	658.013	1.366.575	63.551	2.088.140
AF.16123	Vữa M200	m3	723.782	1.366.575	63.551	2.153.909
AF.16124	Vữa M250	m3	787.015	1.366.575	63.551	2.217.141
AF.16125	Vữa M300	m3	852.006	1.366.575	63.551	2.282.132
	Thành cong					
AF.16212	Vữa M150	m3	658.013	1.730.995	46.735	2.435.743
AF.16213	Vữa M200	m3	723.782	1.730.995	46.735	2.501.512
AF.16214	Vữa M250	m3	787.015	1.730.995	46.735	2.564.745
AF.16215	Vữa M300	m3	852.006	1.730.995	46.735	2.629.736

AF.17100 - BÊ TÔNG MÁNG THU NƯỚC VÀ PHÂN PHỐI TRÊN KHU XỬ LÝ*(Máng dạng chữ V, hình bán nguyệt và đa giác)****ĐVT: đ/ 1m³***

Mã hiệu	Nội dung công việc	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AF.17112	Vữa M150	m3	658.013	776.215	43.983	1.478.211
AF.17113	Vữa M200	m3	723.782	776.215	43.983	1.543.980
AF.17114	Vữa M250	m3	787.015	776.215	43.983	1.607.212
AF.17115	Vữa M300	m3	852.006	776.215	43.983	1.672.203

AF.17200 - BÊ TÔNG HỐ VAN, HỐ GA***ĐVT: đ/ 1m³***

Mã hiệu	Nội dung công việc	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AF.17212	Vữa M150	m3	651.562	508.366	43.983	1.203.911
AF.17213	Vữa M200	m3	716.686	508.366	43.983	1.269.035
AF.17214	Vữa M250	m3	779.299	508.366	43.983	1.331.648
AF.17215	Vữa M300	m3	843.653	508.366	43.983	1.396.001

AF.18000 - BÊ TÔNG MÁI TALUY ĐƯỜNG BẰNG PHƯƠNG PHÁP PHUN KHÔ***ĐVT: đ/ 1m³***

Mã hiệu	Nội dung công việc	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AF.18112	Vữa M150	m3	709.462	2.277.625	1.303.045	4.290.133
AF.18113	Vữa M200	m3	797.527	2.277.625	1.303.045	4.378.198
AF.18114	Vữa M250	m3	881.869	2.277.625	1.303.045	4.462.539
AF.18115	Vữa M300	m3	970.082	2.277.625	1.303.045	4.550.753

**VỮA BÊ TÔNG SẢN XUẤT QUA DÂY CHUYỀN TRẠM TRỘN TẠI HIỆN TRƯỜNG
HOẶC VỮA BÊ TÔNG THƯƠNG PHẨM TỪ CÁC CƠ SỞ SẢN XUẤT TẬP TRUNG VÀ ĐỔ
BẰNG MÁY**

AF.20000 - ĐỔ BẰNG CẦN CẦU

Thành phần công việc:

- Chuẩn bị Gia công, lắp dựng và tháo dỡ cầu công tác (nếu có). Tháo mở phễu đổ, đổ và bảo dưỡng bê tông theo đúng yêu cầu kỹ thuật.

AF.21100 - BÊ TÔNG LÓT MÓNG.

AF.21200 - BÊ TÔNG MÓNG.

ĐVT: đ/ 1m³

Mã hiệu	Nội dung công việc	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	<i>Bê tông lót móng đá 2x4</i>					
AF.21111	Vữa M100	m3	573.023	109.106	87.688	769.817
AF.21112	Vữa M150	m3	593.251	109.106	87.688	790.045
	<i>Bê tông móng đá 1x2</i>					
	Chiều rộng ≤ 250cm					
AF.21212	Vữa M150	m3	665.612	149.391	87.688	902.691
AF.21213	Vữa M200	m3	733.854	149.391	87.688	970.933
AF.21214	Vữa M250	m3	799.554	149.391	87.688	1.036.633
AF.21215	Vữa M300	m3	867.796	149.391	87.688	1.104.875
	Chiều rộng > 250cm					
AF.21222	Vữa M150	m3	718.684	193.033	87.688	999.405
AF.21223	Vữa M200	m3	786.925	193.033	87.688	1.067.647
AF.21224	Vữa M250	m3	852.626	193.033	87.688	1.133.347
AF.21225	Vữa M300	m3	920.867	193.033	87.688	1.201.589

Mã hiệu	Nội dung công việc	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	<i>Bê tông móng đá 2x4</i>					
	Chiều rộng ≤ 250cm					
AF.21232	Vữa M150	m3	596.275	149.391	87.688	833.354
AF.21233	Vữa M200	m3	662.483	149.391	87.688	899.562
AF.21234	Vữa M250	m3	725.470	149.391	87.688	962.549
AF.21235	Vữa M300	m3	790.427	149.391	87.688	1.027.506
	Chiều rộng > 250cm					
AF.21242	Vữa M150	m3	649.346	193.033	87.688	930.068
AF.21243	Vữa M200	m3	715.555	193.033	87.688	996.276
AF.21244	Vữa M250	m3	778.542	193.033	87.688	1.059.263
AF.21245	Vữa M300	m3	843.499	193.033	87.688	1.124.220

AF.21300 - BÊ TÔNG NỀN

AF.21400 - BÊ TÔNG BỆ MÁY

ĐVT: đ/ 1m³

Mã hiệu	Nội dung công việc	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	<i>Bê tông nền đá 1x2</i>					
AF.21312	Vữa M150	m3	668.859	114.141	87.392	870.392
AF.21313	Vữa M200	m3	737.433	114.141	87.392	938.967
AF.21314	Vữa M250	m3	803.454	114.141	87.392	1.004.988
AF.21315	Vữa M300	m3	872.029	114.141	87.392	1.073.562
	<i>Bê tông bề máy đá 1x2</i>					
AF.21412	Vữa M150	m3	665.612	278.639	87.688	1.031.939
AF.21413	Vữa M200	m3	733.854	278.639	87.688	1.100.181
AF.21414	Vữa M250	m3	799.554	278.639	87.688	1.165.881
AF.21415	Vữa M300	m3	867.796	278.639	87.688	1.234.123

Mã hiệu	Nội dung công việc	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Bê tông nền đá 2x4					
AF.21322	Vữa M150	m3	599.183	114.141	87.392	800.717
AF.21323	Vữa M200	m3	665.714	114.141	87.392	867.248
AF.21324	Vữa M250	m3	729.009	114.141	87.392	930.542
AF.21325	Vữa M300	m3	794.283	114.141	87.392	995.816
	Bê tông bệ máy đá 2x4					
AF.21422	Vữa M150	m3	596.275	278.639	87.688	962.602
AF.21423	Vữa M200	m3	662.483	278.639	87.688	1.028.810
AF.21424	Vữa M250	m3	725.470	278.639	87.688	1.091.798
AF.21425	Vữa M300	m3	790.427	278.639	87.688	1.156.755

AF.22000 - BÊ TÔNG TƯỜNG, CỘT

AF.22100 - BÊ TÔNG TƯỜNG

ĐVT: đ/ 1m³

Mã hiệu	Nội dung công việc	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Bê tông đá 1x2					
	Chiều dày ≤ 45cm, cao ≤ 4m					
AF.22112	Vữa M150	m3	841.350	466.458	132.276	1.440.084
AF.22113	Vữa M200	m3	910.267	466.458	132.276	1.509.001
AF.22114	Vữa M250	m3	976.618	466.458	132.276	1.575.352
AF.22115	Vữa M300	m3	1.045.535	466.458	132.276	1.644.269
	Chiều dày ≤ 45cm, cao ≤ 16m					
AF.22122	Vữa M150	m3	841.350	586.716	226.341	1.654.407
AF.22123	Vữa M200	m3	910.267	586.716	226.341	1.723.324
AF.22124	Vữa M250	m3	976.618	586.716	226.341	1.789.675
AF.22125	Vữa M300	m3	1.045.535	586.716	226.341	1.858.592

Mã hiệu	Nội dung công việc	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Chiều dày $\leq 45\text{cm}$, cao $\leq 50\text{m}$					
AF.22132	Vữa M150	m3	841.350	645.023	146.408	1.632.781
AF.22133	Vữa M200	m3	910.267	645.023	146.408	1.701.699
AF.22134	Vữa M250	m3	976.618	645.023	146.408	1.768.049
AF.22135	Vữa M300	m3	1.045.535	645.023	146.408	1.836.967
	Chiều dày $\leq 45\text{cm}$, cao $> 50\text{m}$					
AF.22142	Vữa M150	m3	841.350	674.177	199.307	1.714.833
AF.22143	Vữa M200	m3	910.267	674.177	199.307	1.783.751
AF.22144	Vữa M250	m3	976.618	674.177	199.307	1.850.101
AF.22145	Vữa M300	m3	1.045.535	674.177	199.307	1.919.019
	Chiều dày $>45\text{cm}$, cao $\leq 4\text{m}$					
AF.22152	Vữa M150	m3	740.528	415.439	132.276	1.288.243
AF.22153	Vữa M200	m3	809.445	415.439	132.276	1.357.160
AF.22154	Vữa M250	m3	875.796	415.439	132.276	1.423.511
AF.22155	Vữa M300	m3	944.713	415.439	132.276	1.492.429
	Chiều dày $>45\text{cm}$, cao $\leq 16\text{m}$					
AF.22162	Vữa M150	m3	740.528	535.697	226.341	1.502.566
AF.22163	Vữa M200	m3	809.445	535.697	226.341	1.571.483
AF.22164	Vữa M250	m3	875.796	535.697	226.341	1.637.834
AF.22165	Vữa M300	m3	944.713	535.697	226.341	1.706.752
	Chiều dày $>45\text{cm}$, cao $\leq 50\text{m}$					
AF.22172	Vữa M150	m3	740.528	588.538	146.408	1.475.474
AF.22173	Vữa M200	m3	809.445	588.538	146.408	1.544.392
AF.22174	Vữa M250	m3	875.796	588.538	146.408	1.610.742
AF.22175	Vữa M300	m3	944.713	588.538	146.408	1.679.660

Mã hiệu	Nội dung công việc	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Chiều dày >45cm, cao >50m					
AF.22182	Vữa M150	m3	740.528	615.870	199.307	1.555.704
AF.22183	Vữa M200	m3	809.445	615.870	199.307	1.624.622
AF.22184	Vữa M250	m3	875.796	615.870	199.307	1.690.972
AF.22185	Vữa M300	m3	944.713	615.870	199.307	1.759.890
	Bê tông đá 2x4					
	Chiều dày ≤ 45cm, cao ≤ 4m					
AF.22116	Vữa M150	m3	771.326	466.458	132.276	1.370.060
AF.22117	Vữa M200	m3	838.190	466.458	132.276	1.436.924
AF.22118	Vữa M250	m3	901.801	466.458	132.276	1.500.535
AF.22119	Vữa M300	m3	967.401	466.458	132.276	1.566.135
	Chiều dày ≤ 45cm, cao ≤ 16m					
AF.22126	Vữa M150	m3	771.326	586.716	226.341	1.584.383
AF.22127	Vữa M200	m3	838.190	586.716	226.341	1.651.247
AF.22128	Vữa M250	m3	901.801	586.716	226.341	1.714.858
AF.22129	Vữa M300	m3	967.401	586.716	226.341	1.780.458
	Chiều dày ≤ 45cm, cao ≤ 50m					
AF.22136	Vữa M150	m3	771.326	645.023	146.408	1.562.757
AF.22137	Vữa M200	m3	838.190	645.023	146.408	1.629.621
AF.22138	Vữa M250	m3	901.801	645.023	146.408	1.693.232
AF.22139	Vữa M300	m3	967.401	645.023	146.408	1.758.832
	Chiều dày ≤ 45cm, cao >50m					
AF.22146	Vữa M150	m3	771.326	674.177	199.307	1.644.810
AF.22147	Vữa M200	m3	838.190	674.177	199.307	1.711.673
AF.22148	Vữa M250	m3	901.801	674.177	199.307	1.775.284
AF.22149	Vữa M300	m3	967.401	674.177	199.307	1.840.884

Mã hiệu	Nội dung công việc	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Chiều dày > 45cm, cao ≤ 4m					
AF.22156	Vữa M150	m3	670.504	415.439	132.276	1.218.219
AF.22157	Vữa M200	m3	737.368	415.439	132.276	1.285.083
AF.22158	Vữa M250	m3	800.979	415.439	132.276	1.348.694
AF.22159	Vữa M300	m3	866.579	415.439	132.276	1.414.294
	Chiều dày >45cm, cao ≤ 16m					
AF.22166	Vữa M150	m3	670.504	535.697	226.341	1.432.542
AF.22167	Vữa M200	m3	737.368	535.697	226.341	1.499.406
AF.22168	Vữa M250	m3	800.979	535.697	226.341	1.563.017
AF.22169	Vữa M300	m3	866.579	535.697	226.341	1.628.617
	Chiều dày > 45cm, cao ≤ 50m					
AF.22176	Vữa M150	m3	670.504	588.538	146.408	1.405.451
AF.22177	Vữa M200	m3	737.368	588.538	146.408	1.472.314
AF.22178	Vữa M250	m3	800.979	588.538	146.408	1.535.925
AF.22179	Vữa M300	m3	866.579	588.538	146.408	1.601.525
	Chiều dày > 45cm, cao >50m					
AF.22186	Vữa M150	m3	670.504	615.870	199.307	1.485.681
AF.22187	Vữa M200	m3	737.368	615.870	199.307	1.552.544
AF.22188	Vữa M250	m3	800.979	615.870	199.307	1.616.155
AF.22189	Vữa M300	m3	866.579	615.870	199.307	1.681.755

AF.22200 - BÊ TÔNG CỘT
ĐVT: đ/ 1m³

Mã hiệu	Nội dung công việc	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	<i>Bê tông đá 1x2</i>					
	Tiết diện cột $\leq 0.1\text{m}^2$, cao $\leq 4\text{m}$					
AF.22212	Vữa M150	m3	733.268	635.913	179.309	1.548.489
AF.22213	Vữa M200	m3	801.510	635.913	179.309	1.616.731
AF.22214	Vữa M250	m3	867.210	635.913	179.309	1.682.431
AF.22215	Vữa M300	m3	935.452	635.913	179.309	1.750.673
	Tiết diện cột $\leq 0.1\text{m}^2$, cao $\leq 16\text{m}$					
AF.22222	Vữa M150	m3	733.268	694.220	249.857	1.677.345
AF.22223	Vữa M200	m3	801.510	694.220	249.857	1.745.587
AF.22224	Vữa M250	m3	867.210	694.220	249.857	1.811.287
AF.22225	Vữa M300	m3	935.452	694.220	249.857	1.879.529
	Tiết diện cột $\leq 0.1\text{m}^2$, cao $\leq 50\text{m}$					
AF.22232	Vữa M150	m3	733.268	763.460	182.474	1.679.201
AF.22233	Vữa M200	m3	801.510	763.460	182.474	1.747.443
AF.22234	Vữa M250	m3	867.210	763.460	182.474	1.813.143
AF.22235	Vữa M300	m3	935.452	763.460	182.474	1.881.385
	Tiết diện cột $\leq 0.1\text{m}^2$, cao $> 50\text{m}$					
AF.22242	Vữa M150	m3	733.268	798.080	245.334	1.776.681
AF.22243	Vữa M200	m3	801.510	798.080	245.334	1.844.923
AF.22244	Vữa M250	m3	867.210	798.080	245.334	1.910.623
AF.22245	Vữa M300	m3	935.452	798.080	245.334	1.978.865

Mã hiệu	Nội dung công việc	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Tiết diện cột > 0.1m ² , cao ≤ 4m					
AF.22252	Vữa M150	m3	733.268	553.918	160.038	1.447.224
AF.22253	Vữa M200	m3	801.510	553.918	160.038	1.515.466
AF.22254	Vữa M250	m3	867.210	553.918	160.038	1.581.166
AF.22255	Vữa M300	m3	935.452	553.918	160.038	1.649.408
	Tiết diện cột > 0.1m ² , cao ≤ 16m					
AF.22262	Vữa M150	m3	733.268	606.759	230.587	1.570.614
AF.22263	Vữa M200	m3	801.510	606.759	230.587	1.638.856
AF.22264	Vữa M250	m3	867.210	606.759	230.587	1.704.556
AF.22265	Vữa M300	m3	935.452	606.759	230.587	1.772.798
	Tiết diện cột > 0.1m ² , cao ≤ 50m					
AF.22272	Vữa M150	m3	733.268	666.889	168.686	1.568.843
AF.22273	Vữa M200	m3	801.510	666.889	168.686	1.637.085
AF.22274	Vữa M250	m3	867.210	666.889	168.686	1.702.785
AF.22275	Vữa M300	m3	935.452	666.889	168.686	1.771.027
	Tiết diện cột > 0.1m ² , cao > 50m					
AF.22282	Vữa M150	m3	733.268	697.864	226.566	1.657.698
AF.22283	Vữa M200	m3	801.510	697.864	226.566	1.725.940
AF.22284	Vữa M250	m3	867.210	697.864	226.566	1.791.640
AF.22285	Vữa M300	m3	935.452	697.864	226.566	1.859.882

Mã hiệu	Nội dung công việc	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Bê tông đá 2x4					
	Tiết diện cột $\leq 0.1\text{m}^2$, cao $\leq 4\text{m}$					
AF.22216	Vữa M150	m3	663.931	635.913	179.309	1.479.152
AF.22217	Vữa M200	m3	730.139	635.913	179.309	1.545.360
AF.22218	Vữa M250	m3	793.126	635.913	179.309	1.608.348
AF.22219	Vữa M300	m3	858.083	635.913	179.309	1.673.304
	Tiết diện cột $\leq 0.1\text{m}^2$, cao $\leq 16\text{m}$					
AF.22226	Vữa M150	m3	663.931	694.220	249.857	1.608.008
AF.22227	Vữa M200	m3	730.139	694.220	249.857	1.674.216
AF.22228	Vữa M250	m3	793.126	694.220	249.857	1.737.203
AF.22229	Vữa M300	m3	858.083	694.220	249.857	1.802.160
	Tiết diện cột $\leq 0.1\text{m}^2$, cao $\leq 50\text{m}$					
AF.22236	Vữa M150	m3	663.931	763.460	182.474	1.609.864
AF.22237	Vữa M200	m3	730.139	763.460	182.474	1.676.072
AF.22238	Vữa M250	m3	793.126	763.460	182.474	1.739.060
AF.22239	Vữa M300	m3	858.083	763.460	182.474	1.804.016
	Tiết diện cột $\leq 0.1\text{m}^2$, cao $> 50\text{m}$					
AF.22246	Vữa M150	m3	663.931	798.080	245.334	1.707.344
AF.22247	Vữa M200	m3	730.139	798.080	245.334	1.773.552
AF.22248	Vữa M250	m3	793.126	798.080	245.334	1.836.540
AF.22249	Vữa M300	m3	858.083	798.080	245.334	1.901.496

Mã hiệu	Nội dung công việc	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Tiết diện cột > 0.1m ² , cao ≤ 4m					
AF.22256	Vữa M150	m3	663.931	553.918	160.038	1.377.887
AF.22257	Vữa M200	m3	730.139	553.918	160.038	1.444.096
AF.22258	Vữa M250	m3	793.126	553.918	160.038	1.507.083
AF.22259	Vữa M300	m3	858.083	553.918	160.038	1.572.040
	Tiết diện cột > 0.1m ² , cao ≤ 16m					
AF.22266	Vữa M150	m3	663.931	606.759	230.587	1.501.277
AF.22267	Vữa M200	m3	730.139	606.759	230.587	1.567.485
AF.22268	Vữa M250	m3	793.126	606.759	230.587	1.630.472
AF.22269	Vữa M300	m3	858.083	606.759	230.587	1.695.429
	Tiết diện cột > 0.1m ² , cao ≤ 50m					
AF.22276	Vữa M150	m3	663.931	666.889	168.686	1.499.506
AF.22277	Vữa M200	m3	730.139	666.889	168.686	1.565.714
AF.22278	Vữa M250	m3	793.126	666.889	168.686	1.628.701
AF.22279	Vữa M300	m3	858.083	666.889	168.686	1.693.658
	Tiết diện cột > 0.1m ² , cao > 50m					
AF.22286	Vữa M150	m3	663.931	697.864	226.566	1.588.361
AF.22287	Vữa M200	m3	730.139	697.864	226.566	1.654.569
AF.22288	Vữa M250	m3	793.126	697.864	226.566	1.717.556
AF.22289	Vữa M300	m3	858.083	697.864	226.566	1.782.513

AF.22300 - BÊ TÔNG XÀ DẦM, GIÀNG, SÀN MÁI

ĐVT: đ/ 1m³

Mã hiệu	Nội dung công việc	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Chiều cao ≤ 4m					
AF.22312	Vữa M150	m3	665.612	466.458	132.276	1.264.346
AF.22313	Vữa M200	m3	733.854	466.458	132.276	1.332.588
AF.22314	Vữa M250	m3	799.554	466.458	132.276	1.398.288
AF.22315	Vữa M300	m3	867.796	466.458	132.276	1.466.529
	Chiều cao ≤ 16m					
AF.22322	Vữa M150	m3	665.612	539.342	161.371	1.366.324
AF.22323	Vữa M200	m3	733.854	539.342	161.371	1.434.566
AF.22324	Vữa M250	m3	799.554	539.342	161.371	1.500.266
AF.22325	Vữa M300	m3	867.796	539.342	161.371	1.568.508
	Chiều cao ≤ 50m					
AF.22332	Vữa M150	m3	665.612	594.005	146.408	1.406.024
AF.22333	Vữa M200	m3	733.854	594.005	146.408	1.474.266
AF.22334	Vữa M250	m3	799.554	594.005	146.408	1.539.966
AF.22335	Vữa M300	m3	867.796	594.005	146.408	1.608.208
	Chiều cao > 50m					
AF.22342	Vữa M150	m3	665.612	621.336	199.307	1.486.255
AF.22343	Vữa M200	m3	733.854	621.336	199.307	1.554.496
AF.22344	Vữa M250	m3	799.554	621.336	199.307	1.620.197
AF.22345	Vữa M300	m3	867.796	621.336	199.307	1.688.438

AF.23000 - BÊ TÔNG MÓNG, MỐ, TRỤ CẦU

ĐVT: đ/ 1m³

Mã hiệu	Nội dung công việc	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	<i>Bê tông đá 1x2</i>					
	Bê tông móng, mố, trụ trên cạn					
AF.23112	Vữa M150	m3	672.202	360.776	111.148	1.144.126
AF.23113	Vữa M200	m3	741.120	360.776	111.148	1.213.044
AF.23114	Vữa M250	m3	807.470	360.776	111.148	1.279.394
AF.23115	Vữa M300	m3	876.388	360.776	111.148	1.348.312
	Bê tông móng, mố, trụ dưới nước.					
AF.23122	Vữa M150	m3	672.202	603.115	363.874	1.639.191
AF.23123	Vữa M200	m3	741.120	603.115	363.874	1.708.109
AF.23124	Vữa M250	m3	807.470	603.115	363.874	1.774.459
AF.23125	Vữa M300	m3	876.388	603.115	363.874	1.843.377
	Bê tông mũ, mố, trụ trên cạn					
AF.23212	Vữa M150	m3	672.202	823.589	113.271	1.609.062
AF.23213	Vữa M200	m3	741.120	823.589	113.271	1.677.980
AF.23214	Vữa M250	m3	807.470	823.589	113.271	1.744.331
AF.23215	Vữa M300	m3	876.388	823.589	113.271	1.813.248
	Bê tông mũ, mố, trụ dưới nước.					
AF.23222	Vữa M150	m3	672.202	1.135.168	471.555	2.278.926
AF.23223	Vữa M200	m3	741.120	1.135.168	471.555	2.347.843
AF.23224	Vữa M250	m3	807.470	1.135.168	471.555	2.414.194
AF.23225	Vữa M300	m3	876.388	1.135.168	471.555	2.483.111

Mã hiệu	Nội dung công việc	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Bê tông đá 2x4					
	Bê tông móng, mố, trụ trên cạn					
AF.23132	Vữa M150	m3	602.178	360.776	111.148	1.074.102
AF.23133	Vữa M200	m3	669.042	360.776	111.148	1.140.966
AF.23134	Vữa M250	m3	732.653	360.776	111.148	1.204.577
AF.23135	Vữa M300	m3	798.253	360.776	111.148	1.270.177
	Bê tông móng, mố, trụ dưới nước.					
AF.23142	Vữa M150	m3	602.178	603.115	363.874	1.569.167
AF.23143	Vữa M200	m3	669.042	603.115	363.874	1.636.031
AF.23144	Vữa M250	m3	732.653	603.115	363.874	1.699.642
AF.23145	Vữa M300	m3	798.253	603.115	363.874	1.765.242
	Bê tông mũ, mố, trụ trên cạn					
AF.23232	Vữa M150	m3	602.178	823.589	113.271	1.539.039
AF.23233	Vữa M200	m3	669.042	823.589	113.271	1.605.902
AF.23234	Vữa M250	m3	732.653	823.589	113.271	1.669.513
AF.23235	Vữa M300	m3	798.253	823.589	113.271	1.735.113
	Bê tông mũ, mố, trụ dưới nước.					
AF.23242	Vữa M150	m3	602.178	1.135.168	471.555	2.208.902
AF.23243	Vữa M200	m3	669.042	1.135.168	471.555	2.275.766
AF.23244	Vữa M250	m3	732.653	1.135.168	471.555	2.339.377
AF.23245	Vữa M300	m3	798.253	1.135.168	471.555	2.404.977

AF.24100 - BÊ TÔNG CẦU CẢNG***ĐVT: đ/ 1m³***

Mã hiệu	Nội dung công việc	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Bê tông mối nối bản dầm dọc					
AF.24113	Vữa M200	m3	737.487	275.191	341.094	1.353.772
AF.24114	Vữa M250	m3	803.512	275.191	341.094	1.419.797
AF.24115	Vữa M300	m3	872.092	275.191	341.094	1.488.377
	Bê tông dầm					
AF.24123	Vữa M200	m3	737.487	290.916	341.094	1.369.497
AF.24124	Vữa M250	m3	803.512	290.916	341.094	1.435.522
AF.24125	Vữa M300	m3	872.092	290.916	341.094	1.504.102

AF.24200 - BÊ TÔNG MÁI BỜ KÊNH MUƠNG***ĐVT: đ/ 1m³***

Mã hiệu	Nội dung công việc	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AF.24212	Vữa M150	m3	665.612	353.817	106.628	1.126.056
AF.24213	Vữa M200	m3	733.854	353.817	106.628	1.194.298
AF.24214	Vữa M250	m3	799.554	353.817	106.628	1.259.998
AF.24215	Vữa M300	m3	867.796	353.817	106.628	1.328.240

AF.25000 - BÊ TÔNG CỌC NHỒI, CỌC BARRETTE*Thành phần công việc:*

- Chuẩn bị kiểm tra hố khoan và lồng cốt thép, lắp đặt phễu và ống đổ, giữ và nâng dần ống đổ bê tông đảm bảo đúng yêu cầu kỹ thuật.

ĐVT: đ/ 1m³

Mã hiệu	Nội dung công việc	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	<i>Cọc nhồi, trên cạn</i>					
	Đường kính cọc $\leq 1000\text{mm}$					
AF.25113	Vữa M200	m3	818.630	258.331	417.002	1.493.963
AF.25114	Vữa M250	m3	891.759	258.331	417.002	1.567.092
AF.25115	Vữa M300	m3	967.716	258.331	417.002	1.643.049
	Đường kính cọc $> 1000\text{mm}$					
AF.25123	Vữa M200	m3	819.682	217.767	286.375	1.323.824
AF.25124	Vữa M250	m3	892.811	217.767	286.375	1.396.952
AF.25125	Vữa M300	m3	968.768	217.767	286.375	1.472.910
	<i>Cọc nhồi, dưới nước</i>					
	Đường kính cọc $\leq 1000\text{mm}$					
AF.25213	Vữa M200	m3	821.081	309.571	784.408	1.915.060
AF.25214	Vữa M250	m3	894.428	309.571	784.408	1.988.407
AF.25215	Vữa M300	m3	970.613	309.571	784.408	2.064.592
	Đường kính cọc $> 1000\text{mm}$					
AF.25223	Vữa M200	m3	822.136	262.601	453.467	1.538.204
AF.25224	Vữa M250	m3	895.484	262.601	453.467	1.611.552
AF.25225	Vữa M300	m3	971.669	262.601	453.467	1.687.737

Mã hiệu	Nội dung công việc	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	<i>Cọc Barrette</i>					
AF.25313	Vữa M200	m3	821.835	224.172	279.063	1.325.069
AF.25314	Vữa M250	m3	895.182	224.172	279.063	1.398.417
AF.25315	Vữa M300	m3	971.367	224.172	279.063	1.474.602

AF.261000 - BÊ TÔNG BỂ CHỨA

ĐVT: đ/ 1m³

Mã hiệu	Nội dung công việc	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Thành thẳng					
AF.26113	Vữa M200	m3	900.044	892.829	230.587	2.023.460
AF.26114	Vữa M250	m3	965.745	892.829	230.587	2.089.160
AF.26115	Vữa M300	m3	1.033.986	892.829	230.587	2.157.402
	Thành cong					
AF.26123	Vữa M200	m3	900.044	1.299.157	230.587	2.429.788
AF.26124	Vữa M250	m3	965.745	1.299.157	230.587	2.495.489
AF.26125	Vữa M300	m3	1.033.986	1.299.157	230.587	2.563.730

AF.26200 - BÊ TÔNG MÁNG THU NƯỚC VÀ PHÂN PHỐI TRÊN KHU XỬ LÝ

ĐVT: đ/ 1m³

Mã hiệu	Nội dung công việc	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AF.26213	Vữa M200	m3	733.854	677.821	230.587	1.642.262
AF.26214	Vữa M250	m3	799.554	677.821	230.587	1.707.962
AF.26215	Vữa M300	m3	867.796	677.821	230.587	1.776.203

AF.27000 - BÊ TÔNG TRƯỢT LÔNG THANG MÁY, SILO, ỐNG KHÓI***ĐVT: đ/ 1m³***

Mã hiệu	Nội dung công việc	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Lông thang máy					
AF.27113	Vữa M200	m3	741.120	697.806	409.911	1.848.836
AF.27114	Vữa M250	m3	807.470	697.806	409.911	1.915.187
AF.27115	Vữa M300	m3	876.388	697.806	409.911	1.984.104
	Silo					
AF.27213	Vữa M200	m3	741.120	501.241	392.282	1.634.643
AF.27214	Vữa M250	m3	807.470	501.241	392.282	1.700.993
AF.27215	Vữa M300	m3	876.388	501.241	392.282	1.769.911
	Ống khói					
AF.27313	Vữa M200	m3	741.120	894.371	468.368	2.103.858
AF.27314	Vữa M250	m3	807.470	894.371	468.368	2.170.209
AF.27315	Vữa M300	m3	876.388	894.371	468.368	2.239.126

AF.281000 - LÀM LỚP VỮA XI MĂNG BẢO VỆ MÁI ĐẬP***ĐVT: đ/ 1m³***

Mã hiệu	Nội dung công việc	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AF.28114	Vữa XM75	m3	3.668.649	7.058.649	1.949.813	12.677.112
AF.28115	Vữa XM100	m3	4.450.905	7.058.649	1.949.813	13.459.367

AF.30000 - ĐỔ BẢNG MÁY BƠM BÊ TÔNG TỰ HÀNH*Thành phần công việc:*

Chuẩn bị, gia công, lắp đặt, tháo dỡ cầu công tác (nếu có); Lắp đặt và di chuyển ống bơm theo từng điều kiện thi công cụ thể. Đổ và bảo dưỡng bê tông theo đúng yêu cầu kỹ thuật.

AF.31100 - BÊ TÔNG MÓNG***ĐVT: đ/ 1m³***

Mã hiệu	Nội dung công việc	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Chiều rộng $\leq 250\text{cm}$					
AF.31112	Vữa M150	m3	671.472	142.677	156.313	970.462
AF.31113	Vữa M200	m3	743.116	142.677	156.313	1.042.107
AF.31114	Vữa M250	m3	812.841	142.677	156.313	1.111.831
AF.31115	Vữa M300	m3	884.815	142.677	156.313	1.183.805
	Chiều rộng $> 250\text{cm}$					
AF.31122	Vữa M150	m3	724.544	203.105	156.313	1.083.962
AF.31123	Vữa M200	m3	796.188	203.105	156.313	1.155.606
AF.31124	Vữa M250	m3	865.912	203.105	156.313	1.225.330
AF.31125	Vữa M300	m3	937.887	203.105	156.313	1.297.305

AF.31200 - BÊ TÔNG NỀN**AF.31300 - BÊ TÔNG BỆ MÁY*****ĐVT: đ/ 1m³***

Mã hiệu	Nội dung công việc	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	<i>Bê tông nền đá 1x2</i>					
AF.31212	Vữa M150	m3	678.087	104.070	156.014	938.172
AF.31213	Vữa M200	m3	750.438	104.070	156.014	1.010.522
AF.31214	Vữa M250	m3	820.849	104.070	156.014	1.080.933
AF.31215	Vữa M300	m3	893.533	104.070	156.014	1.153.617
	<i>Bê tông bề máy đá 1x2</i>					
AF.31322	Vữa M150	m3	671.472	275.282	156.313	1.103.067
AF.31323	Vữa M200	m3	743.116	275.282	156.313	1.174.712
AF.31324	Vữa M250	m3	812.841	275.282	156.313	1.244.436
AF.31325	Vữa M300	m3	884.815	275.282	156.313	1.316.411

AF.32000 - BÊ TÔNG TƯỜNG, CỘT**AF.32100 - BÊ TÔNG TƯỜNG*****ĐVT: đ/ 1m³***

Mã hiệu	Nội dung công việc	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Chiều dày ≤ 45cm, cao ≤ 4m					
AF.32112	Vữa M150	m3	847.268	466.458	175.442	1.489.167
AF.32113	Vữa M200	m3	919.622	466.458	175.442	1.561.521
AF.32114	Vữa M250	m3	990.036	466.458	175.442	1.631.936
AF.32115	Vữa M300	m3	1.062.723	466.458	175.442	1.704.623
	Chiều dày ≤ 45cm, cao ≤ 16m					
AF.32122	Vữa M150	m3	847.268	586.716	175.442	1.609.426
AF.32123	Vữa M200	m3	919.622	586.716	175.442	1.681.780
AF.32124	Vữa M250	m3	990.036	586.716	175.442	1.752.195
AF.32125	Vữa M300	m3	1.062.723	586.716	175.442	1.824.882
	Chiều dày > 45cm, cao ≤ 4m					
AF.32132	Vữa M150	m3	746.446	415.439	175.442	1.337.327
AF.32133	Vữa M200	m3	818.800	415.439	175.442	1.409.681
AF.32134	Vữa M250	m3	889.214	415.439	175.442	1.480.095
AF.32135	Vữa M300	m3	961.901	415.439	175.442	1.552.782
	Chiều dày >45cm, cao ≤ 16m					
AF.32142	Vữa M150	m3	746.446	535.697	175.442	1.457.585
AF.32143	Vữa M200	m3	818.800	535.697	175.442	1.529.939
AF.32144	Vữa M250	m3	889.214	535.697	175.442	1.600.354
AF.32145	Vữa M300	m3	961.901	535.697	175.442	1.673.041

AF.32200 - BÊ TÔNG CỘT
ĐVT: đ/ 1m³

Mã hiệu	Nội dung công việc	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Tiết diện cột $\leq 0.1\text{m}^2$, cao $\leq 4\text{m}$					
AF.32212	Vữa M150	m3	739.128	635.913	175.442	1.550.483
AF.32213	Vữa M200	m3	810.772	635.913	175.442	1.622.127
AF.32214	Vữa M250	m3	880.497	635.913	175.442	1.691.852
AF.32215	Vữa M300	m3	952.471	635.913	175.442	1.763.826
	Tiết diện cột $\leq 0.1\text{m}^2$, cao $\leq 16\text{m}$					
AF.32222	Vữa M150	m3	739.128	694.220	175.442	1.608.790
AF.32223	Vữa M200	m3	810.772	694.220	175.442	1.680.435
AF.32224	Vữa M250	m3	880.497	694.220	175.442	1.750.159
AF.32225	Vữa M300	m3	952.471	694.220	175.442	1.822.133
	Tiết diện cột $> 0.1\text{m}^2$, cao $\leq 4\text{m}$					
AF.32232	Vữa M150	m3	739.128	553.918	179.646	1.472.692
AF.32233	Vữa M200	m3	810.772	553.918	179.646	1.544.337
AF.32234	Vữa M250	m3	880.497	553.918	179.646	1.614.061
AF.32235	Vữa M300	m3	952.471	553.918	179.646	1.686.036
	Tiết diện cột $> 0.1\text{m}^2$, cao $\leq 16\text{m}$					
AF.32242	Vữa M150	m3	739.128	606.759	179.646	1.525.533
AF.32243	Vữa M200	m3	810.772	606.759	179.646	1.597.178
AF.32244	Vữa M250	m3	880.497	606.759	179.646	1.666.902
AF.32245	Vữa M300	m3	952.471	606.759	179.646	1.738.877

AF.32300 - BÊ TÔNG XÀ DẦM, GIẢNG, SÀN MÁI***ĐVT: đ/ 1m³***

Mã hiệu	Nội dung công việc	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Bê tông xà dầm, giảng, sàn mái đá 1x2					
AF.32312	Vữa M150	m3	671.472	466.458	175.442	1.313.372
AF.32313	Vữa M200	m3	743.116	466.458	175.442	1.385.016
AF.32314	Vữa M250	m3	812.841	466.458	175.442	1.454.740
AF.32315	Vữa M300	m3	884.815	466.458	175.442	1.526.715

AF.33000 - BÊ TÔNG MÓNG, MỐ, TRỤ CẦU***ĐVT: đ/ 1m³***

Mã hiệu	Nội dung công việc	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Bê tông móng, mố, trụ trên cạn					
AF.33113	Vữa M200	m3	744.588	375.353	260.796	1.380.736
AF.33114	Vữa M250	m3	814.450	375.353	260.796	1.450.599
AF.33115	Vữa M300	m3	886.567	375.353	260.796	1.522.715
	Bê tông móng, mố, trụ dưới nước					
AF.33123	Vữa M200	m3	744.588	481.034	538.369	1.763.992
AF.33124	Vữa M250	m3	814.450	481.034	538.369	1.833.854
AF.33125	Vữa M300	m3	886.567	481.034	538.369	1.905.971
	Bê tông mũ mố, trụ trên cạn					
AF.33213	Vữa M200	m3	746.795	570.317	513.720	1.830.832
AF.33214	Vữa M250	m3	816.865	570.317	513.720	1.900.902
AF.33215	Vữa M300	m3	889.195	570.317	513.720	1.973.232

Mã hiệu	Nội dung công việc	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Bê tông mũ mố, trụ dưới nước					
AF.33223	Vữa M200	m3	746.795	606.759	1.228.918	2.582.473
AF.33224	Vữa M250	m3	816.865	606.759	1.228.918	2.652.542
AF.33225	Vữa M300	m3	889.195	606.759	1.228.918	2.724.873

AF.33300 - BÊ TÔNG DẦM CẦU THI CÔNG BẰNG PHƯƠNG PHÁP ĐÚC ĐẦY, ĐÚC HẰNG

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, lắp đặt, tháo dỡ, di chuyển ống bơm bê tông. Đổ và bảo dưỡng bê tông theo đúng yêu cầu kỹ thuật. (Gia công, lắp dựng, tháo dỡ hệ khung giá treo ván khuôn vận hành hệ ván khuôn dầm chưa tính trong đơn giá).

ĐVT: đ/ 1m³

Mã hiệu	Nội dung công việc	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Bê tông dầm cầu thi công bằng phương pháp đúc đầy, đúc hằng đá 1x2					
	Dầm đúc đầy					
AF.33313	Vữa M200	m3	765.783	2.232.978	278.975	3.277.737
AF.33314	Vữa M250	m3	837.578	2.232.978	278.975	3.349.532
AF.33315	Vữa M300	m3	911.691	2.232.978	278.975	3.423.644
AF.33316	Vữa M350	m3	997.788	2.232.978	278.975	3.509.742
AF.33317	Vữa M400	m3	1.074.657	2.232.978	278.975	3.586.611
	Dầm đúc hằng trên cạn					
AF.33323	Vữa M200	m3	803.668	3.270.842	544.523	4.619.032
AF.33324	Vữa M250	m3	875.463	3.270.842	544.523	4.690.827
AF.33325	Vữa M300	m3	949.575	3.270.842	544.523	4.764.939
AF.33326	Vữa M350	m3	1.035.673	3.270.842	544.523	4.851.037
AF.33327	Vữa M400	m3	1.112.542	3.270.842	544.523	4.927.906

Mã hiệu	Nội dung công việc	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Dầm đúc hẫng trên mặt nước					
AF.33333	Vữa M200	m3	803.668	3.884.124	1.593.265	6.281.057
AF.33334	Vữa M250	m3	875.463	3.884.124	1.593.265	6.352.852
AF.33335	Vữa M300	m3	949.575	3.884.124	1.593.265	6.426.964
AF.33336	Vữa M350	m3	1.035.673	3.884.124	1.593.265	6.513.062
AF.33337	Vữa M400	m3	1.025.066	3.884.124	1.593.265	6.502.455

AF.33300 - BÊ TÔNG DẦM HỘP CẦU

AF.33400 - BÊ TÔNG DẦM BẢN CẦU

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, lắp đặt, tháo dỡ, di chuyển ống bơm, bơm vữa bê tông vào ống đổ, nâng hạ ống đổ bằng cần cẩu. Đổ và bảo dưỡng bê tông theo đúng yêu cầu kỹ thuật.

ĐVT: đ/ 1m³

Mã hiệu	Nội dung công việc	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Bê tông dầm hộp cầu					
AF.33413	Vữa M200	m3	803.668	2.289.982	270.634	3.364.284
AF.33414	Vữa M250	m3	875.463	2.289.982	270.634	3.436.079
AF.33415	Vữa M300	m3	949.575	2.289.982	270.634	3.510.191
AF.33416	Vữa M350	m3	1.035.673	2.289.982	270.634	3.596.289
AF.33417	Vữa M400	m3	1.112.542	2.289.982	270.634	3.673.159
	Bê tông dầm bản cầu					
AF.33423	Vữa M200	m3	765.189	1.635.421	270.634	2.671.244
AF.33424	Vữa M250	m3	836.984	1.635.421	270.634	2.743.039
AF.33425	Vữa M300	m3	911.097	1.635.421	270.634	2.817.151
AF.33426	Vữa M350	m3	997.195	1.635.421	270.634	2.903.249
AF.33427	Vữa M400	m3	1.074.064	1.635.421	270.634	2.980.119

AF.34100 - BÊ TÔNG CẦU CẢNG***ĐVT: đ/ 1m³***

Mã hiệu	Nội dung công việc	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Bê tông mối nối bản dầm dọc					
AF.34113	Vữa M200	m3	743.116	275.191	409.513	1.427.820
AF.34114	Vữa M250	m3	812.841	275.191	409.513	1.497.545
AF.34115	Vữa M300	m3	884.815	275.191	409.513	1.569.519
	Bê tông dầm					
AF.34123	Vữa M200	m3	743.116	290.916	409.513	1.443.545
AF.34124	Vữa M250	m3	812.841	290.916	409.513	1.513.270
AF.34125	Vữa M300	m3	884.815	290.916	409.513	1.585.244

AF.34200 - BÊ TÔNG MÁI BỜ KÊNH MUƠNG***ĐVT: đ/ 1m³***

Mã hiệu	Nội dung công việc	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AF.34213	Vữa M200	m3	754.098	353.817	175.442	1.283.357
AF.34214	Vữa M250	m3	824.853	353.817	175.442	1.354.112
AF.34215	Vữa M300	m3	897.891	353.817	175.442	1.427.150

AF.35000 - BÊ TÔNG CỌC NHỎI, CỌC BARRETTE*Thành phần công việc:*

Chuẩn bị, kiểm tra lỗ khoan, lỗ đào và lồng cốt thép, lắp đặt ống đổ, giữ và nâng dần ống đổ. Đổ bê tông đảm bảo đúng yêu cầu kỹ thuật.

ĐVT: đ/ 1m³

Mã hiệu	Nội dung công việc	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	<i>Cọc nhỏi, trên cạn</i>					
	Đường kính cọc ≤ 1000mm					
AF.35113	Vữa M200	m3	845.443	200.431	590.450	1.636.325
AF.35114	Vữa M250	m3	924.598	200.431	590.450	1.715.479
AF.35115	Vữa M300	m3	1.006.306	200.431	590.450	1.797.188

Mã hiệu	Nội dung công việc	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Đường kính cọc > 1000mm					
AF.35123	Vữa M200	m3	846.506	169.455	261.592	1.277.553
AF.35124	Vữa M250	m3	925.660	169.455	261.592	1.356.707
AF.35125	Vữa M300	m3	1.007.369	169.455	261.592	1.438.416
	<i>Cọc nhồi, dưới nước</i>					
	Đường kính cọc ≤ 1000mm					
AF.35213	Vữa M200	m3	847.950	240.517	1.192.795	2.281.262
AF.35214	Vữa M250	m3	927.339	240.517	1.192.795	2.360.651
AF.35215	Vữa M300	m3	1.009.290	240.517	1.192.795	2.442.602
	Đường kính cọc > 1000mm					
AF.35223	Vữa M200	m3	849.015	204.075	568.177	1.621.268
AF.35224	Vữa M250	m3	928.404	204.075	568.177	1.700.657
AF.35225	Vữa M300	m3	1.010.355	204.075	568.177	1.782.608
	<i>Cọc Barrette</i>					
AF.35313	Vữa M200	m3	848.711	218.652	276.540	1.343.903
AF.35314	Vữa M250	m3	928.100	218.652	276.540	1.423.292
AF.35315	Vữa M300	m3	1.010.051	218.652	276.540	1.505.243

**AF.36000 - CÔNG TÁC ĐỔ BÊ TÔNG TRONG HẦM
VỮA BÊ TÔNG SẢN XUẤT QUA DÂY CHUYỀN TRẠM TRỘN TẠI HIỆN TRƯỜNG
VÀ ĐỔ BẰNG MÁY BƠM**

Thành phần công việc:

Chuẩn bị khối đổ. Sản xuất, lắp dựng tấm bít đầu đốc. Lắp đặt và di chuyển ống bơm theo từng điều kiện thi công cụ thể. Đổ và bảo dưỡng bê tông đảm bảo yêu cầu kỹ thuật (chưa kể bê tông bù phân lẹm).

AF.36110 - BÊ TÔNG TOÀN TIẾT DIỆN HẦM NGANG

ĐVT: đ/ 1m³

Mã hiệu	Nội dung công việc	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	<i>Bê tông toàn tiết diện hầm ngang đá 1x2</i>					
AF.36113	Vữa M200	m3	814.237	772.107	273.246	1.859.590
AF.36114	Vữa M250	m3	885.692	772.107	273.246	1.931.045
AF.36115	Vữa M300	m3	959.453	772.107	273.246	2.004.806

AF.36120 - BÊ TÔNG NỀN HẦM NGANG

AF.36130 - BÊ TÔNG TƯỜNG HẦM NGANG

AF.36140 - BÊ TÔNG VÒM HẦM NGANG

ĐVT: đ/ 1m³

Mã hiệu	Nội dung công việc	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	<i>Bê tông nền hầm ngang</i>					
AF.36123	Vữa M200	m3	800.980	228.015	173.473	1.202.468
AF.36124	Vữa M250	m3	871.395	228.015	173.473	1.272.883
AF.36125	Vữa M300	m3	944.082	228.015	173.473	1.345.570
	<i>Bê tông tường hầm ngang</i>					
AF.36133	Vữa M200	m3	816.894	526.794	227.927	1.571.616
AF.36134	Vữa M250	m3	888.350	526.794	227.927	1.643.071
AF.36135	Vữa M300	m3	962.111	526.794	227.927	1.716.832

Mã hiệu	Nội dung công việc	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Bê tông vòm hầm ngang					
AF.36143	Vữa M200	m3	813.890	1.014.865	313.523	2.142.278
AF.36144	Vữa M250	m3	885.345	1.014.865	313.523	2.213.733
AF.36145	Vữa M300	m3	959.106	1.014.865	313.523	2.287.494

AF.36200 - BÊ TÔNG HẦM ĐỨNG

AF.36300 - BÊ TÔNG HẦM NGHIÊNG

AF.36400 -BÊ TÔNG NÚT HẦM

ĐVT: đ/ 1m³

Mã hiệu	Nội dung công việc	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Bê tông hầm đứng					
AF.36213	Vữa M200	m3	755.487	1.111.182	194.764	2.061.432
AF.36214	Vữa M250	m3	826.241	1.111.182	194.764	2.132.187
AF.36215	Vữa M300	m3	899.279	1.111.182	194.764	2.205.225
	Bê tông hầm nghiêng					
AF.36313	Vữa M200	m3	809.955	1.287.304	218.379	2.315.639
AF.36314	Vữa M250	m3	881.411	1.287.304	218.379	2.387.094
AF.36315	Vữa M300	m3	955.172	1.287.304	218.379	2.460.855
	Bê tông nút hầm					
AF.36413	Vữa M200	m3	819.767	607.386	211.983	1.639.135
AF.36414	Vữa M250	m3	891.222	607.386	211.983	1.710.591
AF.36415	Vữa M300	m3	964.983	607.386	211.983	1.784.352

AF.37000 - BÊ TÔNG BỊT ĐÁY TRONG KHUNG VÂY*Thành phần công việc:*

Chuẩn bị, gia công. Lắp đặt và di chuyển ống bơm, ống đổ bê tông. xếp đá học (đối với bít đáy bằng đá học) theo điều kiện cụ thể. Trộn vữa xi măng, bơm vữa bê tông, vữa xi măng, hoàn thiện theo yêu cầu kỹ thuật. *(Làm sàn đạo, vách ngăn chưa tính trong đơn giá)*

AF.37100 - BỊT ĐÁY TRONG KHUNG VÂY BẰNG VỮA BÊ TÔNG***ĐVT: đ/ 1m³***

Mã hiệu	Nội dung công việc	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Bít đáy trong khung vây khung vây bằng vữa bê tông đá 1x2					
	Trên cạn					
AF.37113	Vữa M200	m3	761.673	318.868	266.889	1.347.429
AF.37114	Vữa M250	m3	832.428	318.868	266.889	1.418.184
AF.37115	Vữa M300	m3	905.466	318.868	266.889	1.491.222
	Dưới nước					
AF.37123	Vữa M200	m3	761.673	355.310	379.426	1.496.409
AF.37124	Vữa M250	m3	832.428	355.310	379.426	1.567.164
AF.37125	Vữa M300	m3	905.466	355.310	379.426	1.640.202

AF.37200 - BỊT ĐÁY TRONG KHUNG VÂY BẰNG VỮA XI MĂNG ĐỘN ĐÁ HỌC***ĐVT: đ/ 1m³***

Mã hiệu	Nội dung công việc	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Bít đáy trong khung vây khung vây bằng vữa xi măng trộn đá học					
	Trên cạn					
AF.37213	Vữa M50	m3	562.853	481.584	226.194	1.270.631
AF.37214	Vữa M75	m3	605.088	481.584	226.194	1.312.865
AF.37215	Vữa M100	m3	652.009	481.584	226.194	1.359.787

Mã hiệu	Nội dung công việc	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Dưới nước					
AF.37223	Vữa M50	m3	575.825	554.313	271.632	1.401.770
AF.37224	Vữa M75	m3	618.268	554.313	271.632	1.444.213
AF.37225	Vữa M100	m3	665.421	554.313	271.632	1.491.366

AF.37300 - BÊ TÔNG ĐƯỜNG LĂN, SÂN ĐỒ, ĐỔ BẰNG MÁY RẢI BÊ TÔNG

ĐVT: đ/ 1m³

Mã hiệu	Nội dung công việc	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Bê tông đường lăn, sân đồ, đổ bằng máy rải bê tông					
AF.37313	Vữa M200	m3	754.153	448.237	63.288	1.265.678
AF.37314	Vữa M250	m3	824.913	448.237	63.288	1.336.437
AF.37315	Vữa M300	m3	897.956	448.237	63.288	1.409.481

AF.37400 - BƠM VỮA XI MĂNG TRONG ỐNG LUỒN CÁP

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, làm sạch ống luồn cáp và cáp, cân đong trộn vữa đúng tỷ lệ, bơm vữa vào ống đảm bảo yêu cầu kỹ thuật. - Vận chuyển vật liệu trong phạm vi 30m

ĐVT: đ/ 1m³

Mã hiệu	Nội dung công việc	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AF.37410	Bơm vữa xi măng trong ống luồn cáp	m3	3.290.677	7.017.371	3.892.070	14.200.117

AF.38200 - BÊ TÔNG XI MĂNG MẶT ĐƯỜNG ĐỔ BẰNG MÁY RẢI SP500

Thành phần công việc:

Chuẩn bị mặt bằng, kiểm tra, hoàn thiện bề mặt nền, san gạt lớp cát, tưới ẩm bề mặt nền; lên ga căng dây cáp, lấy cao độ, độ dốc; làm khe co dãn, lắp đặt thanh truyền lực, hoàn thiện bê tông tại vị trí máy không thực hiện được; tạo nhám bề mặt, bảo dưỡng bê tông theo yêu cầu kỹ thuật.

ĐVT: đ/ 1m³

Mã hiệu	Nội dung công việc	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Bê tông mặt đường đổ bằng máy rải SP500					
AF.38213	Vữa M200	m3	754.153	244.161	174.142	1.172.456
AF.38214	Vữa M250	m3	824.913	244.161	174.142	1.243.216
AF.38215	Vữa M300	m3	897.956	244.161	174.142	1.316.259

AF.40000 - CÔNG TÁC BÊ TÔNG THỦY CÔNG***Hướng dẫn áp dụng:***

- Công tác bê tông thủy công được tính cho trường hợp đổ bê tông bằng cần cẩu 16 Tấn, 25 Tấn, 40 Tấn và đổ bằng bơm bê tông, tương ứng với từng loại kết cấu bê tông thủy công và chưa tính đến các chi phí cho công tác lắp đặt tấm chống thấm. Riêng bê tông thấp điều áp, mố đỡ, mố néo đường ống áp lực được tính chung cho tất cả các bộ phận kết cấu

- Chi phí nhân công trong đơn giá công tác bê tông thủy công đã bao gồm chi phí cho công tác đánh xờm mặt đứng và xử lý phân bề mặt nằm ngang (gồm cả học kỹ thuật) tiếp giáp giữa hai khối đổ, tính bình quân cho 1m³ bê tông.

- Đối với công tác bê tông mũi phóng : Chi phí nhân công trong đơn giá đã bao gồm chi phí mài mặt bê tông.

- Công tác bê tông bọc đường ống áp lực chưa bao gồm chi phí cho công tác gia công, lắp dựng, tháo dỡ cốp pha đầu đốc (nếu có).

Thành phần công việc:

Vệ sinh khối đổ, gia công, lắp đặt, tháo dỡ học kỹ thuật, cầu công tác (nếu có). Tháo mở phễu đổ, đầm và bảo dưỡng bê tông theo đúng yêu cầu kỹ thuật.

AF.41000 - CÔNG TÁC BÊ TÔNG THỦY CÔNG ĐỔ BẰNG CẦN CẨU 16T**AF.41110 - BÊ TÔNG LÓT MÓNG, LẤP ĐẦY*****ĐVT: đ/ 1m³***

Mã hiệu	Nội dung công việc	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Bê tông đá 1x2					
AF.41111	Vữa M150	m3	658.822	63.796	70.833	793.451
AF.41112	Vữa M200	m3	726.388	63.796	70.833	861.018
	Bê tông đá 2x4					
AF.41121	Vữa M150	m3	590.181	63.796	70.833	724.811
AF.41121	Vữa M200	m3	655.734	63.796	70.833	790.364
	Bê tông đá 4x6					
AF.41121	Vữa M150	m3	598.806	63.796	70.833	733.436
AF.41121	Vữa M200	m3	659.623	63.796	70.833	794.252

AF.41120 - BÊ TÔNG BẢN ĐÁY**AF.41130 - BÊ TÔNG NỀN*****ĐVT: đ/ 1m³***

Mã hiệu	Nội dung công việc	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	<i>Bê tông đá 1x2</i>					
	Bê tông bản đáy					
AF.41123	Vữa M200	m3	741.120	174.569	76.064	991.753
AF.41124	Vữa M250	m3	807.470	174.569	76.064	1.058.104
AF.41125	Vữa M300	m3	876.388	174.569	76.064	1.127.021
	Bê tông nền					
AF.41133	Vữa M200	m3	737.433	97.356	70.537	905.326
AF.41134	Vữa M250	m3	803.454	97.356	70.537	971.347
AF.41135	Vữa M300	m3	872.029	97.356	70.537	1.039.922
	<i>Bê tông đá 2x4</i>					
	Bê tông bản đáy					
AF.41127	Vữa M200	m3	669.042	174.569	76.064	919.676
AF.41128	Vữa M250	m3	732.653	174.569	76.064	983.287
AF.41129	Vữa M300	m3	798.253	174.569	76.064	1.048.887
	Bê tông nền					
AF.41137	Vữa M200	m3	665.714	97.356	70.537	833.608
AF.41138	Vữa M250	m3	729.009	97.356	70.537	896.902
AF.41139	Vữa M300	m3	794.283	97.356	70.537	962.176

AF.41200 - BÊ TÔNG TƯỜNG CÁCH, TƯỜNG BIÊN

ĐVT: đ/ 1m³

Mã hiệu	Nội dung công việc	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	<i>Bê tông đá 1x2</i>					
	Chiều dày ≤ 0,45m					
AF.41213	Vữa M200	m3	901.343	538.613	108.081	1.548.037
AF.41214	Vữa M250	m3	967.043	538.613	108.081	1.613.737
AF.41215	Vữa M300	m3	1.035.285	538.613	108.081	1.681.979
	Chiều dày ≤ 1m					
AF.41223	Vữa M200	m3	801.510	487.594	108.081	1.397.185
AF.41224	Vữa M250	m3	867.210	487.594	108.081	1.462.885
AF.41225	Vữa M300	m3	935.452	487.594	108.081	1.531.127
	Chiều dày ≤ 2m					
AF.41233	Vữa M200	m3	781.221	438.762	102.850	1.322.833
AF.41234	Vữa M250	m3	846.921	438.762	102.850	1.388.533
AF.41235	Vữa M300	m3	915.163	438.762	102.850	1.456.775
	Chiều dày ≤ 3m					
AF.41243	Vữa M200	m3	767.676	394.849	102.850	1.265.375
AF.41244	Vữa M250	m3	833.376	394.849	102.850	1.331.075
AF.41245	Vữa M300	m3	901.618	394.849	102.850	1.399.317
	Chiều dày ≤ 5m					
AF.41253	Vữa M200	m3	757.533	355.310	95.004	1.207.846
AF.41254	Vữa M250	m3	823.233	355.310	95.004	1.273.546
AF.41255	Vữa M300	m3	891.475	355.310	95.004	1.341.788
	Chiều dày > 5m					
AF.41263	Vữa M200	m3	750.762	319.779	89.773	1.160.313
AF.41264	Vữa M250	m3	816.462	319.779	89.773	1.226.013
AF.41265	Vữa M300	m3	884.703	319.779	89.773	1.294.255

Mã hiệu	Nội dung công việc	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	<i>Bê tông đá 2x4</i>					
	Chiều dày $\leq 0,45\text{m}$					
AF.41216	Vữa M200	m3	829.972	538.613	108.081	1.476.666
AF.41217	Vữa M250	m3	892.960	538.613	108.081	1.539.654
AF.41218	Vữa M300	m3	957.916	538.613	108.081	1.604.611
	Chiều dày $\leq 1\text{m}$					
AF.41226	Vữa M200	m3	730.139	487.594	108.081	1.325.814
AF.41227	Vữa M250	m3	793.126	487.594	108.081	1.388.802
AF.41228	Vữa M300	m3	858.083	487.594	108.081	1.453.758
	Chiều dày $\leq 2\text{m}$					
AF.41236	Vữa M200	m3	709.850	438.762	102.850	1.251.462
AF.41237	Vữa M250	m3	772.837	438.762	102.850	1.314.449
AF.41238	Vữa M300	m3	837.794	438.762	102.850	1.379.406
	Chiều dày $\leq 3\text{m}$					
AF.41246	Vữa M200	m3	696.305	394.849	102.850	1.194.004
AF.41247	Vữa M250	m3	759.292	394.849	102.850	1.256.992
AF.41248	Vữa M300	m3	824.249	394.849	102.850	1.321.948
	Chiều dày $\leq 5\text{m}$					
AF.41256	Vữa M200	m3	686.162	355.310	95.004	1.136.475
AF.41257	Vữa M250	m3	749.149	355.310	95.004	1.199.463
AF.41258	Vữa M300	m3	814.106	355.310	95.004	1.264.419
	Chiều dày $> 5\text{m}$					
AF.41266	Vữa M200	m3	679.391	319.779	89.773	1.088.942
AF.41267	Vữa M250	m3	742.378	319.779	89.773	1.151.930
AF.41268	Vữa M300	m3	807.335	319.779	89.773	1.216.886

AF.41300 - BÊ TÔNG TRỤ PIN, TRỤ BIÊN
ĐVT: đ/ 1m³

Mã hiệu	Nội dung công việc	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	<i>Bê tông đá 1x2</i>					
	Chiều dày ≤ 0,45m					
AF.41313	Vữa M200	m3	901.343	576.877	108.081	1.586.301
AF.41314	Vữa M250	m3	967.043	576.877	108.081	1.652.001
AF.41315	Vữa M300	m3	1.035.285	576.877	108.081	1.720.243
	Chiều dày ≤ 1m					
AF.41323	Vữa M200	m3	801.510	520.392	108.081	1.429.983
AF.41324	Vữa M250	m3	867.210	520.392	108.081	1.495.683
AF.41325	Vữa M300	m3	935.452	520.392	108.081	1.563.925
	Chiều dày ≤ 2m					
AF.41333	Vữa M200	m3	781.221	468.280	102.850	1.352.351
AF.41334	Vữa M250	m3	846.921	468.280	102.850	1.418.051
AF.41335	Vữa M300	m3	915.163	468.280	102.850	1.486.293
	Chiều dày > 2m					
AF.41343	Vữa M200	m3	767.676	421.452	102.850	1.291.978
AF.41344	Vữa M250	m3	833.376	421.452	102.850	1.357.678
AF.41345	Vữa M300	m3	901.618	421.452	102.850	1.425.920
	<i>Bê tông đá 2x4</i>					
	Chiều dày ≤ 0,45m					
AF.41316	Vữa M200	m3	829.972	576.877	108.081	1.514.931
AF.41317	Vữa M250	m3	892.960	576.877	108.081	1.577.918
AF.41318	Vữa M300	m3	957.916	576.877	108.081	1.642.875

Mã hiệu	Nội dung công việc	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Chiều dày $\leq 1\text{m}$					
AF.41326	Vữa M200	m3	730.139	520.392	108.081	1.358.612
AF.41327	Vữa M250	m3	793.126	520.392	108.081	1.421.599
AF.41328	Vữa M300	m3	858.083	520.392	108.081	1.486.556
	Chiều dày $\leq 2\text{m}$					
AF.41336	Vữa M200	m3	709.850	468.280	102.850	1.280.980
AF.41337	Vữa M250	m3	772.837	468.280	102.850	1.343.967
AF.41338	Vữa M300	m3	837.794	468.280	102.850	1.408.924
	Chiều dày $> 2\text{m}$					
AF.41346	Vữa M200	m3	696.305	421.452	102.850	1.220.607
AF.41347	Vữa M250	m3	759.292	421.452	102.850	1.283.594
AF.41348	Vữa M300	m3	824.249	421.452	102.850	1.348.551

AF.41400 - BÊ TÔNG TƯỜNG THUỘC LƯU ĐẬP

ĐVT: đ/ 1m^3

Mã hiệu	Nội dung công việc	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	<i>Bê tông đá 1x2</i>					
	Chiều dày $\leq 0,45\text{m}$					
AF.41413	Vữa M200	m3	819.262	430.927	102.850	1.353.039
AF.41414	Vữa M250	m3	884.963	430.927	102.850	1.418.740
AF.41415	Vữa M300	m3	953.204	430.927	102.850	1.486.981
	Chiều dày $\leq 1\text{m}$					
AF.41423	Vữa M200	m3	767.682	390.112	102.850	1.260.644
AF.41424	Vữa M250	m3	833.382	390.112	102.850	1.326.344
AF.41425	Vữa M300	m3	901.624	390.112	102.850	1.394.586

Mã hiệu	Nội dung công việc	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Chiều dày $\leq 2m$					
AF.41433	Vữa M200	m3	757.537	350.937	95.004	1.203.478
AF.41434	Vữa M250	m3	823.237	350.937	95.004	1.269.178
AF.41435	Vữa M300	m3	891.479	350.937	95.004	1.337.419
	Chiều dày $> 2m$					
AF.41443	Vữa M200	m3	750.765	315.952	95.004	1.161.720
AF.41444	Vữa M250	m3	816.465	315.952	95.004	1.227.421
AF.41445	Vữa M300	m3	884.707	315.952	95.004	1.295.662
	Bê tông đá 2x4					
	Chiều dày $\leq 0,45m$					
AF.41416	Vữa M200	m3	747.892	430.927	102.850	1.281.669
AF.41417	Vữa M250	m3	810.879	430.927	102.850	1.344.656
AF.41418	Vữa M300	m3	875.836	430.927	102.850	1.409.613
	Chiều dày $\leq 1m$					
AF.41426	Vữa M200	m3	696.311	390.112	102.850	1.189.273
AF.41427	Vữa M250	m3	759.298	390.112	102.850	1.252.260
AF.41428	Vữa M300	m3	824.255	390.112	102.850	1.317.217
	Chiều dày $\leq 2m$					
AF.41436	Vữa M200	m3	686.167	350.937	95.004	1.132.107
AF.41437	Vữa M250	m3	749.154	350.937	95.004	1.195.094
AF.41438	Vữa M300	m3	814.111	350.937	95.004	1.260.051
	Chiều dày $> 2m$					
AF.41446	Vữa M200	m3	679.394	315.952	95.004	1.090.350
AF.41447	Vữa M250	m3	742.381	315.952	95.004	1.153.337
AF.41448	Vữa M300	m3	807.338	315.952	95.004	1.218.294

AF.41510 - BÊ TÔNG THÂN ĐẬP
AF.41520 - BÊ TÔNG MẶT CONG ĐẬP TRẦN
AF.41530 - BÊ TÔNG MŨI PHÓNG
AF.41540 - BÊ TÔNG ĐỐC NƯỚC

ĐVT: đ/ 1m³

Mã hiệu	Nội dung công việc	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Bê tông thân đập					
AF.41513	Vữa M200	m3	741.120	154.879	76.064	972.062
AF.41514	Vữa M250	m3	807.470	154.879	76.064	1.038.413
AF.41515	Vữa M300	m3	876.388	154.879	76.064	1.107.330
	Bê tông mặt cong đập trần					
AF.41523	Vữa M200	m3	741.120	587.992	95.954	1.425.065
AF.41524	Vữa M250	m3	807.470	587.992	95.954	1.491.416
AF.41525	Vữa M300	m3	876.388	587.992	95.954	1.560.333
	Bê tông mũi phóng					
AF.41533	Vữa M200	m3	741.120	333.809	76.064	1.150.993
AF.41534	Vữa M250	m3	807.470	333.809	76.064	1.217.343
AF.41535	Vữa M300	m3	876.388	333.809	76.064	1.286.261
	Bê tông đốc nước					
AF.41543	Vữa M200	m3	733.854	279.328	76.064	1.089.246
AF.41544	Vữa M250	m3	799.554	279.328	76.064	1.154.946
AF.41545	Vữa M300	m3	867.796	279.328	76.064	1.223.188

AF.41600 - BÊ TÔNG THÁP ĐIỀU ÁP.***ĐVT: đ/ 1m³***

Mã hiệu	Nội dung công việc	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Chiều cao $\leq$ 25m					
AF.41613	Vữa M200	m3	733.854	776.215	108.081	1.618.150
AF.41614	Vữa M250	m3	799.554	776.215	108.081	1.683.850
AF.41615	Vữa M300	m3	867.796	776.215	108.081	1.752.092
	Chiều cao $>$ 25m					
AF.41623	Vữa M200	m3	733.854	869.142	115.928	1.718.923
AF.41624	Vữa M250	m3	799.554	869.142	115.928	1.784.623
AF.41625	Vữa M300	m3	867.796	869.142	115.928	1.852.865

AF.41710 - BÊ TÔNG MŨ ĐỒ, MỐ NÉO ĐƯỜNG ỐNG ÁP LỰC.***ĐVT: đ/ 1m³***

Mã hiệu	Nội dung công việc	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	<i>Bê tông đá 1x2</i>					
AF.41713	Vữa M200	m3	733.854	360.776	115.928	1.210.557
AF.41714	Vữa M250	m3	799.554	360.776	115.928	1.276.258
AF.41715	Vữa M300	m3	867.796	360.776	115.928	1.344.499
	<i>Bê tông đá 2x4</i>					
AF.41716	Vữa M200	m3	662.483	360.776	115.928	1.139.187
AF.41717	Vữa M250	m3	725.470	360.776	115.928	1.202.174
AF.41718	Vữa M300	m3	790.427	360.776	115.928	1.267.131

AF.41720 - BÊ TÔNG BỌC ĐƯỜNG ỐNG THÉP ÁP LỰC***ĐVT: đ/ 1m³***

Mã hiệu	Nội dung công việc	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Bê tông bọc đường ống áp lực					
AF.41723	Vữa M200	m3	831.949	481.584	102.850	1.416.383
AF.41724	Vữa M250	m3	897.649	481.584	102.850	1.482.084
AF.41725	Vữa M300	m3	965.891	481.584	102.850	1.550.325

AF.41730 - BÊ TÔNG BỆ ĐỖ MÁY PHÁT***ĐVT: đ/ 1m³***

Mã hiệu	Nội dung công việc	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Bê tông bề đỡ máy phát, đá 1x2					
AF.41733	Vữa M200	m3	741.120	473.329	95.004	1.309.452
AF.41734	Vữa M250	m3	807.470	473.329	95.004	1.375.803
AF.41735	Vữa M300	m3	876.388	473.329	95.004	1.444.720
	Bê tông bề đỡ máy phát, đá 2x4					
AF.41736	Vữa M200	m3	669.042	473.329	95.004	1.237.374
AF.41737	Vữa M200	m3	732.653	473.329	95.004	1.300.985
AF.41738	Vữa M250	m3	798.253	473.329	95.004	1.366.585

AF.41740 - BÊ TÔNG MÁI KÊNH, MÁI HỐ XÓI***ĐVT: đ/ 1m³***

Mã hiệu	Nội dung công việc	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Bê tông mái kênh, mái hố xói					
AF.41743	Vữa M200	m3	733.854	353.817	102.850	1.190.521
AF.41744	Vữa M250	m3	799.554	353.817	102.850	1.256.221
AF.41745	Vữa M300	m3	867.796	353.817	102.850	1.324.463

AF.41750 - BÊ TÔNG BUỒNG XOẮN
AF.41760 - BÊ TÔNG ỐNG HÚT
AF.41770 - BÊ TÔNG SÀN DÀY ≤ 30CM

ĐVT: đ/ 1m³

Mã hiệu	Nội dung công việc	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Bê tông buồng xoắn					
AF.41753	Vữa M200	m3	793.362	577.901	95.004	1.466.267
AF.41754	Vữa M250	m3	859.062	577.901	95.004	1.531.967
AF.41755	Vữa M300	m3	927.304	577.901	95.004	1.600.209
	Bê tông ống hút					
AF.41763	Vữa M200	m3	793.362	475.687	95.004	1.364.053
AF.41764	Vữa M250	m3	859.062	475.687	95.004	1.429.753
AF.41765	Vữa M300	m3	927.304	475.687	95.004	1.497.995
	Bê tông sàn dày ≤ 30cm					
AF.41773	Vữa M200	m3	733.854	287.892	102.850	1.124.596
AF.41774	Vữa M250	m3	799.554	287.892	102.850	1.190.296
AF.41775	Vữa M300	m3	867.796	287.892	102.850	1.258.538

AF.41900 - BÊ TÔNG CHÈN (KHE VAN, KHE PHAI, KHE LƯỚI CHẮN RÁC, MỔ ĐỖ, GỖI VAN)

ĐVT: đ/ 1m³

Mã hiệu	Nội dung công việc	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AF.41913	Vữa M200	m3	1.060.013	2.321.355	121.193	3.502.562
AF.41914	Vữa M250	m3	1.125.713	2.321.355	121.193	3.568.262
AF.41915	Vữa M300	m3	1.193.955	2.321.355	121.193	3.636.503

AF.42000 - CÔNG TÁC BÊ TÔNG THUYẢ CÔNG ĐỒ BẢNG CẦN CẦU 25T**AF.42110 - BÊ TÔNG LÓT MÓNG, LẤP ĐẦY*****ĐVT: đ/ 1m³***

Mã hiệu	Nội dung công việc	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Bê tông đá 1x2					
AF.42112	Vữa M150	m3	659.022	63.785	66.507	789.314
AF.42113	Vữa M200	m3	726.588	63.785	66.507	856.880
	Bê tông đá 2x4					
AF.42114	Vữa M150	m3	590.181	63.796	66.507	720.485
AF.42115	Vữa M200	m3	655.734	63.796	66.507	786.038

AF.42120 - BÊ TÔNG BẢN ĐÁY**AF.42130 - BÊ TÔNG NỀN*****ĐVT: đ/ 1m³***

Mã hiệu	Nội dung công việc	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	<i>Bê tông đá 1x2</i>					
	Bê tông bản đáy					
AF.42123	Vữa M200	m3	741.120	174.569	72.905	988.594
AF.42124	Vữa M250	m3	807.470	174.569	72.905	1.054.945
AF.42125	Vữa M300	m3	876.388	174.569	72.905	1.123.862
	Bê tông nền					
AF.42133	Vữa M200	m3	737.433	97.356	66.211	901.000
AF.42134	Vữa M250	m3	803.454	97.356	66.211	967.021
AF.42135	Vữa M300	m3	872.029	97.356	66.211	1.035.596

AF.42200 - BÊ TÔNG TƯỜNG CÁCH, TƯỜNG BIÊN

ĐVT: đ/ 1m³

Mã hiệu	Nội dung công việc	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	<i>Bê tông đá 1x2</i>					
	Chiều dày ≤ 0,45m					
AF.42213	Vữa M200	m3	901.343	538.613	107.839	1.547.795
AF.42214	Vữa M250	m3	967.043	538.613	107.839	1.613.495
AF.42215	Vữa M300	m3	1.035.285	538.613	107.839	1.681.737
	Chiều dày ≤ 1m					
AF.42223	Vữa M200	m3	801.510	487.594	107.839	1.396.943
AF.42224	Vữa M250	m3	867.210	487.594	107.839	1.462.643
AF.42225	Vữa M300	m3	935.452	487.594	107.839	1.530.885
	Chiều dày ≤ 2m					
AF.42233	Vữa M200	m3	781.221	438.762	101.441	1.321.424
AF.42234	Vữa M250	m3	846.921	438.762	101.441	1.387.124
AF.42235	Vữa M300	m3	915.163	438.762	101.441	1.455.366
	Chiều dày ≤ 3m					
AF.42243	Vữa M200	m3	767.676	394.849	101.441	1.263.966
AF.42244	Vữa M250	m3	833.376	394.849	101.441	1.329.666
AF.42245	Vữa M300	m3	901.618	394.849	101.441	1.397.908
	Chiều dày ≤ 5m					
AF.42253	Vữa M200	m3	757.533	355.310	91.845	1.204.687
AF.42254	Vữa M250	m3	823.233	355.310	91.845	1.270.387
AF.42255	Vữa M300	m3	891.475	355.310	91.845	1.338.629
	Chiều dày > 5m					
AF.42263	Vữa M200	m3	750.762	319.779	85.447	1.155.987
AF.42264	Vữa M250	m3	816.462	319.779	85.447	1.221.687
AF.42265	Vữa M300	m3	884.703	319.779	85.447	1.289.929

AF.42300 - BÊ TÔNG TRỤ PIN, TRỤ BIÊN
ĐVT: đ/ $1m^3$

Mã hiệu	Nội dung công việc	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	<i>Bê tông đá 1x2</i>					
	Chiều dày $\leq 0,45m$					
AF.42313	Vữa M200	m3	901.343	576.877	107.839	1.586.059
AF.42314	Vữa M250	m3	967.043	576.877	107.839	1.651.759
AF.42315	Vữa M300	m3	1.035.285	576.877	107.839	1.720.001
	Chiều dày $\leq 1m$					
AF.42323	Vữa M200	m3	801.510	520.392	107.839	1.429.741
AF.42324	Vữa M250	m3	867.210	520.392	107.839	1.495.441
AF.42325	Vữa M300	m3	935.452	520.392	107.839	1.563.683
	Chiều dày $\leq 2m$					
AF.42333	Vữa M200	m3	781.221	468.280	101.441	1.350.942
AF.42334	Vữa M250	m3	846.921	468.280	101.441	1.416.642
AF.42335	Vữa M300	m3	915.163	468.280	101.441	1.484.884
	Chiều dày $> 2m$					
AF.42343	Vữa M200	m3	767.676	421.452	101.441	1.290.569
AF.42344	Vữa M250	m3	833.376	421.452	101.441	1.356.269
AF.42345	Vữa M300	m3	901.618	421.452	101.441	1.424.511

AF.42400 - BÊ TÔNG TƯỜNG THUỜNG LƯU ĐẬP

ĐVT: đ/ 1m³

Mã hiệu	Nội dung công việc	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	<i>Bê tông đá 1x2</i>					
	Chiều dày ≤ 0,45m					
AF.42413	Vữa M200	m3	819.262	430.927	101.441	1.351.630
AF.42414	Vữa M250	m3	884.963	430.927	101.441	1.417.331
AF.42415	Vữa M300	m3	953.204	430.927	101.441	1.485.572
	Chiều dày ≤ 1m					
AF.42423	Vữa M200	m3	767.682	390.112	101.441	1.259.235
AF.42424	Vữa M250	m3	833.382	390.112	101.441	1.324.935
AF.42425	Vữa M300	m3	901.624	390.112	101.441	1.393.177
	Chiều dày ≤ 2m					
AF.42433	Vữa M200	m3	757.537	350.937	91.845	1.200.318
AF.42434	Vữa M250	m3	823.237	350.937	91.845	1.266.018
AF.42435	Vữa M300	m3	891.479	350.937	91.845	1.334.260
	Chiều dày > 2m					
AF.42443	Vữa M200	m3	750.765	315.952	91.845	1.158.561
AF.42444	Vữa M250	m3	816.465	315.952	91.845	1.224.261
AF.42445	Vữa M300	m3	884.707	315.952	91.845	1.292.503

AF.42510 - BÊ TÔNG THÂN ĐẬP
 AF.42520 - BÊ TÔNG MẶT CONG ĐẬP TRÀN
 AF.42530 - BÊ TÔNG MŨI PHÓNG
 AF.42540 - BÊ TÔNG ĐỐC NƯỚC

ĐVT: đ/ 1m³

Mã hiệu	Nội dung công việc	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	<i>Bê tông đá 1x2</i>					
	Bê tông thân đập					
AF.42513	Vữa M200	m3	741.120	154.879	72.905	968.903
AF.42514	Vữa M250	m3	807.470	154.879	72.905	1.035.254
AF.42515	Vữa M300	m3	876.388	154.879	72.905	1.104.171
	Bê tông mặt cong đập tràn					
AF.42523	Vữa M200	m3	741.120	587.992	92.763	1.421.874
AF.42524	Vữa M250	m3	807.470	587.992	92.763	1.488.225
AF.42525	Vữa M300	m3	876.388	587.992	92.763	1.557.142
	Bê tông mũi phóng					
AF.42533	Vữa M200	m3	741.120	333.809	72.905	1.147.833
AF.42534	Vữa M250	m3	807.470	333.809	72.905	1.214.184
AF.42535	Vữa M300	m3	876.388	333.809	72.905	1.283.101
	Bê tông đốc nước					
AF.42543	Vữa M200	m3	733.854	279.328	72.905	1.086.087
AF.42544	Vữa M250	m3	799.554	279.328	72.905	1.151.787
AF.42545	Vữa M300	m3	867.796	279.328	72.905	1.220.029

AF.42600 - BÊ TÔNG THÁP ĐIỀU ÁP

ĐVT: đ/ 1m³

Mã hiệu	Nội dung công việc	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	<i>Bê tông đá 1x2</i>					
	Chiều cao ≤ 25m					
AF.42613	Vữa M200	m3	741.120	776.215	107.839	1.625.173
AF.42614	Vữa M250	m3	807.470	776.215	107.839	1.691.524
AF.42615	Vữa M300	m3	876.388	776.215	107.839	1.760.441
	Chiều cao > 25m					
AF.42623	Vữa M200	m3	741.120	869.142	117.436	1.727.697
AF.42624	Vữa M250	m3	807.470	869.142	117.436	1.794.048
AF.42625	Vữa M300	m3	876.388	869.142	117.436	1.862.965

AF.42710 - BÊ TÔNG MŨ ĐỖ, MỐ NÉO ĐƯỜNG ỐNG ÁP LỰC

AF.42720 - BÊ TÔNG BỌC ĐƯỜNG ỐNG THÉP ÁP LỰC

ĐVT: đ/ 1m³

Mã hiệu	Nội dung công việc	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	<i>Bê tông đá 1x2</i>					
	Bê tông mũ đở, mố néo đường ống áp lực					
AF.42713	Vữa M200	m3	733.854	360.776	117.436	1.212.065
AF.42714	Vữa M250	m3	799.554	360.776	117.436	1.277.766
AF.42715	Vữa M300	m3	867.796	360.776	117.436	1.346.007
	Bê tông bọc đường ống áp lực					
AF.42723	Vữa M200	m3	831.949	481.584	101.441	1.414.974
AF.42724	Vữa M250	m3	897.649	481.584	101.441	1.480.675
AF.42725	Vữa M300	m3	965.891	481.584	101.441	1.548.916

AF.42730 - BÊ TÔNG BỆ ĐỖ MÁY PHÁT
AF.42740 - BÊ TÔNG MÁI KÊNH, MÁI HỐ XÓI

ĐVT: đ/ 1m³

Mã hiệu	Nội dung công việc	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	<i>Bê tông đá 1x2</i>					
	Bê tông bề dờ máy phát					
AF.42733	Vữa M200	m3	741.120	473.329	91.845	1.306.293
AF.42734	Vữa M200	m3	807.470	473.329	91.845	1.372.643
AF.42735	Vữa M250	m3	876.388	473.329	91.845	1.441.561
	Bê tông mái kênh, mái hố xói					
AF.42743	Vữa M200	m3	733.854	353.817	101.441	1.189.112
AF.42744	Vữa M250	m3	799.554	353.817	101.441	1.254.812
AF.42745	Vữa M300	m3	867.796	353.817	101.441	1.323.054

AF.42750 - BÊ TÔNG BUÔNG XOẮN
AF.42760 - BÊ TÔNG ỐNG HÚT

ĐVT: đ/ 1m³

Mã hiệu	Nội dung công việc	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	<i>Bê tông đá 1x2</i>					
	Bê tông buồng xoắn					
AF.42753	Vữa M200	m3	793.362	577.901	91.845	1.463.107
AF.42754	Vữa M250	m3	859.062	577.901	91.845	1.528.808
AF.42755	Vữa M300	m3	927.304	577.901	91.845	1.597.049
	Bê tông ống hút					
AF.42763	Vữa M200	m3	793.362	475.687	91.845	1.360.894
AF.42764	Vữa M250	m3	859.062	475.687	91.845	1.426.594
AF.42765	Vữa M300	m3	927.304	475.687	91.845	1.494.835

AF.41770 - BÊ TÔNG SÀN DÀY ≤ 30CM***ĐVT: đ/ 1m³***

Mã hiệu	Nội dung công việc	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	<i>Bê tông đá 1x2</i>					
AF.42773	Vữa M200	m3	733.854	287.892	101.441	1.123.187
AF.42774	Vữa M250	m3	799.554	287.892	101.441	1.188.887
AF.42775	Vữa M300	m3	867.796	287.892	101.441	1.257.129

AF.42900 - BÊ TÔNG CHÈN (KHE VAN, KHE PHAI, KHE LƯỚI CHẮN RÁC, MỐ ĐỖ, GỐI VAN)***ĐVT: đ/ 1m³***

Mã hiệu	Nội dung công việc	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	<i>Bê tông đá 1x2</i>					
AF.42913	Vữa M200	m3	1.060.013	2.321.355	120.951	3.502.319
AF.42914	Vữa M250	m3	1.125.713	2.321.355	120.951	3.568.020
AF.42915	Vữa M300	m3	1.193.955	2.321.355	120.951	3.636.261

AF.43000 - CÔNG TÁC BÊ TÔNG THUỖ CÔNG ĐỒ BẰNG CẦN CẦU 40T**AF.43110 - BÊ TÔNG LÓT MÓNG, LẤP ĐẦY****AF.43120 - BÊ TÔNG BẢN ĐÁY****AF.43130 - BÊ TÔNG NỀN*****ĐVT: đ/ 1m³***

Mã hiệu	Nội dung công việc	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	<i>Bê tông đá 1x2</i>					
	Bê tông lót móng, lấp đầy					
AF.43112	Vữa M150	m3	659.022	63.785	78.341	801.148
AF.43113	Vữa M200	m3	726.588	63.785	78.341	868.714
AF.43114	Vữa M250	m3	791.637	63.785	78.341	933.764
AF.43115	Vữa M300	m3	859.204	63.785	78.341	1.001.330
	<i>Bê tông bản đáy</i>					
AF.43123	Vữa M200	m3	741.120	174.569	87.544	1.003.233
AF.43124	Vữa M250	m3	807.470	174.569	87.544	1.069.584
AF.43125	Vữa M300	m3	876.388	174.569	87.544	1.138.501
	<i>Bê tông nền</i>					
AF.43133	Vữa M200	m3	737.433	97.356	78.045	912.834
AF.43134	Vữa M250	m3	803.454	97.356	78.045	978.855
AF.43135	Vữa M300	m3	872.029	97.356	78.045	1.047.430

AF.43200 - BÊ TÔNG TƯỜNG CÁCH, TƯỜNG BIÊN

ĐVT: đ/ 1m³

Mã hiệu	Nội dung công việc	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	<i>Bê tông đá 1x2</i>					
	Chiều dày ≤ 0,45m					
AF.43213	Vữa M200	m3	901.343	538.613	124.889	1.564.845
AF.43214	Vữa M250	m3	967.043	538.613	124.889	1.630.545
AF.43215	Vữa M300	m3	1.035.285	538.613	124.889	1.698.787
	Chiều dày ≤ 1m					
AF.43223	Vữa M200	m3	801.510	487.594	124.889	1.413.993
AF.43224	Vữa M250	m3	867.210	487.594	124.889	1.479.693
AF.43225	Vữa M300	m3	935.452	487.594	124.889	1.547.935
	Chiều dày ≤ 2m					
AF.43233	Vữa M200	m3	781.221	438.762	115.686	1.335.669
AF.43234	Vữa M250	m3	846.921	438.762	115.686	1.401.369
AF.43235	Vữa M300	m3	915.163	438.762	115.686	1.469.611
	Chiều dày ≤ 3m					
AF.43243	Vữa M200	m3	767.676	394.849	115.686	1.278.211
AF.43244	Vữa M250	m3	833.376	394.849	115.686	1.343.911
AF.43245	Vữa M300	m3	901.618	394.849	115.686	1.412.153
	Chiều dày ≤ 5m					
AF.43253	Vữa M200	m3	757.533	355.310	106.484	1.219.326
AF.43254	Vữa M250	m3	823.233	355.310	106.484	1.285.026
AF.43255	Vữa M300	m3	891.475	355.310	106.484	1.353.268
	Chiều dày > 5m					
AF.43263	Vữa M200	m3	750.762	319.779	97.281	1.167.821
AF.43264	Vữa M250	m3	816.462	319.779	97.281	1.233.521
AF.43265	Vữa M300	m3	884.703	319.779	97.281	1.301.763

AF.43300 - BÊ TÔNG TRỤ PIN, TRỤ BIÊN
ĐVT: đ/ $1m^3$

Mã hiệu	Nội dung công việc	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	<i>Bê tông đá 1x2</i>					
	Chiều dày $\leq 0,45m$					
AF.43313	Vữa M200	m3	901.343	576.877	124.889	1.603.109
AF.43314	Vữa M250	m3	967.043	576.877	124.889	1.668.809
AF.43315	Vữa M300	m3	1.035.28 5	576.877	124.889	1.737.051
	Chiều dày $\leq 1m$					
AF.43323	Vữa M200	m3	801.510	520.392	124.889	1.446.790
AF.43324	Vữa M250	m3	867.210	520.392	124.889	1.512.491
AF.43325	Vữa M300	m3	935.452	520.392	124.889	1.580.732
	Chiều dày $\leq 2m$					
AF.43333	Vữa M200	m3	781.221	468.280	115.686	1.365.187
AF.43334	Vữa M250	m3	846.921	468.280	115.686	1.430.887
AF.43335	Vữa M300	m3	915.163	468.280	115.686	1.499.129
	Chiều dày $> 2m$					
AF.43343	Vữa M200	m3	767.676	421.452	115.686	1.304.813
AF.43344	Vữa M250	m3	833.376	421.452	115.686	1.370.514
AF.43345	Vữa M300	m3	901.618	421.452	115.686	1.438.755

AF.43400 - BÊ TÔNG TƯỜNG THUỜNG LƯU ĐẬP

ĐVT: đ/ 1m³

Mã hiệu	Nội dung công việc	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	<i>Bê tông đá 1x2</i>					
	Chiều dày ≤ 0,45m					
AF.43413	Vữa M200	m3	819.262	430.927	115.686	1.365.875
AF.43414	Vữa M250	m3	884.963	430.927	115.686	1.431.575
AF.43415	Vữa M300	m3	953.204	430.927	115.686	1.499.817
	Chiều dày ≤ 1m					
AF.43423	Vữa M200	m3	767.682	390.112	115.686	1.273.479
AF.43424	Vữa M250	m3	833.382	390.112	115.686	1.339.180
AF.43425	Vữa M300	m3	901.624	390.112	115.686	1.407.421
	Chiều dày ≤ 2m					
AF.43433	Vữa M200	m3	757.537	350.937	106.484	1.214.957
AF.43434	Vữa M250	m3	823.237	350.937	106.484	1.280.657
AF.43435	Vữa M300	m3	891.479	350.937	106.484	1.348.899
	Chiều dày > 2m					
AF.43443	Vữa M200	m3	750.765	315.952	106.484	1.173.200
AF.43444	Vữa M250	m3	816.465	315.952	106.484	1.238.900
AF.43445	Vữa M300	m3	884.707	315.952	106.484	1.307.142

AF.43510 - BÊ TÔNG THÂN ĐẬP
 AF.43520 - BÊ TÔNG MẶT CONG ĐẬP TRÀN
 AF.43530 - BÊ TÔNG MŨI PHÓNG
 AF.43540 - BÊ TÔNG ĐỐC NƯỚC

ĐVT: đ/ 1m³

Mã hiệu	Nội dung công việc	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	<i>Bê tông đá 1x2</i>					
	Bê tông thân đập					
AF.43513	Vữa M200	m3	741.120	154.879	87.544	983.542
AF.43514	Vữa M250	m3	807.470	154.879	87.544	1.049.893
AF.43515	Vữa M300	m3	876.388	154.879	87.544	1.118.810
	Bê tông mặt cong đập tràn					
AF.43523	Vữa M200	m3	741.120	587.992	107.548	1.436.660
AF.43524	Vữa M250	m3	807.470	587.992	107.548	1.503.010
AF.43525	Vữa M300	m3	876.388	587.992	107.548	1.571.928
	Bê tông mũi phóng					
AF.43533	Vữa M200	m3	741.120	333.809	87.544	1.162.472
AF.43534	Vữa M250	m3	807.470	333.809	87.544	1.228.823
AF.43535	Vữa M300	m3	876.388	333.809	87.544	1.297.740
	Bê tông đốc nước					
AF.43543	Vữa M200	m3	733.854	279.328	87.544	1.100.726
AF.43544	Vữa M250	m3	799.554	279.328	87.544	1.166.426
AF.43545	Vữa M300	m3	867.796	279.328	87.544	1.234.668

AF.43600 - BÊ TÔNG THÁP ĐIỀU ÁP***ĐVT: đ/ 1m³***

Mã hiệu	Nội dung công việc	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	<i>Bê tông đá 1x2</i>					
	Chiều cao ≤ 25m					
AF.43613	Vữa M200	m3	733.854	776.215	124.889	1.634.957
AF.43614	Vữa M250	m3	799.554	776.215	124.889	1.700.657
AF.43615	Vữa M300	m3	867.796	776.215	124.889	1.768.899
	Chiều cao > 25m					
AF.43623	Vữa M200	m3	733.854	869.142	138.693	1.741.689
AF.43624	Vữa M250	m3	799.554	869.142	138.693	1.807.389
AF.43625	Vữa M300	m3	867.796	869.142	138.693	1.875.630

AF.43710 - BÊ TÔNG MŨ ĐỖ, MỐ NÉO ĐƯỜNG ỐNG ÁP LỰC**AF.43720 - BÊ TÔNG BỌC ĐƯỜNG ỐNG THÉP ÁP LỰC*****ĐVT: đ/ 1m³***

Mã hiệu	Nội dung công việc	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	<i>Bê tông mũ đở, mố néo đường ống áp lực</i>					
AF.43713	Vữa M200	m3	733.854	360.776	138.693	1.233.323
AF.43714	Vữa M250	m3	799.554	360.776	138.693	1.299.023
AF.43715	Vữa M300	m3	867.796	360.776	138.693	1.367.265
	<i>Bê tông bọc đường ống áp lực</i>					
AF.43723	Vữa M200	m3	831.949	481.584	115.686	1.429.219
AF.43724	Vữa M250	m3	897.649	481.584	115.686	1.494.920
AF.43725	Vữa M300	m3	965.891	481.584	115.686	1.563.161

AF.43730 - BÊ TÔNG BỆ ĐỖ MÁY PHÁT
AF.43740 - BÊ TÔNG MÁI KÊNH, MÁI HỒ XÓI

ĐVT: đ/ 1m³

Mã hiệu	Nội dung công việc	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	<i>Bê tông đá 1x2</i>					
	Bê tông bề đỡ máy phát					
AF.43733	Vữa M200	m3	741.120	473.329	106.484	1.320.932
AF.43734	Vữa M200	m3	807.470	473.329	106.484	1.387.282
AF.43735	Vữa M250	m3	876.388	473.329	106.484	1.456.200
	Bê tông mái kênh, mái hồ xói					
AF.43743	Vữa M200	m3	733.854	353.817	115.686	1.203.357
AF.43744	Vữa M250	m3	799.554	353.817	115.686	1.269.057
AF.43745	Vữa M300	m3	867.796	353.817	115.686	1.337.299

AF.43750 - BÊ TÔNG BUỒNG XOẮN
AF.43760 - BÊ TÔNG ỐNG HÚT

ĐVT: đ/ 1m³

Mã hiệu	Nội dung công việc	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	<i>Bê tông đá 1x2</i>					
	Bê tông buồng xoắn					
AF.43753	Vữa M200	m3	793.362	577.901	106.484	1.477.746
AF.43754	Vữa M250	m3	859.062	577.901	106.484	1.543.447
AF.43755	Vữa M300	m3	927.304	577.901	106.484	1.611.688
	Bê tông ống hút					
AF.43763	Vữa M200	m3	793.362	475.687	106.484	1.375.533
AF.43764	Vữa M250	m3	859.062	475.687	106.484	1.441.233
AF.43765	Vữa M300	m3	927.304	475.687	106.484	1.509.474

AF.43770 - BÊ TÔNG SÀN DÀY ≤ 30CM***ĐVT: đ/ 1m³***

Mã hiệu	Nội dung công việc	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	<i>Bê tông đá 1x2</i>					
AF.43773	Vữa M200	m3	733.854	287.892	115.686	1.137.432
AF.43774	Vữa M250	m3	799.554	287.892	115.686	1.203.132
AF.43775	Vữa M300	m3	867.796	287.892	115.686	1.271.374

AF.43900 - BÊ TÔNG CHÈN (KHE VAN, KHE PHAI, KHE LƯỚI CHẮN RÁC, MỐ ĐỖ, GỐI VAN)***ĐVT: đ/ 1m³***

Mã hiệu	Nội dung công việc	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	<i>Bê tông đá 1x2</i>					
AF.43913	Vữa M200	m3	1.060.013	2.321.355	142.602	3.523.971
AF.43914	Vữa M250	m3	1.125.713	2.321.355	142.602	3.589.671
AF.43915	Vữa M300	m3	1.193.955	2.321.355	142.602	3.657.912

AF.44000 - CÔNG TÁC BÊ TÔNG THUYẾT CÔNG ĐỒ BẰNG MÁY BOM**AF.44110 - BÊ TÔNG LÓT MÓNG, LẤP ĐẦY****AF.44120 - BÊ TÔNG BẢN ĐÁY****AF.44130 - BÊ TÔNG NỀN*****ĐVT: đ/ 1m³***

Mã hiệu	Nội dung công việc	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	<i>Bê tông đá 1x2</i>					
	Bê tông lót móng, lấp đầy					
AF.44112	Vữa M150	m3	664.824	63.785	66.722	795.331
AF.44113	Vữa M200	m3	735.759	63.785	66.722	866.266
AF.44114	Vữa M250	m3	804.793	63.785	66.722	935.300
AF.44115	Vữa M300	m3	876.055	63.785	66.722	1.006.562
	<i>Bê tông bản đáy</i>					
AF.44123	Vữa M200	m3	750.474	174.569	66.722	991.766
AF.44124	Vữa M250	m3	820.889	174.569	66.722	1.062.180
AF.44125	Vữa M300	m3	893.576	174.569	66.722	1.134.867
	<i>Bê tông nền</i>					
AF.44133	Vữa M200	m3	750.438	97.356	66.421	914.214
AF.44134	Vữa M250	m3	820.849	97.356	66.421	984.625
AF.44135	Vữa M300	m3	893.533	97.356	66.421	1.057.309

AF.44200 - BÊ TÔNG TƯỜNG CÁCH, TƯỜNG BIÊN

ĐVT: đ/ 1m³

Mã hiệu	Nội dung công việc	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	<i>Bê tông đá 1x2</i>					
	Chiều dày ≤ 0,45m					
AF.44213	Vữa M200	M3	910.606	538.613	86.041	1.535.259
AF.44214	Vữa M250	M3	980.330	538.613	86.041	1.604.983
AF.44215	Vữa M300	M3	1.052.304	538.613	86.041	1.676.958
	Chiều dày ≤ 1m					
AF.44223	Vữa M200	M3	810.772	487.594	86.041	1.384.407
AF.44224	Vữa M250	M3	880.497	487.594	86.041	1.454.131
AF.44225	Vữa M300	M3	952.471	487.594	86.041	1.526.106
	Chiều dày ≤ 2m					
AF.44233	Vữa M200	M3	790.483	438.762	86.041	1.315.286
AF.44234	Vữa M250	M3	860.208	438.762	86.041	1.385.010
AF.44235	Vữa M300	M3	932.182	438.762	86.041	1.456.984
	Chiều dày ≤ 3m					
AF.44243	Vữa M200	M3	776.938	394.849	86.041	1.257.828
AF.44244	Vữa M250	M3	846.663	394.849	86.041	1.327.552
AF.44245	Vữa M300	M3	918.637	394.849	86.041	1.399.527
	Chiều dày ≤ 5m					
AF.44253	Vữa M200	M3	766.795	355.310	86.041	1.208.145
AF.44254	Vữa M250	M3	836.520	355.310	86.041	1.277.870
AF.44255	Vữa M300	M3	908.494	355.310	86.041	1.349.844
	Chiều dày > 5m					
AF.44263	Vữa M200	M3	760.024	319.779	86.041	1.165.843
AF.44264	Vữa M250	M3	829.749	319.779	86.041	1.235.568
AF.44265	Vữa M300	M3	901.723	319.779	86.041	1.307.542

AF.44300 - BÊ TÔNG TRỤ PIN, TRỤ BIÊN
ĐVT: đ/ $1m^3$

Mã hiệu	Nội dung công việc	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	<i>Bê tông đá 1x2</i>					
	Chiều dày $\leq 0,45m$					
AF.44313	Vữa M200	M3	910.606	576.877	86.041	1.573.523
AF.44314	Vữa M250	M3	980.330	576.877	86.041	1.643.247
AF.44315	Vữa M300	M3	1.052.304	576.877	86.041	1.715.222
	Chiều dày $\leq 1m$					
AF.44323	Vữa M200	M3	810.772	520.392	86.041	1.417.205
AF.44324	Vữa M250	M3	880.497	520.392	86.041	1.486.929
AF.44325	Vữa M300	M3	952.471	520.392	86.041	1.558.903
	Chiều dày $\leq 2m$					
AF.44333	Vữa M200	M3	790.483	468.280	86.041	1.344.804
AF.44334	Vữa M250	M3	860.208	468.280	86.041	1.414.528
AF.44335	Vữa M300	M3	932.182	468.280	86.041	1.486.502
	Chiều dày $> 2m$					
AF.44343	Vữa M200	M3	776.938	421.452	86.041	1.284.431
AF.44344	Vữa M250	M3	846.663	421.452	86.041	1.354.155
AF.44345	Vữa M300	M3	918.637	421.452	86.041	1.426.129

AF.44400 - BÊ TÔNG TƯỜNG THUỜNG LƯU ĐẬP

ĐVT: đ/ 1m³

Mã hiệu	Nội dung công việc	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	<i>Bê tông đá 1x2</i>					
	Chiều dày ≤ 0,45m					
AF.44413	Vữa M200	M3	828.525	430.927	86.041	1.345.492
AF.44414	Vữa M250	M3	898.249	430.927	86.041	1.415.217
AF.44415	Vữa M300	M3	970.224	430.927	86.041	1.487.191
	Chiều dày ≤ 1m					
AF.44423	Vữa M200	M3	776.944	390.112	86.041	1.253.097
AF.44424	Vữa M250	M3	846.669	390.112	86.041	1.322.821
AF.44425	Vữa M300	M3	918.643	390.112	86.041	1.394.795
	Chiều dày ≤ 2m					
AF.44433	Vữa M200	M3	766.800	350.937	86.041	1.203.777
AF.44434	Vữa M250	M3	836.524	350.937	86.041	1.273.501
AF.44435	Vữa M300	M3	908.499	350.937	86.041	1.345.476
	Chiều dày > 2m					
AF.44443	Vữa M200	M3	760.027	315.952	86.041	1.162.020
AF.44444	Vữa M250	M3	829.752	315.952	86.041	1.231.744
AF.44445	Vữa M300	M3	901.726	315.952	86.041	1.303.719

AF.44510 - BÊ TÔNG THÂN ĐẬP
 AF.44520 - BÊ TÔNG MẶT CONG ĐẬP TRÀN
 AF.44530 - BÊ TÔNG MŨI PHÓNG
 AF.44540 - BÊ TÔNG ĐỐC NƯỚC

ĐVT: đ/ 1m³

Mã hiệu	Nội dung công việc	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	<i>Bê tông đá 1x2</i>					
	Bê tông thân đập					
AF.44513	Vữa M200	M3	750.474	154.879	66.722	972.075
AF.44514	Vữa M250	M3	820.889	154.879	66.722	1.042.489
AF.44515	Vữa M300	M3	893.576	154.879	66.722	1.115.176
	Bê tông mặt cong đập tràn					
AF.44523	Vữa M200	M3	750.474	587.992	86.041	1.424.506
AF.44524	Vữa M250	M3	820.889	587.992	86.041	1.494.921
AF.44525	Vữa M300	M3	893.576	587.992	86.041	1.567.608
	Bê tông mũi phóng					
AF.44533	Vữa M200	M3	750.474	333.809	66.722	1.151.005
AF.44534	Vữa M250	M3	820.889	333.809	66.722	1.221.420
AF.44535	Vữa M300	M3	893.576	333.809	66.722	1.294.107
	Bê tông đốc nước					
AF.44543	Vữa M200	M3	743.116	279.328	66.722	1.089.167
AF.44544	Vữa M250	M3	812.841	279.328	66.722	1.158.891
AF.44545	Vữa M300	M3	884.815	279.328	66.722	1.230.865

AF.44600 - BÊ TÔNG THÁP ĐIỀU ÁP***ĐVT: đ/ 1m³***

Mã hiệu	Nội dung công việc	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	<i>Bê tông đá 1x2</i>					
	Chiều cao ≤ 25m					
AF.44613	Vữa M200	M3	743.116	776.215	86.041	1.605.372
AF.44614	Vữa M250	M3	812.841	776.215	86.041	1.675.096
AF.44615	Vữa M300	M3	884.815	776.215	86.041	1.747.070
	Chiều cao > 25m					
AF.44623	Vữa M200	M3	743.116	869.142	94.359	1.706.617
AF.44624	Vữa M250	M3	812.841	869.142	94.359	1.776.341
AF.44625	Vữa M300	M3	884.815	869.142	94.359	1.848.316

AF.44710 - BÊ TÔNG MŨ ĐỖ, MỐ NÉO ĐƯỜNG ỐNG ÁP LỰC**AF.44720 - BÊ TÔNG BỌC ĐƯỜNG ỐNG THÉP ÁP LỰC*****ĐVT: đ/ 1m³***

Mã hiệu	Nội dung công việc	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Bê tông mũ đố, mố néo đường ống áp lực					
AF.44713	Vữa M200	M3	743.116	360.776	86.041	1.189.933
AF.44714	Vữa M250	M3	812.841	360.776	86.041	1.259.657
AF.44715	Vữa M300	M3	884.815	360.776	86.041	1.331.631
	Bê tông bọc đường ống áp lực					
AF.44723	Vữa M200	M3	841.212	481.584	86.041	1.408.836
AF.44724	Vữa M250	M3	910.936	481.584	86.041	1.478.561
AF.44725	Vữa M300	M3	982.910	481.584	86.041	1.550.535

AF.44730 - BÊ TÔNG BỆ ĐỖ MÁY PHÁT
AF.44740 - BÊ TÔNG MÁI KÊNH, MÁI HỒ XÓI

ĐVT: đ/ 1m³

Mã hiệu	Nội dung công việc	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	<i>Bê tông đá 1x2</i>					
	Bê tông bề đỡ máy phát					
AF.44733	Vữa M200	M3	750.474	473.329	86.041	1.309.843
AF.44734	Vữa M200	M3	820.889	473.329	86.041	1.380.258
AF.44735	Vữa M250	M3	893.576	473.329	86.041	1.452.945
	Bê tông mái kênh, mái hồ xói					
AF.44743	Vữa M200	M3	743.116	353.817	86.041	1.182.974
AF.44744	Vữa M250	M3	812.841	353.817	86.041	1.252.698
AF.44745	Vữa M300	M3	884.815	353.817	86.041	1.324.673

AF.44750 - BÊ TÔNG BUỒNG XOẮN
AF.44760 - BÊ TÔNG ỐNG HÚT

ĐVT: đ/ 1m³

Mã hiệu	Nội dung công việc	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	<i>Bê tông đá 1x2</i>					
	Bê tông buồng xoắn					
AF.44753	Vữa M200	M3	802.624	577.901	86.041	1.466.566
AF.44754	Vữa M250	M3	872.349	577.901	86.041	1.536.290
AF.44755	Vữa M300	M3	944.323	577.901	86.041	1.608.265
	Bê tông ống hút					
AF.44763	Vữa M200	M3	802.624	475.687	86.041	1.364.352
AF.44764	Vữa M250	M3	872.349	475.687	86.041	1.434.077
AF.44765	Vữa M300	M3	944.323	475.687	86.041	1.506.051

AF.44770 - BÊ TÔNG SÀN DÀY ≤ 30CM***ĐVT: đ/ 1m³***

Mã hiệu	Nội dung công việc	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	<i>Bê tông đá 1x2</i>					
AF.44773	Vữa M200	m3	743.116	287.892	86.041	1.117.049
AF.44774	Vữa M250	m3	812.841	287.892	86.041	1.186.773
AF.44775	Vữa M300	m3	884.815	287.892	86.041	1.258.747

AF.51100 - SẢN XUẤT VỮA BÊ TÔNG BẰNG TRẠM TRỘN TẠI HIỆN TRƯỜNG***ĐVT: đ/ 1m³***

Mã hiệu	Nội dung công việc	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Trạm trộn bê tông:					
AF.51110	công suất ≤ 16m ³ /h	m3		18.464	99.369	117.833
AF.51120	công suất ≤ 25m ³ /h	m3		15.611	74.192	89.803
AF.51130	công suất ≤ 30m ³ /h	m3		15.107	77.102	92.209
AF.51140	công suất ≤ 50m ³ /h	m3		11.750	53.793	65.543
AF.51150	công suất ≤ 125m ³ /h	m3		10.071	45.433	55.505
AF.51160	công suất ≤ 160m ³ /h	m3		9.400	43.626	53.026

AF.52100 -VẬN CHUYỂN VỮA BÊ TÔNG BẰNG Ô TÔ CHUYỂN TRỘN

ĐVT: đ/ 100m³

Mã hiệu	Nội dung công việc	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Phạm vi vận chuyển $\leq 0,5\text{km}$:					
AF.52111	Ô tô 6m ³	100m ³			8.140.107	8.140.107
AF.52112	Ô tô 10,7m ³	100m ³			9.824.657	9.824.657
AF.52113	Ô tô 14,5m ³	100m ³			8.420.568	8.420.568
	Phạm vi vận chuyển $\leq 1,0\text{km}$:					
AF.52121	Ô tô 6m ³	100m ³			8.712.115	8.712.115
AF.52122	Ô tô 10,7m ³	100m ³			10.466.267	10.466.267
AF.52123	Ô tô 14,5m ³	100m ³			8.975.216	8.975.216
	Phạm vi vận chuyển $\leq 1,5\text{km}$:					
AF.52131	Ô tô 6m ³	100m ³			9.240.122	9.240.122
AF.52132	Ô tô 10,7m ³	100m ³			11.228.179	11.228.179
AF.52133	Ô tô 14,5m ³	100m ³			9.580.286	9.580.286
	Phạm vi vận chuyển $\leq 2,0\text{km}$:					
AF.52141	Ô tô 6m ³	100m ³			10.032.132	10.032.132
AF.52142	Ô tô 10,7m ³	100m ³			12.110.393	12.110.393
AF.52143	Ô tô 14,5m ³	100m ³			10.336.625	10.336.625
	Phạm vi vận chuyển $\leq 3,0\text{km}$:					
AF.52151	Ô tô 6m ³	100m ³			11.880.157	11.880.157
AF.52152	Ô tô 10,7m ³	100m ³			14.275.828	14.275.828
AF.52153	Ô tô 14,5m ³	100m ³			12.202.260	12.202.260
	Phạm vi vận chuyển $\leq 4,0\text{km}$:					
AF.52161	$\leq 1,5\text{km}$	100m ³			13.046.172	13.046.172
AF.52162	$\leq 2,0\text{km}$	100m ³			15.719.451	15.719.451
AF.52163	$\leq 4,0\text{km}$	100m ³			13.462.824	13.462.824

Vận chuyển ngoài 4km, cứ 1km vận chuyển tiếp áp dụng đơn giá vận chuyển ở cự ly 4km cộng với đơn giá vận chuyển 1km tiếp theo.

Mã hiệu	Nội dung công việc	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Vận chuyển 1km tiếp theo:					
AF.52171	Ô tô 6m ³	100m ³			1.108.815	1.108.815
AF.52172	Ô tô 10,7m ³	100m ³			1.339.361	1.339.361
AF.52173	Ô tô 14,5m ³	100m ³			1.144.592	1.144.592

AF.52300 - VẬN CHUYỂN VỮA BÊ TÔNG BẰNG Ô TÔ TỰ ĐỔ

ĐVT: đ/ 100m³

Mã hiệu	Nội dung công việc	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Phạm vi vận chuyển ≤ 0,5km:					
AF.52311	Ô tô 10T	100m ³			5.721.553	5.721.553
AF.52312	Ô tô 15T	100m ³			5.021.116	5.021.116
AF.52313	Ô tô 22T	100m ³			4.489.157	4.489.157
	Phạm vi vận chuyển ≤ 1,0km:					
AF.52321	Ô tô 10T	100m ³			6.127.474	6.127.474
AF.52322	Ô tô 15T	100m ³			5.300.067	5.300.067
AF.52323	Ô tô 22T	100m ³			4.769.729	4.769.729
	Phạm vi vận chuyển ≤ 1,5km:					
AF.52331	Ô tô 10T	100m ³			6.359.429	6.359.429
AF.52332	Ô tô 15T	100m ³			5.705.813	5.705.813
AF.52333	Ô tô 22T	100m ³			5.112.651	5.112.651
	Phạm vi vận chuyển ≤ 2,0km:					
AF.52341	Ô tô 10T	100m ³			7.055.293	7.055.293
AF.52342	Ô tô 15T	100m ³			6.136.919	6.136.919
AF.52343	Ô tô 22T	100m ³			5.486.747	5.486.747

Mã hiệu	Nội dung công việc	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Phạm vi vận chuyển $\leq 3,0\text{km}$:					
AF.52351	Ô tô 10T	100m3			8.350.374	8.350.374
AF.52352	Ô tô 15T	100m3			7.227.364	7.227.364
AF.52353	Ô tô 22T	100m3			6.484.338	6.484.338

Ghi chú:

Vận chuyển vữa bê tông bằng ô tô tự đổ được tính ở cự ly tối đa bằng 3km, không áp dụng đối với cự ly vận chuyển >3km.

CÔNG TÁC SẢN XUẤT, LẮP DỰNG CỐT THÉP

Hướng dẫn sử dụng:

Công tác sản xuất, lắp dựng cốt thép được tính cho 1 tấn cốt thép đã bao gồm hao hụt thép ở khâu thi công, chưa bao gồm thép nối chồng, thép chống giữa các lớp cốt thép, thép chờ và các kết cấu thép phi tiêu chuẩn chôn sẵn trong bê tông.

Thành phần công việc:

- Chuẩn bị, Kéo nắn, cắt uốn, hàn, nối, đặt buộc, hoặc hàn cốt thép.
- Vận chuyển vật liệu trong phạm vi 30m.

AF.61100 - CỐT THÉP MÓNG

ĐVT: đ/ 1tấn

Mã hiệu	Nội dung công việc	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AF.61110	Đường kính ≤ 10 mm	Tấn	14.508.826	2.062.617	83.980	16.655.423
AF.61120	Đường kính ≤ 18 mm	Tấn	13.937.256	1.519.631	413.357	15.870.244
AF.61130	Đường kính > 18 mm	Tấn	13.951.656	1.157.034	426.127	15.534.817

AF.61200 - CỐT THÉP BÊ MÁY

ĐVT: đ/ 1tấn

Mã hiệu	Nội dung công việc	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AF.61210	Đường kính ≤ 10 mm	Tấn	14.508.826	2.357.797	83.980	16.950.603
AF.61220	Đường kính ≤ 18 mm	Tấn	13.941.183	1.836.677	425.720	16.203.580
AF.61230	Đường kính > 18 mm	Tấn	13.951.656	1.426.704	426.127	15.804.488

AF.61300 - CỐT THÉP TƯỜNG

ĐVT: đ/ 1tấn

Mã hiệu	Nội dung công việc	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Đường kính ≤ 10 mm					
AF.61311	Chiều cao ≤ 4 m	Tấn	14.508.826	2.483.522	83.980	17.076.328
AF.61312	Chiều cao ≤ 16 m	Tấn	14.508.826	2.572.805	100.533	17.182.164
AF.61313	Chiều cao ≤ 50 m	Tấn	14.508.826	2.829.721	186.643	17.525.190
AF.61314	Chiều cao > 50 m	Tấn	14.508.826	2.957.268	223.741	17.689.835

Mã hiệu	Nội dung công việc	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Đường kính ≤ 18 mm					
AF.61321	Chiều cao ≤ 4 m	Tấn	13.937.256	2.035.286	413.357	16.385.899
AF.61322	Chiều cao ≤ 16 m	Tấn	13.937.256	2.222.962	436.498	16.596.716
AF.61323	Chiều cao ≤ 50 m	Tấn	13.937.256	2.445.258	511.788	16.894.302
AF.61324	Chiều cao > 50 m	Tấn	13.937.256	2.550.940	545.897	17.034.093
	Đường kính > 18 mm					
AF.61331	Chiều cao ≤ 4 m	Tấn	13.951.656	1.658.111	426.127	16.035.894
AF.61332	Chiều cao ≤ 16 m	Tấn	13.951.656	1.856.720	449.523	16.257.899
AF.61333	Chiều cao ≤ 50 m	Tấn	13.951.656	2.040.752	513.994	16.506.402
AF.61334	Chiều cao > 50 m	Tấn	13.951.656	2.135.501	549.718	16.636.875

AF.61400 - CỐT THÉP CỘT, TRỤ

ĐVT: đ/ 1tấn

Mã hiệu	Nội dung công việc	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Đường kính ≤ 10 mm					
AF.61411	Chiều cao ≤ 4 m	Tấn	14.508.826	2.711.285	83.980	17.304.091
AF.61412	Chiều cao ≤ 16 m	Tấn	14.508.826	2.780.525	100.533	17.389.883
AF.61413	Chiều cao ≤ 50 m	Tấn	14.508.826	3.057.484	193.856	17.760.165
AF.61414	Chiều cao > 50 m	Tấn	14.508.826	3.197.786	232.946	17.939.558
	Đường kính ≤ 18 mm					
AF.61421	Chiều cao ≤ 4 m	Tấn	13.941.183	1.825.744	425.720	16.192.648
AF.61422	Chiều cao ≤ 16 m	Tấn	13.941.183	1.856.720	449.108	16.247.011
AF.61423	Chiều cao ≤ 50 m	Tấn	13.941.183	2.042.574	524.398	16.508.156
AF.61424	Chiều cao > 50 m	Tấn	13.941.183	2.135.501	558.508	16.635.192

Mã hiệu	Nội dung công việc	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Đường kính > 18 mm					
AF.61431	Chiều cao ≤ 4 m	Tấn	13.971.292	1.545.141	494.126	16.010.559
AF.61432	Chiều cao ≤ 16 m	Tấn	13.971.292	1.612.559	518.882	16.102.732
AF.61433	Chiều cao ≤ 50 m	Tấn	13.971.292	1.774.725	583.352	16.329.370
AF.61434	Chiều cao > 50 m	Tấn	13.971.292	1.854.898	619.076	16.445.266

AF.61500 - CỐT THÉP XÀ, DẦM GIÀNG

DVT: d/ 1tấn

Mã hiệu	Nội dung công việc	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Đường kính ≤ 10 mm					
AF.61511	Chiều cao ≤ 4 m	Tấn	14.508.826	2.951.802	83.980	17.544.608
AF.61512	Chiều cao ≤ 16 m	Tấn	14.508.826	3.019.220	100.533	17.628.579
AF.61513	Chiều cao ≤ 50 m	Tấn	14.508.826	3.321.688	193.856	18.024.370
AF.61514	Chiều cao > 50 m	Tấn	14.508.826	3.480.211	232.946	18.221.983
	Đường kính ≤ 18 mm					
AF.61521	Chiều cao ≤ 4 m	Tấn	13.938.565	1.829.388	417.375	16.185.329
AF.61522	Chiều cao ≤ 16 m	Tấn	13.938.565	1.896.806	440.596	16.275.967
AF.61523	Chiều cao ≤ 50 m	Tấn	13.938.565	2.086.305	515.886	16.540.756
AF.61524	Chiều cao > 50 m	Tấn	13.938.565	2.181.054	549.996	16.669.614
	Đường kính > 18 mm					
AF.61531	Chiều cao ≤ 4 m	Tấn	13.967.801	1.658.111	483.617	16.109.529
AF.61532	Chiều cao ≤ 16 m	Tấn	13.967.801	1.670.866	508.163	16.146.830
AF.61533	Chiều cao ≤ 50 m	Tấn	13.967.801	1.840.321	572.633	16.380.755
AF.61534	Chiều cao > 50 m	Tấn	13.967.801	1.922.316	608.357	16.498.474

AF.61600 - CỐT THÉP LANH TÔ LIỀN MÁI HẮT, MÁNG NƯỚC***DVT: đ/ 1tấn***

Mã hiệu	Nội dung công việc	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Đường kính ≤ 10 mm					
AF.61611	Chiều cao ≤ 4 m	Tấn	14.508.826	3.957.601	83.980	18.550.407
AF.61612	Chiều cao ≤ 16 m	Tấn	14.508.826	4.028.663	100.533	18.638.022
AF.61613	Chiều cao ≤ 50 m	Tấn	14.508.826	4.431.347	193.856	19.134.029
AF.61614	Chiều cao > 50 m	Tấn	14.508.826	4.628.134	232.946	19.369.906
	Đường kính > 10 mm					
AF.61621	Chiều cao ≤ 4 m	Tấn	13.936.754	3.758.992	414.284	18.110.031
AF.61622	Chiều cao ≤ 16 m	Tấn	13.936.754	3.824.588	437.443	18.198.786
AF.61623	Chiều cao ≤ 50 m	Tấn	13.936.754	4.190.830	512.733	18.640.318
AF.61624	Chiều cao > 50 m	Tấn	13.936.754	4.398.549	546.843	18.882.147

AF.61700 - CỐT THÉP SÀN MÁI***DVT: đ/ 1tấn***

Mã hiệu	Nội dung công việc	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Đường kính ≤ 10 mm					
AF.61711	Chiều cao ≤ 16 m	Tấn	14.508.826	2.665.732	85.660	17.260.218
AF.61712	Chiều cao ≤ 50 m	Tấn	14.508.826	2.933.581	211.888	17.654.295
AF.61713	Chiều cao > 50 m	Tấn	14.508.826	3.066.594	229.921	17.805.341
	Đường kính > 10 mm					
AF.61721	Chiều cao ≤ 16 m	Tấn	13.936.754	1.987.911	437.443	16.362.109
AF.61722	Chiều cao ≤ 50 m	Tấn	13.936.754	2.186.520	575.525	16.698.799
AF.61723	Chiều cao >50 m	Tấn	13.936.754	3.068.416	598.538	17.603.709

AF.61800 - CỐT THÉP CẦU THANG***DVT: đ/ 1tấn***

Mã hiệu	Nội dung công việc	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Đường kính ≤ 10 mm					
AF.61811	Chiều cao ≤ 4 m	Tấn	14.508.826	3.303.467	83.980	17.896.273
AF.61812	Chiều cao ≤ 16 m	Tấn	14.508.826	3.372.707	100.533	17.982.066
AF.61813	Chiều cao ≤ 50 m	Tấn	14.508.826	3.709.796	193.856	18.412.477
AF.61814	Chiều cao >50 m	Tấn	14.508.826	3.877.429	232.946	18.619.201
	Đường kính > 10 mm					
AF.61821	Chiều cao ≤ 4 m	Tấn	13.936.754	2.625.646	414.284	16.976.685
AF.61822	Chiều cao ≤ 16 m	Tấn	13.936.754	2.665.732	437.443	17.039.930
AF.61823	Chiều cao ≤ 50 m	Tấn	13.936.754	2.888.029	530.766	17.355.549
AF.61824	Chiều cao >50 m	Tấn	13.936.754	3.019.220	569.857	17.525.831

AF.62000 - SẢN XUẤT, LẮP DỰNG CỐT THÉP LỒNG THANG MÁY, SIÊU, ỐNG KHÓI THI CÔNG THEO PHƯƠNG PHÁP CỐP PHA TRƯỢT**AF.62100 - CỐT THÉP LỒNG THANG MÁY*****DVT: đ/ 1tấn***

Mã hiệu	Nội dung công việc	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AF.62110	Đường kính ≤ 10 mm	Tấn	14.528.026	3.058.551	250.509	17.837.087
AF.62120	Đường kính ≤ 18 mm	Tấn	13.732.322	2.653.628	614.199	17.000.148
AF.62130	Đường kính > 18 mm	Tấn	13.733.449	2.221.185	611.975	16.566.609

AF.62200 - CỐT THÉP SIÊU***ĐVT: đ/ 1 tấn***

Mã hiệu	Nội dung công việc	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AF.62210	Đường kính ≤ 10 mm	Tấn	14.528.026	2.840.364	994.892	18.363.282
AF.62220	Đường kính ≤ 18 mm	Tấn	13.731.449	2.457.063	1.234.105	17.422.616
AF.62230	Đường kính > 18 mm	Tấn	13.737.813	1.965.650	1.119.205	16.822.668

AF.62300 - CỐT THÉP ỐNG KHỎI***ĐVT: đ/ 1 tấn***

Mã hiệu	Nội dung công việc	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AF.62310	Đường kính ≤ 10 mm	Tấn	14.528.026	3.439.888	233.666	18.201.579
AF.62320	Đường kính ≤ 18 mm	Tấn	13.731.449	2.948.475	603.564	17.283.487
AF.62330	Đường kính > 18 mm	Tấn	13.737.813	2.358.780	587.503	16.684.096

AF.63100 - CỐT THÉP GIẾNG NƯỚC, GIẾNG CÁP***ĐVT: đ/ 1 tấn***

Mã hiệu	Nội dung công việc	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AF.63110	Đường kính ≤ 10 mm	Tấn	14.508.826	4.752.037	83.980	19.344.843
AF.63120	Đường kính ≤ 18 mm	Tấn	13.940.594	4.777.546	424.175	19.142.315
AF.63130	Đường kính > 18 mm	Tấn	13.970.725	4.861.363	494.126	19.326.213

AF.63200 - CỐT THÉP MƯỜNG CÁP, RÃNH NƯỚC***ĐVT: đ/ 1 tấn***

Mã hiệu	Nội dung công việc	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AF.63210	Đường kính ≤ 10 mm	Tấn	14.508.826	1.998.844	83.980	16.591.650
AF.63220	Đường kính ≤ 18 mm	Tấn	13.951.656	1.264.537	462.810	15.679.004

AF.63300 - CỐT THÉP ỐNG CỐNG, ỐNG BUY, ỐNG XIPHÔNG, ỐNG XOẮN***ĐVT: đ/ 1 tấn***

Mã hiệu	Nội dung công việc	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AF.63310	Đường kính ≤ 10 mm	Tấn	14.508.826	3.833.018	83.980	18.425.823
AF.63320	Đường kính ≤ 18 mm	Tấn	14.043.292	3.105.727	774.984	17.924.003
AF.63330	Đường kính > 18 mm	Tấn	14.043.292	2.850.193	741.392	17.634.876

AF.64100 - CỐT THÉP CẦU MÁNG VỎ THƯỜNG***ĐVT: đ/ 1 tấn***

Mã hiệu	Nội dung công việc	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AF.64110	Đường kính ≤ 10 mm	Tấn	14.508.826	3.735.305	83.980	18.328.111
AF.64120	Đường kính ≤ 18 mm	Tấn	14.043.292	3.188.675	774.984	18.006.951
AF.64130	Đường kính > 18 mm	Tấn	14.038.928	2.824.255	725.938	17.589.121

AF.64200 - CỐT THÉP CẦU MÁNG VỎ MỎNG***ĐVT: đ/ 1 tấn***

Mã hiệu	Nội dung công việc	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AF.64210	Đường kính ≤ 10 mm	Tấn	14.508.826	5.262.225	83.980	19.855.031
AF.64220	Đường kính ≤ 18 mm	Tấn	14.043.292	3.718.906	774.984	18.537.182
AF.64230	Đường kính > 18 mm	Tấn	14.038.928	3.666.065	725.938	18.430.931

AF.65100 - CỐT THÉP MÓNG, MỐ, TRỤ, MŨ MỐ, MŨ TRỤ CẦU TRÊN CẠN***ĐVT: đ/ 1 tấn***

Mã hiệu	Nội dung công việc	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AF.65110	Đường kính ≤ 10 mm	Tấn	14.508.826	3.300.326	397.842	18.206.994
AF.65120	Đường kính ≤ 18 mm	Tấn	13.977.838	2.303.742	797.113	17.078.692
AF.65130	Đường kính > 18 mm	Tấn	13.987.219	1.916.509	777.547	16.681.275

AF.65200 - CỐT THÉP MÓNG, MỐ, TRỤ, MŨ MỐ, MŨ TRỤ CẦU DƯỚI NƯỚC**DVT: đ/ 1 tấn**

Mã hiệu	Nội dung công việc	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AF.65210	Đường kính ≤ 10 mm	Tấn	14.508.826	3.952.922	490.139	18.951.887
AF.65220	Đường kính ≤ 18 mm	Tấn	13.977.838	2.763.704	937.129	17.678.671
AF.65230	Đường kính > 18 mm	Tấn	13.987.219	2.299.811	826.267	17.113.297

AF.65300 - SẢN XUẤT LẮP ĐẶT CÁN NEO THÉP GIA CỐ MÁI TALUY ĐƯỜNG**DVT: đ/ 1 tấn**

Mã hiệu	Nội dung công việc	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AF.65310	Sản xuất, lắp đặt cốt thép cán neo thép gia cố mái taluy đường	Tấn	14.961.940	11.849.084	1.545.629	28.356.652

AF.65400 - CỐT THÉP DẦM CẦU ĐỔ TẠI CHỖ, TRÊN CẠN**AF.65500 - CỐT THÉP DẦM CẦU ĐỔ TẠI CHỖ, DƯỚI NƯỚC***Thành phần công việc:*

Chuẩn bị, kéo, nắn, cắt uốn, hàn, nối, đặt buộc hoặc hàn cốt thép. Vận chuyển vật liệu trong phạm vi 30m.

DVT: đ/ 1 tấn

Mã hiệu	Nội dung công việc	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Trên cạn					
AF.65410	Đường kính ≤ 10 mm	Tấn	14.508.826	3.960.785	376.070	18.845.681
AF.65420	Đường kính ≤ 18 mm	Tấn	13.977.838	2.763.704	780.784	17.522.326
AF.65430	Đường kính > 18 mm	Tấn	13.987.219	2.299.811	763.032	17.050.062
	Dưới nước					
AF.65510	Đường kính ≤ 10 mm	Tấn	14.508.826	4.743.114	571.371	19.823.310
AF.65520	Đường kính ≤ 18 mm	Tấn	13.977.838	3.316.052	1.010.674	18.304.564
AF.65530	Đường kính > 18 mm	Tấn	13.987.219	2.759.773	877.859	17.624.851

AF.66100 - CÁP THÉP DỰ ỨNG LỰC DẦM CẦU ĐÚC HẰNG (KÉO SAU)***ĐVT: đ/ 1tấn***

Mã hiệu	Nội dung công việc	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AF.66110	Đúc hằng trên cạn	Tấn	27.422.190	5.977.916	9.077.880	42.477.986
AF.66120	Đúc hằng trên mặt nước	Tấn	27.422.190	6.831.904	11.935.399	46.189.493

AF.66200 - CÁP THÉP DỰ ỨNG LỰC KÉO SAU DẦM CẦU ĐỔ TẠI CHỖ***ĐVT: đ/ 1tấn***

Mã hiệu	Nội dung công việc	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AF.66210	Cáp thép dự ứng lực kéo sau dầm cầu đổ tại chỗ	Tấn	27.422.190	5.380.124	8.235.989	41.038.304

AF.67100 – CỐT THÉP CỌC KHOAN NHỒI, CỌC, TƯỜNG BARRTTE TRÊN CẠN***ĐVT: đ/ 1tấn***

Mã hiệu	Nội dung công việc	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AF.67110	Đường kính ≤ 18 mm	Tấn	14.183.724	2.417.750	1.109.353	17.710.827
AF.67120	Đường kính > 18 mm	Tấn	14.205.761	2.122.902	1.129.213	17.457.876

AF.67200 – CỐT THÉP CỌC KHOAN NHỒI DƯỚI NƯỚC***ĐVT: đ/ 1tấn***

Mã hiệu	Nội dung công việc	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AF.67210	Đường kính ≤ 18 mm	Tấn	14.183.724	2.659.525	1.921.328	18.764.577
AF.67220	Đường kính > 18 mm	Tấn	14.205.761	2.335.192	1.883.969	18.424.922

AF.68100 - SẢN XUẤT CỐT THÉP BÊ TÔNG HẦM***ĐVT: đ/ 1tấn***

Mã hiệu	Nội dung công việc	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AF.68110	Đường kính ≤ 18 mm	Tấn	14.402.474	1.478.169	274.256	16.154.899
AF.68120	Đường kính > 18 mm	Tấn	14.446.328	1.242.291	373.577	16.062.195

AF.68200 - LẮP DỰNG CỐT THÉP NỀN, TƯỜNG HẦM**AF.68300 - LẮP DỰNG CỐT THÉP VÒM HẦM****AF.68400 - LẮP DỰNG CỐT THÉP TOÀN TIẾT DIỆN HẦM*****ĐVT: đ/ 1tấn***

Mã hiệu	Nội dung công việc	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Nền, tường hầm					
AF.68210	Đường kính ≤ 18 mm	Tấn	505.954	3.587.311	712.498	4.805.764
AF.68220	Đường kính > 18 mm	Tấn	459.368	3.770.117	703.040	4.932.525
	Vòm hầm					
AF.68310	Đường kính ≤ 18 mm	Tấn	525.983	6.809.012	949.088	8.284.083
AF.68320	Đường kính > 18 mm	Tấn	479.175	7.044.890	942.783	8.466.847
	Toàn tiết diện					
AF.68410	Đường kính ≤ 18 mm	Tấn	548.237	5.150.003	1.027.904	6.726.145
AF.68420	Đường kính > 18 mm	Tấn	501.206	5.385.881	1.018.446	6.905.534

AF.68500 - LẮP DỰNG CỐT THÉP HẦM ĐỨNG**AF.68600 - LẮP DỰNG CỐT THÉP HẦM NGHIÊNG*****ĐVT: đ/ 1tấn***

Mã hiệu	Nội dung công việc	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Hầm đứng					
AF.68510	Đường kính ≤ 18 mm	Tấn	931.012	8.275.387	2.182.042	11.388.441
AF.68520	Đường kính > 18 mm	Tấn	719.744	8.530.921	1.658.702	10.909.367
	Hầm nghiêng					
AF.68610	Đường kính ≤ 18 mm	Tấn	931.012	8.609.547	2.205.441	11.746.000
AF.68620	Đường kính > 18 mm	Tấn	719.744	8.951.570	1.682.102	11.353.416

AF.69100 - SẢN XUẤT, LẮP DỰNG CỐT THÉP MẶT ĐƯỜNG*Thành phần công việc:*

- Chuẩn bị, kéo, nắn, cắt uốn, hàn, nối, đặt buộc hoặc hàn cốt thép theo yêu cầu kỹ thuật.
- Vận chuyển vật liệu trong phạm vi 30m.

ĐVT: đ/ 1tấn

Mã hiệu	Nội dung công việc	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AF.69110	Đường kính ≤ 10 mm	Tấn	14.508.826	2.122.747	83.980	16.715.552
AF.69120	Đường kính ≤ 18 mm	Tấn	13.937.256	1.658.111	425.720	16.021.087
AF.69130	Đường kính > 18 mm	Tấn	13.951.656	1.275.470	426.127	15.653.253

AF.69200 - SẢN XUẤT THANH TRUYỀN LỰC

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, lấy dấu, cắt thép, làm mũ, sơn và bôi trơn theo yêu cầu kỹ thuật. Vận chuyển vật liệu trong phạm vi 30m.

- ***ĐVT: đ/ 1tấn***

Mã hiệu	Nội dung công việc	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AF.69210	Thanh truyền lực khe co, khe giãn	Tấn	14.632.380	7.451.045	70.543	22.153.968
AF.69220	Thanh truyền lực khe dọc	Tấn	13.943.563	5.209.327	88.179	19.241.069

AF.70000 - CÔNG TÁC SẢN XUẤT, LẮP DỰNG CỐT THÉP CÔNG TRÌNH THỦY CÔNG

Hướng dẫn sử dụng:

Công tác sản xuất, lắp dựng cốt thép công trình thủy công được cho 1 tấn cốt thép đã bao gồm hao hụt thép ở khâu thi công, chưa bao gồm thép nối chồng, thép chống giữa các lớp cốt thép, thép chờ và các kết cấu thép phi tiêu chuẩn chôn sẵn trong bê tông.

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, kéo, nắn, cắt uốn, hàn, nối, đặt buộc hoặc hàn cốt thép. Dùng Cần cẩu để lắp dựng theo yêu cầu kỹ thuật. Vận chuyển vật liệu trong phạm vi 30m.

AF.71000 - CÔNG TÁC SẢN XUẤT LẮP DỰNG CỐT THÉP BÊ TÔNG THỦY CÔNG BẰNG CẦN CẦU 16 TẤN

AF.71100 - CỐT THÉP MÓNG, NỀN, BẢN ĐÁY

ĐVT: đ/ 1tấn

Mã hiệu	Nội dung công việc	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AF.71110	Đường kính ≤ 10 mm	Tấn	14.508.826	2.062.617	214.756	16.786.199
AF.71120	Đường kính ≤ 18 mm	Tấn	13.937.256	1.519.631	544.133	16.001.020
AF.71130	Đường kính > 18 mm	Tấn	13.951.656	1.157.034	556.903	15.665.593

AF.71200 - CỐT THÉP TƯỜNG

ĐVT: đ/ 1tấn

Mã hiệu	Nội dung công việc	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AF.71210	Đường kính ≤ 10 mm	Tấn	14.508.826	2.537.092	214.756	17.260.674
AF.71220	Đường kính ≤ 18 mm	Tấn	13.937.256	2.147.892	544.133	16.629.280
AF.71230	Đường kính > 18 mm	Tấn	13.951.656	1.777.276	556.903	16.285.835

AF.71300 - CỐT THÉP TRỤ PIN, TRỤ BIÊN***ĐVT: đ/ 1tấn***

Mã hiệu	Nội dung công việc	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AF.71310	Đường kính ≤ 10 mm	Tấn	14.508.826	2.752.829	214.756	17.476.410
AF.71320	Đường kính ≤ 18 mm	Tấn	13.941.183	1.844.330	556.496	16.342.009
AF.71330	Đường kính > 18 mm	Tấn	13.971.292	1.585.591	624.901	16.181.785

AF.71400 - CỐT THÉP MẶT CONG ĐẬP TRẦN, MŨI PHÓNG***ĐVT: đ/ 1tấn***

Mã hiệu	Nội dung công việc	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AF.71410	Đường kính ≤ 10 mm	Tấn	14.508.826	2.528.164	214.756	17.251.745
AF.71420	Đường kính ≤ 18 mm	Tấn	13.937.256	2.129.124	544.133	16.610.513
AF.71430	Đường kính > 18 mm	Tấn	13.951.656	1.757.416	556.903	16.265.975

AF.71500 - CỐT THÉP DỐC NƯỚC***ĐVT: đ/ 1tấn***

Mã hiệu	Nội dung công việc	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AF.71510	Đường kính ≤ 10 mm	Tấn	14.508.826	2.357.797	214.756	17.081.379
AF.71520	Đường kính ≤ 18 mm	Tấn	13.941.183	1.836.677	556.496	16.334.356
AF.71530	Đường kính > 18 mm	Tấn	13.951.656	1.426.704	556.903	15.935.263

AF.71600 - CỐT THÉP THÁP ĐIỀU ÁP***DVT: đ/ 1tấn***

Mã hiệu	Nội dung công việc	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AF.71611	Đường kính ≤ 10 mm Chiều cao ≤ 25 m	Tấn	14.508.826	4.486.010	345.531	19.340.367
AF.71612	Chiều cao >25 m	Tấn	14.508.826	6.124.078	528.617	21.161.521
AF.71621	Đường kính ≤ 18 mm Chiều cao ≤ 25 m	Tấn	13.951.656	3.921.159	723.434	18.596.249
AF.71622	Chiều cao >25 m	Tấn	13.951.656	4.358.463	906.520	19.216.639
AF.71631	Đường kính > 18 mm Chiều cao ≤ 25 m	Tấn	13.951.656	3.564.028	689.842	18.205.526
AF.71632	Chiều cao >25 m	Tấn	13.951.656	3.631.445	872.928	18.456.029

AF.71710 - CỐT THÉP MỔ ĐỖ, MŨ NÉO ĐƯỜNG ỐNG ÁP LỰC***DVT: đ/ 1tấn***

Mã hiệu	Nội dung công việc	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AF.71711	Đường kính ≤ 10 mm	Tấn	14.508.826	2.711.467	214.756	17.435.049
AF.71712	Đường kính ≤ 18 mm	Tấn	13.941.183	2.112.178	556.496	16.609.858
AF.71713	Đường kính > 18 mm	Tấn	13.951.656	1.640.801	556.903	16.149.360

AF.71720 - CỐT THÉP BỌC ĐƯỜNG ỐNG ÁP LỰC, ỐNG HÚT***DVT: đ/ 1tấn***

Mã hiệu	Nội dung công việc	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AF.71721	Đường kính ≤ 10 mm	Tấn	14.508.826	3.500.254	214.756	18.223.836
AF.71722	Đường kính ≤ 18 mm	Tấn	14.043.292	2.878.918	905.760	17.827.969
AF.71723	Đường kính > 18 mm	Tấn	14.043.292	2.642.045	872.168	17.557.504

AF.71730 - CỐT THÉP BUỒNG XOẮN***ĐVT: đ/ 1tấn***

Mã hiệu	Nội dung công việc	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AF.71731	Đường kính ≤ 10 mm	Tấn	14.508.826	3.303.467	214.756	18.027.049
AF.71732	Đường kính ≤ 18 mm	Tấn	13.936.754	2.665.732	545.060	17.147.546
AF.71733	Đường kính > 18 mm	Tấn	13.951.656	2.556.406	559.067	17.067.129

AF.71740 - CỐT THÉP BÊ ĐỒ MÁY PHÁT***ĐVT: đ/ 1tấn***

Mã hiệu	Nội dung công việc	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AF.71741	Đường kính ≤ 10 mm	Tấn	14.508.826	2.357.797	214.756	17.081.379
AF.71742	Đường kính ≤ 18 mm	Tấn	13.941.183	1.836.677	556.496	16.334.356
AF.71743	Đường kính > 18 mm	Tấn	13.951.656	1.426.704	556.903	15.935.263

AF.71750 - CỐT THÉP MÁI KÊNH, MÁI HỐ XÓI***ĐVT: đ/ 1tấn***

Mã hiệu	Nội dung công việc	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AF.71751	Đường kính ≤ 10 mm	Tấn	14.508.826	2.483.522	214.756	17.207.104
AF.71752	Đường kính ≤ 18 mm	Tấn	13.937.256	2.035.286	544.133	16.516.674
AF.71753	Đường kính > 18 mm	Tấn	13.951.656	1.658.111	556.903	16.166.670

AF.71810 - CỐT THÉP SÀN DÀY ≥ 30CM***ĐVT: đ/ 1tấn***

Mã hiệu	Nội dung công việc	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AF.71810	Đường kính ≤ 10 mm	Tấn	14.508.826	2.665.732	214.756	17.389.314
AF.71820	Đường kính ≤ 18 mm	Tấn	13.936.754	1.987.911	545.060	16.469.725
AF.71830	Đường kính > 18 mm	Tấn	13.951.656	1.512.343	559.067	16.023.066

AF.72000 - CÔNG TÁC SẢN XUẤT LẮP DỰNG CỐT THÉP BÊ TÔNG THỦY CÔNG BẰNG CẦN CẦU 25 TẤN

AF.72100 - CỐT THÉP MÓNG, NỀN, BẢN ĐÁY

ĐVT: đ/ 1tấn

Mã hiệu	Nội dung công việc	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AF.72110	Đường kính ≤ 10 mm	Tấn	14.508.826	2.062.617	211.938	16.783.381
AF.72120	Đường kính ≤ 18 mm	Tấn	13.937.256	1.519.631	541.315	15.998.202
AF.72130	Đường kính > 18 mm	Tấn	13.951.656	1.157.034	554.085	15.662.774

AF.72200 - CỐT THÉP TƯỜNG

ĐVT: đ/ 1tấn

Mã hiệu	Nội dung công việc	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AF.72210	Đường kính ≤ 10 mm	Tấn	14.508.826	2.537.092	211.938	17.257.855
AF.72220	Đường kính ≤ 18 mm	Tấn	13.937.256	2.147.892	541.315	16.626.462
AF.72230	Đường kính > 18 mm	Tấn	13.951.656	1.777.276	554.085	16.283.017

AF.72300 - CỐT THÉP TRỤ PIN, TRỤ BIÊN

ĐVT: đ/ 1tấn

Mã hiệu	Nội dung công việc	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AF.72310	Đường kính ≤ 10 mm	Tấn	14.508.826	2.752.829	211.938	17.473.592
AF.72320	Đường kính ≤ 18 mm	Tấn	13.941.183	1.844.330	553.678	16.339.191
AF.72330	Đường kính > 18 mm	Tấn	13.971.292	1.585.591	622.083	16.178.967

AF.72400 - CỐT THÉP MẶT CONG ĐẬP TRÀN, MŨI PHÓNG

ĐVT: đ/ 1tấn

Mã hiệu	Nội dung công việc	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AF.72410	Đường kính ≤ 10 mm	Tấn	14.508.826	2.528.164	211.938	17.248.927
AF.72420	Đường kính ≤ 18 mm	Tấn	13.937.256	2.129.124	541.315	16.607.695
AF.72430	Đường kính > 18 mm	Tấn	13.951.656	1.757.416	554.085	16.263.156

AF.72500 - CỐT THÉP DỐC NƯỚC***ĐVT: đ/ 1tấn***

Mã hiệu	Nội dung công việc	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AF.72510	Đường kính ≤ 10 mm	Tấn	14.508.826	2.357.797	211.938	17.078.561
AF.72520	Đường kính ≤ 18 mm	Tấn	13.941.183	1.836.677	553.678	16.331.538
AF.72530	Đường kính > 18 mm	Tấn	13.951.656	1.426.704	554.085	15.932.445

AF.72600 - CỐT THÉP THÁP ĐIỀU ÁP***ĐVT: đ/ 1tấn***

Mã hiệu	Nội dung công việc	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AF.72611	Đường kính ≤ 10 mm	Tấn	14.508.826	4.486.010	339.895	19.334.731
	Chiều cao ≤ 25 m					
AF.72612	Chiều cao > 25 m	Tấn	14.508.826	6.124.078	531.832	21.164.736
AF.72621	Đường kính ≤ 18 mm	Tấn	13.951.656	3.921.159	717.798	18.590.613
	Chiều cao ≤ 25 m					
AF.72622	Chiều cao > 25 m	Tấn	13.951.656	4.358.463	909.735	19.219.854
AF.72631	Đường kính > 18 mm	Tấn	13.951.656	3.564.028	684.206	18.199.890
	Chiều cao ≤ 25 m					
AF.72632	Chiều cao > 25 m	Tấn	13.951.656	3.631.445	876.143	18.459.244

AF.72710 - CỐT THÉP MỐ ĐỖ, MŨ NÉO ĐƯỜNG ỐNG ÁP LỰC***ĐVT: đ/ 1tấn***

Mã hiệu	Nội dung công việc	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AF.72711	Đường kính ≤ 10 mm	Tấn	14.508.826	2.711.467	211.938	17.432.230
AF.72712	Đường kính ≤ 18 mm	Tấn	13.941.183	2.112.178	553.678	16.607.040
AF.72713	Đường kính > 18 mm	Tấn	13.951.656	1.640.801	554.085	16.146.542

AF.72720 - CỐT THÉP BỌC ĐƯỜNG ỐNG ÁP LỰC, ỐNG HÚT***DVT: đ/ 1tấn***

Mã hiệu	Nội dung công việc	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AF.72721	Đường kính ≤ 10 mm	Tấn	14.508.826	3.500.254	211.938	18.221.018
AF.72722	Đường kính ≤ 18 mm	Tấn	14.043.292	2.878.918	902.942	17.825.151
AF.72723	Đường kính > 18 mm	Tấn	14.043.292	2.642.045	869.350	17.554.686

AF.72730 - CỐT THÉP BUỒNG XOẮN***DVT: đ/ 1tấn***

Mã hiệu	Nội dung công việc	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AF.72731	Đường kính ≤ 10 mm	Tấn	14.508.826	3.303.467	211.938	18.024.231
AF.72732	Đường kính ≤ 18 mm	Tấn	13.936.754	2.665.732	542.242	17.144.728
AF.72733	Đường kính > 18 mm	Tấn	13.951.656	2.556.406	556.249	17.064.311

AF.72740 - CỐT THÉP BỆ ĐỖ MÁY PHÁT***DVT: đ/ 1tấn***

Mã hiệu	Nội dung công việc	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AF.72741	Đường kính ≤ 10 mm	Tấn	14.508.826	2.357.797	211.938	17.078.561
AF.72742	Đường kính ≤ 18 mm	Tấn	13.941.183	1.836.677	553.678	16.331.538
AF.72743	Đường kính > 18 mm	Tấn	13.951.656	1.426.704	554.085	15.932.445

AF.72750 - CỐT THÉP MÁI KÊNH, MÁI HỒ XÓI***DVT: đ/ 1tấn***

Mã hiệu	Nội dung công việc	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AF.72751	Đường kính ≤ 10 mm	Tấn	14.508.826	2.483.522	211.938	17.204.286
AF.72752	Đường kính ≤ 18 mm	Tấn	13.937.256	2.035.286	541.315	16.513.856
AF.72753	Đường kính > 18 mm	Tấn	13.951.656	1.658.111	554.085	16.163.852

AF.72810 - CỐT THÉP SÀN DÀY $\geq 30\text{CM}$ ***ĐVT: đ/ 1tấn***

Mã hiệu	Nội dung công việc	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AF.72810	Đường kính $\leq 18\text{ mm}$	Tấn	14.508.826	2.665.732	211.938	17.386.496
AF.72820	Đường kính $\leq 18\text{ mm}$	Tấn	13.936.754	1.987.911	542.242	16.466.907
AF.72830	Đường kính $> 18\text{ mm}$	Tấn	13.951.656	1.512.343	556.249	16.020.248

AF.73000 - CÔNG TÁC SẢN XUẤT LẮP DỰNG CỐT THÉP BÊ TÔNG THỦY CÔNG BẰNG CẦN CẦU 40 TẤN

AF.73100 - CỐT THÉP MÓNG, NỀN, BẢN ĐÁY

ĐVT: đ/ 1tấn

Mã hiệu	Nội dung công việc	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AF.73110	Đường kính ≤ 10 mm	Tấn	14.508.826	2.062.617	222.022	16.793.465
AF.73120	Đường kính ≤ 18 mm	Tấn	13.937.256	1.519.631	551.399	16.008.286
AF.73130	Đường kính > 18 mm	Tấn	13.951.656	1.157.034	564.169	15.672.859

AF.72200 - CỐT THÉP TƯỜNG

ĐVT: đ/ 1tấn

Mã hiệu	Nội dung công việc	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AF.73210	Đường kính ≤ 10 mm	Tấn	14.508.826	2.537.092	222.022	17.267.940
AF.73220	Đường kính ≤ 18 mm	Tấn	13.937.256	2.147.892	551.399	16.636.546
AF.73230	Đường kính > 18 mm	Tấn	13.951.656	1.777.276	564.169	16.293.102

AF.72300 - CỐT THÉP TRỤ PIN, TRỤ BIÊN

ĐVT: đ/ 1tấn

Mã hiệu	Nội dung công việc	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AF.73310	Đường kính ≤ 10 mm	Tấn	14.508.826	2.752.829	222.022	17.483.676
AF.73320	Đường kính ≤ 18 mm	Tấn	13.941.183	1.844.330	563.762	16.349.275
AF.73330	Đường kính > 18 mm	Tấn	13.971.292	1.585.591	632.168	16.189.051

AF.72400 - CỐT THÉP MẶT CONG ĐẬP TRÀN, MŨI PHÓNG

ĐVT: đ/ 1tấn

Mã hiệu	Nội dung công việc	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AF.73410	Đường kính ≤ 10 mm	Tấn	14.508.826	2.528.164	222.022	17.259.012
AF.73420	Đường kính ≤ 18 mm	Tấn	13.937.256	2.129.124	551.399	16.617.779
AF.73430	Đường kính > 18 mm	Tấn	13.951.656	1.757.416	564.169	16.273.241

AF.72500 - CỐT THÉP DỐC NƯỚC***ĐVT: đ/ 1tấn***

Mã hiệu	Nội dung công việc	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AF.73510	Đường kính ≤ 10 mm	Tấn	14.508.826	2.357.797	222.022	17.088.645
AF.73520	Đường kính ≤ 18 mm	Tấn	13.941.183	1.836.677	563.762	16.341.622
AF.73530	Đường kính > 18 mm	Tấn	13.951.656	1.426.704	564.169	15.942.530

AF.72600 - CỐT THÉP THÁP ĐIỀU ÁP***ĐVT: đ/ 1tấn***

Mã hiệu	Nội dung công việc	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AF.73611	Đường kính ≤ 10 mm	Tấn	14.508.826	4.486.010	360.064	19.354.900
	Chiều cao ≤ 25 m					
AF.73612	Chiều cao >25 m	Tấn	14.508.826	6.124.078	544.120	21.177.024
AF.73621	Đường kính ≤ 18 mm	Tấn	13.951.656	3.921.159	737.967	18.610.782
	Chiều cao ≤ 25 m					
AF.73622	Chiều cao >25 m	Tấn	13.951.656	4.358.463	922.023	19.232.142
AF.73631	Đường kính > 18 mm	Tấn	13.951.656	3.564.028	704.375	18.220.058
	Chiều cao ≤ 25 m					
AF.73632	Chiều cao >25 m	Tấn	13.951.656	3.631.445	888.431	18.471.532

AF.72710 - CỐT THÉP MỐ ĐỖ, MŨ NÉO ĐƯỜNG ỐNG ÁP LỰC***ĐVT: đ/ 1tấn***

Mã hiệu	Nội dung công việc	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AF.73711	Đường kính ≤ 10 mm	Tấn	14.508.826	2.711.467	222.022	17.442.315
AF.73712	Đường kính ≤ 18 mm	Tấn	13.941.183	2.112.178	563.762	16.617.124
AF.73713	Đường kính > 18 mm	Tấn	13.951.656	1.640.801	564.169	16.156.626

AF.72720 - CỐT THÉP BỌC ĐƯỜNG ỐNG ÁP LỰC, ỐNG HÚT***DVT: đ/ 1tấn***

Mã hiệu	Nội dung công việc	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AF.73721	Đường kính ≤ 10 mm	Tấn	14.508.826	3.500.254	222.022	18.231.102
AF.73722	Đường kính ≤ 18 mm	Tấn	14.043.292	2.878.918	913.026	17.835.236
AF.73723	Đường kính > 18 mm	Tấn	14.043.292	2.642.045	879.434	17.564.771

AF.72730 - CỐT THÉP BUỒNG XOẮN***DVT: đ/ 1tấn***

Mã hiệu	Nội dung công việc	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AF.73731	Đường kính ≤ 10 mm	Tấn	14.508.826	3.303.467	222.022	18.034.315
AF.73732	Đường kính ≤ 18 mm	Tấn	13.936.754	2.665.732	552.326	17.154.813
AF.73733	Đường kính > 18 mm	Tấn	13.951.656	2.556.406	566.333	17.074.395

AF.72740 - CỐT THÉP BỆ ĐỖ MÁY PHÁT***DVT: đ/ 1tấn***

Mã hiệu	Nội dung công việc	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AF.73741	Đường kính ≤ 10 mm	Tấn	14.508.826	2.357.797	222.022	17.088.645
AF.73742	Đường kính ≤ 18 mm	Tấn	13.941.183	1.836.677	563.762	16.341.622
AF.73743	Đường kính > 18 mm	Tấn	13.951.656	1.426.704	564.169	15.942.530

AF.72750 - CỐT THÉP MÁI KÊNH, MÁI HỒ XÓI***DVT: đ/ 1tấn***

Mã hiệu	Nội dung công việc	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AF.73751	Đường kính ≤ 10 mm	Tấn	14.508.826	2.483.522	222.022	17.214.370
AF.73752	Đường kính ≤ 18 mm	Tấn	13.937.256	2.035.286	551.399	16.523.941
AF.73753	Đường kính > 18 mm	Tấn	13.951.656	1.658.111	564.169	16.173.936

AF.72810 - CỐT THÉP SÀN DÀY $\geq 30\text{CM}$ ***ĐVT: đ/ 1tấn***

Mã hiệu	Nội dung công việc	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AF.73810	Đường kính $\leq 18\text{ mm}$	Tấn	14.508.826	2.665.732	222.022	17.396.580
AF.73820	Đường kính $\leq 18\text{ mm}$	Tấn	13.936.754	1.987.911	552.326	16.476.991
AF.73830	Đường kính $> 18\text{ mm}$	Tấn	13.951.656	1.512.343	566.333	16.030.332

CÔNG TÁC SẢN XUẤT, LẮP DỰNG, THÁO DỖ VÁN KHUÔN

AF.81000 - VÁN KHUÔN CHO BÊ TÔNG ĐỔ TẠI CHỖ

Hướng dẫn sử dụng:

- Gỗ chống trong đơn giá ván khuôn tính theo loại gỗ có kích thước tiêu chuẩn và phương thức chống từng loại kết cấu qui định trong định mức sử dụng vật tư hiện hành.

- Gỗ ván khuôn kết hợp một số loại kết cấu (xà, dầm, sàn, mái...) khi áp dụng cho công trình xây dựng dân dụng và công nghiệp, nếu chiều cao chống ván khuôn vượt khẩu độ qui định (thông tầng) thì căn cứ vào yêu cầu thiết kế và điều kiện thi công cụ thể để bổ sung đơn giá vật liệu (gỗ chống, giằng néo, đỉnh) và nhân công cho phù hợp.

Thành phần công việc:

- Chuẩn bị, vận chuyển vật liệu trong phạm vi 30m.
- Sản xuất, lắp dựng và tháo dỡ ván khuôn theo đúng yêu cầu kỹ thuật.

VÁN KHUÔN GỖ

AF.81110 - VÁN KHUÔN MÓNG DÀI, BỆ MÁY

AF.81120 - VÁN KHUÔN MÓNG CỘT

ĐVT: đ/ 100m²

Mã hiệu	Nội dung công việc	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AF.81111	Ván khuôn móng dài, bề mảy	100m ²	4.674.462	2.479.878		7.154.340
AF.81121	Móng tròn, đa giác	100m ²	5.635.798	8.882.738		14.518.536
AF.81122	Móng vuông, chữ nhật	100m ²	4.736.164	5.411.637		10.147.801

AF.81130 - VÁN KHUÔN CỘT

ĐVT: đ/ 100m²

Mã hiệu	Nội dung công việc	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AF.81131	Cột tròn	100m ²	6.229.310	15.487.356		21.716.667
AF.81132	Cột vuông, chữ nhật	100m ²	5.066.709	6.270.424		11.337.133

AF.81140 - VÁN KHUÔN XÀ DẦM, GIÀNG***ĐVT: đ/ 100m²***

Mã hiệu	Nội dung công việc	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AF.81141	Xà, dầm, giằng	100m ²	6.707.748	6.757.905		13.465.653

AF.81150 - VÁN KHUÔN SÀN MÁI, LANH TÔ, LANH TÔ LIÊN MÁI HẮT, MÁNG NƯỚC, TẮM ĐẠN***ĐVT: đ/ 100m²***

Mã hiệu	Nội dung công việc	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AF.81151	Sàn mái	100m ²	5.366.175	5.297.427		10.663.602
AF.81152	Lanh tô, Lanh tô liên mái hắt, máng nước, tắm đạn	100m ²	5.366.175	5.596.206		10.962.380

AF.81160 - VÁN KHUÔN CẦU THANG***ĐVT: đ/ 100m²***

Mã hiệu	Nội dung công việc	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AF.81161	Cầu thang thường	100m ²	6.146.308	8.994.814		15.141.122
AF.81162	Cầu thang xoáy ốc	100m ²	8.292.717	18.496.767		26.789.484

AF.81200 - VÁN KHUÔN NỀN, SÂN BÃI, MẶT ĐƯỜNG BÊ TÔNG, MÁI TALUY VÀ KẾT CẤU BÊ TÔNG TƯƠNG TỰ***ĐVT: đ/ 100m²***

Mã hiệu	Nội dung công việc	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AF.81211	Ván khuôn nền, sân bãi, mặt đường bê tông, mái taluy và kết cấu bê tông tương tự	100m ²	4.256.182	2.653.628		6.909.809

AF.81300 - VÁN KHUÔN TƯỜNG**DVT: đ/ 100m²**

Mã hiệu	Nội dung công việc	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AF.81311	Tường thẳng dày ≤ 45cm	100m ²	4.764.054	5.460.576		10.224.630
AF.81312	Tường thẳng dày > 45cm	100m ²	5.217.158	6.409.985		11.627.142
AF.81321	Tường cong nghiêng vắn vỏ đổ dày ≤ 45cm	100m ²	5.939.273	8.525.024		14.464.298
AF.81322	Tường cong nghiêng vắn vỏ đổ dày > 45cm	100m ²	6.547.472	10.252.830		16.800.302

AF.81410 - VÁN KHUÔN XI PHÔNG, PHỄU**AF.81420 - VÁN KHUÔN ỐNG CỐNG, ỐNG BUY****AF.81430 - VÁN KHUÔN CỐNG, VÒM****AF.81440 - VÁN KHUÔN CẦU MÁNG****DVT: đ/ 100m²**

Mã hiệu	Nội dung công việc	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AF.81411	Xi phông, Phễu	100m ²	8.875.965	25.246.020		34.121.985
AF.81421	Ống cống, ống buy	100m ²	5.944.270	13.915.735		19.860.005
AF.81431	Cống, vòm	100m ²	7.631.596	19.836.006		27.467.602
AF.81441	Cầu máng	100m ²	9.046.597	27.383.125		36.429.722

AF.81510 - VÁN KHUÔN MŨ MỐ, MŨ TRỤ CẦU**AF.81520 - VÁN KHUÔN MÓNG, THÂN MỐ, THÂN TRỤ CẦU****AF.81530 - VÁN KHUÔN DẦM, BẢN DẦM CẦU CẢNG****DVT: đ/ 100m²**

Mã hiệu	Nội dung công việc	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AF.81511	Mũ mố, mũ trụ cầu	100m ²	4.821.964	10.231.208		15.053.172
AF.81521	Móng, thân, mố trụ cầu	100m ²	5.031.239	5.651.244		10.682.482
AF.81531	Dầm, bản dầm, cầu cảng	100m ²	11.795.659	6.523.992		18.319.652

AF.81600 - VÁN KHUÔN MÁI BỜ KÊNH MUƠNG***ĐVT: đ/ 100m²***

Mã hiệu	Nội dung công việc	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AF.81611	Mái, bờ, kênh, mương	100m ²	4.324.181	2.299.490		6.623.671

SẢN XUẤT, LẮP DỰNG, THÁO DỖ VÁN KHUÔN KIM LOẠI**AF.82000 - VÁN KHUÔN THÉP, CÂY CHỐNG GỖ****AF.82100 - VÁN KHUÔN TƯỜNG, CỘT VUÔNG, CHỮ NHẬT, XÀ DẦM, GIẢNG*****ĐVT: đ/ 100m²***

Mã hiệu	Nội dung công việc	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AF.82111	Chiều cao ≤ 16m	100m ²	3.516.248	7.524.508	565.856	11.606.613
AF.82121	Chiều cao ≤ 50m	100m ²	3.516.248	7.862.600	1.374.532	12.753.381
AF.82131	Chiều cao > 50m	100m ²	3.516.248	8.452.295	1.715.629	13.684.172

AF.82200 - VÁN KHUÔN CỘT TRÒN***ĐVT: đ/ 100m²***

Mã hiệu	Nội dung công việc	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AF.82211	Chiều cao ≤ 16m	100m ²	4.519.117	7.764.318	628.909	12.912.343
AF.82221	Chiều cao ≤ 50m	100m ²	4.519.117	8.157.448	1.437.585	14.114.149
AF.82231	Chiều cao > 50m	100m ²	4.519.117	8.747.143	1.778.682	15.044.941

AF.82300 - VÁN KHUÔN SÀN MÁI***ĐVT: đ/ 100m²***

Mã hiệu	Nội dung công việc	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AF.82311	Chiều cao ≤ 16m	100m ²	3.968.858	6.388.363	565.856	10.923.076
AF.82321	Chiều cao ≤ 50m	100m ²	3.968.858	6.584.928	1.374.532	11.928.318
AF.82331	Chiều cao > 50m	100m ²	3.968.858	6.978.058	1.715.629	12.662.544

AF.82400 - VÁN KHUÔN MẶT ĐƯỜNG BÊ TÔNG***DVT: đ/ 100m²***

Mã hiệu	Nội dung công việc	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AF.82411	Ván khuôn mặt đường bê tông	100m ²	526.885	2.455.216		2.982.101

AF.82500 - VÁN KHUÔN MÓNG***DVT: đ/ 100m²***

Mã hiệu	Nội dung công việc	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AF.82511	Ván khuôn móng dài	100m ²	1.468.953	2.407.921		3.876.874
AF.82521	Ván khuôn móng cột	100m ²	1.531.335	5.254.183		6.785.517

AF.82600 - VÁN KHUÔN MÁI BỜ KÊNH MƯƠNG***DVT: đ/ 100m²***

Mã hiệu	Nội dung công việc	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AF.82611	Ván khuôn mái bờ kênh mương	100m ²	1.437.763	2.232.978		3.670.741

**AF.83000 - VÁN KHUÔN BẰNG VÁN ÉP CÔNG NGHIỆP CÓ KHUNG XƯƠNG,
CỘT CHỐNG BẰNG HỆ GIÁO ỐNG**

AF.83100 - VÁN KHUÔN SÀN MÁI

ĐVT: đ/ 100m²

Mã hiệu	Nội dung công việc	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AF.83111	Chiều cao ≤ 16m	100m ²	2.305.800	4.163.192	92.959	6.561.951
AF.83121	Chiều cao ≤ 50m	100m ²	2.305.800	4.590.186	901.635	7.797.621
AF.83131	Chiều cao > 50m	100m ²	2.305.800	5.017.180	1.242.732	8.565.711

AF.83200 - VÁN KHUÔN TƯỜNG

ĐVT: đ/ 100m²

Mã hiệu	Nội dung công việc	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AF.83211	Chiều cao ≤ 16m	100m ²	1.812.016	4.023.686	92.959	5.928.660
AF.83221	Chiều cao ≤ 50m	100m ²	1.812.016	4.422.713	901.635	7.136.363
AF.83231	Chiều cao > 50m	100m ²	1.812.016	4.866.949	1.242.732	7.921.697

AF.83300 - VÁN KHUÔN XÀ, DẦM, GIẢNG

ĐVT: đ/ 100m²

Mã hiệu	Nội dung công việc	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AF.83311	Chiều cao ≤ 16m	100m ²	2.428.393	4.216.319	92.959	6.737.671
AF.83321	Chiều cao ≤ 50m	100m ²	2.428.393	4.646.797	901.635	7.976.825
AF.83331	Chiều cao > 50m	100m ²	2.428.393	5.110.690	1.242.732	8.781.815

AF.83400 - VÁN KHUÔN CỘT VUÔNG, CHỮ NHẬT

ĐVT: đ/ 100m²

Mã hiệu	Nội dung công việc	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AF.83411	Chiều cao ≤ 16m	100m ²	1.190.725	4.426.644	92.959	5.710.328
AF.83421	Chiều cao ≤ 50m	100m ²	1.190.725	4.864.984	901.635	6.957.344
AF.83431	Chiều cao > 50m	100m ²	1.190.725	5.356.396	1.242.732	7.789.853

AF.84000 - VÁN KHUÔN BẰNG VÁN ÉP CÔNG NGHIỆP KHÔNG CÓ KHUNG XƯƠNG, XÀ GỖ GỖ, CỘT CHỐNG BẰNG HỆ GIÁO ỒNG
AF.84100 - VÁN KHUÔN SÀN MÁI

ĐVT: đ/ 100m²

Mã hiệu	Nội dung công việc	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AF.84111	Chiều cao ≤ 16m	100m ²	3.460.835	4.370.284	92.959	7.924.078
AF.84121	Chiều cao ≤ 50m	100m ²	3.460.835	4.950.995	901.635	9.313.466
AF.84131	Chiều cao > 50m	100m ²	3.460.835	5.433.499	1.242.732	10.137.065

AF.84200 - VÁN KHUÔN TƯỜNG

ĐVT: đ/ 100m²

Mã hiệu	Nội dung công việc	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AF.84211	Chiều cao ≤ 16m	100m ²	3.277.253	4.143.590	92.959	7.513.803
AF.84221	Chiều cao ≤ 50m	100m ²	3.277.253	4.558.342	901.635	8.737.231
AF.84231	Chiều cao > 50m	100m ²	3.277.253	5.002.579	1.242.732	9.522.564

AF.84300 - VÁN KHUÔN XÀ, DẦM, GIÀNG

ĐVT: đ/ 100m²

Mã hiệu	Nội dung công việc	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AF.84311	Chiều cao ≤ 16m	100m ²	3.899.388	4.426.644	92.959	8.418.991
AF.84321	Chiều cao ≤ 50m	100m ²	3.899.388	4.868.915	901.635	9.669.938
AF.84331	Chiều cao > 50m	100m ²	3.899.388	5.356.396	1.242.732	10.498.516

AF.85000 - VÁN KHUÔN BẰNG VÁN ÉP CÔNG NGHIỆP HỆ XÀ GỖ GỖ, DÀN GIÁO CÔNG CỤ

AF.85100 - VÁN KHUÔN SÀN MÁI

DVT: đ/ 100m²

Mã hiệu	Nội dung công việc	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AF.85111	Chiều cao $\leq 16\text{m}$	100m ²	3.266.358	7.365.647	92.959	10.724.963
AF.85121	Chiều cao $\leq 50\text{m}$	100m ²	3.266.358	8.112.886	901.635	12.280.879
AF.85131	Chiều cao $>50\text{m}$	100m ²	3.266.358	8.860.126	1.242.732	13.369.215

AF.85200 - VÁN KHUÔN XÀ, DẦM, GIẢNG

DVT: đ/ 100m²

Mã hiệu	Nội dung công việc	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AF.85211	Chiều cao $\leq 16\text{m}$	100m ²	3.670.689	7.371.188	92.959	11.134.835
AF.85221	Chiều cao $\leq 50\text{m}$	100m ²	3.670.689	8.157.448	901.635	12.729.771
AF.85231	Chiều cao $> 50\text{m}$	100m ²	3.674.366	8.943.708	1.242.732	13.860.805

AF.86000 - VÁN KHUÔN THÉP, KHUNG XƯƠNG THÉP, CỘT CHỐNG BẰNG GIÁO ỐNG

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, đo lấy dấu, cắt hàn, mài, hoàn thiện ván khuôn theo đúng yêu cầu kỹ thuật. Lắp dựng, tháo dỡ ván khuôn, đà giáo, cây chống đảm bảo yêu cầu kỹ thuật của công tác đổ bê tông. Vận chuyển vật liệu theo phương ngang và phương thẳng đứng.

AF.86100 - VÁN KHUÔN SÀN MÁI

ĐVT: đ/ 100m²

Mã hiệu	Nội dung công việc	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AF.86111	Chiều cao $\leq$ 16m	100m ²	2.157.886	4.269.940	92.959	6.520.785
AF.86121	Chiều cao $\leq$ 50m	100m ²	2.157.886	4.803.683	901.635	7.863.204
AF.86131	Chiều cao $>$ 50m	100m ²	2.157.886	5.166.627	1.242.732	8.567.245

AF.86200 - VÁN KHUÔN TƯỜNG

ĐVT: đ/ 100m²

Mã hiệu	Nội dung công việc	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AF.86211	Chiều cao $\leq$ 16m	100m ²	2.327.493	6.084.665	92.959	8.505.116
AF.86221	Chiều cao $\leq$ 50m	100m ²	2.191.339	6.404.910	901.635	9.497.884
AF.86231	Chiều cao $>$ 50m	100m ²	2.191.339	7.472.395	1.242.732	10.906.466

AF.86300 - VÁN KHUÔN XÀ, DẦM, GIÀNG

ĐVT: đ/ 100m²

Mã hiệu	Nội dung công việc	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AF.86311	Chiều cao $\leq$ 16m	100m ²	2.352.582	4.910.431	92.959	7.355.972
AF.86321	Chiều cao $\leq$ 50m	100m ²	2.216.428	5.337.425	901.635	8.455.489
AF.86331	Chiều cao $>$ 50m	100m ²	2.216.428	5.764.419	1.242.732	9.223.579

AF.86350 - VÁN KHUÔN VÁCH THANG MÁY***ĐVT: đ/ 100m²***

Mã hiệu	Nội dung công việc	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AF.86351	Chiều cao ≤ 16m	100m ²	3.902.486	4.827.636	2.105.012	10.835.135
AF.86352	Chiều cao ≤ 50m	100m ²	3.902.486	5.307.255	2.913.688	12.123.429
AF.86353	Chiều cao > 50m	100m ²	3.902.486	5.839.946	3.254.785	12.997.217

AF.86400 - SẢN XUẤT, LẮP DỰNG, THÁO DỠ VÀ VẬN HÀNH HỆ KẾT CẤU THÉP, VÁN KHUÔN TRƯỢT LÔNG THANG MÁY, SILO, ỐNG KHỎI*Thành phần công việc:*

Chuẩn bị, lắp dựng, tháo dỡ ván khuôn trượt, hệ mâm sàn chính mâm sàn phụ hệ lan can, hành lang bảo vệ an toàn, vận hành ván khuôn trượt ở mọi độ cao đảm bảo yêu cầu kỹ thuật.

ĐVT: đ/ 100m²

Mã hiệu	Nội dung công việc	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AF.86411	Lông thang máy	100m ²	3.952.320	10.599.688	6.790.598	21.342.607
AF.86421	Si lô	100m ²	4.415.166	9.677.976	6.308.975	20.402.118
AF.86431	Ống khói	100m ²	5.300.158	14.977.820	7.764.886	28.042.865

AF.87100 - LẮP DỰNG, THÁO DỠ HỆ KHUNG, DÀN VÁN KHUÔN NGOÀI DẦM CẦU ĐÚC ĐẦY***ĐVT: đ/ tấn***

Mã hiệu	Nội dung công việc	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AF.87111	Lắp dựng, tháo dỡ hệ khung, dàn ván khuôn ngoài dầm cầu đúc đầy	Tấn	220.651	2.455.216	959.707	3.635.573

AF.87200 - SẢN XUẤT, LẮP DỰNG, THÁO DỠ VÁN KHUÔN MỐ TRỤ CẦU*Thành phần công việc:*

Sản xuất, lắp dựng, tháo dỡ ván khuôn theo đúng yêu cầu kỹ thuật. Vận chuyển vật liệu trong phạm vi 30m

ĐVT: đ/ 100m²

Mã hiệu	Nội dung công việc	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AF.87211	Trên cạn	100m ²	1.736.284	6.584.928	4.068.281	12.389.493
AF.87221	Dưới nước	100m ²	1.736.284	7.901.913	7.587.473	17.225.670

AF.87300 - VÁN KHUÔN KIM LOẠI DẦM CẦU ĐỔ TẠI CHỖ*Thành phần công việc:*

Chuẩn bị, vận chuyển vật liệu trong phạm vi 30m. Sản xuất, lắp dựng và tháo dỡ theo đúng yêu cầu kỹ thuật. (Định mức ch- a tính công tác sản xuất, lắp dựng và tháo dỡ hệ đà giáo)

ĐVT: đ/ 1m²

Mã hiệu	Nội dung công việc	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AF.87310	Sản xuất, lắp dựng ván khuôn kim loại dầm cầu đổ tại chỗ	100m ²	66.504	232.712	65.613	364.829

AF.88300 - GIA CÔNG LẮP DỰNG, THÁO DỠ VÁN KHUÔN CÔNG TRÌNH THỦY CÔNG*Thành phần công việc:*

Chuẩn bị, gia công ván khuôn, hệ cây chống. Lắp đặt ván khuôn, hệ cây chống. Vận chuyển vật liệu trong phạm vi 30m.

ĐVT: đ/ 1m²

Mã hiệu	Nội dung công việc	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AF.88310	Gia công, lắp dựng, tháo dỡ ván khuôn tấm lớn công trình thủy công	100m ²	89.397	190.012	169.176	448.585

Ghi chú: Trường hợp gia công lắp dựng tháo dỡ ván khuôn mặt cong, căn cứ vào thiết kế cụ thể để xác định và đưa vào dự toán.

AF.88410 - SẢN XUẤT VÁN KHUÔN, HỆ TREO ĐỖ VÁN KHUÔN DẦM CẦU ĐÚC HẰNG

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, sản xuất hệ khung đỡ, giá đỡ treo đúc bê tông, hệ ván khuôn dầm đúc hằng, tháo lắp thử, thí nghiệm, thử tải hệ treo đúc bê tông dầm đảm bảo yêu cầu kỹ thuật (hao phí vật liệu chính đã tính trong định mức)

ĐVT: đ/1m² bề mặt bê tông

Mã hiệu	Nội dung công việc	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AF.88410	Gia công, lắp dựng, tháo dỡ ván khuôn tấm lớn công trình thủy công	100m ²	206.549	266.871	90.518	563.939

Ghi chú: Ván khuôn khối bê tông dầm hộp trên đỉnh chôn trong bê tông tính như định mức kết cấu thép chôn trong bê tông

AF.88420 - TỔ HỢP, LẮP DỰNG VÁN KHUÔN, HỆ TREO ĐỖ VÁN KHUÔN DẦM CẦU ĐÚC HẰNG

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, vận chuyển vật liệu đến mố, trụ cầu. Lắp dựng, định vị, căn chỉnh ván khuôn, hệ treo đỡ ván khuôn đỉnh mố trụ cầu đúng vị trí đảm bảo yêu cầu kỹ thuật.

ĐVT: đ/ tấn/lần đầu

Mã hiệu	Nội dung công việc	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AF.88421	Trên cạn	100m ²	164.013	375.755	136.067	675.834
AF.88422	Dưới nước	100m ²	164.013	452.614	742.864	1.359.490

AF.88430 THÁO, DI CHUYỂN VÁN KHUÔN, HỆ TREO ĐỖ VÁN KHUÔN DẦM CẦU ĐÚC HẰNG

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, tháo dỡ ván khuôn và hệ thống neo của hệ treo đỗ ván khuôn. Di chuyển hệ treo đỗ ván khuôn đến vị trí tiếp theo bằng hệ thống kích thuỷ lực. Neo hệ treo đỗ ván khuôn vào khối bê tông mới đúc bằng bulông cường độ cao. Lắp lại ván khuôn. Kích điều chỉnh hệ treo đỗ ván khuôn bằng kích thuỷ lực, căn chỉnh đảm bảo yêu cầu kỹ thuật.

ĐVT: đ/tấn/1 lần di chuyển tiếp theo

Mã hiệu	Nội dung công việc	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AF.88431	Trên cạn	100m ²	144.050	266.871	389.883	800.805
AF.88432	Dưới nước	100m ²	154.065	352.270	813.393	1.319.728

AF.89100 - VÁN KHUÔN BẰNG VÁN ÉP PHỦ PHIM CÓ KHUNG XƯƠNG, CỘT CHỐNG BẰNG HỆ GIÁO ỐNG

AF.89110 - VÁN KHUÔN SÀN MÁI

ĐVT: đ/ 100m²

Mã hiệu	Nội dung công việc	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AF.89111	Chiều cao ≤ 16m	100m ²	1.650.018	4.163.192	92.959	5.906.168
AF.89112	Chiều cao ≤ 50m	100m ²	1.650.018	4.590.186	901.635	7.141.838
AF.89113	Chiều cao > 50m	100m ²	1.650.018	5.017.180	1.242.732	7.909.929

AF.89120 - VÁN KHUÔN TƯỜNG

ĐVT: đ/ 100m²

Mã hiệu	Nội dung công việc	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AF.89121	Chiều cao ≤ 16m	100m ²	1.460.871	4.023.686	92.959	5.577.515
AF.89122	Chiều cao ≤ 50m	100m ²	1.460.871	4.422.713	901.635	6.785.218
AF.89123	Chiều cao > 50m	100m ²	1.460.871	4.866.949	1.242.732	7.570.552

AF.89130 - VÁN KHUÔN XÀ, DÂM, GIÀNG

ĐVT: đ/ 100m²

Mã hiệu	Nội dung công việc	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AF.89131	Chiều cao ≤ 16m	100m ²	1.772.610	4.216.319	92.959	6.081.888
AF.89132	Chiều cao ≤ 50m	100m ²	1.772.610	4.646.797	901.635	7.321.042
AF.89133	Chiều cao > 50m	100m ²	1.772.610	5.110.690	1.242.732	8.126.032

AF.89140 - VÁN KHUÔN CỘT VUÔNG, CHỮ NHẬT

ĐVT: đ/ 100m²

Mã hiệu	Nội dung công việc	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AF.89141	Chiều cao ≤ 16m	100m ²	839.580	4.426.644	92.959	5.359.183
AF.89142	Chiều cao ≤ 50m	100m ²	839.580	4.864.984	901.635	6.606.199
AF.89143	Chiều cao > 50m	100m ²	839.580	5.356.396	1.242.732	7.438.708

AF.89200 - VÁN KHUÔN BẰNG VÁN ÉP PHỦ PHIM KHÔNG KHUNG XƯƠNG, XÀ GỖ GỖ, CỘT CHỐNG BẰNG HỆ GIÁO ỔNG

AF.89210 - VÁN KHUÔN SÀN MÁI

DVT: đ/ 100m²

Mã hiệu	Nội dung công việc	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AF.89211	Chiều cao $\leq$ 16m	100m ²	2.805.053	4.370.284	92.959	7.268.295
AF.89212	Chiều cao $\leq$ 50m	100m ²	2.805.053	4.950.995	901.635	8.657.683
AF.89213	Chiều cao $>$ 50m	100m ²	2.805.053	5.433.499	1.242.732	9.481.283

AF.89220 - VÁN KHUÔN TƯỜNG

DVT: đ/ 100m²

Mã hiệu	Nội dung công việc	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AF.89221	Chiều cao $\leq$ 16m	100m ²	2.926.108	4.143.590	92.959	7.162.657
AF.89222	Chiều cao $\leq$ 50m	100m ²	2.926.108	4.558.342	901.635	8.386.086
AF.89223	Chiều cao $>$ 50m	100m ²	2.926.108	5.002.579	1.242.732	9.171.419

AF.89230 - VÁN KHUÔN XÀ, DẦM, GIẢNG

DVT: đ/ 100m²

Mã hiệu	Nội dung công việc	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AF.89231	Chiều cao $\leq$ 16m	100m ²	3.243.605	4.426.644	92.959	7.763.208
AF.89232	Chiều cao $\leq$ 50m	100m ²	3.243.605	4.868.915	901.635	9.014.156
AF.89233	Chiều cao $>$ 50m	100m ²	3.243.605	5.356.396	1.242.732	9.842.733

AF.89300 - VÁN KHUÔN BẰNG VÁN ÉP PHỦ PHIM, XÀ GỖ GỖ, DÀN GIÁO CÔNG CỤ

AF.89310 - VÁN KHUÔN SÀN MÁI

ĐVT: đ/ 100m²

Mã hiệu	Nội dung công việc	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AF.89311	Chiều cao $\leq 16\text{m}$	100m ²	2.610.575	7.365.647	92.959	10.069.180
AF.89312	Chiều cao $\leq 50\text{m}$	100m ²	2.610.575	8.112.886	901.635	11.625.096
AF.89313	Chiều cao $> 50\text{m}$	100m ²	2.610.575	8.860.126	1.242.732	12.713.432

AF.89320 - VÁN KHUÔN XÀ, DẦM, GIÀNG

ĐVT: đ/ 100m²

Mã hiệu	Nội dung công việc	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AF.89321	Chiều cao $\leq 16\text{m}$	100m ²	3.014.906	7.371.188	92.959	10.479.053
AF.89322	Chiều cao $\leq 50\text{m}$	100m ²	3.014.906	8.157.448	901.635	12.073.989
AF.89323	Chiều cao $> 50\text{m}$	100m ²	3.018.583	8.943.708	1.242.732	13.205.022

AF.89400 - VÁN KHUÔN BẰNG VÁN ÉP PHỦ PHIM, KHUNG THÉP HÌNH, DÀN GIÁO CÔNG CỤ KẾT HỢP CỘT CHỐNG BẰNG HỆ GIÁO ỐNG

AF.89410 - VÁN KHUÔN SÀN MÁI

ĐVT: đ/ 100m²

Mã hiệu	Nội dung công việc	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AF.89411	Chiều cao ≤ 16m	100m ²	1.344.010	7.365.647	92.959	8.802.616
AF.89412	Chiều cao ≤ 50m	100m ²	1.344.010	8.112.886	901.635	10.358.532
AF.89413	Chiều cao > 50m	100m ²	1.344.010	8.860.126	1.242.732	11.446.868

AF.89420 - VÁN KHUÔN TƯỜNG

ĐVT: đ/ 100m²

Mã hiệu	Nội dung công việc	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AF.89421	Chiều cao ≤ 16m	100m ²	1.573.715	4.023.686	2.105.012	7.702.413
AF.89422	Chiều cao ≤ 50m	100m ²	1.573.715	4.422.713	2.913.688	8.910.116
AF.89423	Chiều cao > 50m	100m ²	1.573.715	4.866.949	3.254.785	9.695.449

AF.89430 - VÁN KHUÔN XÀ, DẦM, GIẢNG

ĐVT: đ/ 100m²

Mã hiệu	Nội dung công việc	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AF.89431	Chiều cao ≤ 16m	100m ²	2.025.298	7.371.188	92.959	9.489.445
AF.89432	Chiều cao ≤ 50m	100m ²	2.025.298	8.157.448	901.635	11.084.381
AF.89433	Chiều cao > 50m	100m ²	2.025.298	8.943.708	1.242.732	12.211.738

AF.89440 - VÁN KHUÔN CỘT VUÔNG, CHỮ NHẬT

ĐVT: đ/ 100m²

Mã hiệu	Nội dung công việc	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AF.89441	Chiều cao ≤ 16m	100m ²	1.661.139	4.426.644	2.105.012	8.192.795
AF.89442	Chiều cao ≤ 50m	100m ²	1.661.139	4.864.984	2.913.688	9.439.811
AF.89443	Chiều cao > 50m	100m ²	1.661.139	5.356.396	3.254.785	10.272.320

AF.89500 - VÁN KHUÔN BẰNG NHỰA CÓ KHUNG XƯƠNG, CỘT CHỐNG BẰNG HỆ GIÁO ỔNG

AF.89510 - VÁN KHUÔN SÀN MÁI

ĐVT: đ/ 100m²

Mã hiệu	Nội dung công việc	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AF.89511	Chiều cao ≤ 16m	100m ²	1.101.393	4.163.192	92.959	5.357.543
AF.89512	Chiều cao ≤ 50m	100m ²	1.101.393	4.590.186	901.635	6.593.213
AF.89513	Chiều cao > 50m	100m ²	1.101.393	5.017.180	1.242.732	7.361.304

AF.89520 - VÁN KHUÔN TƯỜNG

ĐVT: đ/ 100m²

Mã hiệu	Nội dung công việc	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AF.89521	Chiều cao ≤ 16m	100m ²	1.114.371	4.023.686	92.959	5.231.015
AF.89522	Chiều cao ≤ 50m	100m ²	1.114.371	4.422.713	901.635	6.438.718
AF.89523	Chiều cao > 50m	100m ²	1.114.371	4.866.949	1.242.732	7.224.052

AF.89530 - VÁN KHUÔN XÀ, DẦM, GIẢNG

ĐVT: đ/ 100m²

Mã hiệu	Nội dung công việc	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AF.89531	Chiều cao ≤ 16m	100m ²	1.223.985	4.216.319	92.959	5.533.263
AF.89532	Chiều cao ≤ 50m	100m ²	1.223.985	4.646.797	901.635	6.772.417
AF.89533	Chiều cao > 50m	100m ²	1.223.985	5.110.690	1.242.732	7.577.407

AF.89540 - VÁN KHUÔN CỘT VUÔNG, CHỮ NHẬT

ĐVT: đ/ 100m²

Mã hiệu	Nội dung công việc	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AF.89541	Chiều cao ≤ 16m	100m ²	493.080	4.426.644	92.959	5.012.683
AF.89542	Chiều cao ≤ 50m	100m ²	493.080	4.864.984	901.635	6.259.699
AF.89543	Chiều cao > 50m	100m ²	493.080	5.356.396	1.242.732	7.092.208

AF.89600 - VÁN KHUÔN BẰNG NHỰA KHÔNG KHUNG XƯƠNG, XÀ GỖ GỖ, CỘT CHỐNG BẰNG HỆ GIÁO ỐNG

AF.89610 - VÁN KHUÔN SÀN MÁI

ĐVT: đ/ 100m²

Mã hiệu	Nội dung công việc	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AF.89611	Chiều cao ≤ 16m	100m ²	2.256.428	4.370.284	92.959	6.719.670
AF.89612	Chiều cao ≤ 50m	100m ²	2.256.428	4.950.995	901.635	8.109.058
AF.89613	Chiều cao >50m	100m ²	2.256.428	5.433.499	1.242.732	8.932.658

AF.89620 - VÁN KHUÔN TƯỜNG

ĐVT: đ/ 100m²

Mã hiệu	Nội dung công việc	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AF.89621	Chiều cao ≤ 16m	100m ²	2.579.608	4.143.590	92.959	6.816.157
AF.89622	Chiều cao ≤ 50m	100m ²	2.579.608	4.558.342	901.635	8.039.586
AF.89623	Chiều cao > 50m	100m ²	2.579.608	5.002.579	1.242.732	8.824.919

AF.89630 - VÁN KHUÔN XÀ, DẦM, GIẢNG

ĐVT: đ/ 100m²

Mã hiệu	Nội dung công việc	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AF.89631	Chiều cao ≤ 16m	100m ²	2.694.980	4.426.644	92.959	7.214.583
AF.89632	Chiều cao ≤ 50m	100m ²	2.694.980	4.868.915	901.635	8.465.531
AF.89633	Chiều cao > 50m	100m ²	2.694.980	5.356.396	1.242.732	9.294.108

AF.89700 - VÁN KHUÔN BẰNG NHỰA, XÀ GỖ GỖ, DÀN GIÁO CÔNG CỤ**AF.89710 - VÁN KHUÔN SÀN MÁI*****DVT: đ/ 100m²***

Mã hiệu	Nội dung công việc	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AF.89711	Chiều cao $\leq$ 16m	100m ²	2.061.950	7.365.647	92.959	9.520.555
AF.89712	Chiều cao $\leq$ 50m	100m ²	2.061.950	8.112.886	901.635	11.076.471
AF.89713	Chiều cao $>$ 50m	100m ²	2.061.950	8.860.126	1.242.732	12.164.807

AF.89720 - VÁN KHUÔN XÀ, DẦM, GIẢNG***DVT: đ/ 100m²***

Mã hiệu	Nội dung công việc	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AF.89721	Chiều cao $\leq$ 16m	100m ²	2.466.281	7.371.188	92.959	9.930.428
AF.89722	Chiều cao $\leq$ 50m	100m ²	2.466.281	8.157.448	901.635	11.525.364
AF.89723	Chiều cao $>$ 50m	100m ²	2.469.958	8.943.708	1.242.732	12.656.397

AF.89800 - VÁN KHUÔN BẰNG NHỰA, KHUNG THÉP HÌNH, GIÁO CÔNG CỤ KẾT HỢP CỘT CHỐNG GIÁO ỐNG

AF.89810 - VÁN KHUÔN SÀN MÁI

ĐVT: đ/ 100m²

Mã hiệu	Nội dung công việc	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AF.89811	Chiều cao ≤ 16m	100m ²	795.385	7.365.647	92.959	8.253.991
AF.89812	Chiều cao ≤ 50m	100m ²	795.385	8.112.886	901.635	9.809.907
AF.89813	Chiều cao > 50m	100m ²	795.385	8.860.126	1.242.732	10.898.243

AF.89520 - VÁN KHUÔN TƯỜNG

ĐVT: đ/ 100m²

Mã hiệu	Nội dung công việc	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AF.89821	Chiều cao ≤ 16m	100m ²	1.227.215	4.023.686	2.105.012	7.355.913
AF.89822	Chiều cao ≤ 50m	100m ²	1.227.215	4.422.713	2.913.688	8.563.616
AF.89823	Chiều cao > 50m	100m ²	1.227.215	4.866.949	3.254.785	9.348.949

AF.89530 - VÁN KHUÔN XÀ, DẦM, GIẢNG

ĐVT: đ/ 100m²

Mã hiệu	Nội dung công việc	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AF.89831	Chiều cao ≤ 16m	100m ²	1.476.673	7.371.188	92.959	8.940.820
AF.89832	Chiều cao ≤ 50m	100m ²	1.476.673	8.157.448	901.635	10.535.756
AF.89833	Chiều cao > 50m	100m ²	1.476.673	8.943.708	1.242.732	11.663.113

AF.89540 - VÁN KHUÔN CỘT VUÔNG, CHỮ NHẬT

ĐVT: đ/ 100m²

Mã hiệu	Nội dung công việc	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AF.89841	Chiều cao ≤ 16m	100m ²	1.314.639	4.426.644	2.105.012	7.846.295
AF.89842	Chiều cao ≤ 50m	100m ²	1.314.639	4.864.984	2.913.688	9.093.311
AF.89843	Chiều cao > 50m	100m ²	1.314.639	5.356.396	3.254.785	9.925.820

CHƯƠNG VII

CÔNG TÁC SẢN XUẤT VÀ LẮP DỰNG CẤU KIỆN BÊ TÔNG ĐÚC SẴN

AG.10000 - SẢN XUẤT CẤU KIỆN BÊ TÔNG ĐÚC SẴN

Hướng dẫn sử dụng:

- Đơn giá sản xuất cấu kiện bê tông đúc sẵn chỉ tính cho các cấu kiện sản xuất tại hiện trường, gồm 3 nhóm công việc:

- + Đổ bê tông
- + Sản xuất, lắp dựng cốt thép
- + Sản xuất, lắp dựng và tháo dỡ ván khuôn

- Công việc sản xuất, lắp dựng, tháo dỡ ván khuôn (gồm ván khuôn gỗ và ván khuôn kim loại) được tính cho $1m^2$ diện tích mặt bê tông từng loại kết cấu cần sử dụng ván khuôn.

- Nếu trên bề mặt kết cấu bê tông có diện tích lỗ rỗng $\leq 1m^2$ sẽ không phải trừ đi diện tích ván khuôn và không được tính thêm ván khuôn cho bề mặt thành, gờ xung quanh chỗ rỗng.

Thành phần công việc:

- Chuẩn bị, trộn đổ, đầm và bảo dưỡng bê tông, vận chuyển vật liệu trong phạm vi 30m. Tách, dọn và xếp cấu kiện vào vị trí quy định tại bãi sản xuất cấu kiện.

AG.11100 - BÊ TÔNG CỌC, CỘT, CỌC CỪ

ĐVT: đ/ $1m^3$

Mã hiệu	Nội dung công việc	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Bê tông cọc, cột					
AG.11112	Vữa M150	m3	642.011	307.175	69.214	1.018.400
AG.11113	Vữa M200	m3	706.181	307.175	69.214	1.082.570
AG.11114	Vữa M250	m3	767.876	307.175	69.214	1.144.265
AG.11115	Vữa M300	m3	831.286	307.175	69.214	1.207.675
	Bê tông cọc cừ					
AG.11122	Vữa M150	m3	642.011	629.456	55.478	1.326.945
AG.11123	Vữa M200	m3	706.181	629.456	55.478	1.391.115
AG.11124	Vữa M250	m3	767.876	629.456	55.478	1.452.810
AG.11125	Vữa M300	m3	831.286	629.456	55.478	1.516.220

AG.11200 - BÊ TÔNG XÀ, DẦM**AG.11300 - BÊ TÔNG PANEN*****ĐVT: đ/ 1m³***

Mã hiệu	Nội dung công việc	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Bê tông xà dầm					
AG.11212	Vữa M150	m3	642.011	322.512	69.214	1.033.737
AG.11213	Vữa M200	m3	706.181	322.512	69.214	1.097.907
AG.11214	Vữa M250	m3	767.876	322.512	69.214	1.159.602
AG.11215	Vữa M300	m3	831.286	322.512	69.214	1.223.012
	Pa nen 3 mặt					
AG.11312	Vữa M150	m3	642.011	420.905	48.381	1.111.297
AG.11313	Vữa M200	m3	706.181	420.905	48.381	1.175.467
AG.11314	Vữa M250	m3	767.876	420.905	48.381	1.237.162
AG.11315	Vữa M300	m3	831.286	420.905	48.381	1.300.572
	Pa nen 4 mặt					
AG.11322	Vữa M150	m3	642.011	626.802	48.381	1.317.195
AG.11323	Vữa M200	m3	706.181	626.802	48.381	1.381.364
AG.11324	Vữa M250	m3	767.876	626.802	48.381	1.443.059
AG.11325	Vữa M300	m3	831.286	626.802	48.381	1.506.469

AG.11400 - BÊ TÔNG TẤM ĐÀN, MÁI HẮT, LANH TÔ, LÁ CHÓP, NAN HOA, CỬA SỔ TRỜI, CON SƠN, HÀNG RÀO, LAN CAN***ĐVT: đ/ 1m³***

Mã hiệu	Nội dung công việc	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Tấm đàn, mái hắt, lanh tô					
AG.11412	Vữa M150	m3	642.011	431.387	25.460	1.098.859
AG.11413	Vữa M200	m3	706.181	431.387	25.460	1.163.028
AG.11414	Vữa M250	m3	767.876	431.387	25.460	1.224.723
AG.11415	Vữa M300	m3	831.286	431.387	25.460	1.288.133

Mã hiệu	Nội dung công việc	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Nan hoa					
AG.11422	Vữa M150	m3	642.011	834.239	25.460	1.501.711
AG.11423	Vữa M200	m3	706.181	834.239	25.460	1.565.880
AG.11424	Vữa M250	m3	767.876	834.239	25.460	1.627.575
AG.11425	Vữa M300	m3	831.286	834.239	25.460	1.690.985
	Lá chóp					
AG.11432	Vữa M150	m3	642.011	523.708	25.460	1.191.179
AG.11433	Vữa M200	m3	706.181	523.708	25.460	1.255.348
AG.11434	Vữa M250	m3	767.876	523.708	25.460	1.317.043
AG.11435	Vữa M300	m3	831.286	523.708	25.460	1.380.454
	Cửa sổ trời, con sơn					
AG.11442	Vữa M150	m3	642.011	607.635	25.460	1.275.106
AG.11443	Vữa M200	m3	706.181	607.635	25.460	1.339.276
AG.11444	Vữa M250	m3	767.876	607.635	25.460	1.400.971
AG.11445	Vữa M300	m3	831.286	607.635	25.460	1.464.381
	Hàng rào, lan can					
AG.11452	Vữa M150	m3	642.011	480.065	25.460	1.147.536
AG.11453	Vữa M200	m3	706.181	480.065	25.460	1.211.706
AG.11454	Vữa M250	m3	767.876	480.065	25.460	1.273.401
AG.11455	Vữa M300	m3	831.286	480.065	25.460	1.336.811

AG.11500 - BÊ TÔNG ỐNG CỐNG, ỐNG BUY***ĐVT: đ/ 1m³***

Mã hiệu	Nội dung công việc	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Bê tông ống cống					
AG.11512	Vữa M150	m3	642.011	408.150	28.006	1.078.168
AG.11513	Vữa M200	m3	706.181	408.150	28.006	1.142.337
AG.11514	Vữa M250	m3	767.876	408.150	28.006	1.204.032
AG.11515	Vữa M300	m3	831.286	408.150	28.006	1.267.442
	Bê tông ống buy, ĐK ≤ 70cm					
AG.11612	Vữa M150	m3	642.011	532.053	28.006	1.202.070
AG.11613	Vữa M200	m3	706.181	532.053	28.006	1.266.240
AG.11614	Vữa M250	m3	767.876	532.053	28.006	1.327.935
AG.11615	Vữa M300	m3	831.286	532.053	28.006	1.391.345
	Bê tông ống buy, ĐK > 70cm					
AG.11622	Vữa M150	m3	642.011	453.703	29.279	1.124.993
AG.11623	Vữa M200	m3	706.181	453.703	29.279	1.189.163
AG.11624	Vữa M250	m3	767.876	453.703	29.279	1.250.857
AG.11625	Vữa M300	m3	831.286	453.703	29.279	1.314.268

AG.11700 - BÊ TÔNG DẦM CẦU ĐỔ BẰNG THỦ CÔNG***ĐVT: đ/ 1m³***

Mã hiệu	Nội dung công việc	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Dầm đặc chữ T, I					
AG.11712	Vữa M200	m3	706.181	825.573	147.994	1.679.748
AG.11713	Vữa M250	m3	767.876	825.573	147.994	1.741.443
AG.11714	Vữa M300	m3	831.286	825.573	147.994	1.804.853
AG.11715	Vữa M350	m3	898.850	825.573	147.994	1.872.417

Mã hiệu	Nội dung công việc	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Dầm hộp chữ T (bản rộng)					
AG.11722	Vữa M200	m3	706.181	943.512	147.994	1.797.687
AG.11723	Vữa M250	m3	767.876	943.512	147.994	1.859.382
AG.11724	Vữa M300	m3	831.286	943.512	147.994	1.922.792
AG.11725	Vữa M350	m3	898.850	943.512	147.994	1.990.356
	Dầm bản					
AG.11732	Vữa M200	m3	706.181	1.002.482	169.945	1.878.608
AG.11733	Vữa M250	m3	767.876	1.002.482	169.945	1.940.302
AG.11734	Vữa M300	m3	831.286	1.002.482	169.945	2.003.713
AG.11735	Vữa M350	m3	898.850	1.002.482	169.945	2.071.277

AG.11800 - BÊ TÔNG BẢN MẶT CẦU, BẢN NGĂN BA LÁT, BÊ TÔNG KẾT CẤU CẦU KHÁC

ĐVT: đ/ 1m³

Mã hiệu	Nội dung công việc	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Bản mặt cầu					
AG.11812	Vữa M200	m3	706.181	629.008	69.214	1.404.403
AG.11813	Vữa M250	m3	767.876	629.008	69.214	1.466.098
AG.11814	Vữa M300	m3	831.286	629.008	69.214	1.529.508
AG.11815	Vữa M350	m3	898.850	629.008	69.214	1.597.073
	Bản ngăn Balát					
AG.11822	Vữa M200	m3	706.181	699.771	69.214	1.475.167
AG.11823	Vữa M250	m3	767.876	699.771	69.214	1.536.861
AG.11824	Vữa M300	m3	831.286	699.771	69.214	1.600.272
AG.11825	Vữa M350	m3	898.850	699.771	69.214	1.667.836

Mã hiệu	Nội dung công việc	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Kết cấu khác					
AG.11832	Vữa M200	m3	706.181	599.523	69.214	1.374.919
AG.11833	Vữa M250	m3	767.876	599.523	69.214	1.436.613
AG.11834	Vữa M300	m3	831.286	599.523	69.214	1.500.024
AG.11835	Vữa M350	m3	898.850	599.523	69.214	1.567.588

SẢN XUẤT CẤU KIỆN BÊ TÔNG ĐÚC SẴN BẰNG VỮA BÊ TÔNG SẢN XUẤT QUA DÂY CHUYỀN TRẠM TRỘN TẠI HIỆN TRƯỜNG HOẶC VỮA BÊ TÔNG THƯƠNG PHẨM

AG.12100 - BÊ TÔNG DẦM CẦU ĐỒ BẰNG CẦN CẦU

AG.12110 - BÊ TÔNG DẦM CẦU ĐẶC (CHỮ I,T)

AG.12120 - BÊ TÔNG DẦM HỘP CẦU (BẢN RỘNG)

AG.12130 - BÊ TÔNG DẦM BẢN CẦU

ĐVT: đ/ 1m³

Mã hiệu	Nội dung công việc	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Bê tông dầm đặc (chữ I, T)					
AG.12113	Vữa M200	m3	726.694	686.012	194.393	1.607.099
AG.12114	Vữa M250	m3	791.753	686.012	194.393	1.672.158
AG.12115	Vữa M300	m3	859.329	686.012	194.393	1.739.734
AG.12116	Vữa M350	m3	968.634	686.012	194.393	1.849.040
AG.12117	Vữa M400	m3	1.043.276	686.012	194.393	1.923.681
	Bê tông dầm hộp (bản rộng)					
AG.12123	Vữa M200	m3	726.694	748.913	359.649	1.835.256
AG.12124	Vữa M250	m3	791.753	748.913	359.649	1.900.315
AG.12125	Vữa M300	m3	859.329	748.913	359.649	1.967.891
AG.12126	Vữa M350	m3	968.634	748.913	359.649	2.077.196
AG.12127	Vữa M400	m3	1.043.276	748.913	359.649	2.151.838

Mã hiệu	Nội dung công việc	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Bê tông đầm bản					
AG.12133	Vữa M200	m3	726.694	310.573	164.076	1.201.342
AG.12134	Vữa M250	m3	791.753	310.573	164.076	1.266.402
AG.12135	Vữa M300	m3	859.329	310.573	164.076	1.333.978
AG.12136	Vữa M350	m3	968.634	310.573	164.076	1.443.283
AG.12137	Vữa M400	m3	1.043.276	310.573	164.076	1.517.924

AG.12140 - BÊ TÔNG ĐÚC SẴN DẦM CẦU SUPER T

Thành phần công việc :

Chuẩn bị, lắp đặt ván khuôn đầu dầm và ván khuôn trong, đổ bê tông trực tiếp vào khuôn từ xe chuyển trộn, xịt phụ gia Rugasol C vào cánh dầm, tạo nhám bề mặt cánh dầm, bảo dưỡng bê tông, tháo dỡ ván khuôn đầu dầm và ván khuôn trong, chuyển dầm từ khuôn đúc ra khu vực chứa dầm, hoàn thiện dầm theo đúng yêu cầu kỹ thuật và l- u giữ dầm. Vận chuyển vật liệu trong phạm vi 200m.

ĐVT: đ/ 1m³

Mã hiệu	Nội dung công việc	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Bê tông dầm Super T					
AG.12145	Vữa M300	m3	951.270	399.027	596.506	1.946.803
AG.12146	Vữa M350	m3	1.062.198	399.027	596.506	2.057.731
AG.12147	Vữa M400	m3	1.137.948	399.027	596.506	2.133.481

AG.12200 - BÊ TÔNG DẦM CẦU ĐỔ BẰNG BƠM BÊ TÔNG**AG.12210 - BÊ TÔNG DẦM CẦU ĐẶC (CHỮ I,T)****AG.12220 - BÊ TÔNG DẦM HỘP CẦU (BẢN RỘNG)****AG.12230 - BÊ TÔNG DẦM BẢN CẦU*****ĐVT: đ/ 1m³***

Mã hiệu	Nội dung công việc	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Bê tông dầm đặc (chữ I, T)					
AG.12213	Vữa M200	m3	726.694	686.012	119.012	1.531.718
AG.12214	Vữa M250	m3	791.753	686.012	119.012	1.596.777
AG.12215	Vữa M300	m3	859.329	686.012	119.012	1.664.353
AG.12216	Vữa M350	m3	968.634	686.012	119.012	1.773.659
AG.12217	Vữa M400	m3	1.043.276	686.012	119.012	1.848.300
	Bê tông dầm hộp (bản rộng)					
AG.12223	Vữa M200	m3	726.694	748.913	127.337	1.602.944
AG.12224	Vữa M250	m3	791.753	748.913	127.337	1.668.003
AG.12225	Vữa M300	m3	859.329	748.913	127.337	1.735.579
AG.12226	Vữa M350	m3	968.634	748.913	127.337	1.844.884
AG.12227	Vữa M400	m3	1.043.276	748.913	127.337	1.919.526
	Bê tông dầm bản					
AG.12233	Vữa M200	m3	726.694	310.573	104.656	1.141.923
AG.12234	Vữa M250	m3	791.753	310.573	104.656	1.206.982
AG.12235	Vữa M300	m3	859.329	310.573	104.656	1.274.558
AG.12236	Vữa M350	m3	968.634	310.573	104.656	1.383.863
AG.12237	Vữa M400	m3	1.043.276	310.573	104.656	1.458.505

AG.12230 - BÊ TÔNG THÙNG CHÌM***ĐVT: đ/ 1m³***

Mã hiệu	Nội dung công việc	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	<i>Bê tông đá 2x4</i>					
	Chiều cao thùng ≤4m					
AG.12313	Vữa M200	m3	872.861	503.206	62.922	1.438.990
AG.12314	Vữa M250	m3	935.848	503.206	62.922	1.501.977
AG.12315	Vữa M300	m3	1.000.805	503.206	62.922	1.566.934
	Chiều cao thùng >4m					
AG.12323	Vữa M200	m3	915.832	632.939	62.922	1.611.694
AG.12324	Vữa M250	m3	978.819	632.939	62.922	1.674.681
AG.12325	Vữa M300	m3	1.043.776	632.939	62.922	1.739.638

AG.13000 - CÔNG TÁC SẢN XUẤT, LẮP ĐẶT CỐT THÉP BÊ TÔNG ĐÚC SẴN*Thành phần công việc:*

- Chuẩn bị, kéo, nắn, cắt, uốn sắt, hàn nối, đặt buộc và hàn cốt thép.
- Vận chuyển vật liệu trong phạm vi 30m.

AG.13100 - CỐT THÉP CỘT, CỌC, CỪ, XÀ DẦM, GIÀNG*ĐVT: đ/ tấn*

Mã hiệu	Nội dung công việc	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AG.13111	Đường kính ≤ 10 mm	Tấn	14.508.826	2.596.493	83.980	17.189.298
AG.13121	Đường kính ≤ 18 mm	Tấn	13.938.565	1.424.882	417.375	15.780.822
AG.13131	Đường kính > 18 mm	Tấn	13.938.565	1.364.753	371.420	15.674.738

AG.13200 - CỐT THÉP PANEN, TẤM ĐẠN, LÁ CHÓP, NAN HOA, CỬA SỔ TRỜI, CON SƠN, HÀNG RÀO*ĐVT: đ/ 1m³*

Mã hiệu	Nội dung công việc	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Panen					
AG.13211	Đường kính thép ≤ 10 mm	Tấn	14.508.826	3.893.828	100.776	18.503.430
AG.13212	Đường kính thép > 10 mm	Tấn	13.936.820	2.394.239	724.604	17.055.663
AG.13221	Tấm đan, lá chóp, nan hoa, cửa sổ trời, con sơn, hàng rào	Tấn	14.508.826	3.115.791	83.980	17.708.597

AG.13300 - CỐT THÉP ỐNG CỐNG, ỐNG BUY*ĐVT: đ/ 1 tấn*

Mã hiệu	Nội dung công việc	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AG.13311	Đường kính ≤ 10 mm	Tấn	14.508.826	4.674.316	83.980	19.267.122
AG.13321	Đường kính ≤ 18 mm	Tấn	14.043.292	2.687.044	774.675	17.505.010
AG.13331	Đường kính > 18 mm	Tấn	14.043.292	2.341.089	716.356	17.100.737

AG.13400 - CỐT THÉP DẦM CẦU***ĐVT: đ/ 1 tấn***

Mã hiệu	Nội dung công việc	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Dầm cầu					
AG.13421	Đường kính ≤ 18 mm	Tấn	13.747.841	1.556.795	422.716	15.727.352
AG.13431	Đường kính > 18 mm	Tấn	13.987.241	866.852	527.635	15.381.728
	Dầm cầu Super T đúc sẵn					
AG.13441	Đường kính ≤ 18 mm	Tấn	13.891.482	1.556.795	773.984	16.222.260
AG.13442	Đường kính > 18 mm	Tấn	13.911.642	866.852	814.707	15.593.201

AG.13500 - GIA CÔNG LẮP ĐẶT CÁP THÉP DỰ ỨNG LỰC*Thành phần công việc:*

- Chuẩn bị, thổi rửa ống luồn cáp, luồn đặt, đo cắt và kéo cáp bảo đảm đúng yêu cầu kỹ thuật. Vận chuyển vật liệu trong phạm vi 30m.

- Đối với cáp thép dự ứng lực dầm cầu kéo sau bao gồm cả việc làm sạch và khô ống luồn cáp.

- Đối với dự ứng lực cả xilô, sàn, dầm nhà đã bao gồm việc vận chuyển vật liệu lên cao.

AG.13510 - GIA CÔNG, LẮP ĐẶT CÁP THÉP DỰ ỨNG LỰC DẦM CẦU***ĐVT: đ/ 1 tấn***

Mã hiệu	Nội dung công việc	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Dầm cầu					
AG.13511	Kéo sau	Tấn	21.206.693	5.977.916	7.209.016	34.393.624
AG.13512	Kéo trước	Tấn	21.206.693	5.123.928	2.498.977	28.829.598
	Dầm cầu Super T đúc sẵn					
AG.13513	Kéo trước	Tấn	31.023.061	5.123.928	1.136.454	37.283.443

AG.13520 - GIA CÔNG, LẮP ĐẶT, KÉO CÁP THÉP DỰ ỨNG LỰC SILÔ, DẦM, SÀN NHÀ*Thành phần công việc:*

Chuẩn bị, luồn cáp vào ống luồn bằng máy luồn cáp. Rải, đặt cáp, kích, kéo căng cáp thép dự ứng lực theo yêu cầu thiết kế. (Không phân biệt chiều cao).

ĐVT: đ/ 1 tấn

Mã hiệu	Nội dung công việc	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AG.13521	Gia công lắp đặt kéo cáp Cáp thép DU'L silô	Tấn	21.128.153	7.258.898	9.026.435	37.413.485
AG.13522	Cáp thép DU'L dầm, sàn nhà	Tấn	21.021.053	3.736.198	745.140	25.502.390

AG.13530 - LẮP ĐẶT NEO CÁP DỰ ỨNG LỰC*Thành phần công việc:*

Chuẩn bị, kiểm tra, lắp đặt neo, bôi mĩ bảo vệ đầu neo, lắp chụp cốc nhựa, chèn, trát vữa không co ngót bảo vệ đầu neo theo đúng yêu cầu kỹ thuật. Vận chuyển vật liệu trong phạm vi 30m. (Không phân biệt chiều cao).

ĐVT: đ/ 1 tấn

Mã hiệu	Nội dung công việc	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AG.13531	Lắp neo cáp dự ứng lực	Tấn	87.770	53.374		141.144

AG.13600 - CỐT THÉP THÙNG CHÌM CÁC LOẠI***ĐVT: đ/ 1 tấn***

Mã hiệu	Nội dung công việc	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AG.13610	Đường kính ≤ 10 mm	Tấn	14.508.826	2.779.429	83.980	17.372.235
AG.13620	Đường kính ≤ 18 mm	Tấn	13.941.183	2.382.368	413.357	16.736.908
AG.13630	Đường kính > 18 mm	Tấn	13.941.183	2.054.104	379.765	16.375.053

AG.20000 - LẮP DỰNG TẤM TƯỜNG, TẤM SÀN, MÁI 3D-SG

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, vệ sinh chân tường, trộn vữa rải lớp bê tông lót chân tường, cắt tấm 3D theo kích thước thiết kế, lắp dựng, buộc liên kết, xử lý các mối, khoét trở lỗ cửa (nếu có), chống cố định tấm 3D, trộn vữa bê tông, phun vữa bê tông tường, trần, đổ bê tông sàn, mái, vận chuyển vật liệu trong phạm vi 50m, hoàn thiện đảm bảo yêu cầu kỹ thuật (công tác lắp đặt đường ống công trình, lắp đặt điện chưa tính trong đơn giá).

AG.21100 - LẮP DỰNG TẤM TƯỜNG 3D-SG

ĐVT: đ/ 1m²

Mã hiệu	Nội dung công việc	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AG.21111	Chiều dày lõi xốp 5cm	m2	189.941	146.603	12.919	349.463
AG.21121	Chiều dày lõi xốp 10cm	m2	243.681	150.362	15.128	409.171
AG.21131	Chiều dày lõi xốp 15cm	m2	286.342	154.121	15.128	455.590

AG.21200 - LẮP DỰNG TẤM SÀN 3D-SG

ĐVT: đ/ 1m²

Mã hiệu	Nội dung công việc	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AG.21111	Chiều dày lõi xốp 5cm	m2	236.397	210.506	10.691	457.594
AG.21121	Chiều dày lõi xốp 10cm	m2	288.631	216.145	10.691	515.467
AG.21131	Chiều dày lõi xốp 15cm	m2	330.430	225.542	10.691	566.664

AG.21300 - LẮP DỰNG TẤM MÁI, CẦU THANG 3D-SG

ĐVT: đ/ 1m²

Mã hiệu	Nội dung công việc	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AG.21311	Chiều dày lõi xốp 5cm	m2	219.859	263.133	10.973	493.965
AG.21321	Chiều dày lõi xốp 10cm	m2	280.785	274.410	10.973	566.168
AG.21331	Chiều dày lõi xốp 15cm	m2	280.785	278.169	10.973	569.927

AG.22000 - LẮP DỰNG TẤM TƯỜNG, TẤM SÀN, MÁI, CẦU THANG V-3D

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, vệ sinh chân tường, cắt tấm V-3D theo kích thước thiết kế, lắp dựng, buộc liên kết, khoét trở lỗ cửa (nếu có), chống cố định tấm V-3D, trộn vữa bê tông, phun vữa (2 mặt) bê tông tường, trần, đổ bê tông (2 mặt) sàn, mái; vận chuyển vật liệu trong phạm vi 50m, hoàn thiện đảm bảo yêu cầu kỹ thuật.

AG.22100 - LẮP DỰNG TẤM TƯỜNG V-3D

ĐVT: đ/ 1m²

Mã hiệu	Nội dung công việc	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AG.22110	Chiều dày lõi xốp 30mm/ chiều dày 1 lớp vữa 25mm	m2	257.789	145.458	18.291	421.537
AG.22120	Chiều dày lõi xốp 40mm/ chiều dày 1 lớp vữa 30mm	m2	264.989	153.321	22.416	440.725
AG.22130	Chiều dày lõi xốp 60mm/ chiều dày 1 lớp vữa 40mm	m2	279.389	165.115	30.255	474.759
AG.22140	Chiều dày lõi xốp 80mm/ chiều dày 1 lớp vữa 50mm	m2	293.789	171.012	37.820	502.620

AG.22200 - LẮP DỰNG TẤM SÀN V-3D

ĐVT: đ/ 1m²

Mã hiệu	Nội dung công việc	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AG.22210	Chiều dày lõi xốp 30mm/ chiều dày 1 lớp vữa 35mm	m2	273.237	212.290	10.959	496.486
AG.22220	Chiều dày lõi xốp 40mm/ chiều dày 1 lớp vữa 40mm	m2	280.085	220.153	12.921	513.159
AG.22230	Chiều dày lõi xốp 60mm/ chiều dày 1 lớp vữa 50mm	m2	294.405	237.844	15.727	547.975
AG.22240	Chiều dày lõi xốp 80mm/ chiều dày 1 lớp vữa 60mm	m2	308.725	249.638	19.233	577.595

AG.22300 - LẮP DỰNG TẤM MÁI, CẦU THANG V-3D***ĐVT: đ/ 1m²***

Mã hiệu	Nội dung công việc	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AG.22310	Chiều dày lõi xốp 30mm/ chiều dày 1 lớp vữa 35mm	m2	273.237	243.741	10.973	527.950
AG.22320	Chiều dày lõi xốp 40mm/ chiều dày 1 lớp vữa 40mm	m2	280.085	275.191	16.722	571.998
AG.22330	Chiều dày lõi xốp 60mm/ chiều dày 1 lớp vữa 50mm	m2	294.405	300.745	17.284	612.434
AG.22340	Chiều dày lõi xốp 80mm/ chiều dày 1 lớp vữa 60mm	m2	308.725	308.607	21.072	638.403

AG.22400 - LẮP DỰNG LƯỚI THÉP V-3D TĂNG CƯỜNG GÓC TƯỜNG, SÀN, Ô CỬA, Ô TRỐNG, CẠNH TẤM CẦU THANG***ĐVT: đ/ 1m²***

Mã hiệu	Nội dung công việc	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AG.22410	Chiều dày lõi xốp 30mm/ chiều dày 1 lớp vữa 35mm	m2	106.939	13.760		120.698

AG.30000 - CÔNG TÁC SẢN XUẤT, LẮP DỰNG, THÁO DỖ VÁN KHUÔN*Thành phần công việc:*

Chuẩn bị, vận chuyển vật liệu trong phạm vi 30m . Sản xuất Lắp dựng và tháo dỡ ván khuôn theo đúng yêu cầu kỹ thuật.

(Vật liệu luân chuyển đã tính trong đơn giá, vật liệu làm biện pháp lắp dựng chưa tính trong đơn giá).

AG.31000 - VÁN KHUÔN GỖ**AG.31100 - VÁN KHUÔN PA NEN, CỌC, CỘT***ĐVT: đ/ 100m²*

Mã hiệu	Nội dung công việc	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AG.31111	Pa nen	100m ²	650.622	4.985.294		5.635.916
AG.31121	Cọc, cột	100m ²	490.492	4.819.117		5.309.609

AG.31200 - VÁN KHUÔN XÀ, DẦM**AG.31200 - VÁN KHUÔN NẮP ĐÀN, TẤM CHÓP***ĐVT: đ/ 100m²*

Mã hiệu	Nội dung công việc	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AG.31211	Xà, dầm	100m ²	1.118.905	5.786.990		6.905.895
AG.31311	Nắp đan, tấm chóp	100m ²	409.950	4.300.445		4.710.395

AG.32000 - VÁN KHUÔN KIM LOẠI**AG.32100 - VÁN KHUÔN DẦM CẦU***ĐVT: đ/m²*

Mã hiệu	Nội dung công việc	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AG.32111	Dầm bản	m ²	102.085	290.356	9.983	402.424
AG.32121	Dầm chữ T,I	m ²	122.175	362.945	33.705	518.825
AG.32122	Dầm Super T	m ²	6.433	93.939	98.458	198.830
AG.32131	Dầm hộp	m ²	116.688	405.644	178.566	700.898

AG.32200 - VÁN KHUÔN CÁC LOẠI CẤU KIỆN KHÁC***ĐVT: đ/ 100m²***

Mã hiệu	Nội dung công việc	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AG.32211	Các loại cấu kiện khác	100m ²	604.701	6.242.904	245.258	7.092.863

AG.32300 - VÁN KHUÔN PA NEN, CỌC, CỘT***ĐVT: đ/ 100m²***

Mã hiệu	Nội dung công việc	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AG.32311	Pa nen	100m ²	891.578	4.870.473	180.195	5.942.247
AG.32321	Cọc, cột	100m ²	839.017	4.708.306	149.597	5.696.920

AG.32400 - VÁN KHUÔN DẦM**AG.32500 - VÁN KHUÔN NẮP ĐÀN, TẤM CHÓP*****ĐVT: đ/ 100m²***

Mã hiệu	Nội dung công việc	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AG.32411	Xà, dầm	100m ²	943.743	5.617.828	210.795	6.772.365
AG.32511	Nắp đan, tấm chóp	100m ²	641.520	4.201.763	146.197	4.989.480

AG.32900 - SỬA CHỮA VÁN KHUÔN TRONG DẦM CẦU SUPER T***ĐVT: đ/ 100m²***

Mã hiệu	Nội dung công việc	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AG.32910	Sửa chữa ván khuôn trong dầm cầu Super T	100m ²	1.574.099	879.608	656.323	3.110.029

AG.40000 - LẮP DỰNG CẤU KIỆN BÊ TÔNG ĐÚC SẴN*Thành phần công việc:*

- Chuẩn bị kê đệm, cầu lắp đặt cấu kiện vào vị trí, hàn và hoàn chỉnh theo yêu cầu kỹ thuật.

- Vận chuyển vật liệu trong phạm vi 30m.

AG.41000 - LẮP DỰNG CẤU KIỆN BÊ TÔNG ĐÚC SẴN BẰNG MÁY**AG.41100 - LẮP CỘT***ĐVT: đ/ cái*

Mã hiệu	Nội dung công việc	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AG.41111	Trọng lượng CK $\leq 2.5T$	Cái	157.483	204.428	161.638	523.548
AG.41121	Trọng lượng CK $\leq 5T$	Cái	157.483	229.981	207.748	595.212
AG.41131	Trọng lượng CK $\leq 7T$	Cái	175.483	310.573	253.858	739.913
AG.41141	Trọng lượng CK $> 7T$	Cái	175.483	332.195	369.133	876.811

AG.41200 - LẮP XÀ, DẦM, GIÀNG*ĐVT: đ/ cái*

Mã hiệu	Nội dung công việc	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AG.41211	Trọng lượng $\leq 1T$	Cái	238.806	96.317	200.147	535.270
AG.41221	Trọng lượng $\leq 3T$	Cái	639.164	182.806	292.367	1.114.337
AG.41231	Trọng lượng $\leq 5T$	Cái	639.164	204.428	361.532	1.205.124

AG.41300 - LẮP DẦM CẦU TRỤC*ĐVT: đ/ cái*

Mã hiệu	Nội dung công việc	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AG.41311	Trọng lượng $\leq 3T$	Cái	538.209	243.387	392.440	1.174.036
AG.41321	Trọng lượng $> 3T$	Cái	538.209	290.356	553.826	1.382.391

AG.41400 - LẮP GIÁ ĐỖ MÁI CHỐNG DIÊM*ĐVT: đ/ cái*

Mã hiệu	Nội dung công việc	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AG.41411	Lắp giá đỡ mái chống diêm, con sơn, cửa sổ, lá chớp, nan hoa, tấm đan	Cái	151.959	288.951	208.000	648.909

AG.41500 - LẮP PANEN, TẮM MÁI, MÁNG NƯỚC, MÁI HẮT*ĐVT: đ/ cái*

Mã hiệu	Nội dung công việc	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AG.41511	Panen	Cái	44.042	17.691	72.407	134.140
AG.41521	Tắm mái	Cái	44.042	19.657	74.713	138.411
AG.41531	Máng nước	Cái	44.042	29.485	93.157	166.683
AG.41541	Mái hắt	Cái	137.284	53.073	115.275	305.631

AG.42100 - LẮP CÁC LOẠI CẤU KIỆN BÊ TÔNG ĐÚC SẴN BẰNG THỦ CÔNG*ĐVT: đ/ cái*

Mã hiệu	Nội dung công việc	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AG.42111	Trọng lượng ≤ 50kg	Cái	1.825	29.485		31.310
AG.42121	Trọng lượng ≤ 100kg	Cái	3.041	49.141		52.182
AG.42131	Trọng lượng ≤ 250kg	Cái	4.257	88.454		92.712
AG.42141	Trọng lượng > 50kg	Cái	6.082	167.080		173.162

AG.42200 - LẮP ĐẶT CỐNG HỘP*ĐVT: đ/tấn*

Mã hiệu	Nội dung công việc	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AG.42211	Trọng lượng ≤ 2T	Tấn	206.393	115.275	370.961	49.293
AG.42221	Trọng lượng ≤ 3T	Tấn	226.050	115.275	411.744	70.419
AG.42231	Trọng lượng > 3T	Tấn	235.878	115.275	435.656	84.502

AG.50000 - LAO LẮP DẦM CẦU**AG.51100 - LẮP, TỔ HỢP DẦM DÀN CẦU THÉP***Thành phần công việc:*

- Chuẩn bị, tổ hợp, lắp đặt cụm dầm dàn cầu tại bãi, nâng, điều chỉnh dầm dàn trên hệ đà trượt. Đối với dầm dàn lắp hẫng sử dụng hệ thống cần cẩu, tời kích lắp hẫng từng thanh dầm đúng vị trí quy định, bắt xiết bu lông, tán ri vê bảo đảm yêu cầu kỹ thuật.

- Vận chuyển vật liệu trong phạm vi 30m.

ĐVT: đ/tấn

Mã hiệu	Nội dung công việc	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AG.51111	Tổ hợp dầm dàn tại bãi	Tấn	32.320	2.455.216	1.199.823	3.687.358
AG.51121	Lắp hẫng từng thanh	Tấn	32.320	3.949.695	2.294.116	6.276.130

AG.52000 - LAO LẮP DẦM CẦU BẰNG CẦU LAO DẦM HOẶC CẦU LONG MÔN*Thành phần công việc:*

- Chuẩn bị lắp dựng, tháo dỡ đường trượt, lao, lắp dầm vào đúng vị trí và hoàn chỉnh theo đúng yêu cầu kỹ thuật.

- Vận chuyển vật liệu trong phạm vi 30m.

AG.52100 - LAO, LẮP DẦM BÊ TÔNG***ĐVT: đ/1m dầm***

Mã hiệu	Nội dung công việc	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AG.52111	Chiều dài dầm ≤ 30 m	1m dầm	64.935	1.263.902	472.709	1.801.547
AG.52121	Chiều dài dầm ≤ 35 m	1m dầm	37.456	1.003.436	400.412	1.441.304
AG.52131	Chiều dài dầm > 35 m	1m dầm	31.764	828.368	333.677	1.193.809

AG.52200 - LAO, LẮP DẦM DÀN CẦU THÉP***ĐVT: đ/1m cầu***

Mã hiệu	Nội dung công việc	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AG.52211	Chiều dài dầm ≤ 40 m	1m cầu	551.473	5.807.118	750.773	7.109.364
AG.52221	Chiều dài dầm ≤ 55 m	1m cầu	390.721	5.444.174	706.283	6.541.178
AG.52231	Chiều dài dầm > 55 m	1m cầu	326.216	5.081.229	622.864	6.030.309

AG.52300 - LẮP CẦU KIẾN BÊ TÔNG CỐT THÉP CẦU CẢNG**DVT: đ/ cái**

Mã hiệu	Nội dung công việc	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Tấm bản					
AG.52311	Trọng lượng ≤ 10 tấn	Cái	43.636	467.769	342.414	853.819
AG.52312	Trọng lượng ≤ 15 tấn	Cái	43.636	928.625	425.087	1.397.348
AG.52313	Trọng lượng > 15 tấn	Cái	87.272	1.859.554	616.756	2.563.582
	Dầm					
AG.52321	Trọng lượng ≤ 15 tấn	Cái	141.818	928.625	1.081.541	2.151.984
AG.52322	Trọng lượng > 15 tấn	Cái	185.454	1.859.554	1.545.684	3.590.692
	Vòi voi					
AG.52331	Trọng lượng ≤ 15 tấn	Cái	98.181	1.235.094	604.084	1.937.359
AG.52332	Trọng lượng > 15 tấn	Cái	130.908	1.859.554	897.984	2.888.446

AG.52511 - LẮP DỰNG DẦM CẦU SUPER T BẰNG PHƯƠNG PHÁP ĐẤU CẦU*Thành phần công việc :*

- Chuẩn bị, rải thép tấm lót đ- ờng công vụ, đảo công vụ (kích th- ớc 1,5x6x0,02m) bằng cầu. Cầu dầm từ vị trí l- u giữ lên xe vận chuyển (bằng cầu long môn), từ xe vận chuyển vào vị trí lắp đặt (bằng 02 cần cẩu 80T) và lắp đặt theo đúng yêu cầu kỹ thuật. Bốc dỡ, di dời thép tấm lót đ- ờng công vụ. (áp dụng cho nhịp có chiều cao ≤ 9m).

DVT: đ/1 dầm

Mã hiệu	Nội dung công việc	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AG.52511	Lắp dựng dầm cầu Super T bằng phương pháp đấu cầu	Dầm	470.440	1.951.363	8.751.712	11.173.514

Ghi chú: Công tác làm nền đ- ờng công vụ, đảo công vụ đ- ợc tính riêng.

AG.52521 - LẮP DỰNG DẦM CẦU SUPER T BẰNG THIẾT BỊ NÂNG HẠ DẦM*Thành phần công việc :*

Chuẩn bị, cầu dầm từ vị trí l- u giữ lên xe vận chuyển (bằng cầu long môn), từ xe vận chuyển vào vị trí lắp đặt (bằng thiết bị nâng hạ dầm) và lắp đặt theo đúng yêu cầu kỹ thuật.

DVT: đ/1 dầm

Mã hiệu	Nội dung công việc	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AG.52521	Lắp dựng dầm cầu Super T bằng thiết bị nâng hạ dầm	Dầm	1.172.430	1.829.669	801.792	3.803.892

Ghi chú: Đơn giá công tác tháo dỡ tính bằng 60% đơn giá công tác lắp dựng.

AG.52531 - LẮP DỰNG DẦM CẦU I 33M BẰNG PHƯƠNG PHÁP ĐẤU CẦU*Thành phần công việc :*

Chuẩn bị, đ- a xe vận chuyển vào vị trí, cầu dầm từ vị trí l- u giữ lên xe vận chuyển (bằng 2 cần cẩu 80T), kê kích, giằng néo theo đúng yêu cầu kỹ thuật. Vận chuyển đến nhịp cầu. Rải thép tấm lót đ- ờng công vụ, đảo công vụ (kích th- ớc 1,5x6x0,02m) bằng cẩu. Cầu dầm từ xe vận chuyển vào vị trí lắp đặt (bằng 2 cần cẩu 80T) và lắp đặt theo đúng yêu cầu kỹ thuật. Bốc dỡ, di dời thép tấm lót đ- ờng công vụ. Vận chuyển vật liệu, cấu kiện trong phạm vi 300m.

DVT: đ/1 dầm

Mã hiệu	Nội dung công việc	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AG.52531	Lắp dựng dầm cầu I33m bằng phương pháp đấu cầu	Dầm	449.056	2.912.099	10.396.129	13.757.284

AG.53000 - DI CHUYỂN VÀ NÂNG HẠ DẦM CẦU*Thành phần công việc:*

Lắp đặt đường trượt, kích kéo, di chuyển cầu kiện vào vị trí trong phạm vi 30m, vận chuyển vật liệu trong phạm vi 30m.

AG.53100 - DI CHUYỂN DẦM CẦU***DVT: đ/ 1dầm***

Mã hiệu	Nội dung công việc	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AG.53111	Chiều dài dầm $\leq$ 30m	Dầm	154.855	2.754.111		2.908.966
AG.53121	Chiều dài dầm $\leq$ 35m	Dầm	178.497	3.029.522		3.208.019
AG.53131	Chiều dài dầm $>$ 35m	Dầm	207.124	3.332.688		3.539.812

AG.53200 - NÂNG HẠ DẦM CẦU***DVT: đ/ 1dầm***

Mã hiệu	Nội dung công việc	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AG.53211	Chiều dài dầm $\leq$ 30m	Dầm	325.555	3.394.602		3.720.157
AG.53221	Chiều dài dầm $\leq$ 35m	Dầm	375.995	3.949.695		4.325.690
AG.53231	Chiều dài dầm $>$ 35m	Dầm	436.405	4.568.836		5.005.240

CHƯƠNG VIII

SẢN XUẤT VÀ LẮP DỰNG CẤU KIỆN GỖ

Thành phần công việc:

- Sản xuất và lắp dựng các cấu kiện gỗ.
- Vận chuyển vật liệu trong phạm vi 30m.

AH.10000 - SẢN XUẤT , LẮP DỰNG VÌ KÈO.

AH.11100 - VÌ KÈO MÁI NGÓI

ĐVT: đ/ 1m³ cấu kiện

Mã hiệu	Nội dung công việc	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AH.11111	Khẩu độ ≤ 6,9 m	m ³	8.249.373	1.477.723		9.727.096
AH.11121	Khẩu độ ≤ 8,1 m	m ³	8.147.399	1.898.628		10.046.027
AH.11131	Khẩu độ ≤ 9,0 m	m ³	8.206.686	1.951.469		10.158.155
AH.11141	Khẩu độ > 9,0 m	m ³	7.887.455	2.128.213		10.015.668

AH.11200 - VÌ KÈO MÁI FIBRO XIMĂNG

ĐVT: đ/ 1m³ cấu kiện

Mã hiệu	Nội dung công việc	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AH.11211	Khẩu độ ≤ 4,0 m	m ³	8.499.578	1.537.852		10.037.430
AH.11221	Khẩu độ ≤ 5,7 m	m ³	8.446.930	1.645.356		10.092.286
AH.11231	Khẩu độ ≤ 6,9 m	m ³	8.111.486	1.778.370		9.889.855
AH.11241	Khẩu độ ≤ 8,1 m	m ³	8.128.908	1.936.892		10.065.801
AH.11251	Khẩu độ ≤ 9,0 m	m ³	8.273.544	1.956.935		10.230.479
AH.11261	Khẩu độ > 9,0 m	m ³	8.297.591	2.102.703		10.400.294

AH.11300 - VÌ KÈO HỖN HỢP GỖ MÁI NGÓI*ĐVT: đ/ 1m3 cấu kiện*

Mã hiệu	Nội dung công việc	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AH.11311	Khẩu độ ≤ 8.1 m	m ³	8.293.032	1.847.609		10.140.641
AH.11321	Khẩu độ ≤ 9,0 m	m ³	9.024.693	1.880.407		10.905.100
AH.11331	Khẩu độ > 9,0 m	m ³	8.117.143	1.986.089		10.103.232

AH.11400 - VÌ KÈO HỖN HỢP GỖ, SẮT TRÒN MÁI FIBRO XIMĂNG*ĐVT: đ/ 1m3 cấu kiện*

Mã hiệu	Nội dung công việc	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AH.11411	Khẩu độ ≤ 8,0m	m ³	8.209.646	1.765.615		9.975.260
AH.11421	Khẩu độ ≤ 9,0 m	m ³	8.147.151	1.833.033		9.980.183
AH.11431	Khẩu độ > 9,0 m	m ³	8.551.272	2.184.698		10.735.970

AH.12100 - GIÀNG VÌ KÈO*ĐVT: đ/ 1m3 cấu kiện*

Mã hiệu	Nội dung công việc	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AH.12111	Khẩu độ ≤ 6,9 m Theo thanh đứng gian giữa	m ³	8.006.524	1.843.965		9.850.489
AH.12121	Theo thanh đứng gian đầu hồi	m ³	8.168.710	1.814.812		9.983.521

AH.12200 – GIẢNG VÌ KÈO GỖ MÁI NÀM NGHIÊNG*ĐVT: đ/ 1m3 cấu kiện*

Mã hiệu	Nội dung công việc	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Theo mái gian giữa					
AH.12211	Khẩu độ ≤ 8.1 m	m ³	8.481.980	2.088.127		10.570.106
AH.12212	Khẩu độ ≤ 9,0 m	m ³	8.428.910	2.040.752		10.469.662
AH.12213	Khẩu độ > 9,0 m	m ³	8.209.310	1.729.173		9.938.483
	Theo mái gian đầu hồi					
AH.12221	Khẩu độ ≤ 8.1 m	m ³	8.496.010	2.073.550		10.569.559
AH.12222	Khẩu độ ≤ 9,0 m	m ³	8.428.910	2.073.550		10.502.459
AH.12223	Khẩu độ > 9,0 m	m ³	8.322.160	2.027.997		10.350.157

AH.12300 - GIẢNG KÈO SẮT TRÒN*ĐVT: đ/ 1m3 cấu kiện*

Mã hiệu	Nội dung công việc	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AH.12311	Khẩu độ > 9,0 m	Tấn	16.644.845	6.583.247		23.228.092

AH.13000 - XÀ GỖ, CẦU PHONG GỖ*ĐVT: đ/ 1m3 cấu kiện*

Mã hiệu	Nội dung công việc	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AH.13111	Xà gỗ mái thẳng	m ³	7.240.508	723.374		7.963.882
AH.13121	Xà gỗ mái nối, mái góc	m ³	7.240.508	774.393		8.014.901
AH.13211	Cầu phong	m ³	7.233.455	705.153		7.938.608

AH.20000 - CÔNG TÁC LÀM CẦU GỖ
AH.21100 - SẢN XUẤT, LẮP DỰNG DẦM GỖ

ĐVT: đ/ 1m3 cấu kiện

Mã hiệu	Nội dung công việc	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AH.21111	Chiều dài cầu ≤ 6,0 m	m ³	7.681.899	386.285	151.150	8.219.334
AH.21121	Chiều dài cầu ≤ 9,0 m	m ³	7.685.882	424.549	182.155	8.292.585
AH.21131	Chiều dài cầu > 9,0 m	m ³	7.685.882	466.458	232.538	8.384.877

AH.21200 - SẢN XUẤT, LẮP DỰNG CÁC KẾT CẤU GỖ MẶT CẦU

ĐVT: đ/ 1m3 cấu kiện

Mã hiệu	Nội dung công việc	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AH.21211	Lan can	m ³	7.790.946	2.135.501		9.926.447
AH.21221	Gỗ ngang mặt cầu	m ³	7.561.678	688.754		8.250.432
AH.21231	Gỗ băng lán	m ³	7.895.218	943.848		8.839.066
AH.21241	Gỗ đà chắn bánh xe	m ³	7.538.269	1.683.620		9.221.889

AH.30000 - CÔNG TÁC LẮP DỰNG KHUÔN CỬA VÀ CỬA CÁC LOẠI.

Thành phần công việc:

- Chuẩn bị, vận chuyển vật liệu trong phạm vi 30m, đục tường, căn chỉnh, lấy dấu, bắt vít chèn trát theo đúng yêu cầu kỹ thuật.

ĐVT: đ/ 1m3 cấu kiện

Mã hiệu	Nội dung công việc	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AH.31111	Lắp khuôn cửa đơn	m	4.624	27.332		31.955
AH.31211	Lắp khuôn cửa kép	m	8.622	40.997		49.619
AH.32111	Lắp cửa vào khuôn	m ³		45.553		45.553
AH.32211	Lắp cửa không có khuôn	m ³	2.855	72.884		75.739

CHƯƠNG IX

SẢN XUẤT, LẮP DỰNG CẤU KIỆN SẮT THÉP

AI.10000 - SẢN XUẤT CẤU KIỆN SẮT THÉP

Thành phần công việc:

- Chuẩn bị, lấy dấu, cắt tẩy, hàn khoan lỗ v.v.sản xuất cấu kiện thép theo yêu cầu kỹ thuật, xếp gọn thành phẩm và vận chuyển vật liệu trong phạm vi 30m.

AI.11110 - SẢN XUẤT VÌ KÈO THÉP HÌNH KHẨU ĐỘ LỚN

ĐVT: đ/ 1 tấn

Mã hiệu	Nội dung công việc	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AI.11111	Khẩu độ 18 ÷ 24 m	tấn	17.971.150	6.402.319	2.194.870	26.568.339
AI.11112	Khẩu độ ≤ 36 m	tấn	17.883.749	5.581.267	1.897.869	25.362.885
AI.11113	Khẩu độ > 36 m	tấn	17.809.590	4.864.984	1.666.793	24.341.367

AI.11120 - SẢN XUẤT VÌ KÈO THÉP HÌNH KHẨU ĐỘ NHỎ

ĐVT: đ/ 1 tấn

Mã hiệu	Nội dung công việc	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AI.11121	Khẩu độ ≤ 9,0 m	tấn	18.180.772	7.743.925	3.539.142	29.463.839
AI.11122	Khẩu độ ≤ 12 m	tấn	17.849.287	6.497.609	2.599.418	26.946.313
AI.11123	Khẩu độ < 18 m	tấn	17.736.299	5.907.248	1.864.666	25.508.213

AI.11130 - SẢN XUẤT CỘT BẰNG THÉP HÌNH, CỘT BẰNG THÉP TẮM

ĐVT: đ/ 1 tấn

Mã hiệu	Nội dung công việc	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AI.11131	Cột thép hình	tấn	17.471.503	1.867.368	1.581.385	20.920.255
AI.11132	Cột thép tấm	tấn	18.398.557	3.636.453	3.166.168	25.201.178

AI.11200 - SẢN XUẤT GIÀNG MÁI, XÀ GỖ THÉP***ĐVT: đ/ 1tấn***

Mã hiệu	Nội dung công việc	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AI.11211	Giăng mái	tấn	17.423.188	2.642.045	309.083	20.374.316
AI.11221	Xà gỗ	tấn	16.534.870	1.279.114		17.813.984

AI.11300 - SẢN XUẤT DẦM TƯỜNG, DẦM MÁI, DẦM CẦU TRỤC***ĐVT: đ/ 1tấn***

Mã hiệu	Nội dung công việc	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AI.11311	Dầm tường, dầm dưới vì kèo	tấn	17.071.803	5.405.538	1.786.215	24.263.556
AI.11321	Dầm mái	tấn	16.756.817	4.935.354	1.504.980	23.197.151
AI.11331	Dầm cầu trục	tấn	17.586.446	4.444.138	2.355.263	24.385.847

AI.11400 - SẢN XUẤT THANG SẮT, LAN CAN, CỬA SỔ TRỜI***ĐVT: đ/ 1tấn***

Mã hiệu	Nội dung công việc	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AI.11411	Thang sắt	tấn	16.282.858	5.396.149	2.345.497	24.024.505
AI.11421	Lan can	tấn	16.472.239	6.702.413	1.730.865	24.905.517
AI.11431	Cửa sổ trời	tấn	16.643.032	7.015.085	5.004.706	28.662.823

AI.11500 - SẢN XUẤT HÀNG RÀO LƯỚI THÉP, HÀNG RÀO SONG SẮT, CỬA LƯỚI THÉP, CỬA SONG SẮT***ĐVT: đ/ m²***

Mã hiệu	Nội dung công việc	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AI.11511	Hàng rào lưới thép	m2	271.886	213.186	37.090	522.162
AI.11521	Cửa lưới thép	m2	327.713	236.873	43.272	607.858
AI.11531	Hàng rào song sắt	m2	315.914	273.315	55.635	644.864
AI.11541	Cửa song sắt	m2	371.097	309.757	83.452	764.307

AI.11600 - SẢN XUẤT CỬA SẮT, HOA SẮT**ĐVT: đ/1tấn**

Mã hiệu	Nội dung công việc	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Cửa sắt, hoa sắt vuông					
AI.11611	12x12mm	tấn	17.036.361	7.899.389	2.294.938	27.230.687
AI.11612	14x14mm	tấn	16.972.798	6.767.855	1.977.294	25.717.946
AI.11613	16x16mm	tấn	16.924.459	5.807.118	1.739.328	24.470.906
	Cửa sắt, hoa sắt hộp					
AI.11621	12x12mm	tấn	17.706.982	11.528.838	5.757.753	34.993.573
AI.11622	14x14mm	tấn	17.550.190	9.880.641	4.937.544	32.368.374
AI.11623	16x16mm	tấn	17.427.140	8.469.426	4.231.810	30.128.375

AI.11700 - SẢN XUẤT CỔNG SẮT**ĐVT: đ/ 1tấn**

Mã hiệu	Nội dung công việc	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Khung xương bằng sắt hộp, nan bằng sắt hộp					
AI.11711	12x12mm	tấn	18.800.623	8.294.359	4.470.662	31.565.644
AI.11712	14x14mm	tấn	18.691.557	7.105.180	3.852.046	29.648.783
AI.11713	16x16mm	tấn	18.612.078	6.097.474	3.395.996	28.105.547
	Khung xương bằng sắt ống, nan bằng sắt hộp					
AI.11721	12x12mm	tấn	18.752.305	12.105.280	3.787.693	34.645.278
AI.11722	14x14mm	tấn	18.652.212	10.373.819	3.256.376	32.282.407
AI.11723	16x16mm	tấn	18.577.719	8.892.150	2.850.629	30.320.498

AI.11800 - SẢN XUẤT TÔN LỰN SÓNG, TRỤ ĐỖ TÔN LỰN SÓNG

Thành phần công việc:

- Chuẩn bị, đo lấy dấu, cắt thép bằng máy cắt, khoan lỗ, đột lỗ cán, cán tôn thành tấm lượn sóng, nắn cong vênh, mài tẩy ba via, sửa khuyết tật, hoàn thiện theo đúng yêu cầu kỹ thuật. Vận chuyển vật liệu trong phạm vi 30m

ĐVT: đồng/m; đồng/cái

Mã hiệu	Nội dung công việc	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AI.11811	Tôn lượn sóng	m	181.809	7.076	39.877	228.763
AI.11821	Trụ đỡ tôn dài 1,75m	1 cái	512.571	12.384	37.563	562.517
AI.11822	Trụ đỡ tôn dài 1,45m	1 cái	424.702	10.811	31.302	466.815

AI.11900 - SẢN XUẤT HỆ KHUNG DÀN, SÀN ĐẠO

ĐVT: đ/tấn

Mã hiệu	Nội dung công việc	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AI.11911	Hệ khung dàn	tấn	16.569.784	5.208.973	2.319.985	24.098.742
AI.11912	Hệ sàn đạo, sàn thao tác	tấn	18.604.064	4.444.335	2.128.449	25.176.847

Ghi chú:

Trường hợp sử dụng hệ khung dàn, sàn đạo, sàn thao tác làm biện pháp thi công thì hao phí vật liệu chính (thép hình, thép tấm, thép tròn) được phân bổ vào công trình tương ứng với thời gian sử dụng trong một tháng bằng 2%. Hao hụt vật liệu chính (thép hình, thép tấm, thép tròn) cho một lần lắp dựng và một lần tháo dỡ tháo dỡ bằng 7%.

AI.12100 - SẢN XUẤT ỐNG VÁCH

ĐVT: đ/tấn

Mã hiệu	Nội dung công việc	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AI.12111	Sản xuất ống vách	tấn	16.972.066	3.949.695	1.660.337	22.582.097

AI.13100 - SẢN XUẤT CẤU KIỆN THÉP ĐẶT SẴN TRONG BÊ TÔNG*ĐVT: đ/tấn*

Mã hiệu	Nội dung công việc	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AI.13111	Trọng lượng ≤ 10kg	tấn	18.191.527	7.451.045	1.696.388	27.338.960
AI.13121	Trọng lượng ≤ 20kg	tấn	17.933.305	6.332.321	1.533.035	25.798.661
AI.13131	Trọng lượng ≤ 50kg	tấn	17.220.403	5.960.836	1.390.334	24.571.573
AI.13141	Trọng lượng ≤ 100kg	tấn	16.926.858	5.593.621	1.200.414	23.720.893
AI.13151	Trọng lượng >100kg	tấn	16.450.839	5.209.327	1.124.945	22.785.111

AI.20000 - SẢN XUẤT , LẮP DỰNG CẤU KIỆN DÂM CẦU THÉP**AI.21100 - SẢN XUẤT CẤU KIỆN DÂM THÉP DÀN KÍN***Thành phần công việc:*

- Chuẩn bị, đo lấy dấu, cắt, tẩy, khoan, doa lỗ. sản xuất cấu kiện theo đúng yêu cầu kỹ thuật.

- Lắp thử, tháo dỡ, xếp gọn thành phẩm, vận chuyển vật liệu trong phạm vi 30m.

AI.21110 - SẢN XUẤT THANH MÁ HẠ, MÁ THƯỢNG, THANH ĐẦU DÀN, BẢN NÚT DÀN CHỦ CẦU THÉP*ĐVT: đ/tấn*

Mã hiệu	Nội dung công việc	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AI.21111	Thanh má hạ, má thượng, thanh đầu dàn	tấn	18.062.900	6.222.392	3.161.006	27.446.299
AI.21112	Bản nút dàn chủ	tấn	18.402.523	7.810.033	5.685.551	31.898.106

AI.21120 - SẢN XUẤT THANH ĐỨNG, THANH TREO, THANH XIÊN*ĐVT: đ/tấn*

Mã hiệu	Nội dung công việc	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AI.21121	Thanh đứng, thanh treo	tấn	18.052.357	7.028.616	3.487.004	28.567.977
AI.21122	Thanh xiên	tấn	18.091.625	6.460.125	3.585.484	28.137.234

AI.21130 - SẢN XUẤT HỆ LIÊN KẾT DỌC CẦU*ĐVT: đ/tấn*

Mã hiệu	Nội dung công việc	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AI.21131	Dọc trên	tấn	17.766.367	5.250.790	3.421.445	26.438.602
AI.21132	Dọc dưới	tấn	17.794.141	5.035.797	3.217.615	26.047.553

AI.21140 - SẢN XUẤT DẦM DỌC, DẦM NGANG*ĐVT: đ/tấn*

Mã hiệu	Nội dung công việc	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AI.21141	Dầm dọc	tấn	18.115.015	6.243.065	3.855.260	28.213.340
AI.21142	Dầm ngang	tấn	18.159.132	6.305.082	3.182.111	27.646.325

AI.21150 - SẢN XUẤT KẾT CẤU THÉP LAN CAN CẦU*ĐVT: đ/tấn*

Mã hiệu	Nội dung công việc	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AI.21151	Lan can cầu đường sắt	tấn	18.803.769	5.891.634	2.050.234	26.745.637
AI.21152	Lan can cầu đường bộ	tấn	18.069.019	4.578.937	1.732.928	24.380.884

AI.21200 - SẢN XUẤT CẤU KIỆN DẦM THÉP DÀN HỖ*Thành phần công việc:*

- Chuẩn bị, đo lấy dấu, cắt, tẩy, khoan, doa lỗ. sản xuất cấu kiện theo đúng yêu cầu kỹ thuật.

- Lắp thử, tháo dỡ, xếp gọn thành phẩm, vận chuyển vật liệu trong phạm vi 30m.

AI.21210 - SẢN XUẤT THANH MÁ HẠ, MÁ THƯỢNG, THANH ĐẦU DÀN, BẢN NÚT DÀN CHỦ CẦU THÉP*ĐVT: đ/tấn*

Mã hiệu	Nội dung công việc	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AI.21211	Thanh má hạ, má thượng, thanh đầu dàn	tấn	18.136.578	5.596.019	3.079.310	26.811.906
AI.21212	Bản nút dàn chủ	tấn	18.463.860	7.830.705	5.685.551	31.980.115

AI.21220 - SẢN XUẤT THANH ĐỨNG, THANH TREO, THANH XIÊN***ĐVT: đ/tấn***

Mã hiệu	Nội dung công việc	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AI.21221	Thanh đứng, thanh treo	tấn	17.804.240	4.006.311	1.880.354	23.690.905
AI.21222	Thanh xiên	tấn	18.012.876	5.277.664	3.694.037	26.984.576

AI.21230 - SẢN XUẤT HỆ LIÊN KẾT DỌC DƯỚI, DẦM DỌC, DẦM NGANG***ĐVT: đ/tấn***

Mã hiệu	Nội dung công việc	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AI.21231	Liên kết dọc dưới	tấn	17.792.050	5.569.145	2.511.239	25.872.434
AI.21232	Dầm dọc	tấn	18.798.573	8.975.956	3.820.084	31.594.613
AI.21233	Dầm ngang	tấn	18.261.230	6.631.706	2.311.927	27.204.863

AI.22000 - SẢN XUẤT CẤU KIỆN DẦM THÉP*Thành phần công việc:*

- Chuẩn bị, đo lấy dấu, cắt, tẩy, khoan, doa lỗ. sản xuất cấu kiện theo đúng yêu cầu kỹ thuật.
- Lắp thử, tháo dỡ, xếp gọn thành phẩm, vận chuyển vật liệu trong phạm vi 30m.

AI.22110 - SẢN XUẤT DẦM CHỦ, HỆ LIÊN KẾT DỌC DƯỚI, DẦM DỌC, DẦM NGANG***ĐVT: đ/tấn***

Mã hiệu	Nội dung công việc	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AI.21211	Dầm chủ	tấn	17.509.953	3.983.572	2.711.251	24.204.775
AI.21212	Liên kết dọc dưới	tấn	17.798.619	4.295.725	3.473.617	25.567.961
AI.21221	Dầm dọc	tấn	18.712.999	8.093.245	4.859.770	31.666.013
AI.21222	Dầm ngang	tấn	18.200.030	4.769.123	6.627.507	29.596.660

AI.31100 - SẢN XUẤT VÌ KÈO GIA CỐ HẦM*Thành phần công việc:*

Chuẩn bị, lấy dấu, cắt tẩy, khoan lỗ, hàn sản xuất cấu kiện theo yêu cầu kỹ thuật.
Xếp gọn thành phẩm, vận chuyển vật liệu trong phạm vi 30m.

ĐVT: đ/tấn

Mã hiệu	Nội dung công việc	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AI.31110	Sản xuất vì thép gia cố hầm	tấn	16.760.523	1.439.459	776.689	18.976.671

AI.31200 - LẮP DỰNG VÌ GIA CỐ HẦM NGANG, HẦM ĐỨNG, HẦM NGHIÊNG*Thành phần công việc:*

Chuẩn bị, đặt cấu kiện đúng vị trí, cố định cấu kiện và hoàn chỉnh theo yêu cầu kỹ thuật. Vận chuyển vật liệu, cấu kiện trong phạm vi 30m.

ĐVT: đ/tấn

Mã hiệu	Nội dung công việc	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AI.31210	Hầm ngang	tấn	296.676	5.294.726	721.895	6.313.296
AI.31220	Hầm đứng	tấn	328.791	6.020.615	741.282	7.090.689
AI.31230	Hầm nghiêng	tấn	362.443	6.725.156	817.646	7.905.244

AI.32100 - SẢN XUẤT LẮP ĐẶT CHI TIẾT ĐẶT SẴN TRONG BÊ TÔNG HẦM NGANG, HẦM ĐỨNG, HẦM NGHIÊNG***ĐVT: đ/tấn***

Mã hiệu	Nội dung công việc	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AI.32110	Hầm ngang	tấn	17.937.541	6.286.245	734.201	24.957.987
AI.32120	Hầm đứng	tấn	17.937.541	6.559.560	643.295	25.140.396
AI.32130	Hầm nghiêng	tấn	17.937.541	6.887.538	666.235	25.491.314

AI.41100 SẢN XUẤT CỬA VAN*Thành phần công việc:*

Chuẩn bị, nắn thẳng, mài sửa thép tấm, thép hình. Lấy dấu, gá lắp để gia công các chi tiết theo đúng thiết kế và các yêu cầu kỹ thuật. Vận chuyển vật liệu trong phạm vi 30m.

ĐVT: đ/tấn

Mã hiệu	Nội dung công việc	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AI.41110	Cửa van phẳng	tấn	18.995.582	16.708.025	6.696.184	42.399.790
AI.41120	Cửa van hình cánh cung	tấn	19.309.623	16.904.590	7.258.699	43.472.911

AI.52100 SẢN XUẤT KẾT CẤU THÉP DẠNG BÌNH, BỂ, THÙNG, PHỄU, ỐNG THẲNG, CÔN, CÚT, TÊ, THẬP*Thành phần công việc:*

Chuẩn bị, đo đánh dấu chi tiết trên vật liệu gia công, cắt, mài, nắn uốn, nắn chỉnh, hàn chịu lực, tổ hợp các bộ phận kết cấu theo đúng thiết kế và hoàn thiện gia công theo yêu cầu kỹ thuật. Vận chuyển vật liệu, cấu kiện sau khi gia công trong phạm vi 150m.

ĐVT: đ/tấn

Mã hiệu	Nội dung công việc	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Sản xuất kết cấu thép dạng bình, bể, thùng tháp dạng hình vuông, hình chữ nhật					
AI.52111	Thành bình bể	tấn	17.405.491	3.522.701	1.892.878	22.821.070
AI.52112	Nắp bình bể	tấn	17.756.843	4.483.437	2.266.706	24.506.985
AI.52113	Đáy bình bể	tấn	17.711.898	4.483.437	2.075.567	24.270.901
	Sản xuất kết cấu thép dạng bình, bể, thùng tháp dạng hình trụ, phễu, ống					
AI.52121	Hình trụ		17.801.788	4.910.431	2.456.901	25.169.119
AI.52122	Hình phễu	tấn	18.000.587	6.831.904	2.688.302	27.520.794
AI.52123	Hình ống	tấn	18.736.412	7.899.389	3.006.461	29.642.262
AI.52131	Sản xuất kết cấu thép dạng hình côn, cút, tê, thập	tấn	18.827.619	9.073.623	3.657.963	31.559.204

AI.52200 - SẢN XUẤT CÁC KẾT CẤU THÉP KHÁC*ĐVT: đ/tấn*

Mã hiệu	Nội dung công việc	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AI.52211	Khung đỡ, giá đỡ, bệ đỡ	tấn	17.784.370	5.582.947	1.827.435	25.194.751
AI.52221	Máng rót, máng chứa, phểu	tấn	17.879.010	4.782.333	1.898.814	24.560.157
AI.52231	Vỏ bao che	tấn	17.926.055	4.077.793	2.006.039	24.009.887
AI.52241	Khung dàn thép	tấn	17.487.976	4.594.455	2.077.699	24.160.131
AI.52251	Cửa thép, cổng thép	tấn	17.602.841	5.017.180	2.239.217	24.859.238

AI.53000 - SẢN XUẤT MẶT BÍCH**AI.53100 - SẢN XUẤT MẶT BÍCH ĐẶC***ĐVT: đ/tấn*

Mã hiệu	Nội dung công việc	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AI.53111	Khối lượng 1 cái $\leq 10\text{kg}$	tấn	21.051.042	7.771.291	1.646.529	30.468.862
AI.53121	Khối lượng 1 cái $\leq 20\text{kg}$	tấn	20.697.938	7.493.745	1.581.596	29.773.278
AI.53131	Khối lượng 1 cái $\leq 50\text{kg}$	tấn	20.520.656	6.927.978	1.549.129	28.997.763
AI.53141	Khối lượng 1 cái $\leq 80\text{kg}$	tấn	20.344.457	6.575.708	1.516.662	28.436.827
AI.53151	Khối lượng 1 cái $\leq 100\text{kg}$	tấn	20.169.199	5.764.419	1.488.834	27.422.452
AI.53161	Khối lượng 1 cái $> 100\text{kg}$	tấn	19.987.919	5.187.977	1.456.367	26.632.263

AI.53200 - SẢN XUẤT MẶT BÍCH RỘNG*ĐVT: đ/tấn*

Mã hiệu	Nội dung công việc	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AI.53211	Khối lượng 1 cái $\leq 10\text{kg}$	tấn	25.833.311	10.269.206	2.295.865	38.398.382
AI.53221	Khối lượng 1 cái $\leq 20\text{kg}$	tấn	25.137.422	9.575.341	2.161.360	36.874.122
AI.53231	Khối lượng 1 cái $\leq 50\text{kg}$	tấn	24.959.249	8.582.579	2.119.617	35.661.445
AI.53241	Khối lượng 1 cái $\leq 80\text{kg}$	tấn	24.782.132	8.112.886	2.073.236	34.968.253
AI.53251	Khối lượng 1 cái $\leq 100\text{kg}$	tấn	24.604.799	7.472.395	2.031.492	34.108.686
AI.53261	Khối lượng 1 cái $> 100\text{kg}$	tấn	24.427.957	6.831.904	1.994.388	33.254.249

AI.60000 - LẮP DỰNG CẤU KIỆN THÉP*Thành phần công việc:*

- Chuẩn bị, cầu lắp, đặt cấu kiện đúng vị trí, cố định cấu kiện và hoàn chỉnh theo yêu cầu kỹ thuật.

- Vận chuyển vật liệu, cấu kiện trong phạm vi 30m.

AI.61110 - LẮP DỰNG CỘT THÉP**AI.61120 - LẮP DỰNG VÌ KÈO THÉP***ĐVT: đ/tấn*

Mã hiệu	Nội dung công việc	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AI.61111	Cột thép các loại	tấn	398.624	1.769.624	1.797.653	3.965.901
AI.61121	Vì kèo khẩu độ ≤ 18 m	tấn	487.751	947.492	1.527.588	2.962.831
AI.61122	Vì kèo khẩu độ > 18 m	tấn	516.680	1.093.260	1.734.522	3.344.462

AI.61130 - LẮP DỰNG XÀ GỖ THÉP**AI.61140 - LẮP DỰNG GIÀNG THÉP***ĐVT: đ/tấn*

Mã hiệu	Nội dung công việc	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AI.61131	Lắp dựng xà gỗ	tấn	642.299	497.433	1.397.426	2.537.159
AI.61141	Giằng thép đỉnh tán	tấn	624.338	3.932.092	4.010.254	8.566.684
AI.61142	Giằng thép bu lông	tấn	1.883.145	435.482	1.706.509	4.025.136

AI.61150 - LẮP DỰNG DẦM TƯỜNG, DẦM CỘT, DẦM CẦU TRỤC ĐƠN**AI.61160 - LẮP DỰNG DẦM CẦU TRỤC***ĐVT: đ/tấn*

Mã hiệu	Nội dung công việc	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AI.61151	Dầm tường cột, dầm cầu trục đơn	tấn	891.556	1.313.647	1.351.676	3.556.879
AI.61161	Dầm cầu trục	tấn	399.830	1.406.945	1.323.531	3.130.307

AI.61170 - LẮP DỰNG DẦM CẦU TRỤC***ĐVT: đ/tấn***

Mã hiệu	Nội dung công việc	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AI.61171	Lắp dựng sàn thao tác	tấn	400.491	2.287.864	1.895.561	4.583.915

AI.62100 - LẮP DỰNG DẦM CẦU THÉP CÁC LOẠI*Thành phần công việc:*

- Chuẩn bị, vận chuyển cấu kiện đến vị trí mố trụ, cầu lắp đặt cấu kiện đúng vị trí, cố định và hoàn chỉnh theo đúng yêu cầu kỹ thuật.

ĐVT: đ/tấn

Mã hiệu	Nội dung công việc	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AI.62111	Trên cạn	tấn	392.775	3.544.050	2.027.754	5.964.580
AI.62121	Dưới nước	tấn	399.740	4.462.087	2.597.025	7.458.852

AI.62200 - LẮP DỰNG KẾT CẤU THÉP DẠNG EIFFEL, BAILEY, YUKM***ĐVT: đ/tấn***

Mã hiệu	Nội dung công việc	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AI.62211	Lắp dựng kết cấu thép dạng EIFFEL, BAILEY, YUKM	tấn	170.551	1.366.575	267.688	1.804.814

AI.63100 - LẮP DỰNG CÁC LOẠI CỬA SẮT, CỬA KHUNG SẮT, KHUNG NHÔM*Thành phần công việc:*

- Chuẩn bị, vận chuyển vật liệu trong phạm vi 30m, căn chỉnh, lấy dấu, cố định chèn trát theo đúng yêu cầu kỹ thuật.

ĐVT: đ/m²

Mã hiệu	Nội dung công việc	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AI.63111	Cửa sắt xếp, cửa cuốn.	m2	10.065	92.386	30.908	133.359
AI.63121	Cửa khung sắt, khung nhôm	m2	5.702	58.970		64.671

AI.63200 - LẮP DỰNG LAN CAN SẮT, HOA SẮT CỬA, VÁCH KÍNH KHUNG NHÔM

Thành phần công việc:

- Chuẩn bị, vận chuyển vật liệu trong phạm vi 30m, căn chỉnh, lấy dấu , cố định chèn trát theo đúng yêu cầu kỹ thuật.

ĐVT: đ/m²

Mã hiệu	Nội dung công việc	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AI.63211	Lan can sắt	m2	5.779	78.626	30.908	115.313
AI.63221	Hoa cửa sắt	m2	5.157	39.313		44.470
AI.63231	Vách kính khung nhôm Mặt tiền	m2	957	98.283		99.240
AI.63232	Vách kính khung nhôm Trong nhà	m2	957	58.970		59.927

AI.63300 - LẮP DỰNG KẾT CẤU THÉP HỆ KHUNG DÀN, SÀN ĐẠO, GIÁ LONG MÔN

ĐVT: đ/tấn

Mã hiệu	Nội dung công việc	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AI.63311	Trên cạn	tấn	370.634	1.867.368	1.633.799	3.871.800
AI.63321	Dưới nước	tấn	511.433	2.260.498	2.262.022	5.033.952

Ghi chú:

Tháo dỡ khung, dàn, sàn đạo, giá long môn hao phí vật liệu, nhân công, máy thi công tính bằng 60% đơn giá lắp dựng.

AI.64100 - LẮP ĐẶT ỐNG THÉP LUỒN CÁP DỰ ỨNG LỰC

ĐVT: đ/tấn

Mã hiệu	Nội dung công việc	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AI.64111	ĐK luồn ống cáp ≤ 80mm	tấn	118.734	40.564	5.781	165.079
AI.64121	ĐK luồn ống cáp ≤ 100mm	tấn	150.117	44.834	6.937	201.888
AI.64131	ĐK luồn ống cáp ≤ 150mm	tấn	329.527	55.509	8.324	393.360

AI.64200 - LẮP ĐẶT CẤU KIỆN THÉP ĐẶT SẴN TRONG BÊ TÔNG*ĐVT: đ/tấn*

Mã hiệu	Nội dung công việc	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AI.64211	Khối lượng 1 cái $\leq 10\text{kg}$	tấn	700.305	3.282.636	523.587	4.506.527
AI.64221	Khối lượng 1 cái $\leq 20\text{kg}$	tấn	599.878	2.791.223	472.588	3.863.690
AI.64231	Khối lượng 1 cái $\leq 50\text{kg}$	tấn	493.220	2.457.063	424.989	3.375.271
AI.64241	Khối lượng 1 cái $\leq 100\text{kg}$	tấn	440.260	1.808.398	373.990	2.622.648
AI.64251	Khối lượng 1 cái $> 100\text{kg}$	tấn	369.055	1.631.490	312.792	2.313.336

AI.65100 - LẮP ĐẶT KẾT CẤU THÉP DẠNG BÌNH, BỂ, THÙNG, PHỄU, ỐNG THÉP, CÔN, CÚT, TÊ, THẬP*Thành phần công việc:*

Chuẩn bị đo, đánh dấu sửa khuyết tật, gá lắp, cân chỉnh, hàn đính, hàn chịu lực, hoàn thiện công tác lắp đặt theo đúng yêu cầu kỹ thuật.

ĐVT: đ/tấn

Mã hiệu	Nội dung công việc	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Lắp đặt kết cấu thép dạng hình vuông, hình chữ nhật					
AI.65111	Thành bình bể	tấn	673.424	3.317.743	2.693.118	6.684.285
AI.65112	Nắp bình bể	tấn	642.228	3.151.216	2.573.239	6.366.682
AI.65113	Đáy bình bể	tấn	691.495	2.860.860	2.743.336	6.295.691
	Lắp đặt kết cấu thép dạng bình, bể, thùng tháp dạng hình trụ, phễu, ống, hình côn, cút, tê, thập					
AI.65121	Hình trụ, hình ống		765.483	3.736.198	3.560.549	8.062.229
AI.65122	Hình phễu	tấn	908.324	4.163.192	3.772.669	8.844.185
AI.65123	Hình côn, cút, tê, thập	tấn	1.039.361	4.803.683	4.381.386	10.224.430

AI.65200 - LẮP ĐẶT CÁC LOẠI BÍCH ĐẶC VÀ BÍCH RỘNG***ĐVT: đ/tấn***

Mã hiệu	Nội dung công việc	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AI.65211	Bích đặc ≤ 50kg/cái	tấn	599.981	3.616.796	3.062.097	7.278.874
AI.65212	Bích đặc > 50kg/cái	tấn	586.721	3.243.323	2.479.436	6.309.480
AI.65221	Bích rộng ≤ 50kg/cái	tấn	832.319	4.815.843	3.848.560	9.496.721
AI.65222	Bích rộng > 50kg/cái	tấn	684.670	4.442.369	3.379.459	8.506.499

AI.65300 - LẮP DỰNG DÀN KHÔNG GIAN*Thành phần công việc:*

- Chuẩn bị, tổ hợp thanh dàn thành cụm dàn, cầu lắp, đặt cấu kiện đúng vị trí, cố định cấu kiện và lắp dựng hoàn chỉnh theo đúng yêu cầu kỹ thuật. Vận chuyển cấu kiện trong phạm vi 50m.

(Hệ dàn giáo phục vụ lắp đặt dàn không gian (nếu có) chưa tính trong đơn giá)

ĐVT: đ/tấn

Mã hiệu	Nội dung công việc	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Chiều cao đỉnh dàn ≤ 10m					
AI.65311	Dàn đầu nút	tấn	1.449.086	2.987.788	1.174.594	5.611.469
AI.65312	Dàn nút hàn	tấn	1.652.894	3.040.861	1.762.937	6.456.692
	Chiều cao đỉnh dàn > 10m					
AI.65321	Dàn đầu nút	tấn	1.480.743	3.518.514	1.503.034	6.502.290
AI.65331	Dàn nút hàn	tấn	1.707.903	3.577.483	2.163.755	7.449.141

AI.65400 - LẮP ĐẶT CÁC KẾT CẤU THÉP KHÁC***ĐVT: đ/tấn***

Mã hiệu	Nội dung công việc	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AI.65411	Khung đỡ, giá đỡ, bệ đỡ	tấn	675.897	3.736.198	2.150.250	6.562.344
AI.65421	Máng rót, máng chứa, phểu	tấn	675.672	3.270.774	1.960.215	5.906.661
AI.65431	Vỏ bao che	tấn	598.264	3.074.357	1.764.657	5.437.277
AI.65441	Khung dàn thép	tấn	754.178	2.670.848	2.331.215	5.756.241
AI.65451	Cửa thép, cổng thép	tấn	574.154	1.953.498	1.603.196	4.130.848

AI.66000 LẮP ĐẶT CỬA VAN*Thành phần công việc:*

Chuẩn bị, vận chuyển vật liệu trong phạm vi 30m. Đo đạc, kiểm tra tìm mốc, chống giằng sàn thao tác. Lắp đặt cửa van vào đúng vị trí thiết kế đảm bảo yêu cầu kỹ thuật.

AI.66100 LẮP ĐẶT CỬA VAN PHẪNG***ĐVT: đ/tấn***

Mã hiệu	Nội dung công việc	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AI.66111	Độ cao đóng mở $\leq 5\text{m}$	tấn	542.179	3.317.743	2.157.991	6.017.913
AI.66121	Độ cao đóng mở $\leq 10\text{m}$	tấn	678.668	3.151.216	3.173.315	7.003.198
AI.66131	Độ cao đóng mở $> 10\text{m}$	tấn	771.464	2.860.860	3.208.334	6.840.658

AI.66200 LẮP ĐẶT CỬA VAN HÌNH CUNG***ĐVT: đ/tấn***

Mã hiệu	Nội dung công việc	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AI.66211	Độ cao đóng mở $\leq 5\text{m}$	tấn	753.294	5.977.916	4.537.693	11.268.903
AI.66221	Độ cao đóng mở $\leq 10\text{m}$	tấn	937.962	5.230.677	6.868.414	13.037.052
AI.66231	Độ cao đóng mở $> 10\text{m}$	tấn	1.040.494	4.590.186	6.922.534	12.553.214

CHƯƠNG X

CÔNG TÁC LÀM MÁI, TRÁT, ỐP, LÁNG, LÁT, LÀM TRẦN, CÁC CÔNG TÁC HOÀN THIỆN KHÁC

AK.10000 - CÔNG TÁC LÀM MÁI

AK.11000 - LỢP MÁI NGÓI

Thành phần công việc:

- Chuẩn bị, vận chuyển vật liệu trong phạm vi 30m lên mái, lợp ngói, xây bờ nóc, bờ chảy, hoàn thiện đúng yêu cầu kỹ thuật.

AK.11100 - LỢP MÁI NGÓI 22V/m²

AK.11200 - LỢP MÁI NGÓI 13V/m²

DVT: đ/100m²

Mã hiệu	Nội dung công việc	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Ngói 22 viên/m ²					
AK.11110	Chiều cao ≤ 4m	100m ²	12.640.544	2.084.759	7.542	14.732.845
AK.11120	Chiều cao ≤ 16m	100m ²	12.640.544	2.299.614	226.269	15.166.427
	Ngói 13 viên/m ²					
AK.11210	Chiều cao ≤ 4m	100m ²	13.239.328	1.712.121	7.542	14.958.991
AK.11220	Chiều cao ≤ 16m	100m ²	13.239.328	1.883.333	226.269	15.348.930

AK.11300 - LỢP MÁI NGÓI 75V/m².

AK.11400 - LỢP NGÓI ÂM DƯƠNG.

DVT: đ/100m²

Mã hiệu	Nội dung công việc	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Ngói 75 viên/m ²					
AK.11310	Chiều cao ≤ 4m	100m ²	21.728.064	2.840.654	7.542	24.576.260
AK.11320	Chiều cao ≤ 16m	100m ²	21.728.064	3.164.988	226.269	25.119.321
	Ngói âm dương 80 viên/m ²					
AK.11410	Chiều cao ≤ 4m	100m ²	46.205.791	2.840.654	7.542	49.053.987
AK.11420	Chiều cao ≤ 16m	100m ²	46.205.791	3.164.988	226.269	49.597.048

AK.12000 - LỢP MÁI, CHE TƯỜNG BẰNG FIBRÔ XI MĂNG, TÔN TRẮNG KẼM, TẤM NHỰA

Thành phần công việc:

- Chuẩn bị, vận chuyển vật liệu trong phạm vi 30m, khoan, bắt vít, lợp mái che tường, tấm úp nóc, hoàn thiện theo đúng yêu cầu kỹ thuật.

AK.12100 - LỢP MÁI CHE TƯỜNG FIBRÔ XI MĂNG

AK.12200 - LỢP MÁI CHE TƯỜNG TÔN MÚI

AK.12300 - LỢP MÁI CHE TƯỜNG TẤM NHỰA

ĐVT: đ/100m²

Mã hiệu	Nội dung công việc	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AK.12111	Fibrô xi măng	100m2	3.194.569	1.330.133		4.524.702
AK.12221	Tôn múi chiều dài ≤ 2m	100m2	2.763.444	1.166.144		3.929.588
AK.12222	Tôn múi chiều dài bất kỳ	100m2	2.511.029	819.945		3.330.974
AK.12331	Tấm nhựa	100m2	6.942.398	932.915		7.875.313

AK.12410 - LỢP MÁI BẰNG TẤM LỢP ONDULINE

AK.12410 - LỢP MÁI BẰNG TẤM LỢP LẤY ÁNH SÁNG ONDULINE

AK.12410 - LỢP MÁI BẰNG NGÓI ONDULINE

ĐVT: đ/100m²

Mã hiệu	Nội dung công việc	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AK.12411	Lợp mái bằng tấm lợp Onduline	100m2	30.097.091	1.049.530		31.146.620
AK.12421	Lợp mái bằng tấm lợp lấy ánh sáng Onduline	100m2	13.092.749	865.498		13.958.246
AK.12431	Lợp mái bằng ngói Onduline	100m2	26.383.803	2.142.790		28.526.592

AK.13100 - DÁN NGÓI TRÊN MÁI NGHIÊNG BÊ TÔNG

ĐVT: đ/m²

Mã hiệu	Nội dung công việc	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AK.13110	Ngói 75 viên/m2	m2	146.594	108.111		254.705
AK.13120	Ngói 22 viên/m2	m2	110.684	98.283		208.967

CÔNG TÁC HOÀN THIỆN

AK.20000 - CÔNG TÁC TRÁT

Thành phần công việc:

- Chuẩn bị, vận chuyển vật liệu trong phạm vi 30m, trộn vữa, trát, theo đúng yêu cầu kỹ thuật.

AK.21000 - TRÁT TƯỜNG

AK.21100 - TRÁT TƯỜNG NGOÀI

DVT: đ/m²

Mã hiệu	Nội dung công việc	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Trát dày 1cm					
AK.21112	Vữa XM M25	m2	3.279	43.244	679	47.203
AK.21113	Vữa XM M50	m2	4.591	43.244	679	48.515
AK.21114	Vữa XM M75	m2	5.778	43.244	679	49.701
	Trát dày 1,5cm					
AK.21122	Vữa XM M25	m2	4.646	51.107	679	56.432
AK.21123	Vữa XM M50	m2	6.504	51.107	679	58.290
AK.21124	Vữa XM M75	m2	8.186	51.107	679	59.971
	Trát dày 2 cm					
AK.21132	Vữa XM M25	m2	6.286	62.901	679	69.865
AK.21133	Vữa XM M50	m2	8.800	62.901	679	72.380
AK.21134	Vữa XM M75	m2	11.075	62.901	679	74.654

Ghi chú: Nếu trát tường xây gạch rỗng thì đơn giá vữa tăng 10%

AK.21200 - TRÁT TƯỜNG TRONG**DVT: đ/m²**

Mã hiệu	Nội dung công việc	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Trát dày 1cm					
AK.21212	Vữa XM M25	m2	3.279	29.485	660	33.424
AK.21213	Vữa XM M50	m2	4.591	29.485	660	34.736
AK.21214	Vữa XM M75	m2	5.778	29.485	660	35.922
	Trát dày 1,5cm					
AK.21222	Vữa XM M25	m2	4.646	39.313	660	44.618
AK.21223	Vữa XM M50	m2	6.504	39.313	660	46.477
AK.21224	Vữa XM M75	m2	8.186	39.313	660	48.158
	Trát dày 2 cm					
AK.21232	Vữa XM M25	m2	6.286	43.244	660	50.189
AK.21233	Vữa XM M50	m2	8.800	43.244	660	52.704
AK.21234	Vữa XM M75	m2	11.075	43.244	660	54.978

AK.21300 ÷ AK.21400 - TRÁT TƯỜNG XÂY BẰNG GẠCH BÊ TÔNG KHÍ CHUNG ÁP (AAC)*Thành phần công việc:*

Chuẩn bị, vận chuyển vật liệu trong phạm vi 30m, trộn vữa trát bê tông nhẹ, trát theo đúng yêu cầu kỹ thuật.

AK.21300 - TRÁT TƯỜNG NGOÀI**DVT: đ/m²**

Mã hiệu	Nội dung công việc	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AK.21310	Chiều dày trát 0,5cm	m2	17.883	29.485		47.368
AK.21320	Chiều dày trát 0,7cm	m2	23.844	35.382		59.225
AK.21330	Chiều dày trát 1,0cm	m2	32.785	43.244		76.029

AK.21400 - TRÁT TƯỜNG TRONG***ĐVT: đ/m²***

Mã hiệu	Nội dung công việc	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AK.21410	Chiều dày trát 0,5cm	m2	17.750	21.622		39.373
AK.21420	Chiều dày trát 0,7cm	m2	23.667	27.519		51.186
AK.21430	Chiều dày trát 1,0cm	m2	32.542	29.485		62.027

AK.22100 - TRÁT TRỤ, CỘT, LAM ĐÚNG, CẦU THANG***ĐVT: đ/m²***

Mã hiệu	Nội dung công việc	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Trát dày 1cm					
AK.22112	Vữa XM M25	m2	3.553	97.889	679	102.121
AK.22113	Vữa XM M50	m2	4.974	97.889	679	103.542
AK.22114	Vữa XM M75	m2	6.260	97.889	679	104.828
	Trát dày 1,5cm					
AK.22122	Vữa XM M25	m2	4.919	102.214	679	107.812
AK.22123	Vữa XM M50	m2	6.887	102.214	679	109.780
AK.22124	Vữa XM M75	m2	8.667	102.214	679	111.560
	Trát dày 2cm					
AK.22132	Vữa XM M25	m2	6.832	112.042	679	119.553
AK.22133	Vữa XM M50	m2	9.565	112.042	679	122.286
AK.22134	Vữa XM M75	m2	12.038	112.042	679	124.759

AK.23000 - TRÁT XÀ DẦM, TRẦN***ĐVT: đ/m²***

Mã hiệu	Nội dung công việc	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Trát dầm					
AK.23112	Vữa XM M25	m2	4.919	68.798	679	74.396
AK.23113	Vữa XM M50	m2	6.887	68.798	679	76.364
AK.23114	Vữa XM M75	m2	8.667	68.798	679	78.144
	Trát trần					
AK.23212	Vữa XM M25	m2	4.919	98.283	679	103.881
AK.23213	Vữa XM M50	m2	6.887	98.283	679	105.848
AK.23214	Vữa XM M75	m2	8.667	98.283	679	107.629

Ghi chú:

Nếu phải bả lớp bám dính bằng xi măng lên bề mặt trước khi trát xà dầm, trần bê tông thì đơn giá vật liệu, nhân công nói trên được nhân với hệ số $K_{VL}=1,25$ và $K_{NC}= 1,10$

AK.24000 - TRÁT , ĐẮP PHÀO ĐƠN, PHÀO KÉP, GỜ CHỈ***ĐVT: đ/m²***

Mã hiệu	Nội dung công việc	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Trát phào đơn					
AK.24113	Vữa XM M50	m2	4.251	42.699		46.950
AK.24114	Vữa XM M75	m2	5.349	42.699		48.049
	Trát phào kép					
AK.24213	Vữa XM M50	m2	5.420	53.374		58.794
AK.24214	Vữa XM M75	m2	6.820	53.374		60.195
	Trát gờ chỉ					
AK.24313	Vữa XM M50	m2	1.042	26.047		27.089
AK.24314	Vữa XM M75	m2	1.312	26.047		27.358

AK.25100 - TRÁT SÊ NÔ, MÁI HẮT, LAM NGANG***ĐVT: đ/m²***

Mã hiệu	Nội dung công việc	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AK.25113	Vữa XM M50	m2	4.637	51.239		55.876
AK.25114	Vữa XM M75	m2	5.836	51.239		57.075

AK.25200 - TRÁT VẢY TƯỜNG CHỐNG VANG***ĐVT: đ/m²***

Mã hiệu	Nội dung công việc	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AK.25213	Vữa XM M50	m2	15.843	66.184		82.027
AK.25214	Vữa XM M75	m2	19.938	66.184		86.122

AK.26100 - TRÁT GRANITO GỜ CHỈ, GỜ LỖI, ĐỐ TƯỜNG***ĐVT: đ/m***

Mã hiệu	Nội dung công việc	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AK.26113	Vữa XM M50	m	4.495	68.319		72.814
AK.26114	Vữa XM M75	m	4.652	68.319		72.971

AK.26200 - TRÁT GRANITO TAY VỊN CẦU THANG, TAY VỊN LAN CAN***ĐVT: đ/m²***

Mã hiệu	Nội dung công việc	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Trát tay vịn cầu thang, lan can dây 2,5cm					
AK.26213	Vữa XM M50	m2	56.027	625.546		681.573
AK.26214	Vữa XM M75	m2	57.552	625.546		683.099

AK.26300 - TRÁT GRANITO THÀNH Ô VĂNG, SÊ NÔ, LAN CAN, ĐIỂM CHE NẮNG

DVT: đ/m²

Mã hiệu	Nội dung công việc	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Trát thành ô văng, sê nô, điểm che nắng dày 1cm					
AK.26313	Vữa XM M50	m2	44.757	232.712		277.468
AK.26314	Vữa XM M75	m2	46.282	232.712		278.994
	Trát thành ô văng, sê nô, điểm che nắng dày 1,5cm					
AK.26323	Vữa XM M50		50.454	232.712		283.165
AK.26324	Vữa XM M75	m2	51.979	232.712		284.691

AK.26400 - TRÁT GRANITO TƯỜNG, TRỤ CỘT

DVT: đ/m²

Mã hiệu	Nội dung công việc	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Trát tường					
AK.26413	Vữa XM M50	m2	50.454	145.458		195.912
AK.26414	Vữa XM M75	m2	51.979	145.458		197.437
	Trát trụ, cột					
AK.26423	Vữa XM M50	m2	50.454	347.920		398.374
AK.26424	Vữa XM M75	m2	51.979	347.920		399.899

AK.27000 - TRÁT ĐÁ RỬA TƯỜNG, TRỤ CỘT***DVT: đ/m²***

Mã hiệu	Nội dung công việc	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Trát tường					
AK.27113	Vữa XM M50	m2	48.242	94.351	647	143.240
AK.27114	Vữa XM M75	m2	49.775	94.351	647	144.773
	Trát trụ, cột					
AK.27213	Vữa XM M50	m2	48.242	163.149	647	212.038
AK.27214	Vữa XM M75	m2	49.775	163.149	647	213.571

AK.27300 - TRÁT ĐÁ RỬA THÀNH SÊ NÔ, Ô VĂNG, LAN CAN, DIỀM CHẮN NẮNG***DVT: đ/m²***

Mã hiệu	Nội dung công việc	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AK.27313	Vữa XM M50	m2	53.899	241.252		295.151
AK.27314	Vữa XM M75	m2	56.359	241.252		297.611

AK.30000 - CÔNG TÁC ỐP GẠCH ĐÁ*Thành phần công việc:*

- Chuẩn bị, trát lớp lót vữa xi măng, cưa cắt gạch, tráng mạch, đánh bóng, lau chùi theo đúng yêu cầu kỹ thuật. vận chuyển vật liệu trong phạm vi 30m

AK.31000 - CÔNG TÁC ỐP GẠCH**AK.31100 - ỐP TƯỜNG, TRỤ, CỘT***DVT: đ/m²*

Mã hiệu	Nội dung công việc	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AK.31110	Ốp gạch 200x250	m2	112.145	94.351	41.626	248.122
AK.31120	Ốp gạch 200x300	m2	103.685	82.557	41.626	227.868
AK.31130	Ốp gạch 300x300	m2	102.791	76.660	41.626	221.077
AK.31140	Ốp gạch 400x400	m2	105.262	68.798	41.626	215.685
AK.31150	Ốp gạch 500x500	m2	144.540	66.832	41.626	252.998
AK.31160	Ốp gạch 600 x600	m2	167.783	62.901	41.626	272.309
AK.31170	Ốp gạch 450 x900	m2	144.755	62.901	41.626	249.282
AK.31180	Ốp gạch 600 x900	m2	168.161	57.004	41.626	266.791

AK.31200 - ỐP CHÂN TƯỜNG, VIÊN TƯỜNG, VIÊN TRỤ, CỘT*DVT: đ/m²*

Mã hiệu	Nội dung công việc	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AK.31210	Ốp gạch 120x300	m2	96.726	82.557	20.813	200.097
AK.31220	Ốp gạch 120x400	m2	101.431	78.626	20.813	200.870
AK.31230	Ốp gạch 120x500	m2	142.367	74.695	20.813	237.875
AK.31240	Ốp gạch 150x150	m2	94.844	94.351	20.813	210.009
AK.31250	Ốp gạch 150x300	m2	94.844	82.557	20.813	198.215
AK.31260	Ốp gạch 200x400	m2	95.785	70.763	20.813	187.362
AK.31270	Ốp gạch 150x500	m2	142.367	76.660	20.813	239.840

AK.32000 - CÔNG TÁC ỐP ĐÁ TỰ NHIÊN

AK.32100 - ỐP ĐÁ GRANÍT TỰ NHIÊN VÀO TƯỜNG

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, kiểm tra và xử lý để tạo phẳng bề mặt kết cấu trước khi ốp, xác định rõ ô tuyến, kiểm tra sau khi ốp bằng máy trắc đạc Lazer lever, định vị góc và tạo mạch đồng nhất bằng ke chữ thập, khoan lỗ (khoan vào kết cấu và vào đá), đặt móc treo, ốp đá chít mạch (bằng Silicon), đánh bóng bề mặt theo đúng yêu cầu kỹ thuật.

ĐVT: d/m^2

Mã hiệu	Nội dung công việc	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AK.32110	Có chốt bằng Inox	m2	541.494	121.693	57.235	720.423
AK.32120	Sử dụng keo dán	m2	463.858	102.479	54.634	620.970

AK.32200 - ỐP ĐÁ HOA CƯƠNG VÀO TƯỜNG

ĐVT: d/m^2

Mã hiệu	Nội dung công việc	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AK.32210	Tiết diện đá $\leq 0,16 m^2$	m2	619.171	222.037	57.235	898.443
AK.32220	Tiết diện đá $\leq 0,25 m^2$	m2	527.843	209.227	54.634	791.704
AK.32230	Tiết diện đá $> 0,25m^2$	m2	457.426	194.282	54.634	706.342

Ghi chú: Ốp đá Granit, đá cẩm thạch, đá hoa cương vào cột, trừ hao phí nhân công nhân hệ số 1,25 so với đơn giá ốp đá vào tường tương ứng.

AK.40000 - CÔNG TÁC LÁNG*Thành phần công việc:*

- Chuẩn bị, vận chuyển vật liệu trong phạm vi 30m. Trộn vữa, láng vữa, đánh màu, theo đúng yêu cầu kỹ thuật.

- Vữa tính trong công tác láng sử dụng vữa XM PC40, cát vàng có mô đun độ lớn $ML=1,5 \div 2$

AK.41100 - LÁNG NỀN SÀN KHÔNG ĐÁNH MÀU*ĐVT: d/m^2*

Mã hiệu	Nội dung công việc	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Chiều dày 2cm					
AK.41113	Vữa XM M50	m2	9.219	13.366	647	23.232
AK.41114	Vữa XM M75	m2	11.400	13.366	647	25.413
AK.41115	Vữa XM M100	m2	13.823	13.366	647	27.836
	Chiều dày 3cm					
AK.41123	Vữa XM M50	m2	12.907	20.836	862	34.604
AK.41124	Vữa XM M75	m2	15.960	20.836	862	37.658
AK.41125	Vữa XM M100	m2	19.352	20.836	862	41.050

AK.41200 - LÁNG NỀN SÀN CÓ ĐÁNH MÀU*ĐVT: d/m^2*

Mã hiệu	Nội dung công việc	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Chiều dày 2cm					
AK.41213	Vữa XM M50	m2	9.646	17.887	647	28.180
AK.41214	Vữa XM M75	m2	11.827	17.887	647	30.361
AK.41215	Vữa XM M100	m2	14.250	17.887	647	32.783
	Chiều dày 3cm					
AK.41223	Vữa XM M50	m2	13.333	24.571	862	38.766
AK.41224	Vữa XM M75	m2	16.387	24.571	862	41.819
AK.41225	Vữa XM M100	m2	19.779	24.571	862	45.211

AK.42000 - LÁNG SÊNÔ, MÁI HẮT, MÁNG NƯỚC, BỂ NƯỚC GIẾNG CÁP, MƯƠNG CÁP, MƯƠNG RÃNH, HÈ

DVT: đ/m²

Mã hiệu	Nội dung công việc	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Láng sênô, mái hắt, máng nước dày 1cm					
AK.42113	Vữa XM M50	m2	4.818	23.195	647	28.659
AK.42114	Vữa XM M75	m2	5.958	23.195	647	29.799
AK.42115	Vữa XM M100	m2	7.224	23.195	647	31.065
	Láng bể, giếng cáp, giếng nước dày 2cm					
AK.42213	Vữa XM M50	m2	9.697	27.912	647	38.256
AK.42214	Vữa XM M75	m2	11.889	27.912	647	40.448
AK.42215	Vữa XM M100	m2	14.324	27.912	647	42.882
	Láng mương cáp, mương rãnh dày 1cm					
AK.42313	Vữa XM M50	m2	4.818	23.195	647	28.659
AK.42314	Vữa XM M75	m2	5.958	23.195	647	29.799
AK.42315	Vữa XM M100	m2	7.224	23.195	647	31.065
	Láng hè dày 3cm					
AK.42413	Vữa XM M50	m2	13.400	26.536	647	40.583
AK.42414	Vữa XM M75	m2	16.469	26.536	647	43.651
AK.42415	Vữa XM M100	m2	19.878	26.536	647	47.060

AK.43000 - LÁNG GRANITÔ NỀN SÀN, CẦU THANG

DVT: đ/m²

Mã hiệu	Nội dung công việc	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AK.43110	Láng nền sàn	m2	30.868	298.779		329.647
AK.43210	Láng cầu thang	m2	47.415	544.485		591.900

AK.44000 - LÁNG, GẮN SỎI NỀN, SÂN, HÈ ĐƯỜNG***ĐVT: đ/m²***

Mã hiệu	Nội dung công việc	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AK.44110	Chiều dày láng 1,5 cm	m2	52.434	78.626	647	131.707
AK.44120	Chiều dày láng 2 cm	m2	70.000	88.454	647	159.100

AK.50000 - CÔNG TÁC LÁT GẠCH, ĐÁ*Thành phần công việc:*

- Chuẩn bị, vận chuyển vật liệu trong phạm vi 30m. Trộn vữa, láng vữa, lát gạch, đá đảm bảo yêu cầu kỹ thuật

AK.51000 - CÔNG TÁC LÁT GẠCH**AK.51100 - LÁT GẠCH CHỈ, GẠCH THỂ***ĐVT: đ/m²*

Mã hiệu	Nội dung công việc	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AK.51110	Lát gạch chỉ	m2	53.694	30.976		84.670
AK.51120	Lát gạch thể	m2	40.616	36.442		77.058

AK.51200 - LÁT NỀN, SÀN*ĐVT: đ/m²*

Mã hiệu	Nội dung công việc	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AK.51210	KT gạch 150x150	m2	102.605	30.271	6.244	139.120
AK.51220	KT gạch 200x200	m2	111.519	28.895	6.244	146.658
AK.51230	KT gạch 200x300	m2	105.833	28.502	6.244	140.579
AK.51240	KT gạch 300x300	m2	101.016	28.109	6.244	135.369
AK.51250	KT gạch 400X400	m2	103.760	24.767	7.285	135.811
AK.51260	KT gạch 500X500	m2	143.642	24.767	8.325	176.735
AK.51270	KT gạch 450X600	m2	135.572	24.767	8.325	168.665
AK.51280	KT gạch 600X600	m2	166.556	23.195	8.325	198.076
AK.51290	KT gạch 600X900	m2	166.484	19.853	8.325	194.663

Ghi chú:

Trường hợp lát gạch granite nhân tạo thì máy thi công được nhân hệ số 1,3 so với đơn giá tương ứng.

AK.52000 - LÁT DÁN GẠCH VỈ***ĐVT: đ/m²***

Mã hiệu	Nội dung công việc	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AK.52110	Lát gạch vỉ	m2	60.752	39.313		100.065
AK.52210	Dán gạch vỉ	m2	70.289	43.244		113.533

AK.53000 - LÁT GẠCH BẬC TAM CẤP, BẬC CẦU THANG***ĐVT: đ/m²***

Mã hiệu	Nội dung công việc	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AK.53110	Lát gạch bậc tam cấp	m2	246.927	49.141	31.219	327.288
AK.53210	Lát gạch bậc cầu thang	m2	246.927	62.901	41.626	351.454

AK.54000 - LÁT GẠCH CHỐNG NÓNG***ĐVT: đ/m²***

Mã hiệu	Nội dung công việc	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AK.54110	Gạch 4 lỗ 22x10,5x15	m2	71.826	36.442		108.268
AK.54210	Gạch 6 lỗ 22x15x10,5	m2	64.707	32.798		97.505
AK.54310	Gạch 10 lỗ 22x22x10,5	m2	54.193	30.976		85.168

AK.55000 - LÁT GẠCH SÂN, NỀN ĐƯỜNG, VỈA HÈ*Thành phần công việc:*

- Chuẩn bị dụng cụ, vận chuyển vật liệu trong phạm vi 30m. Trộn vữa, lát gạch, miết mạch đánh độ dốc theo yêu cầu kỹ thuật. Bảo đảm an toàn giao thông. Phần móng tính riêng.

AK.55100 - LÁT GẠCH XI MĂNG**AK.55200 - LÁT GẠCH LÁ DỪA****AK.55300 - LÁT GẠCH XI MĂNG TỰ CHÈN*****ĐVT: đ/m²***

Mã hiệu	Nội dung công việc	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AK.55110	Gạch Xi măng	m2	101.286	29.485		130.770
AK.55210	Gạch lá dừa	m2	67.239	31.450		98.689
AK.55310	Gạch tự chèn dày 3.5cm	m2	92.027	23.588		115.615
AK.55320	Gạch tự chèn dày 5.5cm	m2	144.614	25.554		170.167

AK.55400 - LÁT GẠCH ĐẤT NUNG***ĐVT: đ/m²***

Mã hiệu	Nội dung công việc	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AK.55410	Gạch 300x300	m2	66.793	28.502		95.295
AK.55420	Gạch 300x350	m2	66.438	28.109		94.547
AK.55430	Gạch 400x400	m2	66.084	27.323		93.406

AK.56100 - LÁT ĐÁ CẨM THẠCH, ĐÁ HOA CƯƠNG NỀN, SÀN***ĐVT: đ/m²***

Mã hiệu	Nội dung công việc	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AK.56110	Tiết diện đá $\leq 0,16 \text{ m}^2$	m2	246.418	68.798	31.219	346.435
AK.56120	Tiết diện đá $\leq 0,25 \text{ m}^2$	m2	277.930	58.970	31.219	368.118
AK.56130	Tiết diện đá $> 0,25 \text{ m}^2$	m2	330.753	51.107	31.219	413.079

AK.56200 – LÁT ĐÁ BẠC TAM CẤP, BẠC CẦU THANG, MẶT BÊ CÁC LOẠI (BÊ BẾP, BÊ BÀN, BÊ LAVABÔ...)***ĐVT: đ/m²***

Mã hiệu	Nội dung công việc	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AK.56210	Bạc tam cấp	m2	328.914	62.901	41.626	433.441
AK.56220	Bạc cầu thang	m2	328.914	68.798	41.626	439.338
AK.56230	Mặt bê các loại	m2	328.914	84.523	72.845	486.282

AK.57000 - BÓ VỈA HÈ, ĐƯỜNG BẰNG TẤM BÊ TÔNG ĐÚC SẴN*Thành phần công việc:*

- Chuẩn bị dụng cụ, vận chuyển vật liệu trong phạm vi 30m.Trộn vữa, lắp vữa, miết mạch hoàn chỉnh bảo quản vữa theo đúng yêu cầu kỹ thuật.

ĐVT: đ/m

Mã hiệu	Nội dung công việc	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AK.57110	Bó vỉa thẳng 18x22x100cm	m	58.771	19.657		78.427
AK.57120	Bó vỉa thẳng 18x33x100cm	m	84.539	27.519		112.058
AK.57210	Bó vỉa cong 20x20cm	m	68.687	90.420		159.107

AK.60000 - CÔNG TÁC LÀM TRẦN**AK.61000 - LÀM TRẦN CỐT ÉP,TRẦN GỖ DÁN****DVT: d/m^2**

Mã hiệu	Nội dung công việc	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AK.61110	Trần cốt ép	m2	140.646	3.931		144.577
AK.61210	Trần gỗ dán	m2	170.346	3.931		174.277

AK.62000 - LÀM TRẦN GỖ DÁN CÓ TẮM CÁCH ÂM, CÁCH NHIỆT**DVT: d/m^2**

Mã hiệu	Nội dung công việc	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AK.62110	Tấm cách âm acoustic	m2	290.700	85.399		376.099
AK.62210	Tấm cách nhiệt sirofort	m2	259.200	85.399		344.599

AK.63100 - LÀM TRẦN TRẦN VÁN ÉP BỌC SIMILI, MÚT DÀY 3÷5CM NỆP PHÂN Ô BẰNG GỖ**AK.63200 - LÀM TRẦN VÁN ÉP CHIA Ô NHỎ CÓ GIOĂNG CHÌM HOẶC NỆP NỔI TRANG TRÍ****DVT: d/m^2**

Mã hiệu	Nội dung công việc	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AK.63110	Trần bọc simili, mút 3÷5cm	m2	345.593	275.191		620.784
AK.63210	Trần chia ô có gioăng	m2	257.345	117.939		375.284

AK.64000 - LÀM TRẦN BẰNG TẮM THẠCH CAO, TẮM NHỰA HOA VĂN, TẮM NHỰA CÓ KHUNG XƯƠNG**DVT: d/m^2**

Mã hiệu	Nội dung công việc	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AK.64110	Tấm thạch cao hoa văn 50x50cm	m2	233.518	94.351		327.869
AK.64210	Tấm nhựa hoa văn 50x50cm	m2	190.621	78.626		269.247
AK.64310	Tấm nhựa + khung xương sắt L3x4	m2	27.038	25.554		52.591

AK.65100 - LÀM TRẦN LAMBRIS***DVT: đ/m²***

Mã hiệu	Nội dung công việc	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AK.65110	Lambri gỗ dày 1,0cm	m2	214.773	172.977		387.750
AK.65120	Lambri gỗ dày 1,5cm	m2	248.409	172.977		421.386

AK.66000 - LÀM TRẦN BẰNG TẤM THẠCH CAO (khung xương Rondo, tấm thạch cao Elephant brand)

Thành phần công việc: Chuẩn bị, trắc đạc bằng Lazer lever, lắp đặt khung xương bằng máy khoan, máy cắt, gắn tấm thạch cao vào khung xương bằng máy xiết vít, xử lý mối nối, hoàn thiện bảo đảm đúng yêu cầu kỹ thuật

DVT: đ/m²

Mã hiệu	Nội dung công việc	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AK.66110	Làm trần phẳng	m2	102.610	153.718		256.328
AK.66210	Làm trần giạt cấp	m2	108.188	179.338		287.526

AK.70000 - CÔNG TÁC LÀM MỘC TRANG TRÍ THÔNG DỤNG*Thành phần công việc:*

- Chuẩn bị dụng cụ, vận chuyển vật liệu trong phạm vi 30m.
- Gia công và lắp dựng các cấu kiện gỗ đảm bảo yêu cầu kỹ thuật, mỹ thuật.

AK.71100 - LÀM VÁCH NGĂN BẰNG VÁN ÉP**AK.71200 - LÀM VÁCH NGĂN BẰNG GỖ VÁN KHÉP KÍN****AK.71300 - LÀM VÁCH NGĂN BẰNG GỖ VÁN CHỒNG MÍ*****ĐVT: đ/m²***

Mã hiệu	Nội dung công việc	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AK.71110	Vách ngăn ván ép	m2	122.955	58.970		181.924
AK.71210	Gỗ ván khếp kín dày 1,5 cm	m2	115.718	74.695		190.413
AK.71220	Gỗ ván khếp kín dày 2 cm	m2	153.682	74.695		228.377
AK.71310	Gỗ ván chồng mí dày 1,5 cm	m2	134.046	114.008		248.053
AK.71320	Gỗ ván chồng mí dày 2 cm	m2	166.773	114.008		280.781

AK.72100 - GIA CÔNG ĐÓNG CHÂN TƯỜNG BẰNG GỖ**AK.72200 - GIA CÔNG VÀ LẮP ĐẶT TAY Vịn CẦU THANG BẰNG GỖ*****ĐVT: đ/m²***

Mã hiệu	Nội dung công việc	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AK.72110	Chân tường kích thước 2x10 cm	m2	15.807	30.530		46.337
AK.72120	Chân tường kích thước 2x20 cm	m2	31.615	36.722		68.336
AK.72210	Tay vịn cầu thang kích thước 8x10 cm	m2	63.229	85.399		148.628
AK.72220	Tay vịn cầu thang kích thước 8x14 cm	m2	88.658	104.614		193.272

AK.73100 - GIA CÔNG VÀ LẮP DỰNG KHUNG GỖ ĐỂ ĐÓNG LƯỚI, VÁCH NGĂN
AK.73200 - GIA CÔNG VÀ LẮP DỰNG KHUNG GỖ DẦM SÀN

DVT: d/m^3

Mã hiệu	Nội dung công việc	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AK.73110	Khung gỗ để đóng lưới, vách ngăn	m3	7.393.637	1.179.390		8.573.027
AK.73210	Khung gỗ dầm sàn	m3	7.393.637	1.474.238		8.867.874

AK.74100 - LÀM MẶT SÀN GỖ

DVT: d/m^2

Mã hiệu	Nội dung công việc	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AK.74110	Làm mặt sàn gỗ dày 2cm	m2	153.682	149.389		303.071
AK.74120	Làm mặt sàn gỗ dày 3cm	m2	232.227	149.389		381.617

Ghi chú:

Nếu ván sàn đóng theo hình xương cá, tạo hình trang trí theo mẫu thiết kế thì đơn giá nhân công tăng được nhân hệ số 1,2

AK.75100 - LÀM TƯỜNG LAMBRIS

DVT: d/m^2

Mã hiệu	Nội dung công việc	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AK.75110	Lambris gỗ dày 1cm	m2	88.227	170.798		259.025
AK.75120	Lambris gỗ dày 2cm	m2	127.500	170.798		298.298

AK.76100 - GIA CÔNG VÀ ĐÓNG MẮT CÁO BẰNG NẸP GỖ 3 x 1cm

DVT: d/m^2

Mã hiệu	Nội dung công việc	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AK.76110	Đóng mắt cáo, lỗ 5x5cm	m2	69.636	165.115		234.751
AK.76120	Đóng mắt cáo, lỗ 10x10cm	m2	50.000	145.458		195.458

AK.76200 - GIA CÔNG VÀ ĐÓNG DIỀM MÁI BẰNG GỖ***ĐVT: đ/m²***

Mã hiệu	Nội dung công việc	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AK.76210	Diềm mái dày 2cm	m2	152.636	58.970		211.606
AK.76220	Diềm mái dày 3cm	m2	231.182	64.867		296.048

AK.77100 - DÁN FOOCMICA VÀO CÁC KẾT CẤU***ĐVT: đ/m²***

Mã hiệu	Nội dung công việc	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AK.77110	Dán dạng tấm	m2	95.556	19.657		115.212
AK.77120	Dán dạng chỉ ≤ 3cm	1m	2.896	9.828		12.724

AK.77200 - ỐP SIMILI + MÚT VÀO CẤU KIỆN GỖ***ĐVT: đ/m²***

Mã hiệu	Nội dung công việc	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AK.77210	Ốp Simili + mút	m2	98.700	58.970		157.670

AK.77300 - DÁN GIẤY TRANG TRÍ***ĐVT: đ/m²***

Mã hiệu	Nội dung công việc	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AK.77311	Dán giấy vào tường gỗ	m2	13.380	13.760		27.139
AK.77312	Dán giấy vào tường trát vữa	m2	15.963	15.725		31.689
AK.77321	Dán giấy vào trần gỗ	m2	13.380	17.691		31.071
AK.77322	Dán giấy vào trần trát vữa	m2	15.963	19.657		35.620

AK.77400 - LÀM VÁCH BẰNG TẤM THẠCH CAO**DVT: đ/m²**

Mã hiệu	Nội dung công việc	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AK.77410	Làm vách bằng thạch cao	m2	126.523	102.479		229.002

AK.77500 - LẮP GIOĂNG ĐỒNG, GIOĂNG KÍNH**DVT: đ/m²**

Mã hiệu	Nội dung công việc	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AK.77510	Gioăng đồng	m2	20.400	43.244		63.644
AK.77520	Gioăng kính	m2	3.150	23.588		26.738

AK.77600 - SẢN XUẤT VÀ LẮP ĐẶT HỘP MÀN CỬA, HỘP ĐÈN TƯỜNG**DVT: đ/m²**

Mã hiệu	Nội dung công việc	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AK.77611	Hộp màn cửa, hộp đèn tường bọc ván ép	m2	60.423	85.399		145.822
AK.77612	Hộp màn cửa, hộp đèn tường bọc lambris	m2	70.188	74.724		144.912
AK.77621	Hộp đèn âm trần	m2	243.601	170.798		414.398
AK.77631	Hộp đèn đóng nổi bọc ván ép	m2	314.237	448.344		762.581
AK.77632	Hộp đèn đóng nổi bọc lambris	m2	222.410	533.743		756.152

**CÔNG TÁC QUÉT VÔI, NƯỚC XI MĂNG, SƠN, BẢ MA TÍT, QUYẾT NHỰA
BITUM CHẾT KHE NỐI, LÀM TẦNG LỘC, KHỚP NỐI**

AK.81100 - CÔNG TÁC QUÉT VÔI, NƯỚC XI MĂNG

Thành phần công việc:

- Chuẩn bị dụng cụ, vận chuyển vật liệu trong phạm vi 30m.
- Kiểm tra, trám, vá lại bề mặt (nếu có). Lọc vôi, pha mẫu, quét vôi, nước xi măng, bả và sơn đúng yêu cầu kỹ thuật.

ĐVT: đ/m²

Mã hiệu	Nội dung công việc	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AK.81110	Quét vôi trong nhà, ngoài nhà - 1 nước trắng 2 màu	m2	1.226	7.470		8.695
AK.81120	Quét vôi trong nhà, ngoài nhà - 3 nước trắng	m2	744	7.470		8.213
AK.81130	Quét nước Ximăng 2 nước	m2	1.682	5.897		7.579

AK.81200 - QUAY VÔI GAI VÀO CÁC KẾT CẤU

AK.81300 - PHUN XỐP VÀO CÁC KẾT CẤU BẰNG VỮA XI MĂNG

ĐVT: đ/m²

Mã hiệu	Nội dung công việc	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Quay vôi gai vào các kết cấu					
AK.81210	Chiều cao ≤ 4m	m2	2.217	15.725		17.942
AK.81220	Chiều cao > 4m	m2	2.217	19.657		21.873
	Phun xốp bằng vữa ximăng cát vàng					
AK.81310	Không trộn màu	m2	10.723	94.351		105.074
AK.81320	Có trộn màu	m2	19.740	125.802		145.542

AK.82000 - CÔNG TÁC BẢ VÀO CÁC KẾT CẤU*Thành phần công việc:*

- Chuẩn bị, cạo tẩy bề mặt kết cấu, trộn bột bả, bả các bộ phận kết cấu, mài phẳng bề mặt theo đúng yêu cầu kỹ thuật.

ĐVT: d/m^2

Mã hiệu	Nội dung công việc	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AK.82110	Bả bằng Matít vào tường	m2	2.342	17.691		20.033
AK.82120	Bả bằng Matít vào cột, dầm, trần	m2	2.342	21.622		23.964
AK.82210	Bả bằng Ximăng vào tường	m2	2.122	23.588		25.709
AK.82220	Bả bằng Ximăng vào cột, dầm, trần	m2	2.122	27.519		29.641
	Bả bằng hỗn hợp sơn + ximăng trắng + bột bả + phụ gia					
AK.82310	Vào tường	m2	17.898	27.519		45.417
AK.82320	Vào cột, dầm, trần	m2	17.898	31.450		49.349
	Bả bằng Ventonit					
AK.82410	Vào tường	m2	6.840	25.554		32.394
AK.82420	Vào cột, dầm, trần	m2	6.840	29.485		36.325

AK.82500 - BẢ BẰNG BỘT BẢ JAYYNIC, ATANIC VÀO CÁC KẾT CẤU***ĐVT: d/m^2***

Mã hiệu	Nội dung công việc	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Bột bả JAYYNIC					
AK.82511	Bả vào tường	m2	1.374	17.691		19.065
AK.82512	Bả vào cột, dầm, trần	m2	1.374	21.622		22.996
	Bột bả ATANIC					
AK.82521	Bả vào tường	m2	1.261	17.691		18.951
AK.82522	Bả vào cột, dầm, trần	m2	1.261	21.622		22.883

AK.82600 - BẢ BẰNG BỘT BẢ MYKOLOR, SPEC, BOSS VÀ EXPO VÀO CÁC KẾT CẤU

ĐVT: đ/m²

Mã hiệu	Nội dung công việc	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Bột bả MYKOLOR					
AK.82611	Bả vào tường	m2	7.296	17.691		24.987
AK.82612	Bả vào cột, dầm, trần	m2	7.296	21.622		28.919
	Bột bả SPEC					
AK.82621	Bả vào tường	m2	4.071	17.691		21.762
AK.82622	Bả vào cột, dầm, trần	m2	4.071	21.622		25.693
	Bột bả BOSS					
AK.82631	Bả vào tường	m2	4.164	17.691		21.855
AK.82632	Bả vào cột, dầm, trần	m2	4.164	21.622		25.787
	Bột bả EXPO					
AK.82641	Bả vào tường	m2	3.026	17.691		20.717
AK.82642	Bả vào cột, dầm, trần	m2	3.026	21.622		24.648

AK.82700 - BẢ BẰNG BỘT BẢ JOTUN VÀO CÁC KẾT CẤU

ĐVT: đ/m²

Mã hiệu	Nội dung công việc	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Bột bả JOTUN					
AK.82711	Bả vào tường	m2	2.843	16.399		19.242
AK.82712	Bả vào cột, dầm, trần	m2	2.843	20.043		22.886

AK.82800 - BẢ BẰNG BỘT BẢ KOVA VÀO CÁC KẾT CẤU

ĐVT: đ/m²

Mã hiệu	Nội dung công việc	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Bột bả JOTUN					
AK.82811	Bả vào tường	m2	2.643	16.399		19.042
AK.82812	Bả vào cột, dầm, trần	m2	2.643	20.043		22.686

AK.83000 - CÔNG TÁC SƠN*Thành phần công việc:*

- Chuẩn bị, cạo rửa, vận chuyển vật liệu trong phạm vi 30m.
- Sơn theo đúng yêu cầu kỹ thuật.

AK.83100 - SƠN CỬA BẰNG SƠN TỔNG HỢP***DVT: đ/m²***

Mã hiệu	Nội dung công việc	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Sơn cửa kính					
AK.83111	Sơn cửa kính 2 nước	m2	5.757	7.288		13.045
AK.83112	Sơn cửa kính 3 nước	m2	7.484	9.293		16.777
	Sơn cửa panô					
AK.83121	Sơn cửa panô 2 nước	m2	15.717	18.221		33.938
AK.83122	Sơn cửa panô 3 nước	m2	20.668	23.323		43.991
	Sơn cửa chớp					
AK.83131	Sơn cửa chớp 2 nước	m2	21.416	26.967		48.383
AK.83132	Sơn cửa chớp 3 nước	m2	26.425	34.984		61.409

AK.83200 - SƠN GỖ, SƠN KÍNH BẰNG SƠN TỔNG HỢP***DVT: đ/m²***

Mã hiệu	Nội dung công việc	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AK.83211	Sơn gỗ 2 nước	m2	14.277	20.772		35.049
AK.83212	Sơn gỗ 3 nước	m2	18.422	24.416		42.839
AK.83221	Sơn kính mờ 1 nước	m2	4.446	3.098		7.544

AK.83320 - SƠN KẾT CẤU GỖ BẰNG SƠN LEVIS**DVT: đ/m²**

Mã hiệu	Nội dung công việc	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AK.83321	1 nước lót, 1 nước phủ	m2	18.154	9.111		27.265
AK.83322	1 nước lót, 2 nước phủ	m2	26.906	11.844		38.750

AK.83330 - SƠN KẾT CẤU GỖ BẰNG SƠN ICI DULUX**DVT: đ/m²**

Mã hiệu	Nội dung công việc	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AK.83331	1 nước lót, 1 nước phủ	m2	11.432	9.475		20.906
AK.83332	1 nước lót, 2 nước phủ	m2	15.942	11.661		27.604

AK.83340 - SƠN KẾT CẤU GỖ BẰNG SƠN JOTUN**DVT: đ/m²**

Mã hiệu	Nội dung công việc	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Trong nhà					
AK.83341	1 nước lót, 1 nước phủ	m2	16.144	9.111		25.254
AK.83342	1 nước lót, 2 nước phủ	m2	20.786	12.390		33.176
	Ngoài nhà					
AK.83343	1 nước lót, 1 nước phủ	m2	17.312	9.111		26.422
AK.83344	1 nước lót, 2 nước phủ	m2	22.988	12.390		35.379

AK.83400 - SƠN SẮT THÉP BẰNG SƠN TỔNG HỢP***ĐVT: đ/m²***

Mã hiệu	Nội dung công việc	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AK.83411	Sơn sắt dẹt 2 nước	m2	3.534	7.471		11.005
AK.83412	Sơn sắt dẹt 3 nước	m2	4.674	10.750		15.424
AK.83421	Sơn sắt thép các loại 2 nước	m2	12.421	12.573		24.994
AK.83422	Sơn sắt thép các loại 3 nước	m2	15.933	18.221		34.154

AK.83450 - SƠN SẮT THÉP BẰNG SƠN LEVIS***ĐVT: đ/m²***

Mã hiệu	Nội dung công việc	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AK.83451	1 nước lót, 1 nước phủ	m2	16.702	12.937		29.639
AK.83452	1 nước lót, 2 nước phủ	m2	25.530	17.128		42.658

AK.83460 - SƠN SẮT THÉP BẰNG SƠN ICI DULUX***ĐVT: đ/m²***

Mã hiệu	Nội dung công việc	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AK.83461	1 nước lót, 1 nước phủ	m2	17.163	12.937		30.100
AK.83462	1 nước lót, 2 nước phủ	m2	21.514	17.128		38.642

AK.83470 - SƠN SẮT THÉP BẰNG SƠN EXPO***ĐVT: đ/m²***

Mã hiệu	Nội dung công việc	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AK.83471	1 nước lót, 1 nước phủ	m2	11.420	12.937		24.357
AK.83472	1 nước lót, 2 nước phủ	m2	16.874	17.128		34.002

**AK.84100 - SƠN DẦM, TRẦN, CỘT, TƯỜNG TRONG NHÀ, TƯỜNG NGOÀI NHÀ
ĐÃ BẢ BẰNG SƠN SUPER**

ĐVT: đ/m²

Mã hiệu	Nội dung công việc	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Cột dầm, trần, tường trong nhà					
AK.84111	1 nước lót, 1 nước phủ	m2	8.651	7.653		16.304
AK.84112	1 nước lót, 1 nước phủ	m2	10.254	10.933		21.187
	Tường ngoài nhà					
AK.84113	1 nước lót, 1 nước phủ	m2	9.137	8.382		17.519
AK.84114	1 nước lót, 2 nước phủ	m2	10.497	12.026		22.523

**AK.84210 - SƠN DẦM, TRẦN, CỘT, TƯỜNG TRONG NHÀ, TƯỜNG NGOÀI NHÀ
ĐÃ BẢ BẰNG SƠN LEVIS**

ĐVT: đ/m²

Mã hiệu	Nội dung công việc	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Cột dầm, trần, tường trong nhà					
AK.84211	1 nước lót, 1 nước phủ	m2	13.600	7.653		21.253
AK.84212	1 nước lót, 2 nước phủ	m2	20.614	10.933		31.546
	Tường ngoài nhà					
AK.84213	1 nước lót, 1 nước phủ	m2	15.168	8.382		23.549
AK.84214	1 nước lót, 2 nước phủ	m2	23.749	12.026		35.774

AK.84220 - SƠN DẦM, TRẦN, CỘT, TƯỜNG TRONG NHÀ, TƯỜNG NGOÀI NHÀ KHÔNG BẢ BẰNG SƠN LEVIS

DVT: đ/m²

Mã hiệu	Nội dung công việc	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Cột dầm, trần, tường trong nhà					
AK.84221	1 nước lót, 1 nước phủ	m2	17.501	8.382		25.883
AK.84222	1 nước lót, 1 nước phủ	m2	22.761	12.026		34.787
	Tường ngoài nhà					
AK.84223	1 nước lót, 1 nước phủ	m2	19.392	9.293		28.684
AK.84224	1 nước lót, 2 nước phủ	m2	30.300	13.301		43.601

AK.84310 - SƠN DẦM, TRẦN, CỘT, TƯỜNG TRONG NHÀ, TƯỜNG NGOÀI NHÀ ĐÃ BẢ BẰNG SƠN JOTON

DVT: đ/m²

Mã hiệu	Nội dung công việc	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Cột dầm, trần, tường trong nhà					
AK.84311	1 nước lót, 1 nước phủ	m2	14.259	7.653		21.912
AK.84312	1 nước lót, 1 nước phủ	m2	18.464	10.933		29.397
	Tường ngoài nhà					
AK.84313	1 nước lót, 1 nước phủ	m2	23.353	8.382		31.735
AK.84314	1 nước lót, 2 nước phủ	m2	36.653	12.026		48.679

AK.84320 - SƠN DẦM, TRẦN, CỘT, TƯỜNG TRONG NHÀ, TƯỜNG NGOÀI NHÀ KHÔNG BẢ BẰNG SƠN JOTON

DVT: đ/m²

Mã hiệu	Nội dung công việc	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Cột dầm, trần, tường trong nhà					
AK.84321	1 nước lót, 1 nước phủ	m2	17.717	8.382		26.099
AK.84322	1 nước lót, 1 nước phủ	m2	22.947	12.026		34.973
	Tường ngoài nhà					
AK.84323	1 nước lót, 1 nước phủ	m2	29.195	9.293		38.488
AK.84324	1 nước lót, 2 nước phủ	m2	45.903	13.301		59.204

AK.84410 - SƠN DẦM, TRẦN, CỘT, TƯỜNG TRONG NHÀ, TƯỜNG NGOÀI NHÀ ĐÃ BẢ BẰNG SƠN ICI DULUX

DVT: đ/m²

Mã hiệu	Nội dung công việc	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Cột dầm, trần, tường trong nhà					
AK.84411	1 nước lót, 1 nước phủ	m2	13.016	7.653		20.669
AK.84412	1 nước lót, 1 nước phủ	m2	18.978	10.933		29.911
	Tường ngoài nhà					
AK.84413	1 nước lót, 1 nước phủ	m2	20.335	8.382		28.717
AK.84414	1 nước lót, 2 nước phủ	m2	33.616	12.026		45.642

AK.84420 - SƠN DẦM, TRẦN, CỘT, TƯỜNG TRONG NHÀ, TƯỜNG NGOÀI NHÀ KHÔNG BẢ BẰNG SƠN ICI DULUX

DVT: đ/m²

Mã hiệu	Nội dung công việc	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Cột dầm, trần, tường trong nhà					
AK.84421	1 nước lót, 1 nước phủ	m2	16.296	8.382		24.678
AK.84422	1 nước lót, 1 nước phủ	m2	23.451	12.026		35.477
	Tường ngoài nhà					
AK.84423	1 nước lót, 1 nước phủ	m2	25.079	9.293		34.372
AK.84424	1 nước lót, 2 nước phủ	m2	41.017	13.301		54.318

AK.84510 - SƠN DẦM, TRẦN, CỘT, TƯỜNG TRONG NHÀ, TƯỜNG NGOÀI NHÀ ĐÃ BẢ BẰNG SƠN KOVA

DVT: đ/m²

Mã hiệu	Nội dung công việc	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Cột dầm, trần, tường trong nhà					
AK.84511	1 nước lót, 1 nước phủ	m2	10.060	7.653		17.713
AK.84512	1 nước lót, 1 nước phủ	m2	13.867	10.933		24.800
	Tường ngoài nhà					
AK.84513	1 nước lót, 1 nước phủ	m2	17.883	8.382		26.265
AK.84514	1 nước lót, 2 nước phủ	m2	29.650	12.026		41.676

AK.84520 - SƠN DẦM, TRẦN, CỘT, TƯỜNG TRONG NHÀ, TƯỜNG NGOÀI NHÀ KHÔNG BẢ BẰNG SƠN KOVA

DVT: đ/m²

Mã hiệu	Nội dung công việc	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Cột dầm, trần, tường trong nhà					
AK.84521	1 nước lót, 1 nước phủ	m2	12.647	7.653		20.299
AK.84522	1 nước lót, 1 nước phủ	m2	17.223	10.933		28.156
	Tường ngoài nhà					
AK.84523	1 nước lót, 1 nước phủ	m2	22.068	9.293		31.361
AK.84524	1 nước lót, 2 nước phủ	m2	36.024	13.301		49.325

AK.84610 - SƠN DẦM, TRẦN, CỘT, TƯỜNG TRONG NHÀ, TƯỜNG NGOÀI NHÀ ĐÃ BẢ BẰNG SƠN SPEC

DVT: đ/m²

Mã hiệu	Nội dung công việc	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Cột dầm, trần, tường trong nhà					
AK.84611	1 nước lót, 1 nước phủ	m2	10.300	7.653		17.952
AK.84612	1 nước lót, 1 nước phủ	m2	14.300	10.933		25.233
	Tường ngoài nhà					
AK.84613	1 nước lót, 1 nước phủ	m2	20.605	8.382		28.986
AK.84614	1 nước lót, 2 nước phủ	m2	33.091	12.026		45.117

AK.84620 - SƠN DẦM, TRẦN, CỘT, TƯỜNG TRONG NHÀ, TƯỜNG NGOÀI NHÀ KHÔNG BẢ BẰNG SƠN SPEC

DVT: đ/m²

Mã hiệu	Nội dung công việc	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Cột dầm, trần, tường trong nhà					
AK.84621	1 nước lót, 1 nước phủ	m2	12.933	7.653		20.586
AK.84622	1 nước lót, 1 nước phủ	m2	17.686	10.933		28.619
	Tường ngoài nhà					
AK.84623	1 nước lót, 1 nước phủ	m2	25.530	9.293		34.822
AK.84624	1 nước lót, 2 nước phủ	m2	40.339	13.301		53.640

AK.84710 - SƠN DẦM, TRẦN, CỘT, TƯỜNG TRONG NHÀ, TƯỜNG NGOÀI NHÀ ĐÃ BẢ BẰNG SƠN BOSS

DVT: đ/m²

Mã hiệu	Nội dung công việc	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Cột dầm, trần, tường trong nhà					
AK.84711	1 nước lót, 1 nước phủ	m2	8.429	7.653		16.081
AK.84712	1 nước lót, 1 nước phủ	m2	11.751	10.933		22.684
	Tường ngoài nhà					
AK.84713	1 nước lót, 1 nước phủ	m2	11.371	8.382		19.752
AK.84714	1 nước lót, 2 nước phủ	m2	18.130	12.026		30.156

AK.84720 - SƠN DẦM, TRẦN, CỘT, TƯỜNG TRONG NHÀ, TƯỜNG NGOÀI NHÀ KHÔNG BẢ BẰNG SƠN BOSS

DVT: đ/m²

Mã hiệu	Nội dung công việc	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Cột dầm, trần, tường trong nhà					
AK.84721	1 nước lót, 1 nước phủ	m2	10.557	7.653		18.210
AK.84722	1 nước lót, 1 nước phủ	m2	14.566	10.933		25.499
	Tường ngoài nhà					
AK.84723	1 nước lót, 1 nước phủ	m2	16.149	9.293		25.441
AK.84724	1 nước lót, 2 nước phủ	m2	24.150	13.301		37.452

AK.84810 - SƠN DẦM, TRẦN, CỘT, TƯỜNG TRONG NHÀ, TƯỜNG NGOÀI NHÀ ĐÃ BẢ BẰNG SƠN EXPO

DVT: đ/m²

Mã hiệu	Nội dung công việc	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Cột dầm, trần, tường trong nhà					
AK.84811	1 nước lót, 1 nước phủ	m2	10.141	7.653		17.794
AK.84812	1 nước lót, 1 nước phủ	m2	16.391	10.933		27.323
	Tường ngoài nhà					
AK.84813	1 nước lót, 1 nước phủ	m2	9.918	8.382		18.300
AK.84814	1 nước lót, 2 nước phủ	m2	15.821	12.026		27.847

AK.84820 - SƠN DẦM, TRẦN, CỘT, TƯỜNG TRONG NHÀ, TƯỜNG NGOÀI NHÀ KHÔNG BẢ BẰNG SƠN BOSS

DVT: đ/m²

Mã hiệu	Nội dung công việc	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Cột dầm, trần, tường trong nhà					
AK.84821	1 nước lót, 1 nước phủ	m2	12.520	7.653		20.173
AK.84822	1 nước lót, 1 nước phủ	m2	19.996	10.933		30.928
	Tường ngoài nhà					
AK.84823	1 nước lót, 1 nước phủ	m2	12.225	9.293		21.518
AK.84824	1 nước lót, 2 nước phủ	m2	19.348	13.301		32.649

AK.84910 - SƠN DẦM, TRẦN, CỘT, TƯỜNG TRONG NHÀ, TƯỜNG NGOÀI NHÀ ĐÃ BẢ BẰNG SƠN JOTUN

DVT: đ/m²

Mã hiệu	Nội dung công việc	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Cột dầm, trần, tường trong nhà					
AK.84911	1 nước lót, 1 nước phủ	m2	17.557	7.653		25.210
AK.84912	1 nước lót, 1 nước phủ	m2	25.850	10.933		36.783
	Tường ngoài nhà					
AK.84913	1 nước lót, 1 nước phủ	m2	16.930	8.382		25.312
AK.84914	1 nước lót, 2 nước phủ	m2	25.707	12.026		37.733

AK.84920 - SƠN DẦM, TRẦN, CỘT, TƯỜNG TRONG NHÀ, TƯỜNG NGOÀI NHÀ KHÔNG BẢ BẰNG SƠN JOTUN

DVT: đ/m²

Mã hiệu	Nội dung công việc	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Cột dầm, trần, tường trong nhà					
AK.84921	1 nước lót, 1 nước phủ	m2	19.664	8.382		28.046
AK.84922	1 nước lót, 1 nước phủ	m2	28.678	12.026		40.704
	Tường ngoài nhà					
AK.84923	1 nước lót, 1 nước phủ	m2	19.130	9.293		28.423
AK.84924	1 nước lót, 2 nước phủ	m2	28.785	13.301		42.086

AK.84930 - SƠN DẦM, TRẦN, CỘT, TƯỜNG TRONG NHÀ, TƯỜNG NGOÀI NHÀ ĐÃ BẢ BẰNG SƠN JOTUN (CHỐNG NÓNG)

DVT: đ/m²

Mã hiệu	Nội dung công việc	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Cột dầm, trần, tường trong nhà					
AK.84931	1 nước lót, 1 nước phủ	m2	25.783	7.653		33.436
AK.84932	1 nước lót, 1 nước phủ	m2	44.156	10.933		55.089
	Tường ngoài nhà					
AK.84933	1 nước lót, 1 nước phủ	m2	50.310	8.382		58.692
AK.84934	1 nước lót, 2 nước phủ	m2	74.177	12.026		86.202

AK.84940 - SƠN DẦM, TRẦN, CỘT, TƯỜNG TRONG NHÀ, TƯỜNG NGOÀI NHÀ KHÔNG BẢ BẰNG SƠN JOTUN (CHỐNG NÓNG)

DVT: đ/m²

Mã hiệu	Nội dung công việc	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Cột dầm, trần, tường trong nhà					
AK.84941	1 nước lót, 1 nước phủ	m2	27.546	8.382		35.928
AK.84942	1 nước lót, 1 nước phủ	m2	46.718	12.026		58.744
	Tường ngoài nhà					
AK.84943	1 nước lót, 1 nước phủ	m2	54.914	9.293		64.207
AK.84944	1 nước lót, 2 nước phủ	m2	79.811	13.301		93.112

AK.85110 - SƠN TẠO GAI TƯỜNG BẰNG SƠN ATA

AK.85210 - SƠN TẠO GAI TƯỜNG BẰNG SƠN LEVIS

DVT: đ/m²

Mã hiệu	Nội dung công việc	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AK.85111	Sơn ATA 1 nước lót, 2 nước phủ	m2	27.567	9.475		37.041
AK.85211	Sơn LEVIS 1 nước lót, 2 nước phủ	m2	15.131	9.475		24.606

AK.85300 - SƠN NỀN SÀN BÊ TÔNG , SƠN TẠO GAI BẰNG SƠN ICI DULUX

DVT: đ/m²

Mã hiệu	Nội dung công việc	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AK.85311	Sơn nền, sàn 1 nước lót, 1 nước phủ	m2	16.912	9.111		26.022
AK.85321	Sơn tạo gai tường 1 nước lót, 2 nước phủ	m2	18.081	10.022		28.103

**AK.86110 - SƠN DẦM, TRẦN, CỘT, TƯỜNG TRONG NHÀ, TƯỜNG NGOÀI NHÀ
ĐÃ BẢ BẰNG SƠN KOVA**

ĐVT: đ/m²

Mã hiệu	Nội dung công việc	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Cột dầm, trần, tường trong nhà					
AK.86111	1 nước lót, 1 nước phủ	m2	10.328	7.653		17.981
AK.86112	1 nước lót, 1 nước phủ	m2	13.946	10.933		24.879
	Tường ngoài nhà					
AK.86113	1 nước lót, 1 nước phủ	m2	16.274	8.382		24.656
AK.86114	1 nước lót, 2 nước phủ	m2	21.416	12.026		33.442

**AK.86120 - SƠN DẦM, TRẦN, CỘT, TƯỜNG TRONG NHÀ, TƯỜNG NGOÀI NHÀ
KHÔNG BẢ BẰNG SƠN KOVA**

ĐVT: đ/m²

Mã hiệu	Nội dung công việc	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Cột dầm, trần, tường trong nhà					
AK.86121	1 nước lót, 1 nước phủ	m2	13.769	8.382		22.150
AK.86122	1 nước lót, 1 nước phủ	m2	18.858	12.026		30.884
	Tường ngoài nhà					
AK.86123	1 nước lót, 1 nước phủ	m2	15.138	9.293		24.430
AK.86124	1 nước lót, 2 nước phủ	m2	21.528	13.301		34.830

**AK.86130 - SƠN DẦM, TRẦN, CỘT, TƯỜNG TRONG NHÀ, TƯỜNG NGOÀI NHÀ
ĐÃ BẢ BẰNG SƠN KOVA (CHỐNG THẤM)**

DVT: đ/m²

Mã hiệu	Nội dung công việc	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Cột dầm, trần, tường trong nhà					
AK.86131	1 nước lót, 1 nước phủ	m2	13.486	7.653		21.138
AK.86132	1 nước lót, 1 nước phủ	m2	19.047	10.933		29.979
	Tường ngoài nhà					
AK.86133	1 nước lót, 1 nước phủ	m2	12.348	8.382		20.730
AK.86134	1 nước lót, 2 nước phủ	m2	16.067	12.026		28.092

**AK.86140 - SƠN DẦM, TRẦN, CỘT, TƯỜNG TRONG NHÀ, TƯỜNG NGOÀI NHÀ
KHÔNG BẢ BẰNG SƠN KOVA (CHỐNG THẤM)**

DVT: đ/m²

Mã hiệu	Nội dung công việc	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Cột dầm, trần, tường trong nhà					
AK.86141	1 nước lót, 1 nước phủ	m2	14.298	8.382		22.679
AK.86142	1 nước lót, 1 nước phủ	m2	19.915	12.026		31.941
	Tường ngoài nhà					
AK.86143	1 nước lót, 1 nước phủ	m2	31.375	9.293		40.668
AK.86144	1 nước lót, 2 nước phủ	m2	36.476	13.301		49.777

AK.91100 - SƠN KẼ ĐƯỜNG BẰNG SƠN ĐỂ NHIỆT PHẢN QUANG**(Công nghệ sơn nóng)***Thành phần công việc:*

Chuẩn bị, dựng chóp và rào chắn, làm vệ sinh mặt đường, đánh dấu, căng dây, nấu sơn, đổ sơn vào thiết bị sơn kẻ, sấy máy duy trì nhiệt độ sôi, tiến hành sơn theo đúng yêu cầu kỹ thuật. Vận chuyển vật liệu, dụng cụ trong phạm vi 100m.

ĐVT: đ/m²

Mã hiệu	Nội dung công việc	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AK.91111	Chiều dày lớp sơn 1,0 mm	m2	102.562	32.025		178.666
AK.91121	Chiều dày lớp sơn 1,5 mm	m2	133.279	36.295		220.203
AK.91131	Chiều dày lớp sơn 2,0 mm	m2	169.687	40.564		266.843
AK.91141	Chiều dày lớp sơn 3,0 mm	m2	247.686	49.104		365.303
AK.91151	Chiều dày lớp sơn 3,2 mm	m2	310.308	57.644		448.388

Ghi chú: Chiều dày lớp sơn khác với quy định được áp dụng bằng cách cộng các định mức hoặc nội suy từ định mức sơn để nhiệt nói trên.

AK.91200 - SƠN KẼ PHÂN TUYẾN ĐƯỜNG*Thành phần công việc:*

Chuẩn bị, vệ sinh bề mặt trước khi sơn, sơn kẻ đúng yêu cầu kỹ thuật, bảo đảm an toàn giao thông

ĐVT: đ/m²

Mã hiệu	Nội dung công việc	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AK.91211	Sơn nút, đảo bằng thủ công	m2	16.861	25.554		42.414
AK.91221	Sơn phân tuyến bằng thủ công	m2	16.861	33.416		50.277
AK.91231	Sơn phân tuyến bằng máy	m2	15.989	11.794	6.056	33.839

AK.92100 - QUÉT FLINKOTE CHỐNG THẤM MÁI, SÊNÔ, Ô VĂNG*Thành phần công việc:*

Chuẩn bị, quét 3 nước Flinkte chống thấm kết cấu đảm bảo đúng yêu cầu kỹ thuật.

DVT: đ/m²

Mã hiệu	Nội dung công việc	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AK.92111	Quét Flinkote chống thấm	m2	13.500	5.036		18.536

AK.93100 - ĐÁNH VÉC NI KẾT CẤU GỖ**DVT: đ/m²**

Mã hiệu	Nội dung công việc	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AK.93111	Vernis cobalt	m2	6.472	72.589		79.061
AK.93121	Vernis tampon	m2	6.416	89.669		96.084

AK.94100 - QUÉT NHỰA BITUM**DVT: đ/m²**

Mã hiệu	Nội dung công việc	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AK.94111	Quét nhựa bi tum nóng vào tường	m2	31.600	12.755		44.355
AK.94121	Quét nhựa bi tum nguội vào tường	m2	8.667	3.644		12.311
AK.94131	Quét hắc ín vào gỗ	m2	2.372	10.933		13.304

AK.94200 - QUÉT NHỰA BITUM VÀ DÁN GIẤY DẦU**DVT: đ/m²**

Mã hiệu	Nội dung công việc	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AK.94211	1 lớp giấy, 1 lớp nhựa	m2	32.210	51.019		83.228
AK.94221	2 lớp giấy, 2 lớp nhựa	m2	64.418	72.884		137.302
AK.94231	2 lớp giấy, 3 lớp nhựa	m2	88.119	85.639		173.758
AK.94241	3 lớp giấy, 4 lớp nhựa	m2	120.328	92.927		213.255

AK.94300 - QUÉT NHỰA BITUM VÀ DÁN BAO TẢI***ĐVT: đ/m²***

Mã hiệu	Nội dung công việc	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AK.94311	1 lớp bao tải, 2 lớp nhựa	m2	53.401	91.105		144.506
AK.94321	2 lớp bao tải, 3 lớp nhựa	m2	82.602	138.480		221.082

AK.95100 - QUÉT NHỰA CHỐNG THẤM VÀ MỐI NỐI ỐNG CỐNG*Thành phần công việc:*

Đun nhựa đường, quét nhựa 2 lớp bề ngoài ống cống, tẩm đầy chết khe giữa các ống cống, quét nhựa giấy dầu.

ĐVT: đ/ống

Mã hiệu	Nội dung công việc	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Đường kính ống cống (m)					
AK.95111	φ 0,75	1 ống	172.597	83.817		256.413
AK.95121	φ 1,00	1 ống	228.343	98.393		326.737
AK.95131	φ 1,25	1 ống	279.950	140.302		420.252
AK.95141	φ 1,50	1 ống	333.927	185.854		519.781

AK.95200 - TRÉT KHE NỐI***ĐVT: đ/m***

Mã hiệu	Nội dung công việc	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AK.95211	Chết khe nối bằng dây thùng tẩm nhựa	1 m	16.897	69.240		86.137

AK.96100 - LÀM TẦNG LỌC**DVT: đ/100m³**

Mã hiệu	Nội dung công việc	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AK.96110	Tầng lọc cát	100m ³	15.362.763	985.309	1.276.302	17.624.374
AK.96120	Tầng lọc đá cấp phối $D_{\max} \leq 6$	100m ³	32.618.232	1.443.553	1.460.542	35.522.327
AK.96131	Tầng lọc đá dăm 1 x 2	100m ³	32.163.592	1.443.553	1.460.542	35.067.687
AK.96132	Tầng lọc đá dăm 2 x 4	100m ³	25.509.102	1.443.553	1.460.542	28.413.197
AK.96133	Tầng lọc đá dăm 4 x 6	100m ³	28.836.408	1.443.553	1.460.542	31.740.503

AK.99700 - MIẾT MẠCH TƯỜNG ĐÁ, TƯỜNG GẠCH**DVT: đ/m²**

Mã hiệu	Nội dung công việc	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AK.97110	Tường đá lổm	m ²		23.687		23.687
AK.97120	Tường đá lồi	m ²	2.438	18.221		20.659
AK.97210	Tường gạch lổm	m ²		36.078		36.078
AK.97220	Tường gạch lồi	m ²	3.404	27.878		31.282

AK.98000 - LÀM LỚP ĐÁ ĐỆM MÓNG**DVT: đ/m²**

Mã hiệu	Nội dung công việc	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AK.98110	Loại đá có ĐK $D_{\max} \leq 4$	m ³	231.545	290.916		522.461
AK.98120	Loại đá có ĐK $D_{\max} \leq 6$	m ³	318.819	275.191		594.010
AK.98130	Loại đá có ĐK $D_{\max} > 6$	m ³	318.819	265.363		584.182
AK.98210	Đá hộc	m ³	334.546	226.050		560.596

CHƯƠNG XI

CÁC CÔNG TÁC KHÁC

AL.11100 - TẨY RỬ KẾT CẤU THÉP BẰNG PHUN CÁT

ĐVT: đ/m²

Mã hiệu	Nội dung công việc	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AL.11111	Loại dầm dàn làm mới	m ²	3.895	74.724	29.267	107.886
AL.11112	Loại dầm dàn đã sơn	m ²	4.868	117.423	40.131	162.422

AL.12000 - KIẾN TRÚC CÁC LỚP MÓNG DƯỚI NƯỚC

Thành phần công việc:

Xác định đúng vị trí, dùng vật liệu tại hiện trường (trên các phương tiện nổi) đổ móng thành từng lớp, xếp chèn san sửa bằng thợ lặn, kiểm tra bảo đảm yêu cầu kỹ thuật

AL.12100 - LÀM MÓNG ĐƯỜNG THOÁT NƯỚC ≤ 1,5 M.

ĐVT: đ/100m³

Mã hiệu	Nội dung công việc	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AL.12111	Cát hạt nhỏ	100m ³	13.536.474	1.312.626	2.264.003	17.113.102
AL.12111	Cát sạn	100m ³	16.634.002	1.312.626	2.264.003	20.210.631
AL.12113	Đá dăm	100m ³	29.545.500	1.319.340	5.578.502	36.443.343
AL.12114	Đá hộc	100m ³	29.663.682	5.347.860	13.765.135	48.776.678
AL.12115	Đá hộc chèn đá dăm, cát	100m ³	28.710.954	5.347.860	13.765.135	47.823.950
AL.12116	Đá hộc chèn đá dăm	100m ³	29.039.681	4.951.723	13.765.135	47.756.539

AL.13000 - LÀM MÓNG CẦU BẾN NGẬP NƯỚC***ĐVT: đ/100m³***

Mã hiệu	Nội dung công việc	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Làm móng cát, sâu ≤ 1,5 m					
AL.13111	Không có tường vây	100m ³	15.050.390	1.114.557	3.113.704	19.278.651
AL.13112	Có tường vây	100m ³	13.539.337	1.114.557	2.943.763	17.597.658
	Làm móng cát, sâu > 1,5 m					
AL.13121	Không có tường vây	100m ³	15.050.390	1.312.626	3.113.704	19.476.720
AL.13122	Có tường vây	100m ³	13.539.337	1.312.626	2.943.763	17.795.727
	Làm móng đá dăm, sâu ≤ 1,5 m					
AL.13211	Không có tường vây	100m ³	18.181.875	1.321.019	9.890.304	29.393.198
AL.13212	Có tường vây	100m ³	18.181.875	1.473.767	10.765.496	30.421.138
	Làm móng đá hộc, sâu > 1,5 m					
AL.13311	Không có tường vây	100m ³	28.954.590	3.763.309	17.503.819	50.221.718
AL.13312	Có tường vây	100m ³	28.954.590	3.763.309	18.554.049	51.271.949

AL.14000 - LÀM LỚP LÓT MÓNG TRONG KHUNG VÂY***ĐVT: đ/m³***

Mã hiệu	Nội dung công việc	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AL.14111	Bằng đá hộc	m ³	271.819	266.871	290.022	828.712
AL.14112	Bằng đá dăm	m ³	283.637	210.295	290.022	783.953
AL.14113	Bằng đá dăm + cát	m ³	209.660	153.718	290.022	653.399

AL.15100 - LÀM VÀ THẢ RỌ ĐÁ

Thành phần công việc:

- Chuẩn bị dụng cụ, phương tiện, vật liệu. Chặt thép đan rọ, vận chuyển vật liệu trong phạm vi 30m.

- Đặt rọ đúng vị trí và xếp đá hộc vào rọ (nếu ở trên cạn), nếu thi công trên phao, bè, sà lan thì bao gồm cả công thả rọ từ phao, bè, sà lan xuống đúng vị trí bằng thủ công bảo đảm yêu cầu kỹ thuật. (chỉ phí phao, bè, sà lan tính riêng)

ĐVT: đ/rọ

Mã hiệu	Nội dung công việc	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AL.15111	Loại rọ 2 x 1 x 1m					
	Dưới nước	rọ	660.454	765.282		1.425.736
AL.15112	Trên cạn	rọ	802.272	728.840		1.531.112
AL.15121	Loại rọ 2 x 1 x 0,5m					
	Dưới nước	rọ	419.090	462.813		881.904
AL.15122	Trên cạn	rọ	489.999	437.304		927.303

AL.15200 - LÀM VÀ THẢ RỒNG ĐÁ

Thành phần công việc:

- Chuẩn bị dụng cụ, phương tiện, vật liệu. vận chuyển vật liệu trong phạm vi 30m.

- Chặt thép đan thành lưới, bỏ sỏi kết thành rồng lớn.

- Dịch chuyển, định vị phao bè, thả rồng đúng vị trí quy định bằng thủ công bảo đảm yêu cầu kỹ thuật. (chỉ phí phao, bè, sà lan tính riêng)

ĐVT: đ/rồng

Mã hiệu	Nội dung công việc	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AL.15211	Làm và thả rồng đá					
	Rồng φ 60cm dài 10m	Rồng	1.085.817	874.608		1.960.425
AL.15212	Rồng φ 80cm dài 10m	Rồng	1.595.907	1.184.365		2.780.272

AL.15300 - THẢ ĐÁ HỘC VÀO THÂN KÈ*Thành phần công việc:*

Di chuyển thiết bị thi công, neo đầu tàu, sà lan, thả đá vào thân kè theo đúng yêu cầu kỹ thuật, vật liệu đá đã có sẵn trên sà lan.

DVT: đ/m³

Mã hiệu	Nội dung công việc	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AL.15311	Thả đá hộc tự do vào thân kè	m ³	283.637	67.418	85.098	436.153

AL.16100 - GIA CỐ NỀN ĐẤT YẾU BẰNG BẮC THẨM, VẢI ĐỊA KỸ THUẬT*Thành phần công việc:*

Chuẩn bị vận chuyển vật liệu trong phạm vi 30m, cấy bắc thẩm bằng máy đến cao độ thiết kế hoặc rải vải địa kỹ thuật lên diện tích cần thiết (kể cả phần lồi lõm) theo thiết kế đảm bảo đúng yêu cầu kỹ thuật

DVT: đ/100m; 100m²

Mã hiệu	Nội dung công việc	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AL.16111	Cấy bắc thẩm bằng máy	100m	841.680	21.865	79.728	943.273
	Rải vải địa kỹ thuật					
AL.16121	Làm nền đường, mái đê, đập	100m ²	1.322.640	215.008		1.537.648
AL.16122	Làm móng công trình	100m ²	1.322.640	196.787		1.519.427

AL.17000 - TRỒNG CỎ MÁI KÊNH MƯƠNG, ĐÊ, ĐẬP, MÁI TALUY, NỀN ĐƯỜNG*Thành phần công việc:*

- Cước cỏ thành văng (dây 6-8cm), vận chuyển văng cỏ trong phạm vi 30m. Trồng cỏ (theo kiểu mắt cáo, khoảng cách giữa các văng cỏ không quá 15cm) gồm cả đóng ghim (nếu cần), chăm sóc cỏ theo đúng yêu cầu kỹ thuật.

DVT: đ/100m²

Mã hiệu	Nội dung công việc	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AL.17111	Trồng cỏ mái kênh mương, đê, đập, mái taluy nền đường.	100m ²		1.401.381		1.401.381
AL.17211	Vận chuyển văng cỏ tiếp 10m	100m ²		16.505		16.505

AL.18100 - TRỒNG CỎ VERTIVER GIA CỐ MÁI TALUY

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, dọn dẹp sạch cỏ dại, gia cố các rãnh xói bằng cọc tre, phen nửa hoặc bao tải (nếu có) đào đất thành hàng để trồng cỏ, trồng cỏ thành từng hàng, khoảng cách hàng từ 1÷1,3m, khoảng cách bầu cỏ 0,1÷0,15m. Mái taluy có chiều cao ≤ 20m trồng cỏ theo đường đồng mức, mái taluy có chiều cao >20m trồng cỏ theo đường đồng mức kết hợp với các đường xiên. Tưới nước, tưới phân, kiểm tra và trồng dặm thay thế các cây bị chết, sinh trưởng yếu, chăm sóc cây theo yêu cầu trong 6 tháng.

DVT: đ/100m²

Mã hiệu	Nội dung công việc	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AL.18111	Mái taluy dương	100m ²	3.566.556	5.354.575	2.215.028	11.136.158
AL.18112	Mái taluy âm	100m ²	2.713.725	4.112.448	1.781.398	8.607.570

AL.24100 - LÀM KHE CO, KHE DẪN, KHE DỌC SÂN, BÃI, MẶT ĐƯỜNG BÊ TÔNG

DVT: đ/m

Mã hiệu	Nội dung công việc	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AL.24111	Khe co	m	62.764	27.332	13.540	103.636
AL.24112	Khe dẫn	m	151.823	58.307	66.435	276.565
AL.24113	Khe dọc	m	19.783	136.658	12.898	169.338

AL.24200 - TRÁM KHE CO, KHE GIÃN, KHE DỌC MẶT ĐƯỜNG BÊ TÔNG BẰNG KEO POLYVINYL CHLORIDE

Thành phần công việc:

Chuẩn bị vật t-, thiết bị, mặt bằng thi công; làm sạch bề mặt; trám khe theo đúng yêu cầu kỹ thuật.

DVT: đ/m

Mã hiệu	Nội dung công việc	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AL.24221	Khe co	m	263	18.221	7.044	25.527
AL.24222	Khe dẫn	m	893	36.442	14.087	51.421
AL.24223	Khe dọc	m	158	7.288	14.087	21.533

AL.25100 - LẮP ĐẶT GỐI CẦU, KHE CO DẪN CẦU BẰNG CAO SU*Thành phần công việc:*

Chuẩn bị, lắp đặt gối cầu thép loại 21K450, 22K450, 30K450, 31K350, 21K350, 22K350, 31K1600, 22K1600, gối cao su loại tải trọng gối 60÷150T.

DVT: đ/cái; m

Mã hiệu	Nội dung công việc	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AL.25111	Gối cầu thép	Cái	2.525.000	1.081.108		3.606.108
AL.25112	Gối cao su	Cái	808.000	687.978		1.495.978
AL.25121	Khe co dẫn dầm liên tục	m	371.175	235.878		607.053
AL.25122	Khe co dẫn dầm đúc sẵn	m	371.175	137.596		508.771

AL.25200 - LẮP ĐẶT KHE CO GIÃN THÉP MẶT CẦU KHỚP NỐI KIỂU RĂNG LƯỘC BẰNG PHƯƠNG PHÁP LẮP SAU*Thành phần công việc:*

Chuẩn bị, cắt lớp bê tông Asphalt. Phá dỡ lớp chèn đệm chờ khe co giãn. Đục tẩy bề mặt ngoài của bê tông mặt và dầm cầu. Tháo dỡ và lắp đặt lại tấm bê tông dải phân cách. Đục tẩy rĩ và nắm chỉnh cốt thép chờ. Vệ sinh bề mặt bê tông mặt cầu tr- ớc khi đổ bê tông không co ngót. Sản xuất chế tạo, lắp đặt hệ d- ỡng cụm bu lông chờ, tháo dỡ hệ d- ỡng. Lắp đặt khe co giãn thép mặt cầu khớp nối kiểu răng l- ọc theo đúng yêu cầu kỹ thuật. Đục bỏ phần bê tông không co ngót thừa. Vệ sinh bề mặt bê tông tr- ớc khi đổ bù lớp vỉa không co ngót. Mài mặt lớp bê tông không co ngót và lớp vỉa không co ngót. Thu dọn, vệ sinh sau khi thi công. Kiểm tra độ nổi lũng của bu lông, xiết lại bu lông khe co dẫn (sau 01 tháng).

DVT: đ/cái; m

Mã hiệu	Nội dung công việc	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AL.25223	Lắp đặt khe co giãn thép mặt cầu khớp nối kiểu răng l- ọc bằng ph- ơng pháp lắp sau	Cái	2.455.012	2.716.528	1.170.985	6.342.525

AL.26100 - LÀM KHE CO GIÃN, KHE ĐẶT THÉP CHỐNG NỨT TƯỜNG GẠCH BÊ TÔNG KHÍ CHUNG ÁP (AAC)

Thành phần công việc:

Chuẩn bị dụng cụ, lấy dấu, tiến hành cắt tạo rãnh, đục tẩy theo yêu cầu kỹ thuật. (Ch- a bao gồm thép liên kết cột, t- ờng)

ĐVT: d/10 m

Mã hiệu	Nội dung công việc	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AL.26110	Khe co giãn	10m	3.000	3.644	20.813	27.457
AL.26120	Khe đặt thép	10m	3.000	5.466	20.813	29.279

AL.31100 - LÀM CẦU MÁNG, KÊNH MÁNG VỎ MỎNG, BẰNG VỮA XI MĂNG CÁT VÀNG VÀ LƯỚI THÉP

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, vận chuyển vật liệu trong phạm vi 30m, gia công, lắp dựng và tháo dỡ cầu công tác, lắp đặt lưới thép (2 lớp), trộn vữa, đổ vữa, đầm và bảo dưỡng kết cấu đảm bảo yêu cầu kỹ thuật

ĐVT: d/m²

Mã hiệu	Nội dung công việc	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AL.31110	Cầu máng, vỏ dày $\leq 3\text{cm}$	m ²	224.791	226.050	905	451.745
AL.31120	Cầu máng, vỏ dày $\leq 4\text{cm}$	m ²	231.353	241.775	1.131	474.260
AL.31130	Cầu máng, vỏ dày $\leq 5\text{cm}$	m ²	238.513	258.483	1.357	498.353
AL.31210	Kênh máng, vỏ dày $\leq 3\text{cm}$	m ²	99.189	200.496	905	300.590
AL.31220	Kênh máng, vỏ dày $\leq 4\text{cm}$	m ²	105.752	214.256	1.131	321.139
AL.31230	Kênh máng, vỏ dày $\leq 5\text{cm}$	m ²	112.911	226.050	1.357	340.318

AL.40000 - CÔNG TÁC LÀM KHỚP NỐI*Thành phần công việc:*

Gia công đặt vật chắn nước, hàn, vận chuyển vật liệu trong phạm vi 30m, nấu, đổ nhựa trộn và đổ vữa theo đúng yêu cầu kỹ thuật

AL.41100 - LÀM KHỚP NỐI BẰNG THÉP***ĐVT: đ/m***

Mã hiệu	Nội dung công việc	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AL.41110	Kiểu I	m	698.714	457.997	23.799	1.180.510
AL.41120	Kiểu II	m	329.593	285.019	9.273	623.885
AL.41130	Kiểu II	m	365.627	178.874	9.891	554.392
AL.41140	Kiểu IV	m	553.135	208.359	9.891	771.385
AL.41150	Kiểu V	m	999.206	290.916	7.727	1.297.849

AL.41200 - LÀM KHỚP NỐI NGĂN NƯỚC BẰNG GIOĂNG CAO SU***ĐVT: đ/m***

Mã hiệu	Nội dung công việc	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AL.41210	Khớp nối bằng gioăng cao su	m	24.240	68.798		93.038

AL.41300 - LÀM KHỚP NỐI BẰNG ĐỒNG***ĐVT: đ/m***

Mã hiệu	Nội dung công việc	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AL.41310	Kiểu I	m	1.583.455	2.311.604	6.800	3.901.859
AL.41320	Kiểu II	m	2.235.743	2.677.215	6.800	4.919.758
AL.41330	Kiểu II	m	1.490.614	1.670.803	6.800	3.168.216
AL.41340	Kiểu IV	m	1.169.056	1.906.681	6.800	3.082.536

AL.41400 - LÀM KHỚP NỐI BẰNG TẤM NHỰA PVC**ĐVT: đ/m**

Mã hiệu	Nội dung công việc	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AL.41410	Khớp nối bằng tấm PVC	m	171.654	432.443		604.097

AL.51100 - KHOAN LỖ ĐỂ PHUN XI MĂNG GIA CỐ NỀN ĐẬP, MÀNG CHỐNG THẤM VÀ KHOAN LỖ KIỂM TRA NỀN ĐẬP, MÀNG CHỐNG THẤM*Thành phần công việc:*

Chuẩn bị, khoan lỗ, làm sạch lỗ khoan, ép nước, lắp lỗ khoan bằng vữa xi măng sau khi phun theo yêu cầu kỹ thuật.

ĐVT: đ/m

Mã hiệu	Nội dung công việc	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AL.51110	Chiều sâu lỗ khoan $\leq 10\text{m}$	m	37.669	250.174	743.962	1.031.805
AL.51120	Chiều sâu lỗ khoan $\leq 30\text{m}$	m	37.669	250.174	792.666	1.080.509
AL.51130	Chiều sâu lỗ khoan $\leq 50\text{m}$	m	37.669	250.174	1.122.646	1.410.489
AL.51140	Chiều sâu lỗ khoan $> 50\text{m}$	m	37.669	250.174	1.345.779	1.633.622

AL.51200 - GIA CỐ NỀN ĐẬP, MÀNG CHỐNG THẤM BẰNG PHUN XI MĂNG*Thành phần công việc:*

Chuẩn bị, trộn vữa, phun xi măng gia cố nền đập, màng chống thấm theo yêu cầu kỹ thuật.

ĐVT: đ/m

Mã hiệu	Nội dung công việc	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AL.51210	Gia cố nền đập, màng chống thấm bằng phn xi măng	m	151.886	55.939	113.516	321.340

AL.51300 - KHOAN GIẢM ÁP*Thành phần công việc:*

Chuẩn bị mặt bằng, định vị lỗ khoan, khoan lỗ giảm áp theo yêu cầu kỹ thuật.

ĐVT: d/100m

Mã hiệu	Nội dung công việc	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AL.51310	Khoan giảm áp bằng máy khoan xoay đập tự hành φ105mm	100m	1.287.500	9.110.500	71.315.745	81.713.745

AL.51400 - KHOAN CẮM NÉO ANKE*Thành phần công việc:*

Chuẩn bị, định vị lỗ khoan, khoan lỗ để cắm néo gia cố, làm sạch lỗ khoan, hoàn thiện theo yêu cầu kỹ thuật. (Đối với hầm đứng, hầm nghiêng lên xuống bằng cầu thang thép có lồng bảo vệ).

AL.51410 - KHOAN LỖ φ42MM ĐỂ CẮM NÉO ANKE BẰNG MÁY KHOAN TAY φ42MM**ĐVT: d/100m**

Mã hiệu	Nội dung công việc	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	<i>Khoan lỗ φ42mm để cắm néo anke bằng máy khoan xoay tay φ42mm</i>					
AL.51411	Cấp đá I	m	795.355	4.062.409	3.514.354	8.372.117
AL.51412	Cấp đá II	m	579.775	3.163.714	3.187.185	6.930.674
AL.51413	Cấp đá III	m	322.119	2.714.563	2.856.377	5.893.059
AL.51414	Cấp đá IV	m	193.324	2.152.780	2.581.216	4.927.320

AL.51420 - KHOAN LỖ $\phi 42\text{MM}$ ĐỂ CẮM NÉO ANKE BẰNG MÁY KHOAN XOAY ĐẬP TỰ HÀNH $\phi 76\text{MM}$

ĐVT: đ/100m

Mã hiệu	Nội dung công việc	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	<i>Khoan lỗ $\phi 42\text{mm}$ để cắm néo anke bằng máy khoan xoay đập tự hành $\phi 76\text{mm}$</i>					
AL.51421	Cấp đá I	m	844.560	1.968.415	17.294.468	20.107.442
AL.51422	Cấp đá II	m	613.015	1.825.562	15.684.534	18.123.111
AL.51423	Cấp đá III	m	346.310	1.686.354	14.115.670	16.148.333
AL.51424	Cấp đá IV	m	212.750	1.560.993	12.702.871	14.476.614

AL.51430 - KHOAN LỖ $\phi 45\text{MM}$ ĐỂ CẮM NÉO ANKE BẰNG MÁY KHOAN XOAY TỰ HÀNH 2 CẦN

ĐVT: đ/100m

Mã hiệu	Nội dung công việc	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	<i>Khoan lỗ $\phi 45\text{mm}$ để cắm néo anke bằng máy khoan xoay tự hành 2 cần</i>					
AL.51431	Cấp đá I	m	58.615	68.012	5.637.520	5.764.147
AL.51432	Cấp đá II	m	43.880	68.012	5.181.091	5.292.982
AL.51433	Cấp đá III	m	39.597	68.012	4.662.982	4.770.591
AL.51434	Cấp đá IV	m	35.598	68.012	4.194.217	4.297.826

AL.51440 - KHOAN LỖ $\phi 51\text{MM}$ ĐỂ CẮM NÉO ANKE BẰNG MÁY KHOAN XOAY ĐẬP TỰ HÀNH $\phi 76\text{MM}$

ĐVT: đ/100m

Mã hiệu	Nội dung công việc	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	<i>Khoan lỗ $\phi 51\text{mm}$ để cắm néo anke bằng máy khoan xoay đập tự hành $\phi 76\text{mm}$</i>					
AL.51441	Cấp đá I	m	509.895	2.165.201	21.606.790	24.281.887
AL.51442	Cấp đá II	m	460.225	1.877.310	19.594.373	21.931.908
AL.51443	Cấp đá III	m	414.300	1.812.807	17.635.346	19.862.454
AL.51444	Cấp đá IV	m	372.955	1.656.471	15.873.455	17.902.881

AL.51450 - KHOAN LỖ $\phi 76\text{MM}$ ĐỂ CẮM NÉO ANKE BẰNG MÁY KHOAN XOAY ĐẬP TỰ HÀNH $\phi 76\text{MM}$

ĐVT: đ/100m

Mã hiệu	Nội dung công việc	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	<i>Khoan lỗ $\phi 76\text{mm}$ để cắm néo anke bằng máy khoan xoay đập tự hành $\phi 76\text{mm}$</i>					
AL.51451	Cấp đá I	m	674.685	2.894.224	30.444.998	34.013.907
AL.51452	Cấp đá II	m	611.100	2.643.138	27.615.293	30.869.532
AL.51453	Cấp đá III	m	550.035	2.397.884	24.851.300	27.799.218
AL.51454	Cấp đá IV	m	495.150	2.177.410	22.366.580	25.039.140

AL.51460 - KHOAN LỖ $\phi 105\text{MM}$ ĐỂ CẮM NÉO ANKE BẰNG MÁY KHOAN XOAY ĐẬP TỰ HÀNH $\phi 7105\text{MM}$

ĐVT: đ/100m

Mã hiệu	Nội dung công việc	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	<i>Khoan lỗ $\phi 105\text{mm}$ để cắm néo anke bằng máy khoan xoay đập tự hành $\phi 105\text{mm}$</i>					
AL.51461	Cấp đá I	m	1.345.830	5.694.245	43.553.295	50.593.370
AL.51462	Cấp đá II	m	1.219.930	5.181.688	40.069.031	46.470.649
AL.51463	Cấp đá III	m	1.098.000	4.680.975	36.842.861	42.621.836
AL.51464	Cấp đá IV	m	988.360	4.230.187	33.874.785	39.093.332

AL.52100 - KHOAN TẠO LỖ NEO ĐỂ CẮM NEO GIA CỐ MÁI TALUY ĐƯỜNG

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, đo đánh dấu vị trí khoan, lắp dựng, tháo dỡ, di chuyển máy khoan, định vị lỗ khoan, khoan tạo lỗ cắm neo, hạ ống vách, tháo và rửa ống vách, thổi vệ sinh lỗ khoan bằng khí nén, hoàn thiện lỗ khoan theo đúng yêu cầu kỹ thuật.

ĐVT: đ/m

Mã hiệu	Nội dung công việc	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	<i>Khoan tạo lỗ neo để cắm neo gia cố mái taluy đường</i>					
AL.52110	Khoan không có ống vách đường kính 80mm	m	8.762	231.407	663.374	903.542
AL.52120	Khoan không có ống vách đường kính 168mm	m	15.543	502.900	958.207	1.476.649

AL.52200 - SẢN XUẤT, LẮP ĐẶT THÉP NÉO ANKE NỀN ĐÁ, MÁI ĐÁ VÀ BƠM VỮA*Thành phần công việc:*

Sản xuất, lắp đặt thép néo anke, bơm vữa chèn anke. Hoàn thiện theo đúng yêu cầu kỹ thuật.

ĐVT: đ/tấn

Mã hiệu	Nội dung công việc	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AL.52210	Sản xuất, lắp đặt thép néo anke nền đá và bơm vữa	Tấn	14.569.532	5.856.229	1.813.348	22.239.109
AL.52220	Sản xuất, lắp đặt thép néo anke mái đá và bơm vữa	Tấn	14.569.532	6.415.614	4.753.018	25.738.163

AL.52300 - SẢN XUẤT, LẮP ĐẶT THÉP NÉO ANKE TRONG HẦM VÀ BƠM VỮA*Thành phần công việc:*

Sản xuất, lắp đặt thép néo anke, bơm vữa chèn anke, nâng sàn thao tác bằng máy khoan hoặc máy nâng thủy lực. Hoàn thiện theo đúng yêu cầu kỹ thuật.

ĐVT: đ/tấn

Mã hiệu	Nội dung công việc	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AL.52311	Hầm ngang — dùng máy nâng	Tấn	14.715.227	6.769.102	6.727.149	28.211.477
AL.52312	Hầm ngang — dùng máy khoan	Tấn	14.715.227	6.769.102	18.285.183	39.769.512
AL.52321	Hầm đứng — dùng máy nâng	Tấn	14.715.227	10.249.313	2.979.299	27.943.839
AL.52322	Hầm nghiêng — dùng máy nâng	Tấn	14.715.227	11.785.343	3.310.219	29.810.788

AL.52400 - SẢN XUẤT, LẮP ĐẶT KÉO CĂNG CÁP NEO GIA CỐ MÁI TALUY ĐƯỜNG*Thành phần công việc:*

Chuẩn bị, gia công cáp, luồn cáp, kéo căng cáp đảm bảo yêu cầu kỹ thuật.

ĐVT: đ/tấn

Mã hiệu	Nội dung công việc	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AL.52410	Cáp neo kiểu lực kéo	Tấn	44.228.067	22.229.620	8.505.269	74.962.956
AL.52420	Cáp neo kiểu phân tán lực	Tấn	100.557.068	24.051.720	9.102.676	133.711.464

AL.52500 - LẮP DỰNG LƯỚI THÉP GIA CỐ MÁI ĐÁ*Thành phần công việc:*

Thép hình biện pháp, rải lưới, hàn thép giằng, ép lưới sắt vào vách đá, hoàn thiện theo yêu cầu kỹ thuật.

ĐVT: đ/m2

Mã hiệu	Nội dung công việc	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AL.52510	Lưới thép ϕ 4	m2	89.080	136.658	21.852	247.590
AL.52520	Lưới thép B40	m2	98.783	136.658	21.852	257.293

AL.52600 - PHUN VỠ GIA CỐ MÁI ĐÁ TALUY BẰNG MÁY PHUN VỠ*Thành phần công việc:*

Chuẩn bị máy móc thiết bị, thổi, rửa mái taluy, phun vữa theo yêu cầu kỹ thuật.

ĐVT: đ/100m²

Mã hiệu	Nội dung công việc	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	<i>Phun vữa gia cố mái đá taluy bằng máy phun vữa</i>					
AL.52610	Chiều dày lớp vữa 2cm	100m ²	2.110.050	692.398	1.916.521	4.718.969
AL.52620	Chiều dày lớp vữa 3cm	100m ²	2.813.400	765.282	2.504.214	6.082.896
AL.52630	Chiều dày lớp vữa 5cm	100m ²	4.220.100	892.829	3.676.804	8.789.733
AL.52640	Chiều dày lớp vữa 7cm	100m ²	5.626.800	1.038.597	4.849.393	11.514.790
AL.52650	Chiều dày lớp vữa 10cm	100m ²	7.736.850	1.236.295	6.606.880	15.580.025

AL.52700 - BẬT MÁI ĐÁ ĐÀO, MÁI ĐÁ ĐẮP BẰNG MÁY***ĐVT: đ/100m2***

Mã hiệu	Nội dung công việc	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AL.52710	Mái đá đào	100m2			5.856.131	5.856.131
AL.52720	Mái đá đắp	100m2			4.446.405	4.446.405

AL.52800 - SẢN XUẤT LẮP DỰNG LƯỚI THÉP GIA CỐ HẦM

Thành phần công việc:

Rải lưới, ép lưới sắt vào vách đá, hàn bản mã, hàn thép giằng theo yêu cầu kỹ thuật.

ĐVT: đ/m²

Mã hiệu	Nội dung công việc	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	<i>Sản xuất lắp dựng lưới thép $\phi 4$ gia cố hầm</i>					
AL.52811	Hầm ngang	m ²	89.013	218.652	172.472	480.137
AL.52812	Hầm đứng	m ²	89.013	218.652	25.732	333.397
AL.52813	Hầm nghiêng	m ²	89.013	218.652	26.347	334.011
	<i>Sản xuất lắp dựng lưới thép B40 gia cố hầm</i>					
AL.52821	Hầm ngang	m ²	98.716	218.652	172.472	489.840
AL.52822	Hầm đứng	m ²	98.716	218.652	25.732	343.100
AL.52823	Hầm nghiêng	m ²	98.716	218.652	26.347	343.715

AL.52900 - CĂNG LƯỚI THÉP GIA CỐ TƯỜNG GẠCH BÊ TÔNG KHÍ CHUNG ÁP (AAC)

Thành phần công việc :

Căng l-ới, ép sắt vào mặt t-ờng tại các vị trí tiếp giáp giữa t-ờng với dầm, cột kể cả các vị trí lắp đặt hệ thống đ-ờng ống n-ớc, điện theo đúng yêu cầu kỹ thuật.

ĐVT: đ/m²

Mã hiệu	Nội dung công việc	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AL.52910	Mái đá đào	100m ²	17.600	136.658	19.698	173.955

AL.53100 - PHUN VẢY GIA CỐ HẦM*Thành phần công việc:*

Chuẩn bị, thổi, rửa vòm hầm, tường hầm, phun vẩy vữa phun khô, vữa phun ướt đảm bảo kỹ thuật.

ĐVT: đ/100m²

Mã hiệu	Nội dung công việc	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	<i>Phun vẩy vữa phun khô gia cố hầm ngang bằng máy phun vẩy 16m³/h</i>					
AL.53111	Chiều dày lớp vữa 2cm	100m ²	3.022.650	746.947	3.405.077	7.174.674
AL.53112	Chiều dày lớp vữa 3cm	100m ²	4.030.425	825.573	4.374.189	9.230.187
AL.53113	Chiều dày lớp vữa 5cm	100m ²	6.044.625	963.169	6.331.413	13.339.207
AL.53114	Chiều dày lớp vữa 7cm	100m ²	8.059.500	1.120.421	8.279.137	17.459.057
AL.53115	Chiều dày lớp vữa 10cm	100m ²	11.082.150	1.333.694	11.205.472	23.621.316
	<i>Phun vẩy vữa phun ướt gia cố hầm ngang bằng máy phun vẩy 16m³/h</i>					
AL.53121	Chiều dày lớp vữa 2cm	100m ²	2.625.000	746.947	2.911.021	6.282.968
AL.53122	Chiều dày lớp vữa 3cm	100m ²	3.500.000	825.573	3.718.613	8.044.186
AL.53123	Chiều dày lớp vữa 5cm	100m ²	5.250.000	963.169	5.333.799	11.546.967
AL.53124	Chiều dày lớp vữa 7cm	100m ²	7.000.000	1.120.421	6.958.485	15.078.906
AL.53125	Chiều dày lớp vữa 10cm	100m ²	9.625.000	1.333.694	9.390.764	20.349.458

Mã hiệu	Nội dung công việc	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	<i>Phun vẩy vữa phun khô gia cố hầm ngang bằng máy phun vẩy 9m³/h</i>					
AL.53131	Chiều dày lớp vữa 2cm	100m ²	3.022.650	746.947	4.257.762	8.027.359
AL.53132	Chiều dày lớp vữa 3cm	100m ²	4.030.425	825.573	5.515.410	10.371.408
AL.53133	Chiều dày lớp vữa 5cm	100m ²	6.044.625	963.169	8.036.782	15.044.575
AL.53134	Chiều dày lớp vữa 7cm	100m ²	8.059.500	1.120.421	10.553.718	19.733.638
AL.53135	Chiều dày lớp vữa 10cm	100m ²	11.082.150	1.333.694	14.331.098	26.746.942
	<i>Phun vẩy vữa phun ướt gia cố hầm ngang bằng máy phun vẩy 9m³/h</i>					
AL.53141	Chiều dày lớp vữa 2cm	100m ²	2.215.350	914.617	2.022.848	5.152.814
AL.53142	Chiều dày lớp vữa 3cm	100m ²	2.953.800	1.010.934	2.697.130	6.661.864
AL.53143	Chiều dày lớp vữa 5cm	100m ²	4.430.025	1.179.390	4.041.259	9.650.674
AL.53144	Chiều dày lớp vữa 7cm	100m ²	5.907.600	1.372.024	5.394.260	12.673.884
AL.53145	Chiều dày lớp vữa 10cm	100m ²	8.122.950	1.633.062	7.412.671	17.168.683

Ghi chú: Khi phun vẩy xi măng gia cố hầm ngang có tiết diện $\leq 15\text{m}^2$ hao phí nhân công và máy thi công nhân hệ số 1,3.

AL.53200 - PHUN XI MĂNG LẤP ĐẦY HẦM NGANG

ĐVT: đ/1tấn xi măng

Mã hiệu	Nội dung công việc	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AL.53210	Phun xi măng lấp đầy hầm ngang	100m ²	1.496.983	298.460	651.060	2.446.503

AL.53300 - BƠM VỮA CHÈN CÁP NEO, CẦN NEO THÉP $\phi 32\text{mm}$ GIA CỐ MÁI TALUY ĐƯỜNG

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, cân đong vật liệu, trộn vữa, bơm vữa vào lỗ, chèn cáp cáp neo, chèn cần neo cáp $\phi 32\text{mm}$ đảm bảo yêu cầu kỹ thuật.

DVT: $\text{đ}/\text{m}^3$

Mã hiệu	Nội dung công việc	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AL.53310	Bơm vữa chèn cáp neo, cần neo thép $\phi 32\text{mm}$ gia cố mái taluy đường	m^3	3.770.697	6.504.897	2.147.017	12.422.611

AL.53400 - KHOAN, PHUN VỮA XI MĂNG GIA CỐ VỎ HẦM NGANG

Thành phần công việc:

Khoan, đặt tampol và các dụng cụ khác. Phun vữa và hoàn thiện theo yêu cầu kỹ thuật.

DVT: $\text{đ}/100\text{m}$

Mã hiệu	Nội dung công việc	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AL.53411	Khoan phun vữa xi măng gia cố vỏ hầm ngang Bằng máy khoan xoay đập tự hành $\phi 76\text{mm}$	100m	2.463.386	16.763.320	41.484.877	60.711.583
AL.53412	Bằng máy khoan xoay đập tự hành $\phi 105\text{mm}$	100m	2.796.136	16.763.320	61.611.138	81.170.594

AL.54000 - HOÀN THIỆN NỀN HẦM, NỀN ĐÁ TRƯỚC KHI ĐỔ BÊ TÔNG

AL.54100 - ĐỤC, CÂY DỌN NỀN HẦM

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, phá lớp đá cần cây dọn bằng búa chèn, gom thành đống bằng thủ công, thổi, rửa, vệ sinh sạch nền theo yêu cầu kỹ thuật.

DVT: $\text{đ}/\text{m}^2$

Mã hiệu	Nội dung công việc	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AL.54110	Đục cây dọn nền hầm trước khi đổ bê tông bằng búa căn	m^2	434.409	39.009	473.417	434.409

AL.54200 - ĐÀO, PHÁ, CẬY DỌN LỚP ĐÁ TIẾP GIÁP NỀN MÓNG*Thành phần công việc:*

Đào phá, đục, cạy lớp đá bảo vệ nền móng dày $\leq 0,3\text{m}$ do khoan nổ mìn chừa lại bằng búa chèn, máy xúc, xà beng, búa tạ. Đục cạy lớp đá đã long rời, xúc vét gom thành đống, tiếp tục thực hiện các công việc như trên cho đến cao độ thiết kế, bốc xúc, vận chuyển đến nơi quy định.

DVT: $\text{đ}/\text{m}^2$

Mã hiệu	Nội dung công việc	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AL.54210	Đào, phá, cạy nền dọn lớp đá tiếp giáp nền móng Đá cấp I, II, III	m^2		634.315	420.900	1.055.215
AL.54220	Đá cấp IV, V, VI	m^2		473.722	319.086	792.808

AL.54300 - VỆ SINH NỀN ĐÁ TRƯỚC KHI ĐỔ BÊ TÔNG*Thành phần công việc:*

Thổi, rửa sạch nền theo yêu cầu kỹ thuật, đảm bảo tiêu chuẩn để đổ bê tông.

DVT: $\text{đ}/\text{m}^2$

Mã hiệu	Nội dung công việc	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AL.54310	Vệ sinh nền đá trước khi đổ bê tông			29.485	8.286	37.771

AL.55000 - KHOAN KIỂM TRA, XỬ LÝ ĐÁY CỌC KHOAN NHỒI*Thành phần công việc:*

Chuẩn bị, khoan kiểm tra lỗ bê tông đáy cọc khoan nhồi, xác định mùn khoan dưới đáy cọc, xử lý đáy cọc.

DVT: $\text{đ}/\text{cọc}$

Mã hiệu	Nội dung công việc	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AL.55110	ĐK lỗ khoan $\leq \Phi 80\text{mm}$	cọc	5.950	1.572.520	1.052.383	2.630.853
AL.55120	ĐK lỗ khoan $> \Phi 80\text{mm}$	cọc	7.475	2.063.933	1.353.063	3.424.471

DÀN GIÁO PHỤC VỤ THI CÔNG

1. Thuyết minh

- Các thành phần chi phí trong đơn giá bao gồm: Các chi phí cho việc lắp dựng dàn giáo và tháo dỡ nó khi hoàn thành công việc.

- Công tác dàn giáo phục vụ thi công được tính cho lắp dựng và tháo dỡ dàn giáo ngoài và dàn giáo trong công trình.

2. Quy định áp dụng

2.1- Chiều cao dàn giáo trong đơn giá là chiều cao tính từ cốt mặt nền, sàn hiện tại của công trình đến cao độ lớn nhất bảo đảm đủ điều kiện thuận lợi cho việc thi công kết cấu.

2.2 - Dàn giáo ngoài tính theo diện tích hình chiếu thẳng góc trên mặt ngoài của kết cấu (hình chiếu đứng).

2.3 - Dàn giáo trong chỉ được sử dụng khi thực hiện các công tác có chiều cao >3,6m và được tính theo diện tích hình chiếu bằng. Chiều cao dàn giáo tính từ mặt nền sàn trong nhà đến chiều cao 3,6m làm lớp chuẩn gốc. Sau đó cứ mỗi khoảng tăng chiều cao 1,2m tính thêm một lớp để cộng dồn (khoảng tăng chưa đủ 0,6m thì không tính).

2.4- Diện tích dàn giáo hoàn thiện trụ, cột độc lập tính bằng chiều dài chu vi mặt cắt cột, trụ cộng với 3,6m nhân với chiều cao cột

2.4 - Thời gian sử dụng dàn giáo trong đơn giá bình quân trong khoảng thời gian $\leq$ 1tháng, cứ kéo dài thời gian sử dụng thêm 1 tháng thì tính thêm 1 lần hao phí vật liệu.

2.6- Đơn giá các hao phí cho công tác bảo vệ an toàn (như lưới văng an toàn ...) và che chắn bảo đảm vệ sinh môi trường trong quá trình thi công (nếu có) được tính riêng.

AL.60000 - LẮP DỰNG, THÁO DỠ DÀN GIÁO THÉP CÔNG CỤ

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, vận chuyển lắp dựng, tháo dỡ dàn giáo theo đúng yêu cầu kỹ thuật. Bốc xếp lên phương tiện, trước và sau khi sử dụng.

AL.61100 - DÀN GIÁO NGOÀI

ĐVT: d/100m²

Mã hiệu	Nội dung công việc	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AL.61110	Chiều cao $\leq$ 16m	100m ²	409.467	1.002.155	44.458	1.456.080
AL.61120	Chiều cao $\leq$ 50m	100m ²	463.690	1.184.365	53.350	1.701.404
AL.61130	Chiều cao > 50m	100m ²	550.201	1.311.912	79.787	1.941.900

AL.61200 - DÀN GIÁO TRONG***ĐVT: đ/100m²***

Mã hiệu	Nội dung công việc	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AL.61210	Chiều cao chuẩn 3,6m	100m ²	369.382	637.735		1.007.117
AL.61220	Mỗi 1,2 m tăng thêm	100m ²	42.400	174.922		217.322

AL.70000 - CÔNG TÁC BỐC XẾP VÀ VẬN CHUYỂN LÊN CAO*Thành phần công việc:*

Chuẩn bị, bốc xếp vật liệu, vận vật liệu từ dưới mặt đất lên các tầng sàn bằng vận thăng lồng lên mọi độ cao.

ĐVT: đồng

Mã hiệu	Nội dung công việc	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AL.71110	Cát các loại, than xỉ	m ³		67.418	64.179	131.597
AL.71120	Sỏi, đá dăm các loại	m ³		81.995	64.179	146.174
AL.71130	Các loại sơn, bột (bột đá, bột bả)	Tấn		60.129	71.310	131.439
AL.72110	Gạch xây các loại	1000v		103.860	49.917	153.777
AL.72120	Gạch ốp, lát các loại	10m ²		36.442	14.262	50.704
AL.72210	Đá các loại	10m ²		36.442	14.262	50.704
AL.72310	Ngói các loại	1000v		120.259	213.930	334.189
AL.73110	Vôi, than xỉ các loại	Tấn		83.817	71.310	155.127
AL.73210	Tấm lợp các loại	100m ²		69.240	213.930	283.170
AL.73310	Xi măng	Tấn		69.240	64.179	133.419
AL.73410	Gỗ các loại	m ³		69.240	71.310	140.550
AL.73510	Kính các loại	10m ²		54.663	35.655	90.318
AL.73610	Cấu kiện BT đúc sẵn	Tấn		107.504	21.393	128.897
AL.74110	Vật tư và các loại phụ kiện cấp thoát nước, vệ sinh trong nhà	Tấn		127.547	99.834	227.381
AL.74210	Vật tư và các loại thiết bị điện trong nhà	Tấn		455.525	142.620	598.145
AL.75110	Cửa các loại	m ²		27.332	114.096	141.428
AL.76110	Vật liệu phụ các loại	Tấn		21.865	21.393	43.258
AL.76120	Vận chuyển các loại phế thải từ trên xuống	m ³		89.283	92.703	181.986

AL.81100 - ĐÓNG VẬT LIỆU RỜI VÀO BAO - LOẠI 20KG/BAO

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, xúc vật liệu vào bao, cân, khâu, buộc bao theo yêu cầu, xếp gọn thành đồng từng loại.

ĐVT: đ/tấn

Mã hiệu	Nội dung công việc	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	<i>Đóng vật liệu rời vào bao</i>					
AL.81110	Loại 1 lớp bao dứa	Tấn	189.263	75.535		264.797
AL.81120	Loại 2 lớp (1 bao dứa + 1 bao nilon)	Tấn	270.375	93.999		364.374

MỤC LỤC

Mã hiệu	Nội dung	Trang
	<i>Thuyết minh và hướng dẫn áp dụng</i>	1
	<i>Bảng giá vật liệu tại thị trường tỉnh Tây Ninh theo mặt bằng giá tháng 11/2014</i>	6
	<i>Bảng tiền lương nhân công trong xây dựng cơ bản</i>	26
	<i>Bảng giá ca máy và thiết bị thi công</i>	30
	<i>Bảng phân loại</i>	38
AA.11000 ÷ AA.32000	<i>Chương I : Công tác chuẩn bị mặt bằng xây dựng</i>	47
AB.11000 ÷ AB.91000	<i>Chương II : Công tác đào, đắp đất, đá, cát</i>	59
AC.11000 ÷ AC.41000	<i>Chương III : Công tác đóng cọc, ép cọc, nhổ cọc, khoan tạo lỗ cọc khoan nhồi</i>	142
AD.11000 ÷ AD.82000	<i>Chương IV : Công tác làm đường</i>	176
AE.11000 ÷ AE.93000	<i>Chương V : Công tác xây gạch đá</i>	201
AF.11000 ÷ AF.89000	<i>Chương VI : Công tác bê tông tại chỗ</i>	364
AG.11000 ÷ AG.64000	<i>Chương VII : Công tác sản xuất, lắp dựng cấu kiện bê tông đúc sẵn</i>	497
AH.11000 ÷ AH.32000	<i>Chương VIII : Công tác sản xuất, lắp dựng cấu kiện gỗ</i>	520
AI.11000 ÷ AI.66000	<i>Chương IX : Công tác sản xuất lắp dựng cấu kiện sắt, thép</i>	524
AK.11000 ÷ AK.98000	<i>Chương X : Công tác làm mái, làm trần và các công tác hoàn thiện khác</i>	540
AL.11000 ÷ AL.81000	<i>Chương XI: Các công tác khác</i>	585